

Na Yết La Hát La: Nagarahara or Nagara (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một vương quốc cổ, nằm trên bờ nam sông Cabool, khoảng 30 dặm về phía Tây của Jellalabad—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of an ancient kingdom on the southern bank of the Cabool River, about 30 miles west of Jellalabad.

Nã:

- 1) Giựt lấy: To take—To lay hold of.
- 2) Loài quỷ chuyên làm người ghê sợ: Damara (skt)—Demons that affright sentient beings.

Nai Lương: To toil—To work hard.

Nài: To insist.

Nài Nỉ: To beg—To request earnestly.

Nại:

- 1) Đè xuống: To press down.
- 2) Nhẫn nại—To endure—To bear.
- 3) Quả na: berries or musk.
- 4) Quả xoài: Amra (skt)—A mango.

Nại Địa Ca Diếp Ba: Nadi-Kasyapa (skt)—Còn gọi là Na Đề, em ruột của ngài Ma Ha Ca Diếp, sau này sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—A brother of Maha-Kasyapa, to be reborn as Buddha Samanta-Prabhasa.

Nại Hà: Con sông trong địa ngục mà mọi chúng sanh (linh hồn) phải vượt qua không thể tránh được—The inevitable river in purgatory to be crossed by all souls.

Nại Hà Cầu (Kiền): Chiếc cầu trong địa ngục, mọi tội nhân đều phải qua và rơi xuống—The bridge in one of the hells, from which certain sinners always fall.

Nại Lạc Ca: Naraka (skt).

- 1) Địa ngục: Hell—The hells.
- 2) Nơi chịu khổ: The place of torment.

Nại Lợi: Niraya (skt)—Địa ngục—Hell.

Nại Mạt Đà: Narmada (skt)—Con sông mà bây giờ có tên là Nerbudda—The modern Nerbudda river.

Nại Nữ: Amradarika or Amrapali (skt)—Người đàn bà sanh ra trên cây xoài, người đã hiến “Nại Uyển” cho Đức Phật—A woman who is said to have been born on a mango tree, and to have given the Plum-garden to the Buddha.

Nại Oán Hại Nhẫn: Sự nhẫn nhục trước những oán hận và gây tổn hại cho chính mình—The patience which endures enmity and injury.

Nam:

- 1) Daksina (skt)—Phía nam—South.
- 2) Người nam: Male.

Nam Ai: Name of a sad piece of music.

Nam Bộ: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Cấn: Bộ phận sinh dục nam—The male organ.

Nam Châu: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Cư Sĩ: Laymen

Nam Diêm Phù Đề: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Dương Huệ Trung: Nan-Yang Hui-Ch'ung 675-775—Nam Dương Huệ Trung là tên của một nhà sư có ảnh hưởng rất lớn với các sư nhà Đường vào khoảng những năm 761 đến 775 sau Tây Lịch. Nam Dương Huệ Trung là môn đồ của Lục Tổ Huệ Năng. Người ta kể rằng, đến năm 16 tuổi, Nam Dương không hề nói một lời nào, cũng như không bao giờ băng qua chiếc cầu trước nhà. Một hôm, có một thiền sư vừa qua cầu trước ngõ, ông vội vàng bước qua cầu để gặp thầy và xin được làm đệ tử. Thấy được tài năng của chàng thiếu niên, thầy bèn phái chàng đến gặp Lục Tổ Huệ Năng. Lục Tổ tiên đoán Huệ Trung sẽ là một vị Phật độc nhất trên thế giới, nên nhận làm đệ tử và kế thừa Pháp của Ngài—Nan-Yang, a noted monk who had influence with the T'ang emperors from 761 to 775 A.D. Nan-Yang Hui-Ch'ung, an early Chinese Ch'an master, a disciple and Dharma successor of Hui-Neng. It is said that

he did not speak a single word till the age of sixteen and would never cross the bridge in front of his parents' house. One day a Ch'an master was approaching the house, he ran over the bridge to the master and requested him to accept him as a disciple. The master, who recognized the boy's great potential, sent him to the monastery of Hui-Neng. Hui-Neng told him that he would be a "Buddha standing alone in the world," accepted him as a student and later confirmed him as his Dharma successor.

** For more information, please see Huệ Trung Thiền Sư.

Nam Đốn Bắc Tiệm: Thiền của hai tông nam và bắc ở trung Quốc—Southern immediate, Northern gradual.

** For more information, please see Nam Tông and Nam Năng Bắc Tú.

Nam Hải Ma La Da Sơn: Malayagiri (skt)—Núi Ma La Da phía nam Ấn Độ—The Malaya mountains in Malabar answering to the western Ghats; a district in the south of India (a mountain in Ceylon).

Nam Hành: Daksinayana (skt).

1) Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần: The course or declination of the sun to the south; the half-year in which it moves from north to south.

2) Khoảng thời gian sáu tháng: A period of six months.

Nam Kha: Empty dream.

Nam La: Malava (skt)—Nam La là một vương quốc ở miền Trung Ấn Độ, tổng hành dinh của tà phái ngoại đạo, bây giờ là Malwa, đối lại với Bắc La ở Gujarat—Southern Lara, an ancient kingdom in central India; headquarters of heretical sects, in the present Malwa, in contrast with northern Valabhi in Gujarat.

Nam Mô: Namo or Namah (skt)—Nam Mẫu—Na Mô—Nạp Mô—Na Mẫu—Nam

Mang—Nạp Mặc—Năng Mô (chúng sanh hưởng về Phật, quy-y tín thuận).

1) Quy Mạng—Homage—To submit oneself to—To make obeisance.

2) Kính Lễ: To pay homage to—To bow to—An expression of submission to command—Complete commitment—Reverence—Devotion.

3) Cứu Độ: Trust for salvation.

Nam Mô A Di Đà Phật: Namah Amitabha or Namo Amitayuse-Buddha (skt)—Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ—Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: Namo Sakya Muni Buddha—Namo Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát: Namo Descending line of Patriarchs Bodhisattvas.

Nam Mô Cực Lạc quốc A Di Đà Phật: Namo The Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.

Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Namo Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa: Nama! Wonderful-Law Lotus-Flower!—Câu trí niệm của Tông Pháp Hoa bên Nhật—The recitation of the Nichiren Sect.

** For more information, please see Bổn Tích Nhị Môn.

- Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát:** Namo Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.
- Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật:** Namo Quelling Disasters Lengthening Life Medicine Master.
- Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát:** Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva—Namo Great Compassionate Bodhisattva Avalokitesvara—Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva of great Compassion.
- Nam Mô Đại Thánh Khẩn Na La Vương Bồ Tát:** Namo Great Holy Kinnara King Bodhisattva.
- Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát:** Namo Universal Worthy Great Conduct Bodhisattva (Namo Samantabhadra Bodhisattva of great conduct).
- Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát:** Namo Earth Treasury King Vow Bodhisattva—Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva (Namo Earth Store King Bodhisattva of great vows).
- Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát:** Namo Great Strength Bodhisattva—Namo Bodhisattva Mahasthama—Namo Bodhisattva who has attained great strength.
- Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát:** Namo Manjusri Great Wisdom Bodhisattva (Bodhisattva of great wisdom).
- Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật:** Namo Maitreya Honored Future Buddha (Namo the Honoured Buddha Maitreya, Soon to be born in the world).
- Nam Mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát:** Namo Holy Assembly of Temple-Guarding Bodhisattvas.
- Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát:** Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas.
- Nam Mô Hộ Pháp Thiên Long Bồ Tát:** Namo All Dharma Guardian Deva Bodhisattvas.
- Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát:** Namo Vajrapani Bodhisattvas, Dharma Protector and Honoured Deva (God).
- Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát:** Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva.
- Nam Mô Kim Cang Tạng Bồ Tát:** Namo Vairo Treasury Bodhisattvas.
- Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát:** Namo Shurangama Assembly of Buddhas and Bodhisattvas.
- Nam Mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát:** Namo Generations of Patriarchs, Bodhisattvas.
- Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát:** Namo Sea Vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas—Homage to the Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas as vast as the sea.
- Nam Mô Phạm Võng Giáo Chủ Tỳ Lô Xá Na Phật:** Namo (Homage) Lord of Brahma Net, Vairocana Buddha.
- Nam Mô Phật:** Quy mệnh đối với Phật, với Tam Bảo, với Phật A Di Đà—Namo Buddha; I devoted myself entirely to the Buddha, or Triratna, or Amitabha.
- Nam Mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm:** Namo Supreme Shurangama of the Buddha's Summit.
- Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát:** Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva.
- Nam Mô Sư:** Master of Namah, i.e. Buddhist or Taoist priests and sorcerers.
- Nam Mô Tam Bảo:** See Nam Mô Phật.
- Nam Mô Tây Phương Cực Lạc thế giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật:** Namo Great Merciful and Compassionate Buddha Amitabha of the Western Land of Ultimate Bliss.

Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma

Ha Tát: Homage to the Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground.

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ

Tát: Namo Pure Assembly of Bodhisattvas as Vast as the Oceans—Namo Great Pure Sea-Vast Assembly of Bodhisattvas.

Nam Mô Thập Phương Tam Thế Như

Thất Chư Phật: Namo all Buddhas of the Ten Directions (Quarters) and three times (Namo all Buddhas everywhere throughout all realms of time).

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật: Namo Sakyamuni Buddha.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương

Pháp: Namo Permanently dwelling Ten Directions Dharmas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Dharma of the ten directions.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương

Phật: Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Buddhas of the ten directions.

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương

Tăng: Namo Eternally Dwelling (abiding) of the Ten Directions of Sanghas—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Sangha of the ten directions.

Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư

Phật: Namo Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life.

Nam Mô Tịnh Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát:

Namo Universal Eye Bodhisattva, Mahasattva.

Nam Mô Trời: Namo Heaven—Từ này thường được dân miền quê Việt Nam dùng để cầu nguyện—This term is usually used to pray by the Vietnamese countryside people.

Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ

Tát: Namo Homage To The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas

Nam Năng Bắc Tú: Nam tông được xem như tông đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, bắc

tông được xem như tông tiệm ngộ của đại sư Thần Tú—Huệ Năng của Nam Tông, Thần Tú của Bắc Tông)—The southern of the Sixth Patriarch Hui-Neng came to be considered the orthodox Intuition school or the immediate method, the northern of the great monk Shen-Hsiu came to be considered as the gradual method.

** For more information, please see Nam Tông and Nam Đốn Bắc Tiệm.

Nam Nhạc Hoài Nương Thiền Sư:

Nan-Yueh-Huai-Jang, sanh năm 677 sau Tây Lịch tại Kim Châu, ông là một thiền sư xuất sắc đời nhà Đường, đại đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, và cũng là thầy của Mã Tổ. Nam Nhạc xuất gia năm 15 tuổi với luật Sư Hoàng Cảnh. Sau khi thọ giới cụ túc, sư học hết Tạng Luật, nhưng sư không thỏa mãn nên du phương tìm đến một vị thầy tên là Huệ An ở núi Tung Sơn. Dù sư có tiến bộ, nhưng Hòa Thượng Huệ An bảo sư nên đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng—Nan-Yueh was born in 677 A.D. in Jing-Chou, one of the famous Zen masters during the Tang dynasty. He was the great disciple of the Sixth Patriarch. He left home at the age of fifteen to study under a Vinaya master named Hung-Jing. After his ordination, he studied the Vinayapitaka, but he became dissatisfied, and then traveled to see a teacher named Hui-An on Mount Tsung. Although Nan-Yueh made some spiritual progress with Hui-An, he soon continued on to Tsao-Xi to studied with the Sixth Patriarch Hui-Neng.

- Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Ở Tung Sơn đến.” Tổ hỏi: “Vật gì đến?” Sư thưa: “Nói in tuồng một vật tức không trúng.” Tổ hỏi: “Lại có thể tu chứng chăng?” Sư thưa: “Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được.” Tổ nói: “Chính cái không nhiễm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát Nhã Đa La ở Tây Thiên có lời sấm rằng: ‘Dưới chân người

sẽ xuất hiện NHẤT MÃ CẦU (con ngựa tơ) đạp chết người trong thiên hạ. Ứng tại tâm người chẳng cần nói sớm.” Sư hoát nhiên khế hội. Từ đây sư ở hầu hạ Tổ ngót mười lăm năm—Nan-Yueh came to Tsao-Xi to study with Hui-Neng. Hui-Neng said to Nan-Yueh: “Where did you come from?” Nan-Yueh said: “From Mount Song.” Hui-Neng said: “What is it that thus come?” Nan-Yueh couldn’t answer. After eight years, Nan-Yueh suddenly attained enlightenment. He informed the Sixth Patriarch of this, saying: “I have an understanding.” The Sixth Patriarch said: “What is it?” Nan-Yueh said: “To say it’s a thing misses the mark.” The Sixth Patriarch said: “Then can it be made evident or not?” Nan-Yueh said: “I don’t say it can’t be made evident, but it can’t be defiled.” The Sixth Patriarch said: “Just this that is undefiled is what is upheld and sustained all Buddhas. You are thus. I am also thus. “Prajnadhara has foretold that from beneath your feet will come a horse which will trample to death everyone in the world. Bear this in mind but don’t soon repeat it.” Nan-Yueh suddenly experienced Great Enlightenment. He then served the Sixth Patriarch for fifteen years.

- Có vị Sa Môn ở huyện Truyền Pháp hiệu Đạo Nhất, hằng ngày ngồi thiền. Sư biết đó là pháp khí (người hữu ích trong Phật pháp) bèn đi đến hỏi: “Đại đức ngồi thiền để làm gì?” Đạo Nhất thưa: “Để làm Phật.” Sau đó sư lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: “Thầy mài gạch để làm gì?” Sư đáp: “Mài để làm gương.” Đạo Nhất nói: “Mài gạch đâu có thể thành gương được?” Sư hỏi lại: “Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?” Đạo Nhất hỏi: “Vậy làm thế nào mới phải?” Sư nói: “Như trâu kéo xe, nếu xe không

đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?” Đạo Nhất lặng thinh, sư nói tiếp: “Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi năm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia.” Đạo Nhất nghe sư chỉ dạy như uống đê hồ, lễ bái hỏi: “Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?” Sư bảo: “Người học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên người hợp sẽ thấy đạo nảy.” Đạo Nhất lại hỏi: “Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?” Sư nói: “Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy.” Đạo Nhất hỏi: “Có thành hoại chăng?” Sư nói: “Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy đạo, là không thể thấy đạo. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,
(Đất tâm chứa các giống)
Ngộ trạch tức giai manh
(Gặp ướt liền nảy mầm)
Tam muội hoa vô tướng
(Hoa tam muội không tướng)
Hà hoại phục hà thành?
(Nào hoại lại nào thành?) .

Nhờ những lời này mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên—During the Kai-Yuan era of the T’ang dynasty (713-741) there was a novice monk called Ma-Tsu T’ao-Yi who constantly practice Zen meditation upon Mount Heng. Nan-Yueh knew that T’ao-Yi was a great vessel for the Dharma, and once walked up to him and said: “What does your Worthiness intend to do by sitting in meditation?” Ma-Tsu said: “I intend to become a Buddha.” Nan-Yueh then picked up a piece of tile from the ground and began grinding on a rock. T’ao-Yi then asked: “What are you trying

to make by grinding that?” Nan-Yueh said: “I’m grinding it to make a mirror.” T’ao-Yi said: “How can you make a mirror by grinding a tile on a rock?” Nan-Yueh said: “If you can’t make a mirror by grinding a tile on a rock, how can you become a Buddha by sitting in meditation?” T’ao-Yi said: “What is the correct way?” Nan-Yueh said: “It can be compared to an ox pulling a cart. If the cart doesn’t move, do you strike the cart or strike the ox?” T’ao-Yi didn’t answer. Nan-Yueh then said: “Are you sitting in order to practice Zen, or are you sitting to be a Buddha? If you’re sitting to practice Zen, then know that Zen is not found in sitting or lying down. If you’re sitting to become a Buddha, then know that Buddha has no fixed form. With respect to the constantly changing world, you should neither grasp it nor reject it. If you sit to become a Buddha, you kill Buddha. If you grasp sitting form then you have not yet reached the meaning.” When T’ao-Yi heard this instruction it was as though he had drunk sweet nectar. He bowed and asked: “How can one cultivate mind to be in accord with formless samadhi?” Nan-Yueh said: “You’re studying the Dharma gate of mind-ground, and this activity is like planting seeds there. The essential Dharma of which I speak may be likened to the rain that falls upon the seeded ground. In this same manner your auspicious karmic conditions will allow you to perceive the Way.” T’ao-Yi then asked: “The Way is without color or form. How can one perceive it?” Nan-Yueh said: “The Dharma eye of mind-ground can perceive the true way. The formless samadhi is likewise perceived.” T’ao-Yi then asked: “Does it have good and bad, or not?” Nan-Yueh said: “If the Way is seen in the aggregation and disintegration

of good and bad, then it is not the way. Listen to this verse:

“The mind-ground fully sown,
When moisture comes, all seeds sprout
The formless flower of samadhi,
How can it be bad or good?”

At these words T’ao-Yi experienced great enlightenment and unsurpassed realization.

- Đệ tử nhập thất gồm có sáu người, sư ấn khả rằng: “Sáu người các người đồng chứng thân ta, mỗi người kế hội một phần—Six disciples entered Nan-Yueh-Huai-Rang’s room to receive transmission. He commended each of them, saying: “Six of you represent my body, each in accord with one part of it.”
- 1. Người được chân mày ta, giỏi về uy nghi là Thường Hạo—Chang-Hao inherits my eyebrows and their dignified appearance.
- 2. Người được mắt ta giỏi về ngó liếc là Trí Đạt—Zhi-T’a inherits my eyes and their stern glare.
- 3. Người được tai ta giỏi về nghe lý là Thần Nhiên—T’an-Ran inherits my ears and their ability to hear true principle.
- 4. Người được mũi ta giỏi về biết mùi là Thần Chiếu—Shen-Zhao inherits my nose and its ability to perceive smelling.
- 5. Người được lưỡi ta giỏi về đàm luận là Nghiêm Tuán—Yuan-Xuan inherits my tongue and its ability to articulate speaking.
- 6. Người được tâm ta giỏi về xưa nay là Đạo Nhất—T’ao-Yi inherits my mind and its knowledge of past and present.
- Sư lại bảo: “Tất cả các pháp đều từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh, pháp không thể trụ. Nếu đạt tâm địa, việc làm không ngại, không phải thượng căn thì dè dặt chớ nói (nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh, tâm vô sở sanh, pháp vô sở trụ. Nhược đạt tâm địa sở tác vô ngại, phi ngộ thượng căn nghi thận từ tai)—Nan-Yueh

also said: “All dharmas are born of mind. Mind is unborn. Dharmas are nonabiding. When one reaches the mind-ground, one’s actions are unobstructed. Be careful using this teaching with those not of superior understanding.

- Có vị Đại đức đến hỏi sư: “Như gương đức tượng, sau khi tượng thành không biết cái sáng của gương đi về chỗ nào?” Sư bảo: “Như Đại đức tượng mạo lúc trẻ thơ hiện thời ở đâu?” Đại đức lại hỏi: “Tại sao sau khi thành tượng không chiếu soi?” Sư bảo: “Tuy không chiếu soi, nhưng đối y một điểm cũng chẳng được.”—A great worthy one asked Nan-Yueh: “If an image is reflected in a mirror, where does the light of the image go when it’s no longer observed?” Nan-Yueh said: “It’s similar to remembering when Your Worthiness was a child. Where has your childlike appearance gone now? The worthy one asked: “But afterward, why does the image not remain?” Nan-Yueh said: “Although it is no longer reflected, it can be reproved even slightly.”
- Sau Đạo Nhất đi giáo hóa ở Giang Tây, sư hỏi chúng: “Đạo Nhất vì chúng thuyết pháp chẳng?” Chúng thưa: “Đã vì chúng thuyết pháp.” Sư hỏi: “Sao không thấy người đem tin tức về?” Chúng lặng thinh. Sư bèn sai một vị Tăng đi thăm. Trước khi hỏi: ‘Làm cái gì?’ Y trả lời, nhớ ghi những lời ấy đem về đây.” Vị Tăng đi thăm, làm đúng như lời sư đã dặn. Khi trở về vị Tăng thưa: “Đạo Nhất nói: ‘Từ loạn Hồ sau ba mươi năm, chưa từng thiếu tương muối.’” Sư nghe xong gật đầu—Once after T’ao-Yi left Nan-Yueh and was teaching in Jiang-Hsi, Nan-Yueh addressed the monks, saying: “Is T’ao-Yi teaching for the benefit of beings or not?” Some monks in the congregation replied: “He’s been teaching for the benefit of beings.” Nan-Yueh said: “I’ve never

heard any specific news about this.” The congregation couldn’t offer any news on this. Nan-Yueh dispatched a monk to Ma-Tsu’s place, instructing him: “Wait until he enters the hall to speak, and then ask him: ‘What’s going on?’ Take note of his answer and then bring it back to tell it to me.” The monk then carried out Nan-Yueh’s instructions. He returned and said: “Master Ma-Tsu said: ‘In the thirty years since the barbarian uprising I’ve never lacked salt or sauce.’” Nan-Yueh approved this answer.

- Sư thị tịch vào năm 744 sau Tây Lịch—He died in 744 A.D.

Nam Nhân: A man.

Nam Nữ: Male and female.

Nam Phong: South wind.

Nam Phổ Đà: Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1953 và đã trải qua bốn đời trụ trì. Chùa kiến lập ba ngôi điện thờ của Phật Thích Ca, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng. Nam Phổ Đà là ngôi chùa nổi tiếng của người Trung Hoa bên tỉnh Phúc Kiến, thuộc dòng Thiên Phổ Đà Tây Sơn. Chánh điện tôn trí thờ Tam Bảo với tượng Phật bằng đá, tượng gỗ Tây Thiên Tam Thánh, hai bên có tượng Già Lam, Hộ Pháp. Mặt sau thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Name of a famous pagoda, located in the sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1953 and headed by four successive elders. It was constructed with three Holy Shrines worshipping Sakyamuni Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Yama of Hell. Nam Phổ Đà is a famous Chinese pagoda from Fu-Chian province belonging to the Buddhist sect of Tsi-Shan Ch’an Tzih. In the Main Hall stand stone statues of the Three Jewels and the wooden statues of the Three Noble Ones of the West Heaven are worshipped. On both sides of the statues stand those of Buddhist Bonze, Dharma Guardian.

Patriarch Bodhidharma is worshipped in the Back Hall.

Nam Phù: Jambudvipa (skt)—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Phương: Phương nam—Southern quarter.

Nam Phương Phật Giáo: Nam Phương Phật Giáo đối lại với Bắc Phương Phật Giáo (từ đời vua A Dục trở về sau, Phật giáo truyền từ vùng nam Ấn Độ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan)—Southern Buddhism, in contrast with Northern Buddhism (Mahayana—Bắc phương Phật giáo).

Nam Phương Vô Cấu Thế Giới: Theo Kinh Pháp Hoa thì Nam Phương Vô Cấu Thế Giới là thế giới mà nàng Long Nữ đã thành Phật—According to the Lotus Sutra, the Southern Pure Land is a land to which the dragon-maid went on attaining Buddhahood.

Nam Sơn: Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school.

** For more information, please see Đạo Tuyên.

Nam Tạng:

- 1) Tạng Kinh Pali của miền Nam Ấn (ở các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan)—The Southern collection or Edition of Buddhist Canon from Ceylon, Burma, and Thailand.
- 2) Nam Tạng Kinh của Trung Quốc, ấn bản tại Nam Kinh đời nhà Minh (1368-1398)—The Southern Collection, or edition, of the Chinese Buddhist Canon, published at Nanking under the ming dynasty (1368-1398).

Nam Thanh Nữ Tú: Handsome man and woman.

Nam Tháp Quang Dũng Thiền Sư: Zen Master Nan-Ta-Kuang-Yong—See Quang Dũng Thiền Sư.

Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Nam Châu—Nam Bộ—Nam Diêm Phù Đề—Nam Phù—Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu này có cây diêm phù. Chính ở cõi này, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi này có nhiều nhà tu hành hơn hết)—The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvipa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas:

- 1) Bắc—North: Hung Mông Thổ—Huns-Mongolians-Turks.
- 2) Đông—East: Trung Quốc-Đại Hàn-Nhật—China-Korea-Japan.
- 3) Nam—South:
 - a) Bắc Ấn—Northern India: Hai mươi bảy vương quốc—Twenty-seven kingdoms.
 - b) Đông Ấn—Eastern India: Mười vương quốc—Ten kingdoms.
 - c) Nam Ấn—Southern India: Mười lăm vương quốc—Fifteen kingdoms.
 - d) Trung Ấn—Central India: Ba mươi vương quốc—Thirty kingdoms.
 - e) Tây Ấn—Western Indian: Ba mươi bốn vương quốc—Thirty-four kingdoms.

Nam Thiên Nhất Trụ: Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Dũng kiến lập vào năm 1959, được làm theo kiểu chùa Một Cột ở Hà Nội. Chánh điện được xây cất rất công phu. Các pho tượng Phật, các bàn hương án, bao lam, và phù điêu là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Chùa có bản kinh Phật bằng lá bối do Thủ Tướng Ấn Độ tặng năm 1964—Name of a famous pagoda located in Thủ Đức district, Saigon

City, South Vietnam. It was built in 1959 by Most venerable Trí Dũng. Its general structure follows the design of One-Pillar Pagoda in Hà Nội. The Main Hall was constructed skillfully. The Buddha statues, altars, carved drafts, bas-reliefs, etc. are magnificent masterpieces. The pagoda has conserved a sutra copied on palm leaves, a gift from Indian Prime Minister in 1964.

Nam Thiên Trúc: Nam Ấn Độ—Southern India.

Nam Tông: Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—The Southern sect, or Bodhidharma school, divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D.

Nam Trung Tam Giáo: Tam giáo của Đức Thích Ca Mâu Ni đã được Dương Tử thuyết giảng—The three modes of Sakyamuni's teaching as expounded by the teachers south of Yang-Tze:

- 1) Tiệm Giáo: Tiệm giáo đưa hành giả từng bước vào niết bàn—The gradual method, leading the disciples step by step to nirvana.
- 2) Đốn Giáo: Đốn Giáo được Phật Thích Ca dùng để giảng dạy cho hàng Bồ Tát—The immediate method, by which he instructed the bodhisattvas, revealing the whole truth.
- 3) Bất Định Giáo: Bất định giáo ứng dụng cho từng cá nhân riêng lẻ—The undetermined method, by which the teaching is adapted to each individual or group.

Nam Tuyền: Nam Tuyền, đệ tử của ngài Mã Tổ—Nan-Ch'uan, a monk of the T'ang dynasty around 800, a disciple of Ma-Tzu.

** For more information, please see Nam

Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư.

Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư: Nan-Ch'uan-Pu-Yuan 749-835—Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện sanh năm 749, là đệ tử của

Mã Tổ và là thầy của Triệu Châu. Nam Tuyền là một trong những thiền sư lớn của Trung Quốc vào thời nhà Đường. Nam Tuyền đã nghiên cứu sâu xa triết học Phật giáo, đặc biệt là triết thuyết của các phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Tam Luận của Trung Quốc. Khi ông đến học với Mã Tổ Đạo Nhất, ông đạt được đại giác thâm sâu—Zen master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan was born in 749 A.D., was a disciple of Ma Tsu (Mã Tổ) and a teacher of Zhao-Chou. Nan-Ch'uan, one of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. Nan-Ch'uan already had a period of intensive study of Buddhist philosophy behind him, including the teachings of the Fa-Hsiang, Hua-Yen, and San-Lun doctrines of Chinese Buddhism. When he came to Ma-Tsu, under whose guidance he realized profound enlightenment.

- Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Mã Tổ, người ta nói sư đã đạt được Du hý tam muội (chánh định ngao du tự tại)—At his first meeting with Ma-Tsu, he is said to have “instantly forgot the net of delusions and delighted in samadhi.”
- Một hôm, sư bưng cháo cho chúng Tăng, Mã Tổ hỏi: “Trong thùng thông là cái gì?” Sư thưa: “Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?”—One day, Nan-Ch'uan was serving rice gruel to the monks from a bucket, Ma-Tsu asked: “What's in the bucket?” Nan-Ch'uan said: “The old monk should close his mouth and say this!”
- Năm 795, sau khi được Mã Tổ truyền pháp, sư đến núi Nam Tuyền cất am, lấy tên ngọn núi này làm tên mình, và ở mãi hơn ba mươi năm chưa từng xuống núi. Niên hiệu Thái Hòa năm 827. Liêm sứ thành Tuyền Châu là Lục Công Tuyên nghe đạo phong của sư bèn cùng Giám quân, và nhiều thiền sư khác trong vùng đồng đến thỉnh sư xuống núi, với tư cách đệ tử thỉnh thầy. Từ đây, sư mở rộng đạo huyền, số người tham học không khi nào

- dưới vài trăm—In 795, after gaining transmission from Ma-Tsu, Nan-Ch’uan built a solitary hut on Mount Nan-Ch’uan in Chi-Chou, from which his naem is derived, and remained there for more than thirty years practicing Zen. In 827, a high-ranking official named Lu-Kung and some Zen monks persuaded and invited Nan-Ch’uan to descend from the mountain and honoured him by becoming his student. Due to this event, Nan-Ch’uan’s reputation spread widely and students numbering in hundreds came to study under him.
- Sư dạy chúng: “Mã Tổ ở Giang Tây nói ‘Tức tâm tức Phật,’ Vương lão sư chẳng nói thế ấy, mà nói ‘Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật,’ nói thế có lỗi chẳng?” Triệu Châu lễ bái lui ra—Once, Zen master Nan-Ch’uan said: “Ma-Tsu of Jiang-Xi said: ‘Mind is Buddha.’ But old teacher Wang doesn’t talk that way. It’s not mind, it’s not Buddha, it’s not a thing. Is there any error in speaking thus?” Zhao-Chou bowed and went out.
 - Nhà Đông nhà Tây tranh nhau hai con mèo, sư trông thấy liền bảo chúng: “Nói được là cứu con mèo, nói không được thì chém nó.” Chúng Tăng đều ngơ ngác không nói được. Sư liền chém con mèo. Triệu Châu ở ngoài đi vào. Sư dùng câu nói trước hỏi. Triệu Châu liền cởi giày để trên đầu đi ra. Sư bảo: “Giá khi nấy có người ở đây, đã cứu được con mèo.”—The monks of the eastern and western halls were arguing about a cat. Nan-Ch’uan picked it up and said to the monks: “Say the appropriate word and you’ll save the cat. If you don’t say the appropriate word then it gets cut in two!” The monks were silent. Nan-Ch’uan cut the cat in two. Later, Zhao-Chou returned from outside the temple and Nan-Ch’uan told him what had happened. Zhao-Chou then removed
- his sandals, placed them on his head and went out. Nan-Ch’uan said: “If you had been there, the cat would have been saved.”
- Sư thượng đường dạy chúng: “Phật Nhiên Đăng nói: ‘Nếu tâm tướng khởi nghĩ sanh ra các pháp là hư giả chẳng thật.’ Vì cơ sao? Vì tâm còn không có, lấy gì sanh ra các pháp, ví như bóng phân biệt hư không, như người lấy tiếng để trong rương, cũng như thổi lười mà muốn được đầy hơi. Cho nên lão túc bảo: ‘Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật.’ Nói thế là dạy các huynh đệ chỗ đi vững chắc. Nói: ‘Bồ Tát Thập Địa trụ chánh định Thủ Lăng Nghiêm được pháp tạng bí mật của chư Phật, tự nhiên được tất cả thiền định giải thoát thân thông diệu dụng, đến tất cả thế giới khắp hiện sắc thân, hoặc thị hiện thành Phật chuyển bánh xe Đại Pháp, vào Niết Bàn, khiến vô lượng vào một lỗ chơn lông, nói một câu trái vô lượng kiếp cũng không hết nghĩa, giáo hóa vô lượng ngàn ức chúng sanh được vô sanh pháp nhẫn, còn gọi là sở tri ngu vi tế. Sở tri ngu cùng đạo trái nhau. Rất khó! Rất khó! Trân trọng.”—Zen Master Nan-Ch’uan-Pu-Yuan entered the hall and addressed the monks, saying: “Dipamkara Buddha said: ‘The arising in mind of a single thought gives birth to the myriad things.’ ‘Why is it that phenomenal existence is empty? If there is nothing within mind, then how does one explain how the myriad things arise? Isn’t it as if shadowy forms differentiate emptiness? This question is like someone grasping sound and placing it in a box, or blowing into a net to fill the air. Therefore some old worthy said: ‘It’s not mind. It’s not Buddha. It’s not a thing.’ Thus we just teach you brethren to go on a journey. It’s said that Bodhisattvas who have passed through the ten stages of development and attained the Surangama

- Samadhi and the profound Dharma storehouse of all Buddhas naturally realize the pervasive wondrous liberation of Zen samadhi. Throughout all worlds the formbody is revealed, and the highest awakening is manifested. The great Wheel of Dharma is turned, nirvana is entered, and limitless space can be placed in the hole on the point of a feather. ‘Although a single phrase of scripture is recited for endless eons, its meaning is never exhausted. It’s teaching transports countless billions of beings to the attainment of the unborn and enduring Dharma. And that which is called knowledge or ignorance, even in the very smallest amount, is completely contrary to the Way. So difficult! So difficult!. Take care!’
- Một trong những công án gây ấn tượng mạnh nhất về Nam Tuyền được ghi trong thí dụ 40 Bích Nham Lục. Đại sư Lục Hoàn nói với Nam Tuyền trong cuộc trò chuyện. Lục Hoàn hỏi, “Triệu Pháp sư nói ‘Trời đất cùng ta đồng gốc, vạn vật cùng ta một thể,’ thật là kỳ quái! Nam Tuyền chỉ một bông hoa trong vườn rồi nói với Đại Sư, “Thời nhân thấy gốc hoa này giống như cơn mộng.”—One of the most impressive koans with Nan-Ch’uan is example 40 of the Pi-Yen-Lu. Lu-Huan Tai-Fu said to Nan-Ch’uan in the course of their conversation, “Chao the Dharma teacher said, ‘Heaven and Earth and I have the same root; the ten thousand things and I are one body.’ Absolutely wonderful! Nan-Ch’uan, pointing to a blossom in the garden said, “The man of our times sees this blossoming bush like someone who is dreaming.”
 - Nam Tuyền còn nổi tiếng về những châm ngôn sinh động và những thuật ngữ trái nghịch được ông dùng để đào tạo đệ tử. Có lúc ông tuyên bố có vẻ đi ngược lại với thầy Mã Tổ của mình như: “Ý thức không phải là Phật; nhận thức không phải là đường đi (Vô Môn Quan 34)—Nan-Ch’uan was famous for his vivid expressions and paradoxical pronouncements in the course of Zen training, come a number of much-cited Zen sayings. Thus, in apparent contradiction of his master Ma-Tsu, such as “Consciousness is not Buddha, knowledge is not the way.” (Wu-Men-Kuan 34).
 - Một thí dụ nổi tiếng khác trong Vô Môn Quan 27 cũng được biết tới, “Con đường không phải là tinh thần, không phải là Phật, cũng không phải là sự vật.”—Another equally well known is example 27 of the Wu-Men-Kuan: “The way is not mind, it is not Buddha, it is not things.”
 - Nam Tuyền có 17 người kế vị Pháp, trong đó Triệu Châu Tung Thẩm và Trường Sa Cảnh Sầm là hai đệ tử lớn—Nan-Ch’uan had seventeen dharma successors, among them Chao-Chou-Tsung-Shen and Ch’ang-Sha-Ching-Tsen were two most prominent disciples.
 - Nam Tuyền được nhắc tới trong các thí dụ 14, 19, 27 và 34 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 28, 31, 40, 63, 64 và 69 của Bích Nham Lục—Nan-Ch’uan appears in examples 14, 19, 27, and 34 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 28, 31, 40, 63, 64 and 69 of the Pi-Yen-Lu.
 - Những châm ngôn thuyết giảng của Nam Tuyền được thu thập vào Trịnh Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiên Sư Quang Lục—Nan-Ch’uan’s comments and instructions are recorded in the Ch’ing-Chou-Nan-Ch’uan-Pu-Yuan-Ch’an-Shih Kuang-Lu or Great Collection of the Words of the Ch’n Master Nan-Chuan-Pu-Yuan from Ch’ing-Chou.
 - Sư tịch năm 834—He died in 834.
- Nan:** Khó khăn—Difficult—Hard.

Nan Đà: Nanda (skt).

- 1) Hoan Hỷ: Happiness—Pleasure—Joy—Felicity.
- 2) Mục Ngưu Nan Đà là tên của một vị Tỳ Kheo, nhân hỏi Phật về 11 công việc thả trâu mà biết hết thấy mọi trí tuệ của Phật: Name of a disciple, Cowherd Nanda, who enlightened after asking the Buddha about the 11 methods of taking care of a cowherd.
- 3) Thiện Hoan Hỷ Nan Đà là một vị A La Hán đệ tử của Phật, khác với ngài A Nan Đà. Ông là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, con vua Tịnh Phạn và bà di cũng là di mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Khi sanh ra ông có một dáng dấp vui vẻ nên được đặt tên là Thiện Hoan Hỷ. Lúc Đức Phật xuất gia thì ông thế ngôi Thái Tử của Ngài để sau này nối ngôi vua Tịnh Phạn. Ngay lúc ông sắp cưới nàng Sundari xinh đẹp và lên ngôi vua, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở về thành Ca Tỳ La Vệ lần đầu tiên kể từ ngày Ngài đản đạo. Nan Đà gặp Phật và xuất gia gia nhập giáo đoàn. Lúc đầu ông bị vướng víu bởi những nghi nan vọng tưởng, nhưng dưới sự hướng dẫn của Phật chẳng bao lâu sau ông đắc quả A La Hán. Ngài Nan Đà cũng có dáng dấp giống y như Phật, chỉ thấp hơn Phật chừng ba tấc; ngài cũng có ba mươi hai tướng hảo của Phật, dù không toàn hảo. Vì thế khi ngài mặc áo vàng, rất nhiều khi người ta tưởng lầm ngài là Phật; cho nên Đức Phật bảo ngài nên mặc áo đen cho mọi người phân biệt được với Phật: Sundarananda, an arhat, different from Ananda. He was one of the Buddha's great disciples and younger half brother, the son of Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati. He had a graceful figure and was known as Sundarananda or Beautiful Nanda. After Sakyamuni renounced the secular world, Nanda took

his place as heir to King Shuddhodana. Just as he was about to marry the beautiful Sundari, Sakyamuni Buddha returned to Kapilavastu for the first time following his Awakening, and Nanda was persuaded to join the Buddhist Order. It is said that he was for some time tormented by doubts and second thoughts, under Sakyamuni Buddha's guidance, he was eventually able to fully dedicate himself to Buddhist practice and attained the state of arhat. Nanda was only three inches shorter than Buddha and had all thirty-two outstanding traits of the Buddha, though not as perfect. Thus, when he wore his golden ropes, many times Buddhists mistakenly assumed he was Buddha; therefore, the Buddha had him wear a black rope so everyone could distinguish Buddha and Nanda.

- 4) Một vị khác nữa cũng tên Nan Đà, người bán sữa, đã cúng dường sữa lên Đức Phật: Another Nanda, a milkman, who gave Sakyamuni milk.
- 5) Một người đàn bà nghèo cũng tên Nan Đà, dùng hết gia tài một đồng tiền mua dầu đốt đèn cúng Phật: A poor woman who used the only penny she had (could only offer a cash) to buy oil for a lamp to Buddha.
- 6) Tên của một vị Long Vương: Name of a Naga King.

Nan Đà Bạt Nan Đà: Tên của hai Long Vương Nan Đà và Bạt Nan Đà, đã bảo vệ xứ Ma Kiệt Đà—Name of Nanda and Upananda, two naga brothers, who protected Magadha.

Nan Đề: Nandi (skt).

- 1) Người hạnh phúc—The happy one.
- 2) Tên của Thần Visnu: Name of Visnu.
- 3) Tên của Thần Siva: Name of Siva.
- 4) Tên của một vị Tăng người gốc vùng bắc Ấn: Name of a monk from northern India.
- 5) Từ dùng để chỉ tháp mộ: A term for "stupa."

Nan Đề Ca: Nandika (skt)—Tên của một trong số các người em của Đề Bà Đạt Đa—Name of one of Devadatta's brothers.

Nan Đề Ca Vật Đa: Nandikavarta or Nadyavarta (skt)—Xoay vòng kiết tường hay xoay quần về bên phải, như kiểu tóc xoắn của Đức Phật—Joyous or auspicious turning or turning to the right, i.e. curling as a Buddha's hair.

Nan Độ: Chúng sanh cương cường rất khó tế độ—Hard to cross over, to save or to be saved.

** For more information, please see Nan Hóa, and Nan Hóa Tam Cơ in Vietnamese-English Section.

Nan Độ Hải: Biển sanh tử luân hồi khó lòng mà vượt qua được—The ocean hard to cross, the sea of life and death, or mortality.

Nan Hóa: Khó chuyển hóa—Difficult of conversion, or transformation.

Nan Hóa Tam Cơ: Ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ—Three kinds of capacities which are difficult to transform.

- 1) Loại hủy báng Đại Thừa: Those who defame the Mahayana.
- 2) Loại phạm tội ngũ nghịch: Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins.
- 3) Loại Xiển Đề: Those who abandon Buddha-truth—See Xiển Đề and Nhất Xiển Đề in Vietnamese-English Section, and Icchantika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nan Hữu: Hy Hữu—Hard to have—Rare.

Nan Nhập: Khó vào—Difficult to enter or attain.

Nan Phục: Khó khắc phục—Difficult to subdue—Unconquerable.

Nan Phục Địa: Phật Địa (không có sức mạnh nào có thể hàng phục được Đức Phật)—Buddha Land.

Nan Thắng: Khó hàng phục, địa thứ năm trong mười Bồ Tát Địa, trong giai đoạn này mọi dục vọng phiền não đều được điều phục

và thông suốt chân lý của vạn hữu—Hard to overcome, or be overcome, unconquerable, the fifth of the ten bodhisattva stages when all passion and illusion is overcome and understanding of all things attained.

** For more information, please see Thập Địa Phật Thừa.

Nan Thắng Địa: See Nan Thắng, and Thập Địa Phật Thừa in Vietnamese-English Section.

Nan Tư: Khó có thể suy đoán được, từ dùng để tán thán Phật Pháp—A term used to praise Buddha-truth, meaning hard to think of, or hard to realize—Incredible.

Nanh Vuốt: Clutches.

Nanh Vuốt Tử Thân: The clutches of death.

Nào: Which.

Nảo: Draft.

Não:

1) Nảo phiền: Rage—Irritation—Annoyance—Vexation.

2) Óc: Brain.

Não Lòng: Heart-rending.

Não Nê: Agonizing—Thrilling.

Não Nùng: Sorrowful—Sad.

Não Nuột: Agonized crying.

Nạp:

1) Bá nạp: Nạp những mảnh vải rách lại với nhau—To patch rags together.

2) Dâng nạp—To offer—To pay.

3) Nạp Y: Áo của chư Tăng Ni được缝 vá bằng những mảnh vải rách: A monk's or nun's garment, supposed to be made of rags.

4) Thu nạp: To receive—To take.

Nạp Bá: Loại áo trùm vai, được chư Tăng mặc khi thuyết pháp—A stole worn during teaching.

Nạp Chúng: Các vị Tăng chúng mặc y áo bá nạp—Monks who wear patched robes.

Nạp Cốt: Thu lấy xương cốt đem chôn—To bury bones, or a skeleton.

Nạp Cụ: Thọ nhận cụ túc giới nơi thân mình—To accept all the commandments, or rules.

Nạp Già Lê: Sanghati (skt)—Còn gọi là Nạp Già Lê, là loại áo Tăng Già Lê trong bộ Nạp Y, từ 9 đến 25 mảnh vá lại với nhau—The sanghati or coat of patches varying from 9 to 25 (patched of seven pieces and upwards).

Nạp Giới: Thọ giới hay là thọ nhận giới thể nơi thân mình—To receive or accept the commandments.

Nạp Mạo: Chiếc nón được làm bằng những vật liệu vãi do đàn na bố thí—A cap made of bits of given material.

Nạp Mộ: Namah (skt)—See Nam Mô.

Nạp Phước Ba: Nạp Phước Ba, tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố này nằm gần khu vực Y Tuần, đế đô của nhà Hán, sau này được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo. Bây giờ là thành phố Charkhlik—Na-Fu-Po, Hsuan-Tsang's name for a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo. It corresponds to the modern Charkhlik.

Nạp Phước Đề Bà Củ La: Navadevakula (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phước Đề Bà Củ La, một thành phố cổ chỉ cách Kanyakubdja có vài dặm về phía đông nam, bên bờ đông sông Hằng, bây giờ là thành phố Nobatgang—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navadevakula, an ancient city, a few miles south-east of Kanyakubdja, on the eastern bank of the Ganges. The present Nobatgang.

Nạp Phước Tăng Già Lam: Navasangharama (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phước Tăng Già lam là ngôi tự viện cổ gần thành Baktra, nổi tiếng với ba thứ xá lợi của Đức

Phật, răng Phật, bồn nước nhỏ, và cây tích trượng của Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navasangharama, an ancient monastery near Baktra, famous for three relics of Sakyamuni, a tooth, a basin, and a staff.

Nạp Tử: Còn gọi là Nạp Tăng, tên gọi khác của Thiền Tăng (Thiền Tăng thường mặc áo nạp y đi chu du đó đây; tuy nhiên, nạp tăng dùng chung cho tất cả Tỳ Kheo chứ không riêng Thiền Tăng)—A monk, especially a peripatetic monk.

Nạp Xà Ư Đổng: Bỏ rắn vào ống, ví với việc thiền định cột tâm—To put a snake into a tube, i.e. meditation able to confine unruly thoughts.

Nạp Y: Phấn Tảo Y—Nhặt lấy những mảnh vải rách mà người ta vứt đi để kết lại làm áo cho Tăng Ni (bất kể vải rách ấy là của người hốt phân hay của hạng thủ đà la)—A monk's robe, garments made of castaway rags, the patch-robe of a monk.

Này: Here.

Nảy: To bounce.

Nảy Chồi: To shoot—To sprout

Nảy Đom Đóm: To see stars.

Nảy Nở: To increase—To grow.

Nầy: Hồi nầy—Just now.

Nặc: Lời hứa hẹn—A promise—To promise.

Nặc Cù Đà: Nyagrodha (skt)—Cây vả (sung) Ấn Độ—The Indian fig-tree.

Nặc Cự La: Nakula (skt)—Một trong 16 vị La Hán—One of the sixteen arhats.

Nặc Già Nặc: Nagna (skt).

1) Trần truồng—Naked.

2) Đạo sĩ lỏa thể: A naked mendicant.

3) Tên của Thần Siva: A name of Siva.

4) Kim Cang vương: A Vajra-king.

Nặc Ngôn: See Nặc.

Năm:

1) Five.

2) Year.

Năm Đại Suy Tưởng Của Chư Thiên Lúc Sắp Mạng Chung: Five major deterioration characteristics of heavenly beings who are nearing death—See Ngũ Suy.

Năm Đại Tội: Five grave offenses—Five deadly sins (killing one's father or one's mother or an arahant, causing dissension within the Sangha, causing the Tathagata to bleed)—See Ngũ Nghịch.

Năm Đạo Sĩ: The five learned monks—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Năm Đặc Tính Của Công Án: Thiền chẳng phải là tâm lý học hay triết học, mà là một kinh nghiệm mang đầy ý nghĩa sâu xa và chứa đầy những nội dung sống động và siêu thoát. Trong Thiền, kinh nghiệm là chung quyết, là quyền năng của chính nó. Nó là chân lý cứu cánh, không do từ tri kiến thế gian mà ra; nó thỏa mãn mọi khát vọng của con người. Mỗi người phải thực hiện ngay trong chính mình, chứ không dựa vào những quyền năng từ bên ngoài. Ngay cả giáo lý của Phật Thích Ca, hay thuyết của chư Tổ, dù có thâm sâu và chân chính đi nữa, chẳng dính gì đến ai cả nếu như người ta không tiêu hóa chúng thành sinh mệnh của chính mình; ấy là nói rằng chúng phải xuất phát ngay từ những kinh nghiệm riêng tư của mình. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự thể hiện kinh nghiệm vừa kể trên gọi là 'ngộ.' Tất cả mọi công án là những phát ngôn của 'ngộ' không qua trung gian trí thức. Có năm đặc tính của việc thực tập công án—Zen is neither psychology nor philosophy, but it is an experience charged with deep meaning and laden with living, exalting contents. The experience is final and its own authority. It is the ultimate truth, not born of relative knowledge, that gives full satisfaction to all human wants. It must be realized directly within oneself: no outside authorities are to be relied upon. Even the Buddha's teaching and the master's discourses, however deep and true they are, do not belong to one so long as

they have not been assimilated into his being, which means that they are to be made to grow directly out of one's own living experience. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays of Zen Buddhism, Book II, the above mentioned realization of experience is called 'satori.' All koans are the utterances of satori with no intellectual meditations. There are five characteristics concerning the koan exercise.

- 1) Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ: The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness.
- 2) Khả năng biện biệt được gác lại, tức là đình chỉ hoạt động phù phiếm hơn của tâm trí hầu cho những phần chính yếu và sâu xa hơn, thường thường vùi sâu, có thể được khai phát và thành tựu những bổ phận của chúng: The reasoning faculty is kept in abeyance, that is, the more superficial activity of the mind is set at rest so that its more central and profounder parts which are found generally deeply buried can be brought out and exercised to perform their native functions.
- 3) Những trung tâm hành xử, vốn dĩ là những căn cơ của một cá tính, được vận dụng đến mức tối đa để giải quyết công án. Đây là điều mà Thiền sư nói đến khi ông nhắc đến tin lớn và nghi lớn như hai thế lực cốt yếu nhất cần có để quy định phẩm tính của một môn đệ Thiền có khả năng. Còn như việc tất cả người xưa quyết ý dâng hết thân tâm của mình cho sự thành thực của Thiền, thì điều đó cho thấy cái vĩ đại của lòng tin tưởng của họ nơi chân lý tối hậu, và cũng chứng tỏ sức mạnh của tinh thần tham sách của họ, gọi là 'khổ cần;' cái tinh thần ấy không từng xao lãng hoạt động cho đến lúc đạt được mục đích, nghĩa là cho đến lúc hiện chứng được Phật tính: The effective and conative centres which are really the foundations of one's

personal character are charged to do their utmost solution of the koan. This is what the Zen master means when he refers to "reat faith" and "reat spirit of inquiry" as the two most essential powers needed in the qualification of a successful Zen devotee. The fact that all great masters have been willing to give themselves up, body and soul, to the mastery of Zen, proves the greatness of their faith in ultimate reality, and also the strength of their spirit of inquiry known as 'seeking and contriving,' which never suspends its activity until it attains its end, that is, until it has come into the very presence of Buddhata itself.

- 4) Khi sự viên mãn của tinh thần tới tột độ như thế ở đây nổi bật là một trạng thái trung tính của tâm thức mà các nhà tâm lý học khảo cứu về ý thức tôn giáo gọi nhầm là 'xuất thần.' Trạng thái tâm thức thiền này khác hẳn xuất thần vì rằng xuất thần là đình chỉ những thế lực tâm lý trong khi tinh thần thì đắm chìm trong việc chiêm ngưỡng một cách thụ động; trái lại, trạng thái tâm thức của thiền là một trạng thái đã được thúc đẩy bởi sự thực tập vô cùng tích cực của tất cả những khả năng cốt yếu tạo thành một nhân cách. Ở đây chúng được tập trung hẳn vào một sở tri độc nhất, gọi là trạng thái 'nhất tâm.' Nó cũng được coi như là một trạng thái đại nghi. Đây là lúc tâm thức thường nghiệm với tất cả nội dung vừa hữu thức vừa vô thức, đang vượt qua ranh giới của nó, và bằng trí năng, bắt liên lạc với cái bất khả tri, siêu việt, vô thức. Trong trạng thái xuất thần, không có sự xé rào vượt qua như thế, bởi vì nó là một thứ cứu cánh tĩnh, không cho phép tiến xa thêm nữa. Trong trạng thái xuất thần, chẳng có tương đương nào với hành vi 'nhảy xuống vực thẳm' hay 'buông tay': When the mental integration thus reaches its highest mark
- 5) there obtains a neutral state of consciousness which is erroneously designated as 'ecstasy' by the psychological student of the religious consciousness. This Zen state of consciousness essentially differs from ecstasy in this: Ecstasy is the suspension of the mental powers while the mind is passively engaged in contemplation; the Zen state of consciousness on the other hand, is the one that has been brought about by the most intensely active exercise of all the fundamental faculties constituting one's 'ersonality. They are here positively concentrated on a single object of thought, which is called a state of oneness (ekagra). It is also known as a state of fixation. This is the point where the empirical consciousness with all its contents both conscious and unconscious is about to tip over its border-line, and get noetically related to the Unknown, the Beyond, the Unconscious. In ecstasy there is no such tipping or transition, for it is a static finality not permitting further unfoldment. There is nothing in ecstasy that corresponds to 'throwing oneself down the precipice,' or 'letting go the hold.'
- Sau hết, cái thoát tiên có vẻ như đình chỉ tạm thời tất cả mọi khả năng của tâm thần nay bỗng được chất đầy những tinh lực mới mẻ chưa từng mơ tưởng đến. Sự biến đổi đột nhiên này diễn ra thường thường là do tác động của một âm thanh, một ảnh tượng hay một hình thức của hoạt động tính điều động. Một cái nhìn thấu suốt được phát sinh từ những vùng sâu thẳm ngay giữa lòng tâm thức, khi một nguồn suối của một đời sống mới đã tuôn trào, và cùng lúc, công án vén mở những bí mật của nó: Finally, what at first appears to be a temporary suspense of all psychic faculties suddenly becomes charged with

re energies hitherto undreamed of. This abrupt transformation has taken place quite frequently by the intrusion of a sound, or a vision, or a form of motor activity. A penetrating insight is born of the inner depths of consciousness, as the source of a new life has been tapped, and with it the koan yields up its secrets.

Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh: Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings.

1) Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn—Those who belong to the Sravaka order: Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị này đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của “ngã thể” trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào “linh hồn” cũng có thể được xếp vào đẳng cấp này—Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatus, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have

put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These have gained an insight into the non-existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order.

2) Những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật—Those of the Pratyekabuddha order: Đẳng cấp Bích Chi Phật bao gồm những vị hết sức lưu tâm đến những gì dẫn họ đến sự thể chứng quả vị Bích Chi Phật. Họ lui vào sống độc cư và không dính dáng gì đến các sự việc trên đời này. Khi họ nghe nói rằng Đức Phật hiện thân ra thành nhiều hình tướng khác nhau, khi thì nhiều thân, khi thì một thân, thì triển thần thông thì họ nghĩ rằng đấy là dành cho đẳng cấp của chính họ nên họ vô cùng ưa thích những thứ ấy mà đi theo và chấp nhận chúng—The Pratyekabuddha order comprises those who are intensely interested in anything that leads them to the realization of Pratyekabuddhahood. They would retire into solitude and have no attachment to worldly things. When they hear that the Buddha manifests himself in a variety of forms, sometimes in group, sometimes singly, exhibiting miraculous powers, they think these are meant for their own order, and immensely delighted in them they would follow and accept them.

3) Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—Those of the Tathagata order: Chư vị có thể nghe thuyết giảng về những chủ đề như những biểu hiện của tâm hay cảnh giới siêu việt của A Lại Da mà từ đấy khởi sinh thế giới của những đặc thù này, nhưng chư vị lại có thể không cảm thấy chút nào ngạc nhiên hay sợ hãi. Những chúng sanh trong đẳng cấp Như Lai có thể

được chia làm ba loại—Those who may listen to discourse on such subjects as manifestations of mind, or transcendental realm of the Alaya, from which starts this world of particulars, and yet they may not at all feel astonished or frightened. The Tathagata order may be again divided into three.

- a) Những vị đã đạt được tuệ kiến thấu suốt chân lý rằng không có một thực thể đặc thù nào đằng sau những gì mà người ta nhận thức: Those who gain an insight into the truth that there is no individual reality behind one perceives.
- b) Những vị biết rằng có một nhận thức tức thời về chân lý trong tâm thức sâu kín nhất của con người: Those who know that there is an immediate perception of the truth in one's inmost consciousness.
- c) Những vị nhận thức rằng ngoài thế giới này còn có vô số Phật độ rộng lớn bao la: Those who perceive that besides this world there are a great number of Buddha-lands wide and far-extending.
- 4) Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who belong to no definite order: Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp này có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình—Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities.
- 5) Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—Those who are altogether outside these order: Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm này và cả hai nhóm này đều được gọi là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chủng Xiển Đề)—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentioned; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart. They belong to the Icchantika order. Two sub-classes, however, may be distinguished here.
- a) Những người đã từ bỏ tất cả các thiện căn Those who have forsaken all roots of merit: Những người phỉ báng các học thuyết dành cho chư Bồ Tát mà bảo rằng các học thuyết ấy không phù hợp với kinh luật cũng như học thuyết giải thoát. Vì sự phỉ báng này, họ tự cắt đứt mọi thiện căn và không thể nào vào được Niết Bàn—Those who vilify the doctrines meant for the Bodhisattvas, saying that they are not in accordance with the sacred texts, rules of morality, and the doctrine of emancipation. Because of this vilification they forsake all the roots of merit and do not enter into Nirvana.
- b) Những người lúc đã nguyện độ tận chúng sanh ngay từ lúc mới khởi đầu cuộc tu hành của họ—Those who have vowed at the beginning to save all beings: Họ gồm những vị Bồ Tát mong muốn đưa tất cả chúng sanh đến Niết Bàn mà tự mình thì từ chối cái hạnh phúc ấy. Từ lúc khởi sự đạo nghiệp của mình, các ngài đã nguyện rằng cho đến khi mọi đồng chúng sanh của họ được đưa đến an hưởng hạnh phúc vĩnh cửu của Niết Bàn, họ sẽ không rời cuộc đời khổ đau này, mà phải hành động một cách kiên trì với mọi phương tiện có thể được để hoàn tất sứ mạng của mình. Nhưng vì vũ trụ còn tiếp tục hiện hữu thì sẽ không có sự chấm dứt cuộc sống, cho nên các vị này có thể không bao giờ có cơ

hội để hoàn tất công việc mà tịnh trú trong Niết Bàn tĩnh lặng. Cơ may cũng đến cho cả những người phỉ báng Bồ tát thừa khi nhờ lực trí gia hộ của chư Phật, mà cuối cùng họ theo Đại thừa và do tích tập thiện nghiệp mà nhập Niết Bàn, vì chư Phật luôn luôn hành động vì lợi ích của tất cả mọi chúng sanh dù chúng sanh có thể nào đi nữa. Nhưng đối với các vị Bồ Tát, không bao giờ nhập Niết Bàn vì các ngài có tuệ giác sâu xa, nhìn suốt bản chất của các sự vật là những thứ dù đang như thế, vốn vẫn ở ngay trong Niết Bàn. Như vậy chúng ta biết đâu là vị trí của chư vị Bồ tát trong công việc vô tận của các ngài là dẫn dắt hết thảy chúng sanh đến trú xứ tối hậu—They are Bodhisattvas who wish to lead all beings to Nirvana. Deny themselves of this bliss. They vowed in the beginning of their religious career that until everyone of their fellow-beings is led to enjoy the eternal happiness of Nirvana, they themselves would not leave this world of pain and suffering, but must strenuously and with every possible means work toward the completion of their mission. But as there will be no termination of life as long as the universe continues to exist, Bodhisattvas may have no chance for ever to rest themselves quietly with their work finished in the serenity of Nirvana. The time will come even to those who speak evil of the Bodhisattvayana when through the power of the Buddhas they finally embrace the Mahayana and by amassing stock of merit enter into Nirvana, for the Buddhas are always working for the benefit of all beings no matter what they are. But as for Bodhisattvas they never enter into Nirvana as they have a deep insight into the nature of things which are already in Nirvana even as they are. Thus, we know where Bodhisattvas stand in their never-

ending task of leading all beings into the final abode of rest.

Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả: Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all.

- 1) Cố tạo những tư tưởng tốt , trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ: Harbours a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred.
- 2) Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân...: Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder.
- 3) Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy: Simple neglect or becoming wholly inattentive to them.
- 4) Đi ngược dòng tư tưởng, phẳng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu: Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.
- 5) Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất: Direct physical force.

Năm Đề Tử Đầu Tiên Của Đức Phật: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bệ (Assaji). Kiều Trần Như là vị trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến dự lễ quán đảnh Thái Tử sơ sanh. Bốn người kia là con của bốn trong bảy vị Bà La Môn lớn tuổi kia. Tất cả năm anh em đều cùng nhau vào rừng tu học. Ngay khi hay tin Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung điện, cả năm anh em cùng

đi tìm đạo sĩ Cô Đàm để phục vụ Ngài. Nhưng đến khi Thái Tử chấm dứt cuộc tu khổ hạnh ép xác, các vị ấy thất vọng, bỏ Ngài đi Isipatana. Chẳng bao lâu sau khi các vị này rời bỏ Thái tử thì Ngài đấng quả thành Phật. Ngay sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài cất bước đi về hướng vườn Lộc Uyển của xứ Ba La Nại. Thấy Phật từ xa đến, năm vị đạo sĩ (anh em Kiều Trần Như) bàn tính quyết định không đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm thái độ của Ngài trong cuộc chiến đấu để thành đạo quả, vì Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh cứng nhắc và chứng tỏ là tuyệt đối vô ích đó. Năm vị đạo sĩ này nói chuyện với nhau: “Này các đạo hữu, đạo sĩ Cô Đàm đang đi đến ta. Đạo sĩ ấy xa hoa, không bền chí cố gắng và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng. Đạo sĩ ấy không đáng cho ta niềm nở tiếp đón và cung kính phục vụ. Ta không nên rước y bát cho đạo sĩ ấy. Nhưng dầu sao chúng ta cũng nên dọn sẵn một chỗ ngồi. Nếu đạo sĩ Cô Đàm muốn ngồi với chúng ta thì cứ ngồi.” Tuy nhiên, trong khi Đức Phật bước gần đến, với cung cách oai nghi, Ngài đã cảm hóa được năm vị đạo sĩ, và không ai bảo ai, năm người cùng đến đánh lễ Ngài, sau đó người thì rước y bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân, vân vân. Mặc dầu vậy, họ vẫn gọi Ngài bằng danh hiệu “đạo hữu,” một hình thức xưng hô của những người ngang nhau, hoặc để người trên xưng hô với kẻ dưới. Khi đó Đức Phật mới nói: “Này các đạo sĩ, không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng danh từ “đạo hữu.” Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây, các đạo sĩ, Như Lai thành đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy giáo pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này, các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tốt thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy nhiều người con trong các gia tộc quý phái đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp, để trở thành người không nhà

không cửa.” Năm vị đạo sĩ bèn trả lời: “Này đạo sĩ Cô Đàm, trước kia, với bao nhiêu cố gắng để nghiêm trì kỷ luật mà đạo hữu không thành đạt trí tuệ siêu phàm, cũng không chứng ngộ được gì xứng đáng với chư Phật. Bây giờ đạo hữu sống xa hoa và từ bỏ mọi cố gắng, đạo hữu đã trở lại đời sống lợi dưỡng thì làm sao mà có thể thành đạt được trí tuệ siêu phàm và chứng ngộ đạo quả ngang hàng với chư Phật?” Sau đó Đức Phật giải thích thêm: “Này các đạo sĩ, Như Lai không xa hoa, không hề ngừng cố gắng, và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe này các đạo sĩ! Như Lai đã thành đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tốt thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều người con trong các gia tộc quý phái sẽ rời bỏ gia đình sự nghiệp, để trở thành người không nhà cửa.” Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi được Đức Phật lập lại lời xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại: “Này các đạo sĩ! Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không?” Quả thật không. Đức Phật lập lại lần thứ ba rằng Ngài đã là Đấng Toàn Giác và chính năm đạo sĩ cũng có thể chứng ngộ nếu chịu hành động đúng lời giáo huấn. Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt, nhưng khi nghe như vậy đã nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ mới tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng nghe Giáo Pháp Cao Quý. Trong khi Đức Phật thuyết pháp cho ba vị nghe thì hai vị kia đi khát thực, và sáu vị cùng độ với những thực vật mà hai vị

đem về. Qua hôm sau hai vị này nghe pháp thì ba vị kia đi khất thực. Sau khi được Đức Phật giảng dạy, tất cả năm vị đều nhận định thực tướng của đời sống. Vốn là chúng sanh, còn phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, và ái dục, các vị tìm thoát ra vòng đau khổ ấy để đến chỗ không sanh, không lão, không bệnh, không tử, không phiền não, không ái dục, cảnh chân toàn tuyệt đối, nơi không còn sanh lão bệnh tử, phiền não và ái dục. Trí huệ phát sanh, năm vị thấu hiểu rằng sự giải thoát của các vị rất là vững chắc, không thể lay chuyển, và đây là lần sanh cuối cùng. Các vị không bao giờ còn tái sanh nữa. Đức Phật đã giảng Kinh Chuyển Pháp Luân, đề cập đến Tứ Diệu Đế, là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật giảng cho năm vị. Khi nghe xong, Kiều Trần Như, niên trưởng trong năm vị, đắc quả Tu Đà Hườn, tầng đầu tiên trong bốn tầng Thánh. Về sau bốn vị kia cũng đạt được quả vị này. Đến khi nghe Đức Phật giảng kinh Anattalakkhana Sutta, đề cập đến pháp vô ngã thì tất cả năm vị đều đắc quả A La Hán—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, the first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji. They were of the Brahmin clan. Kondanna was the youngest and cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. The other four were the sons of those older brahmins. All these five retired to the forest as ascetics in anticipation of the Bodhisattva while he was endeavouring to attain Buddhahood. When he gave up his useless penances and severe austerities and began to nourish the body sparingly to regain his lost strength, these favourite followers, disappointed at his change of method, deserted him and went to Isipatana. Soon after their departure the Bodhisattva attained Buddhahood. Right after his enlightenment, the Buddha started out to the Deer Park in

Benares. The five ascetics saw him coming from afar decided not to pay him due respect as they misconstrued his discontinuance of rigid ascetic practices which proved absolutely futile during his struggle for enlightenment. They convinced one another as follow: “Friends, this ascetic Gotama is coming. He is luxurious. He has given up striving and has turned into a life of abundance. He should not be greeted and waited upon. His bowl and robe should not be taken. Nevertheless a seat should be prepared in case he wished to sit down with us.” However, when the Buddha continued to draw near, his august personality was such solemnly that they were compelled to receive him with due honour. One came forward and took his bowl and robe, another prepared a seat, and yet another prepared water for his washing of feet. Nevertheless, they addressed him by name and called him friend (avuso), a form of address applied generally to juniors and equals. At this time, the Buddha addressed them thus: “Do not, Bhikkhus, address the Tathagata by name, or by title “friend.” An Exalted One, O Bhikkhus, is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness.” Thereupon the five ascetics replied: “By that demeanor of yours, avuso Gotama, by that discipline, by those painful austerities, you did not attain to any superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya. How will you, when you have become luxurious, have given up striving, and have turned into a life of abundance, gain nay such superhuman specific knowledge and insight

worthy of an Ariya?" In further explanation, the Buddha said: "The Tathagata, O Bhikkhus, is not not luxurious, has not given up striving, and has not turned into a life of abundance. An exalted one is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness." For the second time the prejudiced ascetics expressed their disappointment in the same manner. For the second time the Buddha reassured them of his attainment to enlightenment. When the adamant ascetics refusing to believe him, expressed their view for the third time, the Buddha questioned them thus: "Do you know, O Bhikkhus, of an occasion when I ever spoke to you thus before?" The five ascetics replied: "Nay, indeed Lord!" The Buddha then repeated for the third time that he had gained enlightenment and that they also could realize the truth if they would act according to his instructions. It was indeed a frank utterance, issuing from the sacred lips of the Buddha. The cultured ascetics, though adamant in their views, were then fully convinced of the great achievements of the Buddha and of his competence to act as their moral guide and teacher. They believed his words and sat in silence to listen to his noble teaching. Three of the ascetics the Buddha instructed, while three went out for alms. With what the two ascetics brought from their almsround the six maintained themselves. The next day, two of the ascetics he instructed, while the other three ascetics went out for alms. With what the three brought back, six sustained themselves. And those five ascetics thus admonished and

instructed by the Buddha, being themselves subject to birth, decay, death, sorrow, and passions, realized the real nature of life and, seeking out the birthless, decayless, diseaseless, deathless, sorrowless, passionless, incomparable supreme peace, Nirvana, attained the incomparable security, Nirvana, which is free from birth, decay, disease, death, sorrow, and passions. The knowledge arose in them that their deliverance was unshakable, that it was their last birth and that there would be no more of this state again. The Dhammacakkappavattana Sutta, which deals with the Four Noble Truths, was the first discourses delivered by the Buddha to them. he Aring it, Kondanna, the eldest, attained the first stage of sainthood. After receiving further instructions, the other four attained Sotapatti later. On hearing the Anattalakkhana Sutta, which deals with soullessness, all the five attained Arahantship, the final stage of sainthood.

Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ:

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

- 1) Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đổi chút công hạnh lơ là mà được: If wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds.
- 2) Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hện hay biếng trễ mà được: If wishing to find liberation from the eternal

suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procrastinating and being lazy.

- 3) Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?: It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation.
- 4) Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được: Remember the “wheel power” is unable to overcome the “powerful forces of love, lust and desires.”
- 5) Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires.

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Tạo Nên Nghiệp Sát Sanh: Five necessary conditions to complete the evil of killing—See Sát Sinh (B).

Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền: Five conditions to be successful for a Pure Land practitioner—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bạc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—

While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha’s name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons:

- 1) Giới hạnh tinh nghiêm: He should keep the precepts strictly.
- 2) Căn tánh lệ làng sáng suốt: His nature and roots should be quick and enlightened.
- 3) Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng: He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false.
- 4) Ý chí mạnh mẽ vững bền: He should be firm and stable in his determination.
- 5) Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, , đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn: He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ

Giới: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti

Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality:

- 1) Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc: Through careful attention to his affairs, he gains much wealth.
- 2) Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp: He gets a good reputation for morality and good conduct.
- 3) Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance.
- 4) Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động: At the end of his life, he dies unconfused.
- 5) Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới: After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world.

Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới: Sampada—Five dangers to the immoral through lapsing from morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality):

- 1) Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản: He suffers great loss of property through neglecting his affairs.
- 2) Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp: He gets bad reputation for immorality and misconduct.

3) Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly.

4) Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung: At the end of his life, he dies confused.

5) Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục: After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

** For more information, please see Năm Điều Lợi Ích Của Người Đủ Giới.

Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiện: Five basic characteristics of any Zen cultivators:

- 1) Giới hạnh tinh nghiêm: Strictly keep the precepts.
- 2) Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt: Nature and roots should be active (swift) and enlightened.
- 3) Thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy: Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false.
- 4) Ý chí kiên định: Firm and stable determination.
- 5) Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người lâu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn: Should always cultivate with good advisors, who have a thorough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance.

Năm Huyền Nghĩa: Five wonderful meanings or terms—See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Năm Khi Mươi Họa: Rarely

Năm Loại Ngôn Ngữ: Five courses of speech—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cửa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác.” Đó là—According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you.” They are:

- 1) Đúng thời hay phi thời: Their speech may be timely or untimely.
- 2) Chân thật hay không chân thật: True or untrue.
- 3) Như duyên hay thô bạo: Gentle or harsh.
- 4) Có lợi ích hay không lợi ích: Connected with good or with harm.
- 5) Với từ tâm hay với sân tâm: Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate.

Năm Món Ngăn Che: Five hindrances or covers—See Ngũ Ác, Ngũ Cái, and Ngũ Triền Cái.

Năm Mười Hai Tâm Sở: Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states:

- (A) Tâm Sở Phổ Thông—Universal Mental Factors:
- 1) Xúc: Phasso (p)—Contact.
 - 2) Thọ: Vedana (p)—Feeling.
 - 3) Tưởng: Sanna (p)—Perception.
 - 4) Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition.
 - 5) Nhất Điểm: Ekagagta (p)—One-pointedness.
 - 6) Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Life faculty.
 - 7) Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention.
- (B) Tâm Sở Riêng Biệt—Occasional Mental Factors:
- 8) Tầm: Vitakko (p)—Initial application.
 - 9) Sát: Vicaro (p)—Sustained application.
 - 10) Xác Định: Adhimokkho (p)—Decision.
 - 11) Tinh Tấn: Viriyam (p)—Energy.

12) Phi: Piti (p)—Zest.

13) Dục: Chando (p)—Desire.

(C) Tâm Sở Bất Thiện—Unwholesome Mental Factors:

a) Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông—Unwholesome Universal Mental Factors:

14) Si: Moho (p)—Delusion.

15) Vô Tàm: Ahirikam (p)—Shamelessness.

16) Vô Quý: Anottappam (p)—Fearlessness of wrong-doing.

17) Phóng Dật: Uddhaccam (p)—Restlessness.

b) Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt—Unwholesome Occasional Mental Factors:

18) Tham: Lobho (p)—Greed.

19) Tà Kiến: Ditthi (p)—Wrong views.

20) Ngã Mạn: Mano (p)—Conceit.

21) Sân: Doso (p)—Hatred.

22) Ganh Ty: Issa (p)—Envy.

23) Xan Tham: Macchariyam (p)—Avarice.

24) Lo Âu: Kukku-cam (p)—Worry.

25) Hôn Trâm: Thinam (p)—Sloth.

26) Thụy Miên: Middham (p)—Torpor.

27) Hoài Nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.

** For more information, please see Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện.

(D) Tâm Sở Đẹp—Beautiful Mental Factors:

28) Tín: Saddha (p)—Faith.

29) Niệm: Sati (p)—Mindfulness.

30) Tàm: Hiri (p)—Shame.

31) Quý: Ottappam (p)—Fear of wrong-doing.

32) Không Tham: Alobho (p)—Non-greed.

33) Không Sân: Adoso (p)—Non-hatred.

34) Xả: Tatramjjhattata (p)—Neutrality of mind.

35) Tâm Sở Vắng Lặng: Kayapassadhi (p)—Tranquility of mental body.

36) Tâm Vắng Lặng: Cittapassadhi (p)—Tranquility of consciousness.

37) Tâm Sở Khinh An: Kayalahuta (p)—Lightness of mental body.

38) Tâm Khinh An: Cittalahuta (p)—Lightness of consciousness.

- 39) Tâm Sở Nhu Thuận: Kayamuduta (p)—
Malleability of mental body.
- 40) Tâm Nhu Thuận: Cittamuduta (p)—
Malleability of consciousness.
- 41) Tâm Sở Thích Ứng: Kayakammannata
(p)—Wioldiness of mental body.
- 42) Tâm Thích Ứng: Citta-kammannata (p)—
Wioldiness of consciousness.
- 43) Tâm Sở Tinh Luyện: Kayapagunnata
(p)—Proficiency of mental body.
- 44) Tâm Tinh Luyện: Citta-pagunnata (p)—
Proficiency of consciousness.
- 45) Tâm Sở Chánh Trực: Kayujjukata (p)—
Rectitude of mental body.
- 46) Tâm Chánh Trực: Cittujjukata (p)—
Rectitude of consciousness.
- (E) Tâm Sở Tiết Chế—Abstinences:
- 47) Chánh Ngữ: Sammavaca (p)—Right
speech.
- 48) Chánh Nghiệp: Sammakammanto (p)—
Right action.
- 49) Chánh Mạng: Samma-ajivo (p)—Right
livelihood.
- (F) Tâm Sở Vô Lượng—Illimitables:
- 50) Bi: Karuna (p)—Compassion.
- 51) Hỷ: Mudita pana (p)—Appreciative joy.
- (G) Tâm Sở Tuệ Căn—Non-Delusion:
- 52) Tuệ Căn: Pannindriya (p)—Wisdom
faculty.
- ** For more information, please see Năm
Mười Mốt Tâm Sở.
- Năm Mười Mốt Tâm Sở:** Theo Đại Thừa,
có 51 tâm sở—According to the Mahayana,
there are fifty-one Dharmas interactive with
the Mind:
- (A) Năm tâm sở biến hành: Sarvatraga
(skt)—Five universally interactive.
- 1) Tác ý: Manaskara (skt)—Chú tâm vào
việc gì—Attention—Pay attention on
something.
- 2) Xúc: Sparsha (skt)—Sau khi chú tâm vào
việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc
với nó—Contact—After paying attention
on something, one has a tendency to want
to come in contact with it.
- 3) Thọ: Vedana (skt)—Một khi “tiếp xúc” đã
thành lập, thọ liền khởi lên—Feeling—
Once contact is established, feeling arises.
- 4) Tưởng: Samjna (skt)—Khi “thọ” đã khởi
lên thì tưởng liền xảy ra—
Conceptualization—Once feeling arises,
conceptualization occurs.
- 5) Tư: Cetana (skt)—Một khi đã có “tưởng”
là “Tư” hay sự suy nghĩ liền theo sau—
Deliberation—Once there is
“conceptualization,” then “deliberation”
sets in.
- (B) Năm tâm sở biệt cảnh: Viniyata (skt)
Five particular states.
- 6) Dục: Chanda (skt)—Dục là mong muốn
cái gì đó—Desire—Desire means to want
for something.
- 7) Thắng giải: Adhimoksha (skt)—Hiểu biết
rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả—
Resolution—Supreme understanding.
There is no doubt at all.
- 8) Niệm: Smriti (skt)—Nhớ rõ ràng—
Recollection—Remembering clearly.
- 9) Định: Samadhi (skt)—Chuyên chú tâm tập
trung tư tưởng vào một cái gì đó—
Concentration—Exclusively pay attention
to something.
- 10) Tuệ (Hue): Prajna (skt)—Khả năng phán
đoán mà một người bình thường cũng
có—Judgment—Ability to judge which
average person possesses.
- (C) Mười một thiện tâm: Eleven wholesome:
Kushala (skt)—Eleven Wholesome.
- 11) Tín: Shraddha (skt)—Tin tưởng—Có niềm
tin hay có thái độ tin—Faith—To have a
sense of belief or an attitude of faith.
- 12) Tấn: Virya (skt)—Một khi đã có niềm tin,
chúng ta phải biến niềm tin thành hành
động với sự tinh cần—Vigor—Once one
has faith, one should put it into action with
vigor.

- 13) Tàm: Hri (skt)—Còn có nghĩa là “tự xấu hổ hối hận”—Shame—Also means “Repentance.”
- 14) Quý: Apatraya (skt)—Cảm thấy thẹn với người—Remorse—Embarrassment.
- 15) Vô tham (không tham): Alobha (skt)—Absence of greed.
- 16) Vô sân (không sân): Advasha (skt)—Absence of anger.
- 17) Vô si (không si): Amoha (skt)—Absence of ignorance.
- 18) Khinh an: Prashraddhi (skt)—Nhẹ nhàng thơi thoải—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.”
- 19) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Không buông lung mà theo đúng luật lệ—Non-laxness—To follow the rules.
- 20) Hành xả: Upeksha (skt)—Làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn—Renunciation—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules.
- 21) Bất hại: Ahimsa (skt)—Không làm tổn hại sinh vật—Non-harming—Not harming any living beings.
- (D) Sáu phiền não căn bản: Klesha (skt)—Six fundamental afflictions.
- 22) Tham: Raga (skt)—Tham tài, sắc, danh, thực, thùi hay sắc, thanh, hương, vị, xúc—Greed—Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch.
- 23) Sân: Pratigha (skt)—Không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận—Anger—Not obtaining what one is greedy for leads to anger.
- 24) Si: Moha (skt)—Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê”—Ignorance—Once anger arises, one has nothing but “ignorance.”
- 25) Mạn: Mana (skt)—Ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác—Arrogance—Arrogance means pride and conceit which causes one to look down on others.
- 26) Nghi: vicikitsa (skt)—Không tin hay không quyết định được—Doubt—Cannot believe or make up one’s mind on something.
- 27) Ác kiến: Drishti (skt)—Improper views—See Ngũ kiến và Tà kiến.
- (E) Hai mươi tùy phiền não: Upaklesha (skt)—Twenty derivative afflictions.
- a) Mười Tiểu Tùy phiền não—Ten Minor Grade Afflictions:
- 28) Phẫn: Krodha (skt)—Phẫn tới bất thành linh và là sự phối hợp của giận hờn—Wrath which comes suddenly and is a combination of anger and hatred.
- 29) Hận: Upanaha (skt)—Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong—Hatred—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside.
- 30) Não: Pradasa (skt)—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred.
- 31) Phú: Mraksha (skt)—Che dấu—Covering or hiding something inside.
- 32) Cuống: Maya (skt)—Sự dối gạt—Deceit—False kindness or phone intention.
- 33) Siểm: Shathya (skt)—Nịnh bợ—Flattery.
- 34) Kiêu: Mada (skt)—Conceit—Think high of self and low of others.
- 35) Hại: Vihimsa (skt)—Muốn làm tổn hại ai—Harming—To want to harm other people.
- 36) Tật (Đố kỵ ganh ghét): Irshya (skt)—Bằng cách này hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình—Jealousy—To

- become envious of the who surpass us in one way or other.
- 37) Xan (Bỏn xẻn): Matsarya (skt)—Người bỏn xẻn tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia xẻ với ai—Stinginess—One is tight about one’s wealth, not wishing to share it with others.
- b) Hai Trung Tùy Phiền Não—Two Intermediate Grade Afflictions:
- 38) Vô tâm: Ahrikyā (skt)—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—Lack of shame—To do wrong, but always feel self-righteous.
- 39) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Vô quý có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không—Lack of remorse—Never examine to see if one is up to the standards of others.
- c) Tám Đại Tùy Phiền Não—Eight Major Grade Afflictions:
- 40) Bất tín: Ashraddhya (skt)—Không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp—Lack of faith—Not trust or believe in anyone, not to believe in the truth.
- 41) Giải đãi (Biếng nhác trễ nải): Kausidyā (skt)—Không lo đoạn ác tích thiện—Laziness—Not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds.
- 42) Phóng dật: Pramada (skt)—Làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc—Laxiness—Not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases.
- 43) Hôn trầm: Styāna (skt)—Mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập—Torpor—To feel obscure in mind or to fall asleep in the process.
- 44) Trạo cử: Auddhatya (skt)—Người luôn nhúc nhích không yên—Restlessness—One is agitated and cannot keep still.
- 45) Thất niệm: Mushitasmrīti (skt)—Không giữ được chánh niệm—Distraction—To lose proper mindfulness.
- 46) Bất chánh tri: Asamprajanya (skt)—Biết không chơn chánh, tâm tánh bị uế nhiễm ám ảnh—Improper knowledge—One become obsessed with defilement.
- 47) Bất Định (Tán loạn): Wikshepa (skt)—Tâm rối loạn—Scatteredness.
- (F) Bốn bất định: Aniyata (skt)—Four unfixed.
- 48) Thụy miên: Middha (skt)—Buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí—To fall asleep to obscure the mind.
- 49) Hối: Kaudritya (skt)—Ăn năn việc làm ác trong quá khứ—Regret or repent for wrong doings in the past.
- 50) Tầm: Vitarka (skt)—Tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn—Investigation (to cause the mind unstable).
- 51) Tư: Vicāra (skt)—Cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Correct Examination (to pacify the mind).

Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển

Chuyển: Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bạt Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: “Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất Thối Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được bất thối chuyển.” Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of “Avaivartika” or non-

retrogression. The ancients have said: “Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression:

- 1) Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì: The power of the Buddha’s great, compassionate vow embraces and protects them.
- 2) Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến: The Buddha’s light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress.
- 3) Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp ‘khổ, không, vô thường và vô ngã;’ hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of ‘suffering, emptiness, impermanence and no-self.’ Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha.
- 4) Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chương nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh: Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still.

- 5) Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp: Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons.

Năm Nhuận: Leap year.

Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác:

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another:

- 1) Tôi nói đúng thời, không phải phi thời: I will speak at the right time, not at the wrong time.
- 2) Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật: I will speak (state) the truth, not what is false.
- 3) Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu: I will speak gently, not roughly.
- 4) Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích: I will speak for his good, not for his harm.
- 5) Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận: I will speak with love in my heart, not with enmity.

Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ:

Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ như sau—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife as follows:

- 1) Luôn lễ độ và thanh tao nhã nhặn với vợ: He should always minister to her by courtesy.

- 2) Không tỏ ý khinh thường vợ: Not to despise her.
- 3) Trung thành với vợ: To be faithful to her.
- 4) Trao quyền hành quản lý trong nhà cho vợ: To delegate authority in the household to her.
- 5) Mua sắm nữ trang cho vợ: To provide her with ornaments.

Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với

Chồng: Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng như sau—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the guidelines of five ways for a wife to show compassion and respect to her husband as follows:

- 1) Làm tròn bổn phận của mình: To perform her duties well.
- 2) Ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng: To be hospitable to her husband's relatives and friends.
- 3) Trung thành với chồng: To be faithful to her husband.
- 4) Cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được: To protect what he brings home.
- 5) Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc: Be always skilled and industrious in discharging her duties.

Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn

Tận: Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trước chưa được đoạn tận—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: “There are five shackles in the heart.”

- 1) Phiền trước thứ nhất chưa được đoạn tận—The first shackle in the heart that he has not severed: Ở đây vị Tỳ Kheo đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ

Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—Here a bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for sensual pleasures, and thus his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving. As his mind does not incline to ardour, devotion, perserverance, and striving.

- 2) Phiền trước thứ hai chưa được đoạn tận—The second shackle in the heart that he has not severed: Vị Tỳ Kheo nào đối với tự thân không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for the body (the rest remains the same as in the last part of 1).

- 3) Phiền trước thứ ba chưa được đoạn tận—The third shackle in the heart that he has not severed: Vị Tỳ Kheo nào đối với các sắc pháp không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for form (the rest remains the same as the last part of 1).

- 4) Phiền trước thứ tư chưa được đoạn tận—The fourth shackle in the heart that that he has not severed: Vị Tỳ Kheo nào ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc, về sảng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên—A bhikkhu eats as much as he likes until his belly is full and indulges in the pleasures of sleeping, lolling, and

drowsing... As his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.

- 5) **Phiền trước thứ năm chưa được đoạn tận:** Tỳ Kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác.”—A bhikkhu lives a holy life aspiring to some order of gods thus: “By this virtue or observance or asceticism or holy life, I shall become a great god or some lesser god,” and thus his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.

Năm Phiền Trước Đã Được (Một Vị Tỳ Kheo) Đoạn Tận: Five shackles in the heart that he has severed—See Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận (opposite meaning).

Năm Suy Tượng: Five signs of decay—See Ngũ Suy.

Năm Tâm Hành Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (C).

Năm Tâm Hoang Vu: Ceto-khila (p)—Five mental blockages—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không

kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn: Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

Năm Tâm Hoang Vu Đã Được Đoạn Tận: Five Wilderness in the heart have been completely abandoned (please see Năm Tâm Hoang Vu, just reversing the meaning, or place a “no” in front of each rule).

Năm Tâm Quả Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (B).

Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness—See Tâm Sắc Giới (II) (A).

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the realms of form—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).

Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma which may ripen in the formless realms—See Tứ Không Xứ (B).

Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi: The five evolutions of the embryo in the womb:

- 1) Thai tỵ: Kalalam (skt)—Embryo-initiation.
- 2) Sau 27 ngày: Arbudam (skt)—After 27 days.
- 3) Sau 37 ngày: Pesi (skt)—After 37 days.
- 4) Sau 47 ngày: Ghana (skt)—After 47 days.
- 5) Sau 57 ngày khi tất cả các căn hình thành đầy đủ: Prasakha (skt)—After 57 days when all form and organs all complete.

Năm Thứ Chi Tiêu: Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ sau đây—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas:

- 1) Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác: Expenditure on food and clothing and other needs.
- 2) Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm: Maintain of parents, wife and children and servants.
- 3) Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác: For illness and other emergencies.
- 4) Chi tiêu về mục đích từ thiện: For charitable purposes.
- 5) Chi tiêu vào những việc sau đây—Expenditures on the followings:

- Đối xử với thân quyến—Treating one's relatives.
- Đối xử với khách—Treating one's visitors.
- Cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất—Offering alms in memory of the departed.
- Dâng lễ cúng dường chư Thiên—Offering merit to the deities.
- Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni—Offerings to monks and nuns.
- Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn—Payment of state taxes and dues in time.

Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên

Khi Sắp Mạng Chung: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, chư Thiên nào khi sắp mạng chung có năm tướng suy hiện ra. Năm suy tướng này gọi là năm tướng “tiểu suy”—According to the Parinirvana Sutra, heavenly beings who are nearing death will have the following five deterioration signs and characteristics. These characteristics are known as the five “minor deterioration” characteristics:

- 1) Y phục và các đồ trang nghiêm nơi thân như vòng xuyên và chuỗi anh lạc kêu vang ra những tiếng không được thanh tao êm dịu như lúc bình thường: Clothing and other adorning items on the body such as arm gem bracelets and jewel necklaces will no longer produce soothing and enchanting sounds as they usually did.
- 1) Ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu: The auras around their bodies will become dim.
- 2) Sau khi tắm gội xong các giọt nước dính đọng nơi mình chớ không khô đi như lúc trước: After bathing the water droplets will remain on their bodies and will not dry spontaneously as they usually did.
- 3) Tánh tình bình thường thông dong, phóng khoáng nay bị trì trệ lại một chỗ: Their personality ordinarily delightful and cheerful, today they seem uneasy and uncomfortable.

- 4) Mắt luôn máy động không được trong lặng như mọi khi: The eyes will twitch constantly and will not be as clear as they used to be.

Năm Trường Hợp Để Phân Biệt Cảnh Ma Hay Cảnh Thật: See Five circumstances (criteria) that can help us to determine which events are real and which belong to the demonic realms in English-Vietnamese Section.

Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ: Five reluctant situations the majority of people go to temple—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Dù thế nào đi nữa, việc tu hành như thế cũng gieo được nhân lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five reasons that Buddhists reluctantly go to temple. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith.

- 1) Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi: Some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment.
- 2) Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật: Some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness.
- 3) Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường: Some people come to the temple to prostrate to

Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous.

- 4) Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật: Some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians.
- 5) Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước: Some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships.

Năm Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—The five elements making for deliverance—See Ngũ Xuất Ly Giới.

Nắm: To grasp—To embrace.

Nắm Chặt: To hold tightly.

Nắm Cơ Hội: To embrace an opportunity.

Nằm: To lie down.

Nằm Đát: To lie on the ground.

Nằm Mơ: To dream.

Nằm Nghiêng: To lie on one's side

Nằm Ngủ: To lie dormant.

Nằm Ngửa: To lie on one's back.

Năn Nỉ: To insist.

Nắn Nót: To write carefully.

Nặn Óc: To puzzle one's brain.

Năng:

- 1) Khả năng: Sak (skt)—Able—Can—Capability—Power.
- 2) Thường xuyên: Năng lui tới—Frequent—Often.

Năng Duyên: Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên)—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard.

Năng Đại Sư: Còn gọi là Năng Hành Giả, hay Lục Tổ Huệ Năng của Thiền Tông Trung Hoa—The sixth patriarch, Hui-Neng of the

Chinese Ch'an School—See Huệ Năng in Vietnamese-English Section, and Hui-Neng in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Năng Đoạn Kim Cang Kinh: Vajracchedika-sutra (skt)—Kinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The Diamond Sutra, translated by Hsuan-Tsang, an extract from the Prajnaparamita-sutra.

Năng Động: To be dynamic.

Năng Lập: Phương pháp của nhân minh luận, có đầy đủ chính nhân và chính dụ để thành lập tôn pháp gọi là năng lập—A proposition in logic that can be established, or postulated.

Năng Lực: Power.

Năng Lực Trí Năng: Jnasaki (skt)—Intellectual faculty.

Năng Lượng: Energy.

Năng Nhân:

- 1) Có lòng nhân: Mighty in loving-kindness—Able in generosity, indicating Sakyamuni's character.
- 2) Người có khả năng: An able man.
- 3) Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha.
- 4) Một vị vua thời cổ, có lẽ do tưởng tượng, trị vì 16 xứ ở Ấn Độ, người mà Đức Phật đã đọc lại cho nghe Kinh Nhân Vương—An ancient king, probably imaginary, of the “sixteen countries” of India, for whom the Buddha is said to have dictated the Mighty in Loving-kindness Sutra.

Năng Sở: Pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là “năng hóa,” và vật được chuyển hóa là “sở hóa” (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lực thức và lực căn có khả năng phát khởi mối cảm gọi là năng, lực trần có sức thu lấy mối cảm gọi là sở)—Active and passive ideas, e.g. ability to transform or transformable and the object that is transformed.

Năng Thí Thái Tử: The great princely almsgiver—See Đại Thí Thái Tử and Đại Ý.

Năng Thiên Chủ: Able to be lord.

Năng Thủ: Grahaka or Grahana (skt).

- Sự nắm lấy hay sự nhận thức: Seizing or perceiving.
- Người nắm chấp hay nhận thức: One who seizes or perceives.

Năng Thuyết: Able speak.

Năng Tín: Năng tín là có thể tin được, đối lại với sở tín hay cái được tin—Can believe, or can be believed, contrasted with that which is believed.

Năng Trì: Có khả năng trì giữ giới luật (theo pháp thọ giới trong Kinh Phạm Võng, Giới Hòa Thượng hướng về người thọ giới mà nói rõ từng giới tướng trong thập giới trọng cấm rồi hỏi: “Ông có thể giữ được giới đó không?” Người thọ giới trả lời: “Năng Trì hay có thể giữ được.” Sau lời đáp “năng trì” là coi như đã thọ giới đó)—Ability to keep or maintain the commandments.

Năng Y: Tùy thuộc vào, từ dùng để đối lại với sở y, như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là “năng y” và đất đai là “sở y.”—Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on—See Sở Y.

Năng Chang Chang: Burning sun.

Năng gất: See Năng Chang Chang.

Nặng Nặng: To insist stubbornly

Nặng: Heavy.

Nặng Đầu: To have a bad headache.

Nặng Gánh: Heavy load.

Nặng Nghiệp: Heavy karma.

Nặng Nhọc: Hard work.

Nặng Tai: To be hard of hearing.

Nặng Trừu: Overloaded—Overburdened.

Nặng Trịch: Very heavy.

Nâng Cao: To raise.

Nâng Đỡ: To support—To help.

Nấp:

- 1) To hide.

2) Lid—Cover.

Nấp Bóng: To be under someone's protection

Nâu Sồng: Monk's clothes—Clothes which have been dyed in brown.

Nấu Cát Làm Cơm:

1) Cooking sands for food.

2) Something which is impossible to achieve.

Nảy Lên: To bounce.

Né: To evade.

Nẻ: Cracked.

Ném: To cast—To fling---To throw.

Nén: To restrain—To control.

Nén Giận: To control one's anger.

Nén Lòng: To control oneself.

Neo: To anchor.

Néo: To tighten.

Nẻo: Way—Direction.

Nép Vào: To draw back.

Nét:

1) Appearance.

2) Line—Stroke.

Nê: Bùn.

Nê Lý Đế: Nirrti (skt)—Một trong các vua La Sát—One of the raksa-kings.

Nê Nhân: Kẻ tội đồ trong chốn địa ngục—A sufferer in niraya, or hell.

Nê Tháp: Theo tục Ấn Độ, nghiền hương thành bột, trộn đặc lại như bùn, để làm tháp nhỏ cao chừng năm sáu tấc, để kinh điển bên trong mà cúng dường. Mật Giáo dùng pháp cúng dường “Nê Tháp” này để cầu kéo dài tuổi thọ và dứt bỏ mọi tội lỗi khổ đau—Paste pagoda; a mediaeval Indian custom was to make a small pagoda five or six inches high of incense, place scriptures in and make offerings to it. The esoterics adopted the custom, and worshipped for the purpose of prolonging life and ridding themselves of sins, or sufferings.

Nê Tố Mộc Điều: Những bức tượng (bằng đất thì nắn, bằng gỗ thì chạm trổ)—Modelled clay and carved wood, images.

Nê Vi Trần: Mritparamanu (skt)—Bụi đất—Clay-atom—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Một khối đất sét thì không khác, cũng không phải không khác với các hạt bụi hay nguyên tử của nó—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A lump of clay is neither different nor not-different from its atoms.”

Nể: To respect.

Nếm: To taste.

Nên: To ought to—Would rather—Had better.

Nên Chi: Therefore.

Nền Móng: Foundation.

Nền Tảng Dục Vọng: Base passion.

Nền Tảng Phật Pháp: Basic Buddhist Teaching.

Nếp Sống: Life.

Nết: Conduct—Behavior—Morals.

Nêu:

1) To raise—To bring up a subject.

2) A pole set up in front of the house during seven first days of the year.

Nếu Cần: If necessary.

Nếu Có Thể: If possible.

Nếu Không: If not.

Nếu thế: If so—If that is the case.

Ni: bhiksuni (skt)—Tỳ Khưu Ni—Nun—A female bhiksu.

Ni Ba La: Nepala (skt)—Nepal, xưa kia cũng là phần đất Nepal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu—Nepal, anciently corresponding to that part of Nepal which lies east of Kathmandu.

Ni Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Ni.

Ni Ca La: Niskala (skt).

1) Cây Ni Ca La: The name of a tree.

2) Không hạt hay trơ: Seedless or barren.

Ni Càn Đà Nhược Đề Tử: Nirgrantha-jnatiputra (skt)—Một người chống đối Đức Phật khi Ngài còn tại thế, chủ thuyết của ông ta là thuyết “định mệnh,” mọi thứ đều có sẵn định mệnh, và không có sự tu hành nào có thể cải đổi được định mệnh của con người—An opponent of Sakyamuni. His doctrines were determinist, everything being fated, and no religious practices could change one’s lot.

Ni Câu Đà: Nyag-rodha (skt).

- 1) Một loại cây giống như cây đa, tàng rộng, lá giống như lá hồng, trái gọi là “đa lật” được dùng để làm thuốc ho—The down growing tree, Ficus Indica, or banyan; high and wide spreading, leaves like persimmon leaves, fruit called “to-lo” used as a cough-medicine.
- 2) Cũng được diễn dịch như là cây liễu, có lẽ do tính chất rũ xuống của tàng cây—Also interpreted as the willow, probably from the drooping characteristic.

Ni Chủng Chủ: The Mistress of the nuns (Gautami—Mahaprajapati, the foster-mother of Sakyamuni).

Ni Cô: A nun—A young Buddhist Nun—See Tỳ Kheo Ni.

Ni Dạ Ma: Niyama (skt).

- 1) Nguyện: Restraint—Vow—Determination—Resolve.
- 2) Bất Thối Bồ tát: A degree of Bodhisattva progress, never turning back.

Ni Dân Đà La: Nimindhara (skt)—Nemindhara (skt)—Ni Dân Đạt La.

- 1) Ni Dân Đạt La là tên của ngọn núi ở ngoài cùng của bảy vòng núi kim sơn—Nimindhara maintaining the circle, i.e. the outermost ring of the seven concentric ranges of the world, the mountain that holds the land.
- 2) Ni Dân Đạt La còn là tên của một loại cá có cái đầu được coi như giống núi Ni Dân Đạt La vậy—The name of a sea fish

whose head is supposed to resemble this mountain.

Ni Di Lưu Đà: Nirodha (skt).

- 1) Diệt: Extinction—Annihilation.
- 2) Diệt Đế hay Diệu Đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế. Một khi dây nghiệp bị đứt thì sẽ không còn dính mắc vào sanh tử luân hồi nữa: The third of the four noble truths. With the breaking of the chain of karma there is no further bond to reincarnation.

Ni Đà Na: Nidana (skt).

- 1) The twelve causes or links in the chain of existence—See Thập Nhị Nhân Duyên.
- 2) Trong các kinh thường có bài “Tự” như lời tựa nêu lên lý do vì sao Đức Phật lại thuyết pháp—Applied to the purpose and occasion of writing sutras, Nidana means:
 - a) Biệt Tự: Có người hỏi nên thuyết sự đó—Those written because of a request or query.
 - b) Thông Tự: Nidana (skt)—Vì nhân duyên mà thuyết sự hay nói về một biến cố đặc biệt—Those written because of certain events.

Ni Đà Na Mục Đắc Ca: Nidana-matrka (skt)—Hai trong mười hai bộ Kinh Phật—Two of the twelve divisions of the sutras:

- 1) Ni Đà Na: Nidana (skt)—Kinh Nhân Duyên—Dealing with nidanas.
- 2) Mục Đắc Ca: Matrka (skt)—Kinh Bản Sự—Dealing with previous incarnations.

Ni Đại Sư: An abbess.

Ni Đàn: The nun’s altar—A convent or nunery.

Ni Đễ: Nidhi (skt)—Pranidhana (skt)—Nghĩ hoặc—To be doubtful.

Ni Giới: Rules for nuns (348).

Ni Kiền: Nirgrantha (skt)—Ni Kiện—Ni Càn Đà.

- 1) Vô hệ, vô kết hay không bị trói buộc bởi những hệ phược của tam giới: Freed from all ties.

2) Một loại xuất gia ngoại đạo tu theo lối khổ hạnh cởi truồng bôi tro—A naked heretic mendicant or devotee who is free from all ties, wanders naked, and covers himself with ashes.

Ni Kiện Đà Phất Đát La: Nirgrantha-putra (skt)—See Ni Kiện.

Ni Kiện Độ: Bhiksu-khanda (skt)—Một phần trong Tứ Phần Luật nói về luật của Tỳ Kheo Ni—A division of Vinaya, containing the rules for nuns.

Ni Kiện Tha Ca: Một loại quỷ Dạ Xoa không có cần cổ—A kind of throatless yaksa.

Ni La: Nila (skt)—Màu xanh da trời đậm hay màu xanh lá cây—Dark blue or green.

Ni La Âu Bát La: Nilotpala (skt)—Bông sen xanh—The blue lotus.

Ni La Bà Đà La: Nilavajra (skt)—Ni Lam Bà—Kim Cang chùy màu lam—The blue vajra or thunderbolt.

Ni La Ô Bát La: See Ni La Âu Bát La.

Ni La Phù Đà: Nirarbuda (skt)—See Ni Lạt Bộ Đà.

Ni La Tế Đô: Nilapita (skt)—Những chiếu chỉ và báo cáo hàng năm được kể đến trong Tây Du Ký—“The blue collection” of annals and royal edicts, mentioned in the record of the Voyage to the West.

Ni La Ưu Đàm Bát La: Nila-udumbara (skt)—Loại hoa Ưu Đàm Bát La có hoa màu xanh đậm—An udumbara with dark blue coloured flowers.

Ni Lạt Bộ Đà: Nirarbuda (skt)—Ni La Phù Đà—tên gọi của địa ngục thứ hai trong tám địa ngục lạnh—Bursting tumours, the second naraka of the eight cold hells.

Ni Lâu Đà: Nirodha (skt)—See Ni Di Lưu Đà.

Ni Liên Thiên: Nairanjana (skt)—Neranjara (p)—Ni Liên Thiên Na—Tên của con sông Ni Liên Thiên, một phụ lưu về hướng Đông của sông Phalgu. Bây giờ dân Ấn Độ gọi là sông

Lilajana với nước trong xanh, tinh khiết và mát mẻ. Dòng sông phát xuất gần vùng Simeria, trong quận Hazaribad, miền trung tiểu bang Bihar, thuộc vùng đông bắc Ấn Độ. Nơi mà nhà tu khổ hạnh Sĩ Đạt Đa đã tắm viếng và tắm sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh. Trên bờ sông Ni Liên có khu rừng Sa La, nơi Đức Phật đã nghỉ ngơi vào buổi chiều trước khi Ngài lên ngôi thiên định 49 ngày dưới cội Bồ Đề và thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, cách một khoảng ngắn về phía tây sông Ni Liên—The name of a river Nairanjana (Nilajan) that flows past Gaya, an eastern tributary of the Phalgu, during the Buddha’s time. It is now called by Indian people the Phalgu or Lilajana river with its clear, blue, pure and cold water. The river has its source near the Simeria region in the district of Hazaribad in the central Bihar state of the northeast India. This river was visited and bathed by Siddartha after he gave up his ascetic practices. There was a Sala grove on the banks where the Buddha spent the afternoon before the night of his enlightenment after sitting meditation forty-nine days under the Bodhi-Tree, located in the present-day Buddha-Gaya village which is situated at a short distance to the west of this river.

Ni Ma La: Nirmanarati (skt)—Ni Ma La Thiên—Hóa Lạc Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Mật Đà Thiên—Cõi trời hóa lạc, cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi thọ mệnh lâu đến 8.000 năm—Devas who delight in transformations, the fifth of the six devalokas of desire, where life lasts for 8,000 years.

Ni Pháp Sư: A nun teacher—Effeminate.

Ni Sư: An abbess.

Ni Sư Đàn: Nisidana (skt)—A thing to sit or lie on, a mat.

Ni Tát Đàm: Nguyên tử, thành phần vật chất nhỏ nhất—An atom, the smallest possible particle.

Ni Tát Kỳ Ba Dật Đê: Naihsargika-prayascittika (skt)—Xả Đọa, một trong ngũ thiên tội:

- 1) Ni Tát Kỳ (Xả): Tội được xả bỏ vì người phạm biết thú tội và sám hối—The sin is being forgiven on confession and restoration being made.
- 2) Ba Dật Đê (Đọa): Tội phải bị đọa vì người phạm không chịu thú nhận và sám hối—The sin is not being forgiven because of refusal to confess and restore.

Ni Trưởng: Master of the nuns.

Ni Tư Phật: Sugatacetana (skt)—Một vị đệ tử, người đã khinh thị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong tiền kiếp khi Ngài còn là Thượng Bất Khinh Bồ Tát, nhưng về sau nầy nhờ Phật Thích ca thọ ký mà thành Phật Ni Tư—A disciple who slighted Sakyamuni in his former incarnation of Never-Despise, but who afterwards attained through him to Buddhahood.

Ni Tự: A nunery or convent.

Ni Tỳ Khưu: Tỳ Khưu Ni—A female bhiksu (bhiksuni)—A nun.

Ni Viện: Ni tự—Nunnery—Ni viện đầu tiên được thành lập tại Trung Hoa dưới triều đại nhà Hán—The first nunery in China is said to have been established in the Han dynasty.

Ních: Chật ních—Crowded.

Niêm Cổ: Niêm Đề—Nêu lên những nguyên tắc thời xưa—To refer to ancient examples.

Niêm Hoa Vi Tiếu: Sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tỳ và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiên Tông (theo Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật thì Phạm Vương nhân đến núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn dâng tọa, giờ cành hoa lên cho đại chúng xem, nhưng không ai hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ

gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười. Nhân đó Đức Thế Tôn lại nói: “Ta có chính pháp nhân tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.”—“Buddha held up a flower and Kasyapa smiled.” This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch’an or Intuitional sect based its existence.

Niêm Hương: Dâng hương cúng Phật—To take and offer incense.

Niêm Ngữ: Pháp Ngữ Lục, một từ ngữ đặc biệt trong nhà Thiền—To take up and pass on a verbal tradition, a Zen term.

Niêm Y: Thâu nhặt quần áo—To gather up the garment.

Niêm An Lạc Sâu Xa: A profound peace

Niêm Nở: Warm—To welcome someone with a warm reception.

Niêm Thương: Affection.

Niêm Tin: Belief—Faith—Saddhā (s).

Niêm Tin mù Quáng: Blind acceptance.

Niêm: Smṛti (skt)—Sati (p).

- 1) Ký ức không quên đối với cảnh: Recollection—Mindfulness—Memory—Wrath—Idea—Thought—To think on—Remembrance—Thinking of or upon—Calling to mind—Reflect—To remember.
- 2) Niệm Kinh: To read—To recite—To say.
- 3) Niệm bao gồm những nghĩa sau đây—“Sati” has the following meanings:
 - Sự chăm chú: Attentiveness.
 - Sự chú tâm mạnh mẽ vào vấn đề gì: Fixing the mind strongly on any subject.
 - Sự chú tâm vào một điểm: Mindfulness.
 - Sự hồi tưởng: Remembrance.
 - Ký ức (sự nhớ): Memory.
 - Sự lưu tâm: Attentiveness.
 - Sự ngẫm nghĩ: Reflection.
 - Sự tưởng nhớ: Recollection.
 - Ý thức: Consciousness.
 - Tất cả những gì khởi lên từ trong tâm: All that arise from our mind.

Niệm Biết:

- Biết theo trí phân biệt của phàm phu: Smriti-vijnanana (skt)—Knowing in accordance with ordinary people's knowledge—A thought of knowing—Discerning thought.
- Niệm tỉnh thức: Smriti-buddhi or Smriti-jnanin (skt)—A thought of awareness

Niệm Căn: Smrtindriya (skt)—Một trong năm căn—The root or organ of memory, one of the five indriya.

** For more information, please see Ngũ Căn.

Niệm Châu: Niệm chuỗi—To tell beads.

Niệm Chuỗi: See Niệm châu.

Niệm Định: Chánh niệm và chánh định—Correct memory and correct samadhi.

Niệm Giác Chi: Một trong bảy giác chi—Holding the memory continually, one of the Sapta bodhyanga.

** See Thất Bồ Đề Phần.

Niệm Hương Buổi Sáng: Incense Praise at morning recitation.

Niệm Kinh: Đọc kinh hay tụng kinh—To read prayers—To repeat the sutras.

Niệm Lưu: Dòng trí nhớ của ảo tưởng—The leakages or stream of delusive memory.

Niệm Lục Tự Di Đà: See Recite Amitabha Buddha.

Niệm Lực: Smrtibala (skt)—Một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần, sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo—Power of memory or thought (mindfulness) which destroys falsity, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga.

Niệm Ngôn: Tâm niệm thế nào thì miệng nói ra thế ấy—As the mind remember, so the mouth speaks; also the words of memory.

Niệm Niệm: Ksana of a ksana (skt)—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—An instant—Thought after thought.

Niệm Niệm Tương Tục:

- 1) Sự tương tục không ngừng nghỉ: Unbroken continuity.
- 2) Sự tương tục của niệm niệm hay thiền quán vào một vật thể: Continuing instant in unbroken thought or meditation on a subject.
- 3) Niệm Phật tương tục không ngừng: Unceasing intonation (invocation) of a Buddha's name.

Niệm Niệm Vô Thường: Hết thấy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena—Unceasing change.

Niệm Pháp: To pray to the Dharma—Mindfulness of the Dharma.

Niệm Phật:

(I) Ý nghĩa của Niệm Phật—The meanings of Buddha Recitation:

- 1) Niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật—To repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha's auspicious marks.

(II) Mục đích của niệm Phật—The purpose of Buddha Recitation:

- 1) Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—To pray to Buddha—To repeat the name of a Buddha (audibly or inaudibly)—Mindfulness of the Buddha—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood—See Recite Amitabha Buddha.
- 2) Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi

- thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.”—In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: “In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment.”
- 3) Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ước ước người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi.”—In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death.
- 4) Ngài Thiên Như Thiên Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: “Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục.” Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục—Elder Zen Master T'ien-Ju, having attained the Way, also admonished: “In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words ‘Amitabha Buddha’ will remain to bring liberation to sentient beings.” This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people’s capacities are at
- a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms.
- 5) Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: “Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chớ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đời nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh.”—The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: “The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully

understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the ‘old men and elderly women’ who are practicing Pureland, they will also belittle the Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people’s ‘apacities, can only take the expedient appearance of having awakened to the Way, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth.”

(III) Tịnh Độ và Thiền—The Pure Land and Zen—Nhiều đại thiền sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiền vẫn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số

các vị này, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiền sư Vĩnh Minh, Thiên Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tông lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế này. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: “Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phục nguyện rằng ‘Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.’ Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: “Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phục nguyện rằng: Thần siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nứt sanh Phật trao phần quả ký.” Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: “Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm ‘Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật’ mười lần, đại chúng đồng xướng họa theo. Khi xướng xong lại hồi hướng rằng ‘Trước đây xướng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.’” Tất cả những thanh quy nhà Thiền vừa kể trên trong các thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài—Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T’ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen

Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the “Pure Rules” for monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: “The fourfold assembly should gather together, and all shall recite verses of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read ‘If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.’ This is clearly pointing the way back to the Pure Land.” Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: “The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transferring the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be reborn in the upper lotus grade, with a golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime.” Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: “The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read ‘We have just intoned the Buddha’s name ten times to assist in rebirth.’ All of the above

mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land.

- (IV) Phân loại Niệm Phật—Categories of Recitation of Buddha-name: Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Treatise on the Ten Doubts, question number three, there are two kinds of Recitation of Buddha-name:
- 1) Duyên Tướng Niệm Phật: Niệm Phật là duyên tướng theo ba mươi hai tướng tốt của Phật, làm sao cho khi mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật—One method of Buddha Recitation is to focus on or visualize the thirty-two auspicious signs of the Buddha, concentrating the Mind so that, asleep or awake, you always see the Buddha.
 - 2) Chuyên Xưng Danh Hiệu: Một phương pháp khác thông dụng hơn là chuyên xưng danh hiệu, chấp trì không tán loạn, cứ bền giữ như thế, trong đời này cũng được thấy Phật. Phép xưng danh cần phải lắng lòng không cho tán loạn, mỗi niệm nối tiếp nhau, buộc tâm nơi hiệu Phật. Khi miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm phải soi theo mỗi câu mỗi chữ cho rành rẽ rõ ràng. Khi xưng danh hiệu Phật, không luận ít hay nhiều, đều phải một lòng một ý tâm tâm nối nhau. Niệm như thế mới có thể diệt được tám triệu kiếp tội nặng nơi đường sanh tử. Nếu chẳng vậy thì tội chướng khó tiêu trừ—Another, more common employed method is to concentrate exclusively on reciting the Buddha’s name, holding fast singlemindedly and without interruption. In this way, the practitioner will see the Buddha in this very life. This method requires that the Mind be calm, still and undisturbed, each recitation follows one before, the Mind focus on the Buddha

name. While the mouth recites the Buddha's name, the Mind should clearly contemplate each and every utterance, so that each and every word is clear and distinct. During recitation, regardless of the number of utterances, Mind and thought should be utterly sincere and focussed. Only with such singleminded practice can each utterance erase 'eight million eons of heavy transgressions.' Otherwise, karmic obstructions are difficult to eradicate.

- 3) Lý Sự Niệm Phật—Theoretical and Practical Buddha Recitation: Niệm Phật đều có lý và sự—Reciting Buddha has theory and practice.
 - a) Lý Niệm Phật—Theoretical Buddha Recitation: Lý là lẽ phải là điều suy luận. Đây là cảnh giới giải ngộ thuộc về phần chơn tánh—Theories are truths, are the matter of thoughts and reflections. This is the realm of being able to penetrate deeply into the True Nature.
 - b) Sự Niệm Phật—Practical Buddha Recitation: Sự là phương tiện, là công hạnh hành trì tu tập, là hình thức. Đây là cảnh giới thuộc về phần tướng—Practice is a skillful method or means toward an end, the effort put forth in cultivation and application of theory. This is regarded as the realm of Form-Characteristic.
 - c) Tuy nhiên, nếu luận đến chỗ cùng cực thì lý là sự và sự là lý, tánh là tướng, tướng là tánh. Lý tức sự, sự tức lý; lý sự đều viên dung lẫn nhau mà Kinh Hoa Nghiêm gọi là lý sự vô ngại, sự sự vô ngại. Trên đường tu tập, lý sự làm trong ngoài cho nhau, phối hợp cùng giúp đỡ lẫn nhau cho được thành tựu. Có lý thì việc làm mới có giềng mối cương lĩnh, có sự mới chứng minh và thực hiện được điều suy luận để đi đến mục tiêu và thâu đoạt kết quả vắng sanh hay giác ngộ. Lý như đôi mắt sáng để nhìn đường; sự như đôi chân khỏe để

tiến bước. Nếu không có mắt hoặc có mà lờ lạc, tất dễ lạc đường. Nếu không có chân, thì dù cho mắt có sáng tỏ bao nhiêu cũng chẳng làm sao đi đến nơi đến chốn được. Nếu như có lý mà không có sự, thì cũng như người có họa đồ, biết rõ đường lối mà chẳng chịu đi. Ví bằng có sự mà không có lý, thì cũng như kẻ tuy có đi nhưng mờ mịt đường đi, không người hướng đạo. Có lý lại thêm có sự, thì cũng như người đã thông suốt đường lối rồi, vừa cất bước hành trình, tất sẽ về đến nơi bảo sở. Cho nên trên đường tu hành nếu có sự mà chẳng có lý thì chẳng đi đến đâu, đôi khi còn bị lằm đường. Tuy nhiên, đáng sợ nhất là những kẻ hiểu lý mà không hành sự, tức là không thực hành, chỉ ngồi nói suông, thì dù cho có nhàn đàm hý luận cả đời cũng chẳng tiến được chút nào. Vì vậy Phật pháp có thể độ hạng người ngu đốt chẳng thông một chữ, chớ vô phương độ những kẻ thế trí biện thông mà không chịu hành trì—However, if this discussion is taken to the ultimate level, then theory is practice, practice is theory. True nature is form characteristic, and form characteristic is true nature. Theory and practice are perfectly harmonious which the Avatamsaka Sutra called 'Theory and practice are without limitation, practice-practice without limitation.' On the path of cultivation, theory and practice are the inside and outside of each other, respectively combining to help each other achieve completeness or enlightenment. Theory is necessary to provide purpose and direction; practice gives validation and proof for reasons and deductions of theory to reach goals and achieve results of gaining rebirth or enlightenment. Theory is like two shining eyes to look on the path of enlightenment; practice is like a pair of strong healthy legs making strides. If eyes are missing or blind, or are working

- insufficiently, it is easy to get lost on the path. If legs are missing, then no matter how sufficient the eyes are, it is impossible to reach the aimed destination. Moreover, knowing theory but not practice is similar to a person who has a map, and clearly knows the path to enlightenment, but refusing to travel. Having practice but not knowing theory is similar to a person who despite traveling finds the progress is slow, often gets lost, without anyone to rely on for guidance. Having both theory and practice is similar to a person who knows clearly the path and once the travel begins knows the proper destination will be reached. Therefore, on the cultivated path, having practice but missing theoretical understanding will not be of any help. However, the most disturbing thing is those who understand theory but refuse to practice, instead always speak hollowly, and not practice what they speak. Even though they are able to debate, discuss, and analyze theory in the most magnificent manner throughout their entire lives, they will never make any progress in their whole life. Therefore, the Buddha Dharma can help those who are ignorant and completely uneducated but have no means to help those with ‘worldly intelligence’ who lack practice and application of their knowledge.
- (V) Chơn Niệm Phật—Truthfully and genuinely recite Buddha: Theo Đại Sư Ấn Quang—According to Great Master Yin-Kuang:
- 1) Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm,
 - 2) Phật đã là Tâm chạy uống tìm.
 - 3) Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh.
 - 4) Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh.
 - 5) Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng.
 - 6) Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành.
 - 7) Tâm Phật nguyên lai đều huyền giả.
 - 8) Phật Tâm đồng diệt đến viên thành.
- 1) Each recitation overfilled with Buddha as the Mind,
 - 2) Buddha is Mind, do not waste time searching.
 - 3) Buddhahood is Mind and Environment in harmony.
 - 4) Equality of Mind is the birth of a Buddha.
 - 5) Abandon the True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream.
 - 6) Attach to Mind is Buddha will not lead to goodness.
 - 7) Mind, Buddha is inherently artificial and illusory.
 - 8) Buddha, Mind both eliminated, attains Perfection.”
- Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải—Most Venerable explained in the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism:
- 1) Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm—Khi lần chuỗi niệm Phật, thì tâm phải thanh tịnh, nghĩa là miệng niệm, tai nghe rõ tiếng niệm Phật, và ý không suy nghĩ vu vơ, nói cách khác, chớ nên khởi sanh vọng tưởng, thì ngay đó mỗi câu niệm đều được cảm ứng đạo giao hay tương ứng với chư Phật. Đây chính là “Sự Tương Hành Trì” là pháp thức niệm Phật của hàng liên hữu hiện nay: Each recitation overfilled with Buddha as the Mind—When Pureland cultivators count beads reciting Buddha, the Mind needs to be pure and quiescent; mouth recites Buddha, ear listens clearly to the sounds of Buddha Recitation, Mind does not wander and think about any thing else, in other words, do not let any delusional thought arise. If this is accomplished, in that very moment, each recitation will be harmonious, establishing the “miraculous connections” with Buddha. This is presently the “form-Practice,” which is the dharma practice of Buddha Recitation Lotus cultivators.

- 2) Phật đã là Tâm uống chạy tìm—Phải biết Phật không phải từ bên ngoài đến, mà chính thật là do từ Tâm của mình mà thành. Vì cái tâm ấy nó bao hàm hết khắp cả mười phương pháp giới (see Tâm I-H). Một tâm mà hay sanh ra tất cả. Nếu hành giả nhất quyết cầu Phật ở ngoài Tâm mình thì kẻ đó chưa rõ pháp môn “Lý Tánh Duy Tâm.” Cổ đức dạy: “Phật tại Tây Phương vốn chẳng xa. Tây phương ngay ở tại lòng ta.” Lại nữa, tam đồ ác đạo vốn không xa, tam đồ ngay ở tại lòng ta. Cho nên hành giả luôn bình tâm kiểm điểm xem trong Tâm mình có Phật hay chỉ có Tam Đồ—Buddha is Mind, do not waste time searching—It is important to understand Buddha does not come from the outside, but is attained from within the cultivator’s Mind. For the Mind encompasses all the ten directions of dharma realms (see Tâm I-H). One Mind can give rise to everything. If anyone who cultivates but is determined to find Buddha outside of his or her Mind, then such a person is one who is not clear about the dharma door of “Theory Nature Is Within The Mind” or everything comes from the Mind. Old saints taught: “The Buddha in the West is inherently not far, Western direction truly exists within our nature.” Moreover, it is necessary to know that the three domains, evil paths are inherently not far, three domains truly exist from within our nature. Therefore, sincere cultivators just calmly and peacefully re-examine our Minds to see if Buddha exists or the three domains and unwholesome paths exist.
- 3) Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh—Muốn được thành đạo giải thoát, chứng quả vị Đại Bồ Đề của Phật, hành giả phải dung hòa cả hai phần Sự và Lý. Phải biết Tâm là Lý vì nó vô hình vô tướng. Còn Sự là Cảnh vì nó có hình có tướng—
- Buddhahood is Mind and Environment in harmony—If anyone wishes to attain the Emancipation and the fruit of Ultimate Enlightenment of Buddhahood, it is necessary to harmonize both Practice and Theory. It is important to understand that Mind is Theory because it is formless, and Practice is Environment because it has form.
- 4) Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh—Hễ Tâm bình đẳng thì chính là Tâm Phật, vì các pháp đều bình đẳng, đều có đủ ba môn giải thoát là Không, Vô Tướng, và Vô Nguyện như nhau cả. Phật được gọi là Đấng Bình Đẳng, vì đối với tất cả các loài chúng sanh, Ngài đều dùng lòng từ bi, thương xót và hóa độ giống y như nhau. Tổ muốn nhắc chúng ta trong tu hành cho được thành đạo phải dứt bỏ cái tâm phân biệt—Equality of Mind is the birth of Buddha—If the Equality of Mind exists then that is the Buddha’s Mind for all dharmas are equal, fair, non-biased, and are complete with the following three doors of emancipation and enlightenment of Emptiness, Non-Form, and Non-Vow. The Buddha is known as the “Equality One” because in associating with all sentient beings, He uses compassion, mercy, and empathy to transform and aid them regardless of their forms whether they are heavenly beings or are hell dwellers. The Patriarch wanted to remind all of us on the cultivated path, if anyone wishes to attain enlightenment, it is necessary to eliminate the “Discriminatory Mind.”
- 5) Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng—Như có kẻ nào tu hành mà cứ để cho cái Tâm của mình cứ luôn luôn chạy theo vọng tưởng, tức là phan duyên, quên mất cái Chân Tâm của mình đi, tu như thế mà muốn được thành đạo hay được Phật rước về chốn Tây Phương Cự Lạc, thì kẻ đó chỉ

- là người mơ mộng mà thôi, quyết sẽ chẳng bao giờ thành Phật được. Phật tử chơn thuần phải để cho Tâm của mình luôn thanh tịnh thì mới hợp với Tâm của Phật và mới thấy được Phật—Abandon True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream—Anyone who cultivates for enlightenment but always continue to allow the Mind to follow delusional thoughts or distractions, allowing for the Mind to pull and dictate one’s being, and to forget about one’s True Mind or Buddha Nature. If cultivated in this way but wishes to attain the enlightened path, or have Buddha delivered to the Western Ultimate Bliss World, then such a person is only a delusional dreamer, such an individual is certain never see the Buddha. Sincere cultivators should always allow their minds to be pure and quiescent in order to accord with the Mind of the Buddha, and once this happens they will see the Buddha.
- 6) Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành—Người tu hành nào mà cứ luôn miệng nói lý rằng tâm tôi đã là Phật, cần chi phải tu hành, cần chi phải lạy Phật hay niệm Phật, cần chi phải tụng kinh, xuất gia, thọ giới, cần chi phải đi chùa nghe pháp, vân vân. Vì thế nên không chịu tu theo cách Hành Trì Sự Tướng, không chịu Y Giáo Phụng Hành. Ngược lại, Tâm chứa đầy những cống cao, ngã mạn, kể đó ắt chẳng được trọn lành. Khi lành chẳng được trọn, ắt phải là trọn ác. Tổ muốn nhắc chúng ta chớ nên nói lý suông “Phật là Tâm” trên đầu môi chót lưỡi, mà bỏ đi sự thực hành—Attach to Mind is Buddha then will not attain goodness—For cultivators who often speak hollowly and only in Theory, such as my Mind is already Buddha, then what is the need for a cultivated path? What is the need for prostrating to Buddha, or reciting Buddha’s name? What
- is the need to chant sutra, leave home, or taking precepts? What is the need for going to temples to listen to the Dharma? Etc. Thus, they refuse to cultivate, refuse to apply the teaching to practice, and their minds are filled with egotism and conceit. Such people will never attain goodness. If they never attain goodness, then clearly they will attain wickedness. The Patriarch would like to remind all of us that do not speak hollowly by saying ‘Buddha is Mind’ and then abandon all ‘form practices and applications’ because to say and to do so one is guaranteed to ‘not attain goodness’ on the cultivated path.
- 7) Tâm Phật nguyên lai đều giả huyễn—Trong cái Chơn Như Pháp Tánh Giới ấy, thì Tâm cũng không có, nghĩa là Tâm bất khả đắc, Phật cũng bất khả đắc. Nếu người tu hành nào mà còn thấy có Phật có Tâm thì còn bị dính mắc vào trong các sự chấp trước, ắt sẽ không bao giờ giải thoát được. Tổ muốn khai thị cho chúng ta về Đệ Nhất Nghĩa Không là cảnh giới đại triệt, đại ngộ của các bậc Thánh nhân giải thoát, chứ không phải là cảnh giới của hàng phàm phu bạt địa chúng ta. Vì chúng ta là phàm phu chưa chứng đắc một chút gì cả nên cần phải chấp vào nơi sự tướng để mà tu. Nghĩa là thấy có vọng tâm cần dứt trừ, hay thấy có Phật để cầu tiếp dẫn—Mind, Buddha is inherently artificial and illusory—In the True Dharma Realm Characteristic, the Mind does not exist the Buddha does not exist either. Thus, if any cultivator still sees or discriminates there is Buddha, there is Mind, that cultivator is still trapped and stucked in ‘attaching to forms and discriminations’ and will never attain liberation and enlightenment. The Patriarch wanted to open our Minds to follow the Highest and Most Deeply Penetrating Doctrine belonging in the realm of the ‘Great Enlightenment’ of the

- Saintly Beings who have attained liberation and does not belong to the realm of the unenlightened mortals such as ourselves. Because we are ordinary mortals who have not attained enlightenment, it is necessary for us to be attached to the practice and form characteristics in order to cultivate, in other words, we need the dharma as means for us to attain enlightenment. This means we see the existence of the delusional mind needing to be eliminated, and we see the existence of Buddha in order to pray for deliverance.
- 8) Phật Tâm đồng diệt đến viên thành—Nếu như ai mà tu chứng đắc đến được cảnh giới không còn thấy có Tâm nữa như ngài Huệ Khả trả lời đức Đạt Ma Tổ Sư ‘Tôi tìm Tâm không được,’ hay không thấy có Phật, thì các bậc ấy đã chứng đạo và trở về được cái thể Nhất Chơn rồi vậy. Bát Nhã Tâm Kinh gọi là ‘Ngũ uẩn giai không’ tức là phải chân bước lên bờ giải thoát—Buddha, Mind both eliminated: Attain Perfection—If anyone is able to penetrate fully the state where the mind no longer exists or no longer seen, as the way the Second Patriarch said to Bodhidharma ‘I cannot find the Mind,’ or do not see the existence of Buddha; then such a person has attained enlightenment and has returned to Oneness of emptiness and Nirvana. The Heart Sutra refers to the Mind as the ‘Five Skandhas Emptiness.’ If this is achieved, one has crossed over and landed on the shore of enlightenment.
- Niệm Phật Giả:** Hành giả tu hành bằng cách niệm Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, với hy vọng được vãng sanh Cực Lạc—One who repeats the name of a Buddha, especially Amitabha, with the hope of entering the Pure Land.
- Niệm Phật Tam Muội:** Buddha Recitation Samadhi.
- (A) Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bệnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốc, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đĩnh ngộ mà chỉ nhân đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn—During repeating the Buddha’s name, the individual whole-heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha’s name, one should inhale and exhale regularly and comfortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi:
- 1) Định Khẩu Tam Muội: A fixed mouth samadhi.
 - 2) Định Tâm Tam Muội: A fixed mind samadhi.
- (B) Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng—According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means “often remembering” and “having quiescence.”
- 1) Nhớ Chuyên—Often Remembering: Tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chớ không bị chia chẻ

hiều lối, do đó mà được vào trong cảnh “chí một, tâm đồng.”—Often remembering means always to think and remember Amitabha Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of “single mind of complete equality.”

- a) Chí một—One mind: Đây là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là “câu vãng sanh Cực Lạc.”—The mind that has only “one determination,” that is “to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.”
 - b) Tâm Đồng—Complete Equality: Tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh—This mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence.
- 2) Tưởng Lặng—Having Quiescence: Tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh “khí thanh, thân sáng.” Hai điều này tự nhiên thâm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng—It is to have all our sentient beings’ delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of “pure mind and enlightened spirit.” These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Budhas and Bodhisattvas.
- a) Khí Thanh—Pure Mind: Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí này có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu—When pure mind exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificent Dharma teachings.
 - b) Thần Sáng—Enlightened Spirit: Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các

nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới—Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it.

Niệm Phật Tán Loạn: To recite the Buddha’s name in a disturbed and agitated way—Phật tử chân thuần không nên niệm Phật tán loạn—Devoted practitioner should never recite the Buddha’s name in a disturbed and agitated way.

Niệm Phật Tông: Tông phái lấy việc xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà với chủ đích cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc làm tôn chỉ, được sáng lập bởi các ngài Đạo Xước, Thiện Đạo và các vị khác vào thời nhà Đường—The sect which repeats only the name of Amitabha with the intention to go to (be reborn) the Western Paradise after death, founded in the T’ang dynasty by Tao-Ch’o, Shan-Tao, and others.

Niệm Phật Và Lục Ba La Mật: Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác—According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas:

- 1) Niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bố Thí: Reciting the Buddha’s name without being attached to mind and body is the practice of “Great Giving.”
- 2) Niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới: Reciting the Buddha’s name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of “Great Maintaining Precepts.”
- 3) Niệm Phật mà không màng đến các điều nhưn ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục: Reciting the Buddha’s name without attachments to self, others, right,

- wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of “Great Tolerance.”
- 4) Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn: Reciting the Buddha’s name without interruptions and distractions is the practice of “Great Vigor.”
- 5) Niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định: Reciting the Buddha’s name without delusional and chaotic thoughts is the practice of “Great Meditation.”
- 6) Niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ: Reciting the Buddha’s name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of “Great Wisdom.”

Niệm Phật Vãng Sanh: Một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc—If a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise.

Niệm Phật Vãng Sanh Nguyên: The eighteenth vow of the forty-eight vows of Amitabha—See Tứ Thập Bát Nguyên.

Niệm Phật Vi Bối: Phật A Di Đà sẽ rước người về Tây phương Cực Lạc dù người ấy chỉ niệm hồng danh Ngài—Amitabha Buddha will revert or receive the one who merely repeat his name.

Niệm Tăng: Mindfulness of the Sangha.

Niệm Thiên: Niệm dục giới Thiên hay niệm Tam Giới Thiên, một trong sáu loại Dục Thiên (Tiểu Thừa nói niệm Dục giới Thiên, Đại Thừa nói niệm Tam Giới Thiên)—One of the six devalokas, that of recollection and desire.

Niệm Trì: Duy trì trí nhớ không gián đoạn—To apprehend and to hold in memory.

Niệm Trước: Từ loạn niệm dẫn đến chấp trước vào ảo tưởng—Through perverted memory to cling to illusion.

Niệm Tụng:

- 1) Niệm hồng danh một vị Phật: To recite, repeat, intone the name of a Buddha.
- 2) Niệm Đà La Ni hay niệm chú: To recite a dharani or spell.

Niệm Vô Thường: Instant after instant, always think about “no permanence.”

Niệm Xứ: Smrtyupasthana (skt)—Dùng trí để quán sát cảnh—The presence in the mind of all memories, or the region which is contemplated by memory—Objects on which memory or the thought should dwell.

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ.

Niên: A year.

Niên Giám: Yearbook.

Niên Giới: Số năm thụ giới—The number of years since receiving the commandments.

Niên Kỳ: Ngày giỗ (ky)—Anniversary of a death and the ceremonies associated with it.

Niên Lạp: Cuối năm—The end of a year.

Niên Mãn Thọ Cụ: Nhận cụ túc giới, thí dụ như thọ cụ túc giới vào tuổi 20—To receive full commandments, i.e. be fully ordained at the regulation age of 20.

Niên Thiếu Tịnh Hạnh: Người tịnh hạnh trẻ—A young brahman.

Niên Tinh: The year-star of an individual.

Niết:

- 1) Bùn đen trong đáy ao: Black mud at the bottom of a pool.
- 2) Bùn lầy: Muddy.
- 3) Nhuộm đen: To blacken.
- 4) Ưế nhiễm: To defile.

Niết Bàn: Nirvana (skt)—Nibbana (p)—Bát Nê Hoàn—Bát Niết Bàn—Bát Niết Bàn Na—Nê Viết—Nê Hoàn—Nê Bàn—Niết Bàn Na.

(I) Nghĩa của Niết Bàn—The meanings of Nirvana: Nirvana gồm ‘Nir’ có nghĩa là ra

khỏi, và ‘vana’ có nghĩa là khát ái. Nirvana có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ “n” thường đối lại với sanh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả.” Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh, Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô

cùng quan trọng này—Nirvana consists of ‘nir’ meaning exit, and ‘vana’ meaning craving. Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind (Tranquil extinction: Tịch diệt—Extinction or extinguish: Diệt)—Inaction or without effort: Vô vi—No rebirth: Bất sanh—Calm joy: An lạc—Transmigration to extinction: Diệt độ). In other word, Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana with a small “n” stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the dissolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. The supreme goal of Buddhist endeavor—An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism—The Buddha speaks of Nirvana as “Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed,” contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratishthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. Nirvana is used in both Hinayana and Mahayana Buddhist schools. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one’s self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By

- seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one's own mind, and no external world as such." After the Buddha's departure, most of the metaphysical discussions and speculations centered around the subject of Nirvana. The Mahaparinirvana Sutra, the Sanskrit fragments of which were discovered recently, one in Central Asia and another in Koyasan, indicates a vivid discussion on the questions as to what is 'Buddha-nature,' 'Thusness,' 'the Realm of Principle,' 'Dharma-body' and the distinction between the Hinayana and Mahayana ideas. All of these topics relate to the problem of Nirvana, and indicate the great amount of speculation undertaken on this most important question.
- (II) Đặc tánh của Niết Bàn—The characteristics of Nirvana
- (A) Đặc tính tổng quát của Niết Bàn—General characteristics of Nirvana:
- 1) Thường Trụ: Permanent.
 - 2) Tịch Diệt: Tranquil extinguish.
 - 3) Bất Lão: No Aging.
 - 4) Bất Tử: No Death.
 - 5) Thanh Tịnh: Purity.
 - 6) Giải Thoát: Release—Liberated from existence.
 - 7) Vô Vi: Inaction—Without effort—Passiveness.
 - 8) Bất Sanh: No rebirth.
 - 9) An lạc: Calm joy.
 - 10) Diệt Độ: Transmigration to extinction
- a) Diệt Sanh Tử: Cessation of rebirth—Extinction or end of all return to reincarnation.
 - b) Diệt Tham Dục: Extinction of passion.
 - c) Chấm dứt hết thủy khổ đau để đi vào an lạc: Extinction of all misery and entry into bliss.
- (B) Đặc Tính riêng của Niết Bàn—Special characteristics of Nirvana:
- 1) Niết Bàn có thể được vui hưởng ngay trong kiếp này như là một trạng thái có thể đạt được: Nirvana may be enjoyed in the present life as an attainable state.
 - 2) Theo Kinh Niết Bàn thì Niết Bàn có đầy đủ những bản chất của cõi siêu việt sau đây—According to the Nirvana Sutra, Nirvana has all of the followings in the transcendental realm:
 - a) Thường (không còn bị chi phối bởi vô thường): Permanence (permanence versus impermanence).
 - b) Lạc: Bliss (Bliss versus suffering).
 - c) Ngã: Personality (Supreme self versus personal ego).
 - d) Tịnh: Purity (Equanimity versus anxiety).
 - 3) Niết Bàn có đầy đủ những bản chất sau—Nirvana has all of the following characteristics—See Niết Bàn Bát Vĩ.
 - 4) Theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán, Niết Bàn hoặc thực tại tuyệt đối không thể là hữu (vật tồn tại), bởi vì nếu nó là hữu, nó sẽ bị kềm chế ở nơi sanh, hoại, diệt, vì không có sự tồn tại nào của kinh nghiệm có thể tránh khỏi bị hoại diệt. Nếu Niết Bàn không thể là hữu, thì nó càng không thể là vô, hay vật phi tồn tại, bởi vì phi tồn tại chỉ là một khái niệm tương đối, tùy thuộc vào khái niệm hữu mà thôi. Nếu chính 'hữu' được chứng minh là không thể áp dụng cho thực tại, thì vô lại càng không thể chịu nổi sự soi xét chi li, bởi vì 'vô' chỉ là sự tan biến của 'hữu' mà thôi.' Như vậy khái niệm 'hữu' và 'vô' không thể áp dụng đối với thực tại tuyệt đối, lại càng không thể nghĩ tới chuyện áp dụng những khái niệm nào khác, bởi vì mọi khái niệm khác đều tùy thuộc vào hai khái niệm này. Nói tóm lại, tuyệt đối là siêu việt đối với tư tưởng, và vì nó siêu việt đối với tư tưởng nên nó không thể được biểu đạt bằng tư tưởng, những gì không phải là đối tượng của tư tưởng thì chắc chắn không thể là đối

- tượng của ngôn từ—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy, the absolute is transcendent to both thought and speech. Neither the concept of ‘bhava’ nor ‘abhava’ is applicable to it. Nirvana or the Absolute Reality cannot be a ‘bhava’ or empirical existence, for in that case it would be subject to origination, decay, and death; there is no empirical existence which is free from decay and death. If it cannot be ‘bhava’ or existence, far less can it be ‘abhava’ or non-existence, for non-existence is only the concept of absence of existence (abhava). When ‘bhava’ itself is proved to be inapplicable to Reality, ‘abhava’ cannot stand scrutiny, for abhava is known only as the disappearance of ‘bhava.’ When the concept of ‘bhava’ or empirical existence, and ‘abhava’ or the negation of bhava cannot be applied to the Absolute, the question of applying any other concept to it does not arise, for all other concepts depend upon the above two. In summary, the absolute is transcendent to thought, and because it is transcendent to thought, it is inexpressible. What cannot be an object of thought cannot be an object of speech.
- (III) Phân loại Niết Bàn—Categories of Nirvana: Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, có hai loại Niết Bàn—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, there are two kinds of Nirvana:
- 1) Hữu Dư Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana (p)—Hữu Dư Y—Những vị đã đắc quả Niết Bàn, cái nhân sanh tử luân hồi đã hết, nhưng quả khổ ngũ uẩn vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn. Vị Thánh này có thể nhập Niết Bàn ngay trong kiếp này, nhưng phải đợi đến lúc thân ngũ uẩn chết đi thì quả khổ mới thật sự chấm dứt—Nirvana with a remnant—Nirvana with remainder—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—The cause has been annihilated, but the remnant of effect still remains. A saint may enter into this nirvana during life, but has continue to live in this mortal realm (has not yet eliminated the five aggregates) till the death of his body—See Hữu Dư Niết Bàn.
 - 2) Vô Dư Niết Bàn: Anupadisesa-nibbana or Khandha-parinibbana (p)—Vô Dư Y—Nơi không còn nhân quả, không còn luân hồi sanh tử—Remnantless Nirvana or nirvana without residue—Where there are no more cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended. A saint enters this perfect nirvana upon the death of his body (the aggregates have been eliminated)—Final nirvana—Nothing remaining—No further mortal suffering—See Vô Dư Niết Bàn.
- (IV) Những vấn đề liên quan đến Niết Bàn—Problems concerning Nirvana:
- 1) Theo Kinh Pháp Cú, mỗi khi có người hỏi Phật còn tồn tại sau khi chết hay không, hay Ngài đi vào thế giới nào sau khi Niết Bàn, luôn luôn Ngài im lặng. Khi Phật im lặng trước một câu hỏi cần trả lời là “phải” hay “không,” thì sự im lặng của Ngài thường có nghĩa là thừa nhận. Nhưng sự im lặng của Ngài trước câu hỏi về Niết Bàn là bởi vì thính giả của Ngài không thể hiểu nổi cái triết lý sâu xa nằm trong đó: In the Dharmapada Sutra, whenever the Buddha was asked by a questioner whether he was to live after death or what sort of world he was to enter after Nirvana, he always remained silent. When the Buddha remained silent to a question requiring an answer of ‘yes’ or ‘no,’ his silence usually meant assent. Ut

- his silence on the question concerning Nirvana was due to the fact that his listeners could not understand the profound philosophy involved.
- 2) Vấn đề then chốt của đạo Phật, dù chủ trương hình thức hay chủ trương duy tâm, đều quy vào sự tận diệt phiền não; bởi vì trạng thái méo mó đó của tâm được coi như là cội nguồn của tất cả mọi tội lỗi trong đời sống con người. Phiền não có thể bị diệt tận ngay trong hiện thế. Do đó, giải thoát sự méo mó như thế của tâm là đối tượng chính của tu trì trong Phật giáo. Niết Bàn hay sự tận diệt của phiền não, của dục vọng, của giác năng, của tâm trí, và ngay cả diệt tận ý thức cá biệt của con người: The main problem of Buddhism either formalistic or idealistic, was concerning the extinction of human passion, because this distorted state of mind is considered to be the source of all evils of human life. Human passion can be extinguished even during one's lifetime. Therefore liberation from such disorder of mind is the chief object of Buddhist culture. Nirvana means the extinction of passion, of desire, of sense, of mind, and even of individual consciousness.
 - 3) Trong tâm của người theo đạo Phật, Niết Bàn không chứa bất cứ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó đơn giản chỉ cho sự liên tục vĩnh cửu của nhân cách của Ngài trong ý nghĩa cao nhất của chữ này. Nó chỉ cho việc trở về Phật tánh bản hữu của Ngài, là thân Chánh Pháp của Ngài chứ không phải là thân kinh điển như một số lầm tưởng. Pháp có nghĩa là lý thể mà Phật đã nhận được trong giác ngộ viên mãn. Niết bàn là thân lý thể không bị hạn cuộc trong ngôn ngữ nào cả: To Buddhist mind, Nirvana did not contain any idea of deification of the Buddha. It simply meant the eternal continuation of his personality in the highest sense of the word. It meant returning to his original state of Buddha-nature, which is his Dharma-body, but not his scripture-body as misunderstood by people. Dharma means the 'ideal' self which the Buddha conceived in his perfect Enlightenment. Nirvana is this ideal body which is without any restricting conditions.
 - 4) Các nhà chủ trương hình thức chủ trương kinh điển là sự biểu dương trọn vẹn cho lý thể của Phật. Do đó họ quan niệm Phật vĩnh viễn tồn tại trong thân giáo pháp, còn Niết Bàn là diệt tận vô dư của Ngài: The formalists, on the other hand, hold that the scripture is the perfect representation of the ideal of the Buddha. Hence their opinion that the Buddha lives forever in the scripture-body, Nirvana being his entire annihilation and extinction otherwise.
 - 5) Nguyên lý Niết Bàn hay trạng thái tắt lửa trong ánh sáng của thời gian và không gian. Đối với các triết gia, nhất là triết gia Ấn Độ, nếu tin rằng không gian và thời gian là vô hạn, thì đó là một ảo tưởng: The principle of Nirvana or the state of a fire blown out in the light of space and time. It was an illusion on the part of philosophers, especially some of the Indian philosophers, to believe that space and time were infinite.
 - 6) Tuy nhiên, đạo Phật chưa từng nói không gian và thời gian là vô hạn, vì đạo Phật coi chúng là những chất thể vật lý. Lý thuyết không gian xoắn ốc do các nhà vật lý học hiện đại đề ra, khá đả thông thuyết Niết Bàn. Vũ trụ hay pháp giới nói theo thuật ngữ là khu vực được chiếm cứ bởi không gian và thời gian, và trong khu vực đó chúng kiểm soát những ngọn sóng của hiện hữu. Vậy trên thực tiễn, thế giới thời-không là đại dương của những làn sóng sinh tử. Nó là môi trường của chu kỳ sinh tử, thế giới của sáng tạo, của năng lực, của nhân duyên, của ý thể, của tự tạo,

- và của biến hành. Nó là môi trường của dục, của sắc và tâm: Buddhism, however, has never treated space and time as infinite, for Buddhism takes them to be physical matters. The theory that space is curved, set forth by modern physicists, has considerably facilitated the elucidation of the doctrine of Nirvana. The universe, or the Realm of Principle (Dharmadhatu) as it is technically called, is the region which is occupied by space and time and in which they control all the waves of existence. So in practice, the space-time world is the ocean of the waves of life and death. It is the sphere of the flowing cycles of life or samsara, the world of creation, of energy, of action, of causation and ideation, of self-creation and of dynamic becoming. It is the sphere of desire, matter (form) and mind.
- a) Không gian được coi như là một trong ngũ đại hay năm hành chất, và đôi khi nó được trình bày là có hình dáng tròn: Space is considered one of the five elements (earth, water, fire, air, and space), and it is sometimes represented to be of round shape.
- b) Một số trường phái coi thời gian là thực hữu, một số khác nói nó bất thực. Nhưng cần ghi nhận đặc biệt rằng thời gian chưa hề được coi như hiện hữu tách biệt không gian. Thế có nghĩa là, mọi loài và mọi vật đều có thời gian của riêng nó. Không gian và thời gian luôn luôn nương nhau. Loài người có trường độ sống trung bình, hay tuổi thọ khoảng trăm năm. Nhưng có người nói loài hạc lại sống cả ngàn năm, rùa sống tới vạn tuổi. Với các loài trời, người ta nói một ngày một đêm của chúng dài bằng cả 50 năm của người trần gian. Trái lại, ruồi nhặng chỉ sống ngắn ngủi trong một ngày: Time is treated as real in some schools while in other schools it is treated as unreal. But it is to be particularly noted that time has never been considered to exist separately from space. That is to say, every being or thing has time of its own. Space and time are always correlative. Men have an average lifetime of one hundred years. But a crane is said to live for a thousand years, and a tortoise even ten thousand years. And with the heavenly beings, their one day and night is said to be as long as the whole fifty years of the earthly men. A day-fly, on the other hand, live a short wave-length of only one day.
- (V) Lời Phật dạy về Niết Bàn trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teaching on Nirvana in the Dharmapada Sutra: Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126).
- Niết Bàn An Lạc Vĩnh Cửu:** Eternal peace-Nirvana.
- Niết Bàn Ấn:** See Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.
- Niết Bàn Bát Vị:** Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana.
- 1) Thường Trụ: Permanence.
 - 2) Tịch Diệt: Peace.
 - 3) Bất Lão: No growing old.
 - 4) Bất Tử: No death.
 - 5) Thanh Tịnh: Purity.
 - 6) Hư Không Siêu Việt: Transcendence.
 - 7) Bất Động: Unperturbedness.
 - 8) Khoái Lạc: Joy.
- Niết Bàn Bất Sinh:** Anutpado-nirvanam (skt)—Nirvana means no-birth (anything that is subject to birth-and-death is not Nirvana).
- Niết Bàn Châu:** Niết Bàn Châu hay dòng sanh tử, nơi mà Đức Phật cứu vớt chúng sanh bằng thuyền Bát Chánh—Nirvana-island, i.e.

the stream of mortality, from which stream the Buddha save men with his eight-oar boat of truth.

** For more information, please see Bát

Chánh Đạo.

Niết Bàn Cung: Cung điện Niết Bàn của các bậc Thánh—The nirvana palace of the saints.

Niết Bàn Đường: Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện—The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner.

Niết Bàn Giới: Nirvana-dhatu (skt)—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—See Tam Vô Vi Pháp.

Niết Bàn Hội: Lễ kỷ niệm ngày Đức Phật nhập diệt, ngày rằm tháng hai (có nơi cho là ngày 8 tháng 2, ngày 8 tháng 8, ngày rằm tháng ba, hay ngày 8 tháng chín) —The Nirvana assembly, second moon 15th day, on the anniversary of the Buddha's death (some countries believe on different dates, 8th of 2nd moon, 8th of 8th moon, 15th of 3rd moon, or 8th of 9th moon).

Niết Bàn Hữu Dư: Nirvana with remainder—See Niết Bàn (C) (1), and Hữu Dư Niết Bàn.

Niết Bàn Kinh: Nirvana Sutra—Có hai bộ—There are two versions:

1) Tiểu Thừa—Hinayana:

a) Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch—The Mahaparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty.

b) Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118—The Mahaparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118.

c) Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh—The Mahaparinirvana Sutra, translator unknown.

d) Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ—The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha.

2) Đại Thừa—Mahayana:

a) Phật huyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa of the Western Chin 256-316 A.D.

b) Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiền Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch—Mahaparinirvana sutra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhabhadra of the Eastern Chin around 317-420 A.D.

c) Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Jnana-gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.

d) Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bản (đầy đủ) do Đàm Vô Sấm dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch—The complete translation of the Mahaparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmaraksa, around 423 A.D.

e) Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bản do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ—The Mahaparinirvana-sutra, produced in

Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun.

** For more information, please see Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Niết Bàn Kỳ: Niết Bàn Hội—Lễ truy điệu Đức Phật nhập diệt vào ngày rằm tháng hai (treo tượng Niết Bàn, tụng Kinh Di Giáo)—The nirvana assembly, 2nd moon 15th day, on the anniversary of the Buddha's death.

Niết Bàn Lạc: Cảnh vui sướng ở Niết Bàn, một trong ba niềm an lạc—Nirvana-joy or bliss, one of the three kinds of joy.

** For more information, please see Tam Lạc.

Niết Bàn Môn:

Cửa vào Niết Bàn: The gate or door into Nirvana.

Cửa bắc nghĩa địa: The northern gate of a cemetery.

Niết Bàn Nguyên Lý: The Principle of Nirvana or Perfect Freedom.

Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác: To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of the Buddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have entered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form.

Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo này cho các đệ tử: “Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các người sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi: Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: “Do not wail saying ‘Our Teacher has passed away, and we have no one to follow.’ What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?”

Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nảy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá: In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha

Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các

Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật: When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dhammas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled.

Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lô Na là một thí dụ, vị này sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lô Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: “Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi.” Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng: The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were, however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: “The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies.

Niết Bàn Nguyệt Nhật: Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín—

The date of the Buddha's death, variously stated as 2nd moon 15th or 8th day; 8th moon 8th day; 3rd moon 15th day; and 9th moon 8th day.

Niết Bàn Phần: Một phần của Niết Bàn—The part or lot of nirvana.

Niết Bàn Phật:

Hình thức Niết Bàn của Phật (Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ)—The Nirvana-form of Buddha.

Niết Bàn Tượng: The sleeping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana—See Niết Bàn Tượng.

See Câu Thi Na.

Niết Bàn Phong: Gió Niết Bàn đưa tín hữu vào nẻo Bồ Đề—The nirvana-wind which wafts the believers into bodhi.

Niết Bàn Phược: Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others.

Niết Bàn Sắc: Màu sắc niết bàn, như màu đen tượng trưng cho hướng bắc—Nirvana-colour, i.e. black representing north.

Niết Bàn Sơn: Núi Niết Bàn vững chắc, đối lại với sự đổi thay của dòng luân hồi sanh tử—The steadfast mountain of nirvana in contrast with the changing stream of mortality.

Niết Bàn Tăng: Nivasana (skt)—Nê Hoàn Tăng—Nê Phược Ta Na—Quyết Tu La—Nội y của chư Tăng Ni—An inner garment of monks and nuns.

Niết Bàn Tế: Vùng hay khu vực niết bàn, đối lại với vùng của luân hồi sanh tử—The region of nirvana in contrast with the region with mortality or samsara (luân hồi sanh tử).

Niết Bàn Thánh: Tên thường gọi của ngài Đạo Sinh đời Tần tìm thấy bộ Niết Bàn Kinh Lược Bản, phát minh ra nghĩa Phật thân thường trụ—AKA of T'ao-Shêng, pupil of Kumarajiva, who translated part of the Nirvana sutra, asserted the eternity of Buddha.

Niết Bàn Thành: Thành Niết Bàn, là nơi ở của các vị Thánh—The Nirvana city, the abode of the saints.

Niết Bàn Thực: Thực phẩm Niết Bàn, lấy đục vụng làm củi đốt, lấy trí huệ làm lửa, hai thứ chuẩn bị nấu thực phẩm Niết Bàn—Nirvana food; the passions are faggots, wisdom is fire, the two prepare nirvana as food.

Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn:

- 1) Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn—The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana).
- 2) Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn: The witness within to the attainment of nirvana.

Niết Bàn Tịnh xá: Tên của một tịnh xá nổi tiếng trong thị xã Vũng Tàu. Tịnh xá được xây dựng vào năm 1969 trên triền núi Nhỏ ở Vũng Tàu và hoàn tất năm 1974. Tịnh xá gồm bốn tầng lầu, diện tích 1.000 mét vuông. Ở cổng vào tịnh xá có bức phù điêu long mã cao 4 mét, rộng 2 mét, làm bằng nhiều mảnh sứ tráng men bể ghép lại. Đối diện là cây trụ phướn cao 21 mét, có 42 tầng, cũng ốp bằng những mảnh sứ tráng men bể có màu vàng đỏ, phía trên đầu chia thành hình ba nhánh sen. Ở chánh điện có tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, dài 12 mét, màu nâu hồng. Trên tầng ba có thuyền Bát Nhã đầu rồng, làm bằng xi măng đắp gạch men đủ màu, dài 12 mét. Tịnh xá còn giữ chiếc lư chạm hình tứ linh vật, đắp bằng các mảnh sứ bể rất công phu và khéo léo. Tịnh xá còn có một đại hồng chung cao 3 mét 8, nặng 3 tấn 5—Name of a famous monastery, located in Vũng Tàu City. The monastery was built in 1969 on a slope of Mount Nhỏ and completed in 1974. The monastery consists of four floors built on an area of 1,000 square meters. At the gateway, there is a bas-relief of a horse-dragon, 4 meters high, 2 meters wide, made of pieces of

broken China earthenware. Across the bas-relief is a pennon pillar, 21 meters high, with 42 stairs with yellow and red enamelled tiles. On the upper part of the pillar emerge three branches of lotus. The statue of Buddha at His Parinirvana, 12 meters in height and pinkish brown in colour, is worshipped in the Main Hall. A dragon-deaded boat named Prajna, 12 meters long, is made of cement covered by multicoloured enamelled tiles and placed on the third floor. The monastery has still kept an incense burner having the shape of the four sacred animals. It was cast painstakingly by pieces of broken China earthenware. A great bell of 3.8 meters in height, 3.8 meters in circumference and 3.5 tons in weight is also placed in the monastery.

Niết Bàn Tông: Tông phái dựa vào Kinh Niết Bàn (một trong 13 tông phái Phật giáo Trung Quốc). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, dù việc nghiên cứu kinh Niết Bàn phát khởi ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng Niết Bàn tông lại được thành lập ở phương Nam, vì đa số học giả có tài năng đều quy tụ ở phương Nam. Về sau này khi tông Thiên Thai được thành lập thì Tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai—The school based on the Mahaparanirvana Sutra, one of the thirteen sects in China (Đại Bát Niết Bàn Kinh). According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the study of the Nirvana text started and continued in the South and in the North, the Nirvana School was founded in the South where most of the able scholars lived. When the T'ien-T'ai School appeared, the Southern branch of the Nirvana Sect merged in the T'ien-T'ai Sect.

Niết Bàn Tướng: Tướng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tướng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt

Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt)—The 8th sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering “in one day and night” the Parinirvana Sutra.

Niết Bàn Tượng: Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ. Chỉ còn lại tượng Niết Bàn (lúc ngài nhập diệt an nhiên tự tại giống như lúc ngài nằm ngủ)—The sleeping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana.

Niết Bàn Vô Dư: Nirvana without remainder—See Niết Bàn (C)(2), and Vô Dư Niết Bàn.

Niết Ca La: Niskala (skt).

Tuyệt chủng tử: Không hạt—Seedless.

Bất khả phân: Indivisible.

Sống trong giây phút ngắn ngủi: A short time to live.

Một thời gian ngắn: A short time.

Tạm thời: Temporary.

Niết Lý Đễ: Nirrti (skt).

Sự hoại diệt: Destruction.

Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam (Thần Niết Lý): The goddess of death and corruption, regent of the south-west.

Niết Lý Đễ Phương: Hướng tây nam—The south-west quarter.

Niết Mạc: Nimat or Calmadana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Niết Mạc là một vương quốc và thành phố cổ, nằm về phía đông nam biên giới sa mạc Gobi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi.

Niêu Sàng Quỷ Tử: Loài quỷ luôn đi tiểu vô cùng hôi thúi—A urinating ghost.

Nín: To be silent—To hold one’s tongue.

Nín Bật: To stop suddenly.

Nín Hơi: To hold one’s breath

Nín Cười: To refrain from laughing

Ninh: Thà là—Better than—Rather.

Ninh An: Dễ chịu—At ease—Reposeful.

Nịnh: To flatter.

Níu: To grab—To catch—To cling.

No Ấm: To be in comfort.

Noãn: Ấm—Warm—To warm.

Noãn Liâu: Còn gọi là Noãn Động, Noãn Tịch, hay Noãn Tự. Người mới vào tự viện được cúng dường hay được sắm sửa cho những thứ như trà, quả, vân vân. Cũng chỉ người mới vào phải mua sắm những thứ này để mời những người đã trụ tại đây từ trước—Presents of tea, fruit, etc., brought to a monastery, or offered to a new arrival.

Noãn Pháp: Pháp đầu tiên trong tứ gia hạnh; trong giai đoạn này hành giả chỉ trụ tâm nơi tứ diệu đế—The first of the four good roots; the stage in which dialectic processes are left behind and the mind dwells only on the four dogmas and sixteen disciplines.

Noãn Sanh: Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—Form of oviparous birth., as with birds, one of the four ways of coming into existence.

** For more information, please see Tứ Sanh.

Nói: Vatti (p)—Vakti (skt)—To speak—To say—To tell.

Nói Ấp Úng: To speak indistinctly.

Nói Chuyện Vô Ích: Idle talk.

Nói Đối: Lying.

(A) Nghĩa của nói dối—The meanings of lying—See Ngũ Giới (4), Bất Vọng Ngữ, Bất Ý Ngữ, and Vọng Ngữ.

(B) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying:

1) Có sự giả dối không chân thật: An untruth.

- 2) Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật: Deceiving intention.
- 3) Thốt ra lời giả dối: Utterance.
- 4) Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác: Actual deception.
- (C) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow:
- 1) Bị mắng chửi nhục mạ: Being subject to abusive speech.
 - 2) Tánh tình đê tiện: Vilification.
 - 3) Không ai tin nhiệm: Untrustworthiness.
 - 4) Miệng mồm hôi thúi: Stinking mouth.
- Nói Dông Dài:** To talk at length.
- Nói Đúng:** To speak accurately.
- Nói Gạt:** To mislead someone by lying.
- Nói Gièm:** To hint.
- Nói Gở:** To talk of bad omen.
- Nói Hành:** To backbite—To speak ill of someone.
- Nói Hốt:** To interrupt (intrude) in a conversation.
- Nói Huyền Thuyên:** Vacala or Vagvana (skt)—To talk too much—Chattering.
- Nói Khác Làm Khác:** Talking is one thing, but doing is another.
- Nói Khe Khẽ:** To speak in a low voice.
- Nói Khích:** To give someone encouragement.
- Nói Khoác:** To boast about—To brag.
- Nói Lảng:** To divert by speaking on another subject.
- Nói Lấp Bấp:** To stutter—To gabble.
- Nói Lầm Bầm:** Japati (p & skt)—See Nói Thầm.
- Nói Lấy:** To talk in an aggressive tone.
- Nói Lén:** To talk secretly
- Nói Leo:** To interrupt adult.
- Nói Lép Nhép:** Vacata (skt)—Talkative.
- Nói Liều:** To speak thoughtlessly.
- Nói Lịu:** To repeat like a parrot.
- Nói Lời Đâm Thọc:** Pisunavaca (p).
Nghĩa của nói lời đâm thọc—The meaning of “slander” or pisunavaca: Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ—To slander means to twist stories.
- Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering:
Những người là nạn nhân của sự chia rẽ: Persons that are to be divided.
Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người: The intention to separate them or the desire to endear oneself to another.
Cố gắng để thực hiện sự phân ly: Corresponding effort.
Thốt ra lời nói đâm thọc: The communication.
- Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc—According to The Buddha and His Teachings, there is one inevitable consequences of slandering: Bị chia rẽ với bạn bè—The dissolution of friendship without any sufficient cause.
- Nói Lời Hung Ác:** Harsh speech.
- Nói Lời Nhảm Nhí:** Samphappalapa (p)—
Nói lời nhảm nhí vô ích—Frivolous talk.
Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk:
Ý muốn nói chuyện nhảm nhí: The inclination towards frivolous talk.

Thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích: Its narration.

Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of frivolous talk:

Các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật: Defective bodily organs.

Lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ): Incredible speech.

Nói Lời Thô Lỗ: Pharusavaca (p)—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Harsh speech.

Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech:

Một người khác để cho ta nói lời thô lỗ: A person to be abused.

Tư tưởng sân hận: Angry thought.

Thốt ra lời thô lỗ: The actual abuse.

Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are inevitable consequences of harsh speech:

Không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ: Being detested by others though absolutely harmless.

Tiếng nói khàn khàn, chứ không trong trẻo: Having a harsh voice.

Nói Lớn Tiếng: To talk loud.

Nói Lưỡng Lự: To speak hesitatingly.

Nói Lưu Loát: To speak fluently

Nói Một Đường Làm Một Nẻo: To talk in one way and act in another way

Nói Một Minh: To speak (talk) to oneself.

Nói Ngập Ngừng: To speak in a hesitating way.

Nói Nghiêm Trang: To speak in earnest

Nói Nhây: To be everlastingly repeating the same story.

Nói Nhiều: Talkative.

Những lời Phật dạy về “Nói nhiều” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Talkative” in the Dharmapada Sutra:

Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người có trí, nhưng an tịnh không cửu oán, không sợ hãi mới là người có trí—A man is not called a learned man because he talks much. He who is peaceful, without hatred and fearless, is called learned and wise (Dharmapada 258).

Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người hộ trì Chánh pháp, nhưng tuy ít học mà do thân thực thấy Chánh pháp, không buông lung, mới là người hộ trì Chánh pháp—A man is not called a guardian of the Dharma because he talks much. He who hears little and sees Dharma mentally, acts the Dharma well, and does not neglect the Dharma, is indeed, a follower in the Dharma (Dharmapada 259).

Nói Như Vẹt: To speak like a parrot.

Nói Phách: To brag—To boast.

Nói Phốt Qua: To scratch the surface of the subject.

Nói Quàng Xiềng: Talk nonsense.

Nói Quanh: To beat about the bush.

Nói Sảng: To rave.

Nói Suông Sã: To use familiar terms with a superior person or a stranger.

Nói Thẳng: To speak openly.

Nói Thầm: Nói thầm: Japati (p & skt)—Nói lầm bầm—To murmur—To mutter—To speak to oneself—To whisper.

1) Đang nói thầm: Japanam (p)—Japa (skt)—Muttering—Whispering.

Nói Thật: To tell (speak) the truth.

Nói Tỉ Mỉ: To tell all the details.

Nói Toạc Ra: To speak openly.

- Nói Tốt:** To speak well of someone.
- Nói Trái Lại:** To contradict.
- Nói Trôi Chảy:** See Nói Lưu Loát.
- Nói Trước:** To speak first.
- Nói Tục Tũu:** To use obscene language.
- Nói Uổng Tiếng:** To waste one's words.
- Nói Ứng Khẩu:** To speak impromptu—To speak off-hand.
- Nói Vắn Tắt:** To speak briefly.
- Nói Xấu:** Back biting.
- Nói Xéo:** To talk at someone.
- Nói Xía:** To take part in the conversation.
- Nói Xỏ:** To talk sarcastically.
- Nòi:** Race.
- Nom:** To look—To visit—To see.
- Non:**
- 1) Non trẻ: Young.
 - 2) Núi non: Mountain.
- Non Choẹt:** Too young.
- Non Gan:** Chicken-hearted.
- Nồn Nà:** White and soft.
- Nóng Bức:** Very hot.
- Nóng Lòng:** Impatient—Anxious.
- Nóng Nảy:** Hot-headed—Impatient.
- Nóng Ruột:** See Nóng Lòng.
- Nóng Tính:** Quick-tempered—Hot headed—Furious—Angry
- Nô Bộc:** A slave.
- Nô Hóa:** To enslave.
- Nô Lệ:** Slaves.
- Nổ Bùng:** To break out—To explode.
- Nổ Đạt La Sái:** Durdharsa (skt).
Hộ pháp trong nội viên Mạn Đà La của Đức Tỳ Lô Giá Na: Guardian of the inner gate in Vairocana's mandala.
- Khó để ý: Hard to behold.
- Khó nắm giữ: Hard to hold.
- Khó vượt qua: Hard to overcome.
- Nỗ Lực:** To strive—To endeavour.
- Nỗ Lực Của Chính Mình:** Own efforts.
- Nỗ Lực Giác Ngộ:** To struggle for enlightenment.
- Nỗ Lực Thành Tựu Quả Vị Phật:** To strive to gain Buddhahood.
- Nối Dòng:** To carry on the lineage.
- Nối Duyên:** To marry again—To remarry.
- Nối Nghiệp:** To succeed—To take over.
- Nổi Bật:** Prominent.
- Nổi Danh:** Famous—Celebrated—Well-known—Eminent—Distinguished
- Nổi Điên:** To get mad.
- Nổi Giận:** To get angry.
- Nổi Lênh Đênh:** Floating.
- Nổi Loạn:** Atrocities.
- Nổi Tiếng:** Well-known—Celebrated.
- Nỗi Buồn:** Feeling of sadness.
- Nỗi Lòng:** Feelings.
- Nội:** Antar, Antah, Pratyag, or Pratyak (skt)—Bên trong—Within—Inner—Internal—Inside—Interior—Inward.
- Nội Bí:** Tâm sâu kín bí mật bên trong của Bồ Tát, mặc dù bên ngoài có dáng vẻ của Thanh Văn—The inner mystic mind of the bodhisattva, though externally he may appear to be a sravaka (hearer—Thanh văn).
- Nội Chứng:** Chỉ Tăng chúng, để phân biệt với chúng tại gia hay là ngoại chúng—The inner company, i.e. the monks, in contrast with the laity (Ngoại tục).
- Nội Chứng:** Chứng tử được chứa đựng trong thức thứ tám, là căn bản của muôn ngàn hiện tượng—The seed contained in the eighth vijñana (Alaya-vijñana), the basis of all phenomena.
- Nội Chử:** Các món ăn nấu trong Tăng phòng là một trong những món bất tịnh, do đó Tỳ Kheo không được ăn—Cooked food in a monastic bedroom, becoming thereby one of the unclean foods—See Nội túc thực.
- Nội Chứng:** Pratyak-sakshatkarā or Antar-sakshatkriya (skt).

- 1) Nội Chứng: Inner assurance—Inner-realization—Inner experience—Inner witness.
- 2) Chân lý mà mình chứng được từ trong tâm: The witness of realization within—One's own assurance of the truth.

Nội Chướng: Những chướng ngại xuất phát từ bên trong—The internal or mental hindrances or obstacles.

Nội Cung Phụng: Nội Cúng—Vị Tăng phụ trách bàn thờ trong đại nội (cung vua)—A title for the monk who served at the altar in the imperial palace.

Nội Cúng: See Nội Cung Phụng.

Nội Duyên: Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức—The condition of perception arising from the five senses—Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote.

Nội Điển: Giáo điển của Phật—Buddhist scriptures.

Nội Đạo Tràng: See Nội Tự.

Nội Giáo: Phật giáo, đối lại với ngoại tông—Buddhism, in contrast with other cults.

Nội Giới: Tâm ý—The realm of mind as contrast with that of the body (Ngoại giới).

Nội Học: Học Phật pháp—The inner learning (Buddhism).

Nội Huân: Inner censuring—Primal ignorance or unenlightenment, or fumigation within, or inner influence. According to the Awakening of faith, inner censuring acts upon original intelligence causes the common uncontrolled mind to resent the miseries of mortality and to seek nirvana—Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặn lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. Còn gọi là Minh Huân. Theo Khởi Tín Luận thì “nội huân” là bản giác huân tập vô minh trong tâm chúng sanh, nhân đó mà khiến vọng tâm chấn nổi khổ sinh tử, để cầu cảnh vui sướng của Niết Bàn.

Nội Khất: The bhiksu monk who seeks control from within himself (mental process, as compared with Ngoại Khất the one who aims at control by physical discipline such as observing moral disciplines, fasting, etc).

Nội Không: Empty within (no soul or self within).

Nội Ký: Người biên chép sổ sách hay sổ trong tự viện—The clerk or the writer of petitions, or prayer in a monastery.

Nội Ma Ngoại Ma: Internal demons and external demons. Nếu chúng ta để nội ma khởi dậy thì lập tức ngoại ma sẽ kéo đến phá nát công trình tu tập ngàn đời của ta—If we allow internal demons arise or spring up, external demons will immediately come to infiltrate to destroy our thousand years (lives after lives) of cultivation.

Nội Minh: Adhyatma-vidya (skt)—Một trong ngũ minh, nói về nội giáo của Phật pháp—A treatise on the inner meaning of Buddhism.

Nội Môn Chuyển: Tâm thức duyên vào pháp mà chuyển, chỉ hai thức bảy và tám trong bát thức—The psychological elements in the seventh and eighth consciousnesses (categories).

Nội Ngã: Chấp thân tâm của mình bảo đó là thường hằng, ngược lại với ngoại ngã là chấp tự tại thiên ngoài thân, coi đó là vị chúa tể—The antaratman or ego within—One's own soul or self, in contrast with bahiratman (ngoại ngã/an external soul or personal or divine ruler).

Nội Ngoại: Internal and external—Subjective and objective.

Nội Ngoại Đạo:

- 1) Nội giáo và ngoại giáo: Within and without the religion—Buddhists and non-Buddhists.
- 2) Ngoại đạo trong nội đạo: Heretics within the religion.

Nội Ngoại Không:

- 1) Khoảng không bên trong và bên ngoài.

- 2) Căn bên trong và trần bên ngoài đều không thật—The space inside and outside—Internal organ and external object are both unreal, or not material.

Nội Ngoại Kiêm Minh: Nội ngoại đều sáng. Trong ngũ minh thì bốn minh đầu là ngoại minh, minh thứ năm là nội minh—Inner and outer both “bright,” the first four of the Pancavidya are “outer” and the fifth “inner.”

**For more information, please see Ngũ Minh.

Nội Ngoại Pháp: Bahyamdhyamaka (skt)—Các pháp bên trong và bên ngoài—External and internal dharmas.

- 1) Nội Pháp: Thế giới bên trong—Internal Dharmas or internal world.
- 2) Ngoại Pháp: Bahyabhava (skt)—Thế giới bên ngoài—External world—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phật tử muốn được thanh tịnh, phải tu tập bằng cách không chấp vào sự hiện hữu hay phi hiện hữu của ngoại pháp.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Buddhists who want to be purified, must not cling to the existence or non-existence of an external world.”

Nội Phạm: See Phạm Phu (2) (a).

Nội Pháp: Buddhism, in contrast with other religions (Ngoại pháp).

Nội Sứ: The clerk or writer of petitions.

Nội Tâm: Insight—The mind or heart within.

Nội Tâm Mạn Đà La: Bí Mật Mạn Đà La—Mạn Đà La trung tâm trong kinh Đại Nhật hay là Trung Tòa trong Kim Cang Liên Hoa Giới—The central heart madala of the Vairocana Sutra, or the central throne in the diamond realm lotus.

Nội Tề: See Nội Tự.

Nội Thai: Bên trong thai tạng giới hay là tám vật trong tám cánh hoa ở trung tâm của mạn đà la—The inner Garbhadhatu or the eight objects in the eight leaves in the central group of the mandala.

Nội Thức: Tâm thức đối với ngoại cảnh—Internal perception.

Nội Tình: Hoàn cảnh hay tình hình bên trong—Internal situation.

Nội Trần: Antar-guna or Antar-alambana (skt)—Inner mental objects—Nội trần là những pháp sở duyên với ý thức (mind consciousness), còn pháp sở duyên với năm thức là ngoại trần—The inner six gunas (the inner dusts), associated with mind, in contrast with the other five gunas, qualities or attributes of the visible, audible, etc.

Nội Trạng: Phần trước bàn thờ nơi chư Tăng ngồi làm lễ—The inner ranks, the part of the altar where the monks sit.

Nội Triền: Inner tangle (network of craving).

Nội Túc Thực: Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỳ Kheo không được ăn—Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods.

Nội Tự: Nội Đạo Tràng—Tháp Phật hay tự viện trong cung, nơi chư Tăng tề tựu về hành lễ trong ngày sanh nhật của nhà vua—The Buddhist shrines or temples in the palace where Buddhist ceremonies in the palace on the emperor’s birthday.

Nội Viện: Thiện pháp đường hay nội đường của cung Trời Đâu Suất, nơi Phật Di Lặc ngồi thuyết giảng—The inner court of the Tusita heaven, where Maitreya dwells and preaches.

Nội Vô Vi: Inner quiescence.

Nội Y: Antaravasaka (skt)—Một trong ba loại y mà chư Tăng Ni thường mặc bên trong—One of the three regulation garments of a monk—The inner garment.

Nông:

- 1) Cạn: Shallow—Not deep.
- 2) Nhà nông: Farmer—Agriculture—Farming.

3) Thủ đà la: Giai cấp thấp nhất ở Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—Sudra caste, the lowest class in India at the time of the Buddha.

Nợ: To owe.

Nợ Đời: Debt of nature.

Nợ Lút Đầu: Deep in debt—Sunk in debt.

Nợ Nân: Dents.

Nợ Nhà: Duty towards one's family

Nợ Nước: Duty towards one's country

Nơi Khác: Elsewhere.

Nơi Sinh: Birthplace.

Nới: To loosen.

Nới Rộng: To broaden.

Nớm Nớp: Fearful.

Núi: Mountain.

Núi Dao: Mountain of swords and knives—Quả núi toàn bằng đao kiếm; những kẻ có tội bị nghiệp lực mang lên tận đỉnh, kể đến gió lạnh thổi làm cho tê cóng chân cẳng. Khi họ bị té thì thân thể bị đao kiếm phanh ra từng miếng nhỏ. Núi đao dành cho những kẻ trên dương thế có tội sát sanh hay người làm nghề đồ tể—A mountain which is composed entirely of swords and knives; those with offenses will be brought to the top by their karmic power. The cold wind gusts freeze the prisoners' feet. As they fall and tumble down the mountain, their bodies are maimed to little pieces. This mountain is reserved for those who often murder sentient beings as well as those who work as butchers.

Núi Kỳ Xà Quật: Mount Grdhrakuta.

Núi Tu Di: Mount Sumeru.

Núm: To seize.

Nung:

1) Mủ: Pus.

2) Nấu nướng: To burn—To bake.

Nung Đúc: To form.

Nung Huyết Địa Ngục: Địa ngục đầy mủ máu của tội nhân—The hell of pus and blood.

Nuôi: To nourish.

Nuôi Dưỡng: To rear—To bring up.

Nuốt: To swallow.

Nuốt Lệ: To control one's tears.

Nuốt Lời: To swallow (break) one's words.

Nuốt Nhục: To swallow an insult.

Nuốt Sống: To swallow something raw (uncooked).

Nuốt Trọng: To swallow without chewing.

Nuột: Nào nuốt—Agonizing.

Núp: To hide—To take cover or shelter.

Nữ: Woman—Female.

Nữ Bệnh:

1) Người nữ như một căn bệnh: Woman as a disease.

2) Bệnh của người nữ: Bệnh đàn bà—Feminine disease.

Nữ Căn: Yoni (skt)—Bộ phận sinh dục của người nữ—The female sex-organ.

Nữ Cư Sĩ: Upasika (skt)—Nữ Phật tử tại gia phụng sự Phật giáo mà không trở thành ni cô—Laywomen—A lay woman who devotes herself to Buddhism at home without becoming a nun.

Nữ Đức: A woman of virtue—Vua Tống Huy Tông đời nhà Tống (1102-1126 sau Tây Lịch) đã đổi danh từ “Ni” hay “Tỳ Kheo Ni” ra “Nữ Đức”—The emperor Hui-Tsung of the Sung dyansty (1101-1126 A.D.) changed the term “Nun” or “Bhiksuni” to “A woman of virtue.”

Nữ Hạnh: Feminine virtue.

Nữ Kiệt: Heroine.

Nữ Nhân:

1) Người nữ: Woman.

2) Theo Kinh Niết Bàn thì Phật nói đó là nơi cư trú của chư ác: According to the Nirvana Sutra, the Buddha described Woman as the “abode of all evil.”

Nữ Nhân Bái: Lối chào của người nữ—A woman's salutation, greeting, or obeisance:

1) Đứng vái: performed by standing.

2) Nhún gối: Bending the knees.

- 3) Để hai tay trước ngực và hơi cúi mình:
Putting hands together before the breast
and bending the body.

Nữ Nhân Bát Dục: Tám loại mà người nữ
ưa thích—The eight feminine attractions:

- 1) Sáu dục đầu cũng giống như trong Nữ
Nhân Lục Dục—See Nữ Nhân Lục Dục—
From one to six are the same to that of the
Six Feminine Attractions.
- 7) Tế hoạt dục: Attraction to Refinement.
- 8) Nhân tướng dục: attraction to Appearance.

Nữ Nhân Cấm Chế: Tại một vài nơi thờ
phượng có bảng cấm Phụ nữ đến—“Women
forbidden to approach,” a sign placed on
certain altars.

Nữ Nhân Lục Dục: Sáu loại dục mà người
nữ ưa thích—The six feminine attractions:

- 1) Sắc dục: Attraction to Colour.
- 2) Hình mạo dục: Attraction to Looks.
- 3) Uy nghi dục: Attraction to Style.
- 4) Ngôn ngữ dục: Attraction to Talk.
- 5) Âm thanh dục: Attraction to Voice.
- 6) Hình thái dục: Attraction to Carriage.

Nữ Nhân Quyển Thuộc Luận Sư: Một
trong 20 phái ngoại đạo cho rằng Ma Hê Thủ
La Thiên tạo ra người nữ đầu tiên, rồi vị này
sinh ra hết thủy chúng sanh—One of the
twenty heretical sects, who held that
Mahesvara created the first woman, who begot
all creatures.

Nữ Nhân Vãng Sanh Nguyện: Lời nguyện
thứ 35 trong 48 lời nguyện của Phật A Di
Đà—The thirty-fifth vow of Amitabha
Buddha—See Tứ Thập Bát Nguyện (35).

Nữ Phạm: The woman offence—Sexual
immortality on the part of a monk.

Nữ Quốc: Vương quốc Nữ nơi chánh quyền
Mẫu Hệ chiếm ưu thế—The woman-kingdom,
where matriarchal government is said to have
prevailed.

Nữ Sắc: Woman beauty.

- 1) Đức Phật dạy nữ sắc là một chuỗi phiền
nã, một tai ương phiền muộn.—The

Buddha said: “Woman beauty is a chain of
serious delusion, a grievous calamity.”

- 2) Theo Trí Độ Luận, thà dùng sắt nóng đốt
cháy đôi mắt còn hơn là ngắm nhìn người
nữ với trái tim rung động—According to
the sastra on the Prajna-Paramita-Sutra, it
is better to burn out the eyes with a red-
hot iron than behold woman with unsteady
heart.

Nữ Tặc: According to the Sastra on the
Prajna-Paramita Sutra, woman as a robber, the
cause of sexual passion, stealing away the
riches of religion.

Nữ Tăng: Ni Cô hay Ni Sư—A Nun or
Bhiksuni.

Nữ Thần: Goddess.

Nữ Thiên: Thiên nhân nữ tính trong Dục giới;
tuy nhiên, không có nữ thiên trong cõi sắc và
vô sắc—Female devas in the desire realm;
however, there are no female devas in the
realms of form and formlessness.

Nữ Tính: Femaleness.

Nữ Tình: Sexual desire.

Nữ Tử Xuất Định: Chuyện nàng Ly-Ý nhập
định Tam Muội ở gần tòa Phật mà ngài Văn
Thù không thể đánh thức dậy được; người này
chỉ có thể bị đánh thức dậy bởi một vị Bồ tát
đã lột bỏ được ngũ uẩn và thành đạt giác ngộ
Bồ Đề mà thôi—The story of a woman named
Li-I who was so deeply in samadhi before the
Buddha that Manjusri could not arouse her; she
could only be aroused by a bodhisattva who
has sloughed off the skandhas and attained
enlightenment.

Nửa: Half.

Nửa Chín Nửa Sống: Half-cooked.

Nửa Đường: Half way.

Nửa Đùa Nửa Thật: Half in jest, half in
earnest

Nửa Thức Nửa Ngủ: Drowsy

Nửa Tỉnh Nửa Mê: Semi-consciousness

Nửa Tối Nửa Sáng: Half-light

Nữ Sắc: Erotism
Nữ: More.
Nức Danh: Very famous.
Nức Lòng: Enthusiastic.
Nức Mùi: To exhale odour.
Nựng Nịu: To caress.
Nước: Water.
Nước Đổ Lá Môn: To preach to deaf ears—
 To water off a duck's back
Nước Thánh: Holy water.
Nườm Nượp: Crowded—Flocked.
Nường: Lady—Wife—Mother—Aunt.
Nường Náu: To take refuge in.
Nường Nhờ: To depend on.
Nường Tay: To handle with care.
Nường Tựa Vào Chính Mình: To rely on
 oneself.
Nường Vào Phật Pháp Mà Hóa Giải Trở
Ngại: To base on the dharma to resolve
 hindrances.
Nướng: To grill—To roast—To bake.
Nứt: A crack.

NG

Nga:

- 1) Cao: High.
- 2) Đói: Hungry.
- 3) Đòi hỏi: Demanding.
- 4) Con ngài của tằm: A moth.
- 5) Con ngỗng: Hamsa (skt)—A goose.

Nga Mi Sơn: Núi Nga Mi là một trong bốn
 ngọn núi nổi tiếng ở phía tây huyện Nga Mi,
 thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Hai núi đối nhau như

mây ngài (Tam Nga gồm Đại Nga, Trung Nga,
 Tiểu Nga, chu vi khoảng 1000 dặm, gồm trên
 40 thạch động lớn nhỏ)—O-Mei-Shan, or
 Mount Omi, one of the four famous peaks in
 China, in Omi district, Szech-Wan province.
 Two of its peaks are said to be like a moth's
 eyebrows.

Nga Mi Tự: See Quang Tướng Tự.

Nga Thú Đăng Hỏa: Con người chạy theo
 dục vọng như những con thiêu thân phóng
 mình vào ánh đèn vậy—Like a moth flying
 into the lamp, is man after his pleasures.

Nga Vương: Raja-hamsa (skt).

- 1) Nga vương được so sánh với Đức Phật,
 trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân
 mạn võng tướng hay có tướng lưới đan
 (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật
 có màng lưới đan liền giống như chân của
 loài ngỗng: The king-goose, leader of the
 flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two
 marks is webbed hands and feet.
- 2) Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như
 loài ngỗng: The walk of a Buddha is
 dignified like that of the goose.

Nga Vương Biệt Nhũ: Trong một hợp chất
 nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ
 uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh
 này để ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn
 lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác—A
 king-goose is reputed to be able to absorb the
 milk from a mixture of milk and water, leaving
 the water behind, so with a bodhisattva and
 truth.

Nga Vương Nhãn: Dùng hình ảnh vua của
 loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví
 với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng
 suốt—The eye of the king-goose,
 distinguishing milk from water, used for the
 eye of the truth-discerner.

Ngà Ngà Say: To be slightly drunk

Ngả: To incline—To lean.

Ngả Mình: To lie down.

Ngã: Atta (p)—Atman (skt)—Ego—I—Me—Self—Myself.

- 1) Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Chủ tể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ—I, My, Mine—Personality—The master of the body, compared to the ruler of the country.
- 2) Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. Bộ the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion.

Ngã Ái: Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám—Self-love; the love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijñana.

Ngã Ba La Mật: Ngã Ba La Mật là một trong thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh—The ego paramita in the four based on the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity.

Ngã (Nhân) Chấp: Atma-graha (skt)—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật—Chấp vào Thường ngã—Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên—Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent

personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—The clinging to the idea of self—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating.

Ngã Đẳng Mạn: Manatimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride.

Ngã Diên Đảo: Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—One of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—The illusion that the ego has real existence.

** For more information, please see Tứ Diên Đảo.

Ngã Đức: Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát—Power or virtue of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free.

Ngã Hữu: Ảo tưởng cho rằng cái ngã là có thật—The illusion that the ego has real existence.

Ngã Không: The non-reality of the atman, the soul, the person.

Ngã Không: Chúng Sanh Không—The emptiness of a self or egolessness—Nhân Không—Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—See Vô Ngã.

Ngã Không Chân Như: Giáo thuyết Tiểu Thừa về “Ngã Không Chân Như.” Kỳ thật không có cái thực ngã—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility.

Ngã Kiến: Thân Kiến—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.

Ngã Liệt Mạn: Unamana (skt)—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride.

** For more information, please see Cửu Mạn.

Ngã Lòng: To lose courage—To lose heart—Discouraged—Disheartened.

Ngã Mạn: Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt).

- 1) Sự kiêu hãnh của tự ngã: Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.
- 2) Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others—Self-intoxication or pride of self.
- 3) Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.

Ngã Mạn Cống Cao: Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—Egotism or overweening pride.

Ngã Mạn: See Khai Tố.

Ngã Ngã Sở: Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta)—I and mine—The self and its possession.

Ngã Ngu: Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã—Ego ignorance, holding to the illusion of the reality of the ego.

Ngã Ngủ: Concluded—Settled.

Ngã Ngủ Thủ: Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ—The attachment to doctrines or

statements about the ego, one of the four kinds of attachment.

** For more information, please see Tứ Thủ.

Ngã Nhân Tứ Tướng: Bốn tướng ngã nhân—Four ejects of the ego in the Diamond sutra (Kinh Kim Cang):

- 1) Ngã tướng: The appearance of ego—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.
- 2) Nhân tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Man is different from other organisms.
- 3) Chúng sanh tướng: Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—All the living are produced by the skandhas.
- 4) Thọ giả tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism—The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

Ngã Pháp: Ngã và pháp—The self or ego and things.

Ngã Pháp Câu Hữu Tông: Độc Tử Bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—The school that regards the ego and things as real, the Vatsiputriya school.

Ngã Quỷ: See Ngạ Quỷ.

Ngã Si: Ego-infatuation, confused by the belief in the reality of the ego.

Ngã Sở: Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu—Mine—Belonging to oneself.

Ngã Sở, Ngã Sở Hữu, Ngã Sở Sự:

- 1) Ngã Sở: Cái ta có—Mine.
- 2) Ngã Sở Hữu: Personal—Subjective.
- 3) Ngã Sở Sự: Personal conditions, possessions, or anything related to the self.

Ngã Sở Kiến: Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations.

Ngã Sở Tâm: Tâm nghĩ rằng nó là chủ của vạn hữu—The mind that thinks it is owner of things.

Ngã Sự:

- 1) Thân tôi: My body.
- 2) Chính tôi: Myself.
- 3) Công việc của tôi: My affairs.

Ngã Thắng Mạn: Adhimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—The pride of thinking oneself superior to equals, one of the nine kinds of pride.

** For more information, please see Cửu Mạn.

Ngã Thát: “Ngã” chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não—The ego as the abode of all suffering.

Ngã Thức: Atman-vijnana (skt)—I-consciousness.

Ngã Tướng: Egoism—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego.

** For more information, please see Ngã Nhân Tứ Tướng.

Ngã Tưởng: Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực—Thought of self—The thought that the ego has reality.

Ngã Xuống: To collapse

Ngạ: Đói—Hungry—Famished—Starving.

Ngạ Quỷ: Pretas (skt)—Tiếng Phạn âm là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Ngạ quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ngạ quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, nhứt là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, ngạ là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, ngạ quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới ngạ quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thủ đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài ngạ quỷ—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, “Hungry” means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings come to the state of pretas. Think of people whose attachments to money and material possessions are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more, better and bigger things than other people. Such people are developing factors of mind which if

they persist in them, will lead them to uprise among these hungry ghosts.

Ngạ Quỷ Ái: Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói—Desire as eager as that of a hungry ghost, one of the two kinds of love.

** For more information, please see Nhị Ái.

Ngạ Quỷ Đạo: Con đường của ngạ quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân ngạ quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên)—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths.

Ngạ Quỷ Giới: Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence.

Ngạ Quỷ Thành: Thành trì của loài ngạ quỷ—The city or region of the hungry ghosts—See Ngạ Quỷ Giới.

Ngạ Quỷ Thú: See Ngạ Quỷ Đạo.

Ngạc Ngư: Cá sấu—An alligator.

Ngạc Nhiên: To be surprised (astonished).

Ngách: Back street.

Ngạch:

- 1) Bỗng nhiên: Suddenly.
- 2) Cái trán: The forehead.
- 3) Con số cố định: A fixed number.

Ngạch Cửa: Threshold of door.

Ngạch Thượng Châu: Hạt châu kim cương trên trán, ý nói mọi người đều có Phật tánh—The pearl on the forehead, e.g. the Buddha-nature in every one.

Ngại:

- 1) Chướng ngại: Hindrance—A stumbling-block.
- 2) Lo ngại: Hesitant—Worried.

Ngại Ngùng: To hesitate.

Ngán: To be sick of (disgusted).

Ngàn:

- 1) Một ngàn: Thousand.
- 2) Núi rừng: Mountains and forests.

Ngạn:

1) Bờ sông: Kula (skt)—River bank—Shore.

2) Hoàn thành: Accomplished.

Ngạn Đạt Phước: Còn gọi là Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ngạn Đâu: Bờ biển khổ—The shore of the ocean of suffering.

Ngạn Ngữ: Proverb.

Ngạn Thọ: Cây mọc bên bờ sông, nói về sự sống không chắc chắn—A tree on a river's brink, life's uncertainty.

Ngạn Tông: Sư Ngạn Tông, người gốc miền bắc Trung Quốc. Ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác nổi tiếng vào khoảng 557-610 sau Tây Lịch—Yen-T'sung, a famous monk, native of Northern China, a translator and writer, about 557-610 A.D.

Ngạn Tung: Ngạn Tung là một vị Tăng đời nhà Đường, ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác, nhưng không rõ vào khoảng thời gian nào—Yen-Ts'ung, a T'ang monk, translator and writer, date unknown.

Ngang Bướng: Stubborn.

Ngang Hàng: Equal—To be on the same rank (class).

Ngang Nhiên: Proudly—Haughty.

Ngang Tàng: Unsubmissive.

Ngang Trái: Obstacles.

Ngạnh: Ướng ngạnh—Hard—Obstinate.

Ngạnh Nhu: Hard and soft.

Ngao Du: To travel.

Ngao Ngán: Disgusted—Discouraged—Disappointed.

Ngạo Nghễ: Disdainful—Scornful.

Ngay: Straight—Direct.

Ngay Lập Tức: Immediately—At once.

Ngay Sau Khi: Soon after.

Ngay Thật: Sincere—Honest—Candid.

Ngày Cúng Cô Hồn: All Soul's Day.

Ngày Lành: Lucky day.

- Ngày Phật Thích Ca Xuất Gia:** Ngày Đức Phật Thích Ca xuất gia là ngày mồng tám tháng hai âm lịch—Sakyamuni Buddha's Leaving Home Day, the 8th day of the second month Lunar calendar.
- Ngày Xấu:** Unlucky day.
- Ngày Xưa:** Formerly.
- Ngắm Nhìn:** To behold.
- Ngăn Cản:** See Ngăn ngừa.
- Ngăn Nấp:** Well-ordered.
- Ngăn Ngừa:** To prevent.
- Ngắn:** Short.
- Ngắt:**
- 1) Ngắt (cắt): To pick—To pluck.
 - 2) Ngắt đứt: To interrupt.
 - 3) Chán ngắt: Tiresome—Wearisome.
- Ngặt:** Strict—severe—Stern—Dangerous—Difficult.
- Ngặt Vòi:** Unfortunately.
- Ngâm:** To chant—To mutter—To hum.
- Ngâm Phúng:** Ngâm Vịnh—To intone—To repeat.
- Ngâm Vịnh:** See Ngâm Phúng.
- Ngẫm Nghĩ:** To reflect—To meditate—To think.
- Ngậm Câm:** To hold one's tongue—To be silent.
- Ngậm Đắng Nuốt Cay:** To endure hardships
- Ngậm Hờn:** To keep (harbour) a resentment.
- Ngậm Miệng:** To shut (close) one's mouth.
- Ngậm Ngùi:** To have compassion—To pity.
- Ngậm Oan:** To bear injustice in silence.
- Ngậm Vành:** To be grateful forever.
- Ngân:** Rupya (skt).
- 1) Bạc—Silver.
 - 2) Tiền bạc: Money.
- Ngân Sắc:** Màu bạc—Silver-colour.
- Ngần Ngại:** To hesitate.
- Ngẩng Đầu:** To hold up (raise) one's head.
- Ngất Đi:** To be unconscious.
- Ngật:**
- 1) Ăn—To eat.
 - 2) Chấm dứt: To finish—To end—To stop.
- Ngật Khí La:** Khakkhara (skt)—Cây gậy của vị sư trụ trì—A beggar's staff—An abbot's staff.
- Ngật Tố:** Ăn chay—To eat vegetarian food.
- Ngẫu:**
- 1) Ngẫu nhiên: Suddenly.
 - 2) See Ngẫu Tượng.
- Ngẫu Ngộ:** Sudden meeting.
- Ngẫu Nhiên:** Suddenly—Unexpectedly.
- Ngẫu Tượng:** An idol—An image.
- Ngây Ngật:** To feel sick.
- Ngoại Điển:** Giáo điển thế gian—Ordinary scriptures—Non-Buddhist scriptures. .
- Ngoại Giáo:** Non-Buddhist cults, in contrast with Buddhism.
- Ngoại Phạm:** See Phạm Phu (2) (b).
- Nghe:** To hear.
- Nghe Bóng Nghe Gió:** To hear vague rumours.
- Nghe Đồn:** To hear a rumour.
- Nghe Được:** Hearable.
- Nghe Lén:** To listen secretly.
- Nghe Lóm:** To overhear.
- Nghe Lờ:** To obey.
- Nghe Mang Máng:** To hear vaguely.
- Nghe Ngóng:** To keep one's ears open.
- Nghe Pháp:** Listen to the Dharma—If we listen to the Dharma teaching but don't practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao giờ biết được vị của canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày.
- Nghe Phong Phanh:** To hear vaguely.

Nghe Tin: To hear the news.

Nghe Vãng Vãng: To hear vaguely in the distance.

Nghẽn: Obstructed—Blocked.

Nghẹn: Choked.

Nghẹn Ngào: To be choked by tears.

Nghèo: Poor.

Nghèo Đói: Poor—Poverty.

Nghèo Khó: See Nghèo Đói.

Nghèo Khổ: Wretched—Needy.

Nghèo Nàn: Needy.

Nghèo Tiền: Poor in money.

Nghèo Tín Ngưỡng (Phật pháp): Poverty of the religion.

Nghẹt: Blocked—Choked.

Nghề Hèn Mọn: Ignoble trades—Những nghề mà một Phật tử nên tránh, bao gồm nghề xẻ thịt, săn bắn, câu cá, đánh trận, làm vũ khí, bán chất độc, thuốc và rượu làm hại người—Trades which a Buddhist should avoid, includes butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication.

Nghề Lương Thiện: Honest profession.

Nghênh: Nghênh tiếp—To go to meet.

Nghênh Tiếp: Được Đức Phật A Di Đà nghênh tiếp về Tây Phương Cực Lạc—To receive—To be received by Amitabha into his Paradise.

Nghêu Ngao: To sing to oneself.

Nghi:

1) Nghi lễ: Ceremony.

2) Nghi ngờ: Vicikitsa (skt)—Doubtful.

3) Uy nghi: Manner—Mode—Style.

Nghi Cái: Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of

the five covers or mental and moral hindrances.

** For more information, please see Ngũ Triền Cái.

Nghi Chấp: The holding to doubt.

Nghi Hoặc: Doubtful—Suspicious—Uncertain—Doubt and delusion.

Nghi Hoặc Thô Thiển: Gross doubt.

Nghi Hoặc Vi Tế: Subtle doubt.

Nghi Hối: To repent of doubt.

Nghi Kết: Do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được—The bondage of doubt.

Nghi Kiến: Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—Doubtful views—Doubtfully to view, one of the ten wrong views.

** For more information, please see Thập Tà Kiến in Vietnamese-English Section.

Nghi Ky: To suspect—To distrust.

Nghi Lễ: Rites—Rituals

Nghi Nan: To doubt—To suspect.

Nghi Ngại: To worry—To suspect—To doubt.

Nghi Nghĩa: Ambiguity.

Nghi Ngờ: To doubt—To suspect.

Nghi Ngút: To emit thick smoke.

Nghi Sử: Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—The messenger, tempter, or lictor, of doubt.

Nghi Tâm: Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious or dubious mind—A doubting heart.

Nghi Thành Thai Cung: Vùng biên địa quốc độ của Đức Phật A Di Đà có một tòa cung điện gọi là “Nghi Thành Thai Cung,” nơi trú ngụ của những người đã vãng sanh mà trong lòng còn nghi ngờ Đức A Di Đà. Họ sẽ ở đây 500 năm mà không nghe thấy Tam Bảo—The palace womb for doubters outside Amitabha’s heaven, or those who call on him but are in doubt of him (where all doubters of

Amitabha) are confined for 500 years until fit to enjoy his paradise (born into the Pure Land).

Nghi Thích: Cái gai hay chướng ngại của nghi hoặc—The thorn of doubt.

Nghi Thức: Mode—Style—Manner.

Nghi Tinh Và Đại Ngộ: Inquiring spirit and great enlightenment.

1) Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vậy: “Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là ‘vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu này. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mối mối nghi tình này, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bên bờ và không hở. Rồi các người sẽ thấy mình như một kẻ bệnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các người bùng nổ.”—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II, Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: “The koan I ordinarily give to my pupils is ‘All things return to One; where does the One return?’ I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudinousness of things is reducible to the

One, but where does the One finally return? I say to them: ‘Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out.’”

2) Thiền Sư Cổ Âm Tịnh Cầm, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 15, đã nói rõ về nghi tình và đại ngộ như sau: “Công phu có thể được thực hành tốt đẹp nhất là ở nơi không có tiếng động và tạp loạn: hãy dứt bỏ tất cả những điều kiện quấy nhiễu, hãy dừng lại suy tư và nghĩ tưởng, để hết tâm chí vào việc tiến hành công án, đừng bao giờ buông thả nó ra khỏi trung tâm của ‘thức,’ dù khi đi, đứng, nằm hay ngồi. Đừng bao giờ quan tâm đến việc mình đang ở trong cảnh ngộ nào, dù khi vừa lòng hay trái ý, mà luôn luôn hãy cố giữ lấy công án trong lòng, phản quang tự chiếu, và tự hỏi ai là kẻ đang theo đuổi công án chẳng biết mệt thế, và tự hỏi như vậy không ngớt. Cứ tiến hành như thế, hết sức là hăng hái, nghi chính kẻ đang nghi, chắc chắn sẽ đến lúc không còn nghi vào đâu được nữa, tưởng như các người đã đi đến chính tận nguồn của dòng suối và thấy mình đang bị những ngọn núi vây

hãm chung quanh. Đây là lúc gốc cây cùng sấn bìm chằng chịt gãy đổ, tức là khi sự phân biệt chủ khách hoàn toàn bị xóa trộn, khi kẻ bị nghi và cái bị nghi hòa hợp thành một khối duy nhất. Một khi thức tỉnh từ sự hợp nhất này, thì cái ngộ lớn sẽ hiện đến—Zen master Ku-Yin-Ching-Ch'in, late in the fifteenth century, has this saying regarding the inquiring spirit and great enlightenment: “Searching and contriving (kung-fu) may best be practised where noise and confusion do not reach; cut yourself off from all disturbing conditions; put a stop to speculation and imagination; and apply yourself wholeheartedly to the task of holding on to your koan, never letting it go off the center of consciousness, whether you are sitting or lying, walking or standing still. Never mind in what condition you are placed, whether pleasing or disagreeable, but try all the time to keep the koan in mind, and reflect within yourself who it is that is pursuing the koan so untiringly and asking you this question so unremittingly. As you thus go on, intensely in earnest, inquiring after the inquirer himself, the time will most assuredly come to you when it is absolutely impossible for you to go on with your inquiry, as if you had come to the very fountain of a stream and were blocked by the mountains all around. This is the time when the tree together with the entwining wistaria breaks down, that is, when the distinction of subject and object is utterly obliterated, when the inquiring and the inquired are fused into one perfect identity. Awakening from this identification, there takes place a great enlightenment that brings peace to all your inquiries and searchings.

- 3) Hòa Thượng Thiên Kỳ Thụy đã có lời khuyên về ‘nghi tình và đại ngộ’ như sau: “Hãy gột sạch tâm khỏi tất cả những

khôn ngoan lừa lọc của thế gian, hãy dứt ra khỏi mình những tham sân do ngã chấp, và đừng để những mối suy nghĩ nhị biên (phân hai) quấy phá, để cho tâm thức được lau chùi sạch sẽ. Khi đã thanh lọc được như vậy rồi, hãy đề khởi công án trước tâm ‘Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Hãy nghiền ngẫm vấn đề này từ thủy chí chung, hoặc bằng nhiều nghi vấn, hoặc đơn độc một suy nghĩ, hoặc chỉ nghiền ngẫm cái Một ở nơi đâu. Bất cứ bằng cách nào, cứ để cho hết thủy đầu mối của các câu hỏi ghi đậm trên ý thức của các người, khiến cho nó trở thành cái độc nhất là cái đích chú tâm. Nếu các người để phân biệt lý luận xen vào chuỗi dây liên tục bền bỉ của những nghi tình, kết quả sẽ làm sụp đổ hết cả công trình tu tập. Một khi các người chẳng được công án trước tâm, chẳng có cơ duyên nào để chứng ngộ hết. Lúc đó sự tu tập thiền quán của các người chẳng khác khác nào nấu cát mà muốn thành cơm. Cái cốt yếu bậc nhất là khởi dậy cái đại nghi và gắng thấy cho được cái Một qui về đâu. Lúc nghi tình được giữ linh hoạt liên tục, khiến cho những giải đãi, hôn trầm, tán loạn không còn cơ hội móng khởi; không cầu tìm kiếm ráo riết, rốt rồi thời cơ cũng sẽ đến, đây là lúc tâm hoàn toàn nhập định. Thế là dù đi hay đứng, dù nằm hay ngồi mà không phải để ý hẳn vào những việc đang làm ấy, cũng không hay biết mình đang ở đâu, đông hay tây, nam hay bắc; quên luôn cả lục tình; ngày đêm như nhau cả. Nhưng đây chỉ là mới nửa đường của ngộ, chứ chưa phải là ngộ hoàn toàn. Các người cần phải nỗ lực kỳ cùng và quyết liệt để xuyên qua đây, một trạng thái siêu thoát nơi đó hư không sẽ bị đập vỡ thành từng mảnh và vạn hữu đều được qui về cái bình đẳng toàn diện. Đấy lại như mặt trời ló dạng khỏi mây mù, thì các pháp thế gian hay xuất thế gian đều hiện ra rõ

rệt.”—Most Venerable T’ien-Ch’i-Shui’s advice to students of Zen as follows: “Have your mind thoroughly washed off of all cunning and crookedness, sever yourselves from greed and anger which rise from egotism, and let no dualistic thoughts disturb you any longer that your consciousness is wiped perfectly clean. When this purgation is effected, hold up your koan before the mind ‘All things are resolvable into the One, and when is this One resolved? Where is it really ultimately resolved? Inquire into this problem from beginning to end, several as so many queries, or undividedly as one piece of thought, or simply inquire into the whereabouts of the One. In any event, let the whole string of questions be distinctly impressed upon your consciousness so as to make in the exclusive object of attention. If you allow any idle thought to enter into the one solid uninterrupted chain of inquiries, the outcome will ruin the whole exercise. When you have no koan to be held before your minds, there will be no occasion for you to realize a state of enlightenment. To seek enlightenment without a koan is like boiling sands which will never yield nourishing rice. The first essential thing is to awaken a great spirit of inquiry and strive to see where the One finally resolves itself. When this spirit is kept constantly alive so that no chance is given to languor or heaviness or otioseness to assert itself, the time will come to you without your specially seeking it when the mind attains a state of perfect concentration. That is to say, when you are sitting, you are not conscious of the fact; so with your walking or lying or standing, you are not all conscious of what you are doing; nor are you aware of your whereabouts, east or west, south or north;

you forget that you are in possession of the six senses; the day is like the night, the vise-versa. But this is still midway to enlightenment, and not enlightenment itself. You will have yet to make another final and decided effort to break through this, a state of ecstacy, when the vacuity of space will be smashed to pieces and all things reduced to perfect evenness. It is again like the sun revealing itself from behind the clouds, when things worldly and super-worldly present themselves in perfect objectivity.”

- 4) Thật vậy, chúng ta không hề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xâm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng “Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi— In fact, we can’t just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that, ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry.

Nghi Vấn: A doubtful question.

Nghi: To rest.

Nghi:

- 1) Suy nghĩ: To think.
- 2) Toan liệu: To estimate—To compare—To Guess—To adjudge—To decide—To Intend.

Nghĩ Đến Phúc Lợi Của Tha Nhân: To think of the welfare of others.

Nghĩ Lại: To think over.

Nghĩ Ngộ: To think—To meditate—To ponder.

Nghĩ Thâm: To think inwardly.

Nghĩ Tội: To judge a case.

Nghĩ Tưởng: Ideations.

Nghị Lực: Energy.

Nghị Quyết: Resolution.

Nghĩa:

- 1) Con kiến: Ant.
- 2) Đỡ đầu: Foster (father, mother, brother, sister, son, daughter, etc).
- 3) Đúng: Right—Proper—Righteous—Loyal.
- 4) Nghĩa lý: Artha (skt)—Meaning—Significance.

Nghĩa Bóng: Figurative sense (meaning).

Nghĩa Cử: Good deed.

Nghĩa Dũng: Loyal and courageous.

Nghĩa Đà La Ni: Năng lực tổng trì không để mất chân thực nghĩa của Như Lai, đây là hạnh tu của Bồ Tát là giữ được tất cả những gì mà các ngài nghe—Truth dharani, the power of bodhisattvas to retain all truth they hears.

Nghĩa Đen: Literal sense of a word.

Nghĩa Hẹp: Narrow meaning (sense).

Nghĩa Hiệp: Chivalrous—Knightly.

Nghĩa Hoài Thiên Y: See Nghĩa Hoài Thiên Sư.

Nghĩa Hoài Thiên Sư: Zen master Yi-Huai-T'ien-Yi—Thiền sư Nghĩa Hoài Thiên Y sanh năm 993, quê ở Lạc Thanh, tỉnh Triết Giang, con nhà chài lưới. Sau khi xuất gia, sư là đệ tử của Thiền Sư Tuyết Đậu—Zen master Yi-Huai-T'ien-Yi was born in 993 in Luo-Qing, Zhe-Jiang Province. He was the son of a

fisherman. After leaving home he became a disciple of Zen Master Xue-T'ou.

- Trong lần gặp gỡ đầu tiên, Tuyết Đậu hỏi: “Người tên gì?” Sư thưa: “Tên Nghĩa Hoài.” Tuyết Đậu hỏi: “Sao chẳng đặt Hoài Nghĩa?” Sư thưa: “Đương thời đến được.” Tuyết Đậu lại hỏi: “Ai vì người đặt tên?” Sư thưa: “Thọ giới đến giờ đã mười năm.” Tuyết Đậu hỏi: “Người đi hành khất đã rách bao nhiêu đôi giày?” Sư thưa: “Hòa Thượng chớ lừa người tốt.” Tuyết Đậu nói: “Ta không xét tội lỗi, người cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?” Sư không đáp được. Tuyết Đậu đánh, bảo: “Kẻ rỗng nói suông, đi đi!” Sư vào thất, Tuyết Đậu bảo: “Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được.” Sư suy nghĩ. Tuyết Đậu lại đánh đuổi ra. Như thế đến bốn lần—At their first encounter, Xue-Tou said: “What is your name?” Yi-Huai-T'ien-Yi said: “Yi-Huai.” Chong-Xian said: “Why isn't it Huai-Yi?” (Reversing the order of the two characters of this name creates the Chinese word ‘doubt’). Yi-Huai said: “The name was given to me.” Chong-Xian asked: “Who gave you this name?” Yi-Huai said: “I received it at my ordination nearly ten years ago.” Chong-Xian asked: “How many pairs of sandals have you worn out since you set out traveling?” Yi-Huai said: “The master shouldn't deceive people!” Chong-Xian said: “I haven't said anything improper. What do you mean?” Yi-Huai remained silent. Chong-Xian then hit him and said: “Strip off the silence and there's a fraud! Get out!” Later when Yi-Huai was in Chong-Xian's room for an interview, Chong-Xian said: “Practicing like this you won't attain it. Not practicing like this you won't attain it. This way or not this way, neither way will attain it.” Yi-Huai began to speak out Chong-Xian drove him out of the room with blows.

- Hôm sau khi sứ nhơn gánh nước, đòn gánh gãy làm rơi cặp thùng. Sứ đại ngộ, làm bài kệ:

“Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất
 Vạn nhĩn phong đầu độc tức lập
 Ly long hàm hạ đoạt minh châu
 Nhất ngôn khám phá Duy Ma Cật.”
 (Một hai ba bốn năm sáu bảy
 Chót núi muôn nhĩn một chơn đứng
 Dưới hàm Ly Long đoạt minh châu
 Một lời đủ phá Duy Ma Cật).

The next day, while Yi-Huai fetched water from the well and carried it with a shoulder pole back to the temple, the people suddenly broke. As the bucket crashed to the ground Yi-Huai was suddenly enlightened. He then composed the following verse that Xue-Tou greatly praise:

“One, two, three, four, five, six, seven,
 Alone atop the 80,000-foot peak,
 Anatching the pearl from the jaws of the black dragon,
 A single exposes Vimalakirti.

- Sứ thượng đường dạy chúng: “Phàm là Tông Sư (Thầy trong Thiền tông) phải đọa trâu của kẻ đi cày, cướp thức ăn của người đói, gặp nghèo thì sang, gặp sang thì nghèo, đuổi trâu của người đi cày khiến cho lúa mạ tốt tươi. Cướp thức ăn của người đói khiến họ hằng dứt đói khát. Gặp nghèo thì sang nắm đất thành vàng, gặp sang thì nghèo biến vàng thành đất. Lão Tăng cũng chẳng đuổi trâu của người cày, cũng chẳng cướp thức ăn của người đói. Sao gọi là trâu của người cày, ta nào cần dùng. Thức ăn của người đói, ta nào muốn ăn. Ta cũng chẳng biến vàng thành đất. Sao vậy? Vì vàng là vàng, đất là đất, ngọc là ngọc, đá là đá. Tăng là Tăng, tục là tục. Trời đất xưa nay, nhật nguyệt xưa nay, núi sông xưa nay, con người xưa nay. Tuy nhiên như thế, đập nát cái cổng mê sẽ gặp Đức Đạt Ma—Yi-Huai entered the hall

and addressed the monks, saying: “A distinguished teacher of our sect said: “You must drive away the ox from the plowman, grab away the starving man’s food, regard the mean as noble, and regard the noble as mean. If you drive the ox away, then the plowman’s crop will be abundant. If you snatch away the food, then you will forever end the starving man’s hunger and thirst. Taking the mean as noble, a handful of dirt becomes gold. Taking the noble as mean, you change gold into dirt.’ But as for me, I don’t drive away the plowman’s food. Why is that? Moreover, I don’t turn a handful of dirt into gold, or gold into dirt. And why is this? Because gold is gold; dirt is dirt; jade is jade; stone is stone; a monk is a monk; and a layperson is layperson. Since antiquity there have existed heaven and earth, sun and moon, mountains and rivers, people and their relationships. This being so, how many of the deluded can break through the San Mountain Pass and meet Bodhidharma?”

Nghĩa Keo Sỡn: Close friendship.

Nghĩa Khí: Sense of justice.

Nghĩa Kinh: The meaning of the sutras.

Nghĩa Lệ:

1) Ý nghĩa và luật lệ: Meaning and rules, or method.

2) Tên tắt của chỉ quán: An abbreviation for “Samatha and Vipasyana”—See Chỉ Quán.

Nghĩa Lý: Sense—Meaning.

Nghĩa Môn: Cổng vào Chánh Nghĩa, hay những trường phái giảng giải chân thực nghĩa của Như Lai—The gate of righteousness; the schools, or sects of the meaning or truth of Buddhism.

Nghĩa Sâu Rộng: A deep and wide meaning—Liberal sense.

Nghĩa Sĩ: Righteous man.

Nghĩa Sơ: Meaning and comments on or explanations.

Nghĩa Thanh Thiên Sư: Đầu Tử—Zen Master Yi-Qing-T'ou-Tzi—Thiền sư Nghĩa Thanh Đầu Tử sinh năm 1032, là Pháp tử của trường phái Tào Động, nhưng không phải là đệ tử trực tiếp của Thiền Sư Đại Dương—Zen master Yi-Qing-T'ou-Tzi was born in 1032, was the Xao-T'ong Zen school Dharma heir, but not the direct student of T'a-Yang.

- Sư xuất gia năm lên bảy tuổi tại chùa Diệu Tướng. Thoạt tiên sư học Luận Bách Pháp của Tông Duy Thức. Về sau sư nghe kinh Hoa Nghiêm, đến câu “Tức tâm tự tánh,” sư liền phát tỉnh, nói: “Pháp lìa văn tự đâu có thể giảng ư?” Sư bèn cất bước du phương qua các thiền hội—He left home at the age of seven to live at Miao-Xiang Temple. Initially, he studied the “Hundred Dharmas Doctrine” of the Consciousness-Only school of Buddhism. Later, he undertook the practices of the Hua-Yen school, but upon reading the words “Mind is self-nature,” he had an insight, saying: “Dharma is not found in the written word, and how can one speak of it?” He then went traveling to find and study under a Zen teacher.
- Thiền Sư Viên Giác ở hội Thánh Nham, một đêm nằm mộng thấy có nuôi con chim ưng sắc xanh, tỉnh giấc ông cho là một điềm lành. Đến sáng ngày ấy, sư liền đi đến . Sư lễ ra mắt, Giác nhận cho ở và dạy khán câu “Ngoại đạo hỏi Phật: ‘Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.’” Sư khán câu nầy trải qua ba năm, một hôm Giác hỏi: “Người ghi được thoại đầu chẳng, thử nêu ra xem?” Sư nghĩ đáp lại, bị Giác bụm miệng. Bỗng nhiên sư khai ngộ, bèn đánh lễ. Giác bảo: “Người diệu ngộ huyền cơ chẳng?” Sư thưa: “Nếu có cũng phải mửa bỏ.” Lúc đó, thị giả ở bên cạnh nói: “Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi.” Sư ngó lại,

bảo: “Ngậm lấy miệng chó, nếu nói lảng xãng, Ta buồn nôn.” Sau đó ba năm, Giác đem tông chỉ của tông Tào Động chỉ dạy, sư đều diệu khế. Giác trao giày, y của Đại Dương Huyền và dặn dò: “Người thay ta nối dòng tông Tào Động, không nên ở đây lâu phải khéo hộ trì.” Sau đó Giác nói kệ:

“Tu Di lập Thái Hư
 Nhật nguyệt phụ nhi chuyển
 Quân phong tiệm y tha
 Bạch vân phương y cải biến
 Thiếu Lâm phong khởi tùng
 Tào Khê động liêm quyền
 Kim Phụng túc long sào
 Thân đài khởi xa tiền.”
 (Tu Di dựng trong không,
 Nhật nguyệt cạnh mà chuyển
 Nhiều đánh đều nương y
 Mây trắng mới biến đổi
 Thiếu Lâm gió tông tay
 Động Tào Khê cuốn sáo
 Phụng vàng đậu ổ rồng
 Nhà rêu đậu xe nghiêng).

At that time, Zen master Yuan-Jian was staying at Sacred Peak. One night he saw a blue eagle in a dream and took it as an omen. The next morning, T'ou-Tzi arrived and Yuan-Jian received him ceremoniously. Now because a non-Buddhist once asked the Buddha: “I don't ask about that which may be spoken of, and I don't ask about what may not be spoken of... After three years Yuan-Jian asked T'ou-Tzi: “Let's see if you remember your ‘hua-t'ou.’” T'ou-Tzi began to answer when Yuan-Jian suddenly covered T'ou-Tzi's mouth with his hand. T'ou-Tzi the experienced enlightenment. He bowed. Yuan-Jian said: “Have you awakened to the mysterious function?” T'ou-Tzi said: “Were it like that I'd have to spit it out.” At that time an attendant standing to one side said: “Today Qing

Hua-Yan (T'ou-Tzi) is sweating as if he were ill!" T'ou-Tzi turned to him and said: "Don't speak insolently! If you do so again I'll vomit!" After three more years, Yuan-Jian revealed to T'ou-Tzi the essential doctrine passed down from T'ong-Shan and T'ou-Tzi grasped it entirely. Yuan-Jian presented T'ou-Tzi with T'a-Yang's portrait, sandals, and robe. He then instructed him to carry on the method of this school in my behalf, so that it will not end here. Well and befittingly sustain and preserve it." Yuan-Jian then wrote a verse and presented to T'ou-Tzi:

"Mt. Sumeru stands in the greta void.
It supports the spinning sun and moon.
Upon its countless peaks do rest,
The white clouds there transformed.
The Shao-Lin wind sows a forest.
The Cao-T'ong screen rolled up.
A golden phoenix lives in a dragon's nest.
Imperial moss is crushed by a wagon.

- Sư đến Viên Thông không thưa hỏi gì, chỉ ăn cơm xong rồi ngủ. Tri sự thấy thế, bạch với Viên Thông: "Trong Tăng đường có vị Tăng cả ngày lo ngủ, xin thực hành theo qui chế." Viên Thông bảo: "Khoan! Đợi ta xét qua." Viên Thông cầm gậy đi vào Tăng đường, thấy sư đang nằm ngủ, Viên Thông gõ vào giường, quở: "Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng Tọa ăn xong rồi ngủ." Sư thưa: "Hòa Thượng dạy tôi làm gì?" Viên Thông bảo: "Sao chẳng tham thiền?" Sư thưa: "Món ăn ngon không cần đối với người bụng no." Viên Thông bảo: "Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng Tọa?" Sư thưa: "Đợi họ chấp nhận để làm gì? Viên Thông hỏi: "Thượng Tọa đã gặp ai rồi đến đây?" Sư thưa: "Phù Sơn." Viên Thông bảo: "Lạ! Được cái gì mà lưỡi biếng." Viên Thông bèn nắm tay, hai người cười rồi trở về phương trượng."—When T'ou-tzi-Yi-Qing arrived at Yuan-Tong's place, rather than

going for an interview with that teacher at the appointed time, he remained sleeping in the monk's hall. The head monk reported this to Yuan-Tong, saying: "There is a monk who's sleeping in the hall during the day. I'll go deal with it according to the rules." Yuan-Tong asked: "Whi is it?" The head monk said: "The monk Qing." Yuan-Tong said: "Leave it be. I'll go find about it." Yuan-Tong then took his staff and went into the monk's hall. There he found T'ou-Tzi-Yi-Qing in a deep sleep. Hitting the sleeping platform with his staff, he scolded him: "I don't offer any 'leisure rice' here for monks so that they can go to sleep." T'ou-Tzi-Yi-Qing woke up and asked: "How would the master prefer that I practice?" Yuan-Tong said: "Why don't you try practicing Zen?" Yi-Qing said: "Fancy food doesn't interest someone who's sated." Yuan-Tong said: "But I don't think you've gotten there yet." Yi-Qing said: "What point would there be in waiting until you believe it?" Yuan-Tong said: "Who have you been studying with?" Yi-Qing said: "Fu-Shan." Yuan-Tong said: "No wonder you're so obstinate!" They then held each other's hands, laughed, and went to talk in Yuan-Tong's room. From this incident Yi-Qing's reputation spread widely.

- Ban đầu Sư trụ trì tại Bạch Vân. Sau sư dời đến Đầu Tử. Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu luận việc này như loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh dương mọc sừng ai tìm được dấu chơn, rồng vàng chẳng giữ đầm lạnh, thỏ ngọc đậu gá bóng cóc. Nếu lập chủ khách thì phải ngoài cõi Oai Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng trông chẳng nhọc thấy nhau—T'ou-Tzi-Yi-Qing first taught on White Cloud Temple in Jian-Chou. He later moved to the Sheng-Yin Monastery

in Shu-Chou (located on Mt. Qian) Zen master Yi-Qing entered the hall and addressed the monks, saying: “To speak of this affair is like a phoenix soaring into the heavens, not leaving a trace behind. It’s like a ram whose horns are entangled in a tree, and thus does not touch the ground. Where will you find any tracks? A golden dragon in not concealed in a cold swamp. A jade rabbit nests in the moonlight. In order to establish the guest and host, you must stick your head out beyond the noisy world. If you answer my questions properly, you’re singing at the edge of the mysterious road. But in that case, you’re still only halfway there. If you’re still staring in miscomprehension, don’t belabor what you see!”

- Năm 1083, lúc gần thị tịch, sư có làm bài kệ:

“Lưỡng xứ trụ trì
Vô khả trợ đạo
Trân trọng chư nhơn
Bất tu tầm thảo.”

(Trụ trì hai nơi, không thể giúp đạo
Trân trọng các người, Chẳng cần tìm
thảo)—When Yi-Qing was near death, he
composed a poem:

“As the abbot of two temples,
I couldn’t assist the Buddha way.
My parting message to you all,
Don’t go seeking after something.”

Nghĩa Thứ: Con đường chánh đạo—The path of truth, the right direction, or objective.

Nghĩa Thuật: See Nghĩa Vệ.

Nghĩa Tịnh: Ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư (635-713), một vị sư nổi tiếng thời Đường. Khi ngài được mười tuổi thì Huyền Trang trở về Trung Hoa, nhưng ngài đã tự chuẩn bị cho mình một cuộc sống tu sĩ Phật Giáo. Ngài gia nhập giáo đoàn năm 14 tuổi. Tuy đã nuôi ý định đi Ấn Độ từ năm 652, nhưng mãi đến khi 37 tuổi ngài mới thực hành được ý định. Năm 671 ngài mới có thể bắt đầu

đong buồm đi Ấn Độ, trải qua hơn 25 năm, đi qua hơn 30 quốc gia; tuy nhiên, ngài dùng rất nhiều thì giờ tại tu viện Na Lan Đà. Năm 695, ngài trở về Lạc Dương, Trung Quốc, được tiếp đón nồng hậu và đầy vinh dự (người ta nói Thiên Hậu đã ra tận cửa Thượng Đông để đón ngài). Ngài mang về hơn 400 bộ kinh. Đầu tiên ngài hợp tác với Thực Xoa Nan Đà (người nước Vu Điền) dịch Kinh Hoa Nghiêm. Sau đó ngài còn dịch rất nhiều bộ kinh khác gồm 56 bộ kinh với 230 quyển. Các cuộc hành trình của ngài không có sự đa dạng và chủ đích khoa học như của ngài Huyền Trang, nhưng lại quan tâm nhiều đến con người. Trong chuyến đi năm 671, ngài đã ở lại tám tháng tại Sumatra, sáu tháng tại Srivijaya, một quốc gia vùng biển đang phát triển, nay là Palembang, và hai tháng tại Mã Lai. Ngài lên bộ tại Tamralipti vào năm 673 và từ đó đi đến Ma Kiệt Đà (Magadha), thánh địa hàng đầu, rồi đến chiêm bái Bodh-Gaya cùng các thánh địa khác. Ngài lưu lại viện đại học Na Lan Đà mười năm, nghe bài giảng của các bậc thầy về giáo pháp và thu thập kinh sách. Ngài rời Ấn Độ cũng bằng ngã Tamralipta, sống bốn năm tại Srivijaya, trau dồi Phạm ngữ để sau này dịch kinh sách. Vào năm 689, ngài trở lại Trung Quốc. Ngài đã để lại những ký sự quý báu về “Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng” (Hồi Ký về Các Tu Sĩ Xuất Chúng Đi Tìm Chánh Pháp ở Phương Tây), được Chavannes dịch sang Pháp ngữ. “Ghi Nhận Về Đạo Phật Tại Ấn Độ và Quần Đảo Mã Lai,” được J. Takakusu dịch sang Anh. Sách cho chúng ta một ý niệm khá rõ về sự sốt sắng tận tụy của những người hành hương mà số lượng đông hơn ta tưởng, về tinh thần chấp nhận hiểm nguy của họ. Thật vậy, đây là một chuỗi dài buồn thảm về các câu chuyện đầy những biển cổ lâm ly, cả trên bộ lẫn dưới biển. Nghĩa Tịnh đã ngậm ngùi nói: “Tuy có thành công nhưng con đường đầy những gian nan. Vùng Thánh địa thật quá xa vời và bao la. Trong số đông những người toan tính, có mấy người đạt được

kết quả thật sự, có mấy người hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Những sa mạc mênh mông đầy sỏi đá của vùng đất Voi (Ấn Độ), những dòng sông lớn chói chang ánh mặt trời dội sức nóng thiêu đốt, hoặc những vực sâu, những đợt sóng cao ngất. Khi đi trên bộ một mình bên kia Thiết Môn giữa Samarquand và Bactria, người ta lạc vào giữa hàng ngàn ngọn núi, dễ rơi xuống đáy vực từ những vách đá dựng đứng; khi đi thuyền đơn độc bên kia trụ đồng (phía nam Tonkin) thì phải băng qua vô số vùng châu thổ và có thể bị thiệt mạng. Vì thế cho nên trong số năm chục người ra đi thì số sống sót trở về chỉ đếm trên đầu ngón tay.” Theo Nghĩa Tịnh, nhiều tu sĩ Cao Ly, băng qua vùng Trung Á, hay đi đường biển, rất nhiều trong số họ đã chết tại Ấn Độ, chứ không bao giờ được nhìn thấy lại xứ sở của mình. Ngài thị tịch năm 79 tuổi—I-Ching, 635-713 A.D., the famous monk during the T’ang dynasty, who was only about ten years old when Hsuan-Tsang returned to China, but he had already prepared himself for the life of a Buddhist monk. He was admitted to the Order when he was fourteen. Though he formed the idea of travelling to India in 652, but he did not carry it out till he was thirty-seven years old. In 671, he set out by the sea route for India, where he remained for over twenty years, travelling over 30 countries; however, he spent half this period in the Nalanda monastery. He returned to China (Lo-Yang) in 695, was received with much honour, brought back some four hundred works, translated with Siksanda the Avatamsaka Sutra, later translated many other works (56 sutras comprised of 230 books) and left valuable account of his travels and life in India. His itineraries lack the variety and scientific interest of those of Hsuan-Tsang, but they are full of human interest. On his outward voyage in 671, he spent eight months in Sumatra, six at Srivijaya, a rising maritime State, now Palembang, and two months in Malaysia in the neighborhood. He landed at Tamralipti in 673 and thence went to Magadha, the holy land and worshipped at Bodh-Gaya and other sacred spots. He spent ten years at Nalanda, hearing the teaching from different masters, and collecting holy books. In 685, he left India, again by way of Tamralipti. He spent four years in Srivijaya to learn more Sanskrit in order to translate sacred works later on. In 689, he returned to China to fetch collaborators for his work and after went back to stay at Srivijaya for another five years. He finally returned to China in 695. One of I-Ch’ing’s works, A Record of the Buddhist Religion as practised in India and the Malay Archipelago, has been translated into English by a Japanese scholar, J. Takakusu. More interesting in some ways are his Memoirs on the Eminent Monks who went in Search of the Law in the Western Countries, which translated into French by Chavannes. This gives us a fair idea of the earnestness and devotion of the pilgrims whose numbers were large than we are apt to imagine and of the spirit with which they braved the dangers of their enterprises. It is, in fact, a melancholy succession of tales, full of pathetic incidents both on land and sea. I-Ch’ing remarks wistfully: “However, triumphal, the path was strewn with difficulties; the Holy Places were far away and vast. Of dozen who brought forth leaves and flowers, and of several who made an attempt, there was scarcely one who bore any fruit or produced any real results, and few who competed their task. The reason for this was the immensity of the stony deserts of the Land of the Elephant (India), the great rivers and the brilliance of the sun which pours forth its burning heat, or else the towering waves heaved up by the giant fish, the abysses, and the waters that rise and swell as high as the heavens. When marching solitary, beyond the Iron Gates between Samarquand and Bactria, one wandered amongst the ten thousand mountains, and fell into the bottom of

precipices; when sailing alone beyond the Columns of Coper (south of Tontkin), one crossed the thousand deltas over fifty in number, while those who survive were only a handful of men." According to I-Ch'ing, several Korean monks had gone to India, the majority across Central Asia, some by the sea route; of them, I-Ch'ing says: "They died in India, and never saw their country again. He died at age 79.

Nghĩa Tôn Tuyết Phong Thiền Sư: Zen Master Xue-Feng-Yi-Cun—Thiền sư Nghĩa Tôn Tuyết Phong sanh năm 822 tại Tuyên Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến). Năm mười hai tuổi sư đến ở chùa và xuất gia năm 17 tuổi—Zen Master Xue-Feng-Yin-Cun was born in 822 in Quan-Chou (now Fu-Jian Province). He left home to stay at Yu-Jian temple and became a monk at the age of seventeen.

- Tại Động Sơn, sư làm trưởng ban trai phạn (Phạn Đầu) đang đãi gạo. Khâm Sơn hỏi: "Đãi cát bỏ gạo hay đãi gạo bỏ cát?" Sư đáp: "Gạo cát đồng thời bỏ." Khâm Sơn hỏi: "Như vậy đại chúng lấy gì ăn?" Sư bèn lật úp thau đãi gạo. Khâm Sơn nói: "Cứ theo nhưn duyên này, huynh hợp ở Đức Sơn."—Xue-Feng served as a rice cook at T'ong-Shan. One day as he was straining the rice, T'ong-Shan asked him: "Do you strain the rice out from the sand, or do you strain the sand out from the rice?" Xue-Feng said: "Sand and rice are both strained out at once." T'ong-Shan said: "In that case, what will the monks eat?" Xue-Feng then tipped over the rice pot. T'ong-Shan said: "Go! Your affinity accords with Te-Shan!"
- Sư đến tạm biệt Động Sơn, Động Sơn hỏi: "Người đi đâu?" Sư thưa: "Đi về trong đánh núi." Động Sơn hỏi: "Đương thời từ đường nào ra?" Sư thưa: "Từ đường vượn bay đánh núi ra." Động Sơn hỏi: "Nay quay lại đường nào đi?" Sư thưa: "Từ

đường vượn bay đánh núi đi." Động Sơn bảo: "Có người chẳng từ đường vượn bay đánh núi đi, người biết chẳng?" Sư thưa: "Chẳng biết." Động Sơn hỏi: "Tại sao chẳng biết?" Sư thưa: "Y không mặt mày." Động Sơn bảo: "Người đã chẳng biết, sao biết không mặt mày?" Sư không đáp được—When Xue-Feng left Tong-Shan, Tong-Shan asked him: "Where are you going?" Xue-Feng said: "I'm returning to Ling-Zhong. Tong-Shan said: "When you left Ling-Zhong to come here, what road did you take?" Xue-Feng said: "I took the road through the Flying Ape Mountain." Tong-Shan asked: "And what road are you taking to go back there?" Xue-Feng said: "I'm returning through the Flying Ape Mountains as well." Tong-Shan said: "There's someone who doesn't take the road through Flying Ape Mountains. Do you know him?" Xue-Feng said: "I don't know him." Tong-Shan said: "Why don't you know him?" Xue-Feng said: "Because he doesn't have a face." Tong-Shan said: "If you don't know him, how do you know he doesn't have a face?" Xue-Feng was silent.

- Sư cùng Nham Đầu đi đến Ngao Sơn ở Lễ Châu gặp tuyết xuống quá nhiều nên dừng lại. Nham Đầu mỗi ngày cứ ngủ, sư một bề ngồi thiền. Một hôm, sư gọi Nham Đầu: "Sư huynh! Sư huynh! Hãy dậy." Nham Đầu hỏi: "Làm cái gì?" Sư nói: "Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thúy đi hành khát đến nơi chốn, bị y chê cười, từ ngày đến đây sao chỉ lo ngủ?" Nham Đầu nạt: "Ngủ đi! Mỗi ngày ngồi trên giường giống như thổ địa, ngày sau bọn ma quỷ nam nữ vẫn còn." Sư chỉ trong ngực nói: "Tôi trong ấy còn chưa ổn, không dám tự dối." Nham Đầu nói: "Tôi bảo ông sau này lên chót núi cất thảo am xiển dương đại giáo, sẽ nói câu ấy." Sư thưa: "Tôi thật còn chưa ổn." Nham Đầu

bảo: “Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuối đẹp.” Sư thưa: “Khi tôi mới đến Diêm Quan, thấy thượng đường nói nghĩa sắc không, liền được chỗ vào.” Nham Đầu nói: “Từ đây đến ba mươi năm rất kỹ không nên nói đến.” Sư thưa: “Tôi thấy bài kệ của Động Sơn qua sông ‘Thiết kỹ từng tha mít, điều điều giữ ngã sơ, cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ.’” Nham Đầu nói: “Nếu cùng ấy tự cứu cũng chưa tốt.” Sau sư hỏi Đức Sơn ‘Việc trong tông thừa từ trước con có phần chẳng?’ Đức Sơn đánh một gậy hỏi: ‘Nói cái gì?’ Tôi khi đó giống như thùng lủng đáy.’” Nham Đầu nạt: “Ông chẳng nghe nói ‘Từ cửa vào chẳng phải cửa báu trong nhà.’” Sư thưa: “Về sau làm thế nào mới phải?” Nham Đầu bảo: “Về sau, nếu muốn xiển dương Đại Giáo, mỗi mỗi từ trong hông ngực mình lưu xuất, sau này cùng ta che trời che đất đi!” Sư nhơn câu ấy đại ngộ liền đánh lễ, đứng dậy kêu luôn: Sư huynh! Ngày nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn.” At that moment it was like the bottom falling out of a bucket of water.”—

When Xue-Feng was traveling with Yan-T’ou on Tortoise Mountain in Li-Chou Province, they were temporarily stuck in an inn during a snowstorm. Each day Yan-T’ou spent the entire day sleeping. Xue-Feng spent each day sitting in Zen meditation. One day, Xue-Feng called out: “Elder Brother! Elder Brother! Get up!” Yan-T’ou said: “What is it?” Xue-Feng said: “Don’t be idle. Monks on pilgrimage have profound knowledge as their companion. This companion must accompany us at all times. But here today, all you are doing is sleeping.” Yan-T’ou yelled back: “Just eat your fill and sleep! Sitting there in meditation all the time is like being some day figure in a villager’s

hut. In the future you’ll just spook the men and women of the village.” Xue-Feng pointed to his own chest and said: “I feel unease here. I don’t dare cheat myself by not practicing diligently.” Yan-T’ou said: “I always say that some day you’ll build a cottage on a lonely mountain peak and expound a great teaching. Yet you still talk like this!” Xue-Feng said: “I’m truly anxious.” Yan-T’ou said: “If that’s really so, then reveal your understanding, and where it is correct I’ll confirm it for you. Where it’s incorrect I’ll root it out.” Xue-Feng said: “When I first went to Yan-Kuan’s place, I heard him expound on emptiness and form. At that time I found an entrance.” Yan-T’ou said: “And then I saw Tong-Shan’s poem that said: ‘Avoid seeking elsewhere, for that’s far from the Self, now I travel alone, everywhere I meet it, now it’s exactly me, now I’m not it.’” Yan-T’ou said: “If that’s so, you’ll never save yourself.” Xue-Feng said: “Later I asked De-Shan: ‘Can a student understand the essence of the ancient teachings?’ He struck me and said: ‘What did you say?’ At that moment it was like the bottom falling out of a bucket of water.” Yan-T’ou said: “Haven’t you heard it said that ‘what comes in through the front gate isn’t the family’s jewels?’” Xue-Feng said: “Then, in the future, what should I do?” Yan-T’ou said: “In the future, if you want to expound a great teaching, then it must flow forth from your own breast. In the future your teaching and mine will cover heaven and earth.” When Xue-Feng heard this he experienced unsurpassed enlightenment. He then bowed and said: “Elder Brother, at last today on Tortoise Mountain I’ve attained the Way!”

• Một vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng thấy Đức Sơn được cái gì liền thôi?” Sư đáp: “Ta đi

- tay không, về tay không.”—After Xue-Feng assumed the abbacy at Snow Peak, a monk asked him: “When the Master was at Te-Shan’s place, what was it you attained and allowed you to stop looking further?” Xue-Feng said: “I went with empty hands and returned with empty hands.”
- Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Vừa rời chỗ nào đến?” Vị Tăng thưa: “Phú Thuyền đến.” Sư hỏi: “Biển sanh tử chưa qua, vì sao lại phú thuyền (úp thuyền)?” Vị Tăng không đáp được, bèn trở về thuật lại cho Phú Thuyền. Phú Thuyền bảo: “Sao không nói y không sanh tử.” Vị Tăng trở lại nói lời này. Sư bảo: “Đây không phải lời của ông. Vị Tăng thưa: “Phú Thuyền nói thế ấy.” Sư bảo: “Ta có 20 gậy gỏi cho Phú Thuyền, còn ta tự ăn 20 gậy, chẳng can hệ gì đến Xà Lê.”—Xue-Feng asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From Zen master Fu-Chuan’s place.” Xue-Feng said: “You haven’t crossed the sea of life and death yet. So why have you overturned the boat?” The monk was speechless. He later returned and told Zen master Fu-Chuan about this. Fu-Chuan said: “Why didn’t you say ‘It is not subject to life and death’?” The monk returned to Xue-Feng and repeated this phrase. Xue-Feng said: “This isn’t something you said yourself.” The monk said: “Zen master Fu-Chuan said this.” Xue-Feng said: “I send twenty blows to Fu-Chuan and give twenty blows to myself as well for interfering your own affairs.”
 - Một hôm, sư ở trong nhà Tăng đóng cửa trước cửa sau xong nổi lửa đốt, lại kêu: “Cứu lửa! Cứu lửa! Huyền Sa đem một thanh củi từ cửa sổ ném vào trong. Sư bèn mở cửa—One day, Xue-Feng went into the monk’s hall and started a fire. He closed and locked the front and back doors and yelled “Fire! Fire!” Xuan-Sha took a piece of firewood and threw it in through the window. Xue-Feng then opened the door.
 - Sư thượng đường dạy chúng: “Núi Nam có một con rắn mũi to, hết thấy các ông đều phải khéo xem.” Trường Khánh bước ra thưa: “Hôm nay trong nhà này có người tán thân mất mạng.” Vân Môn lấy cây gậy ném trước sư rồi ra bộ sợ. Có người đem việc này thuật lại Huyền Sa. Huyền Sa nói: “Phải là Huynh Lăng mới được. Tuy nhiên như thế, nếu ta thì chẳng vậy.” Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng làm thế nào?” Huyền Sa nói: “Dùng núi Nam làm gì?”—Zen master Xue-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: “South Mountain has a turtle-nosed snake. All of you here must take a good look at it.” Chang-Qing came forward and said: “Today in the hall there and many who are losing their bodies and lives.” Yun-Men then threw a staff onto the ground in front of Xue-Feng and affected a pose of being frightened. A monk told Xuan-Sha about this and Xuan-Sha said: “Granted that Chang-Qing understands, still I don’t agree.” The monk said: “What do you say, Master?” Xuan-Sha said: “Why do you need South Mountain?”
 - Sư thị tịch năm 908, được vua ban hiệu “Đại Sư Chơn Giác”—He died in 908. After his death he received the posthumous title “Great Teacher True Awakening.”
- Nghĩa Tướng:** Nghĩa lý và tướng trạng—Meaning and form, truth and its aspect.
- Nghĩa Vậ:** Thuật để cứu đàn kiến (tại một nơi ngập nước, đàn kiến bị nước cuốn trôi, có người lấy cành cây bắc ngang qua cho chúng bò lên)—The duty and mode of saving lives of ants.
- Nghĩa Vô Ngại:** Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư

Bồ Tát—Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas.

** For more information, please see **Tứ Vô Ngại**.

Nghĩa Ý: Meaning and aim.

Nghịch: Vama (skt)—Chống lại hay đối nghịch lại—To go against—Opposite—Contrary—Resist—In the opposite direction.

Nghịch Báng: Chống báng lại—To resist and abuse.

Nghịch Cảnh: Adverse circumstances—Adversity.

Nghịch Dụ: Phép dẫn dụ đi ngược lại từ quả trở về nhân, từ ngọn về gốc, thí dụ như biển có nguồn là sông to, sông to có nguồn là sông nhỏ, sông nhỏ có nguồn là suối, vân vân—Argument by illustration from effect to cause, e.g. the source of the ocean is the river, of the river the streams, of the small rivers the streams, etc.

Nghịch Duyên: Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên)—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way.

Nghịch Đức: Contrary to virtue.

Nghịch Hóa: Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents.

Nghịch Lộ Già Da Đà: Vama-lokayata (skt)—Lộ Già Da Đà là tên của một phái ngoại đạo thuận theo tình đời. Nghịch Lộ Già Da Đà hay Tả Thuận Thế Ngoại Đạo, là phái chống lại thuận thế ngoại đạo. Lộ Già Da Đà hay Thuận Thế là hạng vứt bỏ Thánh thư của

Lão Trang—The Lokayata were materialistic and “worldly” followers of Carvaka school; the Vama-lokayata were opposed to the conventions of the world. An earlier interpretation of Lokayata is, Ill response to questions, the sophistical method of Chuang-Tsu being mentioned as Evil questioning, which is above method reversed.

Nghịch Luân: Contrary to morality—Immoral.

Nghịch Lưu:

- 1) Tìm đường giải thoát khỏi những phiền trước bằng cách đi ngược lại dòng đời—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life’s delusions.
- 2) Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán: To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka.

Nghịch Lý: Opposed (contrary) to common sense.

Nghịch Mắt: To offend the eyes.

Nghịch Ngờm: Restless.

Nghịch Nhĩ: To shock the ears.

Nghịch Quán: Làm ngược lại với thứ tự hay phương thức quán là nghịch quán (thí dụ như quán thập nhị nhân duyên thì không nương theo thứ tự vô minh, hành, thức, vân vân; mà lại đi ngược từ tử, lão, bệnh, sanh, hữu, vân vân; hay là theo quả mà dò nhân)—The inverse method in meditation.

Nghịch Thuận: Còn gọi là “Vi Thuận.” Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận—The adversities, resisting and complying, opposing and according with, reverse or direct, backward or forward.

Nghịch Tu: Dự Tu—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it.

Nghịch Ý: Against one's will.

Nghiêm:

- 1) Nghiêm khắc: Strict.
- 2) Nghiêm trọng: Severe—Grave.

Nghiêm Cấm: To prohibit—To forbid.

Nghiêm Cẩn: Solemn and careful.

Nghiêm Chính: Severe—Strict.

Nghiêm Đường: Father.

Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo:

Trong Đức Phật và Phật Pháp, Đức Phật đã từng dạy rằng ngoài cửa hồi môn rất quan trọng, và những món trang sức quý giá, người cha khôn ngoan còn dạy con gái mười điều sau đây—In The Buddha and His Teaching, the Buddha taught: “The marriage festival was conducted on an elaborate scale. On the wedding day, in addition to a large dowry and an exquisitely rich ornament, a wise father should also gave his daughter the following ten admonitions:

- 1) Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ: Người vợ không bao giờ nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng mà thuật lại cho người ngoài, vì không có lửa nào tệt hại hơn lửa này—Do not carry outside the indoor fire. A wife should never speak ill of her husband and parents-in-law to others. Neither should their shortcomings nor household quarrels be reported elsewhere, for there is no fire that may be compared to this fire.
- 2) Không đem lửa ngoài ngõ vào nhà: Người vợ không nên nghe lời nói xấu của người khác. Người vợ không nên đem những lời phỉ báng nghe được từ hàng xóm, đem về kể lại và nói rằng: “Người họ kia đã nói xấu điều này hay điều khác.” Không có lửa nào tệt hại hơn lửa này—Do not take inside the outdoor fire. A wife should not listen to the reports and stories of other households. In other words, a wife must not bring home the slander that she has

heard by saying: “So and so said this or that unkind thing about you.” There is no fire that may be compared to this fire.

- 3) Chỉ cho những người biết cho lại: Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi biết trả lại—Give only to those that wish to return the give. Things should be lent to those who do return borrowed articles.
- 4) Không cho những người không biết cho lại: Không nên cho những người mượn đồ rồi giữ luôn chứ không chịu trả lại—Do not give to those that do not deserve the give. No article should be lent to those who do not return them (borrowed articles).
- 5) Đối với bà con bạn bè, thì phải cho cả hai, dù họ có biết trả lại hay không: Give both to kinsmen and friends that give and do not give. It is to say, poor kinsfolk and friends should be helped even if they do not repay.
- 6) Ngồi một cách an vui: Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy để tỏ lòng kính trọng, chứ không được ngồi—Sit happily. A wife should sit in a becoming way. On seeing her parents-in-law or her husband, she should stand up as a sign of respect, and not remained seated.
- 7) Ăn một cách an vui: Có nghĩa là trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà, phải xem coi họ có được chăm sóc đầy đủ không—Eat happily means that before partaking of her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for.
- 8) Ngủ một cách an vui: Nghĩa là trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, bàn ghế. Cửa nẻo phải then gài cẩn thận. Phải xem coi những người làm trong nhà có làm đủ bốn

- phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người vợ phải thức khuya dậy sớm. Trừ khi nào ốm đau bệnh hoạn, không bao giờ ngủ ngày—Sleep happily means before sleeping, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and parents-in-law have retired. As a rule, a wife should rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day.
- 9) Coi chừng củi lửa: Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải nên hết sức thận trọng như phải thận trọng với lửa vậy—Tend the fire. Parents-in-law and husband should be regarded as flames of fire. One should deal carefully with them as one would deal with fire.
- 10) Tôn trọng các vị trời trong nhà: Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà. Nên nhớ Đức Phật thường nhắc đến cha mẹ chồng như những vị trời trong nhà—Honour the household divinities. Parents-in-law and husband should be regarded as divinities. It is noteworthy that the Buddha himself refers to parents-in-law as divinities deserving her respect.
- Nghiêm Hình:** Severe punishment.
- Nghiêm Khắc:** To be very severe (strict, stern, hard) with.
- Nghiêm Khiết:** Liêm khiết—Pure—Clean.
- Nghiêm Mệnh:** strict order.
- Nghiêm Minh:** Severe and just.
- Nghiêm Nghị:** Grave—Severe.
- Nghiêm Pháp:** Severe or strict laws.
- Nghiêm Phạt:** To punish severely.
- Nghiêm Phụ:** See Nghiêm Đường.
- Nghiêm Sư:** Severe or strict master (teacher).
- Nghiêm Sức:** Alamkaraka (skt)—Trang nghiêm—Gloriously adorned.
- Nghiêm Tịnh:** Trang nghiêm thanh tịnh—Glorious and pure, gloriously pure.
- Nghiêm Trang:** Solemn—Serious—Severe—Grave.
- Nghiêm Trì:** See Nghiêm Phật.
- Nghiêm Trọng:** Serious—Grave.
- Nghiêm Từ:** Parents.
- Nghiêm Vương:** See Diệu Trang Nghiêm Vương in Vietnamese-English Section.
- Nghiêm Nhiên:** All of a sudden—By accident.
- Nghiệm:**
- 1) Chứng nghiệm: Experience—Try—Test—Examine—To verify—To hold an inquest—To come true—To verify.
 - 2) Hiệu nghiệm: Efficient.
- Nghiệm Sinh Nhân Trung:** Xem xét coi một người sau khi chết sẽ tái sinh vào cảnh giới nhân, Thiên, hay địa ngục, nga quỷ, súc sanh—An inquiry into the mode of a person's death, to judge whether he will be reborn as a man, deva, and so on with the other possible destinies such as hells, hungry ghosts, animals.
- Nghiên Cứu:** To examine—To study.
- Nghiền:** To crush.
- Nghiên Ngẫm:** To ponder (reflect) over something.
- Nghiêng:** Inclined—Sloping.
- Nghiêng Mính:** To bend—To lean—To stoop.
- Nghiêng Ngửa:** Full of ups and downs—Unstable.
- Nghiệp:** Karma (skt)—Kamma (p)
- (A) Ý nghĩa của Nghiệp—The meanings of Karma: Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là 'karma' có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của

nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tất yếu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word ‘karma’ is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect)—Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our

previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma.

(B) Nghiệp và Quả Báo—Karmas and Recompenses: Như trên đã nói, nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì nghiệp là hạt giống ác. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ dừng để cho những hoạt động này làm hại cả ta lẫn người.” Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tệ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc

- sống vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta—As mentioned above, karma is a product of body, speech and mind; while recompense is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed. In the contrary, the karma is an evil seed. Thus the Buddha taught: “To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others.”
- Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us.
- (C) Nghiệp đi vào tiềm thức như thế nào—How does karma enter the Alaya-vijnana?: Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng—When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits.
- (D) Làm thế nào để chúng ta triệt tiêu nghiệp?—How do we eliminate karma?: Đức Phật dạy nếu ai đó đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu—The Buddha taught: “If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty.”

Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the alaya-vijnana (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the 'subconscious mind' pocket. When the 'subconscious mind' pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don't have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and death comes to an end, the goal of liberation is reached.

(E) Phân Loại Nghiệp—Categories of karma:

- 1) Nhị Nghiệp: Two kinds of karma—Có hai loại nghiệp hoặc tốt hoặc xấu, hoặc cố ý hoặc không cố ý—There are two kinds of karma: One is good and the other is bad karma or intentional and unintentional karma—See Nhị Chung Nghiệp.
- 2) Tam Nghiệp: Three kinds of karma—Có nhiều loại nghiệp, nhưng đại để có ba loại: thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp—Three types of karmas: body karma, speech karma, and mental karma—See Tam Nghiệp, and Tam Báo.
- 3) Tứ Nghiệp: Four kinds of karma—See Bốn Loại Nghiệp.
- 4) Lục Nghiệp: Six kinds of karma—See Lục Đạo.
- 5) Thập Nghiệp: Thập ác và thập thiện—Ten evil actions and/or ten paths of good action—See Thập Ác, and Thập Thiện Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Nghiệp Ách: Những tai ách đời này là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước—The constraints of karma; i.e. restricted conditions now as resulting from previous life.

Nghiệp Ảnh: Nghiệp như bóng theo sát hình—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow.

Nghiệp Báo: Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil).

Nghiệp Báo Thân: Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.

**For more information, please see Thập Thân Phật.

Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome karma—See Bất Thiện Nghiệp.

Nghiệp Bệnh: Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước—Illness as the result of previous karma.

Nghiệp Bộ: Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị “Cai Quản Nhân Quả” hay Minh Quan trong địa ngục—The record or account book, believed to be kept by the rulers of “Cause and Effect” or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings.

Nghiệp Cảm: Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ)—The influence of karma; caused by karma.

Nghiệp Cảm Duyên Khởi: See Duyên Khởi (I) (1).

Nghiệp Cảnh: Karma-mirror.

Nghiệp Cận Tử: Asanna (p)—Death-proximate karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước

phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều này không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trở quả tương xứng—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will escape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results.

Nghiệp Cấu: Sự uest nhiễm của nghiệp—Karma defilement.

Nghiệp Chủ: Property owner.

Nghiệp Chủng: Karmabija (skt)—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth.

Nghiệp Chủng Tử: Karma-bija (skt)—Karma-seed—See Nghiệp Chủng.

Nghiệp Chướng: Karmavarana (skt)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp

gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo)—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma).

Nghiệp Chướng Trừ: Dấu hiệu đoạn trừ nghiệp chướng bằng lưỡi kiếm trí tuệ—A symbol indicating the cutting away of all karmic hindrances by the sword of wisdom.

Nghiệp Cố Ý: Karma-vipaka (skt)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala).

Nghiệp Duyên: Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp (thiện nghiệp là nhân duyên mang lại lạc quả, ác nghiệp là nhân duyên mang lại khổ quả)—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma.

Nghiệp Dư: Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi—A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders.

** For more information, please see Tam Dư.

Nghiệp Đạo: Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải dẫm lên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường—The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on.

**For more information, please see Tam Đạo (A).

Nghiệp Đạo Thân: Vị Thần quan sát những nghiệp gây tạo của chúng sanh—The gods who watch over men's deeds.

Nghiệp Điền: Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown.

Nghiệp Hải: Ác nghiệp thì nhiều vô số như đại dương sâu rộng—The vast, deep ocean of evil karma.

Nghiệp Hành: Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sinh trong tương lai—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth.

Nghiệp Hệ: Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; karma-fetters

Nghiệp Hệ Khổ Tương: Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp—The suffering state of karma bondage.

Nghiệp Hỏa: Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục—The fires of evil karma; the fire of the hells.

Nghiệp Hoặc: Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc—The karma caused by doubt.

Nghiệp Hữu: Reality of karma—See Thất Chung Hữu.

Nghiệp Kết:

- 1) Sự kết trói của nghiệp: The bond of karma.
- 2) Nghiệp và sự kết trói của dục vọng: Karma and the bond (of the passion).

Nghiệp Khổ: Thọ quả khổ do tác ác nghiệp (tạo tác ác nghiệp, nung vào ác nghiệp mà đắc quả khổ)—Karmaic suffering.

Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.

Nghiệp Kính: Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh—Karma-mirror, that kept in Hades reveals all karma.

Nghiệp Luân: Bánh xe nghiệp có luân chuyển chúng sanh luân hồi trong sáu nẻo—The wheel of karma which turns men into the six paths of transmigration.

Nghiệp Lực: Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thân

thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhất lôi kéo trước tiên—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector.

Nghiệp Lực Không Kiêng Nể Một Ai, Dù Tài Trí Hay Đần Độn: The power of karma respect nobody, the talented or the dull.

Nghiệp Ma: Karma-maras (skt)—Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo—The demons who or the karma which hinders and harms goodness.

** For more information, please see Thất Phiền Não.

Nghiệp Nảo:

- 1) Sự phiền não gây ra bởi nghiệp: Karmaic distress.
- 2) Nghiệp và sự phiền não (cái này là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái này): Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa).

Nghiệp Nặng Tu Vụng: Heavy karma, perfunctory practice.

Nghiệp Ngăn Trở: Upapilaka (p)—Obstructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trở quả của các nghiệp khác—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results.

- 1) Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực

- tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả—Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may counteract it so that it becomes impaired when producing its results.
- 2) Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sinh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sinh nơi cõi thấp hơn—For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane.
 - 3) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sinh vào những gia đình cao sang, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho tái sinh vào những gia đình hạ tiện—A wholesome productive karma tends to produce rebirth among high families may be impeded by an obstructive karma, therefore, it may produce rebirth among low families
 - 4) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại trường thọ cho chúng sanh, lại bị nghiệp ngăn trở làm cho đoản thọ—A wholesome productive karma tends to produce longevity may be impeded by an obstructive karma, therefore life may become shortened.
 - 5) Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại sắc diện đẹp đẽ, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho dung mạo trở nên tầm thường—A wholesome productive karma tends to produce beauty may be impeded by an obstructive karma, therefore it may produce a plain appearance.
 - 6) Nghiệp tái tạo bất thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sinh vào những đại địa ngục, có thể bị nghiệp ngăn trở đối kháng lại và chúng sanh ấy có thể tái sinh vào những địa ngục nhẹ hơn hay vào cõi ngạ
- quỷ—An unwholesome productive karma tends to produce rebirth in the great hells may be counteracted by an obstructive wholesome karma and produce rebirth in the minor hells or among the hungry ghosts.
- Nghiệp Nhân:** Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause—The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.
- Nghiệp Phạm:** The constraints of karma.
- Nghiệp Phong:** Karma wind.
- 1) Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp: The fierce wind of evil karma.
 - 2) Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh này): The wind from the hells, at the end of the age.
 - 3) Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng sanh những chỗ tái sinh thiện ác: Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở—Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth.
- Nghiệp Phược:** Phiền trước hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; the binding power of karma.
- Nghiệp Quả:** Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sinh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmaic conduct.
- Nghiệp Tái Tạo:** Janaka (p)—Productive Karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thiện hay bất thiện, trợ duyên

cho sự tái sinh vào lúc lâm chung. Vào lúc được mẹ thọ thai, do nghiệp tái tạo mà thức tái sinh được phát sanh, cùng lúc ấy những thành phần vật chất của một con chúng sanh mới cũng được thành lập như các căn, sự xác định tính nam nữ. Chỉ có nghiệp tái tạo dẫn tới tái sinh, nhưng tất cả các nghiệp thiện ác đều phải trở quả trong những đời kế tiếp, không có ngoại lệ. Theo Phật giáo, chấp tư tưởng cuối cùng thật là quan trọng vì chính cái nghiệp có năng lực mạnh nhất trong giờ lâm chung, lành hay dữ, tạo điều kiện cho sự tái sinh kế liền đó. Nghiệp này gọi là nghiệp tái tạo. Cái chết của một chúng sanh chỉ là sự gián đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Mặc dầu thể xác hiện tại tiêu diệt, nhưng một hình thể khác sẽ phát sanh tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ lâm chung; hình thể sau này không hoàn toàn giống hình thể trước, mà cũng không phải tuyệt đối là khác. Thể xác tan rã, nhưng luồng nghiệp lực vẫn tồn tại. Tiến trình tư tưởng cuối cùng ấy, gọi là nghiệp tái tạo, quyết định cảnh giới của kiếp sống tới. Thói thường thì tiến trình tư tưởng cuối cùng của một người tùy thuộc nơi phẩm hạnh của người ấy trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt mà ngoại cảnh tạo nên cơ hội thuận lợi hay bất lợi làm cho một người tốt có thể có những tư tưởng xấu, hay một người xấu có thể có những tư tưởng tốt trong giờ phút lâm chung. Trong trường hợp này phẩm hạnh của người kia trong cuộc sống không đem lại ảnh hưởng nào cho sự tái sinh, nhưng không có nghĩa là quả phải có cho những hành động trong quá khứ đã tiêu mất. Quả ấy sẽ trở lúc tương xứng với nhân đã gieo—According to the Abhidharma, productive karma is wholesome or unwholesome volition which produces resultant mental states and karma-born materiality, both at the moment of rebirth-linking and during the course of existence. At the moment of conception, productive karma generates the rebirth-linking consciousness

and the karma-born types of materiality constituting the physical body of the new being. During the course of existence it produces other resultant cittas and the continuities of karma-born materiality, such as the sense faculties, sexual determination, and the heart-base. Only a karma that has attained the status of a full course of action can perform the function of producing rebirth-linking, but all wholesome and unwholesome karmas without exception can produce results during the course of existence. Every subsequent birth, according to Buddhism, is conditioned by the good or bad karma which predominant at the moment of death. This kind of karma is technically known as reproductive karma. The death of a person is merely the temporary end of a temporary phenomenon. Though the present form perishes, another form which is neither absolutely the same nor totally different takes place according to the thought that was powerful at the death moment since the karmic force which hitherto actuated it is not annihilated with the dissolution of the body. It is this last thought process, which is termed “reproductive karma,” that determines the state of a person in his subsequent birth. As a rule, the last thought-process depends on the general conduct of a person in daily life. In some exceptional cases, perhaps due to favourable or unfavourable circumstances, at the moment of death a good person may experience a bad thought, and a bad person a good one. The future birth will be determined by this last thought-process, irrespective of the general conduct. This does not mean that the effects of the past actions are obliterated. They will produce their inevitable results as the appropriate moment.

Nghiệp Tặc: Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber.

Nghiệp Thẻ: Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc—Karma cords; the bonds of karma.

Nghiệp Thể: See Nghiệp Tính.

Nghiệp Thiên: Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của “nhân quả”—The karma of heaven, i.e. the natural inevitable law of cause and effect.

Nghiệp Thọ: Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước—That which is received as the result of former karmic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma.

Nghiệp Thông: Báo Thông—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông)—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc.—Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers.

** For more information, please see Ngũ Thông.

Nghiệp Thức: Karma-vijnana (skt)—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ—According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present.

Nghiệp Thực: Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh—Karma as nutritive basis for succeeding existence.

** For more information, please see Tứ Thực.

Nghiệp Thường: Acinna (p)—Habitual karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhân rồi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường nghiệp quyết định tái sanh—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function.

Nghiệp Tích Tụ: Katatta (p)—Reserve karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tích tụ là bất cứ nghiệp nào đủ mạnh để quyết định tái sanh, mà không phải là nghiệp tái tạo, nghiệp cận tử, hay nghiệp tiêu diệt. Loại nghiệp này sẽ quyết định tái sanh nếu không có các nghiệp kia chen vào. Nghiệp này giống như cái vốn dự trữ của một cá nhân, gồm bốn loại—Reserve karma is any other deed, not included productive, death-proximate, destructive karmas, which is potent enough to take on the role of generating rebirth. This type of karma becomes operative when there is no karma of other three types to exercise this function. This is as it were the reserve fund of a particular being, divided into four classifications:

- 1) Hành động bất thiện, tạo quả dữ trở sanh trong dục giới: Akusala (p)—Có mười

- hành động bất thiện—Evil actions which may ripen in the sense-sphere. There are ten evil actions:
- a) Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi thân—Three evil actions committed by deed:
 - Sát sanh: Panatipata (p)—Killing.
 - Trộm cắp: Adinnadana (p)—Stealing.
 - Tà dâm: Kamesu-micchacara (p)—Sexual misconduct.
 - b) Bốn hành động bất thiện biểu hiện nơi khẩu—Four evil actions committed by word:
 - Nói dối: Musavada (p)—Lying.
 - Nói lời đâm thọc: Pisunavaca (p)—Slandering.
 - Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh speech.
 - Nói lời nhảm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.
 - c) Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi ý—Three evil actions committed by mind:
 - Tham lam: Abhijjha (p)—Covetousness.
 - Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will.
 - Tà kiến: Micchaditthi (p)—False views.
 - 2) Hành động thiện, tạo quả lành trở sanh trong dục giới: Kusala (p)—Good actions which may ripen in the sense-sphere.
 - 3) Hành động thiện, tạo quả lành trở sanh trong sắc giới: Good actions which may ripen in the realms of form (rupaloka).
 - 4) Hành động thiện, tạo quả lành trong vô sắc giới: Good actions which may ripen in the formless realms (arupaloka).
- Nghiệp Tiêu Diệt:** Upaghataka (p)—Destructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trở quả—According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from ripening, and produces instead its own result.
- 1) Một người nguyên lai do nghiệp tái tạo có thể sanh trường thọ, nhưng nghiệp tiêu diệt khởi lên gây nên hoạn tử—A man may, through his productive karma, have been originally destined for a long life-span, but a destructive karma may arise and bring about a premature death.
 - 2) Vào lúc cận tử, thoát tiên một cảnh giới tái sanh xấu hiện ra vì nghiệp lực xấu, nhưng một nghiệp tiêu diệt tốt khởi lên, triệt tiêu ác nghiệp, do đó được tái sanh vào cảnh giới tốt hơn—At the time of near-death, at first a sign of bad destination may appear by the power of an evil karma, heralding bad rebirth, but then a good karma may emerge, expel the bad karma, and having caused the sign of good destination to appear.
 - 3) Một nghiệp xấu có thể thành linh khởi lên, tiêu diệt khả năng của nghiệp tái tạo tốt, để đưa đến việc tái sanh vào cảnh giới ác—A bad karma may suddenly arise, cut off the productive potential of a good karma, and generate rebirth in a woeful realm.
- Nghiệp Tính:** Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp—The nature of karma, its essential being.
- Nghiệp Trần:** Sự uest nhiễm của ác nghiệp—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma.
- Nghiệp Trợ Duyên:** Upatthambaka (p)—Supportive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp này có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau—According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or

productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continuum of aggregates produced by another karma.

- 1) Khi nghiệp thiện được trợ duyên có thể: When through the productive function of wholesome karma, it may:
 - a) Làm cho một chúng sanh được sanh vào cõi người: Cause one to be reborn as a human being.
 - b) Góp phần làm cho đời sống kéo dài hơn: Contribute to the extension of one's life span.
 - c) Bảo đảm sức khỏe tốt và giàu có: Ensure that one is healthy and wealthy.
 - d) Cung cấp đầy đủ những thứ cần thiết cho cuộc sống: Well provide with the necessities of life.
- 2) Khi nghiệp bất thiện được trợ duyên, có thể—When an unwholesome karma has exercised its productive function, it may:
 - a) Làm cho một chúng sanh sanh vào cõi thú: Cause one to be reborn as an animal.
 - b) Gây ra bệnh nặng: Cause a painful disease.
 - c) Làm cho thuốc không còn khả năng hữu hiệu khi trị bệnh do đó mà bệnh bị kéo dài: Prevent medicines from working effectively, thereby prolonging the disease.

Nghiệp Tướng: Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—Action, or activity, the karmaic, condition of karmaic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment.

** For more information, please see Tam Tướng Vi Tế.

Nghiệp Vong: Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh

tử—The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth.

Nghiệp Vô Hạn Định:

Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp vô hạn định là loại nghiệp mà quả của nó có thể trở bất cứ lúc nào nó có dịp trở quả trong những kiếp tái sanh. Nghiệp vô hạn định không bao giờ bị vô hiệu lực. Không có bất cứ ai, kể cả Đức Phật hay một vị A La Hán, có thể tránh khỏi hậu quả của nghiệp này. Ngài Mục Kiền Liên đã là một vị A La Hán trong thời quá khứ xa xôi, đã nghe lời người vợ ác tâm, âm mưu ám hại cha mẹ. Do hành động sai lầm ấy, ngài đã trải qua một thời gian lâu dài trong cảnh khổ và, trong kiếp cuối cùng, ngài bị một bọn cướp giết chết. Đức Phật cũng bị nghi là đã giết chết một nữ tu sĩ theo đạo lõa thể. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật thì Ngài phải chịu tiếng oan như vậy là vì trong một tiền kiếp Ngài đã thiếu lễ độ với một vị độc giác Phật. Đề Bà Đạt Đa toan giết Đức Phật, ông đã lăn đá từ trên núi cao làm trầy chơn ngài, theo truyện Tiền Thân Đức Phật thì trong một tiền kiếp Đức Phật đã lỡ tay giết chết một người em khác mẹ để đoạt của trong một vụ tranh chấp tài sản—According to the Abhidharma, indefinitely effective karma is a karma which can ripen at any time from the second future existence onwards, whenever it gains an opportunity to produce results. It never becomes defunct so long as the round of rebirth continues. No one, not even a Buddha or an Arahant, is exempt from experiencing the results of indefinitely effective karma. No one is exempt from this class of karma. Even the Buddhas and Arahants may reap the effects of their past karma. Arahant Moggallana in the remote past, instigated by his wicked wife, attempted to kill his mother and father. As a result of this he suffered long in a woeful state, and in his last birth was clubbed to death by bandits. To the Buddha was imputed the murder of a

female devotee of the naked ascetics. This was the result of his having insulted a Pacceka Buddha in one of his previous kalpa. The Buddha's foot was slightly injured when Devattava made a futile to kill him. This was due to his killing a step-brother of his previous birth with the object of appropriating his property.

Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Defunct karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ “Ahosi” không chỉ một loại nghiệp riêng biệt, mà nó dùng để chỉ những nghiệp khi phải trở quả trong kiếp hiện tại hoặc kế tiếp, mà không gặp điều kiện để trở. Trong trường hợp của các vị A La Hán, tất cả nghiệp đã tích lũy trong quá khứ, đến hồi trở quả trong những kiếp vị lai thì bị vô hiệu hóa khi các vị ấy đắc quả vô sanh—According to the Abhidharma, the term “ahosi” does not designate a special class of karma, but applies to karma that was due to ripen in either the present existence or the next existence but did not meet conditions conducive to its maturation. In the case of Arahants, all their accumulated karma from the past which was due to ripen in future lives becomes defunct with their final passing away with their achievement of “non-birth” fruit.

Nghiệp Vô Tình: Karma phala (skt)—Unitentional karma—See Nghiệp Cố Ý.

Nghiệp Xứ: Karmasthana (skt)—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land.

Nghiệp Xứng: Cái cân để cân nghiệp nặng nhẹ của Minh Quan nơi địa ngục—The scales of karma, in which good and evil are weighed by the rules of causes and effects or the rulers of Hades.

Nghiệt:

- 1) Ác nghiệt: Cruel—Wicked.
- 2) Chồi non: A shrub—A tree-stump.

3) Con vợ lẽ: An illicit son (son of a concubine).

4) Quả báo: Retribution.

Nghiệt Đà Cự Tra: Gandhakuti (skt)—Hương Đài Điện hay căn buồng mà Đức Thế Tôn đã làm lễ dâng hương trong tịnh xá Kỳ Viên hay bất cứ nơi nào mà Ngài đã đi qua—A temple for offering incense in the Jetavana monastery and elsewhere.

Nghiệt La Ha: Grha or Graha (skt)—Nghiệt Lý Ha—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người—Name of a demon, the seizer.

Nghiệt Lạt Bà: Garbha (skt)—Thai Tạng (bên trong thai)—The womb, interior part.

Nghiệt Lý Ha: Grha (skt)—See Nghiệt La Ha.

Nghiệt Tội: See Tội Nghiệt.

Nghìn Phước: Thousand blessing.

Nghinh: To meet—To receive—To welcome—To greet.

Nghinh Giá: To meet the king.

Nghinh Hôn: To meet the bride and bring her home.

Nghinh Niên: To welcome the New Year.

Nghinh Ngang: Arrogant—Haughty.

Nghinh Tân: To receive guests.

Nghinh Tiếp: To receive someone.

Ngó:

1) To see—To look at.

2) Root (lotus).

Ngó Chòng Chọc: To stare.

Ngó Chừng: To keep watching.

Ngó Lơ:

1) To be careless.

2) To avoid someone.

Ngó Ngoái: To look back.

Ngó Sen: Lotus root.

Ngó Thấy: To see.

Ngó Trán Trán: See ngó chòng chọc.

Ngỏ Lời: To express—To speak to someone.

- Ngỏ Ý:** To express (make known) one's intention.
- Ngõ:** Gate.
- Ngọ:**
- 1) Vào giữa trưa: At noon time.
 - 2) The seventh Earth's stem (xem Mười Hai Con Giáp).
- Ngọ Cúng:** Cúng Ngọ—The noon offering of incense.
- Ngoa:** To talk nonsense.
- Ngoa Ngôn:** False stories.
- Ngoa Truyền:** Handed down falsely from the past.
- Ngõa:**
- 1) Miếng Ngói—Tile.
 - 2) Đồ Sứ: Pottery.
- Ngõa Bát:** Bình bát bằng đồ sứ—An earthenware begging bowl.
- Ngõa Khí Kim Khí:**
- Ngõa Khí: Một cái bình bằng sành, ám chỉ Phương Pháp Thanh Văn—An Earthen Vessel, implies the Sravaka Method.
- Kim Khí: Một cái bình bằng kim khí, ám chỉ Phương Pháp Bồ Tát—A golden vessel, implies the Bodhisattva-Method.
- Ngõa Sư:** Đức Phật trong một tiền kiếp là một người thợ đồ gốm—The Buddha in a previous incarnation as a potter.
- Ngọa:** Sayana (skt).
- 1) Nằm—Lying down.
 - 2) Ngủ: Sleeping.
- Ngọa Bệnh:** To fall ill—To confine to bed by sickness—Forced to stay in bed due to illness.
- Ngọa Cụ:** Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ—A couch, bed, mat, bedding, sleeping garments.
- Ngọa Pháp:** Tư thế ngủ của chư Tăng Ni—The sleeping manner of monks and nuns.
- Ngọa Phật:** Phật nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—The Sleeping Buddha (the posture when he entered Nirvana).
- Ngoạ Phật Tự:** Chùa Phật Nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—A shrine of the Sleeping Buddha, i.e. of the dying Buddha.
- Ngoái:**
- 1) Năm ngoái: Last (year).
 - 2) Nhìn ngoái lại: To look back.
- Ngoài:** Outside—Without—Exterior—External.
- Ngoài Mưa:** In the rain.
- Ngoài Nắng:** In the sun.
- Ngoài Ra:** Besides.
- Ngoại:** Bahya (skt).
- 1) Outside—See Ngoài.
 - 2) Phía bên ngoại: Maternal side.
- Ngoại Biên:** Peripheral
- Ngoại Cảnh:** External things—External world.
- Ngoại Chúng:** Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the inner company or the monks and nuns.
- Ngoại Diện:** Appearance—External—Outward show.
- Ngoại Dụng:** External manifestation (function or use).
- Ngoại Duyên:** Ngoại duyên là hiện trạng năm thức duyên vào ngoại cảnh—The condition in which the five internal senses attach to the five external objects.
- Ngoại Điển (Ngoại Giáo):** External doctrine—Non-Buddhist scriptures.
- Ngoại Đạo:** Chỉ các đạo không phải là Phật giáo—Externalists—Outsiders—Outside doctrines—Non-Buddhist—Heresy—Heretics.
- Ngoại Đạo Lục Sư:** See Lục Sư Ngoại Đạo and Lục Khổ Hạnh.
- Ngoại Đạo Lục Sư Ca Vương:** Name of the king who, thirteen years after the destruction of the jetavana vihara, which had been rebuilt “five centuries” after the nirvana, again restored it.
- Ngoại Giáo:** Non-Buddhist cults.

Ngoại Giới:

- 1) Thân thể: The realm of the body, as contrast with that of the mind (Nội giới).
- 2) Năm giới căn bản của Phật giáo: The Five Basic Precepts of Buddhism (no killing, no stealing, no lying, no sexual misconduct, no use of drugs or alcohol).
- 3) Vùng phụ cận: Environment.

Ngoại Hải: Biển bao quanh tứ châu—The sea that surrounds the four world-continent.

Ngoại Hình: Exteriority.

Ngoại Học: Học những giáo thuyết không phải của đạo Phật—Study of outside, or non-Buddhist doctrines.

Ngoại Hộ: Những che chở bên ngoài như quần áo và thực phẩm cho Tăng Ni, đối lại với Nội Hộ hay giới pháp do Phật chế định nhằm giúp cho thân khẩu ý tránh điều sai trái—External protection or aid, such as food, clothing for monks and nuns, contrasted with the internal aid of the Buddha's teaching.

Ngoại Khất: Vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức bên ngoài như ăn chay, đối lại với Nội Khất là vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức từ trong nội tâm—The Mendicant monk who seeks self-control by external means, such as abstinence from food, as contrasted with the mendicant monk who seeks self-control by internal means or spiritual methods.

Ngoại Không: External space.

Ngoại Lai: Exotic.

Ngoại Ngã: Bahiratman—External Ego—An external soul, or personal or divine ruler—A Creator or ruler of the world, such as Siva.

Ngoại Ngoại Đạo: Ngoại đạo ngoài Phật pháp—Outside outsiders, those of other cults.

Ngoại Pháp:

Ngoại Chấp: Non-Buddhist or heretical rules or tenets.

Ngoại Điển: Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo—Non-Buddhist doctrines.

Ngoại Giáo: Non-Buddhist religions.

Ngoại Pháp: External doctrines.

See Nội Ngoại Pháp (2).

Ngoại Tham Dục: Ý nghĩ ham muốn tình dục với người khác, không phải là vợ hay chồng của mình—Sexual thoughts towards others than one's own wife, or husband.

Ngoại Thân: Maternal family—Mother's family.

Ngoại Tình: Adultery.

Ngoại Trần: Sáu cảnh trần bên ngoài—The external objects of the six senses.

Ngoại Triền: Outer tangle.

Ngoại Tục: Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the monks or inner company (nội chúng).

Ngoại Tướng: Hình tướng hay hành vi bên ngoài—External appearance or conduct.

Ngoại Vô Vi: Đối với ngoại cảnh chẳng động tâm hay giác quan chẳng bị khuấy động (mắt chẳng thấy sắc, tai chẳng nghe thanh, mũi chẳng ngửi hương, lưỡi chẳng nếm vị, thân chẳng tiếp xúc các thứ mịn màng, ý chẳng vọng niệm)—Unmoved by externals, none of the senses stirred.

Ngoạm: To snap—To bite.

Ngoan:

1) Ngang ngạch: Stupid—Obstinate.

2) Ngoan ngoãn: Well-behaved—Good.

Ngoan Cố: Stubborn—Obstinate.

Ngoan Đạo: Pious—Devoted—Devout.

Ngoan Đồng: Stupid child.

Ngoan Không: Cái “Không” sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào—False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which “Mad Zen” practitioners always attach to—See Bác Tướng.

Ngoan Ngoãn: To be obedient—Docile—Well-behaved

Ngoan Phụ: Stubborn woman.

Ngoạn Thạch Điểm Đầu: Kinh Niết Bàn một khi được thuyết giảng thì ngay cả đá cũng phải gật đầu (theo Liên Xã Cao Hiền Truyền, thì ngài Trúc Đạo Sinh vào núi Hồ Khâu xếp đá làm học trò cho ngài giảng kinh Niết Bàn, các hòn đá đều cảm động gật đầu. Ngày nay muốn diễn đạt ý đã cảm hóa được người ta một cách sâu sắc thì gọi là Ngoạn Thạch Điểm Đầu)—Moved by the reciting of the Mahaparinirvana Sutra, even the stupid stones nodded their heads.

Ngoạn: To make an excursion.

Ngoạn Cảnh: To enjoy scenery.

Ngoạn Mục: Pleasant to the eyes.

Ngoay Ngoáy: To turn away.

Ngoằn Ngoè: Winding (zigzag).

Ngoắt: To wave—To beckon.

Ngoắt Ngoéo: Complicated.

Ngóc: To lift up one's head.

Ngọc: Precious stone—Gem—Jade.

Ngọc Da: Yu-Hua—Tên của một thiếu nữ mà Đức Phật đã nhân đó nói Ngọc Hoa Nữ Kinh—Name of the woman to whom the sutra Yu-Hua is addressed.

Ngọc Da Nữ Kinh: Yu-Hua Sutra—See Ngọc Da.

Ngọc Hào: Chùm lông trắng (bạch mao) giữa hai chân mày của Phật nơi Ngài phóng quang đi khắp các cõi—The urna or white curl between the Buddha's eyebrows, from which he sent forth his ray of light illuminating all worlds.

Ngọc Hoa: Yu-Hua Palace—See Ngọc Tuyên Ngọc Hoa Lương Tông (2).

Ngọc Hoàn: Vòng ngọc thạch đeo ở một trong những cánh tay phải của “Thiên-Thủ” Quán Âm (Ngàn Tay Quán Âm)—The jade ring in one of the right hands of the “thousand-hand” Kuan-Yin.

Ngọc Hoàng: Emperor of Jade.

Ngọc Nhu: Pliable jade, i.e. beef.

Ngọc Như Ý: Cintamani (skt)—Fabulous gem—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel—Wish-gem.

Ngọc Nữ: A pretty girl, a precious maidens.

** For more information, please see Bảo Nữ.

Ngọc Phật: Một tượng Phật bằng ngọc thạch nổi tiếng được tìm thấy khi đào một cái giếng ở Khotan, cao khoảng từ 3 đến 4 bộ Anh—A famous jade Buddha recovered while digging a well in Khotan, 3 to 4 feet high.

Ngọc Phương: Tên của một ngôi tịnh xá nổi tiếng nằm trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Tịnh xá được Ni Sư Huỳnh Liên kiến lập vào năm 1958, và được trùng tu lại trong những năm 1970 và 1972. — Name of a famous monastery located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built 1958 by Venerable Elder Bikkhuni Huỳnh Liên. It was rebuilt in 1970 and in 1972.

Ngọc Thạch: Gem and stone.

Ngọc Trai: Pearl.

Ngọc Tuyên Ngọc Hoa Lương Tông: Hai tông phái Ngọc Tuyên và Ngọc Hoa—The two schools of the Jade-fountain and Jade-flower: Ngọc Tuyên Tông: Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Sect)—Ngọc Tuyên là tên của một tự viện ở Đàng Dương thuộc tỉnh Hồ Bắc, nơi Trí Khải Đại Sư (Trí Nhất), sơ tổ của tông Thiên Thai đã sống—Yu-Ch'uan sect, was the name of the monastery in Tang-Yang, Hupei, where Chih-I, the founder of the T'ien-T'ai school lived.

Ngọc Tuyên Tông: Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana Sect)—Ngọc Hoa là tên của một tự viện, nơi Huyền Trang, tổ của tông phái này đã sống và làm việc. Nơi đây ông đã dịch 600 cuốn của bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa—Yu-Hua, was the name of a palace which was transformed into a temple where Hsuan-Tsang, the founder in China, lived and worked. There he translated the Mahaprajna-Paramita-Sutra, 600 books (chuan).

Ngọc Viên: Tên của một ngôi Tổ Đình thuộc hệ phái Khất Sĩ, tọa lạc trong thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Tổ đình được Tổ Sư Minh Đăng Quang xây dựng năm 1948. Ngôi chánh điện hình chữ nhật, tượng trưng cho “Thuyền Bát Nhã.” Giữa chánh điện là Pháp tháp nơi đặt tôn tượng của Đức Phật Thích Ca—Name of a monastery, a Patriarch Temple of the Vietnamese Medicant Sect, located in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. It was established and built in 1948 by the Most venerable Master and Zen Master Minh Đăng Quang. The Main Hall is rectangular symbolizing the “Prajna Boat.” In the middle of the Main Hall is the Dharma stupa where the statue of Lord Sakyamuni Buddha is placed and worshipped.

Ngoi: To rise up (above mud or water).

Ngon: Delicious—Tasty.

Ngon Lành: Flavoursome.

Ngón Tay Chỉ Trăng: Finger pointing to the moon.

Ngọn: Top (of tree or mountain)—End—Extremity—Crest (of waves)—Blade (of grass)—Summit (of hill or mountain).

Ngọn Ngành: In detail.

Ngóng: To wait impatiently.

Ngóp: Lóp ngóp—To get up with difficulty.

Ngọt Dịu: Sweetish.

Ngọt Giọng: Sugary tone.

Ngọt Mật Chết Ruồi: You catch more flies with honey than with verjuice.

Ngỗ Nghịch: Insubordinate—Disobedient.

Ngộ:

1) Đẹp Dẽ: Pretty.

2) Gặp gỡ: Tri ngộ—To meet.

3) Giác Ngộ: Budh (skt).

a) Bừng tỉnh: Tỉnh thức: Jagarati (p)—Jagara (skt)—To apprehend—To awake—To awaken—To wake up.

b) Giác ngộ: Sambodhi (skt)—Knowledge—Enlightenment.

c) Làm tỉnh ngộ: Sambodhana (skt)—Arousing—Awaking—Recognizing.

d) Nhận ra điều gì mình đã quên: Pratyabhijanati or Pratyabhijna (skt)—To recognize—To recover consciousness—Regaining knowledge or recognition.

e) Nhận ra rõ ràng: Vabodha or Sakshatkarana (skt)—Realization.

f) Tự chứng ngộ: Self-realization—To become aware.

g) Tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn: Opening the Mind’s eye—Awakening to one’s True-nature and hence of the nature of all existence.

h) See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Ngộ Ân: Vị sơ tổ của tông Thiên Thai Sơn Ngoại, thị tịch năm 986 sau Tây Lịch (Ngài Ngộ Ân chùa Từ Quang đời Tống, là chi phái của Cao Luận Tôn Giả Thanh Tùng, và là sơ tổ của phái Thiên Thai Sơn Ngoại. Ngài tới học yếu chỉ Tam Quán với ngài Chí Nhân, danh tiếng lừng lẫy. Ngộ Ân truyền cho Hồng Mẫn và Nguyên Thanh; Nguyên Thanh truyền cho Trí Viên; Trí Viên truyền cho Quảng Chiếu; Quảng Chiếu truyền cho Kế Tê và My Nhuận)—Founder of the external school of the T’ien-T’ai, died in 986 A.D.

Ngộ Ấn: Thiền Sư Ngộ Ấn (1019-1088)—Zen Master Ngộ Ấn—Người ta nói rằng mẹ ngài bỏ ngài từ khi còn là một đứa trẻ. Một nhà sư Chiêm Thành lượm ngài đem về nuôi. Năm 19 tuổi ngài thọ cụ túc giới. Về sau ngài học thiền với Thiền sư Quảng Trí và trở thành Pháp tử đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông. Rồi ngài tới Thiên Ứng dựng thảo am tu thiền. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chán hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1088, thọ 69 tuổi—It is said that he was abandoned by his mother when he was child. A Champa monk picked him up and raised him in his temple. He received complete precepts at the age of 19. Later he studied meditation with

Zen master Quảng Trí at Quán Đảnh Temple. The latter transmitted Dharma to him to be the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Thiên Ứng to build a thatch hut and stayed there to practice meditation. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the North. He passed away in 1088, at the age of 69.

Ngộ Biện: To meet with a danger.

Ngộ Chân Long Cốc: Zen Master Ngô Chân Long Cốc—Thiền sư Ngô Chân Long Cốc, quê ở Nam Việt. Ngài là một thiền sư thuộc dòng Lâm Tế, nhưng không rõ đời nào. Ngài khai sơn chùa Đức Vân trên núi Chứa Chan ở Biên Hòa. Lúc cuối đời ngài đi vân du, ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết—A Vietnamese zen master from South Vietnam. He was a monk from the the Linn Chih Zen Sect; however, his generation was unknown. He built Đức Vân Temple on Mount Chứa Chan in Biên Hòa province. Late in his life, he became a wandering monk. His whereabouts and when he passed away were unknown.

Ngộ Diện: Face to face.

Ngộ Đạo: To realize (enlighten) the path. Theo Kinh Pháp Cú, câu 280, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 280, the Buddha taught: “Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo—One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes the path.”

Ngộ Độc: Poisoned.

Ngộ Giải: Understand wrongly.

Ngộ Hiểm: To be in danger.

Ngộ (Lãnh) Hội: To understand wrongly.

Ngộ Nạn: To be in danger.

Ngộ Nghĩnh: Lovely—Pretty.

Ngộ Nhận: To mistake.

Ngộ Nhập:

Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.”)—To apprehend or perceive and enter into the idea of reality.

Sugandhara, tên của một nhà sư người Kashmir: Sugandhara, name of a Kashmir monk.

Ngộ Nhất Thừa: Ekayanavabodha (skt)—Realization of the One Vehicle—See Nhất Thừa.

Ngộ Phán: Mistrial.

Ngộ Phạt, Mê Phàm: Those who greatly realize delusion are Buddhas; those who are greatly deluded are ordinary people.

Ngộ Sát:

Cõi nước nơi những người giác ngộ an trụ để tự ngộ và giác ngộ cho chúng sanh, như Ta Bà thế giới là ngộ sát của Đức Phật Thích Ca: The ksetra or land of enlightenment or perception, i.e. Saha world is the Buddha's ksetra.

Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh: To kill through negligence—Manslaughter.

Ngộ Tân Tử Tâm Thiền Sư: Thiền Sư Ngô Tân Tử Tâm ở Hoàng Long, sanh năm 1044 tại Thiều Châu. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới tại tu viện Phật Đà lúc còn rất trẻ. Về sau sư vân du tới viếng Thiền Sư Hoàng-Long-Tổ Tâm thuộc dòng Lâm Tế—Zen master Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung was born in 1044 in Shao-Chou. As a very young man, he entered Fo-Tuo Monastery where he gained ordination. Later he traveled to visit the teacher Huang-Lung-Zu-Xin of the Lin-Chi lineage.

- Một hôm ngài thượng đường thuyết pháp: “Này chư Thượng Tọa, thân người khó

được, Phật pháp khó nghe. Thân này không nhắm đời nay độ, còn đời nào độ thân này? Nay còn sống đó, các ngài hãy tham thiền đi, tham thiền là để buông bỏ. Buông bỏ cái gì? Buông bỏ tứ đại, ngũ uẩn; buông bỏ bao nhiêu nghiệp thức từ vô lượng kiếp đến nay; hãy nhìn xuống dưới gót chân của mình mà suy xét cho thấu đáo để thấy đạo lý ấy là gì? Suy tới lui hốt nhiên tâm hoa bùng nở, chiếu khắp mười phương. Sự chứng ngộ thì không thể trao truyền dù chính các ngài biết rõ nó là cái gì. Đây là lúc các ngài có thể biến đất lớn thành vàng ròng, quặng sông dài thành biển sữa. Há không sướng khoái bình sinh hay sao! Vậy thì đừng phí thì giờ niệm ngôn niệm ngữ mà hỏi đạo hỏi thiền nơi sách vở; bởi vì đạo thiền không ở nơi sách vở. Dù cho thuộc lòng một bộ Đại Tạng cũng như Bách gia chư tử, chẳng qua là những lời rỗng rỗng, khi chết đi chẳng dùng được gì.”—One day he entered the hall to preach his disciples: “O brothers, to be born as a human being is a rare event, and so is the opportunity to listen to discourses on Buddhism. If you fail to achieve emancipation in this life, when do you again expect to achieve it? While still alive, be therefore assiduous in practicing meditation. The practice consists of abandonments. The abandonments of what? You may ask. Abandon your four elements (bhuta), abandon your five aggregates (skandha), abandon all the workings of your relative consciousness (karmavijnana), which you have been cherishing eternally; retire within your inner being and see into the reason of it. As your self-reflection grows deeper and deeper, the moment will surely come upon you when the spiritual flower will suddenly burst into bloom, illuminating the entire universe. The experience is incommunicable, though you yourselves

know perfectly well what it is. This is the moment when you can transform this great earth into solid gold, and the great rivers into an ocean of milk. What a satisfaction this is then to your daily life! Being so, do not waste your time with words and phrases, or by searching for the truth of Zen in books; for the truth is not to be found there. Even if you memorize the whole Tripitaka as well as all the ancient classics, they are mere idle words which are of no use whatever to you at the moment of your death.”

- Sư thị tịch năm 1115. Tháp cốt của sư đã được xây về phía bắc của tu viện Hối Đường—He died in 1115. The master’s stupa was built north of the abbot’s room at Hui-T’ang Monastery.

Ngồi: To sit.

Ngồi Bó Gối: To sit with one’s arms around one’s knees.

Ngồi Chễm Chệ: To sit solemnly (in state).

Ngồi Không: To stay idle.

Ngồi Lì: To sit tight.

Ngồi Thiền: To sit in meditative position—To meditate.

Ngồi Tréo Ngoáy: To sit with one leg across (over) the other.

Ngồi Xếp Chéo Lỏng: Thế ngồi Thiền theo kiểu Nhật Bản, ngồi xếp chéo lỏng, không phải bán già mà cũng không phải kiết già—The loose cross-legged sitting position originated from Japan. It is neither the half-lotus nor the full-lotus.

Ngồi Yên: To sit still.

Ngôn: Vaca (p & skt)—Lời nói—Words—Speech—To speak.

Ngôn Cú: Câu—Sentence.

Ngôn Giáo: Spoken teaching.

- 1) Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhất Tây lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những

- lá kè, trong các tự viện ở Tích Lan—The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka.
- 2) Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ: The teaching of Buddha as embodied in words.
- Ngôn Hành:** Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Lời nói và hành động—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind.
- Ngôn Luận:** Speech.
- Ngôn Ngữ:** Language—Words—Speech—Verbal expression.
- Ngôn Thuyên:** Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Words as explaining meaning; explanation.
- Ngôn Thuyết:** See Ngôn Ngữ.
- Ngôn Thuyết Pháp Tướng:** See Desana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Ngôn Trần:** Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—Things set out in words, i.e. a syllogism.
- Ngôn Từ:** Words—Language—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”
- Ngôn Y:** Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời)—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable.
- Ngổ Ngang:** In disorder—Out of order—In confusion.
- Ngộ:** To feel dizzy.
- Ngộ Thở:** To suffocate—To choke.
- Ngơ Ngẩn:** Foolish—Feather-brained.
- Ngờ Nghếch:** Stupid—Idiot.
- Ngờ Vực:** Suspect—Doubt.
- Ngỡ:** To believe—To think.
- Ngợi Khen:** To praise—To congratulate—To compliment.
- Ngộm:** Stupid—Idiot.
- Ngớt:** To die down—To decrease.
- Ngớt Mưa:** Rain is dying down (almost over).
- Ngũ:** Monkey-witted—Silly—Stupid—Ignorant.
- Ngũ Đại:** Foolish—Stupid.
- Ngũ Độn:** Vô minh và đần độn—Ignorant and dull-witted.
- Ngũ Hoặc:** Mê hoặc bởi vô minh—Deluded by ignorant, the delusion of ignorance.
- Ngũ Kiến:** My humble (modest) opinion.
- Ngũ Muội:** Ignorance.
- Ngũ Pháp:** Còn gọi là Tiểu Thừa Ngũ Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngũ pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa—Ignorant, or immature law, or method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana.
- Ngũ Phu:** Bala (skt).
- 1) Người không giác ngộ: A man not yet illuminated, i.e., ignorant.
- 2) Kẻ bị vô minh chế ngự—Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance).
- Ngũ Phu Sở Hành Thiền:** Balopacarikam (skt)—Theo Kinh Lăng Già, đây là một trong bốn thứ Thiền định. Dù người thực hành loại Thiền định này bị xem là kẻ ngu si kém trí, đây vẫn là một loại Thiền thông dụng mà phần đông người ta thực tập, trong đó có cả

những người thông minh và nhạy trí. Tuy nhiên, Đại Thừa còn đi xa hơn các loại Thiền định này là những thứ vốn ít nhiều vẫn có tính cách tương đối, thiếu tự nhiên và không phải là loại tối thượng; vì loại Thiền này chú trọng về quán bất tịnh, về sự vô thường của các sự vật và về những khổ đau của cuộc đời, vân vân, là bài học đầu tiên cho những người mới nhập môn Phật giáo—According to the Lankavatara Sutra, this is one of the four kinds of Dhyanas. Though he is regarded as ignorant or dull-witted (bala) who practices this kind of Dhyana, this is the ordinary form of meditation carried on by most people, some of whom are quite intelligent and sharp-witted. However, the Mahayana goes beyond these meditations which are more or less relative and artificial and not of the highest sort; for meditating on impurities, the impermanence of things, sufferings of life, etc., is the first lesson for the beginners of Buddhism.

Ngũ Si: Mudha (skt)—Tiếng Phạn là Mộ Hà, có nghĩa tâm tính ám muội, hay vô minh và không giác ngộ, không có trí sáng suốt để thông đạt sự lý (còn gọi là vô trí, vô kiến, vô hiện quan, hôn muội, ngu si, vô minh, và hắc ám)—Thick-skulled (headed)—Stupid—Ignorant and unenlightened.

Ngũ Tăng: Vị tăng bị vô minh khống chế—Ignorant monk.

Ngũ Xuẩn: Foolish—Stupid.

Ngũ Ngờ: Simple-minded—Nave.

Ngũ Chập Chờn: To sleep with one eye open.

Ngũ Li Bi: To sleep all day (around the clock).

Ngũ Mê Như Chết: To sleep heavily.

Ngũ Ngon: To sleep well.

Ngũ Nướng: To lie late abed.

Ngũ Tỉnh: To sleep with one's eyes open.

Ngũ: Panca (skt)—Five.

Ngũ A Hàm: The five Agamas:

1) Trường A Hàm: Dirghagama.

2) Trung A Hàm: Mahdyamagama.

3) Tạp A Hàm: Tăng Dục Đa A Hàm—Samyuktagama.

4) Tăng Nhất A Hàm: Ưng Quật Đa La A Hàm—Ekottarikagama.

5) Khuất Đà Ca A Hàm: Ksudrakagama.

Ngũ A Hàm Thiên: See Ngũ Tịnh Cư thiên.

Ngũ Ác: Nivarana (skt)—The five sins:

1) Sát sanh: Killing.

2) Trộm cắp: Stealing.

3) Tà dâm: Sexual misconduct.

4) Vọng ngữ: Lying.

5) Uống chất cay độc: Drinking intoxicants.

Ngũ Ác Thú: See Ngũ Thú.

Ngũ Âm: The five notes of the musical scale (instrument).

Ngũ Âm Ma: The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ẩn: See Ngũ Độ (B).

Ngũ Ba La Mật: Năm Ba La Mật—The five paramitas:

1) Bố thí: Dana—Almsgiving.

2) Trì giới: Sila—Commandment-keeping.

3) Nhẫn nhục: Ksanti—Patience under provocation.

4) Tinh tấn: Virya—Zeal.

5) Thiền định: Dhyana—Meditation.

Ngũ Bách Di Bộ: Năm trăm bộ phái khác nhau được thành lập 500 năm sau ngày Phật nhập diệt—The five hundred sects according to the five hundred years after the Buddha's death.

Ngũ Bách Do Tuần: Theo Kinh Pháp Hoa thì con đường đi đến đất châu bảo là con đường dài năm trăm do tuần đầy khó khăn nguy hiểm—According to the Lotus Sutra, the journey to the Land of Treasure is the five hundred Yojanas of difficult and perilous journey.

Ngũ Bách Đại La Hán: Năm trăm vị Đại La Hán là những vị đã soạn ra bộ Vi Diệu Pháp Tỳ Ba Sa Luận, bốn trăm năm sau ngày Phật nhập diệt—Five hundred great arhats

who formed the synod under Kaniska and are supposed compilers of the Abhidharma-Mahavibhasa-Sastra, four hundred years after Buddha entered nirvana.

Ngũ Bách Giới: 500 giới Tỳ Kheo Ni, thật sự là 348—The five hundred rules for nuns, actually 348—See Giới Cụ Túc.

Ngũ Bách Sinh: Five hundred generations.

Ngũ Bách Thế: Five hundred generations.

Ngũ Bách Vấn Sự: Năm trăm câu hỏi của ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật về vấn đề giới luật—The five hundred questions of Mahamaudgalyayana to the Buddha on discipline.

Ngũ Bảo: Năm thứ quý là vàng, bạc, trân châu, san hô, mã não—The five precious things such as gold, silver, pearls, coral and amber.

Ngũ Bảo Thiên Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Bất Chính Thực: Năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn—Five improper things for a monk to eat:

- 1) Cành non: Twigs.
- 2) Lá cây: Leaves.
- 3) Bông: Flowers.
- 4) Trái: Fruit.
- 5) Bột: Powder.

Ngũ Bất Hoàn Quả: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Bất Hoàn Thiên: Năm tầng trời mà chúng sanh không còn bị tái sanh vào các đường dữ nữa—Five Heavens-from-which-there-is-no-return because the residents do not ever fall back to the lower realms.

** For more information, please see Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Bất Khả Tư Nghì: Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things.

1) Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì: The number of living beings—Innumerable number of sentient beings is inconceivable.

2) Nghiệp quả báo bất khả tư nghì: All the consequences of karma—Karmic consequence is inconceivable.

3) Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì: The powers of a state of dhyana—The concentration power of a zen practitioner is inconceivable.

4) Lực của các rồng là bất khả tư nghì: The powers of nagas—The power of dragons is inconceivable.

5) Phật pháp là bất khả tư nghì: The powers of the Budhas—The Buddha Law is inconceivable.

Ngũ Bất Năng Xứ: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được)—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things:

- 1) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình: An Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being.
- 2) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp: An Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft.
- 3) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm: An Arahant is incapable of committing sexual intercourse.
- 4) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo: An Arahant is incapable of telling a deliberate lie.
- 5) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ: An Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life.

Ngũ Bất Thối: Năm điều bất thối theo Pháp Tướng Tông—The five non-backslidings according to the Dharmalakṣaṇa:

- 1) Tín Bất Thối: Never receding from the faith obtained.
- 2) Vị Bất Thối: Never receding from the position attained.
- 3) Chứng Bất Thối: Never receding from the realization attained.
- 4) Hạnh Bất Thối: Never receding from a right course of action.
- 5) Luật Nghi Bất Thối: Never receding from being in accordance with procedures.

Ngũ Bí Mật: Năm vị Kim cang Bồ Tát—The five Bodhisattvas of the Diamond realm:

- 1) Kim Cang Tát Đỏa: Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm—Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle.
- 2) Dục Kim Cang: Bodhisattvas of Desire—Bồ tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh—Ordinary people who have just met the Acarya, in the East—Desire is that of bodhi and the salvation of all.
- 3) Xúc Kim Cang: Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam—Bodhisattvas of Contact—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South.
- 4) Ái Kim Cang: Bodhisattvas of Love—Vị đã thành tựu Phật quả và phát nguyện thương yêu chúng sanh, được đặt ở phía Tây—One who has attained the Buddhahood and vowed to love all sentient beings.

- 5) Mạn Kim Cang: Bodhisattvas of Pride—Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North.

Ngũ Bí Mật Mạn Đà La: Mạn Đà La gồm mười bảy hình ảnh, gồm năm vị Kim Cang Bồ Tát (see Ngũ Bí Mật) và mười hai vị thị giả theo hầu—The Mandala of this group contains seventeen figures representing the five esoteric Bodhisattvas with their twelve subordinates.

Ngũ Biên: Năm loại biên kiến—The five alternatives:

- 1) Thị Hữu: Things exist.
- 2) Thị Vô: Things do not exist.
- 3) Diệc Hữu Diệc Vô: Both exist and non-exist.
- 4) Phi Hữu Phi Vô: Neither exist nor non-exist.
- 5) Phi Phi Hữu, Phi Phi Vô: Neither non-exist nor are without non-existence.

Ngũ Biến Hành: Năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương—The five universal mental activities associated with every thought:

- 1) Tác Ý: The idea.
- 2) Xúc: Contact.
- 3) Thọ: Reception.
- 4) Tưởng: Conception.
- 5) Tư: Perception.

Ngũ Bình: Năm cái bình mà Phật giáo Mật Tông dùng để dâng hoa cúng Phật, hoa trong bình được cắm chung với năm quý vật, năm loại hạt và năm loại thuốc trộn với nước hoa—The five vases used by the esoteric school for offering flowers to their Buddha, the flowers are stuck in a mixture of the five precious things, the five grains and the five medicines mingled with scented water.

Ngũ Bình Quán Đảnh: Lễ Quán Đảnh với năm bình tượng trưng cho trí huệ của năm vị Phật—Baptism with water of the five vases representing the wisdom of the five Buddhas—See Ngũ Phật.

Ngũ Bình Trí Thủy: Năm bình là biểu tượng của năm phần trong Kim Cang Giới và nước hoa trí huệ của năm vị Phật—The five vases are emblems of the five departments of the Vajradhatu, and the fragrant water of the wisdom of the five Wisdom-Buddhas—See Ngũ Phật Trí.

Ngũ Bồ Thí: Five kinds of dana or charity—See Ngũ Chủng Bồ Thí.

Ngũ Bồ Úy: Five Fears—See Ngũ Úy.

Ngũ Bồ Đề: The five bodhi or stages of enlightenment:

- 1) Phát tâm bồ đề: Vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm—Resolve on supreme bodhi.
- 2) Phục tâm bồ đề: Chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật—Mind control (the passions and observance of the paramitas).
- 3) Minh tâm bồ đề: Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas.
- 4) Xuất đạo bồ đề: Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge.
- 5) Vô thượng bồ đề: Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề—Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment.

Ngũ Bộ: The five classes or groups.

- (A) Tứ Diệu Đế và Tu Đạo: The Four Noble truths and Practice—See Tứ Diệu Đế and Tu Đạo.
- (B) Tiểu Thừa Ngũ Bộ: The five early Hinayana Sects—See Nhất Thiết Hữu Bộ.
- (C) Năm bộ của Kim Cang Giới: The five groups of Vajradhatu Mandala—See Kim Cang Giới Ngũ Bộ.

Ngũ Bộ Đại Luận: The five great sastras:

- 1) Du Già Sư Địa Luận: Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity.
- 2) Phân Biệt Du Già Luận: Ceremonials of the esoteric cult for prosperity.
- 3) Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận: Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits).
- 4) Biện Trung Biên Luận Tụng: Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas.
- 5) Kim Cang Bát Nhã Luận: Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid.

Ngũ Bộ Đại Luận: The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects.

- 1) Đàm Ma Cúc Đa: Tứ Phần Luật (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật)—Dharmagupta.
- 2) Tát Bà Đế Bà: Thập Tụng Luật—Sarvastivada.
- 3) Di Sa Tắc Bộ: Ngũ Phần Luật—Mahisasaka.
- 4) Ca Diếp Di Bộ: Giải Thoát Giới Kinh—Kasyapiya.
- 5) Bà Thu Phú La Bộ: Vatsiputriya.

Ngũ Bộ Đại thừa Kinh: Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai—The five chief Mahayana Sutras in the T'ien-T'ai Sect:

- 1) Hoa Nghiêm: Avatamsaka Sutra.
- 2) Đại Tập: Mahasanghata Sutra.
- 3) Đại Bát Nhã: Mahaprajna Sutra.
- 4) Pháp Hoa: Lotus Sutra.
- 5) Niết Bàn: Nirvana Sutra.

Ngũ Bộ Giáo Chủ: The five Dhyani-Buddhas—See Ngũ Trí Như Lai.

Ngũ Bộ Hợp Đoạn: Năm bộ hợp đoạn—To cut off the five classes of misleading things—See Ngũ Bộ (A).

Ngũ Bộ Tôn Pháp: See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Cái: Năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp—Five covers, mental and moral hindrances, which

prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds.

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Sân nhuế: Anger.
- 3) Thụy miên: Drowsiness.
- 4) Trạo hối: Sự xao động ăn năn trong tâm—Excitability.
- 5) Nghi pháp: Doubt.

** See Ngũ Ác and Ngũ Triền Cái.

Ngũ Canh:

- (A) Năm canh hay năm thời trong đêm: The five night watches.
- (B) Canh thứ năm trong đêm: The fifth period or watch of the night.

Ngũ Cảnh: Năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn—The five objects of the five senses, corresponding to the senses:

- 1) Sắc: Form.
- 2) Thanh: Sound.
- 3) Hương: Smell.
- 4) Vị: Taste.
- 5) Xúc: Touch.

Ngũ Căn: Pancendriyani (skt)

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties:

- 1) Mắt: Eyes.
- 2) Tai: Ears.
- 3) Mũi: Nose.
- 4) Lưỡi: Tongue.
- 5) Thân: Body.

** Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but

also with them, we can practise the right way.

(B) Năm Căn Khác—Five more faculties:

- 1) Lạc Căn: Sukha (p)—Pleasant bodily feeling.
- 2) Khổ Căn: Dukkha (p)—Pain.
- 3) Hỷ Căn: Somanassa (p)—Gladness.
- 4) Ưu Căn: Domanassa (p)—sadness.
- 5) Xả Căn: Upekha (p)—Indifferent feeling.

(C) Năm Căn Khác—Five more faculties—The five positive agents—The five roots that give rise to other wholesome dharmas:

- 1) Tín Căn: Sraddhendriya (skt)—Saddha (p)—Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế—Faith or virtue of belief—Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths.
- 2) Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Tinh tấn tu tập thiện pháp—Energy (vigor) or virtue of active vigor—Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds.
- 3) Niệm Căn: Smrtindriya (skt)—Nhớ tới chánh niệm—Memory, mindfulness, or virtue of mindfulness—Sense of memory or right memory.
- 4) Định Căn: Samadhindriya (skt)—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ—Visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration—Concentration—Sense of meditation.
- 5) Huệ Căn: Prajnendriya (skt)—Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—Virtue of wisdom or awareness—Sense of wisdom or thinking of the truth.

Ngũ Căn Bản: See Ngũ Căn Bản Phiền Não.

Ngũ Căn Bản Phiền Não: Năm phiền não căn bản—The five great passions or disturbers or Klesas:

- 1) Tham: Desire.
- 2) Sân: Anger or hatred.
- 3) Si: Stupidity or ignorance.
- 4) Mạn: Pride.

5) Nghi: Doubt.

Ngũ Căn Sắc: The five senses correspond to colours:

- 1) Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm: The sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements.
- 2) Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng: Energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor.
- 3) Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ: Mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom.
- 4) Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội: Concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi.
- 5) Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai: Wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata.

Ngũ Cấm: See Ngũ Giới.

Ngũ Căn Chi: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: “Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác (Chánh Đẳng Chánh Giác), Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”—Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: “Thus this Blessed Lord is an

Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord.”

- 2) Vị ấy thiếu bệnh, thiếu nã, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn: He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion.
- 3) Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh: He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life.
- 4) Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp: He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states.
- 5) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau: He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, with the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering.

Ngũ Câu Luân: Năm vị đồng tu với Phật Thích Ca và cũng là năm đệ tử quy-y đầu tiên với Ngài—Sakyamuni’s five comrades—Sakyamuni five old companions in asceticism and first converts.

Ngũ Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chánh Hạnh: The five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land:

- 1) Tụng đọc chánh hạnh: Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life).
- 2) Quán sát chánh hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ—Meditate on the Pure Land.
- 3) Lễ bái chánh hạnh: Lễ bái Đức Phật A Di Đà—Worship solely Amitabha.
- 4) Xưng danh chánh hạnh: Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà—Invoke the name of Amitabha Buddha.
- 5) Tán thán cúng dường chánh hạnh: Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà—Extol and make offerings to Amitabha Buddha.

** For more information, please see Ngũ Chủng Pháp Sư.

Ngũ Chánh Sắc: See Ngũ Sắc.

Ngũ Châu: The five continents.

Ngũ Chi Tác Pháp: Avayava (skt)—Năm chi tạo pháp—The five parts of a syllogism:

- 1) Lập Tông: Nói về sở tính của chư pháp—Pratijna (skt)—The proposition.
- 2) Biện Nhân: Dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích với đạo lý—Hetu (skt)—The reason.
- 3) Dẫn Dụ: So sánh với các pháp dễ hiểu—Udaharana (skt)—The example.
- 4) Hợp: Upanaya (skt)—The application.
- 5) Kết: Nigamana (skt)—The summing up or conclusion.

Ngũ Chứng Ma: The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Chứng Xuất Gia: Five groups of the order:

- 1) Tỳ Kheo: Monks.
- 2) Tỳ Kheo Ni: Nuns.
- 3) Thức Xoa Ma Na: Nun-Candidates.
- 4) Sa Di: Male novices.

- 5) Sa Di Ni: Female novices.

Ngũ Chủng A Na Hàm: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Chủng A Xà Lê: Năm loại giáo thọ—Five categories of acarya.

- 1) Xuất Gia A Xà Lê: Người sở y đặc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia—One who has charged of novices.
- 2) Giáo Thọ A xà Lê: Giáo Thọ Tăng—A teacher of the discipline.
- 3) Yết Ma A Xà Lê: Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—A teacher of duties.
- 4) Thọ Kinh A Xà Lê: Vị Tăng dạy kinh cho người khác—A teacher of the scriptures.
- 5) Y Chỉ A Xà Lê: Thấy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—The master of the community (though in a very short period of time).

Ngũ Chủng Ác Bệnh: Năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—Five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime:

- 1) Xuất Huyết Mắt: Bleeding from the eyes.
- 2) Xuất Mủ Tai: Pus discharged from the ears.
- 3) Xuất Huyết Mũi: Nose-bleeding.
- 4) Chứng Cứng Hàm: Chứng khít hàm—Lockjaw.
- 5) Chứng Táo Bón: Astringent taste of all food.

Ngũ Chủng Ẩn: The signs of the five kinds of vision—See Ngũ Nhãn.

Ngũ Chủng Bất: See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

Ngũ Chủng Bất Hoàn: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real:

- 1) Trung Gian Bất Niết Bàn: Thánh giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc

giới—The “less-than-half-timer”—The anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form.

- 2) Sinh Bát Niết Bàn: Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại—The “more-than-half-timer”—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions.
- 3) Hữu Hạnh Bát Niết Bàn: Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn—The “gainer with exertion”—The anagamin who diligently works his way through the final stage.
- 4) Vô Hạnh Bát Niết Bàn: Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoãn—The “gainer without exertion”—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness.
- 5) Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa: Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn—He who goes upstream to the highest—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana.

Ngũ Chủng Bất Nam: Pandakas (skt)—Năm loại bất nam—Five kinds of impotent males or eunuchs:

- 1) Sinh Bất Nam: Impotent male by birth.
- 2) Kiềm Bất Nam: Bị thiếu mất nam căn—Impotent male by emasculation.
- 3) Đồ Bất Nam: Loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí—Impotent male by uncontrollable emission.
- 4) Biến Bất Nam: Loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi—Hermaphrodite.
- 5) Bán Bất Nam: Loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng—Impotent for half a month.

Ngũ Chủng Bất Phiên: Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated:

- 1) Bí Mật Chi: Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni—The Esoteric—Cannot be translated such as Dharani mantras.
- 2) Hàm Đa Nghĩa: Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those with several meanings.
- 3) Thử Phương Sở Vô: Những thứ không có nơi này (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those without equivalent in China.
- 4) Thuận Theo Cổ Lệ: Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm—Old-established terms.
- 5) Vi Sinh Thiện: Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch—Those which would be less impressive when translated.

Ngũ Chủng Bố Thí: Năm loại bố thí—The five kinds of almsgiving or danas:

- 1) Thí cho kẻ ở phương xa lại: Almsgiving to those from afar (a distance).
- 2) Thí cho kẻ sắp đi xa: Almsgiving to those going afar (going to a distance).
- 3) Thí cho kẻ bệnh tật ốm đau: Almsgiving to the sick.
- 4) Thí cho người đói khát: Almsgiving to the hungry.
- 5) Thí trí huệ và đạo đức cho người: Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine.

Ngũ Chủng Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Chánh Sắc: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Cúng Dường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Dường.

Ngũ Chủng Dục Vọng: Five types of desire—See Ngũ Dục.

Ngũ Chủng Duy thức: Năm loại Duy Thức—Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective):

- 1) Cảnh Duy thức: Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—Wisdom or insight in objective conditions.
- 2) Giáo Duy thức: Giải thích về Duy Thức—Wisdom or insight in interpretation.
- 3) Lý Duy thức: Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—Wisdom or insight in principles.
- 4) Hành Duy thức: Nói rõ quán pháp của Duy Thức—Wisdom or insight in meditation and practice.
- 5) Quả Duy thức: Nói về diệu cảnh giới của Phật quả—Wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood.

Ngũ Chủng Đàn Pháp: Năm loại tất địa—The five kinds of Mandala ceremonials—See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Chủng Hạnh: See Ngũ Chủng Pháp Sư.

Ngũ Chủng Hộ Ma: Five kinds of braziers.

- 1-4) From one to four—See Hộ Ma (2).
- 5) Kính Ái Hộ Ma: Được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát—To obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Kim Cang Sứ: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Chủng Linh: The five kinds of bells—See Ngũ Linh.

Ngũ Chủng Ma: The five kinds of Maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Chủng Na Hàm: See Ngũ Chủng Bất Hoàn

Ngũ Chủng Quán Đảnh: See Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Chủng Pháp Giới: See Ngũ Pháp Giới.

Ngũ Chủng Pháp Sư: Năm loại Pháp Sư—The five kinds of masters of the Law:

- 1) Thụ Trì Pháp Sư: Ghi nhớ và trì giữ không quên: Receives and keeps.
- 2) Đọc Kinh Pháp Sư: Pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc—Reads.
- 3) Tụng Kinh Pháp Sư: Pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được—Recites.
- 4) Giảng Thuyết Pháp Sư: Pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác—Expounds.
- 5) Thư Tả Pháp Sư: Pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá—Copies the sutra.

** For more information, please see Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Pháp Thân: Năm loại pháp thân của Phật—The five kinds of a Buddha's dharmakaya:

(A) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:

- 1) Như như trí pháp thân: Cái thực trí đã chứng ngộ lý như như—The spiritual body of bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya).
- 2) Công đức pháp thân: Hết thủy công đức thành tựu—The spiritual body of all virtuous achievement (Sambhogakaya).
- 3) Tự pháp thân: Ứng thân—The spiritual body of incarnation in the world (Nirmakaya).
- 4) Biến hóa pháp thân: The spiritual body of unlimited powers of transformation (Nirmakaya).
- 5) Hư không pháp thân: Lý như như lia tất cả tướng cũng như hư không—The spiritual body of unlimited space (Dharmakaya).

(B) Theo Kinh Hoa nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra:

- 1) Pháp tánh sanh thân: Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra—The body or person of Buddha born from the dharma-nature.
- 2) Công đức pháp thân: Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành—The

- dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement.
- 3) Biến hóa pháp thân: Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng—The dharmakaya with unlimited powers of transformation.
 - 4) Thực tướng pháp thân: Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai—The real dharmakaya.
 - 5) Hư không pháp thân: Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh tịnh—The universal dharmakaya. The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure.

** For more information, please see Ngũ Phần Pháp Thân and Ngũ Thân.

Ngũ Chủng Quán Đảnh: Năm loại quán đảnh—The five abhisecani baptisms of the esoteric school:

- 1) Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư): Abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law.
- 2) Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử: Abhisecani baptism for admitting disciples.
- 3) Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi: Abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins.
- 4) Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công: Abhisecani baptism for advancement or success.
- 5) Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu: Abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties.

** For more information, please see Ngũ Chủng Tu Pháp.

Ngũ Chủng Tam Muội: Năm loại Tam muội—Five kinds of samadhi:

- 1) Tứ Thiền Bát Định trong luân hồi sanh tử: On mortality, four meditations and eight concentrations.
- 2) Thanh Văn Tứ Đế: Sravaka on the four truths (axioms).
- 3) Duyên Giác Thập Nhị Nhơn Duyên: Pratyeka-buddha on the twelve nidanas.
- 4) Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh: Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices.
- 5) Phật Thừa bao trùm tất cả: The Buddha-vehicle which includes all others.

Ngũ Chủng Tam Quy: Năm giai đoạn quy y—There are five stages of taking refuges:

- (A)
- 1) Quy Y Phật: Take refuge in the Buddha.
 - 2) Quy Y Pháp: Take refuge in the Dharma.
 - 3) Quy Y Tăng: Take refuge in the Sangha.
 - 4) Quy Y Bát giới: Take refuge in the eight commandments.
 - 5) Quy Y Thập giới: Take refuge in the Ten commandments.
- (B) The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who:
- 1) Phiên tà: Turn from heresy.
 - 2) Trì ngũ giới: Take the five commandments.
 - 3) Trì bát giới: Take the eight commandments.
 - 4) Trì Thập giới: Take the ten commandments.
 - 5) Trì cụ túc giới: Take the complete commandments.

Ngũ Chủng Tán Loạn: See Ngũ Tán Loạn.

Ngũ Chủng Tạng: Tám vạn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật có thể được chia ra làm năm tạng (tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, họ phải dùng một trong năm chủng tạng này mà tu tập. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài quan sát trong hàng đệ tử của Ngài, thấy ai có sở trường chuyên môn nào thì phó chúc giáo pháp cho họ thọ trì và truyền bá, tức là thọ lãnh giáo pháp từ kim khẩu của Đức Phật. Sau

khí Đức Phật diệt độ, các vị này y theo chánh pháp mà truyền trì diệu lý, như tôn giả A Nan (Ananda) đa văn, thọ trì Tạng Kinh, Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) thọ trì Tạng Luật, tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana) thọ trì Tạng Luận, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjusri) có đại trí nên thọ trì Bát Nhã Đại Thừa, ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát (Vajrapani) được truyền thọ Mật chú Đà La Ni (Dharani), vân vân—The five “stores” or the five differentiations of the one Buddha-nature:

- 1) Như Lai Tạng: The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living.
- 2) Chánh Pháp Tạng: Pháp giới tạng—The source or treasury of all right laws and virtues.
- 3) Pháp Thân Tạng: The storehouse of the dharmakaya obtained by all saints.
- 4) Xuất Thế Tạng: Xuất thế gian thượng tạng—The eternal spiritual nature, free from earthly errors.
- 5) Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng: The storehouse of the pure Buddha-nature.

Ngũ Chủng Tánh: The five germ-natures or roots of bodhisattva development:

- 1) Tập Chủng Tánh: Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến—The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ).
- 2) Tánh Chủng Tánh: Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh).
- 3) Đạo Chủng Tánh: The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng).
- 4) Thánh Chủng Tánh: Ngôi vị thập địa, bỏ tất phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves

the ranks of the sages and becomes the saints).

- 5) Đẳng Giác Chủng Tánh: Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

Ngũ Chủng Tạng Hạnh: See Nhũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên: Five excellent causes—See Ngũ Duyên.

Ngũ Chủng Tham: Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham—According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice:

- 1) Tham đối với chỗ ở: Avarice about dwellings.
- 2) Tham đối với quyến thuộc: Avarice about families.
- 3) Tham đối với lợi lộc: Avarice about gain.
- 4) Tham đối với pháp: Avarice about Dharma.
- 5) Tham đối với tiếng khen: Avarice about praise.

Ngũ Chủng Thiên: Năm loại chư Thiên—Five classes of devas

- 1) Từ 1 đến 3 cũng giống như trong Tam Chủng Thiên: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas—See Tam Chủng Thiên.
- 1) Nghĩa Thiên: Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages.
- 2) Đệ Nhất Nghĩa Thiên: Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bệnh, chẳng chết—A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

Ngũ Chủng Thiên: The five varieties of meditation.

- 1) Phạm Phu Thiên: Thiên phạm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiên

- phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ—Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man's basic delusion of himself as distinctly other than the universe.
- 2) Ngoại Đạo Thiền: Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sinh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh này đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành
- Phật—An outside way of meditation or Outsider Zen, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond the reach of ordinary man, i.e walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralyzed. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha.
- 3) Tiểu Thừa Thiền: Thiền Tiểu Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm này đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa—Hinayana Zen or Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Small Vehicle looks only into one's own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana.
- ** For more information, please see Tứ Thánh Quả.
- 4) Đại Thừa Thiền: Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cỗ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền

còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CẦN THỰC HÀNH—Mahayana Zen or Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However, any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T'ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE.

- 5) Tối Thượng Thừa Thiền: Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền này được thực hành bởi

chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bên vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất này, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: “Ô, nó đây rồi!” Bạn sẽ nhận ra chân tánh này không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ—Zen of the highest vehicle. This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T'ao-Yuan chiefly advocated and it involves no struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of your undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day will come when, exclaiming “Oh, this is it!” You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment.

Ngũ Chứng Thông: See Ngũ Thông.

Ngũ Chứng Thuyết Nhân: The five kinds of those who have testified to Buddhism:

(A)

- 1) Phật tự khẩu thuyết: The Buddha.
 - 2) Phật đệ tử thuyết: Đệ tử Phật thuyết pháp—Buddhist disciples.
 - 3) Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết: The sages.
 - 4) Bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết: The saints—Devas.
 - 5) Hóa nhân hay Phạm phu thuyết: The incarnated beings.
- (C) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra:
- 1) Phật thuyết: The Buddha.
 - 2) Bồ Tát thuyết: Bodhisattvas.
 - 3) Thanh văn thuyết: Sravakas (hearers).
 - 4) Nhân thuyết: Men.
 - 5) Khí hay Chư pháp (vạn vật) thuyết: All things.

Ngũ Chủng Tín Tâm: The five right objects of faith:

- 1) From one to four: See Tứ Tín Tâm.
- 5) Ngũ Ba La Mật—The five paramitas:
 - Bố Thí: Almsgiving.
 - Trì Giới: Morality.
 - Nhẫn Nhục: Patience.
 - Tinh Tấn: Zeal (Progress).
 - Thiền Định: Meditation.

Ngũ Chủng Tu Pháp: Năm loại tu pháp—Five kinds of esoteric ceremonial:

- 1) Phiến Đế Ca: Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa—Santika (skt)—For stopping calamities.
- 2) Bố Sắc Trìng Ca: Paustika (skt)—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng—For success or prosperity.
- 3) A Tỳ Già Lỗ Ca: Điều phục hay hàng phục—Abhicaraka (skt)—For suppressing or exorcising.
- 4) A Yết Sa Ni: Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vờ đến—Akarsani (skt)—For calling or attracting of good beings or aid.
- 5) Phật Thi Ca La Nã: Kính ái hay Khánh ái—Vasikarana (skt)—For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Tỷ Lượng: Năm phương pháp suy lý trong Phật giáo—The five inferences in Buddhism logic:

- 1) Tướng Tỷ Lượng: Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác—Inference from appearance (fire from smoke).
- 2) Thể Tỷ Lượng: Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể—Inference from the corporeal (two or more things from one).
- 3) Nghiệp Tỷ Lượng: Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác—Inference from action (animal from its footmark).
- 4) Pháp Tỷ Lượng: Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác—Inference from recognized law (old age from birth).
- 5) Nhân quả tỷ lượng: Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả—Inference from cause and effect (a traveller has a destination).

Ngũ Chuyên: Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions:

- 1) Chuyên Lễ: Devotion in worship.
- 2) Chuyên Độc tụng kinh điển: Devotion in reciting or reading sutras.
- 3) Chuyên Quán: Devotion in meditation.
- 4) Chuyên niệm hồng danh Phật: Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha.
- 5) Chuyên tán thán chư Phật: Devotion in praising Buddhas.

Ngũ Chuyển: Năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo—The five evolutions or developments according to the Esoteric Sects:

- 1) Phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật: To resolve on Buddhahood.
- 2) Tu Hành hay trì giữ giới luật: Observance of the rules.

- 3) Giác ngộ Bồ Đề: Do nhân hành mà chứng được đạo quả—Attainment of enlightenment.
- 4) Năng lực cứu độ tha nhân: Đạt tới khả năng cứu độ tha nhân—Attainment of power to aid others according to need.
- 5) Đạt thành quả vị Niết bàn: Attainment of Nirvana.

Ngũ Chuyển Thành Thân: See Ngũ Chuyển and Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Chướng: Năm chướng ngại—The five hindrances.

(A) Năm chướng ngại mà Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa—The five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:

- 1) Tín Chướng: Khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin—Deception is a bar to faith.
- 2) Tiến Chướng: Lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập—Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation.
- 3) Niệm Chướng: Sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm—Anger is a bar to remembrance.
- 4) Định Chướng: Thù hận là một chướng ngại cho thiền định: Hatred is a bar to meditation.
- 5) Tuệ Chướng: Oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ—The discontent is a bar to wisdom.

(B) Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại—According to the Vairocana Sutra, there are five hindrances:

- 1) Phiền Não Chướng: The hindrances of passion-nature (original sin).
- 2) Nghiệp Chướng: The hindrances of karma caused in previous lives.
- 3) Sinh Chướng: The hindrances of the affairs of life.
- 4) Phát Chướng: The hindrances of no friendly or competent preceptor.
- 5) Sở tri Chướng: The hindrances of partial knowledge.

** For more information, please see Ngũ Chướng Ngại.

Ngũ Chướng Ngại: Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth):

(A) Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:

- 1) Tham dục: Kamachanda (p)—Tham ái duyên theo dục giới—Sensuous lust—Greed.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will—Hatred.
- 3) Si mê: Ignorance—Physical and mental torpor.
- 4) Lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Nghi hoặc: Vicikiccha (p)—Doubt.

(B) Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism:

- 1) Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới: Kamachanda (p)—Sensual desires.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Hatred.
- 3) Hôn trầm dã dượi: Thīnamiddha (p)—Sloth and torpor.
- 4) Phóng dật lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt, or indecision.

** For more information, please see Five kinds of Hindrances in English-Vietnamese Section.

Ngũ Chướng Của Nữ Nhân: Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women:

- 1) Chẳng được làm Phạm Thiên Vương: Inability to become Brahma-kings.
- 2) Chẳng được làm Đế Thích: Inability to become Indras.
- 3) Chẳng được làm Ma Vương: Inability to become Mara-kings.
- 4) Chẳng được làm Chuyển Luân Vương: Inability to become Cakravarti-kings.
- 5) Chẳng được làm Phật: Inability to become Buddhas. Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp này sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật—In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man.

Ngũ Chướng Tam Tòng Của Nữ Nhân: Năm chướng ngại và ba phục tòng của người nữ—The five hindrances and the three subordinations of women:

- (I) Năm Chướng Ngại—The five hindrances—See Ngũ Chướng Của Nữ Nhân.
- (II) Tam Tòng—The three subordinations:
- 1) Tại gia tòng phụ: Ở nhà thì phục tòng cha—At home she must subordinate to her father.
- 2) Xuất giá tòng phu: Khi lấy chồng thì phải phục tòng chồng—When she gets married, she must subordinate to her husband.
- 3) Phu tử tòng tử: Khi chồng qua đời thì phải phục tòng người con trai cả—When her husband dies, she must subordinate to her eldest son.

Ngũ Công Đức Môn: Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land:

- 1) Lễ Bái Môn: Đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà—Worship Amitabha Buddha.
- 2) Tán thán Môn: Đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà—Praise Amitabha Buddha.

- 3) Tác Nguyện Môn: Hưởng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc—Vow to Amitabha Buddha.
- 4) Quán sát Môn: Đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà—Meditate on Amitabha Buddha.
- 5) Hồi hướng Môn: Sẵn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh—Willingness to suffer for universal salvation.

Ngũ Cụ Túc: Năm thứ đồ thờ đầy đủ—The five complete utensils for worship:

- 1) (2) Hai bình bông: Two flower vases.
- 2) (2) Hai chân đèn: Two candlesticks.
- 3) (1) Lư hương: a censer.

Ngũ Cúng Dưỡng: Năm thứ lễ vật để cúng dường—The five kinds of offerings—The five Buddhist offerings:

- (A)
- 1) Đồ Hương: Hương xức—Thuốc cao—Unguents.
- 2) Hoa Man: Tràng hạt—Chaplets.
- 3) Thiêu Hương (nhang hay hương thấp): Incense.
- 4) Phan Thực: Thực phẩm—Food.
- 5) Đăng Minh: Đèn hay nến thấp—Lamps or candles.
- (B)
- 1) Nước: Water.
- 2) Nhang: Incense.
- 3) Hoa: Flowers.
- 4) Gạo: Rice.
- 5) Đèn: Candles.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy có năm thứ cúng dường Pháp Thân và Sinh Thân Phật: “Này chư Tỳ Kheo! Cho dù chúng sanh cúng dường Pháp Thân hay Sinh Thân ta cũng đều nhận, thọ cho đó. Bởi do nơi cúng dường như vậy, các chúng sanh ấy sẽ được đầy đủ các quả báo thiện lành, chứng được tam thừa, tâm không thối chuyển. Các người thiện nam tín nữ hữu tâm và cúng thí như vậy, có thể thanh

- ting được thân tâm, trang nghiêm quả vị vô thượng Bồ Đề, có thể được an lạc vi diệu, hay bố thí tất cả vật cho tất cả người, trong tất cả thời gian. Người ấy có thể thọ được tất cả các quả báo lành. Lại nữa, tất cả các vật thực dù tịnh hay bất tịnh, dù là thượng vị hay đồ tối dở, cho chí đến cát, đá, bùn, đất, sỏi, sạn, gạch, ngói, độc dược, vân vân mỗi khi đưa vào trong miệng của Như Lai thì đều hóa thành ra chất thượng vị Cam Lô hết cả.”—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are five kinds of offerings for the purpose of the Buddha’s Dharma Body and Birth-Body: “Bhikshus! Whether sentient beings make offerings to the Dharma-Body or Birth-Body, I will receive and approve of them. Through their offerings, those sentient beings will acquire complete wholesome consequences, attain the three vehicles, and their minds will not regress. For the good men and faithful women who have faith and make offerings in that way, it is possible for them to purify their bodies and minds, adorn the achievement of the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. It is possible to have the ultimate peace and happiness, and they often make offerings of all materials goods to all people across all periods past, present, and future. Such a person will reap all the wholesome consequences of those actions. Moreover, with all edible items, whether they are pure or impure, most tasteful or greatly distasteful, including items such as sand, rock, dirt, mud, brick, roof tile, poison, etc., when they are placed into the Tathagata’s mouth. All are turned into the most delicious and holiest of foods.”
- 1) Nếu có chúng sanh nào vì Pháp Thân hoặc sanh thân của ta mà tạo dựng nhà cửa, chỗ kinh hành, để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng: Build homes, places of worship, etc, to make offerings to me, I will immediately accept.
 - 2) Nếu có chúng sanh nào tạo dựng rừng cây, vườn hoa, giảng đường, tịnh xá để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng: Build parks, flower gardens, roads, and temples to make offerings to me, I will immediately accept.
 - 3) Nếu các hàng đệ tử có những ẩm thực, ngọa cụ như giường, nệm, chăn, chiếu, vân vân, thuốc men, phòng nhà dâng cúng ta thời ta liền thọ dụng: The various level of Buddhists who have foods, bedding materials such as mattresses, blankets, etc., medicines, and places to live, etc, make offerings to me, I will accept.
 - 4) Nếu có các Pháp sư thăng tòa thuyết pháp, thời lúc ấy ta cũng chí tâm lắng nghe: If any Dharma Master build high thrones to speak of the Dharma, during such time, I will concentrate to listen.
 - 5) Nếu có người cúng thí cho vị pháp sư ấy những y phục ẩm thực, ngọa cụ, thuốc men, phòng nhà, vườn rừng, xe cộ, ruộng nương, tỳ nô, thời ta cũng liền nhận thọ cho đó: If someone makes offerings to that Dharma Master, such as Buddhist robes, foods, bedding materials, medicines, a room, a garden, vehicle, crop field, servants during such time I will also accept those offerings.
- Ngũ Cư:** See Ngũ Tịnh Cư Thiên.
- Ngũ Diệu:** Năm thứ tinh diệu chỉ năm cảnh của Sắc, Thanh, Hương, Vị, và Xúc trong cõi Tịnh Độ—The five wonders of purified or transcendental sight, sound, smell, taste, and touch in the Pure Land.
- Ngũ Diệu Cảnh Giới Lạc:** Cảnh giới hỷ lạc của Sắc, Thanh, Hương, Vị và Xúc nơi cõi Tịnh Độ—The joys of purified or transcendental sight, sound, taste, smell and touch in the Pure Land.
- Ngũ Dục:** Five Desires—Phàm phu định nghĩa hạnh phúc là được thỏa mãn những ham

muốn của mình, nhưng theo đạo Phật thì càng ham muốn nhiều thì càng khổ nhiều, vì ham muốn của con người thường là vô cùng vô tận mà sức lực của con người lại hữu hạn. Một khi ham muốn không được thỏa mãn là đau khổ. Khi chỉ thỏa mãn được một phần ham muốn, thì chúng ta vẫn tiếp tục theo đuổi chúng, và vì đó mà chúng ta gây thêm nhiều đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta tự biết đủ hay không còn chạy theo ham muốn thì chúng ta mới thật sự có được sự yên ổn nơi thân tâm—Ordinary people define happiness as the satisfaction of all desires, but Buddhism believes that more desire brings more suffering because these desires are boundless but our ability to realize them is limited. Once desires are unfulfilled, we suffer. When desires are partially fulfilled, we continue to pursue their complete fulfillment, and we create more suffering. It is only after we feel self-sufficient with few desires, and no longer pursue fulfillment of desires, we then can have a peaceful state of mind.

(I) Nghĩa của Ngũ Dục—The meanings of Five Desires:

(A) Năm thứ dấy lên lòng dục của con người từ bên trong là sắc, thanh, hương, vị, và xúc—The five creature desires stimulated by the objects of the five earthly senses—The five desires, arising from the objects of the five senses or internal organs, such as things seen, heard, smelt, tasted, or touched.

(B) Ngũ dục là năm thứ dục dấy lên dục vọng của con người từ bên ngoài—Five desires are five kinds of desire stimulated by external materials.

(II) Nội dung của Ngũ Dục—The contents of Five kinds of Desires:

1) Tài Dục:

- Ham muốn của cải, thế lực và tiền tài—Desires of wealth, power, and money.
- Ham muốn về tài năng: Desires for talent.

2) Sắc Dục: Ham muốn sắc dục—Desire of sex or beauty.

3) Danh Dục: Ham muốn danh tiếng, ảnh hưởng và tiếng khen—Desire of fame, influence and praises.

4) Thực Dục: Ham muốn ăn uống—Desire of food and drink or eating.

5) Thùy Dục: Ham muốn ngủ nghỉ—Desire of sleep and rest.

** Đức Phật ví chúng sanh chạy theo dục lạc của thế gian như những đứa trẻ đang liếm mật trên lưỡi dao. Không có cách gì mà họ không bị cắt đứt lưỡi—Buddha Sakyamuni compared sentient beings chasing after the fleeting pleasures of this world to a child licking honey off a sharp knife. There is no way they can avoid hurting themselves.

Ngũ Dục Công Đức: Panca-kama-guna (p)—Five strands of sense-desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure):

1) Sắc do nhãn nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục: A sight seen by the eye as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

2) Âm thanh do tai nhận thức, âm thanh này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục—A sound heard by the ear as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

3) Mùi hương này do mũi nhận thức, mùi này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng—A smell smelt by the nose as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

4) Vị do lưỡi nhận thức, vị này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn

- lòng dục—A flavour tasted by the tongue as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.
- 5) Xúc chạm do thân nhận thức, xúc chạm này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng—A tangible object felt by the body as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.
- Ngũ Duy:** Pancatanmatrani (skt)—Năm yếu tố sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển—The five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations:
- 1) Thanh Duy: Sensation of sound.
 - 2) Xúc Duy: Sensation of touch.
 - 3) Sắc Duy: Sensation of form.
 - 4) Vị Duy: Sensation of taste.
 - 5) Hương Duy: Sensation of smell.
- Ngũ Duy Lượng:** See Ngũ Duy.
- Ngũ Duyên:** Five excellent causes of blessedness:
- (A)
- 1) Trì giới: Keeping the commandments.
 - 2) Đủ đầy thực phẩm và quần áo: Sufficient food and clothing.
 - 3) Sống ẩn dật: Living and practicing in a secluded abode.
 - 4) Chấm dứt mọi lo âu: Cessation of worry.
 - 5) Chọn đúng thiện hữu tri thức: Selecting or choosing good friendship.
- (B)
- 1) Loại trừ tội lỗi: Riddance of sins.
 - 2) Hộ trì trường thọ: Protection through long life.
 - 3) Quán tưởng Phật hay Đức A Di Đà: Vision of Buddha or Amitabha.
 - 4) Phổ Cứu A Di Đà: Universal salvation by Amitabha.
 - 5) Chắc chắn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: Assurance of Amitabha's heaven.
- Ngũ Dược:** See Ngũ Dược Thảo.
- Ngũ Dược Thảo:** Five kinds of roots used as food in sickness.
- 1) Củ cải: Turnip.
 - 2) Hành: Onion.
 - 3) Bột hoàng tinh: Arrowroot.
 - 4) Củ cải đỏ: Radish or carrot.
 - 5) Rễ cây khử độc: A root curing poison.
- Ngũ (Trọng) Đái:** The five heavy blockages or serious hindrances—See Ngũ Độn Sử.
- Ngũ Đài:** See Ngũ Đài Sơn.
- Ngũ Đài Sơn:** Pancasirsha—Pancasikha—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật giáo Trung quốc (gần hướng đông bắc của tỉnh Sơn Tây). Ngũ Đài Sơn là pháp hội của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—One of the four mountains sacred to Buddhism in China (near the north-eastern border of Shansi). The mountain that contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva.
- Ngũ (Trọng) Vân:** The five banks of clouds or obstructions for a woman—See Ngũ chướng.
- Ngũ Đại:**
- (A) Năm thế hệ: Five generations.
- (B) Năm triều đại thời cổ Trung Quốc: The five dynasties of Ancient China.
- (C) Năm đại hay năm yếu tố lớn—The five elements:
- 1) Đất: Earth.
 - 2) Nước: Water.
 - 3) Lửa: Fire.
 - 4) Gió: Wind.
 - 5) Hư không: Space.
- ** Những tông phái Mật giáo dùng năm ngón tay, khởi đầu bằng ngón tay út, làm biểu hiệu cho ngũ đại—The esoteric sects use the five fingers, beginning with the little finger, to symbolize the five elements.
- Ngũ Đại Châu:** The five continents:
- 1) Á châu: Asia.
 - 2) Âu châu: Europe.
 - 3) Mỹ châu: America.
 - 4) Phi châu: Africa.
 - 5) Úc châu: Australia.

Ngũ Đại Dương: The five oceans:

- 1) Ấn Độ dương: Indian Ocean.
- 2) Bắc Băng dương: Arctic Ocean.
- 3) Đại Tây dương: Atlantic Ocean.
- 4) Nam Băng dương: Antarctic Ocean.
- 5) Thái Bình dương: Pacific Ocean.

Ngũ Đại Hình: Năm biểu trưng của năm yếu tố lớn—The symbols of the five elements:

- 1) Đất hình vuông: Earth as square.
- 2) Nước hình tròn: Water round.
- 3) Lửa hình chữ nhật: Fire triangular.
- 4) Gió hình bán nguyệt: Wind half moon.
- 5) Hư không bao gồm tất cả các hình trên:

Space is the combination of the other four.

Ngũ Đại Lực Bồ Tát: The five powerful Bodhisattvas guardians of the four quarters and the center.

Ngũ Đại Phi Tinh: Chúng vô tình quan hệ trực tiếp với ngũ đại, trong khi chúng hữu tình quan hệ với ngũ đại cộng thêm tâm thức—The inanimate connected directly with the five great elements, while the animate connected with the same five, plus the mind or perception.

Ngũ Đại Quán: Meditation on the five elements—See Ngũ Đại.

Ngũ Đại Sắc: Năm màu chính—The five chief colours:

- 1) Màu vàng biểu trưng cho đất: Yellow for earth.
- 2) Màu trắng biểu trưng cho nước: White for water.
- 3) Màu đỏ biểu trưng cho lửa: Red for fire.
- 4) Màu đen biểu trưng cho gió: Black for wind.
- 5) Màu xanh da trời biểu trưng cho hư không: Azure for space or sky.

Ngũ Đại Sứ Giả: Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—The five duta—Five great lictors or deva-messengers:

- 1) Sinh: Birth.
- 2) Già: Old-age.
- 3) Bệnh: Disease.

4) Khổ: Sufferings—Earthly laws and punishments.

5) Chết: Death.

Ngũ Đại Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Đại Tông Phái: The five great Buddhist schools:

- 1) Trường phái giáo thuyết: The Teaching school.
- 2) Trường phái Luật: The Vinaya school.
- 3) Thiên tông: The Zen school.
- 4) Mật tông: The Secret school.
- 5) Tịnh Độ tông: The Pure Land school.

Ngũ Đảnh: Pancasikha (skt)—The five locks on a boy's head—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Đảnh Luân Vương: See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Đảnh Sơn: See Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Dao: The five swords—The five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Đạo: The five gati—See Ngũ Thú.

Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương: Một trong Thập Ngục Vương, người xử lại tội nhân sau ba năm thọ ngục—One of the ten kings of Hades who retries the sufferers on their third year of imprisonment.

Ngũ Đạo Lục Đạo: Năm nẻo sáu đường—The five gati, the six gati—See Ngũ Đạo and Lục Đạo.

Ngũ Đạo Minh Quan: Một vị quan trong Thập Ngục Vương—An officer in the retinue of the ten kings of Hades.

Ngũ Đạo Tâm: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness.

A. Đạo Tâm Nhập Lưu—Path consciousness of stream-entry:

- 1) Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial

- application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- 2) Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- 3) Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiên, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness.
- 4) Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm: The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
- 5) Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm: The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.
- B. Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm—Five kinds of path conscious of once-returning—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Once-returning.”
- C. Ngũ Bất Lai Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of non-returning—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Non-returning.”
- D. Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of Arahantship—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Arahantship.”

Ngũ Đạo Tướng Quân: Một vị tướng quân trong Thập Ngục Vương chuyên giữ sổ bộ đời—A general in the retinue of the ten kings of Hades, who keeps the book of life.

Ngũ Đế: Năm chân lý—The five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses:

- 1) Nhân đế: Tập đế—The cause.
- 2) Quả đế: Khổ đế—The effect (suffering).
- 3) Trí đế: Năng tri đế hay Đạo đế—Diagnosis.

4) Cảnh đế: Sở tri đế hay Diệt đế—The end or cure (the extinction of suffering).

5) Thắng đế: Chân Như—The supreme axiom.

Ngũ Điều Cà Sa: See Ngũ Điều Y.

Ngũ Điều Y:

- 1) Ngũ điều cà sa—Áo của người xuất gia tu Phật thường được may bằng năm mảnh chắp lại—The monk’s robe of five patches, ordinarily worn in the monastery, when abroad and for general purposes.
- 2) Hạ Y: Termed as the lowest of the grades of patch-robos.
- 3) Viện Nội Đạo Hành Tạp Tác Y: Áo mặc để làm việc trong khuôn tự viện—It is styled the garment ordinary worn in the monastery.

Ngũ Đình Tâm Quán: Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—The five-fold procedures for quieting the mind.

(A) Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa—The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism:

- 1) Quán Bất Tịnh: Quán thân bất tịnh—Contemplation of the impurity of the body—Quán thể gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, dãi, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân này—Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such

- as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing.
- 2) Quán Từ bi: Quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh—Contemplation on Compassion and Loving-kindness—Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others.
 - 3) Quán Nhân Duyên: Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn—Contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, debilitates and dies; while our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad.
 - 4) Quán giới phân biệt: Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến—Meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of selfish views.
 - a) Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có “ngã pháp.” Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp: Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment.
 - b) Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã: Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self.
 - 5) Quán Sổ tức (trì tức niệm): Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra: Contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive—distracted—unsettled—confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out.
 - (B) Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cất lìa tham ái và trọn vẹn tháo gỡ thăng thục phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau—The five meditations for setting the

mind in the Theravada Buddhism. In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering:

- 1) Nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị này nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ này, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
- 2) Nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: “Quả thật vậy, những tư tưởng này của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ.” Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
- 3) Nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lời đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. The the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
- 4) Nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the roof of those thoughts. Then the evil

- unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
- 5) Nếu đã suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên cắn răng lại và ép lưỡi vào đóc giọng, thu thúc, khắc phục và lấy tâm thiện kiểm soát tâm bất thiện. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

Ngũ Đình Tứ Niệm: Ngũ Đình Tâm quán và Tứ Niệm Xứ nhằm giúp cho tâm định tĩnh cũng như thoát khỏi ngũ dục và loạn tâm—Five meditations and four foundations of mindfulness for settling the mind and ridding it of the five errors of desire, hate, ignorance, self, and wayward or confused mind.

- (A) Ngũ Đình Tâm Quán: Five meditations—See Ngũ Đình Tâm Quán.
(B) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.

Ngũ Độ: Năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử—The five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas):

- (A)
1) Bố thí: Almsgiving.
2) Trì giới: Commandment-keeping.
3) Nhẫn nhục: Patience under provocation.

4) Tinh tấn: Zeal.

5) Thiền định: Meditation.

** See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Năm vương quốc Ấn Độ hay năm tôn giáo lớn ở Ấn Độ—The five kingdoms of ancient India or five great religions of India.

Ngũ Độc: The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos:

- 1) Kiếp độc: The kalpa in decay, when it suffers deterioration and gives rise to the ensuing form—The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife.
- 2) Kiến độc: Deterioration of view, egoism—The defilement of views, when incorrect, perverse thoughts and ideas are predominant.
- 3) Phiền não độc: The passions and delusions of desire, anger, stupidity, pride, and doubt prevail—The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted.
- 4) Chúng sanh độc: In consequence human miseries increase and happiness decreases—The defilement of the human being condition, when people are usually dissatisfied and unhappy.
- 5) Mệnh độc: Human lifetime gradually diminishes to ten years—The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases.

Ngũ Độn Sử: Panca-klesa—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations—Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self:

- 1) Tham: Desire—Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.
- 2) Sân: Anger or resentment.
- 3) Si: Stupidity or foolishness.
- 4) Mạn: Arrogance.
- 5) Nghi: Doubt.

Ngũ Đồng Duyên Ý Thức: Ý thức cùng với năm thức khác duyên với năm cảnh—The mental conception combines with the perceptions of the five senses.

Ngũ Đức Tự Tứ: Năm đức tự tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat:

- 1) Bất Ái: Không luyến ái—Freedom from predilections.
- 2) Bất Nhuế: Không sân hận—Freedom from anger.
- 3) Bất Bố: Không sợ hãi—Freedom from fear.
- 4) Bất Si: Không si mê—Freedom from ignorance or not easily deceived.
- 5) Trị tự tứ bất dữ tự tứ: Biết tự tứ và không biết tự tứ—Discernment of shirkers of confession.

Ngũ Gia Sở Cộng: Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others:

- 1) Vua: Rulers.
- 2) Giặc: Thieves.
- 3) Lửa: Fire.
- 4) Nước: Water.
- 5) Con ác: Prodigal sons

Ngũ Gia Thất Tông: Năm nhà bảy phái, chỉ sự phân chia tông phái trong Thiền tông Trung Hoa. Thiền Tông Trung Hoa chia làm hai phái Bắc Thần Tú, Nam Huệ Năng. Bắc Thần Tú vẫn duy trì một tông không bị phân chia, Nam Huệ Năng chia ra làm bảy phái (Qui Ngưỡng, Lâm tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Hoàng Long và Dương Kỳ)—Divisions of the Chinese Zen or Meditative School. It divided into Northern and Southern schools under Shen-Hsiu and Hui-Neng respectively. The northern school continued as a unit, the southern divided into seven sects.

Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bồ Thí Nhân: Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts.

- 1) Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng: Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say, only hollow speech or empty promises.
- 2) Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ứng: Speech and actions contradict one another.
- 3) Bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa: Give but their minds always hope that their actions will be compensated and be returned in some way.
- 4) Bỏ ra có một tấc mà muốn thu vào một thước: Give little but want a great deal in return.
- 5) Gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều: Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits.

Ngũ Giác:

- (A) Lầu năm góc: Pentagon.
- (B) Năm loại giác—The five states of bodhi or states of enlightenment:
 - 1) Bản giác: Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẵn có trong mỗi người—Absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone.
 - 2) Thủy giác: Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có—Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances.
 - 3) Tương tự giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác—Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths.
 - 4) Tùy phần giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, từng phần được thủy giác—Further

Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages.

- 5) Cứu cánh giác: Diệu Giác—Thành tựu viên mãn bốn giác—To reach the final or complete enlightenment—To reach the perfect quiescent stage of original bodhi.

Ngũ Giải Thoát Luân: The five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Ngũ Phật.

Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tướng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát thành thục tướng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five perceptions of making for maturity of liberation:

- 1) Vô Thường Tướng: Anicca-sanna (p)—The perception of impermanence.
- 2) Khổ Tướng Trong Vô Thường: Anicce-dukkha-sanna (p)—The perception of suffering in impermanence.
- 3) Vô Ngã Tướng trong Khổ: Dukkhe-anatta-sanna (p)—The perception of impersonality in suffering.
- 4) Đoạn Trừ Tướng: Pahana-sanna (p)—The perception of abandoning.
- 5) Vô Tham Tướng: Viraga-sanna (p)—The perception of dispassion.

Ngũ Giải Thoát Xứ: Vimuttayatanani (p)—Five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance:

- 1) Giải Thoát Xứ Thứ Nhất—The first base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an

sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh—Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tĩnh—Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

- 3) Giải Thoát Xứ Thứ Ba—The third base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh—Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a

- result, and with this happiness his mind is established.
- 4) Giải Thoát Xứ Thứ Tư—The fourth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
- 5) Giải Thoát Xứ Thứ Năm—The fifth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm
- định tĩnh—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
- Ngũ Giác Sắc:** See Ngũ Sắc.
- Ngũ Giáo:** Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups:
- (A) Từ sư Đổ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ—From Tu-Shun down to Hsien-Shou:
- 1) Tiểu Thừa Giáo: Theravada (skt)—Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về “ngã không,” chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn cơ thấp kém nhỏ nhoi). Giáo lý này thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển này thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý này thuộc về nghiệp cảm duyên khởi—The Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana. The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This

- doctrine refers to the teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma-sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence.
- 2) Đại Thừa Thủy Giáo: Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy—The Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary:
- a) Tướng Thủy Giáo: Giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già—The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras.
- Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông này chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả—The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-
- store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal characteristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood.
- b) Không Thủy Giáo: Giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã—The elementary doctrine based on negation of all elements or dharma-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras.
- Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về “Không” trên căn cứ của “tự tánh” (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông này xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả—The San-Lun holds the one-sided view of “Void” on the basis of “own nature” or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood.
- 3) Đại Thừa Chung Giáo: Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharmatathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý này thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý này. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý này. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thực hay Thực

- Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý này. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi—The Final Mahayana teaching, or the Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T'ien-T'ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thuscome is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata.
- 4) Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle.
- a) Giáo lý này chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người—This means the training without word or order, directly appealing to one's own insight.
- b) Giáo lý này nhấn mạnh đến “trực kiến,” nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến—This teaching emphasized on one's own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge.
- c) Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý này dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật—The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith, apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra.
- d) Giáo lý này chủ trương nếu tư tưởng không còn móng khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt này có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa—This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School.
- 5) Viên Giáo: Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo—The Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching

- expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine.
- a) Nhất Thừa Đồng Giáo: One Vehicle of the Identical Doctrine—Trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa này là—In which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles recognized by the Avatamsaka School.
- i) Tiểu Thừa: Hinayana (skt)—The Small Vehicle.
- ii) Đại Thừa Tiệm Giáo: The Gradual Mahayana.
- Đại Thừa Thủy Giáo: The Elementary Mahayana.
 - Đại Thừa Chung Giáo: The Final Mahayana.
- iii) Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle.
- b) Nhất Thừa Biệt Giáo: Trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp.
- Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là quyền biến (tam quyền nhất thật): One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony mutually relating and penetrating is set forth. The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary.
- (B) Theo Khuê Phong—According to Kuei-feng:
- 1) Nhân Thiên Giáo: Những ai giữ ngũ giới sẽ tái sanh trở lại vào cõi người và những ai hành thập thiện sẽ được tái sanh vào cõi trời—Rebirth as human beings for those who keep the five commandments and as devas for those who keep the ten commandments.
 - 2) Tiểu Thừa Giáo: See Tiểu Thừa Giáo in (A).
 - 3) Đại Thừa Pháp Tướng: See Đại Thừa Thủy Giáo (a).
 - 4) Đại Thừa Pháp Tướng Giáo: See Đại Thừa Thủy Giáo (b).
 - 5) Nhất Thừa Hiển Tính Giáo: Trình bày Phật tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo—The one vehicle which reveals the universal Buddha-nature. It includes the Mahayana in its final stage, the immediate and the complete or perfect teaching of the Hua-Yen.
- ** For more information, please see Ngũ Thời Giáo.
- Ngũ Giáo Chương:** Công trình của Đại sư Pháp Tạng thời nhà Đường giải thích giáo nghĩa của Ngũ Giáo—The work prepared by Fa-Tsang of the T'ang dynasty, explaining the doctrine of the five schools.

Ngũ Giáo Hoa Nghiêm: See Ngũ Giáo.

Ngũ Giới: Panca Veramani (skt)—Five Precepts—Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này—In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts:

(I) Nghĩa của ngũ giới—The meanings of Panca-veramani:

(A) The five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness)—Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sinh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chặn đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản này mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời này chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thực, khó giữ được thân người, mà phải tái sinh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana)—The five basic commandments of Buddhism—The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm:

1) Không sát sanh: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p).

a) Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sinh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng.”—Not to take life—Against murder—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives.”

b) Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được sử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến sử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lẽ lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cày những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và

nhiều loại vi trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh? Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới này được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết—According to Most Venerable Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegeterians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as wxamples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties. Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities

are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them.

** For more information, please see Sát Sinh, and Không Sát Sinh in Vietnamese-English Section.

2) Không trộm cắp: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí”—Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Not to steal—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other’s belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras “desire brings great misfortune; giving brings great fortune.”

** For more information, please Trộm Cắp, and Không Trộm Cắp in Vietnamese-English Section.

- 3) Không tà dâm: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm—Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability.
- ** For more information, please see Bất Dâm Dục, Tà Dâm, and Không Tà Dâm in Vietnamese-English Section.
- 4) Không vọng ngữ: Mrsavadaviratih (skt)—
- a) Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt, không nói lời

hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật—Not to lie, deceive or slander—Against lying, deceiving and slandering—Refraining from lying speech. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila.

- b) Có bốn biểu hiện vọng ngữ—There are four committed by word:
- Nói dối: Musavada (p)—Lying.
 - Nói đâm thọc hay nói lời hủy báng: Pisunavaca (p)—Slandering.
 - Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh speech.
 - Nói lời nhảm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.
- ** For more information, please see *Bất Vọng Ngữ*, *Bất Ý Ngữ*, and *Vọng Ngữ* in Vietnamese-English Section.
- 5) Không uống rượu: Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Không uống rượu, không uống những chất say, cũng như không dùng cần sa ma túy—Not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug.
- a) Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần kinh như thuốc phiện—Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system.
- b) Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới này. Một thi sĩ đã viết về người say như sau—The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept.
- “Người say chối bỏ lẽ phải
 Mất trí nhớ
 Biến thể khối óc
 Suy yếu sức lực
 Làm viêm mạch máu
 Gây nên các vết nội và ngoại thương
 bất trị
 Là mù phù thủy của cơ thể
 Là con quỷ của trí óc
 Là kẻ trộm túi tiền
 Là kẻ ăn xin ghê tởm
 Là tai ương của người vợ
 Là đau buồn của con cái
 Là hình ảnh một con vật
 Là kẻ tự giết mình
 Uống sức khỏe của người khác
 Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình.”
- “Drunkenness expels reason,
 Drowns memory,
 Deface the brain,
 Diminish strength,
 Inflames the blood,
 Causes incurable external and
 internal wounds.
 Is a witch to the body,
 A devil to the mind,
 A thief to the purse,
 The beggar’s curse,
 The wife’s woe,
 The children’s sorrow,
 The picture of a beast,
 And self murder,
 Who drinks to other’s health,
 And rob himself of his own.
- c) Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề này đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo

- ở tầm mức lớn lao đã xảy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy—Alcohol has been described as one of the prime causes of man's physical and moral degradation. Currently heroin is considering a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast amgnitude have taken place due to the pernicious influence of drugs.
- ** For more information, please see Không Uống Rượu in Vietnamese-English Section.
- (II) Công Dụng Của Ngũ Giới: Ngũ giới giúp chúng ta những điều sau đây—The benefits of the five precepts. Observing of the five precepts will help us with the followings:
- 1) Khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn: Help make our life have more quality.
 - 2) Khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng: Help us obtain dignity and respect from others.
 - 3) Khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan: Help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child.
 - 4) Khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội: Help make us good citizens of the society.
- Ngũ Hạ Phần Kết:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire:
- (A)
- 1) Tham Kết (Phiền não của tham dục): Desire—Sensual desire—Sensuality.
 - 2) Sân Kết (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ): Dislike—Ill-will—Resentment.
 - 3) Thân Kiến Kết (Phiền não của ngã kiến): Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến và tà kiến về tự ngã—Wrong view on Personality-belief, self, identity view, or egoism.
 - 4) Giới Thủ Kết (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý): Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Attachment to rite and ritual—Distorted grasp of rules and vows—False tenets.
 - 5) Nghi Kết (Phiền não của sự nghi hoặc): Doubt—Hoài nghi, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ—Doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom.
- (B) Theo Vi Diệu Pháp—According to Abhidharma:
- 1) Tham Kết: Phiền não của tham dục—Desire.
 - 2) Sân Nhuế Kết: Phiền não gây ra do sân giận—Dislike.
 - 3) Mạn Kết: Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao—Pride.
 - 4) Tật Kết: Phiền não gây ra do tật đố—Envy.
 - 5) Xan Kết: Phiền não gây ra do tham lam bõn xén—Stinginess.
- Ngũ Hải:** Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm—The five “seas” or infinities seen in a vision by P'u-Hsien in the Flower Adornment Sutra:
- 1) Nhất thiết chúng thế giới hải: All the worlds.
 - 2) Nhất thiết chúng sanh hải: All the living beings.
 - 3) Pháp giới nghiệp hải: Universal karma.

- 4) Nhất thiết chúng sanh dục lạc chư căn hải: The roots of desire and pleasure of all the living.
- 5) Nhất thiết tam thế chư Phật hải: All the Buddhas, past, present, and future.
- Ngũ Hành:** Năm hành—The five elements:
- (A) Theo Tứ Thư—According to the four Saint Books:
- 1) Kim: Metal.
 - 2) Mộc: Wood.
 - 3) Thủy: Water.
 - 4) Hỏa: Fire.
 - 5) Thổ: Earth.
- (B) Theo Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:
- 1) Bố Thí Hành: Almsgiving.
 - 2) Trì Giới Hành: Keeping the commandments.
 - 3) Nhẫn Nhục Hành: Patience under insult.
 - 4) Tinh Tấn Hành: Zeal or Progress.
 - 5) Thiền Định Hành: Meditation.
- (C) Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:
- 1) Thánh Hành: Chỉ hành tu tập Giới Định Tuệ của chư Bồ Tát—Saintly or bodhisattva deeds.
 - 2) Phạm Hành: Tu hành phạm hạnh của chư A-La-hán—Arhat or noble deeds.
 - 3) Thiên Hành: Bồ Tát nhờ vào chân lý mà thành diệu hạnh—Deva deeds.
 - 4) Anh Nhi Hành: Bồ tát dùng tâm từ bi thị hiện nhân thiên Tiểu thừa—Children's deeds or normal good deeds of men, devas and Hinayanists.
 - 5) Bệnh Hành: Bồ Tát vì lòng từ bi cứu độ mà hòa với chúng sanh, cũng có phiền não và bệnh khổ như chúng sanh—Sickness conditions, illness or delusions—Bodhisattvas enter into these lines of conduct and conditions to save sentient beings.
- Ngũ Hiền:** Five sages.
- Ngũ Hiển:** See Ngũ Thông Thân.
- Ngũ Hình:** The five punishments:
- 1) Tử hình: Death penalty.
 - 2) Chung thân: Life sentence.
 - 3) Cấm cố hữu hạn: Sentence for a limited term.
 - 4) Câu lưu: Detention.
 - 5) Phạt vạ: Fine.
- Ngũ Hoặc:** Năm thứ mê mờ ám độn—The five fundamental passions and delusions:
- 1) Tà kiến: Wrong views.
 - 2) Chấp vào dục giới: Clinging or attachment to the desire-realm.
 - 3) Chấp vào sắc giới: Clinging or attachment to the form-realm.
 - 4) Chấp vào vô sắc giới: Clinging or attachment to the formless-realm.
 - 5) Si mê: The state of unenlightenment or ignorance.
- Ngũ Học Xứ:** Five rules of training—See Ngũ Giới.
- Ngũ Hối:** The five stages in a penitential service:
- (A) Ngũ Hối Thiên Thai—The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect:
- 1) Sám Hối: Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm—Confess of past sins and forbidding them for the future.
 - 2) Khuyến Thỉnh: Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân: Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling.
 - 3) Tùy Hỷ: Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán—Rejoicing over the good in self and others.
 - 4) Hồi Hưởng: Hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo—Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way.
 - 5) Phát Nguyện: Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hướng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện—To vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding

all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows).

(B) **Chân Ngôn Ngũ Hối:** Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn—The five stages in a penitential service in Shingon Sect—Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service:

- 1) **Qui Mệnh—Submission:**
 - a) **Lễ Kính chư Phật:** Worship and respect all Buddhas.
 - b) **Xưng Tán Như Lai:** Praise the Thus Come Ones.
 - c) **Quảng Tu Cúng Dường:** Make abundant offerings.
- 2) **Sám Hối:** Sám hối nghiệp chướng—Repentance—repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles.
- 3) **Tùy Hỷ:** Tùy hỷ công đức—Rejoicing—Rejoice at others' merits and virtues.
- 4) **Khuyến Thỉnh—Appeal to the Buddhas:**
 - a) **Thỉnh Chuyển Pháp Luân:** Request the Buddha to turn the dharma wheel.
 - b) **Thỉnh Phật Trụ Thế:** Request the Buddha to remain in the world.
 - c) **Thường Tùy Phật Học:** Follow the teachings of the Buddha at all times.
- 5) **Hồi Hưởng—Bestowal of all acquired merits:**
 - a) **Hằng Thuận Chúng Sanh:** Accommodate and benefit all sentient beings.
 - b) **Phổ Giai Hồi Hưởng:** Transfer merits and virtues universally.

Ngũ Hội Niệm Phật: Năm cách niệm Phật A Di Đà do Sư Pháp Chiếu đời nhà Đường sáng lập ra—Five ways of intoning Amitabha established by Fa-Chao of the T'ang dynasty.

Ngũ Hội Pháp Sư: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Hội Pháp Sư Tụng: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông: Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng “Năm Huyền Nghĩa”—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.”

- 1) **Tục Đế Phiến Diện:** The one-sided worldly truth—Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world.
- 2) **Chân Đế Phiến Diện:** The one-sided higher truth—Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world.
- 3) **Trung Đạo Tục Đế:** The middle path of worldly truth—Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon.
- 4) **Trung Đạo Chân Đế:** The middle path of the higher truth—Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction.
- 5) **Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo:** Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế—One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths.

Ngũ Hương: Ngũ phần hương—Lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata—Five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya:

- 1) Giới hương: The dharmakaya is above all moral conditions.
- 2) Định hương: The dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas.
- 3) Huệ hương: The dharmakaya is wise and omniscient.
- 4) Giải thoát hương: The dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana.
- 5) Giải thoát tri kiến hương: The dharmakaya has perfect knowledge.

Ngũ Kết: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality:

- 1) Tham Kết: Tham lam—Desire.
- 2) Sân Kết: nóng giận hay phẫn nộ—Hate.
- 3) Mạn Kết: Kiêu mạn hay cậy mình khinh người—Pride.
- 4) Tật Kết: Ghen ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người)—Envy.
- 5) Xan Kết: Bỏn xẻn hay tham tiếc của cải—Grudging.

Ngũ Kết Nhạc Tử: Một trong những thần nhạc của trời Đế Thích, người dùng sáo thủy tinh để tán thán Phật—One of Indra's musicians who praised Buddha on a crystal lute.

Ngũ Khan: Năm loại bủn xỉn—Five kinds of selfishness or meanness:

- 1) Trụ Xứ Khan: Một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây—This abode (house or place) is mine and no one else's.
- 2) Gia Chủ Thí Khan: Một mình ta ở nhà này làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác—This almsgiving household is mine and no one else's.
- 3) Thí Khan: Một mình ta nhận của bố thí này—I am the only one who receive this alms.
- 4) Dư Tán Khan: Một mình ta nhận sự tán thán này chứ chẳng ai khác—I am the

only one who deserve this praise; no one else who deserves this.

- 5) Pháp Khan: Một mình ta biết thâm nghĩa của kinh này chứ chẳng cho người khác biết—I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else.

Ngũ Khổ: Năm nỗi khổ đau của con người—The five afflictions that are the lot of every man:

- 1) See Tứ Khổ.
- 2) Ái Biệt Ly Khổ: Sufferings due to separation (parting) from the loved ones—See Bát Khổ (5).
- 3) Oán Tắng Hội Khổ: Sufferings due to meeting with the uncongenial (the hated)—See Bát Khổ (6).
- 4) Cầu Bất Đắc Khổ: Sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims—See Bát Khổ (7).
- 5) Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas—See Bát Khổ (8).

Ngũ Kiến Thô Thiển: Five gross servants:

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Anger.
- 3) Si: Stupidity.
- 4) Mạn: Arrogance.
- 5) Nghi: Doubt.

Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt)—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp—The five sharp wrong views—Five sharp servants—Five sharp views:

- 1A) Thân kiến: Chẳng biết rằng thân này chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp—View of the body—The view that there is a real and permanent body or
- 1B) Ngã kiến: Cho rằng có một bản ngã trường tồn—View of egoism—The view that there is a real self or ego, or
- 1C) Ngã kiến sở: Cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người—View of mine

- and thine—The view that there is a real mine and thine.
- 2) **Biên kiến:** Chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết—Extreme view (of extinction and/or permanence)—Being prejudiced to one extreme or another.
- 3) **Tà kiến:** Phủ nhận lý nhân quả—Perverse view which denying cause and effect—Deviant views.
- 4) **Kiến thủ:** Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt—The view of grasping at views—Stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better
- 5) **Giới cấm thủ:** Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn—View of grasping at precepts and prohibitions—Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions.
- Ngũ Kiếp Tư Duy:** Năm kiếp tư duy—Đức Phật A Di Đà đã trải qua năm kiếp tư duy trước khi lập ra bốn mươi tám lời bốn nguyện—The five kalpas spent by Amitabha thinking out and preparing for his forty-eight vows.
- Ngũ Kiết:** The five bonds to mortality:
- 1) Tham dục: Desire.
 - 2) Sân hận: Hate.
 - 3) Ngã mạn cống cao: Pride.
 - 4) Đố kỵ: Envy.
 - 5) Ghen ghét: Grudging.
- Ngũ Kim:** The five metals:
- 1) Vàng: Gold.
 - 2) Bạc: Silver.
 - 3) Đồng: Copper.
 - 4) Sắt: Iron.
 - 5) Chì: Lead.
- ** Number (5) is sometimes also mentioned as Thiết (tin).
- Ngũ Kinh:** The five classics (from Confucius).
- Ngũ Linh:** Năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật—The five kinds of bells used by the Shingon in Japan:
- 1) Ngũ Điểm Linh: Chuông năm điểm—The five-pronged bell.
 - 2) Báu Linh: The Precious bell.
 - 3) Nhất Điểm Linh: The one-pronged bell.
 - 4) Tam Điểm Linh: The three-pronged bell.
 - 5) Tháp Linh: Tháp linh được đặt chính giữa, còn tất cả những chuông khác được đặt ở các góc của bàn thờ—The bell of the stupa which is placed in the centre while other bells are placed at four corners of the altar.
- Ngũ Loại Thiên:** See Ngũ Thiên.
- Ngũ Loại Thuyết Pháp:** See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.
- Ngũ Lợi Sử:** Năm thiện nghiệp—The five higher wholesome deeds:
- (A)
- 1) Không tham: No greed.
 - 2) Không sân: No hatred (hate).
 - 3) Không si: No stupidity.
 - 4) Không ngã mạn cống cao: Nor pride nor arrogance.
 - 5) Không nghi hoặc: No doubt.
- (B)
- 1) Thân kiến: The wrong views or illusion of the body or self.
 - 2) Biên kiến: The extreme views.
 - 3) Tà kiến: Wrong views.
 - 4) Thủ kiến: Wrong views in self-grasping.
 - 5) Giới kiến: Wrong views in understanding the precepts.
- Ngũ Luân:** The five wheels or things that turn:
- (A) Năm qui tắc luân lý trong thời phong kiến—The five moral obligations in the feudal regime:
- 1) Quân thần: Between king and subject.
 - 2) Phụ tử: Between father and son.
 - 3) Phu phụ: Between husband and wife.
 - 4) Huynh đệ: Between brothers.
 - 5) Bằng hữu: Between friends.

- (B) Theo Mật Giáo, có năm yếu tố luân chuyển—Thế giới nằm trên năm bánh xe đang luân chuyển—Five elements according to the Esoteric Sects—The earth rests on the five revolving spheres or wheels:
- 1) Địa Luân: Đất—The wheel of Earth.
 - 2) Thủy Luân: Nước—The wheel of Water.
 - 3) Hỏa Luân: Lửa—The wheel of Fire.
 - 4) Phong Luân: Gió—The wheel of Wind or air.
 - 5) Hư Không Luân: The wheel of Space.
- (C) Năm thứ tạo nên thế giới theo Câu Xá—Five foundations of the world according to Kosa:
- 1) Hư Không Luân: The wheel or circle of Space.
 - 2) Phong Luân: The wheel or circle of Wind or Air—See Phong Luân.
 - 3) Thủy Luân: The wheel or circle of Water.
 - 4) Hỏa Luân: The wheel or circle of Fire.
 - 5) Địa Luân: Kim Cang Luân: The wheel or circle of Vajra or Earth.
- (D) Ngũ thể—Five members of the body:
- 1-2) (2) Hai đầu gối: Two knees.
 - 3-4) (2) Hai cùi chỏ: Two elbows.
 - 5) (1) Đầu: Head.
- ** For more information for (D), please see Ngũ Thể Đầu Địa.

Ngũ Luân Quán: Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors.

- 1) Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng: The Earth corresponds to Square and Yellow.
- 2) Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng: Water corresponds to Round and White color.

- 3) Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ: Fire corresponds to Triangular and Red color.
- 4) Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen: Wind or air corresponds to Half-moon and Black color.
- 5) Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời: Space corresponds to Spherical shape and Blue color.

Ngũ Luân Tam Muội: See Ngũ Luân Quán.
Ngũ Luân Tế: Hư Không Luân—Tầng thấp nhất của thế giới—The fifth wheel limit or world foundation.

Ngũ Luân Tháp Bà: Theo Mật Giáo (Chân ngôn), đây là hình Tam Muội trên đỉnh tháp của Đức Đại Nhật Như Lai, thường được xây trên phần mộ—A stupa with five wheels at the top; chiefly used by the Shingon Sect on graves as indicating the indwelling Vairocana.

Ngũ Lực: Panca-balani—Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn—The five powers or faculties for any cultivator—The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are:

- (A)
- 1) Tín lực: Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—Power of Faith or force of belief which precludes all false belief—The faith to believe.
 - 2) Tấn lực: Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—Power of Zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—The will to make the endeavor.
 - 3) Niệm lực: Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—Power of Memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through meditation—The faculty of alertness.
 - 4) Định lực: Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—Power

of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—The ability to concentrate one's mind.

- 5) Huệ lực: Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—Power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—The ability to maintain clear wisdom.

(B)

- 1) Định lực: The power of meditation.
- 2) Thông lực: The resulting supernatural powers.
- 3) Tá Thức lực: Adaptability or power of borrowing or revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana.
- 4) Đại Nguyện lực: The power of accomplishing a vow by a Buddha or bodhisattva.
- 5) Pháp Uy Đức lực: The august power of Dharma.

Ngũ Ma: Five maras—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ma Lực: Năm thứ ma lực (sắc, thính, hương, vị, và xúc)—Five kinds of Mara powers (Sắc: sight, Thính: hearing, Hương: smell, Vị: taste, Xúc: touch).

Ngũ Minh: Pancavidya (skt)—Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom:

- 1) Thanh Minh: Sabdavidya (skt)—Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ. Đây là môn học về truyền đạt hay truyền tin, gồm những phương tiện thông tin, ngôn ngữ, chữ viết, và những kỹ thuật hiện đại về sự loan truyền tư tưởng và hình ảnh, như vô tuyến truyền thanh, truyền hình, điện thoại, viễn ấn, điện thư, vân vân—Grammar and composition. The

learning of communication which includes all means of communication, all languages, writings, and the modern techniques of transmitting ideas and images, i.e., radio, television, telephone, telegraph, fax, etc—See Thanh Minh (4).

- 2) Công Xảo Minh: Silpakarmasthana (skt)—Thuyết minh về nghệ thuật và toán pháp, hay môn học về kỹ thuật mà trong thời Đức Phật còn tại thế bao gồm những kỹ thuật về nông nghiệp, thương nghiệp, thiên văn, địa lý, kiến trúc, và các loại công nghệ. Trong thời đại hôm nay, công xảo minh bao gồm những ngành phát triển gia cư và thành thị, vận tải, năng lượng, thủy lợi, kiến thiết, quản lý kỹ nghệ và kinh doanh—The arts and mathematics. The learning of technology, which in the Buddha's time included the arts of agriculture, commerce, astronomy, geography, architecture, and various kinds of crafts. Nowadays, Silpakarmasthana includes housing and urban development, transportation, technologies, transportation, energy, irrigation, construction, industrial and business management.

- 3) Y Phương Minh: Cikitsa (skt)—Thuyết minh về y thuật hay y học. Môn học về y khoa, hoặc về bệnh lý trị liệu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, môn này bao gồm những phương pháp và các thứ thuốc chữa những bệnh nội ngoại khoa, thủ thuật, và những cách vệ sinh phòng ngừa ở trình độ sơ khai. Hiện nay, Y phương minh bao gồm tất cả các môn sinh vật học, sinh lý học, thể chất học, giải phẫu học, y dược học, và tâm lý trị liệu với cách chữa trị phối hợp cả thể chất lẫn tinh thần—Medicine, or the learning of medicine, or the knowledge of curable diseases. At the Buddha's time, it consisted of methods and medicines for treating internal and external diseases, surgical operations to a

certain extent, and hygenic precautions. In modern time, biological, physiological, physical, medical and the art of healing the body and mind can be included under this science.

- 4) Nhân Minh: Hetuvidya (skt)—Thuyết minh về lý luận hay lẽ chánh tà chân ngụy. Môn học về luận lý và khoa học, liên quan tới kiến thức về nguồn gốc của vũ trụ, trái đất, nước, năng lượng và không khí. Thời xưa, lãnh vực kiến thức này bị chế ngự bởi các ngành luận lý và triết học, nhưng hiện nay nó chú trọng vào tất cả những môn toán học, vật lý, hóa học vật lý nguyên tử, thiết kế lý luận trong các loại máy điện toán, và tất cả những môn khoa học cơ bản dùng vào cơ khí và công nghệ—Logic—Reason—The learning of Logic and Science is concerned with the knowledge of the origin of the universe, the earth, water, energy, and air. Originally, this realm of knowledge was dominated by realm of knowledge was dominated by logic and philosophy, but in modern time, they are concerned mathematics, physics, chemistry, the science, logistic physical.
- 5) Nội Minh: Adhyatmatidya (skt)—Triết học về tông phái Phật giáo hay trí tối thượng. Môn học về “Thể Hiện Chân Lý Nội Tâm,” về đại trí huệ và Bát nhã. Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ cho chúng sanh và xã hội, với tư cách là những người tại gia, Phật tử phải thấy rằng Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ xã hội và chúng sanh, mà còn phải trau dồi Phật huệ bằng cách không ngừng tu học, tham thiền, suy tư và quán tưởng—Philosophy or the knowledge of the supreme spirit or atman—Authoritative of the scriptures. The

realization of the inner Truth, perfect wisdom and all the high knowledge of the enlightened. We can see that the Buddha laid down directions for Bodhisattvas to follow. They must be able to offer their services to the community, or general public, as a professional or practitioner of one of the branches of knowledge. At the same time, they must cultivate the Buddha’s wisdom by constantly learning, listening, meditating and contemplating.

Ngũ Môn Thiền: Năm môn thiền—A fivefold meditations on:

(A)

- 1) Vô thường: Impermanence.
- 2) Khổ: Suffering.
- 3) Không: Void.
- 4) Vô ngã: Non-ego.
- 5) Niết bàn: Nirvana.

(B) See Ngũ Đình Tâm Quán.

Ngũ Mộng: Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Đức Như Lai nhập Niết Bàn—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that Buddha entered nirvana:

- 1) Khi mặt trăng lặn thì mặt trời mọc lên từ đất: As the moon sank the sun rose from the earth.
- 2) Sao sa như mưa: The stars fell like rain.
- 3) Khói từ đất bốc lên: Smoke rose from the earth.
- 4) Bảy sao chổi hiện lên trên trời: Seven comets appeared.
- 5) Trên trời có đám lửa lớn che kín cõi hư không rồi rớt xuống đất: A great conflagration filling the sky then fell on the earth.

Ngũ Na Hàm Thiên: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Nạp Y: A monk’s garment of five patches.

Ngũ Ngại: See Ngũ Chương Ngại.

Ngũ Nghi: See Five Doubts in English-Vietnamese Section.

Ngũ Nghịch: Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục—Gọi là “nghịch” hay “tội” vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyên của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: “Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niêm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp.” Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—See Tứ Thập Bát Nguyên)—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell—They are considered “betrayals” or “sin” because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals—The five grave sins are:

(A) Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—The five deadly sins in Hinayana.

- 1) Giết cha (sát phụ): Killing (murdering) one’s father.
- 2) Giết mẹ (sát mẫu): Killing (murdering) one’s mother.
- 3) Giết A La Hán: Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch—Killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint—an enlightened one)—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal.
- 4) Gây bất hòa trong Tăng chúng: Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhảm nhí làm cho họ phứt bỏ đời

sống tu hành—To disrupt the Buddhist Order—Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives.

- 5) Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp: Causing the Buddhas to bleed—To spill the Buddha’s blood—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues—Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma.

(B) ĐỀ Bà Ngũ Nghịch—The five unpardonable sins of Devadatta:

- 1) Phá hòa hợp Tăng: Destroyed the harmony of the community.
- 2) Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu: Injured Sakyamuni with a big stone, shedding his blood.
- 3) Xúi vua A Xà Thế thả voi say để giày xéo Phật: Induced King Ajatasatru to let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni.
- 4) Đấm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc: Killed a nun.
- 5) Tẩm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài: Put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby.

(C) Đồng tội Ngũ Nghịch—Five Sins that equal to the first five:

- 1) Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ: Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one’s mother.
- 2) Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha: Killing a bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one’s father.

- 3) Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán: Killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat.
- 4) Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng: Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha.
- 5) Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu: Destroying the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.
- (D) Đại Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Mahayana:
- 1) Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ: Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.
 - 2) Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát: Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas.
 - 3) Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục: Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life.
 - 4) Phạm một trong năm trọng tội trên: Commit any one of the five deadly sins given above.
 - 5) Chối bỏ luật nhưn quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa: Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life.
- Ngũ Ngũ Bách Niên:** Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ này đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng
- phế của Phật pháp—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods):
- 1) Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu: The period of strong salvation in the first five hundred years.
 - 2) Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì: The period of strong meditation in the second five hundred years.
 - 3) Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba: The period of strong learning in the third five hundred years.
 - 4) Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư: The period of stupa and temple building in the fourth five hundred years.
 - 5) Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm: The period of dissension in the fifth five hundred years.
- Ngũ Nhãn:** Năm loại mắt hay thị giác—The five kinds of eye or vision:
- 1) Phạm Nhãn: Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—Human eye—Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision.
 - 2) Thiên nhãn: Deva-Cakkhu (p)—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phạm tu thiên định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—Celestial (god or deva) eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana.
 - 3) Huệ Nhãn: Panna-Cakkhu (p)—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—Eye of wisdom—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal.
 - 4) Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—Objective

eye—Bodhisattva truth—Pháp nhãn—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation.

- 5) Phật Nhãn: Buddha-Cakhu (p)—Thực Nhãn—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—Buddha eye—Buddha vision—Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient.

Ngũ Nhân: Năm nguyên nhân—The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results):

(A)

- 1) Sinh nhân: Producing cause.
- 2) Y nhân: Supporting cause.
- 3) Lập nhân: Holding or establishing cause.
- 4) Trì nhân: Maintaining cause.
- 5) Dưỡng nhân: Nourishing or Strengthening cause.

(B)

- 1) Sinh nhân: Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh—Cause of rebirth.
- 2) Hòa hợp nhân: Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp—Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral).
- 3) Trú nhân: Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ—Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment).
- 4) Tăng trưởng nhân: Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần—Cause of development (food, clothing, etc).
- 5) Viễn nhân: Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân này—Remoter cause, the parental seed.

Ngũ Nhân Thuyết Kinh: See Ngũ Chúng Thuyết Nhân.

Ngũ Nhẫn: Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—Five kinds of Paramita Tolerance—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance:

- 1) Phục nhẫn: Điều phục nhẫn—Với loại nhẫn này hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng—Self-control or conquering tolerance—With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance—The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications.
- 2) Tín nhẫn: Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hễ nhân lành thì quả lành—Faith Tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences.
- 3) Thuận nhẫn: Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa)—Natural Tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer—This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality.
- 4) Vô sanh nhẫn: Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa)—No-thought Tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good

- Thoughts—This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth.
- 5) Tịch diệt nhãn: Tịch diệt nhãn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt—Maha-Nirvana Tolerance, or Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds—This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana.
- Ngũ Nhiếp Luận:** Một bộ luận của Ngài Vô Trước, thu tóm tất cả yếu nghĩa của Đại Thừa; về sau Ngài Thiên Thân và Vô Tính tóm tắt và giải thích. Ngài Huyền Trang Tam Tạng dịch ra Hán văn—A sastra of Asanga, giving a description of Mahayana doctrine; which later on Vasubandhu and Wu-Hsing prepared a summary and interpretation. Hsuan-Tsang translated this sastra into Chinese.
- Ngũ Như Lai:** The five Dhyani-Buddhas or Tathagatas—See Ngũ Phật.
- Ngũ Niệm Môn:** Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ—The five devotional gates of the Pure Land sect:
- 1) Lễ Bái Môn: Thân niệm—Worship of Amitabha with the body.
 - 2) Khen Ngợi Môn: Khẩu niệm—Invocation with the mouth.
 - 3) Tác Nguyện Môn: Quyết định Vãng Sanh niệm—Resolve the mind to be reborn in the Pure Land.
 - 4) Quán Sát Môn: Thiền định Vãng Sanh niệm—Meditation on the glories of the Pure Land.
 - 5) Hồi Hưởng Môn: Hồi hướng niệm—Resolve to bestow one's merits (works on superogation on all creatures).
- Ngũ Niết Bàn:** Five kinds of immediate Nirvana—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Âm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tốt căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoài đạo, và mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: “Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- 1) Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến: He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it.
 - 2) Hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo: He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry.
 - 3) Hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ: He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering.
 - 4) Hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp: He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy.

- 5) Hoặc lấy Tứ Thiên khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần: He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

Ngũ Phái Thiền: Năm phái Thiền của Thiền Tông Nam Trung Quốc. Năm phái thiền này đều là truyền thừa từ Lục Tổ Huệ Năng (638-713)—The five branches of the Southern school of Ch’an Buddhism in China. All the Southern Zen schools traced their lineage to Hui-Neng (638-713), the sixth patriarch of Chinese Ch’an.

- 1) Lâm Tế: Lin-Chi—Rinzai.
- 2) Khuê Nguơng: Vĩ Nguơng—Kuei-Yang.
- 3) Tào Động: Ts’ao-Tung.
- 4) Vân Môn: Yun-Men.
- 5) Pháp Nhãn: Fa-Yen.

Ngũ Pháp: Pancadharma or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories:

- (A) Tướng Danh Ngũ Pháp: Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tối tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp này, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, there are five categories of forms. They are Name

(nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances.

- 1) Danh: Tên gọi các tướng hay hiện tượng. Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. Phàm phu cứ trôi lăn theo dòng chảy của những cấu trúc không thực mà lúc nào cũng nghĩ rằng quả thực là có những thứ như “tôi” và “của tôi.” Họ cứ nắm chắc lấy những đối tượng giả tướng này, từ đó mà họ tôn giữ tham lam, sân hận và si mê, tất cả đều che lấp ánh sáng của trí tuệ. Các phiền não này dẫn họ đến các hành động mà những hành động này cứ tái diễn, tiếp tục dẹt cái kén cho chính tác nhân. Tác nhân này giờ đây được giam giữ một cách an toàn trong cái kén ấy và không thể thoát ra khỏi sợi chỉ rối ren của các phán đoán sai lầm. Anh ta trôi dạt dờ trên biển luân hồi sanh tử, và như con tàu vô chủ, anh ta phải trôi theo các dòng nước biển ấy. Anh lại còn được ví như bánh xe kéo nước, cứ luôn quay tròn trên cùng một cái trục mà thôi. Anh không bao giờ vươn lên hay phát triển, anh vẫn chính là anh chàng xưa cũ khờ khạo, mù quáng mò mẫm và phạm tội ấy. Do bởi si muối, anh không thể thấy được rằng tất cả các sự vật đều như huyền thuật, ảo ảnh hay bóng trăng trong nước. Do bởi si muối, anh không thể thoát ra khỏi ý niệm hư ngụy về ngã thể hay tự tính về “tôi” và “của tôi,” về “chủ thể” và “đối tượng,” về “sinh trụ dị diệt.” Anh không thể hiểu được rằng tất cả những thứ

này đều là những sáng tạo của tâm và bị diển dịch sai lầm. Vì lý do ấy mà cuối cùng anh trở nên tôn giữ những khái niệm như đấng Tự Tại, Thời Gian, Nguyên Tử, và Thăng Giả, để rồi trở nên dính chặt trong các hình tướng mà không thể nào thoát ra được bánh xe vô minh—Names of all appearance or phenomena. Names are not real things, they are merely symbolical, they are not worth getting attached to as realities. Ignorant minds move along the stream of unreal constructions, thinking all the time that there are really such things as “me” and “mine.” They keep tenacious hold of these imaginary objects, over which they learn to cherish greed, anger, and infatuation, altogether veiling the light of wisdom. These passions lead to actions, which, being repeated, go on to weave a cocoon for the agent himself. He is now securely imprisoned in it and is unable to free himself from the encumbering thread of wrong judgments. He drifts along on the ocean transmigration, and, like the derelict, he must follow its currents. He is again compared to the water-drawing wheel turning around the same axle all the time. He never grows or develops, he is the same old blindly-groping sin-committing blunderer. Owing to this infatuation, he is unable to see that all things are like maya, mirage, or like a lunar reflection in water; he is unable to free himself from the false idea of self-substance (svabhava), of “me and mine,” of subject and object, of birth, staying and death; he does not realize that all these are creations of mind and wrongly interpreted. For this reason he finally comes to cherish such notions as Isvara, Time, Atom, and Pradhana, and becomes so inextricably involved in appearances

that he can never be freed from the wheel of ignorance.

- 2) Tướng: Các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân—Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.
- 3) Phân biệt (Vọng tướng): Phân biệt là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất này mà phân biệt cái này khác với cái kia. Tâm phạm phu phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái này là như thế này chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xây ra—Discrimination (vikalpa) means the naming of all these objects and qualities, distinguishing one from another. Ordinary mental discrimination of appearance or phenomena, both subjective and objective, saying “this is such and not otherwise;” and we have names such as elephant, horse, wheel, footman, woman, man, wherein Discrimination takes place.
- 4) Chánh trí: Samyaginana (skt)—Trí tuệ chân chánh thấy rõ những lỗi lầm của sự phân biệt của phạm phu. Chánh trí bao gồm hiểu đúng bản chất của Danh và Tướng như là sự xác nhận và quyết định lẫn nhau. Chánh trí là ở chỗ nhìn thấy cái tâm không bị dao động bởi các đối tượng bên ngoài, ở chỗ không bị mang đi xa bởi nhị biên như đoạn diệt hay thường hằng, và ở chỗ không bị rơi vào trạng thái của Thanh Văn hay Duyên Giác, hay luận điệu của các triết gia—Corrective wisdom, which correct the deficiencies of errors of the ordinary mental discrimination. Right Knowledge consists in rightly comprehending the nature of Names and Appearances as predicating or

- determining each other. It consists in seeing mind as not agitated by external objects, in not being carried away by dualism such as nihilism and eternalism, and in not falling the state of Sravakahood and Pratyekabuddhahood as well as into the position of the philosopher.
- 5) Chân như (Như như): Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—Chân như do chánh trí mà thấy được. Khi thế giới của Danh và Tướng được nhìn bằng con mắt của Chánh Trí thì người ta có thể hội được rằng phải biết Danh và Tướng không phải là phi hiện hữu, cũng không phải là hiện hữu. Chúng vốn vượt trên cái nhị biên về khẳng định và bác bỏ, và rằng tâm trụ trong một trạng thái yên tĩnh tuyệt đối, không bị Danh và Tướng làm sai lạc. Được như thế là đạt được trạng thái Như Như (tathata) và vì trong hoàn cảnh này không ảnh hưởng nào nổi lên nên vị Bồ Tát thể nghiệm an lạc—Bhutathata or absolute wisdom reached through understanding the law of the absolute or ultimate truth. When a word of Names and Appearances is surveyed by the eye of Right-Knowledge, the realisation is achieved that they are to be known as neither non-existent nor existent, that they are in themselves above the dualism of assertion and refutation, and that the mind abides in a state of absolute tranquility undisturbed by Names and Appearances. With this is attained with the state of Suchness (tathata), and because in this condition no images are reflected the Bodhisattva experiences joy.
- (B) Sự Lý Ngũ Pháp: Theo Pháp Tướng Tông, hết thấy sự lý của pháp được chia làm năm loại—According to the Dharmalaksana School, there are five categories into which things and their principles are divided:
- 1) Tâm pháp: Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tướng tượng (parikalpatalaksana). Giả thuyết về thức tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana (see *Bốn Phần Cửa Thức*, và *Tam Cảnh*).
- 2) Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
- 3) Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
- 4) Bất tương ưng pháp: Pháp giả lập—Hypothetic categories.
- 5) Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.
- (C) Lý Trí Ngũ Pháp: The five categories of essential wisdom:
- 1) Chân như: The absolute.

- 2) Đại viên cảnh trí: Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things.
- 3) Bình đẳng trí: Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings.
- 4) Diệu quán sát trí: Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt.
- 5) Thành sở tác trí: Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

(D) Đề Bà Ngũ Pháp: See Đề Bà Ngũ Pháp.

Ngũ Pháp Giới: Năm loại pháp giới—Five forms of dharmadhatu.

- 1) Hữu vi pháp giới: Sự pháp giới—The phenomenal realm.
- 2) Vô vi pháp giới: Lý pháp giới—The inactive/noumenal realm.
- 3) Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới: Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi): Interactive/Interdependent.
- 4) Phi hữu vi phi vô vi: Sự Lý vô ngại pháp giới—Neither active nor inactive.
- 5) Sự sự vô ngại: Vô chướng ngại pháp giới—The unimpeded realm, the unity of phenomenal and noumenal (collective and individual).

Ngũ Pháp Thành Thân: See Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Phẩm: Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra:

- 1) Tùy Hỷ Phẩm: Nghe pháp thực tướng mà tín thọ và tùy hỷ—Those who hear the Buddha dharma and rejoice.
- 2) Đọc tụng Phẩm: Đọc tụng Phật pháp—Read and repeat Buddha-sutras.
- 3) Thuyết Pháp Phẩm: Thuyết giảng Phật pháp—Preach the Buddha-dharma.
- 4) Kiên Hành Lục Độ Phẩm: Trì niệm và thực hành Lục Độ Ba La Mật—Observe and meditate on the six paramitas.
- 5) Chính Hành Lục Độ: Tự độ và độ tha—Transform self and others.

Ngũ Phần Giáo Pháp: Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản,

Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần—According to Most Venerable Thích Huyền Vi in His “Phật Lý Căn Bản,” Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts.

- 1) Tạng Kinh: Do ngài A Nan/Ananda trùng tụng—Sutra-pitaka.
- 2) Tạng Luật: Do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng—Vinaya-pitaka.
- 3) Tạng Luận: Do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng—Abhidharma-pitaka.
- 4) Trí Huệ Ba La Mật: Vận dụng trí tuệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn (lý này được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã)—Do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì—Prajnaparamita.
- 5) Tổng Trì: Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì—Do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá—Dharani.

Ngũ Phần Giới Bản: Giới Kinh Ngũ Phần Luật của Sa Di—The five divisions of the Law in the Mahisasaka Vinaya.

Ngũ Phần Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phần Pháp Thân: Panca-dharmakaya—Năm loại pháp thân công đức

của Như Lai—The five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijñana):

- 1) Giới: Ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái—Buddha is above all moral conditions.
- 2) Định: Chân tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm—Tranquil and apart from all false ideas.
- 3) Huệ: Chân trí Như Lai viên minh siêu phàm—Wise and omniscient.
- 4) Giải thoát: Thân tâm Như Lai giải thoát mọi hệ phược, đó là trạng thái Niết bàn—Free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana.
- 5) Giải thoát tri kiến: Như Lai biết được trạng thái thực sự giải thoát—Buddha has perfect knowledge of this state.

Ngũ Phần Pháp Thân Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phật: Năm vị Phật—The five Dhyani-Buddhas.

(A) Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới—The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and Garbhadhatu—The five Buddhas in their five manifestations:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana (skt)—Phật Đại Nhật, tượng trưng cho pháp thân vĩnh cửu và thanh tịnh. Còn được gọi là Đại Tỳ Lô Giá Na Phật (là tinh túy của chư Phật). Ngài ngự tại trung tâm Thai Tạng và Kim Cang giới—Vairocana as eternal and pure dharmakaya. Also called Mahavairocana. He situated in the centre of both Garbhadhatu and Vajradhatu.
- 1) A Súc Bệ Phật: Aksobhya (skt)—Còn gọi là Đông Phật, hay vị Phật tượng trưng cho Bất Lai Chuyển—Aksobhya, also called the Buddha of the Eastern Pure Land, as immutable and sovereign.

2) Nam Phật: Ratnasambhava (skt)—Bảo Sanh Phật, tượng trưng cho phước đức huy hoàng (bảo hộ cho các kho báu)—Ratnasambhava as bliss and glory.

3) A Di Đà Phật: Amitabha (skt)—Còn gọi là Tây Phật, là vị Phật tượng trưng cho trí tuệ trong hành động: Also called Buddha of the Western Pure Land. Amitabha as wisdom in action.

4) Phật Thích Ca cho hóa thân độ chúng: Sakyamuni as incarnation nirmanakaya .

(B) Giống như phần (A) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bố Úy Như Lai, hay Bắc Phật—Same as in (A) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha—See Amoghasiddhi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

(C) Theo Chân Ngôn tông—According to the Shingon Sect (Real or substantive word):

- 1) Dược Vương Phật: Bhaisajya.
- 2) Đa Bảo Phật: Prabutaratna.
- 3) Tỳ Lô Giá Na Phật: Vairocana.
- 4) A Súc Bệ Phật: Aksobhya.
- 5) Ly Bố Úy Phật: Amoghasiddhi.

(D)

- 1) Dược Vương Phật: Bhaisajya.
- 2) Đa Bảo Phật: Prabutaratna.
- 3) Tỳ Lô Giá Na Phật: Vairocana.
- 4) A Súc Bệ Phật: Aksobhya.
- 5) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni.

Ngũ Phật Bảo Quan: Phật Đảnh gồm năm vị. Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới đội vương miện có năm điểm ám chỉ năm đặc tánh toàn trí được đại diện bởi Ngũ Phật Bảo Quan—A Buddha-crown containing the Five Dhyani-Buddhas. The five Buddhas are always crowned when holding the sakti, and hence are called by the Tibetans the “Crowned Buddhas.” Vairocana in the Vajradhatu wears a crown with five points indicative of the five qualities of perfect wisdom, as represented by the five dhyani-buddhas.

Ngũ Phật Đảnh Pháp: Mật Giáo lấy hạnh tu của năm vị Bồ Tát trong Ngũ Phật Đảnh

Tôn mà tu hành—Buddhists of the esoteric sect practice in accordance with the practices of the Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Phật Đảnh Tôn: Ngũ Đảnh Luân Vương—Năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom:

- 1) Bạch Tản Phật Đỉnh: Lấy lông trắng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho đức đại từ bi trong trắng truyền khắp pháp giới, một trong những danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát—Sitatapatra (skt)—with white parasol, symbol of pure mercy, one of the title of Avalokitesvara.
- 2) Thẳng Phật Đảnh: Jaya (skt)—Lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ—With sword, symbol of wisdom or discretion.
- 3) Tối Thẳng Phật Đảnh: Vijaya (skt)—Tối Thẳng Kim Luân Phật Đảnh—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng—With golden wheel symbol of unexcelled power of preaching.
- 4) Hỏa Tụ Phật Đảnh: Tejorasi (skt)—Còn gọi là Hỏa Quang, Quang Tụ hay Phóng Quang Phật Đảnh—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh—Collected brilliance with insignia authority or a flame.
- 5) Xả Trừ Phật Đảnh: Vikirna (skt)—Trừ Chướng Phật Đảnh—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol.

Ngũ Phật Kiết Ma Ấn: Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na hai tay nắm lại, dấu ấn của trí tuệ—Vairocana, the closed hand of wisdom.
- 2) Phật A Súc Bệ, những ngón tay phải chạm đất, dấu ấn của trí tuệ vững chắc—Aksobhya, right fingers touching the ground, firm wisdom.
- 3) Nam Phật, tay phải mở ra và nâng lên, dấu ấn của thệ nguyện—Ratnassambhava, right hand open uplifted, vow-making sign.
- 4) Phật A Di Đà, dấu ấn Tam Ma Địa, bàn tay trái bọc lấy những ngón tay phải, giảng pháp dứt nghi—Amitabha, samadhi sign, right fingers in left palm, preaching and ending doubt.
- 5) Ly Bố Úy Như Lai hay Phật Thích Ca Mâu Ni, Nghiệp ấn và Niết bàn vĩnh cửu—Amoghasiddhi or Sakyamuni, the karma sign, final nirvana.

Ngũ Phật Ngũ Đại: Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại—The five Buddhas correspond to five elements:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không: Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether).
- 2) Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất: Aksobhya Buddha corresponds to Earth.
- 3) Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa: Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire.
- 4) Phật A Di Đà tương ứng với Nước: Amitabha Buddha corresponds to Water.
- 5) Phật Ly Bố Úy hay Bất không Phật tương ứng với Gió: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Wind or Air.

Ngũ Phật Ngũ Quan: Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan—The five Buddhas correspond to five senses:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Thị giác: Vairocana Buddha corresponds to Sight.
- 2) Phật A Súc Bệ tương ứng với Thính giác: Aksobhya Buddha corresponds to Sound.
- 3) Phật bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với Khứu giác: Ratnasambhava corresponds to Smell.
- 4) Phật A Di Đà tương ứng với Vị giác: Amitabha Buddha corresponds to Taste.
- 5) Phật Ly Bố Úy hay Bất Không tương ứng với Xúc giác: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch.

Ngũ Phật Ngũ Sắc: Năm vị Phật tương ứng với Năm màu sắc—The five Buddhas correspond to five colours:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng: Vairocana Buddha corresponds to White.
- 2) Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh: Aksobhya Buddha corresponds to Blue.
- 3) Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng: Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow.
- 4) Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ: Amitabha Buddha corresponds to Red.
- 5) Phật Ly Bố Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Green.

Ngũ Phật Ngũ Vị: Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế—The five Buddhas correspond to five positions:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm: Vairocana Buddha in the Center.
- 2) Phật A Súc Bệ ở Đông Độ: Aksobhya Buddha in the East.
- 3) Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ: Ratnasambhava Buddha in the South.
- 4) A Di Đà Phật ở Tây Phương: Amitabha Buddha in the West.
- 5) Ly Bố Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc: Amoghasiddhi Buddha in the North.

Ngũ Phật Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Phật Quán Đảnh: Lễ quán đảnh với năm lọ nước thơm tượng trưng cho năm trí huệ của Phật—Baptism with five vases of perfumed water, symbol of Buddha-wisdom in its five forms—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ from (1) to (5) (a).

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ: A bodhisattva who represents the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức: Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms:
 - a. Chuyển Pháp Luân Bồ Tát: Vajraparamita Bodhisattva.
 - b. Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.
 - c. Bất Động Minh Vương: Arya-Acalanatha Raja.
- 2) A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức: Aksobhya appears in the three forms:
 - a. Hư Không Tạng: Akashagarbha.
 - b. Như Ý: Complete Power.
 - c. Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-Raja.
- 3) Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức: Ratnasambhava's three forms:
 - a. Phổ Hiền: Samantabhadra.
 - b. Tát Đỏa: Sattva-vajra.
 - c. Giáng Tam thế Minh vương: Trailokyavijaya-rajā.
- 4) A Di Đà: Amitabha Buddha:
 - a. Quán Thế Âm: Avalokitesvara.
 - b. Pháp Kim Cang: Dharmaraja.
 - c. Mã đầu Minh vương: Hayagriva—The horse-head Dharmapala.
- 5) Amoghasiddhi's (Bất Không Phật) three forms:
 - a. Di Lạc: Maitreya.
 - b. Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.
 - c. Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Kim Cang: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ from (1) to (5) (b).

Ngũ Phật Sinh Ngũ Phần Nộ: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ.

Ngũ Phật Tánh (Tánh): Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—The five characteristics of a Buddha's nature:

(A) Tự Tánh Phật: Tam Nhơn Phật Tánh—Natural attributed Buddha-nature:

- 1) Tự tính trú Phật tánh: The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).
- 2) Dẫn xuất Phật tánh: The Buddha's nature developed by the right discipline.
- 3) Trí đắc quả Phật tánh: The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

(B) Tu Tập Phật tánh: Acquired Buddha-nature:

- 4) Quả Phật tánh: The fruition of perfect enlightenment.
- 5) Quả quả Phật tánh: The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana.

Ngũ Phật Tử: Năm loại Phật tử—Five classes of Buddhists:

(A) Năm vị Phật tử đầu tiên của Phật—The Buddha's first five disciples.

- (B)
- 1) Tỳ Khưu: Tăng—Bhikkhu.
 - 2) Tỳ Khưu Ni: Ni—Bhikkhuni.
 - 3) Ưu Bà Tắc: Cận sự nam—Upasaka.
 - 4) Ưu Bà Di: Cận sự nữ—Upasika.
 - 5) Cận trụ: Người mới tu—Novice.

(C)

- 1) Dự Lưu: Stream-enterer.
- 2) Nhất Lai: Once-returner.
- 3) Bất Lai: Non-returner.
- 4) A-La-Hán: Arhat.
- 5) Bích Chi: Pratyeka-buddha.

Ngũ Phúc Thế Gian: The five worldly blessings:

- 1) Phú (Giàu sang): Rich.
- 2) Quý (Danh vọng): Honour.
- 3) Thọ (Trường thọ): Long-life.
- 4) Khương (Khang kiện): Healthy.
- 5) Ninh (An lành): Peace.

Ngũ Phương: The five directions:

- 1) Đông: East.
- 2) Tây: West.
- 3) Nam: South.
- 4) Bắc: North.
- 5) Trung Tâm: Center.

Ngũ Quả: Pancaphala (skt)—Năm quả—The five fruits or effects:

(A)

1) Dị Thục Quả: Vipakaphala (skt).

a) Khi phạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả này có tên “Dị Thục” hay “chín muồi theo những cách khác nhau.”—When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name “differently ripening.”

b) Quả khổ đau hay an lạc của đời này là do nghiệp ác thiện của đời trước—Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds).

2) Đẳng Lưu Quả: Nishyanda (skt)

a) Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả này được gọi là “chảy trong cùng một dòng” hay “đẳng lưu.”—When an evil or a good deed is done, this tends to make

- the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this “phala” is called “flowing in the same course.”
- b) Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời này tăng trưởng—Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness)—See Đăng Lưu Quả.
- 3) Độ Dụng Quả: Purushakara (skt).
- a) Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc: Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work.
- b) Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên “Độ Dụng Quả” được đặt tên cho kết quả này—Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect.
- c) Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời này do công đức đời trước mà ra: Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life.
- 4) Tăng Thượng Quả: Adhipatiphala (skt).
- a) Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác này thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là “tăng thượng duyên.”—That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist.
- When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called “the helping.”
- b) Quả siêu việt đời này là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhân thức đối với nhân căn là tăng thượng quả—Dominant effect—Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ.
- 5) Ly Hệ Quả: Visamyoga (skt).
- a) Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit.
- b) Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.”—Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called “freeing from bondage.”
- (B)
- 1) Thức: Conception (viewed psychologically).
- 2) Danh Sắc: Formation mental and physical.
- 3) Lục Nhập (Lục xứ): The six organs of perception complete.
- 4) Xúc: The birth and contact with the world.
- 5) Thọ: Consciousness.
- Ngũ Quan:** Năm giác quan—The five senses:
- 1) Thị giác (Mắt): Sight.
- 2) Thính giác (Tai): Hearing.
- 3) Khứu giác (Mũi): Smell.
- 4) Vị giác (Lưỡi): Taste.
- 5) Xúc giác (Thân): Touch.
- Ngũ Quan Đại Sứ:** Năm đại sứ giả kiểm soát sanh, già, bệnh, khổ và chết—The five controlling powers (magistrates) of birth, old-age, sickness, suffering, death.
- Ngũ Quan Vương:** Vị vương thứ tư trong thập điện minh vương—Wu-Kuan-Wang, the fourth of the ten rulers of Hades.

Ngũ Quán: Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa—The five meditations in Lotus Sutra:

- 1) Chân quán: Không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc—Meditation on the truth (Không quán)—Meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts.
- 2) Thanh tịnh quán: Quán thanh tịnh để đoạn trừ những bất tịnh còn sót lại—Meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things.
- 3) Quảng đại trí huệ quán: Quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn—Meditations on the wider and greater wisdom.
- 4) Bi quán: Dùng ba phép quán kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ—Meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation.
- 5) Từ quán: Dùng ba cách quán kể trên mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh—Meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living.

Ngũ Sanh: Five rebirths—Five states or conditions of a bodhisattva's rebirth—See Ngũ Sinh.

Ngũ Sắc: The five primary colors:

- 1) Trắng: White.
- 2) Xanh: Blue.
- 3) Vàng: Yellow.
- 4) Đỏ: Red.
- 5) Đen: Black.

** For more information, please see Ngũ Căn Sắc.

Ngũ Sinh: Năm cách sinh của chư Bồ Tát—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth:

- 1) Tức Khổ Sinh: Các ngài sinh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ—To be

reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself.

- 2) Tùy Loại Sinh: Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sinh vào đó mà hóa độ—To be reborn in any class that may need him.
- 3) Thắng Sinh: Các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp để hóa độ chúng sanh—To be reborn in superior conditions, handsome, wealthy or noble.
- 4) Tăng Thượng Sinh: Các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân—To be reborn in various grades of kingship.
- 5) Tối Hậu Sinh: Các ngài tái sinh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật—Final rebirth before Buddhahood.

Ngũ Sở Y Độ: Năm cõi sở y—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha:

- 1) Pháp Tính Độ: Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt—The Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata.
- 2) Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment.
- 3) Sắc Tướng Độ: Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể—The land or condition of his self-expression as wisdom.
- 4) Tha Thọ Dụng Độ: Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others.
- 5) Biến Hóa Độ: Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—

The realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

Ngũ Sơn: Năm núi—Five mountains and monasteries:

(A) Năm núi Ấn Độ—Five mountains in India:

- 1) Bê-Ba-La-Bạt-Thứ: Vaibhara-vana.
- 2) Tát Đa Bát Na Cầu Ha: Saptaparnaguha.
- 3) Nhân Đà La Thế La Cầu Ha: Indrasailaguha.
- 4) Tát Pha Thứ Hồn Trục Ca Bát Bà La: Sarpiskundika-Pragbhara
- 5) Kỳ Xà Quật: Grdhrakuta.

(B) Năm núi Trung Hoa—Five mountains in China:

- 1) Kính Sơn: Ching Shan.
- 2) Bắc Sơn: Bei Shan.
- 3) Nam Sơn: Nan Shan.
- 4) A Dục Vương Sơn: King Asoka Shan.
- 5) Thái Bạch Sơn: T'ai Po Shan.

Ngũ Suy: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives:

- 1) Quần áo bẩn thỉu hôi hám: Unpleasant odor from dirty robes.
- 2) Đổ mồ hôi nách: Sweating under one's armpit.
- 3) Đầu cổ rối bù như hoa héo: One's hair-flower on the head withers.
- 4) Thân thể hôi thối nhơ nhớp: One's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor).
- 5) Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa: Uneasiness or anxiety—

They no longer find their place pleasurable.

Ngũ Suy Tướng: Five marks of decay—See Ngũ Suy.

Ngũ Sư: Năm loại pháp sư—The five masters or teachers:

(A)

- 1) Kinh Sư: Teachers of the sutras.
- 2) Luật Sư: Teachers of the Vinaya.
- 3) Luận Sư: Teachers of the sastras.
- 4) Pháp Sư: Teachers of the Abhidharma.
- 5) Thiền Sư: Teachers of the Zen. Or meditation.

(B) Dị Thế Ngũ Sư—Teachers of different periods:

- 1) Ma-Ha-Ca-Diếp: Mahakasyapa.
- 2) A-Nan: Ananda.
- 3) Ma Điền Đề: Madhyantika.
- 4) Thương Na Hòa Tu: Sanavasa.
- 5) Ưu Bà Cúc Đa: Upagupta.

(C) Dị Thế Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng—Teachers of the same periods connected with the Vinaya:

- 1) Ưu Bà Ly: Upali.
- 2) Đả Tả Câu: Dasaka.
- 3) Tu Na Câu: Sonaka.
- 4) Tát Đà Bà: Siggava.
- 5) Mục Kiền Liên Tử Đế Tu: Moggaliputra Tissa.

Ngũ Sư Tử: Năm sư tử phóng ra từ năm ngón tay Phật—The five lions that sprang from the Buddha's fingers.

Ngũ Sư Giả: See Ngũ Đại Sư Giả.

Ngũ Sự Thành Tựu: Sampada (p)—Five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain:

- 1) Thân Thuộc Thành Tựu: Gain of relatives.
- 2) Tài Sản Thành Tựu: Gain of wealth.
- 3) Vô Bệnh Thành Tựu: Gain of health.

** Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà

- được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—
No beings arise in a happy, heavenly state
after death because of the gain of
relatives, wealth and health.
- 4) Giới Thành Tựu: Gain of morality.
5) Kiến Thành Tựu: Gain of right views.
- ** Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu
mà được sanh lên thiện thú hay Thiên
giới—Beings are reborn in a happy or
heavenly state because of gains in
morality and right views.
- ** For more information, please see Ngũ Sự
Tổn Thất.
- Ngũ Sự Tổn Thất:** Vyasanani (p)—Theo
Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có
năm sự tổn thất—According to the sangiti
Sutta in the Long Discourses of the Buddha,
there are five kinds of loss:
- 1) Thân thuộc tổn thất: Loss of relatives.
2) Tài sản tổn thất: Loss of wealth.
3) Tật bệnh tổn thất: Loss of health.
- ** Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc
tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất,
mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ
giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—No
beings fall into an evil state or a hell state
after death because of loss of relatives,
wealth or health.
- 4) Giới tổn thất: Loss of morality.
5) Chánh kiến tổn thất: Loss of right view.
- ** Beings do fall into an evil state or a hell
state by loss of morality and right views.
- Ngũ Sự Vọng Ngữ:** Năm điều vọng ngữ—
The five kinds of false speech:
- 1) Nói lời phi lý: Nonsense or transgression
speech.
2) Nói lời dối trá: Lying or false speech.
3) Nói lời phỉ báng: Slandering.
4) Nói lời khoe khoang lỗ bịch: False
boasting.
5) Nói lời dối gạt: Deception.
- Ngũ Tà Kiến:** Five types of false views.
- 1) Thân Kiến: Body view—See Thân Kiến.
2) Biên Kiến: One-sided view—See Biên
Kiến.
3) Tà Kiến: Improper view—See Tà Kiến.
4) Kiến Thủ: Obstinate view—See Kiến Thủ
Kiến.
5) Giới Kiến Thủ: Precept Fixation view—
See Giới Kiến Thủ.
- Ngũ Tà Mệnh:** See Ngũ Tà Sư.
Ngũ Tà Sư: Năm thứ tà mệnh của chư
Tăng—Five improper ways of gaining a
livelihood for a monk—Five kinds of deviant
livelihood:
- 1) Trá hiện dị tướng: Giả dối hiện ra dị
tướng để gạt người—Changing his
appearance theatrically—Displaying an
unusual appearance.
2) Tự thuyết công năng: Nói ra cái hay giỏi
của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi
dưỡng—Advertise his own power or
virtue—Using low voice in order to
appear awesome.
3) Chiêm tướng kiết hung: Xem bói tướng
nói điều lành dữ của người để cầu lợi
dưỡng—Fortune-telling—Performing
divination and fortune telling.
4) Cao thanh hiện oai: Nói phách những lời
mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi
dưỡng—Hectoring and bullying.
5) Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm: Nói
ra cái mối lợi mình kiếm được để làm
động lòng người—Praising the generosity
of another to induce the hearer to bestow
presents.
- Ngũ Tác Nghiệp Căn:** See Ngũ Tác Nghiệp
Thân in Vietnamese-English Section.
Ngũ Tác Nghiệp Thân: Năm căn tạo
nghiệp—The five working organs:
- 1) Khẩu: Ngôn ngữ—Mouth—Speech.
2) Thủ: Tay—Hands.
3) Cước: Chân—Feet.
4) Phái tính hay Sinh thực khí: Chỗ tiểu
tiện—Sex organ.
5) Hậu môn: Chỗ đại tiện—Anus.

Ngũ Tam Bát Nhị: Theo Kinh Lăng Già, năm pháp, ba tánh, tám thức và hai vô ngã là những phương tiện đưa hành giả đến cứu cánh Phật quả—According to the Lankavatara Sutra, Five Dharmas, Three Natures, Eight Consciousnesses, Two kinds of Non-ego are all means to the end of Buddhahood.

Ngũ Tán Loạn: Năm thứ tán loạn—The five senses of mental distraction:

- 1) Tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên—The five senses themselves are not functioning properly.
- 2) Ngoại tán loạn: Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý—External distraction or inability to concentrate the attention.
- 3) Nội tán loạn: Tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định—Internal distraction or mental confusion.
- 4) Thô tán loạn: Chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn—Distraction caused by of me and mine, personality and possession.
- 5) Tư duy tán loạn: Tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—Confusion of thought produced by Hinayana.

Ngũ Tạng:

(A) Năm bộ phận bên trong cơ thể—The five inner organs (viscera):

- 1) Tâm (Tim): Heart.
- 2) Can (Gan): Liver.
- 3) Tỳ (Bao tử): Stomach.
- 4) Phế (Phổi): Lungs.
- 5) Thận (Thận): Kidneys.

(B) Ngũ Tạng Đại Thừa (kinh điển)—The fivefold Mahayana Canon:

- 1) Kinh Tạng: The sutras.
- 2) Luật Tạng: The vinaya.
- 3) Luận Tạng: The Abhidharma.
- 4) Tạp Tạng: The miscellaneous collection.
- 5) Bồ Tát Tạng: Bodhisattva collection, or Chú Tạng: Spells.

(C) Ngũ Tạng Mật Giáo (kinh điển)—The esoteric fivefold canon:

1-3) From one to three are similar as in (B).

4) Bát Nhã Ba La Mật: The Prajnaparamita.

5) Đà La Ni: Dharanis.

Ngũ Tánh: See Ngũ Tính.

Ngũ Tâm: Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh—The five condition of mind produced by objective perception:

- 1) Tốt Di tâm: Bất chợt nảy sinh tâm—Immediate or instantaneous—The first impression
- 2) Tầm cầu tâm: Attention or Inquiry.
- 3) Quyết định tâm: Conclusion or decision.
- 4) Nhiễm tịnh tâm: The effect, evil or good.
- 5) Đăng lưu tâm: The production therefrom of the causation.

Ngũ Tâm Hoang Vu: Five mental blockages—See Năm Tâm Hoang Vu.

Ngũ Tâm Triền Phược: Cetaso-vinibandha (p)—Five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triền phược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

2) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo này ăn quá sức bao tử chịu đựng, hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụ miên. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- 5) Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: “Với luật pháp này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác.” Tâm của vị này không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn: A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (devanikaya), thinking: “By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small.” Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.
- Ngũ Tân:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngũ vị tân đều bị cấm. Nếu ăn ngũ tân sống sẽ gây nên nóng nảy hay gây gổ. Nếu ăn chín thì ngũ tân là những chất kích thích cho nhục dục. Vả lại, hơi thở của người ăn ngũ tân sẽ làm cho các thiện thần không chịu được và bỏ đi lúc người ấy tụng kinh. Chính vì thế mà Phật giáo khuyên nên tránh ngũ tân vì chúng khuấy động sự yên tĩnh của tâm—According to the Surangama Sutra, the five forbidden pungent roots. If eaten raw they are said to cause irritation of temper or anger and disputes. If eaten cooked, to act as an aphrodisiac, or they will increase one’s sexual desire; moreover, the breath of the eater, if reading the sutras, will drive away the good spirits. Thus Buddhism advises practitioners to avoid them, as their consumption tends to disturb the peacefulness of the mind:
- 1) Đại toán (tỏi): Garlic.
 - 2) Ba loại Cách thông (hành): Onion.
 - 3) Nén: Another form of onion.
 - 4) Kiệu: Another form of onion.
 - 5) Từ thông (hẹ): Leeks.
- Ngũ Tham Nhựt:** Bốn ngày lễ bái: mồng 5, 10, 20 và 25 trong tháng—Worship on the four days: the fifth, the tenth, the twentieth, and the twenty-fifth.
- Ngũ Tham Thượng Đường:** See Ngũ Tham Nhựt.
- Ngũ Thánh:** See Ngũ Thông Thần.
- Ngũ Thạnh Âm Khổ:**
- (A) Khổ đau tinh thần và vật chất khởi lên do những hoạt động của Ngũ Uẩn—The mental and physical sufferings arising from the full-orbed activities of the skandhas.
 - (B) Một trong Bát Khổ: Ngũ Ấm thạnh suy khổ—One of the eight sufferings—See Ngũ Uẩn.
- Ngũ Thân:**
- (A) Five kinds of Buddha’s Dharmakaya:
 - 1) Như Như Pháp Thân: The spiritual body of wisdom.
 - 2) Công đức pháp thân: The spiritual body of all virtuous achievement.

- 3) Tự thân: The body of incarnation in the world.
 - 4) Biến hóa thân: The body of unlimited power of transformation.
 - 5) Hư không thân: The body of unlimited space.
- (B) The five closest relatives (kinships) in the family:
- 1) Cha: Father.
 - 2) Mẹ: Mother.
 - 3) Anh em: brothers.
 - 4) Chị em: Sisters.
 - 5) Chồng vợ: Husband and wife.

Ngũ Thân Bất Tịnh: Five types of impurity of the body:

- 1) Chủng tử bất tịnh: The impurity of its seeds—Chủng tử tạo nên thân thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ—The seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg).
- 2) Cư trú bất tịnh: The impurity of its dwelling—Thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không tịnh—The embryo dwells in the mother's womb which is not pure.
- 3) Bản chất bất tịnh: The impurity of its own nature—Những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh—Elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean.
- 4) Ngoại tướng bất tịnh: The impurity of the outer marks—Chín lỗ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai)—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc).
- 5) Căn bản bất tịnh: The ultimate impurity of the body—Sau khi chết, cơ thể chúng ta sưng lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh—After death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure.

Ngũ Thân Thông: Pancabhijna (skt)—Năm thân thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—The five supernatural powers—The five mystical powers:

- 1) Thiên Nhân Thông: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhân trí chứng—Khả năng thấu rõ mọi sự mọi vật khắp trong sắc giới—Deva-vision, instantaneous view of anything anywhere in the form-realm.
- 2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ trí chứng—Khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi—Deva hearing—Ability to hear any sound anywhere.
- 3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)—Tha tâm trí chứng—Khả năng biết được tâm của người khác—Ability to know the thoughts of all other minds (knowledge of the minds of all others).
- 4) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc mạng trí chứng—Khả năng biết được đời trước của mình và của người—Knowledge of all former existence or transmigrations of self and others.
- 5) Thần Túc Thông: Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Túc trí chứng—Khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn ngại—Power to be anywhere or do anything at will.

Ngũ Thập: Fifty.

Ngũ Thập Ác: Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness).

Ngũ Thập Ấm Ma: The Fifty Skandha-Demon States—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states.

- 1) Thập Sắc Ấm Ma: Ten states within the form skandha—See Thập Sắc Ấm Ma.

- 2) Thập Thọ Ấm Ma: Ten states within the feeling skandha—See Thập Thọ Ấm Ma.
- 3) Thập Tưởng Ấm Ma: Ten states within the thinking skandha—See Thập Tưởng Ấm Ma.
- 4) Thập Hành Ấm Ma: Ten states within the formation skandha—See Thập Hành Ấm Ma.
- 5) Thập Thức Ấm Ma: Ten states within the consciousness skandha—See Thập Thức Ấm Ma.

Ngũ Thập Bát Giới: Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng—Fifty-eight commandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra.

(A) Mười giới trọng: Ten Primary Commandments—See Mười Giới Trọng trong Kinh Phạm Võng.

(B) Bốn Mươi Tám Giới Khinh: The forty-eight secondary commandments—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Ngũ Thập Chu Niên: Fiftieth anniversary.

Ngũ Thập Chuyển: See Ngũ Thập Triển Chuyển.

Ngũ Thập Công Đức: See Ngũ Thập Triển Chuyển.

Ngũ Thập Lục Ưc Thất Thiên Vạn Tuế: Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm, kể từ khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt đến khi Phật Di Lặc xuất thế—The period to elapse between Sakyamuni Buddha's nirvana and the advent of Maitreya Buddha (56,070,000,000 years).

Ngũ Thập Nhị Chúng: Năm mươi hai loại chúng sanh, nhưn và phi nhưn, theo Kinh Niết Bàn, đều hội tụ về niết bàn của Phật—Fifty-two groups of living beings, human and not human, who, according to the Nirvana Sutra, assembled at the nirvana of the Buddha.

Ngũ Thập Nhị Loại: See Ngũ Thập Nhị Chúng.

Ngũ Thập Nhị Tâm Sở: Fifty-two mental factors—See Năm Mươi Hai Tâm Sở.

Ngũ Thập Nhị Vị: Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật—The fifty stages in the process of becoming a Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood (Thập tín: ten stages of faith; Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng, thập địa, Đẳng giác và Diệu giác): the fifty-first stage is “the balanced state of truth,” and the fifty second stage to Buddhahood is “the fine state of truth.”

Ngũ Thập Pháp: Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna:

1) (3) Tam Tam Muội: Three kinds of Samadhi—See Tam Tam Muội).

2) (4) Tứ Thiền—Four foundations of meditation—See Tứ Niệm Xứ.

3) (4) Tứ Vô Lượng Tâm: Four Immeasurable Minds—See Tứ Vô Lượng Tâm.

4) (4) Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter—See Tứ Vô Sắc Định.

5) (8) Tám Bội Xả: Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

6) (8) Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages or degrees—See Bát Thắng Xứ and Bát Giải Thoát.

7) (9) Cửu Thứ Độ Định: Samadhi of the nine degrees—See Cửu Thứ Độ Định.

8) (10) Thập Nhứt Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.

Ngũ Thập Tam Phật: Năm mươi ba vị Phật trong phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm—Fifty-three past Buddhas or fifty-three honoured ones (wise ones) of the Hua-Yen Sutra.

Ngũ Thập Tam Thiện Tri Thức: Fifty-three good advisors.

Ngũ Thập Thiên Cúng: Năm mươi món cúng dường để diệt trừ ma quân để được an cư lạc nghiệp—The fifty objects of worship for

suppressing demons and pestilences, and producing peace, good harvests, etc.

Ngũ Thập Tiểu Kiếp: Năm mươi tiểu kiếp được nói đến trong Kinh Pháp Hoa, siêu phàm đến độ chỉ chừng như trong nửa ngày—The fifty minor kalpas which mentioned in the Lotus Sutra, are supernaturally made to seem as but half a day.

Ngũ Thập Triển Chuyển: Xoay vần đến người thứ năm mươi, dù người thứ 50 được nghe kinh Pháp Hoa, còn được công đức tùy hỷ vô lượng vô biên, huống là người đầu tiên ở trong chúng hội được nghe mà tùy hỷ—The fiftieth turn, the greatness of the bliss of one who hears the Lotus sutra even at fiftieth hand; how much greater that of him who hears at first hand!

Ngũ Thập Tự Môn: Mẩu tự phạm gồm có năm mươi chữ cái—The Sanskrit alphabet given as of fifty letters.

Ngũ Thể Đầu Địa: Trong cách lạy tỏ lòng tôn kính, hành giả buông thõng cả năm bộ phận trong cơ thể xuống sát đất: đầu, đầu gối trái, đầu gối phải, cùi chỏ trái, cùi chỏ phải—In a devotional prostration, the practitioner drops five parts of the body to the ground: forehead, left knee, right knee, left elbow, right elbow.

Ngũ Thiên: Five devas:

(A) Five devas in the Garbhadhatu who reside in north, south, east, west and central.

(B) The five kinds of devas:

- 1) Thượng giới thiên: Devas in the upper realms of form and non-form.
- 2) Hư không thiên: Devas in the sky (four of the six devas in the desire realm).
- 3) Địa cư thiên: Devas on the earth (Other two of six devas on Sumeru).
- 4) Du Hư không thiên: Wandering devas of the sky (sun, moon, stars, etc).
- 5) Địa hạ thiên: Under-world devas (nagas, asuras, maras, etc).

Ngũ Thiên Sứ: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Thượng Mạn: Năm ngàn Tăng thượng mạn. Khi Đức Phật sắp thuyết kinh Pháp Hoa thì có năm ngàn Tỳ Kheo tỏ lòng kiêu mạn, nghĩ rằng ta đã được quả cần gì phải nghe kinh Pháp Hoa, vì thế mà tự động rút lui—The five thousand supremely arrogant monks who left the great assembly, refusing to hear the Buddha preach the new doctrine of the Lotus Sutra—For more information, please see The Lotus Sutra, Skill in Means Chapter.

Ngũ Thiên Trúc: See Ngũ Độ (B).

Ngũ Thiên Tụ: Năm tội của người xuất gia—The five kinds of wrong-doing:

- 1) Ba La Di Tội: Parajika (skt)—Tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới)—Sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns—See Tứ Đọa.
- 2) Tăng Tàn Tội: Sanghavesa (skt)—Tăng Giá Bà Thi sa—Phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 giới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới)—Sins verging on expulsion, which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns.
- 3) Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—Tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới)—Sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns.
- 4) Đề Xá Ni Tội: Pratidesaniya (skt)—Ba La Đề Xá Ni—Những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới)—Sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns.
- 5) Đột Cát La Tội: Duskṛta (skt)—Ác Tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni)—Light sins, errors,

or faults in body, 109 for both monks and nuns—See *Thất Diệt Tranh Pháp* and *Cụ Túc Giới Tỳ Kheo*.

Ngũ Thiên Tử: Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đà La của Thai Tạng Giới—The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast.

- 1) Bắc Thiên: Devas in the North.
- 2) Nam Thiên: Devas in the South.
- 3) Đông Thiên: Devas in the East.
- 4) Tây Thiên: Devas in the West.
- 5) Trung Thiên: Devas in the Centre.

Ngũ Thiện: Five good things—The first five commandments—See *Ngũ Giới*.

Ngũ Thiêu: The five burnings—Sự trái phạm năm giới sẽ dẫn đến hình phạt trong kiếp này cũng như đọa địa ngục trong kiếp lai sanh—The infraction of the first five commandments leads to state punishment in this life and the hells in the next life.

Ngũ Thọ: Năm thọ—The five vedanas or sensations:

- (A) Thuộc về tinh thần: Limited to mental emotion.
- 1) Ưu Thọ: Sầu bi—Sorrow.
 - 2) Hỷ Thọ: Vui mừng do có sự phân biệt—Joy.
- (B) Thuộc về cảm giác: Limited to the senses:
- 3) Khổ Thọ: Đau khổ—Pain.
 - 4) Lạc Thọ: Sung sướng không có sự phân biệt—Pleasure.
- (C) Thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác: Limited to both mental emotion and the senses:
- 5) Xả Thọ: Trung tính, không khổ không lạc—Indifference.

Ngũ Thời Giáo: The five periods of the Buddha's teaching—Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng

mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same:

(A) Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ—A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods:

- 1) Thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị): Ksira—Thời kỳ này được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác—Thời kỳ này lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều này là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi—Fresh milk—Buddha's first preaching. This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas—This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation.

- 2) A Hàm (Agamas): Lộc Uyển—Lạc vị (dadhi)—Sữa cô đặc được chế ra từ sữa

- tươi—Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển—Coagulated milk for the Hinayana—The twelve years of the Buddha's preaching of Agamas in the Deer Park.
- 3) Phương đẳng (Vaipulyas): Sanh tô vị (navanita) for the Mahayana—Thời kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa—The Vaipulya period—The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines.
- 4) Bát Nhã (Prajna): Thực tô vị (ghola or butter) for the Mahayana—Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ—Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra.
- 5) Pháp Hoa (Lotus) and Niết Bàn (Nirvana sutra): Đề hồ vị (sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana—Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành phó mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn—The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra.
- ** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.
- (B) Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai—According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai:
- 1) Tam Thừa Biệt Giáo: Hữu Tướng—Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát—The period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyeka-buddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas.
- 2) Tam Thừa Thông Giáo: Vô Tướng—Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn—The teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra.
- 3) Ưc Dương Giáo: Ưc Dương—Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tứ Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết này được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương—The teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tứ Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China.
- 4) Đồng Qui Giáo: Hội Tam Qui Nhất—Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa—The common objective teaching calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle.
- 5) Thường Trụ Giáo: Viên Thường—Phật thuyết kinh Niết Bàn để chứng minh Phật quả thường trụ—The teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood.
- (C) Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường—According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty:
- 1) Tiểu Thừa: Hinayan—See Hoa Nghiêm Thời in (A).
- 2) Bát Nhã: Đại Thừa—Prajna—See Bát Nhã in (A).
- 3) Tam Mật: Tam Thừa—Three Vehicles—See Tam Thừa Biệt Giáo và Tam Thừa Thông Giáo in (B).
- 4) Pháp Hoa: Nhất Thừa—One Vehicle—See Đồng Qui Giáo in (B).

- 5) Niết Bàn: Phật Tính Giáo—The Nirvana or Buddha-nature—See Pháp Hoa and Niết Bàn in (A) and Thường Trụ Giáo in (B).

Ngũ Thông: Năm loại thần thông—Five kinds of supernatural powers:

(A)

- 1) Đạo thông: Nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại—Supernatural powers of Bodhisattvas through their insight into truth.
- 2) Thần thông: Nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại—Supernatural powers of arhats through their mental concentration.
- 3) Y thông: Nhờ vào thuốc men phù chú mà được—Supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc.
- 4) Báo thông (Nghệp thông): Nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần—Reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc.
- 5) Yêu thông: Do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm—Magical powers of goblins, satyrs, etc.

(B) See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Thông Bồ Tát: Năm vị Bồ Tát ở Tu viện Kê Đầu Ma tại Ấn Độ, những người có đầy đủ ngũ thông, đi đến Tây Phương Cực Lạc để thỉnh ảnh tượng Phật Di Lặc, từ đó đem về truyền khắp Ấn Độ—The five Bodhisattvas of Chi-Thou-Moa monastery in India, who, possessed of supernatural powers, went to the Western Paradise and begged the image of Maitreya, whence it is said to have been spread over India.

Ngũ Thông Thần: Những vị thần đã chứng được ngũ thông—Spirits possessed of the five supernatural powers.

Ngũ Thông Tiên: Người bằng phương pháp ngoại đạo chứng được ngũ thần thông—One who by non-Buddhistic methods has attained to the five supernatural powers.

Ngũ Thống: The five pains—See Ngũ Thiêu.

Ngũ Thú: Gatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies):

- 1) Địa ngục: Nirayo (p)—Hells.
- 2) Ngạ quỷ: Peta (p)—Hungry ghosts—Starving demons—The realm of hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: Tiracchana-yoni (p)—Animals—Animal-rebirth.
- 4) Nhân: Human beings—Man—Humankind.
- 5) Thiên: Devas—Heaven—Deva world.

Ngũ Thú Sanh Tử Luân: Một loạt hình ảnh về sanh tử gán cho Nhứt Thiết Hữu Bộ Luật—A series of pictures to show the course of life and death, ascribed in the Sarvativada Vinaya 34 to the Buddha.

Ngũ Thù Thắng Đức: Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues:

- 1) Hành vi thù thắng: Superior conduct.
- 2) Kiến giải thù thắng: Superior point of view.
- 3) Trí huệ thù thắng: Superior or perfect wisdom.
- 4) Minh thuyết thù thắng: Superior preaching ability.
- 5) Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành: Superior ability to lead people to the practice of His Teaching.

Ngũ Thủ Uẩn: Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Thuận Hạ Phần Kết: Năm mối kết trong cảnh dục giới—The five ties in the lower

realm, which hold the individual in the realms of desire:

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Thù hận: Resentment.
- 3) Chấp ngã: Egoism.
- 4) Tà chấp: False tenets.
- 5) Nghi hoặc: Doubt.

** For more information, please see Ngũ Hạ Phần Kết.

Ngũ Thuận Thượng Phần Kết: Năm mối kết với cảnh giới di lên của sắc và vô sắc—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and formlessness:

- 1) Mong muốn đạt đến sắc giới: Desire for form.
- 2) Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc: Desire for formlessness.
- 3) Thao thức bồn chồn: Restlessness.
- 4) Ngã mạn: Pride.
- 5) Si mê: Ignorance.

** For more information, please see Ngũ Thượng Phần Kết.

Ngũ Thuyết: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Ngũ Thừa: Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as.

(A) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

- 1) Nhân thừa: Narayana (skt)—Tái sinh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhơn và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân)—Rebirth among men conveyed by observing the

five commandments (Panca-veramani)—See Ngũ Giới.

- 2) Thiên thừa: Devayana (skt)—Tái sinh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện—Rebirth among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasa-kusala).
- 3) Thanh văn: Arava-kayanam (skt)—Tái sinh vào quả vị Thanh Văn nhờ tu trì pháp Tứ Diệu Đế—Rebirth among the sravakas by observing the four noble truths (Catvari-arya-satyani).
- 4) Duyên giác: Pratyeka-Buddhayanam (skt)—Tái sinh vào Duyên Giác nhờ tu trì thập nhị nhân duyên mà chứng quả Bích Chi Phật—Rebirth among pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas by observing the twelve nidanas (Dvadasanga-pratīyasamutpada).
- 5) Bồ Tát: Bodhisattva-yanam (skt)—Nhờ tu trì lục độ Ba La Mật mà đạt đến quả vị Bồ Tát và cuối cùng đạt được quả vị Phật—Among the Buddhas and bodhisattvas by the six paramitas (Sdaparamita).

** For more information, See Tam Thừa in Vietnamese-English Section.

(B) Theo Tiểu Thừa—According to the Hinayana:

- 1) Phật: Buddha.
- 2) Thanh Văn: Sravakas.
- 3) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.
- 4) Chư Thiên cõi trời Phạm Thiên: The gods of the brahma-heavens.
- 5) Chúng sanh trong cõi dục giới: Those of desire realm.

(C) Theo Mật giáo—According to the Esoteric cult:

- 1) Nhân, tương ứng với đất: Men, corresponding with earth.
- 2) Thiên, tương ứng với nước: Devas, corresponding with water.
- 3) Thanh Văn, tương ứng với lửa: Sravakas, corresponding with fire.

- 4) Duyên giác, tương ứng với gió: Pratyeka-buddhas, corresponding with wind.
- 5) Bồ Tát, tương ứng với hư không: Bodhisattvas, corresponding with the "void."

Ngũ Thừa Tê Nhập: Năm thừa đều nhập—Nhờ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà chúng sanh trong năm thừa đều được nhập chân thực báo độ—All different classes will obtain an entrance into the Pure Land by the vow of Amitabha.

** For more information, please see

Ngũ Thừa.

Ngũ Thức: Pancavijnana (skt)—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thính, hương, vị, xúc—The five senses of consciousness or five pariñanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch:

(A) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana, the five senses of consciousness:

- 1) Nhãn thức: Visual sense.
- 2) Nhĩ thức: Auditory sense.
- 3) Tỷ thức: Olfactory sense.
- 4) Vị thức: Gustatory.
- 5) Xúc thức: Tactile sense.

(B) Theo Khởi Tín Luận—The five pariñanas according to the Awakening of Faith:

- 1) Nghiệp Thức: Nướng vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp—Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance.
- 2) Chuyển Thức: Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng—The act of turning towards the apparent object for its observation.

3) Hiện Thức: Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến—Observation of the object as it appears.

4) Tri Thức: Hưởng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm—The deductions derived from its appearance.

5) Tương Tục Thức: Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục—The consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

Ngũ Thức Thân: Pancavijnanakaya (skt)—Hệ thống các thức—The system of the Vijnanas—See Ngũ Thức.

Ngũ Thực: Năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn—The five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished:

- 1) Niệm thực: Correct thoughts.
- 2) Pháp hỷ thực: Delight in the Law.
- 3) Thiền duyệt thực: Pleasure in meditation.
- 4) Nguyện thực: Firm resolve, or vows of self-control.
- 5) Giải thoát thực: Deliverance from the karma of illusion.

Ngũ Thường: Năm đạo làm người—The five cardinal virtues:

- 1) Nhơn: Thương người thương vật—Benevolence.
- 2) Nghĩa: Ở phải với mọi người—Righteousness.
- 3) Lễ: Biết kẻ lớn người nhỏ—Civility—Propriety.
- 4) Trí: Biết phương kế mưu lược lương thiện—Good knowledge.
- 5) Tín: Biết giữ sự tin cậy—Loyalty (faith or sincerity).

Ngũ Thượng Phần Kết: Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn

của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming:

- 1) Sắc ái kết: Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyện ái cõi sắc—Rupa-raga (p)—Lust or desire for form—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form.
- 2) Vô sắc ái kết: Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyện ái cõi vô sắc—Arupa-raga (p)—Attachment to the formless world—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world.
- 3) Trạo kết: Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Uddhacca (p)—Restlessness.
- 4) Mạn kết: Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác—Mana (p)—Pride—Conceit.
- 5) Vô minh kết: Phiền não gây ra bởi ngu muội—Ignorance.

Ngũ Tì Kheo: See Ngũ Tỳ Kheo.

Ngũ Tiễn: The five arrows which the Buddha compared with the five desires—See Ngũ Dục.

Ngũ Tín Tâm: See Ngũ Chủng Tín Tâm.

Ngũ Tinh: Năm hành tinh—The five planets:

- 1) Mộc tinh: Jupiter.
- 2) Hỏa tinh: Mars.
- 3) Thổ tinh: Saturn.
- 4) Vệ Nữ Tinh: Venus.
- 5) Thủy tinh: Mercury.

Ngũ Tính: The five natures.

(A) Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính—The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect:

1) Thanh Văn Tính: Sravakas for Arhats—Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.

2) Duyên Giác Tính: Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật—Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood—Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.

3) Bồ Tát Tính: Có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật—Bodhisattva for Buddhahood.

4) Bất Định Tính: Có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi—Indefinite—Who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality.

5) Vô Tính:

a) Những kẻ ngoại đạo không tín hành nhân quả nên không có tâm Phật—Outsiders who have not the Buddha-mind.

b) Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo—Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.

(B) Theo Kinh Viên Giác—According to Complete Enlightenment Sutra:

1) Phàm Phu Tính: Dầu là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu—Ordinary good people.

2) Nhị Thừa Tính: Chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa

- đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh—Sravakas and Pratyeka-buddhas.
- 3) Bồ Tát Tính: Đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng—Bodhisattvas.
 - 4) Bất Định Tính: Indefinite—See Bất Định tính in (A).
 - 5) Vô Tính: Heretics or outsiders who have no Buddha-mind—See Vô Tính in (A).
- (C) Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect:
- 1) Tập Chủng Tính: Ngòi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc—The germ-nature of study of the void or immaterial which corrects all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds.
 - 2) Tính Chủng Tính: Ngòi vị thập hành, không trụ lại ở “không,” có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva.
 - 3) Đạo Chủng Tính: Là ngòi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to the ten kinds of dedications.
 - 4) Thánh Chủng Tính: Ngòi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint.
 - 5) Đẳng Giác Chủng Tính: Chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.
- Ngũ Tình:** Năm cảm giác khởi lên bởi ngũ căn—The feelings or passions, which are stirred by the five senses—See Ngũ Căn.
- Ngũ Tịnh:** Năm món thanh tịnh của bò—The five “clean” products of the cow—The cow’s panca-gavya:
- 1) Nước tiểu: Urine.
 - 2) Phân: Dung.
 - 3) Sữa: Milk.
 - 4) Kem: Cream.
 - 5) Phó mát: Cheese.
- Ngũ Tịnh Cư Thiên:**
- (A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiên thiên, là chỗ vắng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born:
- 1) Vô phiến thiên: Chốn không còn mọi sự phiền não—Avrhas—The heaven free from all trouble.
 - 2) Vô nhiệt thiên: Chốn không còn sự nóng—Atapas—Heaven of no heat or distress—Unworried.
 - 3) Thiện hiện thiên: Chốn năng hiện thắng pháp—Sudrsas (skt)—Heaven of beautiful presentation.
 - 4) Thiện kiến thiên: Chốn có thể thấy được thắng pháp—Sudrsanas—Heaven of beauty.
 - 5) Sắc cứu cánh thiên: Cõi trời sắc giới cao nhất—Akanisthas—The highest heaven of the form-realm—Peerless.
- (B) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Ngũ Tịnh Cư Thiên như sau: “Ông A Nan, trong Tứ Thiên lại có năm Tịnh Cư Thiên hay Bất Hoàn Thiên, đã dứt hết chín phẩm tập khí cõi dưới. Hết sự khổ vui, nơi xả tâm chúng đồng phận an lập chỗ ở.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Five Pure

- Dwelling Heavens as follows: “Ananda! Beyond the four Dhyana Heavens, are the five pure dwelling heavens or heavens of no return. For those who have completely cut off the nine categories of habits in the lower realms, neither suffering nor bliss exist, and there is no regression to the lower levels. All whose minds have achieved this renunciation dwell in these heavens together.
- 1) Vô Phiền Thiên—No Affliction Heaven: Những vị mà khổ và vui đã diệt, tâm chẳng bận rộn, là những vị đang trụ trong cõi Vô Phiền Thiên—Those who have put an end to suffering and bliss and who do not get involved in the contention between such thoughts are among those in the Heaven of No Affliction.
 - 2) Vô Nhiệt Thiên—No Heat Heaven: Những vị tự tại phóng xả, chẳng có năng sở, tâm chẳng đối đãi, hạng này gọi là Vô Nhiệt Thiên—Those who isolate their practice, whether in movement or in restraint, investigating the baselessness of that involvement, are among those in the Heaven of No Heat.
 - 3) Thiện Kiến Thiên—The Good View Heaven: Mười phương thế giới, diện kiến trong lặng, chẳng còn tất cả cấu nhiễm của cảnh trần, hạng này gọi là Thiện Kiến Thiên—Those whose vision is wonderfully perfect and clear, view the realms of the ten directions as free of defiling appearances and devoid of all dirt and filth. They are among those in the Heaven of Good View.
 - 4) Thiện Hiện Thiên—The Good Manifestation Heaven: Diệu kiến hiện tiền, biến tạo vô ngại, hạng này gọi là Thiện Hiện Thiên—Those whose subtle vision manifests as all their obstructions are refined away are among those in the Heaven of Good Manifestation.
 - 5) Sắc Cứu Cánh Thiên—The Ultimate Form Heaven: Sắc trần từ tướng đến chỗ cứu cánh chẳng động, cùng tột tánh sắc chẳng có bờ bến, hạng này gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên—Those who reach the ultimately subtle level come to the end of the nature of form and emptiness and enter into a boundless realm. They are among those in the Heaven of Ultimate Form.
- Ngũ Tịnh Nhục:** The five kinds of clean flesh.
- 1-3) See Tam Tịnh Nhục.
 - 4) Con thú tự chết: Creatures that have died a natural death.
 - 5) Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại: Creatures that have been killed by other creatures.
- Ngũ Tộc Như Lai:** The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu.
- Ngũ Tông:** Năm tông phái trong Phật giáo—The five great schools in Buddhism—Năm tông phái Đại Thừa—Five sects in the Mahayana:
- (A)
- 1) Thiên Tông: Zen Sect.
 - 2) Pháp Tướng Tông: Teaching Sect.
 - 3) Luật Tông: Vinaya Sect.
 - 4) Mật Tông: Secret Sect.
 - 5) Tịnh Độ Tông: Pure Land Sect.
- (B)
- 1) Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai.
 - 2) Hoa Nghiêm: Hua-Yen.
 - 3) Pháp Tướng: Teaching Sect.
 - 4) Tam Luận: Madhyamika-Sastra Sect—Three Sastra Sect.
 - 5) Luật Tông: Vinaya Sect.
- (C) Năm tông phái Thiên của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiên “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhân, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế—Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which

- is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T’ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi.
- Ngũ Trần:** Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—Năm trần hay năm cảnh sắc—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Five dusts.
- 1) Sắc Trần: Form.
 - 2) Thính Trần: Sound.
 - 3) Hương Trần: Smell.
 - 4) Vị Trần: Flavor.
 - 5) Xúc Trần: Touch.
- Ngũ Tri Căn:** Năm tri căn—The five indriyas or organs of perception—See Ngũ Căn.
- Ngũ Trí:** Five kinds of wisdom—Theo trường phái Chân ngôn—According to the Shingon Sect
- 1) Pháp Giới Thể Tính Trí: Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được—Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh—The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana)—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center.
 - 2) Đại Viên Cảnh Trí: Adarsana-jnana (skt)—Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thể giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ—The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east.
 - 3) Bình Đẳng Tánh Trí: Samata-jnana (skt)—Trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ—The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south.
 - 4) Diệu Quán Sát Trí: Pratyaveksana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bổn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T’ien-T’ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha’s original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text.

- 5) Thành Sở Tác Trí: Kṛtyanusthana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Đẩu—The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others;

Ngũ Trí Bảo Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Trí Ngũ Phật: See Ngũ Phật.

Ngũ Trí Như Lai: The five kinds of wisdom of the Tathagata—See Ngũ Trí, and Ngũ Phật.

Ngũ Triền Cái: Five hindrances—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

(A) Năm Triền Cái—Five hindrances:

- 1) Tham Dục Triền Cái: Kamacchanda (p)—Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không để duôi hờ hững để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mắt con đường giải thoát của mình—Lust—The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder

concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.

- 2) Sân hận Triền Cái: Vyapada (p)—Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện này sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mắt trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mắt cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trễ sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp—The hindrance of ill-will. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives.

- 3) Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái: Thina-middha (p)—Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dượi, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái này làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dượi và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hững hờ—Stiffness and torpor—The hindrance of sloth and torpor. This is a

- morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatigue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.
- 4) **Tạo Cử Hối Quá Triền Cái:** Uddhacca-kukkuca (p)—Còn gọi là phóng dật lo âu, một chương ngại làm chậm trễ bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quần không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động này là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc—Agitation and worry—The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration.
- 5) **Nghi Triền Cái:** Vicikiccha (p)—Còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được—The hindrance of sceptical doubt or uncertainty. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.
- (B) **Làm thế nào để chế ngự năm triền cái này?**—How can we overcome these five hindrances?
- 1) **Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này:** A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances:
- a) **Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh:** To prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind.
- b) **Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh:** To discard such evil thoughts already arisen.
- c) **Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh:** To produce wholesome thoughts not yet arisen.
- d) **Củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh:** To promote and maintain the good thoughts already present.
- 2) **Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana:**

- a) Tầm: Vitakka (p)—Tâm được dùng để chế ngự hôn trầm đã dười—Applied thought is used to subdue sloth and torpor.
- b) Sát: Vicara (p)—Sát được dùng để chế ngự hoài nghi—Sustained thought is used to subdue doubt.
- c) Phỉ: Piti (p)—Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận—Joy is used to subdue ill-will.
- d) Lạc: Sukha (p)—An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu—Happiness is used to subdue restlessness and worry.
- e) Trụ: Ekaggata (p)—Trụ được dùng để chế ngự tham dục—One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.
- ** For more information, please see Ngũ Chướng Ngại and Five Kinds of Hindrances.
- 3) Sắc ái trụ địa: Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới—The desires in the form realm—Clinging or attachment in the form-realm.
- 4) Hữu ái trụ địa: Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.
- (B) Căn Bản Vô Minh—Original ignorance:
- 5) Vô minh trụ địa: Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não—The state of ignorance—The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion—The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings.

Ngũ Trụ Địa: See Ngũ Hoặc.

Ngũ Trụ Địa: Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản—Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử—The five fundamental conditions of the passions and delusions—The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings:

(A) Chi Mạt Vô Minh—“Branch or twig ignorance.”

- 1) Kiến như thật thiết trụ địa: Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are—Wrong views which are common to the trailokya.
- 2) Dục ái trụ địa: Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—The desires in the desire realm—Clinging or attachment in the desire-realm.

Ngũ Trụ Hoặc: See Ngũ Trụ Địa.

Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh—Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

- 1) Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh: To explain the title of the sutra.
- 2) Biện luận thể chất của bộ kinh: To discern the essence of the sutra.
- 3) Nói về tôn chỉ của bộ kinh: To explain the guiding principle of the sutra.
- 4) Nói về lực dụng của bộ kinh: To explain the sutra’s powerful function.
- 5) Nói về giáo tướng của bộ kinh: To explain forms of the Buddhist teaching in the sutra.

Ngũ Trước: Five turbidities—Năm thứ ô trước, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã nhắc ông A Nan về ngũ trước như sau: “Ông A Nan! Trong thân ông, chất đặc là địa, chất lỏng là thủy, chất ấm là hỏa, lay động là phong. Do bốn cái ràng buộc, nên chia cái tâm trạng viên diệu giác minh của ông làm thấy, nghe, biết, xét, từ đầu đến cuối tạo thành năm

lớp hỗn trước hay vẫn đục. Thế nào là đục? Ông A Nan, ví như nước trong, bản nhiên trong sạch, còn kia là những bụi, đất, tro, cát, bản chất ngăn ngại. Hai thứ đó khác nhau. Có người lấy đất bỏ vào nước trong, đất mất tính ngăn ngại, nước mất tính trong trẻo, trông vẫn đục, nên gọi là đục. Năm lớp đục của ông lại cũng như vậy—Five corruptions—Five Turbidities, defilements, or depravities—Five stages of a world existence. In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha reminded Ananda about the five turbidities as follows: “Ananda! While you are in your body, what is solid is of earth, what is moist is of water, what is warm is of fire, and what moves is of wind. Because of these four bonds, your tranquil and perfect, wonderfully enlightened bright mind divides into seeing, hearing, sensation, and cognition. From beginning to end there are the five layers of turbidity. What is meant by ‘turbidity?’ Ananda! Pure water, for instance, is fundamentally clear and clean, whereas dust, dirt, ashes, silt, and the like, are basically solid substances. Such are the properties of the two; their natures are not compatible. Suppose, then, that an ordinary person takes some dirt and tosses it into the pure water. The dirt loses its solid quality and the water is deprived of its transparency. The cloudiness which results is called ‘turbidity.’ Your five layers of turbidity are similar to it.”

1) Kiếp Trước: The Kalpa turbidity.

a) Ý nghĩa của Kiếp Trước—The meanings of the kalpa turbidity:

- Đời sống trong cõi Ta Bà đầy dẫy ô trước và đang giảm dần—Life is turbid or this Saha world is filled with impurity—The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases.
- Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiếp trước như sau: “Ông A Nan! Ông thấy hư không khắp mười phương thế giới. Cái không và cái thấy không thể rời

nhau. Cái không chẳng có thật thể. Cái thấy không phải thật biết. Hai cái xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ nhất, gọi là Kiếp Trước: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the kalpa turbidity as follows: “Ananda! You see that emptiness pervades the ten directions. There is no division between emptiness and seeing. However, , although emptiness has no substance and your seeing has no awareness, the two become entangled in a falseness. This is the first layer, called the turbidity of time.

b) Siêu việt Kiếp Trước—The transcendency of the turbidity of kalpa—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về siêu việt kiếp trước như sau: “Ông A Nan! Ông nên biết, ông ngồi trong đạo tràng, tiêu hết các niệm. Các niệm hết thì các ly niệm đều sáng tỏ rõ ràng, động tĩnh không rời, nhớ quên như một mực. Đang ở chỗ đó vào tam ma địa, ví như người sáng mắt ở chỗ tối tăm. Tính tinh minh được diệu và tịnh, tâm chưa phát sáng. Ấy là còn bị ràng buộc trong sắc ấm. Nếu mắt sáng suốt, mười phương rộng thông, không còn tối tăm. Gọi là sắc ấm hết. Người đó siêu việt Kiếp Trước. Xem chỗ sở nhân, kiên cố vọng tưởng làm gốc—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about how to transcend the kalpa turbidity as follows: “Ananda! You should know that as a cultivator sits in the Bodhimanda, he is doing away with all thoughts. When his thoughts come to an end, there will be nothing in his mind. This state of pure clarity will stay the same whether in movement or stillness, in remembrance or forgetfulness. When he dwells in this place and enters samadhi, he is like a person with clear vision who finds himself in total darkness. Although his nature is wonderfully pure, his mind is not

- yet illuminated . This is the region of the form skandha. If his eyes become clear, he will then experience the ten directions as an open expanse, and the darkness will be gone. This is the end of the form skandha. He will then be able to transcend the turbidity of kalpas. Contemplating the cause of the form skandha, one sees that false thoughts of solidity are its source.
- 2) Kiến Trước: The view turbidity or the turbidity of view.
- a) Ý nghĩa của Kiến Trước—The meanings of the view turbidity:
- Kiến trước là tất cả các sự thấy biết căn cứ trên nhận thức sai lầm của chúng sanh. Chúng là những thị phi, hơn thua, danh lợi, nhơn, ngã, bỉ, thử, vân vân: Turbidity of view means all different views, perceptions, and knowledge of sentient beings that are based on false conceptions. They are gossip, competition, fame, self, egotism, right, wrong, etc.
 - Những ô trước của tà kiến và ác kiến hay ngũ lợi sử (do kiến trước hay kiến thức tà vạy mà con người chấp quấy bỏ phải, theo tà bỏ chánh, điên đảo thiên lệch)—View turbid (false and evil views)—The defilement of views, or perverse thoughts—See Ngũ Lợi Sử.
 - Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiến Trước như sau: “Ông A Nan! Thân ông hiện gom tứ đại làm thể. Cái thấy, nghe, hay, biết bị hạn chế thành có ngăn ngại. Địa, thủy, hỏa, phong lại có hay biết. Hai bên xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ hai, gọi là Kiến Trước: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of views as follows: “Ananda! Your body appears in full, with the four elements composing its substance, and from this, seeing, hearing, sensation, and cognition become firmly defined. Water, fire, wind,
- and earth fluctuate between sensation and cognition and become entangled in a falseness. This is the second layer, called the turbidity of views.
- b) Siêu việt Kiến Trước—Transcendancy of the affliction turbidity—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt kiến trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó tu tam ma nan đề về Sa Ma Tha, sắc ấm hết, nhìn thấy tâm chư Phật như trong gương sáng hiển hiện các vật. Như có chỗ sờ đắc mà chưa thể dùng được, ví như ngủ bị bóng đèn, chân tay vẫn đủ, thấy nghe không lầm, mà không cử động được. Đó là bị ràng buộc trong thụ ấm. Nếu hết bóng đèn, thì tâm rời thân, trở lại xem mặt, đi ở tự do, không còn lưu ngại. Đó là hết thụ ấm. Người đó siêu việt kiến trước. Xem sờ nhân, hư minh vọng tưởng làm gốc—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendancy of the affliction turbidity as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi and samatha has put an end to the form skandha, he can see the mind of all Buddhas as if seeing an image reflected in a clear mirror. He seems to have obtained something, but he cannot use it. In this he resembles a paralyzed person. His hands and feet are intact, his seeing and hearing are not distorted, and yet his mind has come under a deviant influence, so that he is unable to move. This is the region of the feeling skandha. Once the problem of paralysis subsides, his mind can then leave his body and look back upon his face. It can go or stay as it pleases without further hindrance. This is the end of the feeling skandha. This person can then transcend the turbidity of views. Contemplating the cause of the feeling skandha, one sees that

- false thoughts of illusory clarity are its source.
- 3) **Phiền Não Trước**: The affliction turbidity, turbidity of affliction.
- a) **Ý nghĩa của Phiền Não Trước**—The meanings of the affliction turbidity:
- **Phiền não trước** có nghĩa là chúng sanh luôn bị các thứ phiền não, buồn rầu, tức giận, oán thù, tà kiến, vân vân, tràn ngập thân tâm, chớ ít khi có lòng từ bi hỷ xả. Chính vì thế mà gây ra không biết bao nhiêu là phiền não cho nhau: Turbidity of affliction means sentient beings are constantly plagued with afflictions, worries, anger, vengeance, false views, etc. All such impure thoughts consume their minds and bodies, but kindness, compassion, joy, and equanimity are very rare. Thus, they cause one another innumerable afflictions.
 - Những uế trước của dục vọng hay ngũ độn sử (con người trong tâm chứa đầy những tham lam, hờn giận, mê muội, ngu si)—The Affliction Turbidity or affliction turbid (constantly in turmoil)—The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted—See Ngũ Độn Sử.
 - Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về phiền não trước như sau: “Ông A Nan! Lại trong tâm ông, nhớ biết học tập, phát ra tri kiến, dung nạp phát hiện sáu trần. Rồi trần không có tướng, rời giác ra không có tính, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ ba, gọi là Phiền Não Trước.”: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the the affliction turbidity as follows: “Ananda! Further, the functions of memory, discrimination, and verbal comprehension in your mind bring into being knowledge and views. From out of them appear the six defiling objects. Apart from the defiling objects there are no appearances.
- b) **Siêu việt Phiền Não trước**—Transcendency of the turbidity of afflictions—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt Phiền Não Trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, thụ ấm hết rồi, dù chưa hết lậu hoặc, tâm đã xa hình thể, như chim ra khỏi lồng, đã được thành tựu. Từ phàm thân này tiến lên, trải qua 60 Thánh Vị Bồ tát, được ý sinh thân, theo nguyện đi đến, không bị chướng ngại. Ví như có người nói mê khi ngủ, người đó dù không biết, mà lời nói thành tiếng làm cho người thức nghe biết. Đó là bị ràng buộc trong tướng ấm. Nếu động niệm hết, phù tướng tiêu trừ, đối với giác minh tâm, như bỏ bụi nhơ. Trước sau viên chiếu một loại sinh tử. Đó là tướng ấm hết. Người ấy siêu việt phiền não trước. Xem nguyên nhân, dung thông vọng tướng làm gốc.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the affliction turbidity as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the feeling skandha, although he has not achieved freedom from outflows, his mind can leave his body the way a bird escapes from a cage. From within his ordinary, he already has the potential for ascending through the Bodhisattvas’ sixty levels of sagehood. He attains the ‘body produced by intent’ and can roam freely without obstruction. This is like someone talking in his sleep. Although he does not know he is doing it, his words are clear, and his voice and inflection are all in order, so those who are awake can understand what he is saying. This is the region of the thinking

- skandha. If he puts an end to his stirring thoughts and rids himself of superfluous thinking, it is as if he has purged defilement from the enlightened, understanding mind. Then he is perfectly clear about the births and deaths of all categories of beings from beginning to end. This is the end of the thinking skandha. He can then transcend the turbidity of afflictions. Contemplating the cause of the thinking skandha, one sees that interconnected false thoughts are its source.
- 4) Chúng Sanh Trước: The living beings turbidity, or turbidity of sentient beings.
- a) Ý nghĩa của Chúng sanh Trước—The meanings of the living turbidity:
- Chúng sanh sanh ra ở đời với đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và bất tịnh. Chúng sanh ô trước, hằng bị khổ não và bất toại; đây là giai đoạn mà chúng sanh trở nên dằn dộng và bất tịnh—The Living Beings Turbidity or sentient beings turbid; everyone is filled with greed, hatred, ignorance, egoism, skepticism, etc. The defilement of human condition, people are always dissatisfied and unhappy. The period where all creatures are stupid and unclean.
 - Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Chúng Sanh trước như sau: “Ông A Nan! Ngày đêm sinh diệt không ngừng, cái thấy biết hằng muốn ở trong thế gian. Nghiệp báo xoay vần thường đổi dời trong các cõi, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ tư, gọi là chúng sanh trước.”: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of living beings as follows: “Ananda! And then day and night there is endless production and extinction as your knowledge and views continually wish to remain in the world, while your karmic patterns constantly move you to various places. This entanglement becomes a falseness, which is the fourth layer, called the turbidity of living beings.”
- b) Siêu việt chúng sanh trước—The transcendency of the turbidity of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt chúng sanh trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, tưởng ám hết rồi. Người ấy bình thường mộng tưởng tiêu diệt, ngủ và thức như một, giác minh trống rỗng, yên lặng, dường như không tịnh, không còn có ảnh thô trọng của tiền trần. Xem các núi sông, đại địa ở thế gian như gương soi sáng. Vật đến không bị dính, vật đi không còn dấu vết. Đến thì soi, đi thì mất, như gương soi các vật. Rõ ràng tập khí cũ về trần cảnh không còn. Chỉ còn một thể tịnh chân. Cái căn nguyên sinh diệt từ đó tỏ bày, thấy 12 loài chúng sanh ở mười phương, cùng tột các loài ấy. Dù chưa thông mối manh các mạng căn của họ. Thấy đồng một nền tảng sinh ra, cùng bị thiên lưu, dường như ánh sáng lóng lánh, là cái chỗ then chốt của trong thân. Đó là bị ràng buộc hành ám. Như trạng thái ánh nắng lóng lánh, căn nguyên tính ấy, tiến vào nơi nguyên trạng. Hễ một phen đã lẳng hết các căn nguyên tập khí, ví dụ như hết sóng thì hóa ra nước đứng. Đó là hành ám hết. Người ấy siêu việt chúng sanh trước. Xem nguyên nhân, u ẩn, vọng tưởng làm gốc.”—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the turbidity of living beings as follows: “Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the thinking skandha, he is ordinarily free of dreaming and idle thinking, so he stays the same whether in wakefulness or in sleep. His mind is aware, clear, empty, and still, like

- a cloudless sky, devoid of any coarse sense-impressions. he Contemplates everything in the world, the mountains, the rivers, and the earth, as reflections in a mirror, appearing without attachment and vanishing without any trace; they are simply received and reflected. He does away with all his old habits, and only the essential truth remains. From this point on, as the origin of production and destruction is exposed, he will completely see all the twelve categories of living beings in the ten directions. Although he has not fathomed the source of their individual lives, he will see that they share a common basis of life, which appears as a mirage, shimmering and fluctuating, and is the ultimate, pivotal point of the illusory sense faculties and sense objects. This is the region of the formations skandha. Once the basic nature of this shimmering fluctuation returns to its original clarity, his habits will cease, like waves subsiding to become clear, calm water. This is the end of the formations skandha. This person will then be able to transcend the turbidity of living beings. Contemplating the cause of the formations skandha, one sees that subtle and hidden false thoughts are its source.
- 5) Mạn Trược: The life turbidity, or turbidity of life (physical body).
- a) Ý nghĩa của Mạn Trược—The meanings of the life turbidity:
- Những uế trước trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ, kể cả chiến tranh và thiên tai. Tuổi thọ con người, do bởi chiến tranh và thiên tai, mà giảm từ từ xuống còn mười năm. Hơn nữa, thân xác này chỉ là sự kết hợp của tứ đại, bên trong lớp da mỏng bên ngoài chỉ là máu, thịt, xương, đờm, và những chất hôi tanh khác. Đến khi chết rồi sẽ phải chịu một sự phân hóa, tanh hôi, thối tha, gớm ghê, ruồi bu kiến đục. Kỳ thật, nó ghê tởm đến nỗi chẳng ai dám tới gần—The Life Turbidity, or body turbid (body of impurity). The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife—Human lifetime gradually diminishes to ten years. Furthermore, the body is the accumulation of the four elements of earth, water, fire, and air, wrapped around a thin layer of skin masking the internal reeking odors of the flesh, blood, bone, phlegm and other bodily secretions, and upon death, becomes rotten and eaten by worms. In fact, it becomes so disgusting that no one dare to go near.
 - Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về mạn trước như sau: “Ông A Nan! Cái thấy, nghe của ông vốn không có tính riêng. Vì các trần chia cách nên thành khác. Trong tính biết nhau, trong dụng khác nhau. Giống và khác không có chuẩn đích, giả dối xen lẫn nhau mà thành. Ấy là lớp thứ năm, gọi là mạn trước.”: In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the life turbidity as follows: “Ananda! Originally, your seeing and hearing were not different natures, but a multitude of defiling objects has divided them until suddenly they became different. Their natures have a mutual awareness, but their functions are in opposition. Sameness and difference arise and they lose their identity. This entanglement becomes a falseness, which is the fifth layer, called the turbidity of a lifespan.”
 - b) Siêu việt Mạn trước—The transcendency of the life turbidity: trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt mạn trước như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, hành ẩm hết, các tính thế gian, u thanh nhiều động, đồng phận

sinh cơ, bỗng nhiên phá hư giếng mỗi trăm tể, thân trung hữu đền nghiệp trước thâm mật, cảm ứng huyền tuyệt. Trời Niết Bàn đã gần sáng nhiều, ví dụ như gà gáy lần chót, nhìn về phương đông đã có tinh sắc. Sáu căn hư tịnh, không còn dong ruổi nữa. Trong ngoài đứng lặng và sáng suốt, tiến vào chỗ không bị vào. Rất thông đạt nguyên do thọ mạng của 12 loại chúng sanh trong mười phương. Quán sát cái nguyên do ấy, chấp làm chỗ bản nguyên. Các loại không cảm triệu, đi thụ thai. Nơi mười phương cõi đã được đồng một. Tinh sắc chẳng trảm, phát hiện cái u ẩn. Đó là bị buộc trong thức ấm. Như các loài thụ sinh cảm triệu đã nhận thấy cái chỗ đồng, tiêu ma sáu môn, khai hợp thành tựu, thấy nghe thông suốt, đáp đối dụng thanh tịnh. Mười phương thế giới cùng với thân tâm như ngọc lưu ly, trong ngoài trong suốt. Đó là thức ấm hết. Người đó siêu việt mạng trước. Xem nguyên nhân, vông tượng hư vô, diên đảo vọng tưởng làm gốc.” In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendence of the turbidity of life span as follows: “Ananda! When that good person, in cultivating samadhi, has put an end to the formations skandha, the subtle, fleeting fluctuations, the deep, imperceptible, pivotal source and the common foundation from which all life in the world springs, are suddenly obliterated. In the submerged network of the retributive karma of the pudgala, the karmic resonances are interrupted. There is about to be a great illumination in the sky of Nirvana. It is like gazing east at the cock’s final crow to see the light of dawn. The six sense faculties are empty and still; there is no further racing about. Inside and outside there is a profound brightness. He enters without entering. Fathoming the source of life of the twelve categories of

beings throughout the ten directions, he can contemplate that source without being drawn into any of the categories. He has become identical with the realms of the ten directions. The light does not fade, and what was hidden before is now revealed. This is the region of the consciousness skandha. If he has become identical with the beckoning masses, he may obliterate the individuality of the six gates and succeed in uniting and opening them. Seeing and hearing become linked so that they function interchangeably and purely. The worlds of the ten directions and his own body and mind are as bright and transparent as vaidurya. This is the end of the consciousness skandha. This person can then transcend the turbidity of life span. Contemplating the cause of the consciousness skandha, one sees that the negation of existence and the negation of non-existence are both unreal, and that upside-down false thoughts are its source.

Ngũ Tuân:

- (A) Năm mươi tuổi—Fifty years of age.
- (B) Pancabhijna (skt)—The five supernatural or magical powers—See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Tước: The five degrees (classes) of nobility (in European countries):

- 1) Công: Duke.
- 2) Hầu: Marquis.
- 3) Bá: Count.
- 4) Tử: Viscount.
- 5) Nam: Baron.

Ngũ Tướng Thành Thân: Năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—The five stages in Vairocana Buddhahood:

- 1) Thông đạt bản tâm Bồ Đề: Entry into the Bodhi-mind.
- 2) Tâm tu chánh giác: Maintenance of that Bodhi-mind.

- 3) Thành Kim Cang tâm: Attainment of the diamond mind.
- 4) Chứng Kim Cang thân: Realization of the diamond embodiment.
- 5) Viên mãn Phật quả: Perfect attainment of Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Chuyển.

Ngũ Tướng Thành Thân Quán: Quán tưởng về năm giai đoạn thành Chánh Đẳng Chánh Giác của Phật Tỳ Lô Giá Na—A contemplation of the five stages in Vairocana Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ Tướng Thành Thân.

Ngũ Tỳ Kheo: Năm vị Tỳ Kheo đầu tiên được Phật độ—The first five of Buddha's converts:

- 1) A Nhã Kiều Trần Như: Ajnata-Kaundinya.
- 2) Nghịch Bê: Asvajit.
- 3) Bạt Đề: Bhadraka.
- 4) Thập Lực Ca Diếp: Dasabala-Kasyapa.
- 5) Ma-Nam-Câu-Lợi: Mahanama-Kulika.

Ngũ Uẩn: Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p).

(I) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn này được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: “Sắc tương đồng với một đồng bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates—Five Skandhas—The aggregates which make up a human being. The five skandhas are

the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: “Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion:

- (A) Mọi thứ vật chất—To be physical or form:
- 1) Sắc uẩn: Rupa (p)—Tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng—Form—Aggregate of matter (four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter)—Material or physical factors—The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects).
 - (B) Liên hệ tới tâm vương—To be associated with mental functioning:
 - 2) Thọ uẩn: Vedana (skt&p)—Feeling or sensation—Tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay đứng đưng—Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an

- object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference.
- 3) Tưởng uẩn: Samjna (skt)—Sanna (p)—Thought, cognition or perception—Ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thính, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần)—Thinking—Aggregate of perception—Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects.
- 4) Hành uẩn: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Formation, impression, or mental formation—Khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân—Aggregate of mental formation—A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc.
- (C) Liên hệ đến tâm sở—Be associated with the faculty or nature of the mind (manas):
- 5) Thức uẩn: Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Consciousness—Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác—Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness)—Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation.
- (II) Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm

như sau: “Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyễn vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?”—According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as follows: “Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called ‘illusory falseness.’ But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving, all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be

- obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?"
- 1) Sắc Ấm—The form skandha—Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nháy rồi rít lẳng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra: Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the person does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes.
- a) Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A nan nữa: The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arising and extinction of the flowers, just as Ananda's body cannot contain another Ananda.
- b) Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mỏi. Sao lại chỉ khi thấy hư không rỗng suốt mới gọi là mắt lành?—If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be 'pure and bright' when they see clear emptiness?
- c) Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of form is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 2) Thụ Ấm—The feeling skandha: Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trơn, nóng, lạnh. Thụ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra: Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are

relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand.

- a) Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chẳng lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc?—The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with.
- b) Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tắt chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc?—If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, if it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists, the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of

its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called 'contact?'

- c) Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 3) Tưởng Ấm—The skandha of thinking:
- a) Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trèo lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỗi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào: Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth.
- b) Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói: The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them?
- c) Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai?—If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear?

- d) Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai?—If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear?
- e) Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên—Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.
- 4) Hành Ấm—The skandha of mental formation:
- a) Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nối nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước: Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water.
- b) Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm: The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions would become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown.
- c) Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng: If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when they became still and clear they would no longer be made up of water.
- d) Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước: Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow.
- e) Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 5) Thức Ấm—The skandha of consciousness:
- a) Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tân già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dặm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào: Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another.

- b) Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không: The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally
- c) Nếu từ phương này mà vào, thì khi mở lỗ trút bính, phải thấy hư không ra: If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out.
- d) Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- (III) Phàm phu nhìn Ngũ Uẩn—ordinary people’s point of view on the Five Aggregates—Phàm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham muốn bám sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái “Ngã” quan trọng của chúng ta—We do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance.
- (IV) Tri Kiến Phật về Ngũ Uẩn—The Buddha-wisdom on the five aggregates—Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian,

bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.”—The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: “If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata).

Ngũ Uẩn Ma: The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Uẩn Thủ: The five aggregates of grasping—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping:

- 1) **Sắc Thủ Uẩn:** Chấp thủ sắc—Aggregate of grasping of body (form)—The form aggregate subject to clinging.
- 2) **Thọ Thủ Uẩn:** Chấp thủ thọ—Aggregate of grasping of feelings—The feeling aggregate subject to clinging.
- 3) **Tưởng Thủ Uẩn:** Chấp thủ tưởng—Aggregate of grasping of perceptions—The perception aggregate subject to clinging.
- 4) **Hành Thủ Uẩn:** Chấp thủ hành—Aggregate of grasping of mental formations—The volition aggregate subject to clinging.
- 5) **Thức Thủ Uẩn:** Chấp thủ thức—Aggregate of grasping of consciousness—The consciousness aggregate subject to clinging.
- Ngũ Úy:** Năm nỗi lo hay sợ hãi—Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ—Five fears of beginners in the Bodhisattva way—A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears:
- 1) **Bất Hoạt Úy:** Sợ không sống đủ để tiến tu—Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có—Fear of not having enough to live on to continue to cultivate—Giving away all lest they should have no means.
- 2) **Ác Danh Úy:** Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—Fear of bad reputation—Fear of sacrificing their reputation.
- 3) **Tử Úy:** Sợ chết hoặc tuy đã phát tâm nhưng lại sợ chết nên chẳng thể xả bỏ thân mệnh để làm việc thiện—Fear of death or sacrificing themselves through dread of dying.
- 4) **Ác Đạo Úy:** Sợ mình sa vào ác đạo—Fear of falling into the Evil Realms.
- 5) **Đại Chúng Uy Đức Úy:** Sợ sự đe dọa của đa số hay của những người có quyền uy, nên không dám đồng mãnh thuyết pháp như sư tử hống—Fear of intimidation of groups—Fear of addressing an assembly, especially of men of position.
- Ngũ Vân:** The five masses of clouds—See Ngũ Chương.
- Ngũ Vị:**
- (A) Năm vị—The five tastes:
- 1) Cam (Ngọt): Sweet.
- 2) Hàm (Mặn): Salt.
- 3) Toan (Chua): Sour.
- 4) Tân (Cay): Pungent—Peppery-hot.
- 5) Khổ (Đắng): Bitter.
- (B) Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món này có thể trị được nhiều bệnh—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments:
- 1) **Nhũ Vị:** Vị của sữa tươi—Ksira (skt)—Fresh milk.
- 2) **Lạc Vị:** Vị của ván sữa chẳng hạn như kem—Dadhi (skt)—Coagulated milk such as cream.
- 3) **Sinh Tô Vị:** Vị của sữa đông đặc—Navanita (skt)—Curdled milk.
- 4) **Thục Tô Vị:** Vị của sữa đã được biến chế như bơ—Ghola (skt)—Butter.
- 5) **Đề Hồ:** Vị của sữa đã được tinh chế như pho mát—Sarpirmanda (skt)—Clarified butter, ghee.
- (C) Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh pho mát—T'ien-T'ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha's teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter.
- 1) **Nhũ Vị:** Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác—Fresh milk is compared to that of the Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas.

- 2) **Lạc Vị:** Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng Tiểu Thừa—Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general.
- 3) **Sinh Tô Vị:** Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa—Curdled milk is compared to that the Vaipulyas for the Mahayana.
- 4) **Thực Tô Vị:** Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa—Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana.
- 5) **Đề Hồ Vị:** Sữa được tinh chế thành pho mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết bàn cho hàng Đại Thừa—Clarified buter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana.

*For more information, please Ngũ Thời Giáo.

Ngũ Vị Bách Pháp: Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thể giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp—The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas—See Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

Ngũ Vị Chúc: Cháo ngũ vị—Cháo ngũ vị (ngũ cốc trộn lại) được dọn ngày mồng tám tháng chạp để kỷ niệm ngày Phật thành đạo—The porridge of five flavours made on the eighth day of the twelfth moon, the anniversary of the Buddha's enlightenment.

Ngũ Vị Quân Thân: Năm vị quân thân—Five positions of prince and minister.

Ngũ Vị Tam Muội: The five kinds of samadhi—See Ngũ Chứng Tam Muội.

Ngũ Vị Tân: See Ngũ Tân in Vietnamese-English Section.

Ngũ Vị Thiên: Năm loại thiền—Five kinds of concentration:

- 1) **Ngoại Đạo Thiên:** Heretic meditation—Meditation of heretics.
- 2) **Phàm Phu Thiên:** Meditation of ordinary people.
- 3) **Tiểu Thừa Thiên:** Hinayana meditation—Meditation of the Hinayana.
- 4) **Đại Thừa Thiên:** Meditation of the Mahayana.
- 5) **Thiền Tối Thượng Thừa:** Như Lai Thanh Tịnh Thiên—Nhứt Hành Tam Muội Thiên—Chân Như Tam Muội Thiên—Meditation of the Supreme Vehicle—Meditation of believers in the fundamental Buddha-nature of all things.

Ngũ Vọng Tưởng: Five kinds of false thinking—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, “Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tưởng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng này, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: “Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thấy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyễn sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn

không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.”—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha’s instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: “The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future.” The Buddha told Ananda, “the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings. Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source,

you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity. Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking.”

- 1) Sắc Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the form skandha:
 - a) Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tưởng ấy mà truyền mệnh: Your body’s initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought:
 - b) Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng treo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra?: As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn’t exist and there isn’t any vinegar, how could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body originated from falseness:
 - c) Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất: Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity.
- 2) Thụ ấm vọng tưởng—The false thinking of the feeling skandha: Như đã nói trên, treo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi

- ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai—As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity.
- 3) Tưởng Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the thinking skandha: Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba—Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness.
- 4) Hành Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the formation skandha.
- a) Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhăn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết: The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes;
- and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them.
- b) Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ: If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden.
- 5) Thức Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the consciousness skandha:
- a) Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng đứng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được: If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness?

- b) Ông A Nan! Nên biết rằng cái tinh trần ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí: Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits?
- c) Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được: If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease.
- d) Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liểu, mường tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế tinh tưởng: That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking.

Ngũ Vô Gián: Địa ngục với năm thứ vô gián: The uninterrupted hells (Avici hell). It is ceaseless in five respects:

- 1) Nghiệp Quả Vô Gián: Thụ quả vô gián—Tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn—Karma and its effects are an endless chain with no escape.
- 2) Thụ Khổ Vô Gián: Tội nhân trong địa ngục này bị cực hình liên tục không gián đoạn—Its sufferings are ceaseless.
- 3) Thời Vô Gián: Thời gian thọ khổ không hạn kỳ—It is timeless.
- 4) Mệnh Vô Gián: Thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua

kiếp khác cũng không được—Its fate or life is endless.

- 5) Hình Vô Gián: Địa ngục này luôn đầy tội nhân không ngừng nghỉ—It is ceaselessly full.

Ngũ Vô Gián Nghiệp: The five karma or sins that lead to the avici hell—See Ngũ Nghịch in Vietnamese-English Section.

Ngũ Vô Gián Nghiệp Cấm: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện, có năm điều nghiệp cấm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?:

- 1) Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián—Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell.
- 2) Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián—One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted.
- 3) Những khí cụ để hành hình tội nhân như chĩa ba, gậy, điều hâu, răn, sói, chó, cối giã, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lược sắt, dây sắt, lửa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián—The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pellets and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such

- suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted.
- 4) Không luận là trai hay gái, Mưỡng, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián—Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted.
- 5) Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián—If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.

Ngũ Vô Gián Tội: The five sins that lead to avici hell—See Ngũ Nghịch.

Ngũ Vô Lượng: Năm thứ vô lượng—The five infinites or immeasurables:

- 1) Phật Bảo Sanh với Vô lượng thân: Ratnasambhava Buddha with Immeasurable bodies.
- 2) Phật A Súc Bệ với Vô lượng Tâm: Aksobhya Buddha with Immeasurable Minds.
- 3) Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thọ Phật với Vô Lượng Trí Huệ: Amitabha Buddha or Infinite-Life Buddha with Immeasurable Wisdom.
- 4) Phật Tỳ Lô Giá Na với Vô Lượng Hư Không: Vairocana Buddha with Immeasurable Space.
- 5) Phật Bất Không hay Ly Bố Úy Phật với Vô Lượng chúng sanh: Amoghasiddhi Buddha with all the living.

Ngũ Xan Tham: Macchhariyani (p)—Five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging:

- 1) Xan tham đối với trú xứ: Begrudging as to dwelling-place.
- 2) Xan tham đối với gia đình: Begrudging as to family.
- 3) Xan tham đối với các vật thù hoạch: Begrudging as to gains.
- 4) Xan tham đối với sắc: Begrudging as to beauty.
- 5) Xan tham đối với Pháp: Begrudging as to Dhamma.

Ngũ Xiển Đề: Năm ác Tăng, khi chết sa vào địa ngục, và tái sanh làm ngũ xiển đề hay đồng nam đồng nữ—The five sandhilas—Five bad monks who died, went to the hells, and were reborn as sandhilas or imperfect males.

Ngũ Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance:

- 1) Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—The deliverance from SENSE-DESIRES: Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hưởng nhập dục vọng, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị này có tác ý đối với ly dục, tâm hưởng nhập ly dục, tín lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt náo

- khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy—Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well-developed, well-raised up, well freed and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual feeling.
- 2) Giải Thoát Đối Với Sân Hận—The deliverance from ILL-WILL: (same as in 1. Replace “sense-desires” with “ill-will”).
 - 3) Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—The deliverance from CRUELTY (same as in 1. Replace “sense-desires” with “cruelty”).
 - 4) Giải Thoát Đối Với SẮC—The deliverance from FORMS (rupa) (same as in 1. Replace “sense-desires” with “forms”).
 - 5) Giải Thoát Đối Với TỰ THÂN—The deliverance from PERSONALITY (same as in 1. Replace “sense-desires” with “personality”).
- Ngũ Xứ Chân Ngôn:** See Ngũ Chứng Quán Đảnh.
- Ngũ Xứ Cúng Đường:** Năm chỗ để cúng đường—The five to be constantly served:
- 1) Cha: Father.
 - 2) Mẹ: Mother.
 - 3) Thầy dạy: Teacher.
 - 4) Thầy Dạy Đạo: Religious Master.
 - 5) Người Bệnh: The sick.
- Ngũ Xứ Gia Trì:** Lễ quán đảnh bằng cách tiếp xúc với năm chỗ trên thân thể—Ceremonial touching of the five places on the body:
- 1) Chân Mày: Brow.
 - 2) Vai Phải: Right Shoulder.
 - 3) Vai Trái: Left Shoulder.
 - 4) Tim: Heart.
 - 5) Cổ Họng: Throat.
- Ngũ Y:** Năm y của Tỳ Kheo Ni gồm ba y của Tỳ Kheo thêm hai y Trì Chi (che khắp châu thân) và Phú Kiên (che vai)—The five garments worn by a nun are the three worn by a monk with two others.
- Ngụ:** To dwell—To reside—To live.
- Ngụ Ngôn:** Fable.
- Ngụ Tiền:** Giống như tiền, thí dụ như tiền giấy—Resemblance money, i.e. paper money.
- Ngụ Tông:** Chi nhánh của một tông phái—A branch set; one school appertaining to another.
- Ngục:** Prison—Jail—Gaol.
- Nguyệt Ngoạc:** Viết nguyệt ngoạc—To scribble—To scrawl.
- Ngùi:** To have compassion—To pity.
- Ngủm:** Passed away a while ago.
- Ngậm:** A mouthful of (water or liquid).
- Ngung:**
- 1) Khỉ đột—A monkey.
 - 2) Giờ Ty: Từ 9 đến 11 giờ sáng—The period from 9 to 11 AM.
- Ngung Trung:**
- 1) Mặt trời giữa giờ tỵ gọi là “Ngung Trung” (giữa 9 và 11 giờ sáng hay là 10 giờ sáng)—The middle of the period from 9 to 11 AM, or 10 AM.
 - 2) Tông Thiên Thai gọi thời giáo thứ tư trung Ngũ Thời Giáo của Đức Phật là Ngung Trung: T’ien-T’ai called this the fourth period of Buddha’s five teaching periods.
- Ngùi:** To cool (calm) down—To grow quiet.
- Ngụi:** Cool—Cold.
- Ngụi Lạnh:** To cool off.
- Nguồn An Ủi:** Comfort—Solace.
- Nguồn Gốc:** Source—Beginning—Origin.
- Nguồn Lợi:** Source of interests.
- Nguồn Ngọn:** From the beginning to the end.

Nguồn Tin: Source of information.
Nguồn Tư Tưởng: Train of thought.
Nguồn Vô Tận: Unending source.
Ngút Khói: To emit smoke.
Nguy: Perilous.
Nguy Biến: An emergency.
Nguy Cấp: Dangerous and pressing.
Nguy Cơ: Peril—Danger.
Nguy Hại: A nuisance.
Nguy Hiểm: Risky—Dangerous.
Nguy Kịch: Full of danger—Very dangerous—Critical.
Nguy Nan: Dangerous and difficult.
Nguy Nga: Splendid—Magnificent.
Nguy Ngập: See Nguy Kịch.
Nguy Thành: Thân chúng sanh được ví với “Nguy Thành.”—Perilous citadel or the body.
Ngụy: Giả tạo—False—Counterfeit—Forged.
Ngụy Biện: Fallacy.
Ngụy Chứng: False witness.
Ngụy Danh: False name.
Ngụy Hình: False form (appearance).
Ngụy Kinh: False or forged sutras.
Ngụy Ngôn: Lie.
Ngụy Tạo: To falsify—To fabricate—To forge.
Ngụy Thiện: Hypocritical.
Ngụy Trang: To disguise—To camouflage.
Nguyên:
 1) Mới tinh: Brand-new—Intact.
 2) Toàn thể: Entire—Whole.
 3) Bắt đầu: Beginning—First—Origin.
 4) Nguyên thủ: Head.
 5) Đồng bạc: Dollar—Piaster.
 6) Nhà Nguyên: The Yuan dynasty.
 7) Nguồn (suối hay sông): Source—Origin.
Nguyên Âm: Vowel—Fundamental tone (music).
Nguyên Bị: Plaintiff and defendant.

Nguyên Bệnh (Bệnh): The cause of a disease.

Nguyên Cáo: Plaintiff (accuser).

Nguyên Cát Thọ:

1) Cây của niềm hạnh phúc nguyên thủy: The tree of the origin of felicity.

2) Tên khác của cây Bồ đề: Another name for Bodhi tree or ficus religiosa.

** For more information, please Bồ Đề Thọ.

Nguyên Chiếu: Nguyên Chiếu tên là Trạng Nhiên, là một danh Tăng và tổ thứ bảy của tông Thiên Thai, ngài thị tịch năm 1116—A famous monk named Chan-Jan, the seventh head of the T’ien-T’ai School. He died in 1116—See Liên Tông Thập Tam Tổ.

Nguyên Chủ: Original (rightful) owner.

Nguyên Diệu: Giác thể của Niết Bàn—The original or fundamental marvel or mystery.

Nguyên Diệu Cao Phong: See Cao Phong Nguyên Diệu.

Nguyên Đễ: Nguồn gốc hay sự bắt đầu—The very beginning, source or basis.

Nguyên Hiểu: Nhà sư và tác giả của nhiều bộ luận—Yuan-Hsiao, the author-monk.

Nguyên Hình: Original form.

Nguyên Lý Tương Đối: See Tương Đối.

Nguyên Nhân: Hetupratyaya (skt).

1) Hetupratyaya nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya—Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya.

2) Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả—The causes—The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences.

Nguyên Nhân Chủ Yếu: Main cause or factor.

Nguyên Nhân Cơ Bản: Under-lying causes

Nguyên Nhân Khách Quan: Objective cause or factor.

Nguyên Nhân Luân Lý: Moral causation

Nguyên Nhân Luận: Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Nhân Luận, sách xét về bản tánh căn bản của con người, do ngài Khê Phong Tông Mật, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm biên soạn—A treatise on the original or fundamental nature of man, by Tsung-Mi, the fifth patriarch of the Hua-Yen school, explaining its doctrine, in one book.

Nguyên Nhân Phụ: Subsequent causes

Nguyên Nhân Tính: See Nguyên Nhân.

Nguyên Niên: The first year of the regime (reign).

Nguyên Phẩm Vô Minh: Còn gọi là căn bản vô minh hay vô thủy vô minh—Primal ignorance—The original state of avidya, unenlightenment, or ignorance—Original innocence.

Nguyên Quán: Native village—Native place—Place of origin.

Nguyên Tạng: Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Nguyên theo lệnh của Nguyên Thế Tổ, bắt đầu năm 1277 và hoàn thành năm 1290. Tổng cộng có 1422 bộ với 6017 quyển. Trong đó có 528 bộ Đại Thừa kinh, 242 bộ Tiểu Thừa kinh; 25 bộ Luật Đại Thừa, 54 bộ Luật Tiểu Thừa; 97 bộ Luận Đại Thừa, 36 bộ Luận Tiểu Thừa; 108 quyển Hiền Thánh Ký Lục, và 332 quyển Tục Nhập Tạng. Đại để bộ Nguyên Tạng và Tống Tạng cũng giống nhau—The Yuan Tripitaka, compiled by order of Shih-Tsu (Kublai), founder of the Yuan dynasty, and printed from blocks; begun in 1277, the work was finished in 1290. It included 1,422 master work with 6,017 books. It contained 528 Mahayana and 242 Hinayana sutras; 25 Mahayana and 54 Hinayana vinaya; 97 Mahayana and 36 Hinayana sastras; 108

biographies; and 332 supplementary or general works. In general, it was similar to the Sung edition.

Nguyên Tạng Mục Lục: Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục—Thư mục của toàn bộ Nguyên Tạng—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng.

Nguyên Tắc: Precepts—Rule.

Nguyên Tắc Bất Di Bất Dịch: Hard and fast rule.

Nguyên Tâm: Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi—The original or primal mind behind all things—See Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm.

Nguyên Thần Tinh: Ngôi sao kiểm soát sự thành đạt danh dự và trừ khử bệnh tật phiền não—A star that controls the attainment of honours, and the riddance of sickness and distresses.

Nguyên Thiệu: Thiền Sư Nguyên Thiệu (1648-1728)—Zen Master Nguyên Thiệu—Thiền Sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài sinh năm 1648, xuất gia vào tuổi 19 và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Khao Khoáng Viên tại chùa Báo Tư, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là Pháp tử đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1665, ngài sang Trung Việt và trụ tại Qui Ninh, tỉnh Bình Định, nơi mà ngài đã xây chùa Thập Tháp Di Đà. Thập Tháp Di Đà tọa lạc trên đồi Long Bích, cách Qui Nhơn khoảng 25 cây số, qua khỏi thị trấn Đập Đá, thuộc thôn Vạn Xuân, xã Nhơn Thành, quận An Nhơn. Về sau, ngài đi Thuận Hóa xây chùa Hà Trung, và Phú Xuân xây chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài đã từng phụng mạng chúa Nguyễn Phước Thái trở lại Quảng Đông để thỉnh các bậc cao Tăng, tượng Phật và pháp khí về tổ chức giới đàn Thiên Mục. Sau đó ngài vâng sắc chỉ làm trụ trì chùa Hà Trung. Khoảng cuối đời, ngài trở lại chùa Quốc Ân. Năm 1728, ngài hơi có bệnh, đến ngày 19 tháng 10, ngài triệu tập đồ chúng

lại và thuyết về lẽ huyền vi. Xong ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ thị tịch:

Thị tịch kính vô ảnh
 Minh minh châu bất dung
 Đường đường vật phi vật
 Liêu liêu không vật không.
 (Lặng lẽ gương không bóng,
 Sáng trong ngọc chẳng hình
 Rõ ràng vật không vật
 Mênh mông không chẳng không.)

Viết xong bài kệ, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng dựng tháp ngài ở thôn Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng. Chúa Nguyễn Phước Châu thân làm bi ký và ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư.” Nay bia vẫn còn trước chùa Quốc Ân—A Chinese Zen Master from Kuang-Tung. He was born in 1648, left home at the age of nineteen and became a disciple of Zen Master Bồn Khao Khoáng Viên at Báo Tử temple in Kuang-Tung, China. He was the Dharma heir of the thirty-third generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he went to Cental Vietnam and stayed in Qui Ninh, Bình Định, where he established Thập Tháp Di Đà Temple. The temple is situated on Long Bích hill, about 25 kilometers from Qui Nhơn City, across Đập Đá town, in Vạn Xuân hamlet, Nhơn Thành village, An Nhơn district. Later, he went to Thuận Hóa to build Hà Trung Temple, then to Phú Xuân to build Quốc Ân Temple and Phổ Đồng Stupa. At one time, he obeyed order from Lord Nguyễn Phước Thái to return to Kuang-Chou to invite more high-rank Chinese monks to Vietnam, and to obtain more statues of Buddhas as well as religious ritual instruments in preparation for a great Vinaya-affirming ceremony at Thiên Mục temple. Later on he received an edict to be headmonk of Hà Trung temple. At the end of his life, he moved to Quốc Ân temple. In 1728, after being slightly ill, he summoned all his disciples and delivered a discourse on the wonderful truths

of Buddhism. After giving his instructions to the disciples, he wrote his last poem:

The image in the mirror,
 The latter tranquil in itself,
 Should not be considered as real.
 The reflection from a gem,
 The latter perfectly clear in itself,
 Should not be taken as true.

Things existing to you do not really exist.
 What is non-existent to you is truly non-
 Existent.

Having finished this poem, he peacefully breathed his last breath, at the age of 81. His disciples built a stupa in his memory at Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village. Lord Nguyễn Phước Châu himself wrote the eulogy for his tomb, and honored him with posthumous title “Hạnh Đoan Thiền Sư.” The stele now remains in front of Quốc Ân temple.

Nguyên Thiệu Siêu Bạch: See Nguyên Thiệu.

Nguyên Thủy: Prabhu (skt)—Beginning—Original—Primitive—In the beginning.

Nguyên Tiêu: Đêm rằm tháng giêng âm lịch—Night of fifteen day of January (lunar month).

Nguyên Trạng: Primitive state.

Nguyên Văn: Textual quotation—Quote.

Nguyên Vẹn: Intact—Unbroken—Untouched—Undamaged—Uninjured.

Nguyên Rửa: To curse

Nguyên: Pranihita or Pranihana (skt).

(A) Nghĩa của Nguyên—The meanings of Resolve:

- 1) Ao ước: To wish—To desire.
- 2) Cam kết: Commitment.
- 3) Cầu nguyện: To pray.
- 4) Lời hứa: A will.
- 5) Thệ nguyện: To vow—Resolve—Nguyên là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt

thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phần vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World.

(B) Phân loại Nguyện—Categories of Resolve.

- 1) Biệt Nguyện: Specific vows—See Biệt Nguyện in Vietnamese-English Section.
- 2) Tổng Nguyện: Universal vows—See Tổng Nguyện in Vietnamese-English Section.

Nguyện Ba La Mật: Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh—The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a

bodhisattva's vow to attain bodhi, and save all beings to the other shore.

** For more information, please see Thập Ba La Mật.

Nguyện Chí Cầu Mãn Túc: Tìm cách làm tròn lời nguyện—Seeking the fulfilment or resolves or aims.

Nguyện Chủ: Lời bốn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land.

Nguyện Độ:

- 1) Quốc độ thành tựu do lời nguyện, hay Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The land of the vow, the Pure Land of Amitabha.
- 2) Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, độ thoát tất cả chúng sanh tín tâm: Salvation through trust in the vow, e.g. of Amitabha.

Nguyện Hải: Lời thề nguyện của vị Bồ Tát sâu rộng như biển cả—The Bodhisattva vow is deep and wide likened to the ocean.

Nguyện Hành: Thề nguyện và tu hành, hai điều hỗ trợ lẫn nhau trong việc tu hành (không thể thiếu một)—To vow and perform the discipline the vow involves.

Nguyện Học Thiền Sư: Zen master Nguyễn Học—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc còn rất trẻ, ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Viên Trí tại chùa Mật Nghiêm, và trở thành pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài trụ tại núi Vệ Linh tu tập khổ hạnh và thiền định. Về sau vua Lý Anh Tông truyền chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Rồi sau đó ngài dời về chùa Quảng Báo ở Như Nguyệt để tiếp tục hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was very young, he was a disciple of Zen master Viên

Trí at Mật Nghiêm Temple, and became the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He stayed at Mount Vê Linh to practice ascetics and meditation for two years. Later, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to preach Dharma to the royal family. Then he moved to Quảng Báo Temple in Như Nguyệt and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1174.

Nguyện Luân:

- 1) Thệ nguyện của Bồ Tát bên vững, phá tan hết thủy chướng duyên nghịch cảnh, giống như luân bảo của Luân Vương: The vow-wheel of a Bodhisattva, which overcomes all opposition.
- 2) Thân của Bồ Tát luân chuyển vì thệ nguyện của chính mình: The revolving of the bodhisattva's life around his vow.

Nguyện Lực: Pranidhanabala (skt)—Lực của lời thề nguyện—The power of the vow—Nguyện lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh—The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings.

Nguyện Phật: Một trong mười loại thân Phật, tức là hóa thân Phật trong tám tướng thành đạo—A Buddha of the vow, who passes through the eight forms of an incarnate Buddha, one of the ten bodies of a Thus-Come-One.

** For more information, please see Tám Thời Kỳ Trong cuộc Đời Đức Phật, and Thập Thân Phật in Vietnamese-English Section.

Nguyện Tác: Nguyện trở thành, chẳng hạn như nguyện trở thành Phật—Resolve to be or become, e.g. resolve to become Buddha.

Nguyện Tâm: Tâm nguyện của Phật là cứu độ chúng sanh—The heart of resolve of Buddha to all beings.

Nguyện Thân: Nguyện Phật—Một trong mười thân Phật, nguyện sanh về cung trời Đâu Suất để cứu độ chúng sanh—The resolve of a

Buddha to be born in the Tusita heaven for the work of saving all beings, one of the ten bodies of a Thus Come One.

** For more information, please see Nguyện Phật, and Thập Thân Phật.

Nguyện Thuyền: Bốn nguyện của Đức Phật A Di Đà cứu độ chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ được sánh với chiếc thuyền đưa họ đáo bỉ ngạn—The Amitabha's vow likened to a boat which ferries all beings to his Pure Land.

Nguyện Thực: Một trong năm thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn, người tu theo Phật luôn lấy nguyện lực để giữ gìn thân giống như việc ăn uống trong đời thường—Vow-food; to nourish the life by the vow, and thus have strength to fulfil its duties, one of the five kinds of spiritual food which good roots of goodness are nourished.

Nguyện Trí: Trí huệ phát ra do kết quả của lời nguyện—Wisdom resulting from the vow.

Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ: Vow to be reborn in the Pure Land:

Con nguyện lâm chung không chướng ngại
I vow that at the moment of death, there will be no obstacles

A Di Đà đến rước từ xa

Amitabha Budha will welcome from afar

Quán Âm rưới nước cam lồ lên đầu

Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head

Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót

Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.

Trong một sát na lia ngũ trược

In a split second, I will leave the turbid world

Khoảng tay co duỗi đến liên trì

Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.

Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn

When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the compassionate

Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ

Hearing the profound dharma, I will be enlightened

Và liền ngộ vô sanh pháp nhẫn
 And reach tolerance of non-birth
 Không rời an dưỡng tại Ta Bà
 I will then return to the Saha World, without
 leaving the Pure Land
 Khéo đem phương tiện lợi quần sanh
 Through all kinds of expedients, I will help
 sentient beings
 Hay lấy trần lao làm Phật sự
 Always taking earthly toil as Buddha work
 Con nguyện như thế Phật chứng tri
 This is my vow, please accept it
 Kết cuộc về sau được thành tựu
 Anh help me fulfill it in the future.

Nguyệt (Satellite): Candra—Soma—Kỳ Đạ
 La—Kỳ Đà La—Chiến Đạ La—Tô Ma—
 Moon.

- 1) Mặt Trăng: The moon.
- 2) Sáng Dạ Thần: Người tạo ra ban đêm:
 Nisakara (skt)—Maker of the night.
- 3) Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Vua
 của hết thấy tinh tú—Lord of
 constellations.
- 4) Hỷ Hoài Chi Đầu Sư: The crest of Siva.
- 5) Liên Hoa Vương: Kumuda-pati (skt)—
 Chúa tể Liên Hoa—Lotus lord.
- 6) Bạch Mã Vương: Svetavajin (skt)—Vị
 chúa tể của các loài bạch mã—Drawn by
 white horses or lord of white horses.
- 7) Đại Bạch Quang Thần: Sitamsu (skt)—Vị
 Thần phóng ra những tia sáng trắng—The
 spirit with white rays.
- 8) Lãnh Quang Thần: Sitamarici (skt)—Vị
 Thần với những tia sáng mát dịu—The
 spirit with cool rays.
- 9) Lộc Hình Thần: Mrganka (skt)—Thần có
 tướng hay hình thức của loài nai—The
 spirit with marks or form like a deer.
- 10) Dã Thố Hình Thần: Sasi (skt)—Vị Thần
 có tướng mạo hay hình thức của một con
 thỏ—The spirit with marks or form like a
 hare.

Nguyệt Ái Châu: Candrakanta (skt)—Ngọc
 châu Nguyệt Ái, được dùng để ban nước hay

mưa—The moon-love pearl or moonstone,
 which bestowes abundance of water or rain.

Nguyệt Ái Tam Muội: Phật nhập Nguyệt Ái
 Tam Muội (như ánh trăng mát dịu) nhằm trừ
 nhiệt não thương ghét của chúng sanh—A
 Buddha's "moon-love-samadhi," in which he
 rids men of the distresses of love and hate.

Nguyệt Bà Thủ Na: Upasunya (skt)—Cao
 Không, tên của một vị Tăng Ấn Độ, con của
 vua Ưu Thiên Ni—An Indian monk, son of
 king Udyana.

Nguyệt Cái: Theo Kinh Duy Ma Cát, có một
 vị trưởng giả trong thành Tỳ Xá Ly (đã từng
 vào phương trượng của ngài Duy Ma nghe
 giảng về Bất Nhị pháp môn). Nguyệt Cái đã
 thỉnh cầu sự trợ giúp của Tây Phương Tam
 Tôn (A Di Đà, Đại Thế Chí và Quán Âm) để
 diệt trừ chứng dịch hạch của chúng sanh—
 According to the Vimalakirti Sutra, there was
 an elder of Vaisali, who at the Buddha's
 bidding sought the aid of Amitabha,
 Mahasthamaprapta and Kuan-Yin, especially
 the last, to rid his people of a pestilence.

Nguyệt Chi Quốc: The Yueh-Chih or Indo-
 Seythians—Nguyệt Thị Quốc—Tên nước ở
 phía tây Ấn Độ—Name of a country, west of
 India—See Đô Hóa La.

Nguyệt Chứng Tam Muội: Candra-dipa-
 samadhi.

Nguyệt Chủng: Candravamsa (skt)—Dòng
 dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát
 Đế Lợi ở Ấn Độ—Descendants of the moon,
 the lunar race of kings or the second great line
 of Kshatriya or royal dynasties in India—For
 more information, please see Nhật Chủng.

Nguyệt Cung: Cung điện của Nguyệt Thiên
 Tử, làm bằng bạc và lưu ly trên một diện tích
 bốn mươi chín lập phương do tuần—The moon
 palace of the male regent of the moon
 (Candradeva or Somadeva), made of silver
 and crystal; it is described as forty-nine
 yojanas square.

Nguyệt Diện: Round face and beautiful as the moon.

Nguyệt Diện Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm—According to the Flower Adornment Sutra, the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the “Sun-Face” Buddha whose life is 1.800 years.

Nguyệt Diệu: Nguyệt Diệu là một nhóm bên ngoài Thai Tạng Giới trong Kim Cang Viện—Moon-shining or Moon-effulgence; a group shown outside the Garbhathatu group in the Diamond Court.

Nguyệt Đàn: An external altar in temple in the open, under the moon.

Nguyệt Đăng Minh Phật: Candra-Surya-pradipa—Kandrakadipa—Danh hiệu của 20.000 vị Phật liên tục thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The title of 20.000 Buddhas who succeeded each other preaching the Lotus Sutra.

Nguyệt Đăng Tam Muội: candra-dipa-samadhi (skt)—Tam muội mà Phật đã thuyết cho Nguyệt Quang Đồng Tử nghe về pháp môn Nhất thiết chư pháp thể tánh bình đẳng vô lý luận tam muội, kinh Nguyệt Đăng Tam Muội vẫn còn với hai bản dịch—The samadhi said to have been given to the “Nguyệt Quang Đồng Tử” by the Buddha, the sutra of which is in two translations.

Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh: Candra-dipa-samadhi Sutra—See Nguyệt Đăng Tam Muội.

Nguyệt Hoa: Moon and flower—Love affair.

Nguyệt Kỳ: Ngày kỳ trong tháng khi có người chết—The return of the day in each month when a person died.

Nguyệt Lão: Old timers believed that there existed a so-called God of marriage (the old man in the moon who predetermined marriages).

Nguyệt Liễn: Cỗ xe của Nguyệt Thiên Tử—The chariot of the male regent of the moon.

Nguyệt Luân: Mặt trăng—The moon’s disc—The moon.

Nguyệt Luân Quán: See Nguyệt Luân Quán Tam Muội.

Nguyệt Luân Quán Tam Muội: Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại Bồ Tát tâm trong hoa sen của tâm nhục đoàn—The moon contemplation or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart.

Nguyệt Mi: New moon eyebrows, arched like the Buddha’s.

Nguyệt Minh Bồ Tát: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Đồng Nam: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Đồng Tử: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Phân:

- 1) Moon and division.
- 2) Hai con sông Chiến (Chi) Đạt La và Bà Già nối lại với nhau: The two rivers Candra and Bhaga joined.

Nguyệt Quang: Candraprabha (skt).

- 1) Chiến Đạt La Bát Thích Bà—Thanh Lương Kim Cang—Một trong ba vị tôn quý trong Kim Cang giới, và trong Viện Văn Thù của Thai Tạng giới—Moonlight, one of the three honoured ones in the Vajradhatu, and in the Manjusri Court of the Garbhathatu.

- 2) Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Bắc phần Việt Nam. Chùa còn

có tên là Đông Khê. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng vào bậc nhất ở Hải Phòng. Chùa được Thiền Sư Như Hiện xây năm 1680, dưới thời vua Lý Hy Tông. Trước chùa có tượng Đức Bồ Tát Quán Thế Âm được đặt giữa hồ sen hình lục giác, rất hiếm thấy ở miền Bắc Việt Nam. Sau cổng trước là hai hàng mộ tháp thờ xá lợi của các vị Tăng trụ trì trước đây—Name of an ancient temple, located in Đông Khê quarter, Ngô Quyền district, Hải Phòng City, north Vietnam. It is also called Đông Khê, one of the most famous ancient temples in Hải Phòng City. The temple was built in 1680 by Ch'an Master Như Hiện, during the period of King Lý Hy Tông. In front of the temple is the statue of Avalokitesvara Bodhisattva, placed in the middle of a hexagonal lotus pool, this is rarely seen in the temples of North Vietnam. Behind the front gate lie two rows of tomb stupas of the previous monks' relics.

Nguyệt Quang Bồ Tát: Là một trong hai vị Bồ Tát theo phò trì Phật Dược Sư—Moonlight Bodhisattva, one of the two bodhisattvas assistants of the Master of Healing (Dược Sư)—For more information, please see Nhật Quang Bồ Tát.

Nguyệt Quang Đồng Tử: Còn gọi là Nguyệt Quang Nhi, có cha tên là Đức Hộ là trưởng giả trong thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà; người cha chẳng tin Phật, mà còn nghe lời lục sư ngoại đạo làm hầm lửa định hại Phật; nhưng khi Đức Phật vừa đến nơi thì hầm lửa tự biến thành ao nước mát làm cho ông ta hối hận mà quy-y theo Phật; đứa con là Nguyệt Quang Đồng Tử được Phật thọ ký sau này sẽ trở thành vua của nước Trung Quốc để giúp cho Tam Bảo được hưng thịnh—The son of an elder of the capital of Magadha, who listening to heretics and against his son's pleadings, endeavoured to destroy the Buddha in a pitfall of fire; but on the Buddha's

approach, the fire turned to a pool and the father was converted; the son was then predicted by the Buddha to be king of China in a future incarnation, when all China and the Mongolian and other tribes would be converted.

Nguyệt Quang Nhi: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Quang Thái Tử: Theo Đại Trí Độ Luận, Đức Phật Thích Ca trong đời quá khứ đã từng là con của một vị quốc vương tên là Nguyệt Quang Thái Tử, đã từng đập xương lấy tủy trị bệnh cho người hủi, rồi lấy máu mình cho người ấy uống mà khỏi bệnh—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, Moonlight prince, name of Sakyamuni in a previous incarnation as a prince, when he split one of his bones to anoint a leper with its marrow and gave him his blood to drink.

Nguyệt Quang Vương: Trong tiền kiếp, Phật Thích ca từng là một vị Thái Tử có tên là Nguyệt Quang Thái Tử, người đã bố thí đầu cho người Bà La Môn—Moonlight king—Name of Sakyamuni in his previous incarnation as a prince, when he gave his head to a brahman.

** For more information, please see Nguyệt Quang Thái Tử.

Nguyệt Tận: End of the month.

Nguyệt Thiên: Candradeva (skt)—Somadeva (skt)—Chiến Đạt La—Tô Ma Đề Bà—The ruler of the moon.

** For more information, please see Nguyệt.

Nguyệt Thiên Tử: Theo Vi Diệu Pháp, vị Thiên Tử ở nguyệt cung tên là Bảo Cát Tướng, là sự hóa hiện của Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Trên Mạn Đồ La của Kim Cang giới, vị này được coi là hàng Chủ của Thai Tạng giới—According to the Abhidharma, there is the male regent of the moon, named Bảo Cát Tướng, one of the metamorphoses of the Bodhisattva Mahasthamaprapta. In the

Vajradhatu, he is considered as one of the descents of the Sakya tribes in the Garbhadhatu groups.

Nguyệt Thố: The hare in the moon.

Nguyệt Thử: Nguyệt thử là một trong hai loài chuột trên cung Hằng, loài gặm nhấm sợi dây sinh tử của đêm và ngày—The moon rat—One of the two rats, black and white, that gnaw the cord of life, night and day.

Nguyệt Thực: Lunar eclipse.

Nguyệt Thượng Nữ: Danh hiệu của con gái của Ngài Duy Ma Cật—A title of the daughter of Vimalakirti.

Nguyệt Thượng Nữ Kinh: Candrottara-darika-vyakarana-sutra (skt)—The sutra of the maid in the moon.

Nguyệt Tinh: Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà người bị cảm sốt thường hay cúng vái—The pearl or jewel in the fortieth hand of the “thousand hand” Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers.

Nguyệt Tinh Ma Ni: See Nguyệt Tinh.

Nguyệt Tinh Thủ: The hand of the “Thousand-Hand” Kuan-Yin—See Nguyệt Tinh.

Nguyệt Trụ: Candravarma (skt)—Chiến Đạt La Phạt Ma—A learned monk of the Nagavadana monastery.

Nguyệt Vương: Sasanka (skt)—Moon-king, a ruler of Karnasuvana, who tried to destroy the bodhidruma, Buddha’s tree; dethroned by Siladitya.

Nguyệt Yểm Tôn: Tên của một trong ba vị Minh Vương, như Hắc Diện Minh Vương, và Nguyệt Điểm Minh Vương. Vị minh vương này có khả năng hàng phục tất cả những kẻ chống đối trong quá khứ, hiện tại và vị lai, mặt đen, ba mắt, bốn răng lởm chởm và giọng cười hung tợn—One of the names of Ming Wang, such as “moon black,” or “moon spots.” The maharaja who subdues all resisters, past, present, and future, represented with black

face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh.

Nguyết: To look askance (back) at someone.

Ngư: Matsya (skt)—Cá—Fish.

Ngư Cỏ: See Ngư Phạn.

Ngư Mẫu: Sự chăm sóc của cá mẹ cho đàn con đông đảo, cũng giống như Đức Phật A Di Đà dẫn dắt chúng sanh đi về cõi Tịnh Độ của Ngài vậy—The care of a mother-fish for its multitudinous young, e.g. Amitabha’s care of all in leading them to his Pure Land.

Ngư Phạn: Ngư phạn hay con cá gỗ trong các tự viện (do Trần Tư Vương trên núi Tào Thực chế ra), đánh vào để báo giờ cơm hay bắt đầu khóa lễ—The wooden fish in monasteries, beaten to announce meals, and to beat time at the services.

Ngư Sơn: See Ngư Phạn.

Ngư Thố: Giống như cá hay thỏ, một khi đã bắt được rồi thì phải quên lưới đi, cũng như vậy nghĩa của kinh có giá trị hơn là chữ trong kinh—Like a fish or a hare, when caught the net may be ignored, i.e. the meaning or spirit of a sutra more valuable than the letter. .

Ngư Tử: Gieo nhân nhiều nhưng quả chín thì ít, cũng như Đức Phật nghĩ về chúng sanh giống như cá mẹ nghĩ về đàn con—Spawn, vast in multitude compared with those that developed.

Ngừ Ngừ: To snarl (dog).

Ngữ:

1) Loại: Sort—Kind—Type (of people).

2) Ngôn ngữ: Language—Words—Speech.

Ngữ Bình Đẳng: Vaksamata (skt)—Sự bình đẳng của hết thầy chư Như Lai về năng lực điều động các âm thanh ngôn ngữ—The sameness of all the Tathagatas as regards to their power of commanding sounds and languages.

Ngữ Nghĩa: Rutartha (skt)—Chữ và nghĩa—Word-meaning; word and meaning.

Ngữ Nghiệp: Vaci-sankhara (p)—Một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—One of the three kinds of karma, the karma produced by speech.

Ngữ Ngôn: Abhidhana (skt)—Language—Words—Talk—Speech—Naming.

Ngữ Ngôn Văn Tự: Desanapatha (skt)—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đũa chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

Ngữ Pháp: Syntax—Grammar.

Ngự: Royal—Imperial.

Ngự Đệ: King's brother.

Ngứa: To itch.

Ngứa Mắt: To shock the eyes.

Ngứa Miệng: To be itching to speak.

Ngứa Tay: To be itching to strike or to do something.

Ngừa: To prevent—To stop.

Ngửa: To lie on one's back.

Ngửa Cổ: To turn one's face upwards.

Ngửa Tay Xin Đồ Ăn: To hold out one's hands to beg for food.

Ngửa Tay Xin Tiền: To hold out one's hands to beg for money.

Ngửi: To smell—To sniff.

Ngưng: To suspend—To stop—To cease.

Ngừng: See Ngưng.

Ngừng Bước: To stop walking.

Ngừng Nói: To stop talking.

Ngừng Sống Theo Giác Quan: To cease to live for one's senses.

Ngước: To hold up one's face—To look up—To raise one's head.

Ngược: Sốt rét—Fever.

Ngược Bạo: Tyrannical.

Ngược Bệnh Pháp: Phương pháp chữa những bệnh nóng sốt bằng mật chú—Treatment of feverish ailments by tantric measures.

Ngược Chiều: In the contrary (opposite) direction or way.

Ngược Dòng: Up-stream—Against the stream.

Ngược Đãi: To maltreat—To ill-treat—To persecute—Persecution (n).

Ngược Đời: Unusual.

Ngược Gia Trì: See Ngược Bệnh Pháp.

Ngược Gió: Against the wind.

Ngược Lại: Vise-versa—On the contrary.

Ngược Quỷ: Apasmara (skt)—Loại quỷ gây ra bệnh sốt rét—A demon which causes fever.

Người:

1) Pupil (eye).

2) You (talk to an inferior).

Người:

1) Person—Man—People—Fellow.

2) The realm of human beings.

Người Am Hiểu Luật Sanh Trụ Dị Diệt Sẽ Không Than Vãn Khi Có Đồi Chút Bệnh Hoạn Nới Thân, Vì Không Bệnh Khổ Thì Dục Vọng Dễ Sinh: If you understand the law of growing and destroying (birth, growth, change and destroy) you should never try to moan and groan on illnesses and

suffering, for desires and lust will spring up in a disease-free body.

Người Bị Hất Hủi: Dejected

Người Bệnh: A sick person

Người Chế Ngự: Conqueror—Chư Phật là bậc chế ngự hay chiến thắng vì các Ngài chế ngự dục vọng và đè bẹp sự lo sợ, các ngài cũng chế ngự được ma quân—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, confusion, greed, hatred. They have conquered the armies of maras, the Buddhist tempter and spirit of evil.

Người Chứng: Witness.

Người Có Bắc Nam, Phật Tánh Không

Nam Bắc: Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature—Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Tổ bảo rằng: “Ông là người Lĩnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa này cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.”—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: “Where are you from and what do you seek?” Hui Neng replied: “Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else.” The Fifth Patriarch said: “You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?” Hui Neng said: “Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this

barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?”

Người Có Lòng Nhân Đức: Charitable.

Người Đánh Xe Ngựa: Charioteer

Người Đất Trời Đồng Nhất Thể: Human being, Earth, and Heaven have the same root—All things are one corpus with me.

Người Điên: Madman.

Người Đời: Common people.

Người Đứng Dấn: Gentleman.

Người Hạ Căn Hạ Trí: Those of low capacity and wisdom.

Người La: Unknown person—Stranger.

Người Mê Ngủ: Heavy sleeper—Day-dreamer.

Người Nghèo: Poor people.

Người Ngu: A fool.

Người Nhỏ Mọn: Small (mean) man.

Người Ở Ẩn: Hermit.

Người Say Rượu: Drunken man.

Người Tai Mắt: Very important person.

Người Tàn Tật: Cripple.

Người Tâm Thường: The simple people.

Người Thế Gian: Secular people.

Người Trí: A wise man—Theo định nghĩa nhà Phật, người trí là người luôn an trú trong giới luật, luôn phát triển tâm thức và trí huệ, luôn nhiệt tâm và thận trọng. Con người ấy luôn vượt thoát mọi phiền trước—According to the definition in Buddhism, a wise man means a person who is always dwelling in virtues, developing consciousness and understanding, ardent and sagacious. He always succeeds in disentangling this tangle.

Người Tu Lôu Năm: Seasoned practitioner.

Người Tu Theo Phật: Dharma practitioner.

Người Vô Lương Tâm: Unscrupulous people.

Người Xưa: People of the past.

Ngưỡng:

- 1) Nhìn lên—To look up respectfully.
- 2) Nằm ngửa nhìn lên: Lying with the face upward.

Ngưỡng Cửa: Threshold.

Ngưỡng Khẩu Thực: A monk earns his living (livelihood) by looking up as an astrologer or a fortune-teller (one of the four heterodox means of living).

Ngưỡng Mộ: To respect—To look up—To admire.

Ngưỡng Sơn: Nhìn lên núi: To look up to the hills.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư: Zen Master Yang-Shan-Hui-Ji 807-883 or 814-891.

- Sư Ngưỡng Sơn, một vị Tăng nổi tiếng của Trung Quốc, một trong những đại thiền sư của Trung Quốc. Ông là môn đồ và là người kế thừa Pháp của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, và là thầy của Nam Tháp Quang Dũng. Ngưỡng Sơn là một trong những thiền sư chính vào thời của ông. Những năng lực rộng lớn của ông đã làm cho ông được mang danh hiệu “Tiểu Thích Ca Mâu Ni.”—Yang-Shan-Hui-Ji, name of a noted monk in China. Yang-Shan was one of the great Ch’an masters of China, a disciple and Dharma successor of Kuei-Shan-Ling-Yu, and the master of Nan-T’a-Kuang-Jun. Yang-Shan was one of the most important Ch’an masters of his time; his great abilities brought him the nickname Little Sakyamuni.
- Ngưỡng Sơn theo Tổ Bách Trượng học Thiền, sư có cái lưỡi lém lỉnh, thậm chí Tổ nói một sư đáp mười. Bách Trượng nói: “Ta nghĩ, sẽ có người khác chiếu cố cho ông.” Về sau, Ngưỡng Sơn đến Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: “Ta nghe trong lúc theo hầu Bách Trượng, Bách Trượng nói một ông đáp mười, có phải vậy không?” Ngưỡng Sơn đáp: “Không dám!” Qui Sơn hỏi: “Đối với thâm nghĩa của Phật pháp,

ông đã đến đâu?” Ngưỡng Sơn sắp sửa mở miệng thì Qui Sơn hét lên. Ba lần hỏi, ba lần há hốc mồm và ba lần hét. Cuối cùng Ngưỡng Sơn bị khuất phục, cúi đầu rơi nước mắt, nói: “Thầy Bách Trượng tiên đoán tôi sẽ được lợi ích với người khác, ngày nay người đó chính thị là đây.”—When Yang-Shan was studying Zen under Pai-Chang he had such a flowing tongue that to Pai-Chang’s one word he had ten words to answer. Pai-Chang said: “After me, there will be somebody else who will take care of you.” Yang-Shan later went to Wei-Shan. Wei-Shan asked: “I am told that while you were under Pai-Chang you had ten words to his one; is that so?” Yang-Shan said: “Yes, that is what they say.” Wei-Shan asked: “What do you have to state about the ultimate truth of Buddhism?” Yang-Shan was about to open his mouth when the master shouted. The question was repeated three times; the mouth vainly opened three times, the master shouted three times. Yang Shan finally broke down; drooping his head and with tears in his eyes, he said: “My late master prophesied that I should do better with someone else, and today I have this very one.”

- Một hôm, Qui Sơn thấy Ngưỡng Sơn đang ngồi dưới một gốc cây, ngài đến gần, đụng cây gậy vào lưng sư. Ngưỡng Sơn quay lại, Qui Sơn nói: “Này Tịch, giờ ông có thể nói một lời hay không?” Ngưỡng Sơn đáp: “Không, không lời nào nữa, tôi không muốn nhờ vả ai hết.” Qui Sơn bảo: “Này Tịch, ông hiểu rồi đó.”—One day, Wei-Shan saw Yang-Sha sitting under a tree. Approaching, he touched him on the back with the staff he carried. Yang-Shan turned round, and Wei-Shan said: “O Chi (Yang-Shan’s name), can you say a word now, or not?” Yang Shan replied: “No, not

a word, nor would I borrow one from others." Wei-Shan said: "O Chi, you understand."

- Ngưỡng Sơn sanh năm 807 tại Thiều Châu (bây giờ là tỉnh Quảng Đông). Năm 15 tuổi sư muốn xuất gia, nhưng cha mẹ không cho. Đến năm 17 tuổi sư chặt hai ngón tay, đến quỳ trước cha mẹ thề cầu chánh pháp để báo ân sanh thành dưỡng dục. Ông đã gặp nhiều đại thiền sư, trong đó có Mã Tổ và Bách Trượng Hoài Hải. Ông cũng nổi tiếng là học trò xuất sắc của những vị này. Tuy nhiên, ông đã đạt được đại giác dưới sự hướng dẫn của thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Cùng với thầy mình, ông được coi như là một trong hai người sáng lập ra phái Qui Ngưỡng. Phái này lấy hai chữ đầu trong tên của hai vị làm tên cho tông phái—Zen master Yang-Shan-Hui-Ji was born in 807 in Shao-Chou (now in Kuang-T'ong Province). At the age of fifteen, he wanted to leave home, but his parents refused him permission to become a monk. So, at the age of seventeen, he demonstrated his resolve to them by cutting off two of his fingers, vowing that he would seek the true Dharma to repay his filial obligations. He had visited several great Ch'an masters, among them Ma-Tsu-T'ao-I and Pai-Chang-Huai-Hai. He had made himself a name as an outstanding student of Ch'an. However, he realized profound enlightenment under Kuei-Shan. As his master's dharma successor of equal accomplishment, he is considered the cofounder with his master of the Wei-Yang school of Ch'an, which derives its name from the first character of the names of the two men.
- Sư đến yết kiến Đàm Nguyên Ứng Thân, nhưn đây được huyền chỉ. Đàm Nguyên rất trọng vọng Ngưỡng Sơn, và nói: "Quốc Sư Huệ Trung lúc đương thời được

sáu đời Tổ Sư truyền cho 97 viên tướng (tướng tròn), Ngài trao cho lão Tăng dặn rằng: 'Sau khi ta tịch diệt 30 năm, có ông sa di từ phương Nam đến, sẽ làm hưng thịnh giáo này, người nên thứ lớp truyền trao chớ để đoạn dứt.' Nay ta trao cho con, con phải vâng giữ.' Chính thiền sư Đàm Nguyên đã hướng dẫn cho Ngưỡng Sơn đạt đại giác lần đầu tiên—Tan-Yuan Ying-Chen greatly esteemed Yang-Shan and said to him: "Previously the National Teacher Hui-Zhong received the transmission of a total of ninety-nine symbolic circles from the Sixth Patriarch. He in turn passed these to me, saying: 'Thirty years after I've died, a novice monk will come from the South who will greatly revive this teaching. When that time comes, pass the teaching on to him and don't let it end.' Today I transmit them to you. You must uphold and preserve them." Yang-Shan had his first enlightenment experience under Tan-Yuan-Ying-Chen.

- Nói xong Đàm Nguyên trao bản ấy cho Ngưỡng Sơn. Sư nhận được, xem qua một lượt bèn đem đốt. Hôm khác Đàm Nguyên hỏi sư: "Những tướng ta trao cho hôm trước cần phải quý trọng giữ kín." Sư thưa: "Hôm ấy xem xong, con đốt quách rồi." Đàm nguyên bảo: "Pháp môn này của ta không người hiểu được, chỉ có thầy ta và các bậc Tổ Sư Đại Thánh mới hiểu hết, sao con lại đốt đi?" Sư thưa: "Con một phen xem qua đã biết ý chỉ trong đó, ứng dụng được chẳng cần cầm bản." Đàm Nguyên bảo: "Tuy như thế, nơi con thì được, người sau làm sao tin đến được?" Sư thưa: "Hòa Thượng nếu cần, con chép lại chẳng khó." Sư liền chép hết lại thành một tập chẳng sót một điều. Đàm Nguyên khen là đúng—When he had finished speaking he passed the secret text to Yang-Shan. After receiving and

- examining the text, Yang-Shan burned it. One day Tan-Yuan said to Yang-Shan: “The symbols that I gave you are extremely rare, esoteric and precious. You must preserve them carefully.” Yang-Shan said: “After I examined them I burned them.” Tan-Yuan said: “This Dharma gate of ours can’t be understood by most people. Only the Buddha, the patriarchs, and all the holy ones can fully understand it. How could you burn it?” Yang-Shan said: “After examining it, I fully comprehended its meaning. Then there was no use keeping the text.” Tan-Yuan said: “Even so, when transmitting this to disciples, people of future times won’t believe it.” Yang-Shan said: “If you like another copy that won’t be a problem. I’ll make another copy and give it to you. Then it won’t be lost.” Tan-Yuan said: “Please do.”
- Lúc còn sa di sư đến tham vấn Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: “Người là Sa Di có chủ hay Sa Di không chủ?” Sư thưa: “Có chủ.” Qui Sơn hỏi: “Chủ ở chỗ nào?” Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Qui Sơn biết con người kỳ lạ nên cố tâm chỉ dạy—When he was still a novice monk, Yang-Shan went to practice under Wei-Shan. Wei-Shan asked Yang-Shan: “As a novice monk do you have a host or not?” Yang-Shan said: “I have one.” Wei-Shan asked: “Who is it?” Yang-Shan walked from west to east and then stood there erect. Wei-Shan realized that Yang-Shan was extraordinary.
 - Ngưỡng Sơn hỏi Qui Sơn: “Thế nào là chỗ ở của chơn Phật?” Qui Sơn đáp: “Dùng cái diêu tư (nghĩ nhớ) mà không tư (không nghĩ nhớ) xoay cái suy nghĩ tinh anh vô cùng, suy nghĩ hết trở về nguồn, tánh tướng thường trụ, sự lý không hai, chơn Phật như như.” Ngay câu nói ấy, Ngưỡng Sơn đại ngộ—Yang-Shan asked Wei-Shan: “What is the true abode of Buddha?” Wei-Shan said: “Think of unfathomable mystery and return your thoughts to the inexhaustible numinous light. When thoughts are exhausted you’ve arrived at the source, where true nature is revealed as eternally abiding. In that place there is no difference between affairs and principle, and the true Buddha is manifested. Upon hearing these words Yang-Shan experienced great enlightenment.
- Sư Ngưỡng Sơn thượng đường dạy chúng: “Hết thấy các người mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các người từ vô thủy đến nay trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó, giả hợp lập phương tiện đẹp thức thô của các người, như đem lá vàng đổ con nít khóc, có cái gì là phải. Như người đem các thứ hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói: ‘Thạch Đầu là phố chơn kim, chỗ ta là phố tạp hóa.’ Có người đến tìm phần chuộc ta cũng bết cho, kẻ khác đến cầu chơn kim ta cũng trao cho.” Có một vị Tăng hỏi: “Chẳng cần phần chuộc, xin Hòa Thượng cho chơn kim.” Ngưỡng Sơn bảo: “Răng nhọn nhể mở miệng, năm lửa cũng chẳng biết.”—Zen master Yang-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “Each and every one of you, turn the light inward! Don’t try to remember what I’m saying! For a beginningless eon you have faced away from the light and been shrouded in darkness. The roots of delusion are deep. They’re difficult to cut off and uproot. So the Buddha established expedient means to grab your attention. These are like showing yellow leaves to a crying child, who imagines they’re gold and thus stops crying. You act as though you’re in a shop

where someone sells a hundred goods made from gold and jade, but you're trying to weigh each item. So you say that Shi-T'ou has a real gold shop? Well in my shop there's a wide range of goods! If someone comes looking for mouse turds the I give him some. If someone comes looking for real gold then I give it to him." A monk said: "I don't want mouse turds. May I have the master's real gold?" Yang-Shan said: "If you try to bite down on the head of a flying arrow you can try until the year of the ass but you won't succeed!"

- Tăng không đáp được. Ngưỡng Sơn tiếp: "Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì chúng ta chẳng có gì để trao đổi. Nếu ta thật sự nói về Thiên tông, thì cần một người làm bạn cũng không, huống là có đến năm bảy trăm chúng? Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lật, như đem nắm tay không để gạt con nít, trọn không có thật. Nay ta nói rõ với các người việc bên cạnh Thánh, chớ đem tâm nghĩ tén, chỉ nhằm vào biển tánh của mình mà tu hành như thật. Chẳng cần tam minh lục thông. Vì sao? Vì đây là việc bên chót của Thánh. Hiện nay cần thức tâm đạt bốn, cốt được cái gốc chẳng lo cái ngọn. Sau này, khi khác sẽ tự đầy đủ. Nếu chưa được gốc, dầu cho đem tâm học y cũng chẳng được. Các người đâu chẳng nghe Hòa Thượng Qui Sơn nói: 'Tinh phạm Thánh hết, bày biện chơn thường, sự lý chẳng hai, tức như như Phật.'"—The monk couldn't answer. Yang-Shan said: "If you want to exchange something we can make a deal. If you don't want to exchange anything then we can't. If I truly speak of Zen, then there won't be a single companion at your side. How can this be if there're five or seven hundred in the assembly? If I talk about this and that, and you strain your neck trying to pick something up, then it will be like fooling a

little child with an empty hand. There's nothing authentic about it. Today I'm clarifying what is holy, which is not a matter of collecting and calming the mind. Instead you must practice to realize the true sea of self-nature. Of what use is there for 'three clarifications' and 'six understandings'? What I speak of is the ultimate sacred matter. If right now you want to know mind and arrive at the root, then arrive at the root. Don't worry about the tips of the branches. If you do this, then hereafter you will possess it yourself. But if you don't attain the root, and just use your emotions to seek it, then you will never succeed. You'll never see what Master Wei-Shan spoke of 'the place where ideas of mundane and sacred are exhausted, where matter and principle are united and the true eternal body of the Tathagata is manifested.'

- Những lời Thiên Sư Ngưỡng Sơn chỉ dạy Tăng chúng làm tiêu chuẩn cho Thiên Tông. Sư có làm bài kệ:

"Nhất nhị nhị tam tử
 Bình mục phục ngưỡng thị
 Lưỡng khẩu nhất vô thiệt
 Thử thị ngô tông chi."
 (Một hai hai ba con
 Mắt thường lại ngược xem
 Hai miệng một không lưỡi
 Đây là tông chỉ ta).

Yang-Shan acted according to conditions to benefit beings and became a great example of the Zen school. One day when near death, Yang-Shan took a brush and wrote a verse for the monks to read:

"Countless disciples,
 I look across you all, and you gaze back,
 Two mouths, one without a tongue,
 This is my teaching."

- Những "vấn đáp" giữa Ngưỡng Sơn và Qui Sơn, cũng như những thiền sư khác,

- về tinh thần Thiền được thu thập lại trong Viễn Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư Ngữ Lục (sưu tập những lời của thiền sư Ngưỡng Sơn ở Viễn Châu). Tên của ông được nhắc tới trong thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan, và trong các thí dụ 34 và 68 của Bích Nham Lục—The “Questions and Answers” of Yang-Shan with his master Wei-Shan and other Ch’an masters, recorded in the Yuan-Chou-Hui-Chi-Ch’an-Shih-Yu-Lu (Record of the Words of the Ch’an Master Yang-Shan Hui-Chi from Yuan-Chou), are considered outstanding examples of Ch’an mind. Yang-Shan appears in example 25 of the Wu-Men-Kuan, and examples 34 and 68 of the Pi-Yen-Lu.
- Khi sắp thị tịch sư ngồi thẳng nói lời từ biệt với chúng, rồi đọc bài kệ:
 “Niên mãn thất thập thất
 Lão khứ thị kim nhật
 Nhậm tánh tự phù trầm
 Lương thủ phan quật tất.”
 (Năm đầy bảy mươi bảy
 Chính là ngày tôi đi
 Mặc tánh tự chìm nổi
 Hai tay ngồi bó gối)
 Nói xong sư an nhiên thị tịch, năm 883, sư thọ 77 tuổi, vua ban hiệu “Thông Trí Thiền Sư” tháp hiệu “Diệu Quang.”
 —When near death, he sat upright in a cross-legged position to say farewell to the congregation. He then recited a verse:
 “Completing seventy-seven years,
 Today it ends.
 When the orb of the sun is just at noon
 The two hands fold the legs.”
 Upon saying these words, Yang-Shan calmly passed away, in the year 883, at the age of seventy-seven. Yang-Shan received posthumous name “Great Teacher Penetrating Wisdom.” The stupa was named “Wondrous Light.”
- Ngưỡng Vọng:** To look up and hope.

Ngượng Nghịu: Awkward.

Ngưu: Bull or buffalo.

Ngưu Bì:

- 1) Da trâu—Ox hide.
- 2) Đắp da trâu mà phơi dưới ánh nắng mặt trời sẽ càng ngày càng bị cứng (giống như buộc râu rồng mà lặn xuống nước thì ngày càng bị siết đau). Ví như phúc hữu lậu của pháp thân—Mortal happiness injures the wisdom-life of gods and men, just as ox hide shrinks and crushes a man who is wrapped in it and placed under the hot sun.

Ngưu Cầu Ngoại Đạo: Go-Vratika (skt)—Kukkura-Vratika (skt)—Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices—For more information, please see Lục Khổ Hạnh.

Ngưu Dương Nhãn: See Ngưu Dương Tâm Nhãn.

Ngưu Dương Tâm Nhãn: Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tâm nhìn của các loài trâu dê mà thôi—Only the eyes (vision or insight) of an oxen and sheep.

Ngưu Đầu: Đầu trâu—The ox-head.

Ngưu Đầu Chiên Đàn: Gosirsa-candana (skt)

- 1) Ngưu Đầu Chiên Đàn: Ngưu Đầu Hương—Ox-head sandalwood.
- 2) Xích Chiên Đàn: Loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ này—Red sandalwood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood.

Ngưu Đầu Đại Vương:

- 1) Vị hộ pháp tại tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—The guardian deity of the Jetavana monastery (Kỳ đà).
- 2) Tiền kiếp tái sinh của Phật Dược Sư: An incarnation of the Bhaisajyaraja Buddha.

Ngưu Đầu Sơn: Gosrga (skt)—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dặm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy—A mountain 13 li from Khotan. One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion.

Ngưu Đầu Sơn Pháp: Ngưu Đầu Thiên—Ngưu Đầu Tông—Niu-T'ou Shan-Fa—See Ngưu Đầu Thiên, and Pháp Dung.

Ngưu Đầu Thiên: Ý của Ngưu Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn—Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion).

Ngưu Giác:

- 1) Sừng trâu: Ox-horns.
- 2) Đồng nghĩa cho những gì bằng phẳng—A synonym for things that are even, or on a level.

Ngưu Giác Nhứt Xúc: Sừng trâu vừa chạm áo cà sa thì trâu liền được vãng sanh nơi cõi trời (chúng sanh dù chỉ tiếp xúc với đạo Phật dù cạm cợt vẫn được ảnh hưởng tốt của đạo Phật mà tới được thiện đạo)—The ox that by merely touching a monk's robe with its horn was transformed into a deva.

Ngưu Giác Sa La Lâm: Một tên khác của rừng Ta La Song Thọ, nơi cây song đôi giống như sừng trâu, mọc gần thành Câu Thi Na, nơi mà dưới gốc những cây này Đức Phật đã thuyết Kinh Niết Bàn. Người ta nói rằng Ngài đã nhập Niết Bàn dưới những tàng cây này—Another name for Sala Tree Grove—Ox-horn sala grove, said to be a couple of sala or teak

tres shaped like ox-horns, which grew near Kusinagara, under which the Buddha preached the Nirvana Sutra. He is reported to have entered Nirvana in a grove of eight sala trees standing in pairs.

Ngưu Giác Sơn: See Ngưu Đầu Sơn.

Ngưu Giới: Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in the belief that a cow's next reincarnation would be in the heaven.

Ngưu Hóa Châu: Godaniya (skt)—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa—Godaniya—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange.

Ngưu Hoàng Gia Trì: Ngưu Vương Gia trì—Một loại bùa dùng cho đàn bà hiếm muộn. Nếu người nữ không con, lấy ngưu hoàng mà viết vào vỏ cây hoa mà đeo, thì ít lâu sau sẽ có con (theo Kinh Thất Câu Đề Phật Mẫu Sở Thuyết Chuẩn Đề Đà La Ni) —Cow-bezoar aid, a charm used for childless women to obtain children. The four words should be written with 'cow-bezoar' on birch-bark and carried on the person.

Ngưu Lư Nhị Nhũ: Hai loại sữa, sữa bò và sữa lừa, màu sắc giống nhau, nhưng chất lượng khác nhau; sữa bò thì thành phó mát, còn sữa lừa thì thành phân. Ví như Phật pháp và pháp của ngoại đạo vậy—The milk of cow and ass, the one turns to 'curd,' the other to 'dung.' They are alike in appearance, but fundamentally different, as is the case with the Buddha's teaching and that of outsiders.

Ngưu Mao Trần: Go-Rajas (skt)—Số lượng bụi ở trên đầu lông trâu gấp bảy lần số lượng

bụi ở trên đầu lông trều hay dê (Dương Mao Trần)—The amount of dust that can rest on the top of a cow's hair (seven times of that on a sheep's).

Ngưu Phần: Phân trâu bò—Gomaya (skt)—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhất. Mật giáo dùng phân trâu để trét bàn thờ—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar.

Ngưu Phần Chủng: Vị thủy tổ của dòng họ Thích Ca sanh ra trong bãi phân trâu trong vườn mía—The first Gotama ancestors of sakyamuni, who is reputed to have sprung from cow-dung in the Sugar-cane garden, probably a mere tradition that the family sprung from herdsmen.

Ngưu Tích: Gavampati (skt).

- 1) Dấu trâu: Ox-tracks.
- 2) Phật pháp: The teaching of the Buddha or of the royal bull.

Ngưu Tích Tỳ Kheo: Kiều Phạm Ba Đề—Ngưu Vương tôn giả, một đệ tử của Phật Thích Ca—The bhiksu Gavampati, said to have been a disciple of Sakyamuni.

Ngưu Vương: Từ ngữ ám chỉ Đức Phật—The king of bulls, a term applied to the Buddha.

Ngưu Vương Gia Trì: See Ngưu Hoàng Gia Trì.

Ngưu Vương Tôn Giả: See Ngưu Vương.

Ngưu Xa: Xe trâu, một trong những cỗ xe cứu độ—Bullock cart—One of the vehicles of salvation.

** For more information, please see Tam Xa and Hỏa Trạch.

NH

Nha:

- 1) Văn phòng: Bureau—Service.
- 2) Răng: Tooth—Teeth.

Nha Bồ Tát: Kim Cang Dược Xoa—Một vị Bồ Tát hay nhe răng lởm chởm ra để bảo vệ Phật; thường thì vị này ở bên đông độ của Kim Cang Giới—The Bodhisattva fiercely showing his teeth in defence of the Buddha; he is in the east of the Buddha in the Vajradhatu.

Nhà Nhem: At dusk—At nightfall.

Nhà Dòng: Monastery.

Nhà Đạo Đức: Moralist.

Nhà Giáo: Teacher.

Nhà Khách: Guest (reception)-room.

Nhà Làm Luật: Law-maker.

Nhà Lửa Tam Giới: Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật ví Tam giới như nhà lửa, không yên, đầy dẫy sự khổ, rất đáng sợ hãi—According to the Wonder Lotus Sutra, the Buddha compared the three realms as a burning house; sentient beings in these realms are not stable, indeed, they are continuously suffering and frightening.

Nhà Mô Phạm: See Nhà giáo.

Nhà Sinh Lý Học: Physiologist.

Nhà Sư: Buddhist monk.

Nhà Tai Mắt: A very important person.

Nhà Tâm Lý Học: Psychologist.

Nhà Tôn Giáo: Religionist.

Nhà Trí Thức: Intellectual—Scholar.

Nhà Truyền Giáo Phật Giáo: Buddhist missionaries.

Nhà Tu: Convent (Catholic).

Nhà Tu Hành: Religious monk/priest.

Nhà Tu Khổ Hạnh: Recluse—Aseptic.

Nhà Sư Khổ Hạnh Lang Thang Không Một Xu Đinh Tú: A penniless wandering ascetic.

Nhà Viết Sử: Historian.

Nhà Xã Hội Học: Sociologist.

Nhả: To spit out.

Nhã: Tao nhã—Polite.

Nhã Đề Tử: Jnatiputra (skt)—Ni Kiền Nhã Đề Tử, một trong sáu vị sư ngoại đạo Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—Nirgranthajñati, one of the six heterodox teachers in India at the time of the Buddha.

** For more information, please see Lục Sư Ngoại Đạo.

Nhã Na: Jnana (skt),

1) Trí, so với “huệ”—Knowledge—Understanding—Intellectual judgments, as compared with “wisdom”, or moral judgments.

2) Nhã Na còn có nghĩa bao trùm cả “trí” lẫn “huệ”—Jnana is supposed to cover both “knowledge” and “wisdom.”

Nhã Nhạn: Gallant—Courteous.

Nhã Ý: Amiability.

Nhạc:

1) Âm nhạc: Làm cho giải khuây—Music, that which causes joy.

2) In-law (father or mother).

Nhạc Âm:

1) Âm thanh của tiếng nhạc: The sound of music.

2) See Mặt Nô Thị Nhã Táp Phước La (1).

Nhạc Âm Thụ: Gió nhẹ thổi vào là cây trên cõi nước của Đức Phật A Di Đà làm phát ra những âm thanh như tiếng nhạc—The trees in Amitabha’s paradise which give forth music to the breeze.

Nhạc Càn Thác Bà: The Gandharvas, Indra’s musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhạc Hội: Concert.

Nhạc Sư: Music teacher.

Nhạc Thiên: Deva musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhạc Thụ: Khi thọ lãnh thuận cảnh thì thân tâm vui vẻ—The sensation, or perception of pleasure.

Nhạc Trời: Heavenly music.

Nhai:

1) Con đường hay phố thị: A street, especially with shops, a market.

2) Nhai thức ăn: To chew—To ruminate.

Nhai Phường: Phố thị bận rộn của cuộc sống—The busy mart of life.

Nham: Ghềnh đá—A cliff.

Nham Đầu Thiền Sư: Zen Master Yan-T’ou—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Đầu Toàn Khoát: Zen Master Yan-T’ou—See Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư.

Nham Hiểm: High and dangerous.

Nhàm Chán: To detest.

Nhám: Rough—Uneven—Harsh.

Nhảm Nhí: Nonsense.

Nhan: Dung nhan—Countenance—Appearance.

Nhan Nhẫn: Abundant—Numerous.

Nhan Sắc: Beauty.

Nhàn: Idle.

Nhàn Bộ: To go for a walk.

Nhàn Cư: To be idle.

Nhàn Cư Thập Đức: See Nhàn Cư Thập Thiện.

Nhàn Cư Thập Thiện: Mười lợi ích thiện lành của cuộc sống ẩn dật, trong đó thiếu vắng những hành động sau đây—Ten wholesome advantages of a hermitage which are absent of the following actions:

1) Không ham bóng sắc dục vọng: Không có cảnh nam nữ, tức không có lòng ham muốn—Absence of sex and passion.

2) Không nói điều tà vạy: Không có ngôn ngữ gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức

- không có việc bày điều đặt chuyện láo xược—Absence of temptation to say wrong things.
- 3) Không có kẻ thù: Không có kẻ đối địch—Absence of enemies, and so of strife.
- 4) Không xung đột với ai: Không sợ việc tranh giành—Absence of conflicts.
- 5) Không có bằng hữu khen chê: Không có bạn nói chuyện thị phi, tức không có việc khen chê—Absence of friends to praise or blame.
- 6) Không có ai để cho mình bươi móc lỗi lầm của họ: Không thấy kẻ lỗi lầm—Absence of other people for us to pick their faults.
- 7) Không có ai để chúng ta nói chuyện về họ: Không có việc đàm luận việc quấy của người khác—Absence of people for us to talk about them.
- 8) Không bạn bè, không đệ tử, không kẻ hầu người hạ cho chúng ta vui chơi, dạy dỗ hay sai bảo (không gây tội tạo nghiệp): Absence of friends for us to play with; absence of disciples for us to teach, absence of servants for us to ask for running errands (no further creating of karma).
- 9) Không ao ước có bạn đồng hành: No longing for companions.
- 10) Không có những phiền phức gây nên bởi xã hội như khách khứa, lịch sự, quần áo chỉnh tề, cũng như giao tế xã hội: Absence of troubles caused by society such as guests, politeness, neat clothes, as well as social relations.
- Nhàn Cư Vi Bất Thiện:** Idleness is the root of all evils (Satan finds some mischief for idle hands to do).
- Nhàn Đàm Hí Luận:** Prapanca (skt)—Idle talk/chat—Vain talk or diffusive trivial reasoning.
- Nhàn Đạo Nhân:** Hành giả hay người đã thuần thực về tôn giáo—A practitioner, one well-trained in the religion.
- Nhàn Hạ:** Unoccupied—Free—Idle.
- Nhàn Lãm:** To see at leisure.
- Nhàn Rỗi:** Leisure life—Leisure time.
- Nhàn Sống:** Easy and happy.
- Nhàn Tọa:** To sit idly.
- Nhàn Trần Cảnh:** Lời nói không còn cần thiết—Words, or expressions to be shut off; unnecessary words.
- Nhàn Xứ:**
- 1) Chốn A Luyện Nhã: A hermitage.
 - 2) Nơi nhàn tĩnh: A shut-in place, a place of peace.
 - 3) Tự viện: A Buddhist monastery.
- Nhãn:** Caksuh (skt)—The eye—See Caksuh in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Nhãn Căn:** Một trong lục căn—One of the six senses, the organ of sight—See Lục Căn.
- Nhãn Giới:** Caksurdhatu (skt)—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element or realm of sight—See Nhãn Căn.
- Nhãn Lực:** Eyesight.
- Nhãn Mục:** The eyes.
- Nhãn Nhập:** Một trong thập nhị nhập—One of the twelve entrances, the eye entrance, the basis of sight consciousness—See Thập Nhị Nhập.
- Nhãn Thức:** Cakshurvijnana (skt)—The sense of vision—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—Eye Consciousness—Sight consciousness—Sight-

preception, the first vijñāna—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness.

Nhãn Thức Giới: Caksur-vijñāna-dhatu (skt)—The element or realm of sight-perception—See Nhãn Thức.

Nhãn Tiên: Right in this life—Before the eye.

Nhãn Trí: Trí hiểu biết qua nhãn thức—Knowledge obtained from seeing.

Nhang Đèn: Incense and lamp.

Nhãng: Forget—To be absent-minded.

Nhãng Tai: To be hard of hearing.

Nhãng Trí: To be absent-minded.

Nhanh: Quick—Fast—Rapid.

Nhanh Mắt: Quick-sighted.

Nhanh Tay: Quick-handed.

Nhanh Trí: Quick-witted (minded).

Nhánh: Branch—Bough.

Nháo Nhác: Frightened.

Nhào: To dive—To rush.

Nhạo: To laugh at—To mock.

Nhạo Báng: See Nhạo.

Nhát: To frighten.

Nhau: Together.

Nhàu: Creasy—Tumbled.

Nháy: To blink (eyes)—To wink.

Nhảy: To jump—To leap.

Nhảy Nhót: To jump about.

Nhạy Cảm: Sensitivity.

Nhắc Nhở Thế Gian: To remind the mankind.

Nhắm: To shut—To close (eyes).

Nhắm Nghiền: To close tightly.

Nhắm Trúng Đích: To take a true (an accurate) aim.

Nhằm: To fall on.

Nhằm Lúc: At the very moment.

Nhăn: Wrinkled—Creasy.

Nhấn: To send words through someone.

Nhẫn: Completely—Totally.

Nhẵn Bóng: Smooth and shining.

Nhâm: Dệt—To weave.

Nhâm Bà: Nimba (skt)—Cây nhâm bà, có trái nhỏ và đắng như trái khổ qua; người Ấn nhai lá cây này trong tang lễ—The neem tree, which has a small bitter fruit; its leaves in India are chewed at funeral ceremonies.

Nhân:

1) Hetu (skt): Nguyên nhân—Cause—Reason—Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý.—Cause, antecedent, condition; reason, principle.

2) Nhân từ: Kindness.

3) Manusya (skt)—Man—Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay. Theo Đức Phật, con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu sông rộng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc. Trong nhiều trường hợp,

con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách này hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi—The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter. According to the Buddha, a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy. Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others.

- 4) Cơ hội được tái sinh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tỷ có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng, mảnh ván trôi dạt do

nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sinh làm người cũng thật là hiếm hoi.”—The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: “Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms.”

Nhân Ái: Kindness of heart—Charity—Benevolence.

Nhân Bản: Humanism.

Nhân Bảo: Phật là kho bảo của loài người—Buddha is the treasure of men.

Nhân Chấp: See Ngã Chấp.

Nhân Chủng: Human race.

Nhân Danh: On behalf of—In the name of.

Nhân Dị Phẩm: Hetu-virudha (skt)—In a syllogism the example not accordant with the reason.

Nhân Dịp: On the occasion of.

Nhân Dục: Human desire.

Nhân Dũng: Humanity and courage.

Nhân Dũng Bảo Ninh: See Bảo Ninh Nhân Dũng.

Nhân Duyên: Hetu-pratyaya (skt)—Dependent Origination—Causes and

conditions—Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sinh trở lại cõi người—The causative influences for being reborn as a human beings:

- 1) Nhân: Hetu (skt)—A primary cause—A root-cause.
- 2) Duyên: Pratyaya (skt)—An environmental or secondary cause.

** A seed is a primary cause (hetu); rain, dew, farmer, etc, are the environmental or secondary cause (pratyaya).

Nhân Duyên Cộng Tập Hội:

- 1) Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên—A concatenation of causal chains.
- 2) Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt—The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.”

Nhân Duyên Quán: Quán sát về nhân duyên—Meditation on nidanas.

Nhân Duyên Sanh: Causally-produced.

Nhân Duyên Sanh Pháp: Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.

Nhân Duyên Y: Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends.

Nhân Được Vương Tử: Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp, người mà chúng ta chỉ cần chạm vào là đã có thể trị được bá bệnh—Human-touch healing prince—Sakyamuni in a previous incarnation, whose touch healed all diseases.

Nhân Đà La: Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên—Visnu và Siva—A god of the

atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became “lord of the gods of the sky,” “region of the east quarter,” popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva.

Nhân Đà La Bà Tha Na: Indravada or Indrabhavana (skt)—Tên của trời Đế Thích—Name for Indra.

Nhân Đà La Đạt Bà Môn Phật: Indradhvaja (skt)—Trong một tiền kiếp Đức Phật tái sinh làm con trai thứ bảy của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng—A Buddha’s incarnation of the seventh son of the Buddha Mahabhijnabhibhu.

Nhân Đà La Ni La Mục Tử: Indranila-Mukta (skt)—Viên ngọc bích của trời Đế Thích—Indra’s blue or green stone, which suggests an emerald, Indranilaka.

a) Indranila (skt): Ngọc bích—A sapphire.

b) Mukta (skt): Ngọc châu—A pearl.

Nhân Đà La Thế La Cầu Ha: Indrasailaguha (skt).

1) Hang động của Đế Thích—Indra’s cave.

2) Xà Thần Sơn: The mountain of the snake god

3) Tiểu Cô Thạch Sơn: Núi của những đỉnh cô lập nhỏ gần tu viện Nalanda, đỉnh phía tây là một hang núi rộng, nhưng không cao, nơi mà về phía nam của hang đá này Đức Thế Tôn thường hay thăm viếng. Người ta nói trời Đế Thích đã hỏi Tứ Thập Nhị Chương và Đức Phật cũng trả lời đầy đủ tại đây—The mountain of small isolated peaks located near Nalanda, where on the south crag of the west peak is a rock cave, board but not high, which Sakyamuni frequently visited. Indra is said to have forty-two questions on stone, to which the Buddha replied.

Nhân Đà La Thệ Đa: Indraceta (skt)—Thị giả của trời Đế Thích—Indra’s attendants.

Nhân Đà La Vĩng: See Bảo Vĩng.

Nhân Đạo:

- 1) Lòng nhân đạo: Humanity—to treat people with humanity.
- 2) Nhân thừa: The human stage of the gati or states of existence—See Nhân Thừa.
- 3) Con đường hay nguyên tắc của nhân: The way or principle or causation.

Nhân Đạt Đà La Đại Tướng: Trời Đế Thích như một vị đại tướng giữ tháp Phật Dược Vương—Indra as General who guards the shrine of Bhaisajya.

Nhân Địa: Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật—Fundamental cause or causal ground—The state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa).

Nhân Định: Thời gian từ 9 đến 11 giờ đêm, khoảng thời gian mà con người an định cho cả đêm—The third beat of the first watch from 9:00 PM to 11:00 PM when men are settled for the night..

Nhân Đồng Phẩm: Of the same order as the reason.

Nhân Đức: Benevolent character.

Nhân Già Lam: Narasam-gharama (skt)—Một ngôi già lam (chùa) cổ gần kinh đô Ca Tỳ La Vệ—An ancient monastery close to the capital of Kapisa.

Nhân Gian: In this world.

Nhân Hành Quả: Ba thứ nhân, hành, và quả (hạt giống, sự nảy mầm, và trái)—Cause, action, and effect (seed, germination, and fruit).

Nhân Hậu: Kindness.

Nhân Hòa: Human harmony.

Nhân Hùng Sư Tử: See Nhân Trung Sư Tử in Vietnamese-English Section.

Nhân Hữu: Sự hiện hữu của con người—Human bhava or existence.

Nhân Kết Thứ: Manusa-kṛtya (skt)—Loại quỷ có hình thù giống như loài người—Demons shaped like men.

Nhân Không: Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn—Impersonality—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul.

Nhân Không Quán: Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người—To contemplate or meditate on the temporary conditions of man.

Nhân La Na: Airavana (skt)—É La Diệp—Nhân Na Bà Na—Y La Bà Nô—Y La Bát Đa La—Y La Bát Na—Y Lan.

- 1) Vua của loài voi: A king of the elephants.
- 2) Tên một con voi của vua trời Đế Thích: Indra's white elephants.
- 3) Tên một loài cỏ: Name of a certain tree or herb.
- 4) Tên của một vị long vương: Name of a naga.

Nhân Loại: Humanity.

Nhân Loại Khổ Đau Và Cuồng Loạn: Suffering and distracted humanity.

Nhân Lúc: Just as—When.

Nhân Lực: Đối lại với duyên lực. Đây là nguyên nhân chính sinh ra sự vật—The causal force, as contrasted with environmental or secondary force (duyên lực).

Nhân Ma Sa: See Nhân Mãng Sa.

Nhân Mạn Đà La: Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la).

Nhân Mãng Sa: Da thịt—Human mamsa or flesh.

Nhân Minh: Hetuvidya (skt)—Tiếng Phạn là Hetuvidya, thuộc về khoa lý luận học, lập ra

pháp ba chi (tông, nhân và dụ)—The logically reasoning of a cause—The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example.

a) Tông: The method of proposition.

b) Nhân: The method of reason.

c) Dụ: The method of example.

** For more information, please see Pháp Tự Tướng Tướng Vi Nhân.

Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận: Nyaya-dvaratarka-sastra (skt)—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the Tang dynasty.

Nhân Minh Luận: Hetuvidya-sastra (skt)—Một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm—One of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error.

Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận: Nyaya-pravesa (skt)—Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thượng Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình—A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works.

Nhân Năng Biến: Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect.

Nhân Ngã: Personality—The human soul.

Nhân Ngã Kiến: Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng—The erroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality

or soul (that every man has a permanent lord within).

Nhân Nghĩa: Love and righteousness—Charity and justice.

Nhân Nghiệp: Sự hoạt động của nhân—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ này hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp)—The work or operation of causes—The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes.

Nhân Nguyên: Cause—Cause and origin.

Nhân Nhân: Những đệ tử Phật chưa đạt được Phật quả mà vẫn còn tạo nghiệp và lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Followers of Buddha who have not yet attained Buddhahood, but are still producers of karma and reincarnation.

Nhân Nhân Bản Cự: Mọi người đều có Phật tánh—Every man has by origin the perfect Buddha-nature.

Nhân Nhượng: To make concessions.

Nhân Nội Nhị Minh: Nhân Minh và Nội Minh—Reason and authority—See Ngũ Minh.

Nhân Pháp:

(A) Con người và vạn hữu: Men and things.

(B) Con người và Phật pháp hay giáo pháp của Phật: Men and the Buddha's law or Buddha's teaching.

Nhân Pháp Vô Ngã: Pudgaladharmā (skt)—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài—The egolessness of both the individual soul and external objects.

Nhân Phẩm: Human dignity.

Nhân Phẩm Của Chính Mình: Self-respect.

Nhân Phần: Nhân phần đối lại với quả phần—Cause as contrasted with effect.

Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất

Khả Thuyết: Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật có giảng thuyết được, nhưng tính hải

mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt—The causes that give rise to the Buddha's Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full result is beyond description.

Nhân Phi Nhân: Kinnara—Một chúng sanh giống như con người, Một loại chúng sanh có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa—Non-Human Angels—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance.

Nhân Quả:

- 1) Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ: Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception.
- 2) Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả
- 3) Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng: causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All

của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách—Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”—The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one.

things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits.

- 4) Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vên vên, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cấp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là 14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện: One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the
- effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives.
- 5) Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai: By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become

superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma.

Nhân Quả Ba Đời: Nhân quả báo ứng thông cả ba đời—The law of cause and effect (karma and its retribution) permeates all three life spans.

- 1) Hiện báo: Immediate retributions—See Hiện Báo.
- 2) Sanh Báo: Rebirth retributions or next life retributions—See Sanh Báo.
- 3) Hậu Báo: Future retributions—See Hậu Báo.

Nhân Quả Giai Không Tông: Tông phái tà giáo chủ trương nhân quả đều không (còn gọi là Không Kiến Luận, đặt ra chủ thuyết không nhân không quả)—A sect of “heretics” who denied cause and effect both in regard to creation and morals.

Nhân Quả Ứng Báo: Những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình—Cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. Whoever denies the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility.

Nhân Quần: The public.

Nhân Quỷ: Người và quỷ—Men and disembodied spirits (demons or disembodied ghosts).

Nhân Quyền: Human right.

Nhân Sinh: Human life.

Nhân Sư: Thầy của loài người—The leader or teacher of men.

Nhân Sư Tử: Phật là bậc thầy hay hướng đạo sư của loài người—The Lion of men, Buddha as leader and commander.

Nhân Tài: Talented man.

Nhân Tạo: Artificial—Not natural.

Nhân Tâm: Human heart.

Nhân Thân: Thân thể con người—The human body or person.

Nhân Thân Nan Đắc, Phật Pháp Khó Gặp; Được Thân Người, Gặp Phật Pháp Mà Không Chịu Tu Tập, Để Một Phen Mất Đi Thân Người, Muôn Kiếp Khó

Tìm Lại Được: It is difficult to be born as a human being, it is difficult to encounter the Buddha-dharma; now one has been born as a human being and has had a chance to encounter the Buddha-dharma, but does not zealously practice what one knows, once losing human body, it is hard to have it back throughout the eons.

Nhân Thân Ngưu: Trâu ngựa trong lớp con người (ngu, si và không biết làm việc thiện)—Cattle in human shape (stupid, ignorant and heedless).

Nhân Thập Tứ Quá: Mười bốn sự sai lầm về nhân—The fourteen possible errors or fallacies in the reasons in the syllogism.

Nhân Thế: Human life.

Nhân Thể: Human body.

Nhân Thiên: Men and devas.

Nhân Thiên Thắng Diệu Thiện Quả: Quả tái sinh thắng thiện giữa người và trời—The highest forms of reincarnation, those among men and devas.

Nhân Thiên Thừa: Nhân Thừa và Thiên Thừa, hai trong ngũ thừa—Men and Deva vehicles, two of the five Vehicles.

Nhân Thú: Nẻo của chúng sanh con người, một trong sáu nẻo (lục đạo)—Human stage of the six gati or states of existence—See Nhân Thừa.

Nhân Thứ: Generosity.

Nhân Thừa: Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người—Man—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men.

Nhân Tiên:

- 1) Con người đã đạt được khả năng bất tử—Humans who have attained the powers of immortals—Human genii—Immortal among men.
- 2) Phật: The Buddha.
- 3) Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh: A name for Bimbisara in his reincarnation.

Nhân Tính: Human nature.

Nhân Tôn:

- 1) Benevolent and honoured—Kindly honoured one.
- 2) Phật: Buddha—See Nhân Trung Tôn.

Nhân Tôn Ngưu Vương: The Buddha, the Lord of the herd.

Nhân Trung: Khoảng giữa mũi và môi trên—Space between the nose and the upper lip.

Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa:

- 1) Theo Kinh Niết Bàn, Phật là một bông sen giữa các chúng sanh con người: According to the Nirvana Sutra, the Buddha is a Lotus among men.
- 2) Tất cả những ai trì niệm hồng danh Phật A Di Đà: All who invoke Amitabha.

Nhân Trung Sư Tử: Phật là Sư Tử trong loài người—The Buddha, a Lion among men.

Nhân Trung Tam Ác: Ba cái ác của loài người—The three most wicked among men:

(A)

- 1) Tham: Desire.
- 2) Sân: Hatred.
- 3) Si: Ignorance.

(B)

- 1) Nhất xiển đề: The slanderers of Mahayana.
- 2) Những kẻ phá giới: Those who break Buddhist precepts.
- 3) Những kẻ phá hòa hợp Tăng: Those who break the harmony of the Sangha.

Nhân Trung Thụ: Phật là một tàng cây lớn (cây Bồ Đề) cho nhân loại—The Buddha, a tree among men. The Buddha who provided the bodhi tree as a shelter for men.

Nhân Trung Tôn: Phật là bậc đáng tôn quý trong loài người—The Honored One among or of men—The Buddha

Nhân Tu: Sự tu hành như là nhân để thành Phật—The practice of Buddhism as the cause of Buddhahood.

Nhân Từ: Benevolent—Benevolence—Clemency.

Nhân Từ Nhất: Most charitable.

Nhân Tự Tính: Svahetulakshana (skt).

- 1) Đặc tính tự là nguyên nhân, tức là thực tính—Self-cause-characteristic, that is, reality.
- 2) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phân biệt suông cũng giống như sừng thỏ, chứ không có những dấu hiệu thực sự của tự tính.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A mere discrimination is the hare’s horn, there are no real signs of selfhood.”

Nhân Tướng: Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu—Causation—One of the four kinds of

forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things.

Nhân Vật Sống Động: A vivid human personality.

Nhân Vị:

- 1) Personalism.
- 2) Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật: The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook.

** For more information, please see Quả Vị.

Nhân Viên Quả Mãn: Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: “Ba tầng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The cause perfects and the effect completes (the practice of Buddhism).

Nhân Vô Ngã: Pudgalanairatmya (skt)—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul.

Nhân Vô Ngã Trí: Pudgalanairatmyajnana (skt).

- 1) Trí huệ của một con người vô ngã: The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman).
- 2) Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn: The knowledge that there is no ego-soul.

Nhân Vương:

- 1) Vua nhân từ: The benevolent king.
- 2) Phật: Buddha.

Nhấn: To press.

Nhấn Mạnh: To emphasize—To stress—To press.

Nhẫn: Endurance—Patience—Perseverance.

(A) Nghĩa của Nhẫn—The meanings of “Nhẫn” (endurance):

- 1) Chiếc nhẫn: Ring.
- 2) Tàn Nhẫn: Bitter.

3) Kiên nhẫn: Ksanti (skt)—Nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: “Nếu các ông chà xát hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài—Patience—Repression—Constancy—Perseverance—Endurance is an especially important quality in Buddhism. The Buddha always teaches his disciples: “If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results.

4) Theo Lục Độ Ba La Mật—According to the Six Paramitas:

- a) Kshanti thường được dịch là “sự kiên nhẫn,” hay “sự cam chịu,” hay “sự khiêm tốn,” khi nó là một trong lục độ ba la mật—Kshanti generally translated “patience,” or “resignation,” or “humility,” when it is one of the six Paramitas.
- b) Nhưng khi nó xuất hiện trong sự nối kết với pháp bất sinh thì nên dịch là “sự chấp nhận,” hay “sự nhận chịu,” hay “sự quy phục.”—But when it occurs in connection with the dharma that is unborn, it would be rather translated “acceptance,” or “recognition,” or “submission.”

5) Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Kshanti có nghĩa ngược với Jnana. Kshanti không phải là cái biết chắc chắn như Jnana, vì trong Kshanti sự nghi ngờ chưa được hoàn toàn nhổ bật gốc rễ—In the

Abhidharmakosa, Kshanti is used in a way contrasted to Jnana. Kshanti is not knowledge of certainty which Jnana is, for in Kshanti doubt has not yet been entirely uprooted.

(B) Loại Nhẫn—Categories of “Nhẫn” (Endurance):

- 1) Nhị Nhẫn: Two kinds of endurance—See Nhị Nhẫn.
- 2) Tam Nhẫn: Three kinds of endurance—See Tam Nhẫn.
- 3) Ngũ Nhẫn: Five kinds of endurance—See Ngũ Nhẫn.
- 4) Lục Nhẫn: Six kinds of endurance—See Lục Nhẫn.

Nhẫn Ba La Mật: The patience paramita—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Nhẫn Bất Tùy Ác Thú: Nhẫn nhục bảo đảm không bị rơi vào những đường dữ—The stage of patience ensures that there will be no falling into the lower paths of transmigration.

Nhẫn Cưới: Wedding (marriage)—Ring.

Nhẫn Địa: Bậc đã giác ngộ vô sinh pháp nhẫn—The stage of patience—The stage of enlightenment separating from transmigration.

Nhẫn Điều: Lấy cái tâm nhẫn (kiên nhẫn, kiên trì, nhẫn nhục) để điều khiển hay chế ngự sự tức giận—Patiently to harmonize, i.e. the patient heart tempers and subdues anger and hatred.

Nhẫn Độ: Nơi mà chúng sanh có thể kham nhẫn hay thế giới Ta Bà—The place of patience or endurance—This world.

Nhẫn Gia Hạnh: Sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa—The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana.

Nhẫn Giới: Saha or Sahloka or Sahalokadhatu (skt).

- 1) Sự nhẫn nhục ảnh hưởng đến luân hồi—The universe of persons subject to transmigration.

- 2) Thế giới Ta Bà hay thế giới của sự kham nhẫn: The universe of endurance.

Nhẫn Nhục:

(I) Nghĩa của Nhẫn Nhục—The meanings of Endurance:

(A) To digest or suffer an insult—Endurance—Patience.

1) Thân nhẫn: Endurance of human assaults and insults.

2) Pháp nhẫn: Endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

(B)

1) Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái: Endurance in adverse circumstances.

2) Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý: Endurance in the religious state.

(II) Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Endurance” in the Dharmapada Sutra:

1) Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320).

2) Luyện được voi để đem dự hội, luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321).

Nhẫn Nhục Ba La Mật: Ksanti-paramita (skt).

- 1) Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận—

Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên—Endurance-paramita, or forbearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices.

- 2) Vị Bồ Tát thứ ba bên trái trong Hư Không Thai Tạng Giới, một trong mười vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới: Its guardian bodhisattva is the third on the left in the hall of space in the Garbhadhatu.

** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

Nhẫn Nhục Địa: Địa vị nhẫn nhục. Có hai loại—The stage of patience. Two kinds are distinguished.

- 1) Sinh Nhẫn: Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình—Insult originating from men such as abuse or hatred.
- 2) Pháp Nhẫn: Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân—Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.

Nhẫn Nhục Thái Tử: Vị thái tử của thành Varanasi, Ba La Nại, người đã cắt thịt mình để chữa lành bệnh cho mẹ cha mà không tỏ chút giận hờn khó chịu—The patient prince, of Varanasi (Benares), who gave a piece of his flesh to heal his sick parents, which was efficacious because he had never given way to anger.

Nhẫn Nhục Thân Tâm: Patience of the Body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chửi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contemned, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles.

Nhẫn Nhục Tiên: Ksantyrasi (skt)—Vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lột thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận—The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja.

Nhẫn Nhục Y: Enduring-humiliation robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe.

Nhẫn Pháp Vị: See Nhẫn Vị.

Nhẫn Tâm: To be merciless (heartless) —To be cruel.

Nhẫn Thiện:

- 1) Sự nhẫn nhục và thiện nghiệp: The patience and good.
- 2) Sự nhẫn nhục trong khi hành thiện nghiệp: The patience in doing good.

Nhẫn Thủy: Nhẫn sâu và rộng như nước—Patience in its depth and expanse compared to water.

Nhẫn Tiên:

- 1) Vị Tiên nhẫn nhục: The patient sri—See Nhẫn Nhục Tiên.
- 2) Đức Phật: Immortal of patience, i.e. the Buddha.

Nhẫn Trí: Nhẫn nhục và trí tuệ—Patience and wisdom.

- 1) Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì “nhẫn” là nhân, còn “trí” là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.
- 2) Theo Đại Thừa thì “nhẫn” và “trí” không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.

Nhẫn Vị: Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness.

Nhận:

- 1) Nhận: To receive—To obtain.
- 2) Nhận hạt: To set—To encase (diamond).
- 3) Nhận ngón tay: To press (a finger on something).
- 4) Thừa nhận: To recognize.

Nhận Biết: To recognize.

Nhận Biết Và Phân Biệt: Sự nhận biết tiến hành bằng “thức,” trong khi sự phân biệt về những gì bày ra như một thế giới bên ngoài được thực hiện bởi năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—Cognition goes on by Vijnana, whereas the discrimination of what is presented as an external world is done by the five Vijnanas.

Nhận Chắc: To affirm.

Nhận Chìm: To engulf.

Nhận Dạng: Identification.

Nhận Diện: To identify.

Nhận Định: Consideration—Remark

Nhận Lầm: To recognize by mistake

Nhận Lỗi: To acknowledge one’s mistake

Nhận Nhầm: To recognize by mistake.

Nhận Nhiều Phước Báo: To receive good blessed rewards—To collect good fruits.

Nhận Ra: To identify.

Nhận Thấy: To perceive—To notice.

Nhận Thức: To recognize—To know—To perceive—To conceive—To acknowledge.

Nhận Thức Thiện Hữu Ác Hữu: Nhận ra bạn tốt và bạn xấu—To recognize good and bad friends.

Nhận Tội: To confess a crime—To admit one’s guilt or sin.

Nhận Xét: To judge.

Nhập: Chứng hội hay hiểu biết sự vật—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—Begin to understand—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge.

Nhập Bất Nhị Môn: Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation).

Nhập Chúng: Người gia nhập Tăng đoàn phải tuân phục năm quy luật—To enter the assembly of monks—Entrant must respect five rules:

- 1) Tuân phục: Submission.
- 2) Nhân từ: Kindness.
- 3) Tôn trọng: Respect.
- 4) Tôn ti trật tự: Recognition of rank or order.
- 5) Chỉ nói chuyện đạo: None but religious conversation.

Nhập Chúng Ngũ Pháp: Năm quy luật nhập chúng—Five rules for the entrant (submission, kindness, respect, recognition of rank or order, and non but religious conversation)—See Nhập chúng.

Nhập Cốt: Để cốt vào tháp hay mộ huyệt—To inter the bones into a stupa or grave.

Nhập Diệt: Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest (nirvana)—To die—See Nhập Tịch.

Nhập Đàn: Đi đến đàn tràng để nhận lễ quán đảnh—To go to the altar for Baptism.

Nhập Đạo: Xuất gia đi vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ—To enter into a religion—To become a monk—To leave home and enter the Way.

Nhập Địa: Đi vào một giai đoạn đặc biệt của một trong ba giai đoạn “nhập, trụ và xuất.”—To enter the state or a particular stage of one of the three stages of “entrance, stay and exit.”

Nhập Định: Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý—To meditate—To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into samadhi (utmost concentration)—See Nhập Quán.

Nhập Đường: See Nhập Chúng.

Nhập Đường Bát Gia: Tám vị sư Nhật Bản đến trung Hoa vào thời nhà Đường để tu học Mật Giáo—The eight Japanese monks who came to China in the T'ang dynasty and study the esoteric doctrine.

Nhập Gia Tỳ Tục: When in Rome, do as the Romans do.

Nhập Kiến: Penetrative insight

Nhập Liệm: To coffin a body.

Nhập Lưu: Dự Lưu—Srota-apanna (skt)—Stream-entering—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section.

Nhập Môn: To enter a sect (school).

Nhập Ngã Ngã Nhập: Như Lai nhập vào ta và ta nhập vào Như Lai—He in me and I in him (the indwelling of the Buddha).

Nhập Niết Bàn: To pass (enter) into Nirvana.

Nhập Pháp Giới: Trong Kinh Hoa Nghiêm, nhập pháp giới có nghĩa là một pháp dù nhỏ như một vi trần vẫn chứa đựng cái lớn nhất và ngược lại. Tâm chúng sanh, vũ trụ và Phật không sai khác. Kỳ thật, tâm, chúng sanh và Phật là một—Interpenetration—Basic teaching of Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the

largest and vice versa—The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same.

Nhập Phật: Rước tượng Phật—The bringing in of an image of a Buddha.

Nhập Phật Bình Đẳng Giới: Với Phật giáo, mọi chúng sanh đều có thể đạt thành Phật quả—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Nhập Phật Cúng Dường: Lễ thỉnh tượng Phật—The ceremony of bringing in a Buddha's image.

Nhập Quan: Đưa thi hài vào quan tài—Encoffining a dead monk—To coffin a dead body.

Nhập Quán: Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý (complete stillness of the mind and thought for enlightenment)—To enter into meditation—Thought and study for enlightenment in regard to truth—See Nhập Định.

Nhập Tâm: Giai đoạn đầu trong ba giai đoạn “nhập, trụ và xuất” của mỗi địa Bồ Tát—To enter the heart or the mind—To fix in the memory—The first stage in the three stages of “Entrance, stay and exit” in each stage of Bodhisattva.

Nhập Thánh: Trở thành một vị A-La-Hán—To become an Arahant.

Nhập Tháp: Để xương cốt hay thi thể của một vị sư vào tháp—To enter the bones of body of a monk in a pagoda.

Nhập Thất:

- 1) Vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự chỉ dẫn: To enter the master's study for examination or instruction.
- 2) Cử hành lễ quán đảnh để trở thành Nhập thất đệ tử, nhưng chỉ dành cho những đệ tử cao cấp—To enter the status of a disciple, but strictly of an advanced disciple—To receive consecration.

- 3) Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực—To enter and shut off oneself up in the room to purify and strengthen one's concentration power.
- Nhập Thế:** Đi vào đời—To enter the world.
- Nhập Thế Gian Thù Thắng Trí Môn:** Đi vào trí tuệ thù thắng nhất của thế gian—To enter into the highest knowledge in the world.
- Nhập Tịch:** Đi vào cõi Niết Bàn—To enter into rest or nirvana.
- Nhập Tín:** Tin tưởng—To enter into belief—To believe.
- Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn:**
- 1) Bồ Tát đi vào cửa sanh tử, ngay cả địa ngục để cứu độ chúng sanh đau khổ: Bodhisattvas enter again through the dark gate into mortality, even into the hells, to save suffering beings.
 - 2) Sự trở lại đời của một vị Bồ Tát để tiến thêm trên đường đại giác cũng như cứu độ chúng sanh: The return of a Bodhisattva to common life for further enlightenment or salvation of others.
- Nhập Trụ Xuất Tam Tâm:**
- 1) Ba tâm nhập, trụ và xuất—Enter, stay and exit.
 - 2) Trong mỗi địa của Thập Địa Bồ Tát, hành giả phải kinh qua ba tâm nhập, trụ, và xuất trước khi tiến lên địa kế tiếp—In each stage of the ten stages of Bodhisattva, one must experience three minds of entrance, staying and exiting before advancing to the next stage.
- Nhập Văn Giải Thích:** Phương pháp giải thích Kinh văn bằng cách cho biết đại ý trước khi đi vào chi tiết—The method in expounding scriptures of giving the main idea before proceeding to detail exposition.
- Nhập Vương Cung Tụ Lạc Y:** Y của chư Tăng, mặc một cách bình đẳng khi vào cung vua hay khi đi khất thực trong thôn xóm—The monk's robe, worn equally for a palace or for begging in town or hamlet.
- Nhập Xuất Nhị Môn:** Hai cửa vào ra—Vào cửa tự thanh tịnh và ra cửa cứu độ chúng sanh—The two doors of ingress and egress—Enter the gate of self-purification and then go forth to benefit and save others.
- Nhất:** Eka (skt)—Một—One—Unity—The same—Once.
- Nhất Âm Giáo:** Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi—The one-sound teaching which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci—The totality of Buddha's doctrine
- Nhất Ấn:** Một ấn—A seal—Sign—Symbol.
- Nhất Bách:** Sata (skt)—Một trăm—One hundred.
- Nhất Bách Bát Tràng Hạt:** Một trăm lẻ tám tràng hạt—One hundred and eight pearls (beads).
- Nhất Bạch Tam Kiết Ma:** Trong nghi lễ thọ giới, vị sư được thọ giới sẽ trả lời ba lần mỗi câu hỏi của sư chứng minh—One announcement and three responses—It is the mode of ordaining monks, three responses to the one call of the abbot.
- Nhất Bảo:** Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh)—The one precious thing—The spirit or intelligent mind or nature .
- Nhất Biện:** Một lần niệm hồng danh của Phật—One recital of Buddha's name.
- Nhất Bút Tam Lễ:** Mỗi nét họa hình của Thế Tôn, lễ lạy ba lần—Three salutations at each drawing or painting of a picture of the Buddha.
- Nhất Cảnh:** One region—One realm.
- Nhất Chân:** Nhất như—Nhất thật—The whole of reality (bhutatathata).
- Nhất Chân Địa:** The state of meditation on the absolute.
- Nhất Chân Như:** See Chân Như (B).

Nhất Chân Pháp Giới: Pháp giới của chân thực—The dharma realm of the one reality.

Nhất Chuyển Ngữ: Một chữ làm chuyển đổi—A turning word—A word when spoken and heard just at the right time and place, has the power to serve as a turning point in one's life.

Nhất Cơ Nhất Cảnh: One subjective corresponds to one objective:

- 1) Cơ: The subjective (fire).
- 2) Cảnh: The objective (smoke).

Nhất Cú: Một câu—One sentence—A word.

Nhất Cú Đạo Tận: Với một câu làm tỏ bày chư pháp—With one sentence to make clear the whole Law.

Nhất Cú Tri Giáo: Thiền sư Trung Hoa, quê ở núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Quốc. Sau khi sư được Thiền sư Tịnh Chu truyền tâm ấn, sư trở về núi Phụng Hoàng hoằng hóa và thị tịch tại đây, nhưng không rõ năm nào—A Chinese Zen Master from Mount Phụng Hoàng, Hồ Châu, China. After Zen Master Tịnh Chu transmitted the Dharma mind seal to him, he returned to Mount Phụng Hoàng to expand Buddhism and passed away there; however, his passing away day was unknown.

Nhất Cửu Chi Sanh: Sanh vào một trong cửu phẩm Tịnh Độ—Future life in the Amitabha Pure Land.

Nhất Dị: Ekatva-anyatva (skt)—Một và nhiều—One and many—Oneness and otherness.

Nhất Đại: Một đời—A human life.

Nhất Đại Giáo: Toàn bộ giáo pháp của Phật từ lúc mới đạt được đại giác đến lúc nhập Niết bàn (bao gồm cả Tiểu lẫn Đại thừa)—The whole of the Buddha's teaching from his enlightenment to his nirvana (including both Hinayan and Mahayana).

Nhất Đại Ngũ Thời Phật Giáo: Năm thời thuyết pháp—The five periods of Buddha's teachings (Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn).

Nhất Đại Sự: Một việc trọng đại của Đức Phật là làm cho chư chúng sanh giác ngộ và giải thoát—The one great work of a Buddha, universal enlightenment and release.

Nhất Đại Tam Đoạn: See Nhất Đại Tam Đoạn.

Nhất Đại Tam Thiên Thế Giới: Nhất đại thiên—Tam thiên đại thiên thế giới—A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds.

Nhất Đại Trạch: Căn nhà lớn, nhà lửa đang cháy được Phật thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa—A great house, the burning house in the Lotus Sutra—For more information, please see Hỏa Trạch in Vietnamese-English Section.

Nhất Dao Tam Lễ: Mỗi một nhát dao chạm trở hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo—In carving an statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Đạo: Đại Thừa—The one way of deliverance from mortality (Mahayana).

Nhất Đạo Thân Quang: Nội quang hay trí trực giác—Inner light—Intuitive wisdom.

Nhất Đạo Vô Vi Tâm: Mind apart from all ideas of activity or inactivity.

Nhất Đẳng:

- 1) Tất cả đều bình đẳng: All equal.
- 2) Đệ nhất: First degree.

Nhất Địa: The one ground—Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy—The Buddha-nature of all living beings as all the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature.

Nhất Điểm Tâm: Ekaggata (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạn ngữ “Ekaggata” có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục

triển cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. “Ekaggata” thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, “Ekaggata” không thể nào đạt được riêng lẻ, mà nó cần đến những yếu tố khác như “Tâm,” “Sát,” “Phỉ,” và “Lạc.”—According to the Abhidharma, Pali term “Ekaggata” means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. “Ekaggata” exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as “Vitaka” (applying the associated state on the object), “Vicara” (sustaining them there), “Piti” (bringing delight in the object), “Sukha” (experiencing happiness in the jhana).

Nhất Điểm Trụ: Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, nhất điểm trụ là trạng thái sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in *The Gems of Buddhism Wisdom*.

1) Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm: One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object.

A one-pointed mind is the opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point.

2) Nếu bạn huấn luyện tâm vào “nhất điểm,” bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng này chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới: If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop “Insight.” In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world.

3) Thiền Tam Ma Địa huấn luyện tâm với nhiều giai đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đắc thiền hay jhana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiễn cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhảy từ quá khứ tới hiện tại và từ chỗ này đến chỗ khác không ngừng

ngủ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lực tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ: Samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jnana, psychic powers can be developed. However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting, talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task.

Nhất Định:

- 1) Decidedly—Surely.
- 2) To decide—To determine—To make up one's mind.

Nhất Định Thiền Sư: Zen Master Nhất Định (1784-1847)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Quảng Trị. Khi hãy còn rất trẻ, ngài đã xuất gia làm đệ tử của Hòa Thượng Phổ Tịnh tại chùa Thiên Thọ. Sau đó ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Mật Hoàng tại chùa Quốc Ân. Sau khi thọ giới, ngài về trụ trì tại chùa Thiên Thọ. Rồi vâng mệnh vua Tự Đức đến trụ trì chùa Linh Hựu. Đến năm 1843, ngài trở thành một du Tăng rải đây mai đó. Trên đường hoằng hóa, ngài ghé lại Hương Thủy cất

“Dưỡng Am” để phụng dưỡng mẹ già và trụ lại đây để hoằng trì Phật Giáo cho đến khi ngài viên tịch. Người ta nói Hòa Thượng Nhất Định xây dựng “Dưỡng Am” để phụng dưỡng mẹ già đang đau yếu bệnh hoạn. Lúc ấy thầy thuốc khuyên bà nên ăn cá hay thịt cho lợi sức. Mỗi sáng Hòa Thượng Nhất Định tự mình ra chợ mua cá về nấu cho mẹ ăn. Vì thế nên có tiếng dị nghị xấu. Tuy nhiên, vua Tự Đức rất thần phục sự hiếu hạnh của ngài nên ban tặng cho chùa tấm bảng đề “Sắc Tứ Từ Hiếu Tự.”—A Vietnamese monk from Quảng Trị. When he was very young, he left home and became a disciple of Zen Master Phổ Tịnh at Thiên Thọ Temple. Later he received complete precepts with Most Venerable Mật Hoàng at Quốc Ân Temple. He stayed at Thiên Thọ Temple. Then obeyed an order from King Tự Đức, he went to Linh Hựu temple. In 1843 he became a wandering monk. He stopped by Hương Thủy and built Dưỡng Am to serve his mother and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1874. It is said that “Dưỡng Am” was first built by Most Venerable Nhất Định as a thatch hut to serve his old mother. At one time, his mother was too sick so she was advised by the doctors to eat fish and meat for health recuperation. Every morning the Most Venerable went to the market place to get some fish and meat by himself to feed his ill mother. Therefore, he received a lot of bad comments from the local people. However, King Tự Đức appreciated him as a dutiful son so he gave the temple an escutcheon named Từ Hiếu (Filial Piety).

Nhất Đoạn Sư: Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục)—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process).

Nhất Gia Yến: Sư trụ trì mới về trú xứ mời các đồng viện tham dự buổi tiệc đãi trong tịnh xá—A monastery family party, when a monk,

on becoming head of a monastery, invites his colleagues to a feast.

Nhất Giác Tiên Nhân: See Độc Giác Tiên Nhân.

Nhất Hạ: An cư kiết hạ từ ngày 16 tháng tư đến 15 tháng bảy—The summer retreat from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.

Nhất Hạng: First class.

Nhất Hành:

- 1) One act (of body, mouth or mind).
- 2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhất Hành (683-727), đệ tử của Thiện Vô Úy, tinh thông về Tam Luận, Thiên, Thiên Thai và lịch số, từng giúp Thiện Vô Úy dịch kinh Đại Nhật. Nhờ nghe thầy giảng, Nhất Hành đã trước tác một bản số về Kinh Đại Nhật, gọi là Đại Nhật Kinh Số. Vì là một học giả uyên thâm về Thiên Thai giáo, nên bản số giải của ông được xem như chứa đựng rất nhiều giáo nghĩa Thiên Thai. Bản thảo lưu truyền chưa được tu chính, sau cùng được Trí Nghiễm, đệ tử của Thiện Vô Úy và Ôn Cổ, đệ tử của Kim Cang Trí, hiệu đính và đặt tựa lại là Đại Nhật Kinh Thích Nghĩa. Đông Mật vẫn y theo bản kinh cũ chưa được tu chính, trong lúc Thai Mật lại dùng bản được hiệu đính này. Nhất Hành theo học với cả hai Pháp sư Ấn Độ là Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí và được cả hai truyền cho các nghi quỹ về Kim Cang Giới (Vajradhatu) và Thai Tạng Giới (Garbhadhatu), nhưng có người cho rằng ông coi Kim Cang Giới quan trọng hơn—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, I-Hsing (683-727), a pupil of Subhakarasiṃha, who was well versed in the San-Lun, the Zen, the T'ien-T'ai, and the calendar, assisted Subhakarasiṃha in his translation of the 'Great Sun' text. On hearing the lecture from his teacher, I-Hsing compiled a

commentary on the 'Sun' text called Ta-Jih-Ching-Su. Since he was a savant of the T'ien-T'ai doctrine, his commentary is said to contain some of the T'ien-T'ai tenets. The commentary, as it was left in an unrevised manuscript, was afterward revised by Chih-Yen, a pupil of Subhakarasiṃha, and Wên-Ku, a pupil of Vajrabodhi, and was called by a new name Ta-Jih-Ching I-Shih. The Tomitsu follows the former revision whilst the Taimitsu adopts the latter. I-Hsing studied under the two Indian teachers Subhakarasiṃha and Vajrabodhi, and received the cults of both the Realm of Matrix Repository (Garbhadhatu) and the Realm of Diamond Elements (Vajradhatu), but he is said to have held the latter as the more important of the two.

Nhất Hằng Hà Sa: See Nhất Hằng Hà Sa.

Nhất Hình: See Nhất Hình và Nhất Kỳ.

Nhất Hóa: Sự giáo hóa và ảnh hưởng của một vị Phật trong thời tại thế của vị Phật này—The teaching and influence of a Buddha during one Buddha-period.

Nhất Hóa Ngũ Vị Giáo: See Nhất Hóa Ngũ Vị Giáo.

Nhất Họa Tam Lễ: Mỗi nét vẽ hình tượng chư Phật đều phải lễ lạy Tam Bảo—In drawing an image of Buddha, at each drawing thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Hướng: Tâm định trên một hướng—One direction—Each direction—Undistracted—With a single mind—The mind is fixed on one direction.

Nhất Hướng Tông: Nhất Hướng Chân Tông—Tín đồ của tông phái này thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration.

- Nhất Hương Đại Thừa Tự:** Tự viện Đại Thừa—A monastery wholly Mahayana.
- Nhất Hương Ký:** Câu trả lời khẳng định—A confirmatory reply to a question.
- Nhất Hương Thanh Tịnh, Vô Hữu Nữ Nhân:** Phật độ duy chỉ một đường thanh tịnh, không có nữ nhân—The land of the Buddha everywhere is pure, no women are there.
- Nhất Hương Tiểu Thừa Tự:** Tự viện Tiểu Thừa—A monastery wholly Hinayana.
- Nhất Khắc Thiên Kim:** Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng)—Time is as precious as gold (time is as precious as gold).
- Nhất Không:** Tất cả đều không—Non-material—All is empty—All is of the void.
- Nhất Kiến:** Cái nhìn hay cuộc gặp gỡ đầu tiên—At first sight or at the first meeting.
- Nhất Kỳ:** Một đời—A lifetime—The period of an individual existence.
- Nhất Lai:** Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn tái sanh một lần—Only one more return to mortality.
- Nhất Lai Bồ Tát:** Bồ Tát chỉ còn tái sanh một lần nữa, người đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trược. Người này chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—One-Life Bodhisattva—Once-Returner—One-life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—The best known example is the Bodhisattva Maitrya—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship.
- Nhất Liên:** Bông sen của cõi Tịnh Độ—The Lotus-flower of the Pure Land of Amitabha.
- Nhất Liên Hoa:** See Nhất Liên.
- Nhất Loạt:** Uniformly.
- Nhất Lưu:** Trong cùng một dòng—Of the same class—Of the same flow.
- Nhất Nghiệp:** A karma.
- Nhất Nghiệp Nhân:** A karma cause (Causative of the next form of existence).
- Nhất Ngốc Thừa:** A “bald-pated” vehicle—An unproductive monk or disciple.
- Nhất Ngôn:** Một lời nói—One word only.
- Nhất Nguyện Kiên Lập:** The one vow—See Tứ Thập Bát Nguyện.
- Nhất Nhãn Chi Qui:** Rùa biển một mắt, từ đáy biển trôi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhật nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man.
- Nhất Nhân:** Nhất nhân—A cause—The cause from which the Buddha-law arises.
- Nhất Nhất:** Mọi người hay mọi vật—All—Everything—Everyone—One by one.
- Nhất Nhật Kinh:** See Đốn Kinh.
- Nhất Như:** The one bhutatathata or absolute (chân như).
- 1) Chân Như: The true suchness or true character, or reality.
- 2) Pháp tánh: Nature of things or beings.
- ** For more information, please see Chân Như.
- Nhất Như Đốn Chứng:** Tức thì chứng ngộ Bồ Đề—Immediate experiential enlightenment by the Tathagata truth—The immediate realization that all is bhutatathata.
- Nhất Như Quán Âm:** Một trong 33 đại biểu của Quán Âm, đi lên từ trên mây—One of the thirty-three representations of Kuan-Yin, ascending on the clouds.

Nhất Nhựt: A day from sun rise to sun set.

Nhất Nhựt Nhất Dạ: One day one night.

Nhất Nhựt Phật: A one-day Buddha—One who lives a whole day purely.

Nhất Niệm: A ksana (skt)—A concentration of mind—A thought—The time of a thought.

Nhất Niệm Bất Sinh: Không một niệm nào phát sanh—Not a thought arising.

Nhất Niệm Nghiệp Thành: Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập. Nếu thành tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà thì đường vào Tịnh độ là chắc chắn—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed. If one has sincere thought or faith in Amitabha's vow, entrance into the Pure Land is assured.

Nhất Niệm Tam Thiên: Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms of existence.

Nhất Niệm Tham Sân Khởi, Bá Vạn Chướng Môn Khai: A thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open.

Nhất Niệm Vạn Niên: Chỉ một niệm Di Đà mà được vạn năm không trở lại luân hồi sanh tử—In a moment's thought of Amitabha to obtain a myriad years and no return to mortality.

Nhất Ninh: Nhà sư Trung Hoa sang Nhật vào khoảng năm 1299—A Chinese monk who went to Japan in 1299.

Nhất Nữ Bất Giá Nhị Phu: Người xưa tin rằng một người đàn bà không bao giờ lấy hai chồng—Old timers believed that one woman should never have (get married to) two husbands.

Nhất Pháp: A dharma or law—A thing.

Nhất Pháp Ấn: The seal or assurance of the one truth or law.

Nhất Pháp Giới: The bhutatathata considered in terms of mind as a whole—A spiritual realm.

Nhất Pháp Giới Tâm: A mind universal which is above limitations of existence or differentiation.

Nhất Phẩm: Varga (skt)—One chapter of a sutra.

Nhất Phần Bồ Tát: A one-tenth bodhisattva—A disciple who keeps one-tenth of the commandments.

Nhất Phật Đa Phật: One Buddha or many Buddhas.

Nhất Phật Quốc Độ: See Nhất Phật thế giới.

Nhất Phật Thế Giới: Phật giới hay Tịnh độ—A Buddha-cosmo or Buddha-domain (a world undergoing transformation by a Buddha)—Buddha-region—Pure Land.

Nhất Phật Thừa: The One-Buddha-Yana—Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng đây là con đường duy nhất giúp chúng ta dứt bỏ nợ nần Niết Bàn—The Mahayanists believe that this is the perfect and only way to the shore of parinirvana—See Nhất Thừa.

Nhất Phật Tịnh Độ: A Buddha's Pure Land, especially that of Amitabha.

Nhất Phu Nhất Thê: Monogamy.

Nhất Quán:

- 1) Nhất điểm quán: The contemplation on the one-pointedness.
- 2) Một đề mục quán tưởng: Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).

Nhất Quang Tam Tôn: Ba đấng Chí Tôn dưới một vầng hào quang (Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí)—Three Honored Ones in one light or halo (Amitabha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta).

Nhất Quyết: To determine—To decide.

Nhất Sanh: Một đời người—A whole lifetime—Lifetime—Throughout one's life.

Nhất Sanh Bất Phạm: Life-long innocence.

Nhất Sanh Bồ Xứ: Eka-jati-prati-badha (skt)—Giai đoạn mà vị Bồ Tát chỉ một lần sanh ở chỗ này là được bỏ lên ngôi vị Phật—The stage of having only one lifetime or one enlightenment to attain Buddhahood.

Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát: Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bồ xứ, trong số đó có vô số “Thượng Thiện Nhân”—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas.

Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát Tượng: A 30-armed image of Maitreya (Di Lạc).

Nhất Sanh Nhập Diệu Giác: Buddha enlightenment can be attained by any in one lifetime.

Nhất Sanh Viên Mãn: Perfect Realization in a lifetime—Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của “Nhất Sanh Viên Mãn.” Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains “Perfect Realization in a Single Lifetime.” The basis

for perfect realization is explained in the Chapter of the “Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called “Peaceful Nurturing” or Amitabha’s Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World.

Nhất Sát: A ksetra (skt)—Một cõi Phật—A land—A Buddha realm—Chilicocosm.

Nhất Sát Đa Sinh: Giết một cứu nhiều—To kill one that many may live.

Nhất Sát Na: A ksana (skt)—Một khoảng thời gian ngắn nhất (1/90 của một niệm hay 1/4500 của một phút)—The shortest period of time. (1/90th part of a thought or 1/4500th of a minute).

Nhất Sắc: One colour—The same colour.

Nhất Sơn: Nhà sư Trung Hoa du hành sang Nhật vào khoảng năm 1299 AD, cũng còn gọi là Nhất Ninh—I-shan, a Chinese monk who voyaged to Japan in 1299 AD, also called I-Ning.

Nhất Tam Muội: Ekagra (skt)—Undelected concentration—Meditation on one object—Undelected concentration.

Nhất Tánh Tông: Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau—Monophysitic or Pantheistic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas.

Nhất Tăng Nhất Giảm: Kiếp tăng từ 10 lên đến 80.000 năm, rồi lại giảm xuống còn 10—A kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80.000 years and then decreases back to ten.

Nhất Tâm: Citta-nupassana (p)—Contemplation of mind.

1) Bằng tất cả tâm trí: Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata.

2) See Nguyên Tâm and Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm.

Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi: This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:

- 1) Phàm Thánh đồng cư độ: Cõi phàm Thánh cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints.
- 2) Phương tiện hữu dư độ: Cõi của phương tiện—The land of expediency.
- 3) Thật báo vô chướng ngại độ: Cõi của thực báo không còn chướng ngại—The land of true reward.
- 4) Thường tịch quang độ: Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn—The land of eternally tranquil light.

Nhất Tâm Bất Loạn: Một tâm không loạn động—One mind unconfused.

Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới: See Nhứt Tâm Kim Cang Bảo Giới, Kim Cang Bảo Giới, and Bốn Mười Tám Giới Khinh.

Nhất Tâm Tam Hoặc: Đồng thể tam hoặc—Theo trường phái Thiên Thai thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nảy sanh kiến tư, trần sa và vô minh—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce:

- 1) Kiến tư: Sợ bị ảo tưởng—Fear of illusion.
- 2) Trần sa: Rối loạn vì trách vụ tư bề—Confusion through multiplicity of duties.
- 3) Vô minh: Sợ vì vô minh—Ignorance.

Nhất Tâm Tam Quán: See Nhứt Tâm Tam Quán.

Nhất Tâm Tam Trí: See Nhứt Tâm Tam Trí.

Nhất Tâm Thấy Phật: Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lỗi cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.

Nhất Tâm Tu Phật: See A true and single-minded devotion towards the Buddha.

Nhất Tâm Tức Nhất Thiết Tâm: See Nhứt Tâm Tức Nhứt Thiết Tâm.

Nhất Tâm Xưng Danh: Nhất tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm—With undivided mind to call on the name of a Buddha, either Amitabha or Kuan Shi Yin.

Nhất Tăng Nhất Giảm: See Nhứt Tăng Nhứt Giảm.

Nhất Tề: Together like one.

Nhất Thành Nhất Thiết Thành: Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—In the perfection of one all are perfected—One deed includes all.

Nhất Thần Giáo: Monotheism—Chủ nghĩa nhất thần giáo.

Nhất Thật: Chân lý tối thượng—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality.

Nhất Thật Cảnh Trí: Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms:

- 1) Trạng thái nhất thật: The state or realm of "one reality."
- 2) Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp: The realization of the spirituality of all things.
- 3) Như Lai pháp thân: The Tathagata-dharmakaya.

Nhất Thật Thừa: Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh)—The one method of salvation.

Nhất Thật Tướng: Tướng chân như—The state of bhutatathata.

- 1) Vượt trên mọi sai biệt: Above all differentiation.
- 2) Bất chuyển: Immutable.
- 3) Âm chỉ Phật tánh: It implies the Buddha-nature.

- 4) Âm chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu: It implies the immateriality and unity of all things.
- Nhất Thật Viên Thừa (trong Kinh Pháp Hoa):** Như Lai Viên Thừa—Tathagata's Perfect Vehicle (in the Lotus Sutra).
- Nhất Thật Viên Tông:** The One Real and Perfect School.
- Nhất Thật Vô Tướng:** Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—The invisible.
- Nhất Thế:** Một đời—Lifetime.
- Nhất Thế:** Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng—Though externally differing, in nature the same.
- Nhất Thế Tam Thân Tự Tánh Phật:** In one's own body to have the Trikaya.
- Nhất Thiên:** Sahasra (skt)—Một ngàn—One thousand.
- Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức:** Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa—One thousand two hundred merits or powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra.
- Nhất Thiết:** All—The whole—Altogether.
- Nhất Thiết Biến Trí Ẩn:** See Nhất thiết Phật tâm ẩn.
- Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát:** All Bodhisattvas and Mahasattvas.
- Nhất Thiết Chân Ngôn Chú:** Chú “Chân Ngôn” (lời chân thật) được phổ bày trong hai nhóm Thai Tạng và Kim Cang giới—All the “true word” rulers, shown in the Garbhadhatu and Vajradhatu groups.
- Nhất Thiết Chân Ngôn Tâm:** Chữ Phạn đầu tiên “A” được người theo phái Chân Ngôn đọc là “AN” và được nhấn mạnh như là tâm của trí huệ—The first Sanskrit letter “A” which is pronounced “AN” by the Shingon School and emphasized as the heart of all wisdom.
- Nhất Thiết Chúng Sanh:** Tất cả chúng sanh—All sentient beings—All living beings.
- Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Phụ:** Cha của tất cả chúng sanh—The Father of all the living.
- Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ:** Âm chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Father of all the living—The Buddha.
- Nhất Thiết Chúng Sanh Giai Tất Thành Phật Quả:** Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—All beings become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.
- Nhất Thiết Chúng Sanh Hoan Hỷ Kiến Phật:** Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—The Buddha at whose appearance all beings rejoice.
- Nhất Thiết Chúng Sanh Ly Chư Ác Thú:** Sarvasattva-papa-prahana (skt)—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo—A samadhi on a world free from all the evil destinies.
- Nhất Thiết Chúng Sanh Tinh Khí:** Sarvasattvaujohari (skt)—Tinh chất của tất cả chúng sanh—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings).
- Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội:** Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm—The samadhi, which brings every kind of merit for one's adornment.
- Nhất Thiết Chủng Trí:** See Nhất thiết chủng diệu tam muội in Vietnamese-English Section.
- Nhất Thiết Chủng Thức:** Thức thứ tám trong Bát Thức—The eighth consciousness of eight consciousness.

Nhất Thiết Chư Pháp: See Nhất thiết pháp in Vietnamese-English Section.

Nhất Thiết Chư Phật: Tất cả các Đức Phật—All Buddhas.

Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam

Thế: Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời—Buddhas from ten directions from past, present and future.

Nhất Thiết Giai Thành Phật: Mọi chúng sanh đều sẽ thành Phật vì ai cũng có sẵn Phật tánh—All beings become Buddhas, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Nhất Thiết Hữu: Sarvabhava (skt)—Tất cả vạn hữu—All things or beings.

Nhất Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah (skt).

(A) Trường phái “Thực Hữu” (người ta cho rằng La Hầu La chính là sơ tổ của trường phái này). Trường phái này chủ trương vạn hữu đều là thực hữu. Nhất Thiết Hữu Bộ, vì bắt nguồn từ Thượng Tọa Bộ chánh truyền, xướng lên một bác nạn nghiêm khắc và thừa nhận rằng quá khứ và vị lai đều là thực hữu, bởi vì hiện tại có căn để của nó trong quá khứ và hậu quả của nó trong vị lai. Ngoài ra, phái này còn chủ trương rằng ba giai đoạn của thời gian phải hiện hữu tách rời nhau, vì những khái niệm về quá khứ và vị lai sẽ không xuất hiện trong chúng ta nếu không có những thực tại phân ly. Trong số các trường phái Phật Giáo dùng chữ Phạn thì Nhất Thiết Hữu Bộ gần với Thượng Tọa Bộ nhất. Với sự suy thoái của Thượng Tọa Bộ tại Ấn Độ thì trường phái Hữu Bộ phải đứng hàng đầu trong cuộc chiến với phái Đại Thừa Luận sư Thế Thân (Vasubandhu), người đã viết bộ A Tỳ Đàm Câu Xá Luận, là một gương mặt lớn trước khi ngã sang phái Đại Thừa dưới ảnh hưởng của người anh là Vô Trước (Asanga). Trường phái này phát triển mạnh tại Ấn Độ, trong các vùng Punjab và tỉnh biên giới phía bắc,

nay là Pakistan, và hoàng đế Ca Ni Sắc Ca là một nhà bảo trợ lớn cho trường phái này (see Ca Ni Sắc Ca). Giống như trường phái Thượng Tọa Bộ, phái này không công nhận những quyền năng siêu nhiên mà Đại Chúng Bộ gán cho Đức Phật cùng các Bồ Tát. Họ tin rằng chư Thiên là những người có cuộc sống thần thánh, và ngay cả những người ngoại đạo cũng có thể có những quyền năng siêu nhiên. Họ tin là có thân trung ấm, một sự tồn tại giữa đời này và đời tiếp theo. Họ cho rằng Bồ Tát và A La Hán cũng không thoát khỏi hậu quả của nghiệp trong quá khứ. Họ tin rằng không có một chất liệu trường cửu nào trong con người, dù rằng họ thừa nhận thực tại trường cửu của vạn pháp. Cũng như Thượng Tọa Bộ, họ tin vào sự đa nguyên của các yếu tố trong vũ trụ. Theo họ thì có 75 pháp, trong đó có 72 pháp hữu vi, có sanh có diệt, là những hợp thể; và ba pháp vô vi, không sinh không diệt, đó là hư không (akasa), đoạn diệt nhờ trí tuệ (pratisankhya-nirodha), và đoạn diệt không nhờ trí tuệ, mà do quá trình tự nhiên vì thiếu nhân duyên (apratisankhya-nirodha—The Realistic School (claimed Rahula was the founder) which asserted the reality of all phenomena. The Sarvastivada School has its origin in the orthodox Theravada School, raises a rigorous objection and asserts that the past and the future are real, because the present has its root in the past and its consequence in the future. Besides, it holds that the three periods of time ought to exist separately, because the notions of past and future would not occur in us without separate realities. Among the Buddhist schools which adopted Sanskrit for their literary medium, the Sarvastivadins come closest to the Sthaviravadins. With the decline of the Sthaviravadins in India this school bore

- the brunt of the battle against the Mahayanists. Acarya Vasubandhu, the writer of the *Abhidharma-kosa*, was a great champion of this school before he was converted to Mahayanism under the influence of his brother Asanga. This school flourished in India in the Punjab and the North-West Frontier Province, now in Pakistan, and king Kanishka, in the first century A.D., was its great patron (see *Ca Ni Săc Ca* in Vietnamese-English Section). This school, like the Sthaviravadins, denied the transcendent powers ascribed to the Buddha and the Bodhisattva by the Mahasanghikas. It was their faith that holy life was possible for gods and that even heretics could have supernatural powers. They believed in the *antara-bhava*, an interim existence between this life and the next. They maintained that Bodhisattvas and Arhats were not free from the effects of past actions. They believed in the absence of any permanent substance in an individual (*nairatmya*), though they admitted the permanent reality of all things. Like the Sthaviravadins, they believed in the plurality of elements in the universe. According to them, there were seventy-five elements, seventy-two of them compounded (*samskrta*) and three uncompounded (*asamskrta*), which were *akasa* or space, cessation through knowledge (*pratisankhya-nirodha*), and cessation not through knowledge, but through natural process of the absence of required conditions (*apratisankhya-nirodha*)—See *Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông*.
- (B) Lịch sử và sự phát triển của Nhất Thiết Hữu Bộ—History and development of the Sarvastivada School: (Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*).
- 1) Sự có mặt của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) có thể được nhận thấy trong lịch sử Ấn Độ, kéo dài từ cuộc kết tập kinh điển Phật Giáo dưới thời vua A Dục (khoảng năm 200 trước Tây Lịch) cho đến khi Nghĩa Tịnh du hành sang Ấn Độ (671-695 sau Tây Lịch). Trong tập *Đối Biện* (*Katha-Vatthu*) được soạn thảo dưới thời vua A Dục, Hữu Bộ hình như chiếm một địa vị vững chắc giữa những phần tử tranh biện. Cốt điểm chính của bộ phái này được giảng dạy trong tinh túy của nó và cuối cùng được khai triển thành một hệ thống hoàn toàn được gọi là Tỳ Bà Sa hay Phân Biệt Thuyết (*Vaibhasika*): The existence of this Sarvastivada School can be seen in Indian history from the time of the Buddhist Council held during Asoka's reign (about 200 B.C.) down to the time of I-Tsing's travel in India (671-695 A.D.). In the *Kathavatthu Controversy* compiled in the time of King Asoka, Sarvastivada seems to have occupied a strong position among the disputing parties. The principal seat of this school was in Kashmir where its doctrine was taught in its purity and it was finally developed into an elaborate system known as the *Vaibhasika*.
 - 2) Theo thời gian, một chi lưu khác của Phân Biệt Thuyết được thiết lập ở Kiện Đà La và hình như rất khác biệt với phái Kashmir trong một vài quan điểm: In time another branch of the *Vaibhasika* was established in Gandhara and it seems to have differed from that of Kashmir in its opinion to some extent.
 - 3) Một trường địa dư của bộ phái này rộng lớn hơn bất cứ một bộ phái nào khác, vì phổ biến khắp xứ Ấn Độ, đến cả vùng phía bắc là Persia, Trung Á, và tận miền nam là Sumatra, Java, Đông Dương và toàn thể Trung Hoa: The geographical

- extent of this school was much greater than that of any other school as it was found in all India, its northern frontier, Persia, Central Asia, and also to the south in Sumatra, Java, Cochinchina and all of China.
- 4) Nhất Thiết Hữu Bộ liên hệ chặt chẽ với bộ phái chính truyền là Thượng Tọa Bộ. Nó tách khỏi bộ phái này lần đầu tiên có lẽ trước cuộc kết tập dưới thời vua A Dục. Cái ý niệm cho rằng tất cả các pháp đều hiện thực có thể ngược dòng từ thời đại của chính Đức Phật, bởi vì từ ngữ “Sabha-atthi” (tất cả đều hiện thực) được thấy ngay trong Tăng Chi Bộ Kinh: The Sarvastivada School was closely related to the orthodox Theravada School, from which it was first separated probably before the Council of King Asoka. The idea that all things exist may go back to the time of the Buddha himself, for the word ‘sabban-atthi’ (all things exist) is found already in the Samyukta-nikaya.
- 5) Bản văn A Tỳ Đạt Ma chính yếu của bộ phái này là Phát Trí Luận (Jnanaprasthana) của Ca Đa Diễn Ni Tử (Katyayaniputra) cũng được gọi là Bát Kiển Độ Luận (Asta-Grantha), có lẽ được tập thành rất sớm, khoảng năm 200 trước Tây Lịch. Những tác phẩm phụ theo của bộ phái này mà người ta gọi là Lục Túc Luận, hình như là chú giải chuyên biệt về chủ đề chứa đựng trong đó, vẫn còn được lưu truyền cho đến hôm nay: The principal Abhidharma text of this school was Katyayaniputra’s Source of Knowledge (Jnana-prasthana), otherwise called Eight Books (Asta-grantha), probably compiled as early as 200 B.C. The subsequent works of the school, also called the Six Padas (Six Legs), seem to have been a special exegesis (Vibhasa) on the subject-matter contained in it.
- (C) Khi phán xét từ những thảo luận ghi trong văn học Đại Tỳ Bà Sa Luận, điều vô cùng quan trọng hình như được đặt trên sự phân ly của ba thời và thực tại chính của mỗi thời. Tuy nhiên, thực tại chính của ba thời không có nghĩa là ba thời tự chúng thường hằng, cũng không có nghĩa là tất cả các pháp đều thực hữu trong quá khứ và vị lai, cũng như thực hữu trong hiện tại; nhưng không kéo dài từ thời gian này đến thời gian khác. Liên hệ với lý thuyết này có bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng—Judging from the discussions recorded in the Mahavibhasa literature, great importance seems to have been laid on the separateness of the three periods of time and the reality of each. The reality of the three periods of time, however, does not mean that the three periods themselves are eternally extant, nor does it mean that time is a real substance. It means that all things or elements are real in the past and in the future as they are in the present, but without enduring from one period to another. In connection with this theory, four arguments are quoted by Vasubandhu from the Exegetic Literature—See Tứ Luận Chứng.
- (D) Theo ngài Thế Thân (Vasubandhu) trong Bảy Tác Phẩm của Ngài Thế Thân, thuyết của Nhất Thiết Hữu Bộ không thấy có trong những giáo thuyết thuần túy của Phật giáo, mà là một tân thuyết của nền văn học Luận Tạng của học phái A Tỳ Đàm, chống lại Kinh Lượng Bộ là phái bám chặt vào những bài thuyết pháp của Phật và chủ trương rằng chỉ có hiện tại là hiện hữu—According to Vasubandhu in Seven Works of Vasubandhu, written by Stefan Anacker, the theory of Sarvastivada is not found in the genuine discourses of the Buddha, but it is an innovation of the Vibhasa (Exegetic)

- Literature of the Abhidharma School. The opinion of the Abhidharmikas is against the Sautrantic School which clings solely to the discourses of the Buddha and maintains that only present exists.
- (E) Các trường phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—Branches of the Sarvastivada:
- 1) Nhất Thiết Căn Bản Bộ: Mulasarvastivadah (skt).
 - 2) Ca Diếp Duy Bộ: Kasyapiyah or Suvarsakah.
 - 3) Pháp Mật Bộ: Dharmagupta.
 - 4) Di Sa Tắc Bộ: Mahisasakah or Mahisasikah.
 - 5) Phân Biệt Thuyết Bộ: Vibhajyavadinah.
 - 6) Đa Văn Bộ: Bà Thu Lô Đa Bộ—Bahusrutiyah.
- Nhất Thiết Hữu Căn Bản:** Mulasarvastivadah (skt)—Một nhánh của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng vạn hữu đều có thực hữu—A branch of the Sarvastivadin Sect which asserted the reality of things.
- Nhất Thiết Hữu Tình:** Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings.
- Nhất Thiết Hữu Tình Chúng Sanh:** See Nhất thiết chúng sanh.
- Nhất Thiết Hữu Vi:** Tất cả pháp hữu vi—All phenomena—The phenomenal (all that is produced by causative action—Everything that is dynamic and not static).
- Nhất Thiết Không:** Total Voidness.
- 1) See Không.
 - 2) Để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—In order to realize Total Voidness, one must do away with the three attachments—See Tam Chấp Thủ.
- Nhất Thiết Kinh:** The Tripitaka—Đại Tạng Kinh—The whole of the Buddhist Canon.
- Nhất Thiết Nghĩa Thành:** Sarvarthasiddha or Siddhartha (skt)—All wishes realized—Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh—Name of Sakyamuni at birth.
- Nhất Thiết Nhân Trung Tôn:** Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất—The most honoured among men (Vairocana).
- Nhất Thiết Nhất Tâm Thức:** All things are mind or mental.
- Nhất Thiết Như Lai:** Sarvatathagata (skt)—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.
- Nhất Thiết Như Lai Bảo:** Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Mạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay mặt)—The talismanic pearl of all Buddhas (on the Garbhadhatu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand).
- Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bản Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội:** Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa—A lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.
- Nhất Thiết Như Lai Định:** Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập—The highest samadhi practiced by bodhisattvas.
- Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới:** Lời thệ nguyện nguyên thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai—The original oath of every Tathagata (with the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself).
- Nhất Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa:** Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhãn sắc của Như Lai chiếu khắp—A Vairocana-samadhi in which the light of the Tathagata-eye streams forth radiance.

Nhất Thiết Như Lai Tâm Định Ấn: Dấu hiệu đạt được Phật quả—The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn: Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật—A sign of the wisdom of all Buddhas (a triangle on a lotus in the Garbhadhatu group).

Nhất Thiết Pháp: Sarvadharmā (skt)—Tất cả các sự vật, sự hiện hữu—All things, laws, existence, or beings.

Nhất Thiết Pháp Bất Sinh: Sarvadharmā-anutpada (skt)—Mọi vật đều không sanh—All things are unborn.

Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn: Chân ngôn bảo chứng của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng qua đó mọi chúng sanh đều có thể đạt được trí huệ chắc chắn của Phật—The true word of assurance of Vairocana, the symbol through which all may attain the sure Buddha-wisdom.

Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn: Một trong ba dấu hiệu của Mạn Đà La—One of the three signs of the mandala (the sign of producing all things or realms).

Nhất Thiết Pháp Giới Tự Thân Biểu: Sự tự hiện thân của Phật—The Buddha's self-manifestation to all creation.

Nhất Thiết Pháp Hữu Vi: Tất cả pháp sanh diệt—All phenomena—All that is produced by causative action—Everything that is dynamic, not static.

Nhất Thiết Pháp Không: Sarvadharmā-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật—The emptiness or unreality of all things.

Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng: Sarvadharmā-nam-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt)—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance.

Nhất Thiết Pháp Vô Ngã: Sarvadharmā-niratmanah (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã—All things are egoless.

Nhất Thiết Phật Hội: The assembly of all Buddhas. There are two kinds:

- 1) Thai Tạng giới: Garbhadhatu.
- 2) Kim Cang giới: Vajradhatu.

Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Trikona (skt)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cám dỗ)—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—The sign of omniscience.

Nhất Thiết Phổ Môn Thân: Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới—The one who completely fills the four realms (Dharmadhatu).

Nhất Thiết Thí: Sarvada (skt)—Toàn trí—All-bestowing—One who who gives his all.

Nhất Thiết Trí: Sarvajnana (skt)—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Omniscience—All-knowing.

Nhất Thiết Trí Địa: Nơi mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí—The state or place for Perfect knowledge or Buddha-wisdom.

Nhất Thiết Trí Huệ Giả: The all-wise one (Vairocana).

Nhất Thiết Trí Tâm: The Buddha's wisdom mind.

Nhất Thiết Trí Thiên: Sarvajnadeva (skt)—The deva of universal wisdom.

Nhất Thiết Trí Trí: Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh)—The wisdom of all wisdom—Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity).

Nhất Thiết Vạn: All things.

Nhất Thiết Vạn Pháp: All things—See Nhất Thiết Pháp.

Nhất Thiết Vật: All things.

Nhất Thiết Vô Chướng Ngại: Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered—Illimitable—Universal.

Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh: Một dấu hiệu để vượt thắng chướng ngại—A sign for overcoming all hindrances (by making the sign of a sword through lifting both hands, palms outward and thumbs joined, saying Hail ! Bhagavat ! Bhagavatsvaha !).

Nhất Thiết Vô Ngại: Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered.

Nhất Thiết Xứ: Samanta (skt)—Everywhere—Universal dhyana.

Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ứng Chân Ngôn: Chân ngôn tương ứng khắp nơi nơi—The “true word” that responds everywhere.

Nhất Thời:

- 1) Một thuở nợ—Thus I have heard—A session of expounding a sutra.
- 2) Provisional—Temporary.

Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim: Thời giờ là tiền bạc—Time is money.

Nhất Thủy Tứ Kiến: Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách—The same water may be viewed in four ways:

- 1) Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch: Devas see it as jewelled land.
- 2) Người nhìn nước như nước: Men see it as water.
- 3) Ngạ quỷ nhìn nước như máu mủ: Hungry ghosts see it as pus and blood.
- 4) Cá nhìn nước như một nơi để sống: Fish sees water as a place to live in.

Nhất Thuyết Bộ: Ekavyavaharika (skt)—Trường phái Tiểu thừa cho rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality.

Nhứt Thừa: Ekayana (skt)—One Vehicle or Vehicle of Oneness.

- 1) Nhứt Phật thừa: Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong Kinh Lăng Già, khi Mahamati hỏi Đức Phật tại sao Ngài lại thuyết giảng Nhất Thừa, Đức Phật nói: “Không có cái chân lý đại tịch diệt nào được đạt bởi hàng Thanh Văn hay Duyên Giác do tự chính họ; do đó, Ta không thuyết giảng cho họ về Thừa của nhất thể. Sự giải thoát của họ chỉ có thể được hình thành nhờ sự dẫn dắt, khai thị, dạy dỗ và điều khiển của Như Lai; sự giải thoát ấy không xảy ra do một mình họ. Họ chưa thể tự làm cho họ thoát khỏi sự trở ngại của tri thức và sự vận hành của tập khí; họ chưa thể chứng cái chân lý rằng không có tự tính trong mọi sự vật, cũng chưa đạt đến cái chết biến hóa không thể quan niệm được (bất khả tư nghì biến dị tử). Vì lý do này nên Ta chỉ thuyết giảng Nhất Thừa cho hàng Thanh Văn, khi cái tập khí tệ hại của họ được tẩy sạch, khi họ thấy suốt bản chất của tất cả các sự vật vốn không có tự tính, và khi họ giác tỉnh khỏi cái kết quả gây mê đắm của tam ma địa phát xuất từ tập khí tệ hại, thì họ vượt khỏi trạng thái của các vô lậu. Kho họ tỉnh giác như thế, họ sẽ tự cung cấp cho mình những thức ăn tinh thần trên cùng một bình diện vượt khỏi trạng thái của các vô lậu mà bấy lâu nay họ vẫn trụ ở đấy.”—One Yana—The Vehicle of oneness—The one Buddha-Yana—The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha’s teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by

that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In the Lankavatara Sutra, when Mahamati asked the Buddha the reason why He did not speak of the Vehicle of Oneness, the Buddha said: “There is no truth of Parinirvana to be realized by the Sravakas and Pratyeka-buddhas all by themselves; therefore, I do not preach them the Vehicle of Oneness. Their emancipation is made possible only by means of the Tathagata’s guidance, discretion, discipline, and direction; it does not take place by them alone. They have not yet made themselves free from the hindrance of knowledge (jneyavarana) and the working of memory; they have not yet realized the truth that there is no self-substance in anything, nor have they attained the inconceivable transformation-death (acintyaparinamacutyi). For these reasons I do not preach the Vehicle of Oneness. I will only preach the Ekayana to the Sravakas when their evil habit of memory is all purgated, when they have an insight into the nature of all things that have no self-substance, and when they are awakened from the intoxicating result of Samadhi which comes from the evil habit of memory, they rise from the state of non-outflowings. When they are thus awakened, they will supply themselves with all the moral provisions on a plane which surpasses the state of non-outflowings where they have hitherto remained.”

- 2) Đức Phật thường được so sánh với một đại lương y có thể chữa lành mọi thứ bệnh bằng cách chữa trị tinh diệu. Theo y học, cũng cùng một nguyên tắc độc nhất, nhưng ở trong tay của một bác sĩ giàu kinh nghiệm thì có nhiều sự áp dụng khác nhau. Giáo lý của Đức Phật không thay đổi theo thời gian và không gian, có một sự ứng
- 3) Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ thật chẳng dính dáng gì đến số

dụng phổ quát; nhưng vì người thọ nhận khác nhau về tâm tính, học tập và di truyền nên họ hiểu giáo lý theo những cách khác nhau và nhờ đó mà mỗi người được chữa lành căn bệnh tinh thần riêng của mình. Đây là một nguyên lý có thể áp dụng một cách phổ quát và vô cùng, được gọi là “Nhất Thừa,” hay “Đại Thừa.” Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Giáo lý của Ta không bị phân chia, nó vẫn luôn luôn là một và vẫn là nó, nhưng do bởi các ham muốn và khả năng của chúng sanh vốn khác nhau đến vô cùng, nên cũng có thể biến đổi đến vô cùng. Chỉ có một Thừa mà thôi, và Bát Chánh Đạo luôn nhắc nhở.”—The Buddha is often compared to a great physician who can cure every sort of illness by skilful treatment. As far as the science of medicine goes, there is just one principle which, however, in the hands of an experienced doctor finds a variety of applications. The Teaching of the Buddha does not vary in time and space, it has a universal application; but as its recipients differ in disposition and training and heredity they variously understand it and are thereby cured each of his own spiritual illness. This one principle universally and infinitely applicable is known as “One Vehicle” or “Great Vehicle.” In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “My teaching is not divided, it remains always one and the same, but because of the desires and faculties of beings that are infinitely varied, it is capable also of infinite variation. There is One Vehicle only, and refreshing is the Eightfold Path of Righteousness.”

3) Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ thật chẳng dính dáng gì đến số

- “Thừa,” vì “Eka” có nghĩa là “một,” và trong trường hợp này nó có nghĩa là “Nhất Thể,” và “Ekayana” chỉ cái học thuyết dạy về sự nhất thể của các sự vật, qua đó tất cả chúng sanh kể cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều được cứu khỏi sự ràng buộc của hiện hữu—Besides this Ekayana and Dviyana, the Mahayana sutras generally speaks of Triyana, which consists of the Sravakayana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattvayana. But we must remember that the Ekayana has really nothing to do with the number of yananas though “eka” means “one.” Eka in this case rather means “oneness,” and “Ekayana” is the designation of the doctrine teaching the transcendental oneness of things, by which all beings including the Hinayanists and Mahayanists are saved from the bondage of existence.
- 4) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Ta thuyết giảng Tam Thừa, Nhị Thừa, Nhất Thừa và Vô Thừa, nhưng tất cả các thừa ấy đều nhằm cho phạm phu, kẻ sơ trí, và cho những kẻ mê đắm trong sự thọ hưởng sự tịch tịnh. Cánh cửa của chân lý tối hậu thì vượt khỏi cái nhị biên của tri thức. Hễ khi nào tâm còn sinh khởi thì những thừa này không thể nào bỏ đi được. Khi tâm kinh nghiệm sự đột biến thì sẽ không có xe mà cũng không có người lái xe.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “I preach the Triple Vehicle, the One Vehicle, and No-Vehicle, but they are all meant for the ignorant, the little witted, and for the wise who are addicted to the enjoyment of quietude. The gate of the ultimate truth is beyond the dualism of cognition. As long as mind evolves, these vehicles cannot be done away with; when it experiences a revulsion (paravritti), there is neither vehicle nor driver.
- 5) Cách để thể chứng con đường của Nhất Thừa là hiểu rằng quá trình của nhận thức là do bởi phân biệt; khi sự phân biệt này không còn xảy ra nữa, và khi người ta trú trong cái như như của các sự vật thì có sự thể chứng cái Nhất Thừa của Nhất Thể. Thừa này chưa được ai thể chứng bao giờ, chưa được thể chứng bởi hàng Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bà La Môn, ngoại trừ chính Đức Phật—The way to realize the path of the Ekayana is to understand that the process of perception is due to discrimination; when this discrimination no longer takes place, and when one abides in the suchness of things, there is the realization of the Vehicle of Oneness. This Vehicle has never been realized by anybody, not by the Sravakas, not by the Pratyeka-buddhas, nor by the Brahmans, except by the Buddha himself.
- Nhất Thừa Bồ Đề:** Nhất thừa giác ngộ—The One-Vehicle enlightenment.
- Nhất Thừa Chi Bảo:** See Nhất Thừa Chi Bảo.
- Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo:** Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The One vehicle in its final teaching, as found in the Lotus Sutra.
- Nhất Thừa Diệu Điển:** Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa—The Perfect Mahayana which declares one way of salvation—The Lotus Sutra.
- Nhất Thừa Gia:** The one-vehicle family or sect.
- Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo:** One of the five divisions of the Avatamsaka School.
- Nhất Thừa Kinh:** See Nhất Thừa Diệu điển.
- Nhất Thừa Pháp Môn:** The one-vehicle method as revealed in the Lotus Sutra.
- Nhất Thừa Phật:** The one Buddha-Yana
- Nhất Thừa Viên Tông:** Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiên Thai Tông).

Nhất Thực: Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind.

Nhất Thực: The one reality (bhutatathata)—See Nhứt Thực.

Nhất Thực Cảnh Giới: Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Như Lai pháp thân (The Tathagata-dharmakaya).

Nhất Thực Thừa: The one method of salvation.

Nhất Thực Tướng: See Nhất Thật Cảnh Giới, and Nhứt Thực Tướng.

Nhất Thực Viên Thừa: The Tathagata's perfect vehicle.

Nhất Thực Viên Tông: The one real and perfect school.

Nhất Thực Vô Tướng:

- 1) The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms—Formless—Invisible.
- 2) The invisible—The one reality being indivisible is apart from all transient forms, and therefore styled the formless.

Nhất Tiển Đạo: Đường tên bay—An arrow's flight.

Nhất Tiếu: A smile.

Nhất Tiểu Kiếp: A small kalpa—Thời kỳ phát triển và hoại diệt của vũ trụ—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất Tăng Nhất Giảm.

Nhất Tọa Thực: Mỗi ngày chỉ ăn một buổi trước Ngọ—One meal a day, taken before noon.

Nhất Trần: A grain of dust—Một hạt bụi—An atom—A particle.

Nhất Trần Pháp Giới: Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần—The whole in an atom, a universe in a grain of dust—Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ—One grain of dust is a microcosmo of the universe whole.

Nhất Trí: Cùng nhau đồng ý—Unanimous—In chorus.

Nhất Trì: To adhere to one Buddha and one sutra.

Nhất Trung Nhất Thiết Trung: See Nhứt trung nhứt thiết trung.

Nhất Túc Giác: Overnight Enlightenment—

Một ngày ngộ sư Huyền Giác đi thăm Lục Tổ Huệ Năng. Lần đầu tiên gặp Tổ, sư tay cầm tích trượng vai mang bình bát đi nhiều Tổ ba vòng, đoạn đứng thẳng. Tổ thấy thế bèn nói, “Phàm sa môn có đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh. Đại Đức người phương nào đến mà sanh đại ngã mạn như vậy?” Huyền Giác thưa, “Sanh tử là việc lớn, vô thường qua nhanh quá.” Tổ bảo, “Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?” Huyền Giác thưa: “Thế tức vô sanh, liễu vốn không mau.” Tổ khen, “Đúng thế! Đúng thế!” Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo, “Trở về quá nhanh!” Huyền Giác thưa, “Vốn tự không động thì đâu có nhanh.” Tổ bảo, “cái gì biết không động?” Huyền Giác thưa, “Ngài tự phân biệt.” Tổ bảo, “Người được ý vô sanh rất sâu.” Huyền Giác thưa, “Vô sanh mà có ý sao?” Tổ bảo, “Không ý, cái gì biết phân biệt?” Huyền Giác thưa, “Phân biệt cũng không phải ý.” Tổ khen, “Lành thay! Lành thay!” Sư ở lại Tào Khê một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư trở về Ôn Giang, nơi mà chúng đệ tử đang chờ ông để học đạo. Thời nhơn từ đó gọi sư là “Nhất Túc Giác” hay một đêm giác ngộ—One day Hsuan-Chieh went to Cao-Xi to visit the Sixth Patriarch. Upon his first meeting with Hui Neng, Hsuan-Chieh struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three

times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said, “This monk possesses the three thousand noble characteristics and the eighty thousand fine attributes. Oh monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?” Hsuan-Chieh replied, “The great matter of birth and death does not tarry.” The Sixth Patriarch said, “Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?” Hsuan-Chieh said, “What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving.” The Sixth Patriarch said, “Just so! Just so!” Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chieh then formally paid his respect to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said, “Don’t go so quickly!” Hsuan-Chieh said, “Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?” The Sixth Patriarch said, “How can one know there’s no movement?” Hsuan-Chieh said, “The distinction is completely of the master’s own making.” The Sixth Patriarch said, “You have fully attained the meaning of what is unborn.” Hsuan-Chieh said, “So, does what is unborn have a meaning?” The Sixth Patriarch said, “Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?” Hsuan-Chieh said, “Distinctions are meaningless.” The Sixth Patriarch shouted, “Excellent! Excellent! Now, just stay here a single night!” Thus people referred to Hsuan-Chieh as the “Overnight Guest.” The next day Hsuan-Chieh descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him.

Nhất Tự: One word.

Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp: The one word golden wheel magical method (Chân ngôn).

Nhất Tự Kim Luân Phật Đảnh Pháp: See Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp.

Nhất Tự Tam Lễ: Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo—In writing Buddhist scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna.

Nhất Tự Thiên: A cryptic single-word reply to a question, requiring meditation for its apprehension. It is Zen or Ch’an method.

Nhất Tự Văn Thù: The single-word Manjusri.

Nhất Tức: Một hơi thở—A breath (inspiration-expiration).

Nhất Tức Bán Bộ: Một hơi thở đi nửa bước—Half a step at a breathing on arising from meditation.

Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức

Nhất: Một là tất cả, tất cả là một—One is all and all is one (the essential unity of all things).

Nhất Tướng: Laksana (skt)—One aspect—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings.

Nhất Tướng Pháp Môn: The unitary or monistic method where all is seen as a unity.

Nhất Tướng Tam Muội (chân như tam muội): A sammadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.

Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam

Muội: The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhấn với tứ chúng rằng—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chứng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng,

chờn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rười thấm nảy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ Đề tự thành.”

The Master added, “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my

conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse”

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden
Enlightenment
The Bodhi-fruit accomplishes itself.”

Nhất Tướng Trí: The wisdom that all is bhutatathata and a unity.

Nhất Tướng Vô Tướng: One-ness means none-ness (there is no diversity).

Nhất Vãng: See Nhất vãng.

Nhất Vật Bất Tướng Lai (Zen): Empty-handed—Nothingness—Not a thing to bring or carry away.

Nhất Vi Trần: The smallest particle—An atom—A microcosm of the universe.

Nhất Vị: One flavour—The same flavour.

Nhất Vô Ngại Đạo: Meditation on the one way without barrier (the end of reincarnations in nirvana).

Nhất Vũ: A rain—A lesson or teaching from the Buddha.

Nhất Xiển Đề: Icchantika or Atyantika (skt)—Đoạn thiện căn giả, người không có ý hưởng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chi được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thủy, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn—One without desire for Buddha-enlightenment, or unable to become Buddha—An unbeliever (unbelief or abandoned character)—An enemy of the good—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of

goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, he Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana from the beginning refrains forever from entering into Nirvana.”

** For more information, please see Vô Chung
Xiển Đề.

Nhật:

- 1) Ngày: Surya (skt)—The sun—Day.
- 2) Nước Nhật: Japan.

Nhật Bản: Nước Nhật, nơi mà Phật giáo đã được truyền sang từ Cao Ly vào thế kỷ thứ sáu, và từ Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy—Japan. Buddhism was introduced there from Korea in the sixth century, and in the seventh century from China.

Nhật Chủng: Surya-Vamsa (skt)—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh—One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from “two stalks of sugar-cane.”

Nhật Chủng Thiện Sanh: Suryavamsa (skt)—An ancient king of Potala and ancestor of the Sakya line—Vị vua thời cổ của Potala và là tổ tiên của dòng Thích Ca.

Nhật Cung: Cung điện mặt trời, nơi trú ngụ của Nhật Thiên Tử—The sun-palace, the abode of the sun ruler.

Nhật Diện Phật: Nhật Diện Phật với thọ mạng là 1.800 năm, ngược lại với Nguyệt Diện Phật mà thọ mạng chỉ có một ngày một đêm—The “Sun-Face” Buddha, whose life is 1.800 years, in contrast with the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night.

Nhật Diệu: Mặt trời, một trong cửu diệu, thuộc đoàn tùy tùng của Nhật Thiên, đông độ của Thai Tạng Giới—The sun, one of the nine luminaries; one of the retinue of the sun ruler shown in the Eastern part of Garbhadhatu group driving three horses—See Cửu Diệu.

Nhật Dụng: Daily use—Daily expenses.

Nhật Giới Đàn: The altar of the law.

Nhật Ký: Journal—Diary.

Nhật Liên: Nichiren (Jap)—Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản do ngài Nhật Liên sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên tụng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ—Also called New Lotus School, a branch of Japanese Buddhism founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum-beating.

- 1) Sư Tổ của phái Nhật Liên vào khoảng năm 1222 sau Tây Lịch. Nhật Liên là con của một ngư phủ ở Kominato, Awa, miền nam duyên hải Nhật Bản. Năm 15 tuổi, sư xuất gia và được gởi đến Thanh Từ, một ngôi già lam gần nhà để làm tiểu. Thắc mắc sớm nhất của sư là: “Thế nào là sự thật mà Đức Phật đã giảng dạy?” Tuy nhiên, không được giải thích thỏa đáng ở đây, sư đến Kiếm Thương và sau đó đến học đạo tại núi Tỷ Duệ. Mười năm tu tập tại núi này đã gây cho sư một niềm xác tín rằng chỉ có sự phục hoạt của triết lý Thiên Thai mới là con đường ngắn nhất bước tới Đạo. Tuy nhiên, sau đó vì bất đồng quan điểm với với các sư Từ Giác và Trí Chứng về tín ngưỡng Di Đà, nên năm 1253 sư bỏ trở về chùa cũ ở Kiyozumi. Ở đây sư đề xướng học thuyết mới, Nhật Liên Tông, cho rằng chỉ có Pháp Hoa mới duy nhất cứu độ chúng sanh khỏi thời đại suy đồi thời bấy giờ. Nhật Liên tin rằng thực chất học thuyết của Phật đã được chứa đựng trong Kinh Diệu Pháp Liên

Hoa, nên chỉ có luật chứa đựng trong kinh ấy mới có thể dẫn đến sự giải thoát. Điều chủ yếu của thông điệp này, theo Nhật Liên, đã được tóm gọn trong nhan đề của Kinh. Do đó ông bày ra cách niệm nhơn đề của kinh này. Pháp thức chủ yếu là đọc tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Đó là niệm Pháp (Dharma-smṛti) chứ không phải niệm Phật (Buddha-smṛti) như là trong tụng niệm của Di Đà Giáo. Pháp là lý tưởng được thể hiện bởi Đức Phật bản hữu. Tất cả chúng sanh đều được cứu độ do xưng tụng nơi Diệu Pháp Liên Hoa, và ông tuyên bố chỉ có Pháp Hoa là thông điệp duy nhất sau cùng chân thật của Đức Phật mà thôi—The Japanese founder of the Nichiren Sect. Nichiren was born in around 1222 A.D., the son of a fisherman of Kominato, Awa, the southeastern coast of Japan. He left home at fifteen and was sent to Kiyozumi, a hill near his home, to live as a novice in a monastery. His early problem, “What was the Truth taught by the Buddha?” was not solved there. He proceeded to Kamakura and later passed to Mount Hiei in search of the Truth. His study of ten years on the mountain (1243-1253) convinced him that a revival of T’ien-T’ai philosophy alone was the nearest approach to the Truth. However, later, he disagreed with the two masters Jikaku and Chisho on the mystic rituals, he returned to his old monastery in 1253 at Kiyozumi where he proclaimed his new doctrine that the Lotus alone could save the people of the depraved age. For Nichiren, the teaching of Buddha found its highest expression in the Lotus Sutra. It was his conviction that the teaching found there alone could lead mankind to liberation. In his view the essence of the sutra’s message was to be found in its title. Thus the practice that he instituted consisted in the recitation of the

title of the sutra. The essential formula being “Homage to the Text of the Lotus of the True Ideal” (Veneration to the Sutra of the Lotus of the Good Law). It is thought on Dharma (Dharma-smṛti) and not Buddha-smṛti. Dharma is the ideal realized by the original Buddha. All beings are saved through homage to the Lotus of Truth, and this alone, he declared, is the true final message of the Buddha—See Nhật Liên Tông.

- 2) Nhật Liên tự coi mình như người cứu tinh của dân tộc. Ông hy vọng đem lại hòa bình cho Nhật Bản theo gương của Kinh Pháp Hoa. Ông trách cứ các quân vương đã ủng hộ các trào lưu Phật giáo “tà thuyết. Theo ông, đó là nguyên nhân của những khó khăn mà làm cho đất nước lâm nguy thời bấy giờ. Về sau ông đả kích các tông phái hiện thời một cách mãnh liệt. Ông cho rằng Tịnh Độ tông là địa ngục, Thiền tông là yêu ma, Chân ngôn tông là diệt vong quốc gia, luật tông là phản bội, và Di Đà giáo là kẻ thù của chư Phật, phải chịu trách nhiệm về những tệ hại và suy đồi trong và ngoài nước—Nichiren saw himself as the savior of his nation. He wanted to bring about peace in Japan by causing its people to live in accordance with the teachings of the Lotus Sutra. He accused the rulers of supporting “heretical” schools of Buddhism and regarded this as the reason for the difficulties in which the country found itself at the time. Later, he attacked the religious schools violently. He formulated his views as follows: the Pure Land is hell, Meditative Intuitionism is devil, Shingon or mysticism is national ruin and Vinaya sect is traitorous, and Amitabha-pietism is enemy of all Buddha, chiefly responsible for the evils and calamities within and without the nation.

3) Những cuộc công kích các tông phái của Nhật Liên ngày càng trở nên vô cùng mãnh liệt hơn trước. Ông bị xua đuổi khỏi Izu năm 1261. Ông trở về quê Kamakura. Nhân dịp sứ thần Mông Cổ sang Nhật đòi cống vật, sư kháng cáo triều đình phải đàn áp các tông phái khác và nhìn nhận Pháp Hoa là đường lối duy nhất đưa quốc gia ra khỏi họa hoạn. Năm 1271, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Nhưng với một phép lạ, ông thoát khỏi cuộc xử tử và bị đày ra hoang đảo Tá Độ vào cuối năm đó. Sau ba năm ông trở về Kamakura. Do quan điểm khác thường của ông mà suốt cuộc đời ông liên tục bị nhà cầm quyền ngược đãi, đày đọa. Tuy nhiên, tinh thần ái quốc nồng nhiệt qua các bài thuyết pháp của ông đã tạo được nhiều thiện cảm và sùng mộ trong lòng người dân Nhật Bản. Tông phái do ông lập ra mang tên Nhật Liên, dựa theo tên ông, và ông được tín đồ Nhật Liên xem như một Đại Bồ Tát đã cứu độ quốc gia. Năm 1274, sư lui về ở ẩn trên núi Thân Diên, phía tây Phú Sĩ và sống an bình ở đây. Ông thị tịch tại Ikegami, gần Tokyo, năm 1282—Nichiren's attacks against other schools became more and more violent. In 1261, he was mobbed, attacked and banished to Izu. He returned to Kamakura. Upon the arrival of the Mongolian envoys demanding tribute, he again remonstrated the regime to suppress and adopt the Lotus doctrine as the only way out of national calamities. In 1271, he was arrested, tried and sentenced to death. In a miraculous way, he escaped the execution and was banished to the remote island of Sado at the end of the same year. After three years, he was allowed to return to Kamakura. Because of his unusual views, his life was a succession of persecutions by the government. Nevertheless, the burning patriotism he preached in his sermons as well as his

simple doctrine gained for him much sympathy and devotion among Japanese people. The sect founded by him was called the Nichiren sect after him. He was looked upon by the followers of the Nichiren sect as a Mahabodhisattva who saved the nation. In 1274, he retired to Minobu, west of Mount Fuji, and lived peacefully. He died at Ikegami, near Tokyo, in 1282.

Nhật Liên Tông: Nichiren (jap)—New Lotus or Lotus-pietism (Mahayanistic)—Tông phái này mang tên của người sáng lập—This sect is called after its founder, Nichiren (see Nhật Liên).

(A) Cương yếu về Nhật Liên tông—The preliminary of the Nichiren School:

1) Nhật Liên Tông còn có tên là Pháp Hoa Tông, được Ngài Nhật Liên, một Tăng sĩ Nhật bản sáng lập năm 1252 sau Tây Lịch, mà giáo thuyết dựa vào Tam Đại Bí Pháp. Môn đồ của phái Nhật Liên Tông thường niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” —Nichiren sect, which is also known as the Lotus Sect (Pháp Hoa Tông), founded by Nichiren, a Japanese founder in 1252 AD. Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Law of the Lotus Sutra” (I trust in the sutra of the Lotus of the Wonderful Law).

2) Muốn tìm hiểu Nhật Liên tông, trước hết chúng ta tìm hiểu Kinh Pháp Hoa. Kinh này gồm 21 chương, nhưng sau đó do thêm thắt và phân chia mà thành ra 28 chương. Bản Hán dịch sớm nhất do ngài Pháp Hộ dịch năm 286 sau Tây Lịch; bản thứ hai do Cưu Ma La Thập dịch vào khoảng năm 406; và bản thứ ba đầy đủ nhất do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa dịch năm 601. Trong mấy bản này thì bản dịch của Cưu Ma La Thập là có văn chương hay nhất. Bản kinh 28 chương này được Trí Khải và Nhật Liên dùng: To know Nichiren School we must first know

- the Lotus text on which all his ideas and arguments are founded. Originally, the Lotus sutra consisted of twenty-one sections and was later enlarged into twenty-eight sections by additional revision. The earliest translation was by Dharmaraksa in 286 A.D., and the second by Kumarajiva in 406 A.D., and the third and complete translation by Jnanagupta and Dharmagupta in 601 A.D.. Among them, the second was the best in Chinese composition. The text of twenty-eight sections was used by Chih-I and Nichiren.
- (B) **Giáo thuyết chính**—Main doctrines of the Nichiren School: Sau nhiều năm nghiên cứu, Nhật Liên tuyên bố rằng bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là sự phát triển chân lý cuối cùng. Ông đưa ra lời tán tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có lẽ là để hóa giải ảnh hưởng của việc niệm Phật suông của phái Tịnh Độ. Theo ông thì Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật vĩnh hằng và tuyệt đối, đọc kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay chỉ cần đọc tên bộ kinh là cách tốt nhất để đạt đến giác ngộ. Giáo thuyết chính của Nhật Liên tông gồm tam mật—After many years of study, Nichiren declared the Lotus of the Good Law (Saddharma-pundarika) to be the final revelation of the truth. He introduced the formula ‘homage to the sutra of the Lotus of the Good Law, perhaps to counteract the influence of the Pure Land sect (Jodo). According to him, the Sakyamuni Buddha is the eternal, absolute Buddha, and the recitation of the Saddharma-pundarika-sutra or even its title is the best way of attaining enlightenment. Its chief tenets are the three great mysteries, representing the Tripitaka:
- 1) **Bổn Tôn**: Hình tượng thờ phượng chính là mười phương vũ trụ Mạn đà la hay hóa thân của Phật—Chief object of worship being the great mandala of the worlds of the ten directions, or universe, such as the body or nirmanakaya of Buddha.
- 2) **Đề Mục** (Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh): Kinh Pháp Hoa, bắt đầu bằng chữ Nam-Mô hay sự tôn kính Bổn Kinh Pháp Hoa, vì đây chính là thân tinh thần của Phật—The title of the Lotus Sutra (Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra or Homage to the Lotus of Truth), preceded by Namo, or Adoration to the scripture of the Lotus of the wonderful law, for it is Buddha’s spiritual body.
- 3) **Giới Đàn**: Giới luật cũng dựa vào Kinh Pháp Hoa; một khi tín đồ tin tưởng, liền được vãng sanh về cõi Tịnh Quang Tịnh Độ—The altar of the law, which is also the title of the Lotus Sutra; the believer, wherever he is, dwells in the Pure Land of calm light, the sambhogakaya.
- ** For more information, please see Nhật Liên.
- Nhật Luân**: Ngoại viện mặt trời—The sun disc, which is the exterior of the sun palace of the sun ruler.
- Nhật Luân Tam Muội**: Nhật Tuyền Tam Muội—Suryavarta-samadhi (skt)—Một trong mười sáu phép tam muội được kể trong Kinh Pháp Hoa—One of the sixteen samadhi mentioned in the Lotus Sutra.
- Nhật Ngung Trung**: Giờ Ty, 10 giờ sáng. Tông Thiên Thai cho rằng giờ này là giờ của trí huệ Bát Nhã—10 AM styled by the T’ien-T’ai the hour of wisdom.
- Nhật Nguyệt**: Sun and moon.
- Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật**: Candra-Surya-Pradipa—Kandrarkadipa (skt)—Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vạn vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra, there is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra.

Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức: Candrā-vimala-surya-prabhasa-sri—Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưỡng Quốc của Phật A Di Đà—A Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha.

** For more information, please see Sukhavati.

Nhật Quang: Sunlight.

Nhật Quang Bồ Tát: Surya-prabhasana—Một trong hai Bồ Tát hầu cận Phật Dược Sư. Vị Bồ Tát này ở ngôi vị thứ chín trong Viên Địa Tạng của Thai Tạng Giới—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing (Dược Sư). Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group.

** For more information, please see Nguyệt Quang Bồ Tát.

Nhật Tàng Hoa Nhãn Thị: Năm đặc tính lấy ra từ tên của năm vị Phật trong Kim Cang Giới (Đại Nhật, Bảo Tàng, Hoa Khai Phu, Liên Hoa Nhãn, Thiên Thị Lô Âm)—Five characters taken from the names of, representing five Buddhas in the Vajradhatu.

Nhật Thiên Chúng: Đoàn tùy tùng của Trời Đế Thích trong cung điện Mặt Trời của ngài—The retinue of Indra in his palace of the sun.

Nhật Thiên Tử: Supra (skt)—Tô Lợi Da—Tu Lợi—Tu Dã Thiên Tử—Tu ý Thiên Tử—Bảo Quang Thiên Tử hay Bảo Ý Thiên Tử, là biến hóa thân của Quán Âm Bồ Tát, trụ ở trong mặt trời—The sun-ruler, one of the metamorphoses of Kuan-Yin, dwelling in the sun as palace, driving a quadriga.

Nhật Thực: Solar eclipse.

Nhật Tinh Ma Ni: Tên một loại châu ngọc, người mù mà chạm vào ngọc này thời được sáng mắt—A pearl (mani), crystal clear as the sun, which gives sight to the blind.

Nhật Tinh Tú: Naksatratara-raja-ditya (skt)—Mức độ thiên định, chẳng hạn như nhắm vào mặt trời, tinh tú hay chòm sao mà

định—A degree of meditation, such as the sun, stars and constellations samadhi.

Nhật Tuyên Tam Muội: See Nhật Luân Tam Muội.

Nhật Tưởng Quán: Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Meditation on, and observing of the setting sun, the first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra.

Nhật Xuất Luận Giả: Nhật Xuất Luận Giả là tên của vị sáng lập ra Kinh Bộ Tông, vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa—The sunrise exponents, a title of the founder of the Sutra Sect before the Christian Era—See Thí Dụ Luận Sư.

Nhậu: To drink wine.

Nhẹ Bổng: Very light.

Nhệm: Ém nhệm—Secret.

Nheo Mắt: To screw up one's eyes.

Nhi Đồng: Young child.

Nhi Nữ: Woman.

Nhĩ:

1) Nhĩ căn, một trong sáu căn: Srotra (skt)—The ear, one of the six organs of the sense.

2) Ngừng lại: To stop—To put down.

Nhĩ Căn: Srotrendriya (skt)—The organ of hearing.

Nhĩ Luân: Vòng đeo tai—An ear-ring.

Nhĩ Mạn Sai: Mimamsa (skt)—Một trong ba phái triết học chính thống ở Ấn Độ, phái này cho rằng chỉ có sự giải thích của kinh Vệ Đà là chính đáng (Phật giáo gọi phái này là Thanh Luận Sư)—The Mimamsa system of Indian philosophy founded by Jaimini, especially the Purva-mimamsa. It was one of the three great divisions of Orthodox Hindu philosophy.

Nhĩ Mạt Hạ: Mimaha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nhĩ Mạt Hạ là một vương quốc cổ cách Samarkand chừng 70 dặm, nơi mà bây giờ là Moughian

hay Naghin tại Turkestan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mimaha, an ancient kingdom about seventy miles east of Samarkand, the present Moughian or Maghin in Turkestan.

Nhĩ Mục: Ears and eyes.

Nhĩ Ngữ Giới: Mật giới được truyền bằng cách nói thầm vào tai, một lối thực hành của Mật giáo—Secret rules whispered in the ear, an esoteric practice.

Nhĩ Nhập: Nhĩ nhập, một trong thập nhị nhập—The entrance of the ear, one of the twelve entrances.

Nhĩ Thức: Srotravijnana (skt)—Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—Ear Consciousness—Ear perception—Ear-discernemtn—Auditory consciousness—Hearing consciousness—The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible.

Nhĩ Xứ: Nhĩ xứ, một trong mười hai xứ—The place of the ear, one of the twelve places.

Nhị: Dva or Dvi (skt)—Hai—Two—Dvitiya—Second.

Nhị Ái: Hai loại ái—Two kinds of love:

1) Dục ái: Ordinary human love springing from desire—See Dục Ái.

2) Pháp ái: Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures—See Pháp Ái.

Nhị Bách Ngũ Thập Giới: Cụ Túc Giới—Hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—The 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and nuns.

I. Tỳ Kheo 250 Giới—250 Commandments for Bhikkhus:

(A) (4) Tứ Ba La Di hay Tứ Căn Bản Cực Ác: Parajika (skt)—Bốn trọng tội không thể tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong bốn trọng tội này sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn—The four unpardonable offenses. A monk who commits one of these offenses is expelled from the Order.

1) Sát: Sát sanh—Killing.

2) Đạo: Trộm cắp—Stealing or theft.

3) Dâm: Sexual intercourse.

4) Vọng: Vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì—Lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess.

(B) (13) Thập Tam Tăng Tàn: Sanghavasasa (skt)—13 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong 13 giới này sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thân thân, môi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng gián)—Thirteen major prohibitions. A monk who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time.

(C) (2) Nhị Bất Định Pháp: Aniyata (skt)—Hai trọng tội Bất Định Pháp, như một mình ở cùng nơi với người nữ, dù có ai thấy, hay không thấy. Gọi là nhóm tội bất định vì hình phạt thay đổi tùy theo tội trạng—Two major offenses such as being

alone with a woman, either in a place where one cannot see, or in a place where one can see. These rules are called the indeterminate or aniyata group because the punishment for going against them varies according to their circumstances.

- 1) Bình xứ bất định: Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one cannot be seen.
- 2) Lộ xứ bất định: Giới cấm liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi không ai thấy—Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one can be seen.
- (D) (30) Tam Thập Xả Đọa: Naihisargika-prayaschittika (skt)—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới này sẽ bị rơi vào ba đường dữ—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths.
- (E) (90) Cửu Thập Ba Dật Đề: Shuddha-Prayaschittika (skt)—Chín mươi tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới này phải phát lồ sám hối trước chúng—Ninety standards, violation of which requires public confession.
- (F) (4) Đề Xá Ni: Pratiddesaniya (skt)—Bốn tội Đề Xá Ni, hay ứng phát lồ. Người phạm phải những tội này chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực)—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error.
- (G) (100) Bách Chúng Học: Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt)—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội này nên nhớ trong lòng để tiến tu—One hundred very minor standards, which

are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development.

- (H) (7) Thất Diệt Tranh: Adhikarana-shamatha (skt)—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—See Thất Diệt Tranh Pháp.

II. 348 Giới Tỳ Kheo Ni—348 Commandments for Bhikkhunis.

- ** Giống như của Tỳ Kheo, cộng thêm bốn giới Ba La Di, 80 giới Ba Dật Đề, 4 giới Đề Xá Ni, và mười giới Tăng Tàn—The same as commandments for Bhikkhus, plus another four Parajika, another 80 Prayascittikah, another four Pratidesaniya, and another ten Sanghavesesa.

Nhị Ban: See Tri Sự Đầu Thủ.

Nhị Báo: Hai loại quả báo—The dual reward:

- 1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước—The material environment on which a person depends, resulting from former karma.
- 2) Chánh báo: Chánh quả—Direct reward, body or person.

Nhị Bát: Mười sáu phép quán sát hay thiền định—The sixteen meditations.

Nhị Bát Nhã: Hai loại bát nhã hay trí huệ—Two kinds of prajna or wisdom:

- (A)
- 1) Thế gian Bát nhã: Temporal wisdom.
- 2) Xuất thế gian Bát nhã: Supernatural wisdom.
- (B)
- 1) Thực tướng Bát nhã: Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—The first part of the Prajnāparamita—Original Wisdom.
- 2) Quán chiếu Bát nhã: Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—The second part of the

Prajnaparamita—Wisdom acquired from cultivation or contemplation.

- (C)
- 1) Cộng Bát nhã: Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect.
 - 2) Bất cộng Bát nhã: Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Prajna of the perfect bodhisattva teaching.

Nhị Bần: Hai loại nghèo—Two kinds of poverty:

- 1) Tài bần: Nghèo vật chất—Poverty of goods.
- 2) Pháp bần: Nghèo tâm linh—Poverty of faith or religion.

Nhị Biên: Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

- (A)
- 1) Đoạn kiến: Nihilism (skt)—Hoại diệt—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh—Annihilation—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation.
 - 2) Biên kiến: Eternalism (skt) Vĩnh cửu—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.

- (B)
- 1) Hữu biên: Tin có sự hiện hữu—Those who believe that things exist.
 - 2) Vô biên: Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu—Those who believe that

nothing is self-existent or things cannot be said to exist.

- (C)
- 1) Tăng ích biên: The plus side—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self.
 - 2) Tồn giảm biên: The minus side—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Those who believe that nothing exists even of karma.

Nhị Biểu Nghiệp: Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý—Two kinds of activities of the body, mouth and mind:

- 1) Hữu Biểu Nghiệp: Manifested activities—See Hữu Biểu Nghiệp.
- 2) Vô Biểu Nghiệp: Unmanifested activities—See Vô Biểu Nghiệp.

Nhị Bố Thí: Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity:

- (A)
- 1) Tài thí: Bố thí bằng của cải—Giving of goods.
 - 2) Pháp thí: Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—Giving the Buddha's truth to save sentient beings.
- (B)
- 1) Tịnh thí: Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp—Pure or unsullied charity, which looks for no reward here but only hereafter (expecting no return).
 - 2) Bất tịnh thí: Bố thí mong cầu phước báo—Impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return).

Nhị Bộ: Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death:

- 1) Thượng Tọa bộ: The elder monks or intimate disciples.
- 2) Đại Chúng bộ: The general body of disciples.

Nhị Bộ Ngũ Bộ: The two divisions and the five divisions.

- (A) Nhị Bộ: The two divisions—See Nhị Bộ.
 (B) Ngũ Bộ: Người ta nói rằng Ngũ Bộ được thành hình một thế kỷ sau khi Phật nhập diệt—The five divisions, which are said to have occurred a century later:
- 1) Đàm Vô Đức bộ: Dharma-guptah (skt).
 - 2) Tát Bà Đa bộ: Mulasarvastivadah (skt).
 - 3) Di Sa Tắc bộ: Mahisasakah (skt).
 - 4) Ca Diếp Di bộ: Kasyapiyah (skt).
 - 5) Bà Thô Phú Na bộ: Vatsiputriyah (skt).

Nhị Cảnh: Two realms—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, nhất định có cảnh giới. Cảnh giới này có hai loại trong và ngoài khác nhau—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, if we are not diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources.

- 1) Nội Cảnh—Internal Realms:
 - a) Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới này không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý “Vạn pháp duy tâm” cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ứng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiềm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh. Với người niệm Phật trì chú, thì công năng của Phật hiệu và mật cú đi sâu vào nội tâm, tất gặp sự phản ứng của hạt giống thiện ác trong tạng thức, cảnh giới phát hiện rất là phức tạp. Các cảnh ấy thường hiện ra trong giấc mơ, hoặc ngay

trong khi tỉnh thức lúc đang dụng công niệm Phật. Nhà Phật gọi trạng thái này là “A Lại Da Biến Tướng.”—Internal realms are also called “realms of the Self-Mind” because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that “the ten thousand dharmas are created by the mind,” think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves. For the Buddha Recitation or mantra-chanting practitioner, the power of the Buddha’s name or the mantra penetrates deep into the mind, eliciting a reaction from the wholesome or evil seeds in the Alaya consciousness. The realms that result are very complex and usually appear in dreams, or even when the practitioner is awake and striving to recite the Buddha’s name. In Buddhism, this condition is called “Changing manifestations of the Alaya consciousness.”

Trong giấc mơ, nếu do chủng tử ác phát hiện, hành giả hoặc thấy các loài sâu trong mình bò ra, hoặc thấy nơi thân có loại nhiều chân giống như bò cạp, rết, mỗi đêm mình gở ra năm bảy con; hoặc thấy các loài thú ma quái, cảnh tượng rất nhiều không tả xiết được! Đại khái người nhiều nghiệp tham nhiễm, bôn xôn, hiểm độc, thường thấy tướng nam nữ, rắn rết, hoặc dị loại sắc trắng. Người nhiều nghiệp sân hận, thường thấy cạp beo, hoặc dị loại sắc đỏ. Người nhiều nghiệp si mê, thường thấy loài súc vật, sò ốc, hoặc dị loại sắc đen. Tuy nhiên, đây chỉ là ước lược, không phải tất cả đều nhất định như thế: In the dreaming scenes, if the events or

scenes result from evil seeds, the practitioner may see various species of worms crawling out of his body, or witness himself, night after night, removing from his body six or seven loathsome creatures with many limbs, such as scorpions or centipedes. Or else, he may see various species of wild animals and or spirits or ghosts. Such realms are innumerable and cannot all be described. In general, individuals greatly afflicted with greed, who are miserly and wicked, usually see marks of men and women, snakes and serpents and odd species with white features and forms. Those harboring a great deal of anger and resentment usually see tigers and leopards or strange species with red forms and features. Those who are heavily deluded usually see domestic animals, clams, oysters, snails or different species with black forms and features. The above, however, is merely indicative; it does not mean that everything will be exactly as described.

- Nếu do chủng tử lành phát hiện, hành giả thấy cây cao hoa lạ, thặng cảnh tươi tốt trang nghiêm, mảnh lưới châu ngọc; hoặc thấy mình ăn các thứ thơm ngon, mặc đồ trân phục, ở cung điện báu, hay nhẹ nhàng bay lướt trên hư không. Tóm lại, trong tâm của chúng sanh có đủ chủng tử mười pháp giới; chủng tử lành hiện thì thấy cảnh Phật, Bồ Tát, Nhơn, Thiên; chủng tử ác hiện thì thấy cảnh tam đồ tội khổ. Như người kiếp trước có tu theo ngoại đạo, thường thấy mình phóng ra luồng điện, hoặc xuất hồn đi dạo chơi, tiếp xúc với các phần âm nói về chuyện thanh suy, quốc sự. Hoặc có khi tâm thanh tịnh, trong giấc mơ thấy rõ việc xảy ra đôi ba ngày sau, hay năm bảy tháng sẽ đến. Đại khái người đời trước có tu, khi niệm Phật liền thấy cảnh giới lành. Còn kẻ nghiệp nhiều kém phước đức, khi mới niệm Phật thường

thấy cảnh giới dữ; trì niệm lâu ngày ác tướng mới tiêu tan, lần lượt sẽ thấy điềm tốt lành: If the scenes in his dream come from good wholesome seeds, the practitioner sees tall trees and exotic flowers, beautiful scenery, bright adorned with nets of pearls. Or else, he sees himself eating succulent, fragrant food, wearing ethereal garments, dwelling in palaces of diamonds and other precious substances, or flying high in open space. Thus, in summary, all the seeds of the ten Dharma Realms are found in the minds of sentient beings. If wholesome seeds manifest themselves, practitioners view the realms of Buddhas, Bodhisattvas, human, and celestial beings; if evil karma is manifested, they witness scenes from the wretched three Evil Paths. If the cultivator has followed externalist ways in past lives, he usually sees his body emitting electric waves, or his soul leaving the body to roam, meeting demons, ghosts and the like, to discuss politics and the rise and fall of countries and empires. On the other hand, when the practitioner's mind is pure, he will know in his dreams about events that will occur three or four days, or seven or eight months, hence. In general, those who have cultivated in previous lives will immediately see auspicious realms when reciting the Buddha's name. Those with heavy karma, lacking merit and virtue, will usually see evil realms when they begin Buddha Recitation. In time, these evil omens will disappear and gradually be replaced with auspicious omens.

- Về cảnh trong khi thức, nếu hành giả dụng công đến mức thuần thực, có lúc vọng tình thoát nhiên tạm ngưng, thân ý tự tại. Có lúc niệm Phật đến bốn năm giờ, nhưng tự thấy thời gian rất ngắn như khoảng chừng đôi ba phút. Có lúc đang trì niệm, các

- tướng tốt lạ hiện ra. Có lúc vô ý, tinh thần bỗng nhiên được đại khoái lạc. Có lúc một động một tịnh, thấy tất cả tâm và cảnh đều không. Có lúc một phen thấy nghe, liền cảm ngộ lý khổ, không, vô thường, vô ngã, dứt tuyệt tướng ta và người. Những tướng trạng như thế nhiều không thể tả xiết!:
- If the practitioner's efforts have reached a high level, there are times during his walking hours when all deluded feelings suddenly cease for a while, body and mind being at ease and free. At other times, the practitioner may recite for four or five hours but feel that the time was very short, perhaps two or three minutes. Or else, at times during recitation, wholesome omens will appear. At other times, unconsciously, his mind experiences great contentment and bliss. Sometimes, he realizes for a split second that mind and realm are both empty. At other times, just by hearing or seeing something once, he becomes awakened to the truth of suffering, emptiness, impermanence and No-Self, completely severing the marks of self and others. These occurrences are too numerous to be fully described!
- Có một Phật tử đang khi thức ngồi trong đêm tối niệm Phật, thoạt thấy dưới đất khắp nền nhà mọc lên hai loại hoa đỏ trắng cao tới thành giường, trên hư không hoa rơi xuống như mưa. Có vị đang khi quỳ niệm Phật, bỗng thấy trước bàn Phật hiện ra đóa hao sen đỏ, từ búp lần lần nở tròn, độ mười lăm phút sau liền tan biến: A layman was once reciting the Buddha's name while seated in the dark. Suddenly he saw two types of flowers, red ones and white ones, springing up all over the floor, reaching as high as the edge of his bed; meanwhile, other flowers were dropping like rain from the sky. Another layman, while kneeling down to recite the Buddha's name, suddenly saw a red lotus flower appear before the altar, its bud gradually opening up and disappearing after a few minutes.
 - Có một Phật tử đang khi niệm Phật, cảnh giới xung quanh bỗng ẩn mất, trước mắt hiện ra biển nước mênh mông, êm tịnh không sóng gió, trên mặt biển mọc lên vô số hoa sen nhiều màu, đóa nào cũng to lớn; kể đó tướng biển ẩn mất, hiện ra cảnh núi non cỏ hoa tươi tốt, cổ thụ sum suê, có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ; tiếp theo tướng chùa núi lại ẩn mất, hiện ra cảnh lưới châu, kết lại rồi đứt, đứt rồi kết lại. Đại loại có rất nhiều cảnh tướng như thế: There was yet another layman who, during recitation, would suddenly see everything around him disappear. In front of his eyes would appear the scene of an immense ocean, calm and still, with no wind or waves whatsoever; countless huge, multicolored lotus blossoms would spring up on the ocean surface. Afterward, the ocean scene would disappear, to be replaced by scenes of mountains, with verdant herbs and flowers, luxuriant century-old trees, and, by and by, a temple complex, sumptuous and magnificent. Then the temple and mountains would disappear, to be replaced by scenes of jewelled nets coming together then drawing apart, drawing apart then coming together again. There are, in general, many such scenes.
 - b) Những cảnh tướng như thế gọi là nội cảnh giới hay tự tâm cảnh giới, do một niệm khinh an hiện ra, hoặc do chủng tử lành của công đức niệm Phật trì chú biến hiện. Những cảnh này thoạt hiện liền mất, hành giả không nên chấp cho là thật có rồi để tâm lưu luyến. Nếu sanh niệm luyến tiếc, nghĩ rằng cảnh giới ấy sao mà nhẹ nhàng an vui, sao mà trang nghiêm tốt đẹp, rồi mơ tưởng khó quên, mong cho lần sau lại

- được thấy nữa, đó là điểm sai lầm rất lớn. Cổ nhân đã chỉ trích tâm niệm này là “gãi trước chờ ngứa.” Bởi những cảnh tượng ấy do sự dụng công đặc lực tạm hiện mà thôi, chớ không có thật. Nên biết khi người tu dụng công đến trình độ nào tự nhiên cảnh giới ấy sẽ hiện ra: Visionary scenes such as the above, called “internal realms” or “realms of the Self-Mind,” have their origin in a thought of peace and stillness, or are caused by wholesome seeds generated by Buddha or Mantra Recitation. They appear suddenly and are lost immediately. The practitioner should not be attached to them, thinking that they are real, nor should he remember them fondly. It is an extreme mistake to develop nostalgia for them, thinking how ethereal, calm and peaceful, beautiful and well-adorned they were, they day-dream about them, unable to forget them, longing for their reappearance. The ancients have criticized such thoughts as “scratching in advance and waiting for the itch.” This is because these scenes have their origin in diligent exertion and appear temporarily. They have no true existence. We should realize that when the practitioner exerts a certain level of efforts, the scenes and features particular to that level will appear naturally.
- Ví như người lữ hành mỗi khi đi qua một đoạn đường, tắt lại có một đoạn cảnh vật sai khác hiển lộ. Nếu như kẻ lữ hành chưa đến nhà, mà tham luyến cảnh bên đường không chịu rời bước, tất có sự trở ngại đến cuộc hành trình, và bị bơ vơ giữa đường chẳng biết chừng nào mới về đến nhà an nghỉ. Người tu cũng như thế, nếu tham luyến cảnh giới tạm, thì không làm sao chứng được cảnh giới thật. Thẳng như mơ tưởng đến độ cuồng vọng, tất sẽ bị ma phá, làm hư hại cả một đời tu: Take the example of a traveller who views different scenery as he passes along various stretches of the road. If he has not reached home, yet develops such an attachment and fondness for a particular scene along the road that he refuses to proceed, his travel will be impeded. He will then be helplessly lost in the midst of his journey, not knowing when he will finally return home to rest. The practitioner is like that traveller; if he becomes attached to and fond of temporary realms and scenes, he will never attain the true realms. Were he to dream of them to the point of insanity, he would be destroyed by demons and waste an entire lifetime of practice!
 - Kinh Kim Cang nói: “Phàm có những tướng đều là hư vọng; nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai.” (phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). “Có những tướng” không phải “những tướng có” thuộc về pháp hữu vi sanh diệt, bởi các tướng ấy chẳng tự bảo rằng mình có hay không, thật hay giả, chỉ do kẻ chưa ngộ đạo lý động niệm phân biệt, chấp cho là có, không, thật, giả, nên mới thành ra hư vọng. Đến như bậc tham thiền khi nhập định, thấy định cảnh minh mang rõ không trong suốt, tự tại an nhàn, rồi sanh niệm ưa thích; hay khi tỏ ngộ được một đạo lý cao siêu, rồi vui mừng chấp giữ lấy, cũng đều thuộc về “có tướng.” Và đã “có tướng” tức là có hư vọng. “Thấy các tướng” là thấy những tướng lành, dữ, đẹp, xấu, dơ, sạch, có, không, Phật, chúng sanh, cho đến cảnh âm ấm, sáu trần, vân vân, “chẳng phải tướng,” nghĩa là thấy mà đừng chấp trước cũng đừng phủ nhận, cứ để cho nó tự nhiên. Tại sao không nên phủ nhận? Bởi các tướng tuy hư huyền, nhưng cũng chẳng phải là không; ví như bóng trăng đáy nước, tuy không phải thật có, nhưng chẳng phải không có tướng hư huyền của bóng

trắng. Cho nên trong khi tu, nếu thấy các tướng hiện, đừng lưu ý, cứ tiếp tục dụng công; ví như người lữ hành, tuy thấy cảnh bên đường, nhưng vẫn tiến bước để mau về đến nhà. “Tức thấy Như Lai” là thấy bản tánh Phật, hay thấy được đạo vậy: The Diamond Sutra states: “Everything in this world that has marks is illusory; to see marks as not marks is to see the Tathagata.” Everything that has marks refers here to compounded, conditioned dharmas. Tose marks cannot be said either to exist or not to exist, or to be true or false. Delusion arise precisely because unenlightened sentient beings discriminate, become attached and think that these marks exist or do not exist are real or are false. Even the fondness which some Zen practitioners develop for samadhi, upon entering concentration and experiencing this immense, empty, still, transparent, peaceful and free realm, falls into the category of “having marks.” The same is true when these practitioners, once awakened to a certain lofty, transcendental principle, joyfully grasp at it. Once there are marks, there is delusion. “To see marks” means to see such marks as auspicious or evil, good or bad, dirty or clean, existent or non-existent, Buddha or sentient beings, even the realms of the Five Skandas or the Six Dusts, etc. “As not marks” means seeing but neither becoming attached to nor rejecting them, just letting everything be. Why should we not reject them? It is because marks, while illusory, are not non-existent. This is not unlike the reflection of the moon in the water. Although the reflected moon is not real, this does not mean that there is no illusory mark of moonlight. Therefore, if we see marks appear while we are cultivating, we should disregard them and redouble our efforts, just like the traveller,

who views varied scenery en route but must push forward to reach home quickly. “To see the Tathagata” is to see the original Buddha Nature, to see the Way.

• Tóm lại, từ các tướng đã kể trên, cho đến sự nhứt tâm, lý nhứt tâm, đều là nội cảnh giới. Cảnh giới này có hai phương diện là Tương Tự và Phần Chứng. Cảnh tương tự là tạm thấy rồi liền mất. Cảnh phần chứng là một khi được tất được vĩnh viễn, vì đã chứng ngộ được một phần chân như. Không luận nội cảnh hay ngoại cảnh, nếu là tương tự đều không phải là chân cảnh giới, mà gọi là thấu tiêu tức, nghĩa là không thấu được một phần tin tức của chân tâm. Người thật phát lòng cầu giải thoát, chớ nên đem tương thấu tiêu tức nhận làm chân cảnh giới. Thấu tiêu tức ví như cảnh trời âm u râm tối, hốt nhiên có trận gió thổi làm mây đem tạm tan, hé ra một chút ánh thái dương, kể đó mây đen lại che khuất. Lại như người xưa cọ cây lấy lửa, trước khi lửa bật lên, tất có tương khói phát hiện. Chân cảnh giới ví như ánh thái dương sáng suốt giữa trời trong tạnh, và như lúc cọ cây đã lấy được lửa. Tuy nhiên, cũng đừng xem thường thấu tiêu tức, vì có được tương này, mới chứng minh xác thực có chân cảnh giới. Nên từ đó gia công tinh tấn, thì chân cảnh giới mới không xa: In summary, all states of mind, from those described above to the state of one-pointedness of mind, belong to the category of “internal realms.” These realms have two aspects: “Attainment-like” and “Partial attainment.” “Attainment-like” realms appear temporarily and disappear immediately. “Partial attainment” realms are those that once achieved, we have forever, because we have actually attained a part of True Thusness. Regardless of whether it is internal or external, if it is “attainment-like” it is not a True Realm; it is merely a

- full understanding of some of the manifestations of the True Mind. Practitioners who truly seek liberation should not confuse these aspects, taking attainment-like marks for the True Realm. Attainment-like marks are like a dark, leaden sky which suddenly clears, thanks to the winds which temporarily push away the dark clouds, letting a few rays of sunlight through before the sky becomes overcast again. They also resemble the “mark” of smoke just before the fire, that people used to get when they rubbed two pieces of wood together. The True Realm can be likened to the bright sunlight in a clear and calm sky. It is like rubbing pieces of wood together and already having fire. However, we should not underestimate attainment-like marks, as they demonstrate the genuine existence of the True Realm. If, from that level, we diligently redouble our efforts, the True Realm is not that far away after all.
- 2) Ngoại Cảnh—External Realms:
- a) Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành giả đang khi niệm Phật, thoát nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chấp tay vi nhiễu xung quanh tổ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu: External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha’s name, suddenly experience an
- awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see “wandering souls of the dead” arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons.
- b) Như khi xưa có một Phật tử căn tánh ngu tối, song thường kính niệm Đức Quán Thế Âm. Một đêm nằm mơ thấy Bồ Tát đến bảo nên thường tham cứu bài kệ sau đây, lâu ngày sẽ được khai ngộ:
- “Đại trí phát nơi tâm
Nơi tâm chỗ nào tìm?
Thành tựu tất cả nghĩa
Không cổ cũng không kim!”
- For example, there was once a layman of rather dull capacities who constantly woeshipped Avalokitesvara Bodhisattva. During a dream one night, he saw the Bodhisattva urging him to meditate on the following stanza, and in time he would experience a Great Awakening:
- “Great wisdom develops from the mind
Where in the Mind can it be found?
To realize all meanings,
Is to have neither past nor present.”
- c) Những tướng trạng kể trên đều gọi là ngoại cảnh giới. Có người hỏi: “Thấy Phật thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về “Hữu Môn,” người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiên tông, từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu

liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gương huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả: The realms and manifestations summarized above are called “External realms.” Some might ask, “To see Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions?” If cause and effect coincide, these are not “demonic realms.” This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be “demonic realms?” In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he kills the demons; if the Buddha comes, he kills

the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark.

Nhị Căn: Hai loại căn—Two roots:

(A)

- 1) Lợi căn: Keen (able) root.
- 2) Độn căn: Dull root.

(B)

- 1) Chính căn: Thắng nghĩa căn—Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu—The power or ability which uses the sense organs to discern the truth.
- 2) Phù căn: Phù Trần căn—Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—The sense organs as aids.

(C)

- 1) Nam căn: Male organ.
- 2) Nữ căn: female organ.

Nhị Câu Phạm Quá: Cả hai đều phạm lỗi—Một từ ngữ nói về những chỉ trích của Thiên Thai về Hoa Nghiêm, dù cho Thiên Thai là Viên giáo, nhưng nó vẫn còn có những chỗ thô lỗ của Biệt giáo so với giáo pháp thực sự hoàn hảo thời Pháp Hoa—Both have mistakes—A term applied by T'ien-T'ai in criticism of Hua-Yen, which while it is a perfect or complete doctrine, yet has the “crudities” of the Avatamsaka or Lotus sects (Biệt Giáo) and comes short of the really perfect Lotus doctrine.

Nhị Cầu: Hai loại mong cầu—Two kinds of seeking:

- 1) Đắc cầu: Cầu được những điều khoái lạc sung sướng—Seeking to get something of enjoyment and happiness.
- 2) Mệnh cầu: Cầu được sống lâu mãi mãi—Seeking long life.

Nhị Chân Như: Theo Phật Giáo, có hai loại Chân Như—According to Buddhism, there are two aspects of the bhutatathata, or two truths:

(A)

- 1) Bất biến chân như (vạn pháp tức chân như): An lập chân như—Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện

- tượng mà chân tính bất biến—The changeless essence or substance.
- 2) Tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp): Phi an lập chân như—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng—Its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world.
- (B)
- 1) Ly ngôn chân như: Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm—The inexpressible absolute, only mentally conceivable.
- 2) Y ngôn chân như: Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng—Aspects expressed in words.
- (C)
- 1) Không chân như: Lìa hết thấy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó—The absolute as the void (space, the sky, the clear mirror).
- 2) Bất không chân như: Chơn như đủ hết thấy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ—The absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror)—The womb of the universe in which are all potentialities.
- (D)
- 1) Tại triền chân như: Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc—The Buddha nature in bonds.
- 2) Xuất triền chân như: Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc—The Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas.
- (E)
- 1) Hữu cấu chân như: Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn)—The Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud).
- 2) Vô cấu chân như: Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm—The pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon.
- (F)
- 1) An lập Chân như: See Bất biến Chân như.
- 2) Phi An lập Chân như: See Tùy duyên Chân như.
- (G)
- 1) Tương đãi chân như: Chơn như trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiển hiện ra, bất biến mà tùy duyên—Relative or conventional, everyday truth of the mundane world subject to delusion and dichotomies.
- a) Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên—The relative truth, or the truth of the unreal, manifests 'stillness but is always illuminating,' which means that it is immanent in everything.
- b) Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless.
- 2) Tuyệt đãi chân như: Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến—The ultimate or absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifests illumination

but is always still,' and this isn't absolutely inexplicable.

** For more information, please see Chân Như (C).

Nhị Chấp:

(A) Hai tà chấp hay luyến ái—Two erroneous tenets or attachments—Illusions—Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi—All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things:

- 1) Ngã chấp: Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—Attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self.
- 2) Pháp chấp: Chấp rằng vạn pháp có thật—Attachment of the reality of dharma, things or phenomena.

(B) Hai thuyết chấp về luân hồi—Two theories on reincarnation: Hai thuyết này đều không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—Both theories do not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable.

- 1) Chấp Đoạn Kiến—Attachment on Nihilism: Thuyết này tin rằng loài người

cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth.

- 2) Chấp Thường Kiến—Attachment on Eternalism: Thuyết này tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục—This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell.

Nhị Chúng: Hai chúng Phật giáo—Two groups of Buddhist followers:

- 1) Chúng Xuất gia: Tu sĩ xuất gia là những vị đã giữ từ mười giới trở lên—The monks or clergy who observe at least ten commandments.
- 2) Chúng tại gia: Cư sĩ tại gia là các vị chỉ giữ từ năm đến tám giới—The laity who observe the five and the eight commandments.

Nhị Chủng: Hai loại—Two kinds or classes.

Nhị Chủng Bát nhã: See Nhị Bát nhã.

Nhị Chủng Bệnh: Hai loại bệnh—Two kinds of sickness:

- 1) Thân bệnh: Physical sickness.
- 2) Tâm bệnh: Mental or spiritual sickness.

Nhị Chủng Bồ Đề Tâm: Two kinds of Bodhi-mind.

- 1) Duyên Sự Bồ Đề Tâm: See Duyên Sự Bồ Đề Tâm, and Tứ Hoằng Thệ Nguyên.
- 2) Duyên Lý Bồ Đề Tâm: See Duyên Lý Bồ Đề Tâm.

Nhị Chủng Bồ Tát: Hai loại Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattvas:

(A)

- 1) Tại gia Bồ Tát: Lay Bodhisattvas.
- 2) Xuất gia Bồ Tát: Monastic Bodhisattvas.

(B) Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trước, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát—Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas.

- 1) Bạc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhãn—Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena: Bạc này có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà

không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: “Bạc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhãn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm溺.”—These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: “Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings.” Bạc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhãn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind: Những vị này cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhãn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: “Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trước, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhãn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại đầy đây, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không

đề gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ đầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bần tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: “Chính bệnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bệnh cho kẻ khác.” Luận Đại Trí Độ cũng nói: “Vị như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước lòi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm.” Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: “Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thông thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chúng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cỡi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự”—If these

Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: “It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?” If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual

advisors, they will continue to be deluded , creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: “If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?” The Perfection of Wisdom Treatise further states: “Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown.” Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: “This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will.”

Nhị Chủng Bồ Tát Thân: Hai loại thân Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattva’s body:

- 1) Nhục thân Bồ Tát: Thân sống chết của Bồ Tát—Bodhisattva’s mortal body.

- 2) Kim thân bất hoại Bồ Tát: Bodhisattva’s immortal body.

Nhị Chủng Bồ Thí: Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—See Nhị Bồ Thí.

Nhị Chủng Chấp Trì : Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là “Trí Tuệ Suy Nghĩ.” Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cưu Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích, và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại “Chấp Trì”—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the “wisdom that comes from reflecting.” According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha-name.

- 1) Sự Trì: Reciting the Buddha-name at the phenomenal level—Người “sự trì” là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật.” Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên—Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment.

- 2) Lý Trì: Reciting the Buddha-name at the level of inner truth—Người “lý trì” là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương

là Phật đã có sẵn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẵn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên—Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a focal point to concentrate our minds on, so that we never forget it for a moment.

Nhị Chủng Cúng Dường: See Nhị Cúng Dường in Vietnamese-English Section.

Nhị Chủng Diên Đảo: Two conditions for being upside down—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại diên đảo như sau: “Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ diên đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu diên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai.”—According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: “Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One’ Parinirvana, first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One’s true samadhi.”

1) Chúng Sanh Diên Đảo: Upside-down state of living beings—Ông A Nan! Thế nào gọi là chúng sanh diên đảo? Ông A Nan! Do tính minh tâm, cái tính sáng suốt viên mãn. Nhân cái vọng minh phát ra vọng tính. Cái tính hư vọng sinh ra cái tri kiến hư vọng. Từ rốt ráo không sinh rốt ráo có. Do cái năng hữu ấy, mới có những cái sở hữu. Chẳng phải nhân thành sở nhân. Rồi

có cái tướng trụ và sở trụ. Trọn không căn bản. Gốc không có chỗ y trụ, gây dựng ra thế giới và chúng sanh. Mê cái tính bản nguyên minh, mới sinh ra hư vọng. Vọng tính không có tự thể, chẳng phải là có chỗ sở y. Toan muốn trở lại chân. Cái muốn chân đó chẳng phải thật là chân như tính. Chẳng phải chân mà cầu trở lại chân, hóa ra thành hư vọng tướng. Chẳng phải: “sinh, trụ, tâm, pháp,” lần nữa phát sinh, sinh lực tăng tiến mãi, huân tập thành nghiệp. Đồng nghiệp cảm nhau. Nhân có cảm nghiệp, diệt nhau sinh nhau. Do đó nên có chúng sanh diên đảo—Ananda! What is meant by the upside-down state of living beings? Ananda! The reason that the nature of the mind is bright is that the nature itself is the perfection of brightness. By adding brightness, another nature arises, and from that false nature, views are produced, so that from absolute nothingness comes ultimate existence. All that exists comes from this; every cause in fact has no cause. Subjective reliance on objective appearances is basically groundless. Thus, upon what is fundamentally unreliable, one set up the world and living beings. Confusion about one’s basic, perfect understanding results in the arising of falseness. The nature of falseness is devoid of substance; it is not something which can be relied upon. One may wish to return to the truth, but that wish for truth is already a falseness. The real nature of true suchness is not a truth that one can seek to return to. By doing so one misses the mark. What basically is not produced, what basically does not dwell, what basically is not the mind, and what basically are not dharmas arise through interaction. As they arise more and more strongly, they form the propensity to create karma. Similar karma sets up a mutual stimulus. Because of the karma

- thus generated, there is mutual production and mutual extinction. That is the reason for the upside-down state of living beings.
- 2) Thế Giới Diên Đảo: Upside-down state of the world—Ông A Nan! Thế nào gọi là thế giới diên đảo? Cái có và cái bị có ấy, nhân hư vọng sinh, nhân đó giới lập. Chẳng phải nhân, sở nhân, không trụ và sở trụ, thiên lưu chẳng dừng. Nhân đó thế lập. Ba đời bốn phương hòa hợp xen nhau, biến hóa chúng sanh thành 12 loại (see Thập Nhị Loại Chúng Sanh). Bởi đó thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ vọng tưởng nhiều loạn thành nghiệp tính. Mười hai thứ phân ra khác. Do đó lưu chuyển, nên ở thế gian “tiếng, hương, vị, xúc,” cùng 12 biến hóa xoay vần thành một vòng lẫn quẩn. Nhân các tướng diên đảo luân chuyển ấy, mới có thế giới: các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tướng, loài không tướng, loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, loài chẳng phải không tướng. Ông A Nan! Chúng sanh trong mỗi loại đều đủ 12 thứ diên đảo. Ví như lấy tay ấn vào con mắt, thấy hoa đốm phát sinh. Hư vọng loạn tưởng diên đảo và chân tịnh minh tâm cũng như thế.”—Ananda! What is meant by the upside-down state of the world? All that exists comes from this; the world is set up because of the false arising of sections and shares. Every cause in fact has no cause; everything that is dependent has nothing on which it is dependent, and so it shifts and slides and is unreliable. Because of this, the world of the three periods of time and four directions comes into being. Their union and interaction bring about changes which result in the twelve categories of living beings. That is

why, in this world, movement brings about sounds, sounds bring about forms, forms bring about smells, smells bring about contact, contact brings about tastes, and tastes bring about awareness of dharmas. The random false thinking resulting from these six creates karma, and this continuous revolving becomes the cause of twelve different categories. And so, in the world, sounds, smells, tastes, contact, and the like, are each transformed throughout the twelve categories to make one complete cycle. The appearance of being upside down is based on this continuous process. Therefore, in the world, there are those born from eggs, those born from womb, those born from moisture, , those born by transformation, those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally endowed with form, those not totally lacking form, those not totally endowed with thought, and those not totally lacking thought. Ananda! Each of these categories of beings is replete with all twelve kinds of upside-down states, just as pressing on one’s eye produces a variety of flower-like images. With the inversion of wonderful perfection, the truly pure, bright mind becomes glutted with false and random thoughts.

*** For more information, please see Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Nhị Chứng Định: Hai loại định—There are two kinds of samadhi:

- 1) Tán Định: Thiên định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—Scattered or general meditation in the world of desire.
- 2) Thiên Định: Thiên định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—Abstract meditation in the realms of form and beyond form.

Nhị Chứng Hữu: Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming.

- 1) Nghiệp Hữu: Karma-process becoming—
 Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, vẩn vẩn, tương ứng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming.
- 2) Sinh Hữu: Rebirth-process becoming.
- a) Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh—Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma.
- b) Sanh hữu gồm chín loại: It is of nine kinds:
- Dục hữu: Loại hữu có dục vọng—Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires.
 - Sắc hữu: Loại hữu có sắc—Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material.
 - Vô sắc hữu: Loại hữu vô sắc—Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial.
 - Tưởng hữu: Loại hữu có tưởng—Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception.
 - Vô tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng—Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception.
 - Phi tưởng phi phi tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng—Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception.
 - Hữu nhất uẩn: Loại hữu có một uẩn—One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent.
 - Hữu tứ uẩn: Loại hữu có bốn uẩn—Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents.
 - Hữu ngũ uẩn: Loại hữu có năm uẩn—Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.
- Nhị Chủng Hữu Tri Thức:** Two kinds of advisor.
- 1) Thiện Hữu Tri Thức: Good advisor—See Thiện Hữu Tri Thức.
- 2) Ác Hữu Tri Thức: Bad advisor—See Ác Tri Thức.
- Nhị Chủng Khất Sĩ:** Hai loại khất sĩ—Two kinds of mendicant:
- 1) Nội Khất: Người có khả năng tự kiềm chế nội tâm—Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods.
- 2) Ngoại Khất: Người có khả năng tự kiềm chế những hình thức bên ngoài—Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet.
- Nhị Chủng Luật Nghi:** Two kinds of rules or customs.
- 1) Ác Luật Nghi: Bad, or evil rules and customs.
- 2) Thiện Luật Nghi: Good rules and customs.
- Nhị Chủng Lực:** Two kinds of power—Hàng phạm phu nghiệp ác sâu dầy, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh,

còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phàm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power.

1) Tự Lực—Self-power: Về tự lực, hạng cụ phước phàm phu ở thế giới này tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: “Từ địa vị cụ phước phàm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hạng phàm phu này khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãi một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị này cũng chưa được sanh về Tịnh Độ—As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: “Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the

level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unfailingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the ‘Seed of Buddhahood,’ i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land.

2) Tha Lực—Other-power: Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—With regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha’s compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the

merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth.

Nhị Chung Nghiệp: Hai loại nghiệp—There are two kinds of karma:

(A)

- 1) Nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề: Intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala).
- 2) Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn: Unintentional karma which bears lighter karma vipaka.

(B)

- 1) Thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha: Wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc.
- 2) Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ: Unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering.

(C) Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:

- 1) Hai loại hành động—Two kinds of action:
 - i) Dẫn Nghiệp: Drawing action—Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thế lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống—Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life.
 - ii) Mãn Nghiệp: Fulfilling action—Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo—After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes

the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind.

2) Hai ảnh hưởng của hành động—Two kinds of action-influence:

i) Biệt Nghiệp: Individual action-influence—Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể—Individual action-influence creates the individual being.

ii) Cộng Nghiệp: Common-action-influence—Cộng nghiệp tạo ra vũ trụ—Common action-influence creates the universe itself.

Nhị Chung Nhân: Two groups of good and evil people.

(A)

- 1) Người Lành (kiết nhơn, thiện nhơn)—Good people (virtuous, kind, wholesome):
 - a) Người lành thuộc hàng thượng phẩm—Good people who are at the highest level: Hạng người này từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân—The people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Saintly Beings.
 - b) Người lành thuộc hàng trung phẩm—Good people who are at the intermediate level: Hạng người này, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người này gọi là bậc Hiền Nhân—The people in this level, first need to be taught to live wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings.
- 2) Người thuộc hàng hạ phẩm—People who are at the lowest level: Hạng người này, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu—The people in this level,

despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical life. These people are Wicked and Ignorant Beings.

(B)

- 1) Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành: Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained.
- a) Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm “Tăng Thượng Mạn,” nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên: If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, they will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of “arrogance,” which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of “Highest Egotism,” meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change,
- b) Nếu người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hưởng thượng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thí quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật: If those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another “Future Buddha.”
- 2) Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tầm quý, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần: Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with

not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this.

greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha's name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future.

Nhị Chủng Nhân Quả: Hai loại nhân quả—Two aspects of cause and effect:

- 1) Nhân quả thế gian: Cause and effect in the present life (khổ đế là quả: the effect or fruit; tập đế là nhân: the cause).
- 2) Nhân quả xuất thế gian: Cause and effect in the future (diệt đế là quả: mortality or extinction is the effect or fruit; đạo đế là nhân: the path is the cause).

Nhị Chủng Nhẫn Nhục: Hai loại nhẫn nhục—Two kinds of patience or endurance:

- 1) Chúng sanh nhẫn: Patience or endurance of human assaults and insults.
- 2) Pháp nhẫn: Patience or endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

Nhị Chủng Nhất Tâm: Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng “Nhất Tâm Bất Loạn” có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn.” Nhất Tâm Bất Loạn có hai thứ—According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: “One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the

Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance.” There are two categories for One Mind or Singleminded Practice:

- 1) Sự Nhất Tâm: One Mind at the Phenomenal Level—Bất luận là người “Sự Trì” hay “Lý Trì,” hễ trì đến ngày phục trừ hết mọi phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt hết hẳn cả kiến hoặc và tư hoặc, thì cả hai đều là “Sự Nhất Tâm.” Sự nhất tâm thì không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn nữa. Khi tâm mình không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn lúc lâm chung, cũng là lúc mình cảm thấy thân biến hóa của chư Phật và Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, tức là cảnh “Dục giới,” “Sắc giới,” và “Vô sắc giới” ở trong thế giới Ta bà Nầy nữa, mà mình được đi sinh sống hoặc ở cõi đồng cư, hay cõi phương tiện ở bên Thế Giới Cực Lạc—Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha until you subdue all afflictions of anger, greed, ignorance, doubt, wrong views, and put an end to illusions of views and thoughts, this is the One Mind at the Phenomenal Level, which is not tainted by delusions of views and thoughts anymore. If you recite the Buddha-name until you are not deluded by delusions of views and thoughts at the moment of your death, the response you get is that Amitabha Buddha in his Emanation Body along with his whole retinue of holy ones will appear before you. Your mind will no longer create the delusions of desire, form, and formlessness characteristic of this mundane world “Endurance,” and you will go to be reborn in either the Pure Land

where Saints and Ordinary beings dwell together, or the Pure Land of Expedient Liberation.

- 2) Lý Nhất Tâm: One Mind at the Level of Inner Truth—Bất luận là người “Sự Trì” hay người “Lý Trì,” hễ trì đến ngày Tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của Tâm tính mình, cả hai đều là Lý Nhất Tâm. Lý Nhất Tâm không còn bị rối loạn bởi tà thuyết nhị biên như nội dung hình thức, niết bàn sanh tử, Phật và chúng sanh, vân vân. Đây chính là trí tuệ có được do sự tu hành. Lúc lâm chung mà tâm mình chẳng bị tà thuyết nhị biên làm rối loạn, thì mình sẽ cảm thấy thân Thụ Dụng của Phật cùng các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt. Lúc ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là những cảnh sinh lão bệnh tử của cõi Ta Bà và cảnh trầm không của cõi Niết Bàn, mà ngược lại mình được sinh sống ở cõi thực báo trang nghiêm, hoặc cõi thường tịch quang của Thế Giới Cực Lạc—Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha Buddha until your mind opens and you see inherent Buddhahood, this is the One Mind at the level of inner truth. The One Mind at the inner truth level is not deluded by the supposed dualisms of essence and form, nirvana and samsara, Buddhas and sentient beings, etc. This is the wisdom that comes from cultivating practice. At the time of your death, if you are not deluded by dualisms, the response you get is that Amitabha Buddha will appear before you in his Reward Body, along with his whole retinue of holy ones. Your mind will no longer create the delusions of Samsara and Nirvana, and you will go to be reborn in either the Pure Land of Real Reward, or the Pure Land of Eternally Quiescent Light.

Nhị Chủng Nhất Xiển Đề: Icchantika (skt)—Hai loại Nhất Xiển Đề—Two kinds of icchantika:

- 1) Nghiệp báo Nhất xiển đề: Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật—The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma.
- 2) Hạnh nguyện Nhất xiển đề: Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh—Owing to the good vow, bodhisattvas refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings.

Nhị Chủng Niệm Phật: Hai loại niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas:

- 1) See Thông Niệm Phật.
- 2) See Biệt Niệm Phật.

Nhị Chủng Niết Bàn: Two Nirvanas:

- 1) Hữu dư Niết bàn: Hữu dư y Niết bàn, Niết bàn mà nhân đã ngừng hẳn, nhưng quả vẫn còn dư lại, như vậy một vị Thánh có thể nhập Niết bàn, nhưng phải sống trong thế giới sanh tử cho đến thân chết—Incomplete Nirvana where causes of reincarnation are ended—Nirvana in which all causes have been annihilated, but the remnant of the effect still remains, so that a saint may enter this nirvana during life, but may have to continue to live in this mortal realm till the death of his body.
- 2) Vô dư Niết bàn: Vô dư y Niết bàn, Niết bàn cuối cùng, nơi không còn nhân quả, không còn liên hệ với luân hồi sanh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—Final Nirvana, where all effects are ended—Remnantless nirvana, without cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended, so that

the saint enters upon perfect nirvana on the death of his body. (A)

Nhị Chủng Pháp Thân: Two kinds of dharmakaya—See **Nhị Pháp Thân**.

Nhị Chủng Phân Biệt: Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác—According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same.

Nhị Chủng Phật Cảnh: Hai cảnh giới Phật—Two Buddha domains:

- 1) Chứng cảnh: Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh—The domain or state of absolute enlightenment.
- 2) Hóa cảnh: Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—The domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land.

Nhị Chủng Quán Đảnh: Hai loại quán đảnh—Two forms of esoteric baptism—See **Quán Đảnh** in Vietnamese-English Section.

Nhị Chủng Quang Minh: Hai loại ánh sáng—See **Nhị Quang Minh**.

Nhị Chủng Sanh Tử: Hai loại sanh tử—Two kinds of life and death:

- 1) Phân Đoạn Sanh Tử: Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo này có từng phần từng đoạn (chỉ hết thủy phàm phu có đủ kiến tư hoặc)—The various karmic transmigrations.
- 2) Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử: Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints.

Nhị Chủng Tà Kiến: Hai loại tà kiến—The two false views:

1) Thường kiến: Những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn—Materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana.

2) Đoạn kiến: Người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức—Nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life.

(B)

1) Phá thế gian lạc tà kiến: Những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ—Those who maintain the moral life in the interests of self.

2) Phá Niết Bàn đạo tà kiến: Những người chủ trương theo đuổi phước báo nhân thiên mà chẳng được Niết Bàn—Those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana.

Nhị Chủng Tâm Tướng: Hai loại tâm tướng—Two kinds of mind:

- 1) Nội tâm tướng: Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong—The mind in its inner character and influence.
- 2) Ngoại tâm tướng: Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—The in its outer manifestations.

Nhị Chủng Thanh Tịnh: Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity:

- 1) Tự tính thanh tịnh: Chân như thanh tịnh—The natural purity.
- 2) Ly cấu thanh tịnh: Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution.

Nhị Chủng Thánh: Hai loại Thánh—Two classes of saints or preachers:

- 1) Hữu ngôn Thánh: Those who preach with words (Pháp sư).
- 2) Vô ngôn Thánh: Những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời—Those who preach without words, but exemplify themselves with good morality.

Nhị Chủng Thế Giới: Two kinds of world.

- 1) Hữu Tình Thế Giới: Thế giới của loài hữu tình có thân thể—The world of the living, who are receiving their correct recompense.
- 2) Khí Thế Giới: Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi—The world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms.
 - a) Dục Giới: Kamadhatu (skt)—See Dục Giới (B) and (C).
 - b) Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—See Sắc Giới, and Tứ Thiên Thiên.
 - c) Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—See Vô Sắc Giới, and Tứ Không Xứ.

Nhị Chủng Thí: See nhị bố thí.

Nhị Chủng Thiền: Two kinds of contemplation.

- 1) Sự Thiền: The dhyana of or concentration on phenomena—See Sự Thiền.
- 2) Lý Thiền: The dhyana of or concentration on the absolute truth—See Lý Thiền.

Nhị Chủng Thọ Ký: Hai loại thọ ký—Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny:

- 1) Hữu dư thọ ký: Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh—Partial or incomplete prediction—The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future.
- 2) Vô dư thọ ký: Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—

Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being.

Nhị Chủng Thoát Tục: Hai loại thoát tục—Two kinds of seclusion:

- 1) Thân thoát tục: Bodily withdrawal into seclusion.
- 2) Tâm thoát tục: Spiritual withdrawal from all evil, and into meditation.

Nhị Chủng Tịch Tĩnh: Hai loại tịch tịnh—Two kinds of seclusion or retirement from the world:

- 1) Thân tịch tịnh: Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh thản yên tĩnh—Bodily withdrawal into seclusion.
- 2) Tâm tịch tịnh: Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—Spiritual withdrawal from all evil and into meditation.

Nhị Chủng Tín: Two forms of faith—See Nhị Tín.

Nhị Chủng Tinh Tấn: Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya:

- 1) Thân Tinh Tấn: Như vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—The fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving—See Bát Chánh Đạo (4) (5) (6).
- 2) Tâm Tinh Tấn: Dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—The vigour in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views—See Bát Chánh Đạo (1) (2) (6).

Nhị Chủng Tính: Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

- (A)
 - 1) Tính chủng tử: Bản tính thiện từ vô thủy – The original good seed-nature.
 - 2) Tập chủng tử: Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—The seed-nature in practice or development.

(B)

- 1) **Bổn tính trụ chủng tính:** Bản tính tự nhiên từ vô thủy—The immanent abiding original good seed-nature.
- 2) **Tập sở thành chủng tính:** Chủng tính mới được huân tập—The seed productive according to its ground.
- (C)
- 1) **Thánh chủng tính:** Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana.
- 2) **Phàm phu chủng tính:** Ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rên tập mà có chứ không phải là tính của lý tính)—The seed-nature in the foolish and ignorant.
- Nhị Chủng Trang Nghiêm:** Two kinds of adornment—See Nhị Trang Nghiêm.
- Nhị Chủng Trí:** Two kinds of wisdom:
- 1) **Tướng Trí:** Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hỷ còn quan hệ với phiền não—Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions.
- 2) **Phật Trí:** Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—Buddha wisdom, no longer associated with afflictions.
- ** For more information, please see Nhị Trí.
- Nhị Chủng Tu Đạo:** Two paths of cultivation—See Hai Lối Tu Hành.
- Nhị Chủng Tư Lương:** Theo Kinh Bảo Tích, có hai loại trang nghiêm—According to The Ratna-rasi or Ratna-kuta sutra (Gem-Heap sutra), there are two kinds spiritual provender:
- 1) **Phúc đức tư lương:** Bố thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn—Charity, the first four paramitas in the six paramitas.
- 2) **Trí đức tư lương:** Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng—Wisdom, the last three paramitas.
- Nhị Chủng Tử:** Hai loại chủng tử—Two kinds of seeds:
- (A)
- 1) **Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử):** Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Seed which causes moral action—Good or evil seeds produce good or evil deeds.
- 2) **Nghiệp chủng tử:** Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).
- (B)
- 1) **Bổn hữu chủng tử:** The seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness.
- 2) **Thân huân chủng tử:** The newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.
- (C) **Two kinds of death:**
- 1) **Mệnh tận tử:** Natural death.
- 2) **Ngoại duyên tử:** Violent death or death caused by external causes.
- Nhị Chủng Tỳ Kheo:** Hai loại Tỳ Kheo—Two classes of monks:
- 1) **Đa văn tỳ kheo:** Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers.
- 2) **Quả thiểu tỳ kheo:** Those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives.
- Nhị Chủng Vọng Kiến:** Two kinds of upside-down discriminating false views—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: “Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của

chúng sanh.”—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views as follows: “Ananda! All living beings turn on the wheel in this world because of two upside-down discriminating false views. Wherever these views arise, there is revolution through the cycle of appropriate karma. What are the two views? The first consists of the false view based on living beings’ individual karma. The second consists of the false view based on living beings’ collective karma.”

1) Vọng Kiến Biệt Nghiệp là gì? Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng—What is meant by false views based on individual karma? Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors.

a) Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp’s color, or is it the seeing’s colors?

- Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì?—Ananda! If it is the lamp’s colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing’s colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called?

- Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong, trường, ghế, bàn, cũng phải có ảnh

tròn hiện ra chứ—Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats.

- Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được—If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes?

b) Vậy nên biết rằng—Therefore, you should know that:

- Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy—In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor the seeing.

- Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy—It is like a second moon often seen when one presses on one’s eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one’s eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the illusion created by the diseased eyes. You

- cannot say it is from the lamp or from the seeing: even less can it be said not to be from the lamp or the seeing.
- 2) **Vọng Kiến Đồng Phận—False View of the collecting share:**
- a) Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây—What is meant by the false view of the collective share? Ananda! In Jambudvipa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent.
- Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước—There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty.
 - Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phướn, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ mống, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay nghe những thứ trên—Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with
- circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, ‘ears’ on the sun or moon, rainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual.
- b) Ông A Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ—Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both of them clear:
- Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra—Ananda! In the case of the living being’s false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects.
 - Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo ‘kiến văn giác tri,’ chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái ‘kiến chân tính tính’ không phải bệnh nên không gọi là thấy—For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers,

the countries, and all the living beings: and they are all brought about by the disease of your seeing contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing.

- c) Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phận của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các 'hòa hợp duyên' và 'không hòa hợp duyên,' thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật—Ananda! Let us compare the false views of those living beings' collective share with the false views of the individual karma of one person. The individual man with the diseased eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing.

The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvīpa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you can leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment.

Nhị Chứng Vô Nhân Luận: Two theories on the absence of cause—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hạnh Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: “Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tốt căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị dọa vào hai vô nhân luận.”—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: “Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of

demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause.”

- 1) Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhãn căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngàn ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bắt không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause.
- 2) Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có đời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại

như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

Nhị Chủng Xá Lợi: Hai loại xá lợi—Two kinds of relics:

- 1) Thân Xá Lợi: The Buddha’s physical remains or relics.
- 2) Pháp Xá Lợi: Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—Dharmakaya—The sutras—Spiritual or dharmakaya remains.

Nhị Chướng: Avaranadvaya (skt)—Hai chướng ngại—Two hindrances:

(A)

- 1) Phiền não chướng: Klesavarana (skt)—Hindrane of passions—Afflictive hindrance—Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—

- The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.
- 2) **Sở tri chướng:** Jneyavarana (skt)—Hindrances of knowledge—The intellectual hindrance—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.
- *** Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn—Among the two above mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control.
- (B)
- 1) **Phiền não chướng:** See (A) 1.
- 2) **Giải thoát chướng:** Hindrances to deliverance.
- (C)
- 1) **Lý chướng:** Hindrances to truth, such as false doctrine.
- 2) **Sự chướng:** Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire.
- Nhị Cộng Bát Nhã:** Things in common—According to the Prajna Sutra, there are two kinds:
- 1) **Cộng Bát Nhã:** Pháp chung cho cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The things in common with Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.
- 2) **Bát Cộng Bát Nhã:** Pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác—The things special to Bodhisattvas, in contrast with the things they have in common with Sravakas and Pratyeka-buddhas.
- Nhị Cúng Dường:** Hai loại cúng dường—Two forms of service or offerings:
- (A)
- 1) **Xuất triền cúng dường:** Cúng dường không cầu phước báo như thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử)—Offerings to those who have escaped from the toils.
- 2) **Tại triền cúng dường:** Cúng dường để cầu phước báo như thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử)—Offerings to those who are still living in the toils.
- (B)
- 1) **Tài cúng dường:** Offerings of goods.
- 2) **Pháp cúng dường:** Offerings of the Buddha truth.
- (C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, có hai loại cúng dường—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are two kinds of offering.
- 1) **Cúng Dường Pháp Thân Phật—Offering to the Buddha-Dharma Body:** Cúng dường Pháp Thân Phật là đọc, tụng, hoặc biên chép hay ấn tống, lưu hành 12 bộ kinh của Đức Phật—To make offerings to the Buddha's Dharma Body is to read, chant, print, or copy, either hand-written or printed to distribute and spread widely the teachings of the Buddha's Twelve Dharma Doctrines.
- 2) **Cúng Dường Sinh Thân Phật—Offering to the Buddha-Birth Body:** Cúng dường Sinh Thân Phật là cúng dường Ứng, Hóa Thân và hình tượng hay Pháp tượng của Phật—To make offerings to the Birth-Body of the Buddha is to make offerings to the Adaptation, Transformation Body, or pictures and statues (Dharma Statues) of the Buddha.
- Nhị Cửu Ngũ Bộ:** Mười tám tông phái Tiểu Thừa và năm tông phái Luật tông—The eighteen Hinayana Sects and the five Vinaya sects.

Nhị Cửu Vận: Mười tám “đỉnh-ngạn-đa” hay sự biến hóa của động từ trong Phạn ngữ—The eighteen tinanta, personal endings of the Sanskrit verb.

Nhị Diệu: Hai diệu nghĩa của Kinh Pháp Hoa—The dual marvel of Lotus Sutra:

- 1) Tương đãi diệu: Quan điểm thô thiển hãy còn trong bỉ thử đối đãi—Comparative view, compared with all previous teaching, which is rough ground-work.
- 2) Tuyệt đãi diệu: Quan điểm toàn mãn không còn thô thiển đối đãi—Perfect view of teaching, hence it is wonderful in comparison with all previous doctrine, and absolutely wonderful in itself.

** For more information, please see Nhị Viên in Vietnamese-English Section.

Nhị Dụ: Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples.

- 1) Dụ Y: Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ, như cái bình, cái chày, vân vân—The subject of the example, e.g. a vase, a bottle.
- 2) Dụ Thể: Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng—The predicate, e.g. the vase is not eternal.

Nhị Dực: Một cặp cánh—A pair of wings:

- 1) Bố thí: Charity.
- 2) Trí huệ: Wisdom.

Nhị Đàn: Hai loại bố thí cúng dường—The two dana (đàn na)—Two kinds of donating or almsgiving:

(A)

- 1) Thế gian đàn: Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu—Conditionally Ordinary alms.
- 2) Xuất thế gian đàn: Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát—Spiritual or other worldly gifts—Unconditionally alms.

(B)

1) Ma Đàn: Bố thí vì danh vì lợi—Mara-giving, or giving out of fame and gains.

2) Phật Đàn: Bố thí với tấm lòng trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp cứu độ chúng sanh—Buddha-giving or Buddha-charity as motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation.

Nhị Đạo: Hai đạo—Two ways:

(A)

1) Vô ngại đạo: Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—The open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions).

2) Giải thoát đạo: Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—The way of release by realization of truth.

(B)

1) Nan hành đạo: Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác—The hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines.

2) Dị hành đạo: Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha.

(C)

1) Hữu lậu đạo: Con đường của tái sanh hay sanh tử—The way of reincarnation or mortality.

2) Vô lậu đạo: Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—The enlightened way of escape from miseries of transmigration.

(D)

1) Giáo đạo: Đạo giáo là phương tiện—The way of instructions.

2) Chứng đạo: Thực chứng con đường của chư Phật—The way of realization.

Nhị Đáp: Hai cách đối đáp—Two kinds of reply:

- 1) Ngôn đáp: Dùng ngôn ngữ mà trả lời—
Reply by words.
- 2) Thị tướng đáp: Dùng các loại hình tướng
mà trả lời—Reply by signs.

Nhị Đế: Hai loại chân lý—Two Truths—Two forms of statement—Theo Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện ‘nhị đế’ nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Dù chúng ta có thể nói đến sự hữu, nhưng nó giả tạm và bất ổn. Ngay cả sự phi hữu hay không cũng giả tạm và bất ổn. Vì vậy không có sự hữu thực sự, cũng không có cái không đích thực. Hữu thể và vô thể chỉ là hậu quả của tương quan nhân quả và do đó, không có thực. Như vậy lý tướng của hai cực đoan ‘hữu thể’ và ‘vô thể’ đều bị xóa bỏ. Vì vậy khi chúng ta đề cập đến ‘tục đế’ chúng ta có thể nói về thế giới hiện tượng mà không làm điên đảo thế giới bản tính. Cũng như vậy, khi đề cập đến ‘chân đế’ chúng ta có thể vươn tới thế giới bản tính, mà không làm xáo trộn thế giới hiện tượng hay thế giới giả danh. Phi hữu cũng là hữu. Danh hình và tướng sắc đồng thời là không, và rồi không cũng là hình danh sắc tướng—According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Though we may speak of existence, it is temporary and not fixed. Even non-existence or void is temporary and not fixed. So there is neither a real existence nor a real void. Being or non-being is only an outcome of causal relation and, therefore, unreal. Thus the ideal of the two extremes of being and non-being is removed. Therefore, when we deal with the worldly truth, the phenomenal world can be assumed without disturbing the noumenal state. Likewise, when we deal with the higher truth, the noumenal state can be attained without stirring the world of mere name. Non-existence is at the same time existence, and existence in turn is non-

existence. Form or matter is the same time the void, and the void is at the same time form or matter.

(A)

1) Chân đế: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Đệ Nhất Nghĩa Đế hay chân lý tuyệt đối—Absolute Truth—Ultimate Truth—Thắng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều ‘không.’ Với những ai chấp ‘hữu’ thì học thuyết ‘phi hữu’ sẽ được giảng theo phương diện ‘chân đế’ để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—Reality or ultimate truth—Supreme truth—The correct dogma or averment of the enlightened. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state.

2) Tục đế: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Chân lý quy ước—Conventional Truth—Sự thật tương đối hay sự tương thế gian hay cái thấy vẫn còn bị phiền não chi phối. Cái nhìn của phàm phu thấy vạn pháp là có thật. Tục đế muốn nói đến sự vô minh hay mê

muội bao phủ trên thực tại, tạo ra một cảm tưởng sai lầm. Chính theo tục đế mà Đức Phật đã giảng rằng tất cả các pháp có được là do nhân duyên. Với những kẻ chấp vào ‘không’ của hư vô luận, lý thuyết về ‘hữu’ sẽ được giảng giải theo phương diện tục đế. Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng cũng có một thứ thực tại tánh. Chúng chính là biểu hiện của thực tại (samvrtisatya) hay Thế Tục Đế. Biểu hiện chỉ đường dẫn đến sự vật mà nó biểu trưng. Thế Tục đế hay biểu hiện của thực tại là biểu tượng, là bức màn, nó che khuất thực tại tuyệt đối hay Thắng Nghĩa Đế. Nói tóm lại, thế đế là những gì che khuất tất cả; thế đế là vô minh che đậy bản thể của tất cả sự vật. Thế Tục đế được hiểu theo nghĩa ‘thực tại thực dụng’ là phương tiện để đạt tới thực tại tuyệt đối hay chân đế. Nếu không dựa vào thực tại thực dụng hay thế đế thì không thể giáo huấn về chân lý tuyệt đối hay chân đế. Và nếu không biết chân lý tuyệt đối thì không thể đạt tới Niết Bàn được. Chính vì thế mà trong Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã khẳng định: “Đứng trên quan điểm tương đối hay thế đế thì ‘Duyên Khởi’ giải thích cho các hiện tượng trần thế, nhưng nhìn theo quan điểm tuyệt đối thì chân đế muốn nói đến sự không sinh khởi vào mọi lúc và tương đương với niết bàn hay sự trống không (sunyata).”— Superficial truth, or ordinary ideas of things—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Common or ordinary statement, as if phenomena were real. (A) Conventional truth refers to ignorance or delusion which envelops reality and gives a false impression. It was by the worldly truth that the Buddha preached that all elements have come into being through causation. For those who are attached to

Nihilism, the theory of existence is taught in the way of the worldly truth. According to the Madhyamaka philosophy, Nagarjuna says phenomena have reality of a sort. They are samvrti-satya, they are the appearance of Reality. Appearance points to that which appears. Samvrti is appearance, cover or veil, which covers the absolute reality. In short, that which covers all round is samvrti, samvrti is primal ignorance (ajnana) which covers the real nature of all things. Samvrti or pragmatic reality is the means (upaya) for reaching Absolute Reality (paramartha). Without a recourse to pragmatic reality, the absolute truth cannot be taught. Without knowing the absolute truth, nirvana cannot be attained. Thus, in the Madhyamika-karika, Nagarjuna confirmed: “From the relative standpoint, the theory of Dependent Origination (Pratitya-samutpada) explains worldly phenomena, but from the absolute standpoint, it means non-origination at all times and is equated with nirvana or sunyata.”

(B)

- 1) Vương pháp: Royal law.
- 2) Phật pháp: Buddha law.

Nhị Điều: Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh này cho—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for:

(A)

- 1) Thường hằng: Permanence.
- 2) Vô thường: Impermanence.

(B)

- 1) Khổ: Sorrow.
- 2) Lạc: Joy.

(C)

- 1) Không: Emptiness.
- 2) Bất không: Non-emptiness.

(D)

- 1) Thành: Gain.
2) Bại: Loss.

(E)

- 1) Vinh: Honor.
2) Nhục: Defame.

Nhị Độ: Hai quốc độ—Two lands:

(A)

- 1) Báo độ: Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật)—The land in which a Buddha himself dwells.
2) Hóa độ: Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật)—The land in which all beings are transformed.

(B)

- 1) Tịnh độ: Pure Land or Paradise.
2) Uế độ: Impure land (the present world).

(C)

- 1) Tính độ: Dharma-nature or essence of things.
2) Tướng độ: Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living.

Nhị Đốn: Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection:

(A) Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm—According to Ching-Ch'i of the Hua-Yen school:

- 1) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate way.
2) Tiệm Đốn Giáo: Gradually immediate teaching.

(B) Theo trường phái Pháp Hoa—According to the Lotus:

- 1) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate teaching.
2) Đốn Viên Giáo: Immediately perfect teaching.

Nhị Đức: Hai đức—Two kinds of virtue:

(A)

- 1) Trí đức: Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có—Wisdom or intellectual virtue.

- 2) Đoạn đức: Tu đức—Đức tính do tu tập mà có—Practicing virtue.

(B)

- 1) Trí đức: Đức tự lợi của chư Bồ Tát—Wisdom or intellectual virtue.
2) Bi đức: Đức lợi tha thương xót chúng sanh—Pity virtue obtained through practicing.

Nhị Gia: See Nhị Gia Hộ in Vietnamese-English Section.**Nhị Gia Hộ:** Hai cách Phật gia hộ—The dual aid bestowed by the Buddha:

- 1) Hiển gia hộ: Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời này một cách công khai—Manifest or external aid, in the blessing and powers of this life.
2) Minh gia hộ: Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—Invisible or mystic aid, in getting rid of sins, increasing virtue.

Nhị Giả: Hai giả thuyết—Two hypotheses:

- 1) Vô thể tùy hình giả: Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp)—The non-substantial hypothesis—There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion.
2) Hữu thể thi thiết giả: Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể—The factual hypothesis—There is entity or individuality, subject and object.

Nhị Giác: Hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment:

(A)

- 1) Bổn giác: Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không—The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân).
2) Thủy giác: Nhờ bổn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—Initial enlightenment

- or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment.
- (B)
- 1) **Đẳng giác:** Giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát—The fifty first stage of a bodhisattva.
 - 2) **Diệu giác:** Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—The fifty-second stage of a bodhisattva or enlightenment of Buddhahood.
- (C)
- 1) **Tự giác:** A Buddha's own or natural enlightenment.
 - 2) **Giác tha:** Enlightening of all others.
- Nhị Giải Thoát:** Hai loại giải thoát—Two kinds of deliverance:
- (A)
- 1) **Hữu vi giải thoát:** Earthly or active deliverance to Arahatsip.
 - 2) **Vô vi giải thoát:** Nirvana deliverance.
- (B)
- 1) **Tính tịnh giải thoát:** The pure, original freedom or innocence.
 - 2) **Chượng tận giải thoát:** Giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của phiền não—Deliverance acquired by the ending of all hindrances—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion.
- (C)
- 1) **Huệ giải thoát:** Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La Hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não—The arhat's deliverance from hindrances to wisdom.
 - 2) **Câu giải thoát:** Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định—Complete deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances.
- (D)
- 1) **Thời giải thoát:** Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—
- The dull who takes time or are slow in attaining to vision.
- 2) **Bất thời giải thoát:** Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—The quick or clever who takes “no time” in attaining the vision.
- (E)
- 1) **Tâm giải thoát:** Tâm giải thoát khỏi dục vọng—A heart or mind delivered from desire.
 - 2) **Huệ giải thoát:** Huệ giải thoát khỏi si mê—A heart or mind delivered from ignorance by wisdom.
- Nhị Giáo:** Hai tông phái trong Phật giáo—Dual division of the Buddha's teaching:
- (A) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:
- 1) **Hiển giáo:** Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình—Exoteric or public teaching to the visible audience.
 - 2) **Mật giáo:** Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly.
- (B) Theo trường phái Chân Ngôn—According to the Shingon School:
- 1) **Tiệm giáo:** Gradual teaching—See Tiệm Giáo.
 - 2) **Đốn giáo:** Immediate teaching—See Đốn Giáo.
- (C) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:
- 1) **Bán tự giáo:** Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp—Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds.
 - 2) **Mãn tự giáo:** Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds.
- (D)
- 1) **Thế gian giáo:** The ordinary teaching of a moral life.

- 2) Xuất thế gian giáo: The teaching of Budha-truth of other worldly happiness in escape from mortality.
- (E)
- 1) Liễu nghĩa: Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu hết thâm nghĩa—The Mahayan perfect or complete teaching.
- 2) Bất Liễu nghĩa: Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—The Hinayana incompleteness.
- (F) Theo Thiên Thai Tông—According to the T'ien-T'ai School:
- 1) Quyền giáo: Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ—The partial teaching.
- 2) Thực giáo: Giáo pháp Viên mãn của Như Lai—The perfect teaching.
- (G) Theo trường phái Hoa nghiêm—According to the Hua-Yen:
- 1) Hóa giáo: Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn—All the Buddha's teaching for conversion and general instruction.
- 2) Chế giáo: Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order.
- (H) Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:
- 1) Viên giáo: Perfect or complete doctrine.
- 2) Biệt giáo: Special Perfect doctrine (Lotus doctrine).
- (I) Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:
- 1) Quận đầu giáo: Completing those who failed to hear the Lotus.
- 2) Phù Luật đàm thường giáo: Supporting the law, while discoursing on immortality—The keeping of the law is necessary to salvation.
- (J) Theo Hoa Nghiêm tông—According to the Hua-Yen Sect:
- 1) Khuất chiết giáo: Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras.
- 2) Bình đạo giáo: Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng—Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra.
- (K) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai:
- 1) Giới nội giáo: Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—Teachings relating to the trailokya (realms of mortality)—See Biệt Giáo in (H)-2.
- 2) Giới ngoại giáo: Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms.
- (L) Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:
- 1) Thiên giáo: Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt—Partial teaching.
- 2) Viên giáo: Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo—The perfect teaching.
- (M)
- 1) Lược Giáo: General or summarized teaching—See Lược Giáo.
- 2) Quảng Giáo: Detailed teaching—See Quảng Giáo.
- Nhị Giới:** Hai loại giới—Two grades of commandments:
- (A)
- 1) Chánh giới: Correct rules.
- 2) Tà giới: Heretical rules.
- (B)
- 1) Ngũ giới: Năm giới cho Phật tử tại gia—Five commandments for laity.
- 2) Bát giới: Tám giới cho Phật tử tại gia—Eight commandments for laity.
- (C)
- 1) Thập giới: Mười giới Sa Di—Ten commandments for novice.

2) Cụ túc giới: Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni—Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns.

(D) Thân Tâm—Body and mind:

1) Nội giới: The realm of mind—The realm of cognition.

2) Ngoại giới: The realm of the body—The realm of externals (five elements).

(F) Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Two realms of Vairocana Buddha: Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center.

1) Kim Cang giới—The Realm of Diamond Elements: Kim cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả—This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings.

2) Thai Tạng giới—The Realm of Matrix Repository: Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—This realm has nine squares in the center surrounded by 1,461 saintly beings.

Nhị Giới Bất Định: Aniyata (skt)—Nghĩa của từ “Aniyata” là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội này sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—The meaning of the term “Aniyata” is “Indefinite.” Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the

seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order.

1) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật mà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời khai của Tỳ Kheo không giống như lời khai của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị: Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower’s confession, the Order will base on what the woman lay follower’s confession to determine his punishment.

2) Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên: Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1).

Nhị Hà Ấn Độ: Two rivers in India.

1) Hằng Hà: The Ganges River.

2) Ấn Hà: The Indus River.

Nhị Hà Bạch Đạo: Thiện đạo giữa hai giòng sông—Hai dòng sông và bạch đạo—The two rivers and the white path:

1) Nhị hà: Hai dòng sông thủy hỏa hay hai dòng tham sân—Two rivers of water and fire or of desire and hatred.

2) Bạch đạo: Đường trắng—Thiện đạo ám chỉ tâm thanh tịnh và nguyện vãng sanh—The white path implies the pure mind and the vows of rebirth in the Pure Land.

Nhị Hạng: Second class.

Nhị Hành: Hai loại hành—Two classes of conduct:

- 1) Kiến hành: Hành theo tà kiến—Conduct following wrong views.
- 2) Ái hành: Hành theo sự ham muốn tà vậy—Conduct following wrong desire or emotions.

Nhị Hạnh Vãng Sanh: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yếm ly ngũ dục và hân nguyện—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of “disgust” at the five desires and the practice of joyfulness in vows.

I) Yếm Ly Ngũ Dục—The practice of disgust of the five desires: Nói yếm ly, là hạng phàm phu từ vô thủy vẫn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lìa ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tịnh độ phải thường xét thân này là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đờm đãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: “Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân này!” Lại trong kinh cũng nói: “Thân này là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên.” Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân này chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lìa. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhằm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Thân

mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lìa ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn “Cửu Tướng Quán” càng thêm tốt (see Cửu Tướng Quán)—If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: “This fortress of body, only evil, deluded demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!” Another scripture states: “This body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different.” Therefore, whether ealking, standing, sitting or reclining, whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Our own bodies being thus,

the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulers, so much the better (see *Cửu Tướng Quán*).

- II) Hân Nguyễn—Joyous Vows: Có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người—There are two main aspects to making the joyous vows of “rescuing oneself and others.”
- (A) Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:
- 1) Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, ‘sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trước này cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô lượng kiếp từ vô thủy đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bán xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gũi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: “Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật: The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: ‘My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life,
 - 2) Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cõi thuyền đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa—Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the things that foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly

the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirth in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: “To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Buddhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land.

- near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion 'adapting to conditions but fundamentally unchanging,' free and unimpeded:
- a) Xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề— Abandoning the three things that hinder enlightenment:
- Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind.
 - Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind.
 - Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expedients and leave all such thoughts far behind.
- b) Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề— Obtaining the three things that foster enlightenment:
- Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề: The 'Unfiled Pure Mind' of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undefiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undefiled Pure Mind is called consonant with enlightenment.
 - An Thanh Tịnh Tâm: Tâm vì cứu độ hết thấy mọi đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề: The 'Pure Mind at Peace,' rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undefiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment.
 - Lạc Thanh Tịnh Tâm: Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề: A 'Blissful Pure Mind,' seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain

eternal bliss is called consonant with enlightenment.

- 3) Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha:
- a) Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đà: Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật: The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha's name.
- b) Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc—The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land

for themselves and all other sentient beings.

Nhị Hiện: Hai sự thị hiện—Two kinds of manifestation or appearance:

- 1) Tu hiện: Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phạm nhân—The necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people.
- 2) Bất tu hiện: Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—The non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision.

Nhị Hiếp Sĩ:

- (A) Hai vị hầu cạnh của Đức Phật A Di Đà—Two attendants by the side of Amitabha:
- 1) Quán Thế Âm: Avalokitesvara—Kuan Shi Yin.
 - 2) Đại Thế Chí: Mahasthamaprapta.
- (B) Hai vị hầu cạnh của Phật Dược Sư—Two attendants by the side of the Master of Medicine:
- 1) Nhật Quang: The Sunlight.
 - 2) Nguyệt Quang: The Moonlight.
- (C) Hai vị hầu cạnh Phật Thích Ca—Two attendants by the side of Sakyamuni:
- 1) Văn Thù: Manjusri.
 - 2) Phổ Hiền: Samantabhadra.

Nhị Hóa: Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại—The Buddha's teaching is divided into two divisions.

- 1) Tích Hóa: Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là “tích hóa,” như lấy cuộc đời và công nghiệp hồng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra.
- 2) Bản Hóa: Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể—The Buddha's direct teaching, his real practice, and realization.

Nhị Hòa: Hai loại hòa hợp—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha):

- 1) Lý Hòa: Unity in doctrine.
- 2) Sự Hòa: Sự hòa có sáu loại khác nhau—Unity in practice. There are six different kinds of Unity in practice (see Lục Hòa in Vietnamese-English Section)

Nhị Hoặc: Hai loại hoặc—Two aspects of illusion:

(A)

- 1) Kiến hoặc: Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories.
- 2) Tư hoặc: Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vô minh—Illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infatuation, etc.

(B)

- 1) Lý hoặc: Illusion connected with principles (see Kiến Hoặc).
- 2) Sự hoặc: Illusion arising in practice (see Tư Hoặc).

Nhị Học: Hai loại học—Two kinds of study or learning:

- 1) Đọc tụng kinh: Reading and reciting sutras.
- 2) Thiền quán: Thiền tư—Meditation and thought.

Nhị Hộ: Hai loại hộ trì—Two protectors:

- 1) Nội hộ: Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp—The inner, oneself, by studying and following the law.
- 2) Ngoại hộ: Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—The outer or supporters, those who supply that is needed for one's body and mind.

Nhị Hư Không: Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space.

- 1) Hữu Vi Hư Không: Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—Active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight.
- 2) Vô Vi Hư Không: Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—Passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.

Nhị Ích: Hai loại lợi ích—The dual advantages or benefits:

- 1) Hiện Ích: Lợi ích hiện tại trong đời này—Profitable to the life which now is.
- 2) Đương Ích: Lợi ích sau khi diệt độ—Profitable to the life which is to come.

Nhị Kết: Hai loại trói buộc vào phiền não—Two dukkha.

- 1) Làm ác: Doing evil.
- 2) Nói ác: Speaking evil.

Nhị Khảo: Two kinds of challenges,

(A) Minh Khảo-Ám Khảo—Clear and hidden challenges:

- 1) Minh Khảo: Clear challenges—Những khảo đảo xảy ra ngay trước mắt hành giả—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes.
- 2) Ám Khảo: Hidden challenges—Những khảo đảo thầm lặng—Hidden or silent testing conditions.

(B) Ngoại Khảo-Nội Khảo—External and internal testing conditions:

- 1) Ngoại Khảo: External testing conditions—Những khảo đảo bên ngoài hay những chướng duyên nghịch cảnh bên ngoài gây khó khăn cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, vô minh—External testing conditions or

- obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, etc.
- 2) Nội Khảo: Nội khảo là những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thùy miên, hôn trầm, vân vân— Internal testing conditions are obstacles which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc.
- (C) Thuận Khảo-Nghịch Khảo—Favorable and adverse circumstances:
- 1) Thuận Khảo: Favorable circumstances— Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả—According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation.
- 2) Nghịch Khảo: Adverse circumstances— Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thầy tà bạn ác—On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends.
- Nhị Khởi:** Two types of arising of errors or delusions:
- 1) Câu Sinh Khởi: Phiền não khởi lên tự nhiên—Errors or delusions that arise naturally among people.
- 2) Phân Biệt Khởi: Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi—Delusions arising from reasoning and teaching.
- Nhị Khổ:** Hai loại khổ—Two kinds of suffering:
- 1) Nội khổ: Internal sufferings:
- a) Thân Khổ: Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sầu đau: Physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow.
- b) Tâm Khổ: Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân: Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.
- 2) Ngoại khổ: Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân— External sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.
- Nhị Không:** Hai không—Two voids (Unrealities or Immaterialities):
- (A)
- 1) Ngã không (Nhân không): The non-reality of the atman, the soul, the person.
- 2) Pháp không: The non-reality of things.
- (B)
- 1) Tánh không: Không có thứ gì có thực tánh của chính nó—Nothing has a nature of its own.
- 2) Tướng không: Vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names).
- (C)
- 1) Vô sinh quán: Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal).
- 2) Vô tướng quán: Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Because things are void and unreal; therefore, they are formless.
- (D) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai:
- 1) Như thực không: Trong thể chân như không vọng nhiễm—The bhutatathata is devoid of all impurity.
- 2) Như thực bất không: Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—The

bhutatathata is full of merit or achievement.

Nhị Không Quán: See Nhị Không (C).

Nhị Kiến: Hai loại tà kiến—Two wrong views:

(A)

- 1) Hữu kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu—Holding to the real existence of material things.
- 2) Vô kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—Holding to their entire unreality.

(B)

- 1) Đoạn kiến: Holding to the view of total annihilation.
- 2) Thường kiến: Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn—Holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent

Nhị Kinh Thể: Hai loại kinh thể—Two bodies or elements in a sutra:

- 1) Kinh văn: Chữ trong kinh—The words in a sutra.
- 2) Kinh nghĩa: Ý nghĩa của kinh—The meaning or ideas of a sutra.

Nhị Lộ: Hai thứ lộ—Two conditions relating to passions and delusions:

- 1) Hữu lộ: Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não—The condition in which they can prevail—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions).
- 2) Vô lộ: Pháp thanh tịnh là được phiền não—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions).

Nhị Loại Các Sanh: Hai loại đều vãng sanh—Both will be reborn in the Pure Land:

- 1) Tịnh Độ không chỉ dành riêng cho những người tu theo pháp môn niệm Phật—The Pure Land is not limited to those who repeat the name of Amitabha according to his eighteen vows.

2) Tịnh Độ cũng dành cho những người tu theo pháp môn khác—The pure Land also includes those who adopt other ways.

Nhị Lợi: Hai loại lợi ích—The dual benefits:

- 1) Tự lợi: Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình—Benefiting oneself (Hinayan seeks only one's own benefit).
- 2) Lợi tha: Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha—Benefiting others (bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others).

Nhị Luân: Hai bánh xe—Two wheels:

(A)

- 1) Định luân: The wheel of Meditation.
- 2) Tuệ luân: The wheel of Wisdom.

(B)

- 1) Thực luân: The wheel of food (physical wheel).
- 2) Pháp luân: The wheel of dharma (spiritual wheel).

Nhị Luận: Two kinds of discussion.

- 1) Sự Luận: Discussion of phenomena—See Sự Luận.
- 2) Lý Luận: Discussion of fundamental truth—See Lý Luận.

Nhị Lục: See Nhị Thập Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Duyên: See Thập Nhị Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Nguyện Được Sư Lưu Ly Quang

Phật: See Mười Hai Lời Nguyện Của Được Sư Lưu Ly Quang Phật in Vietnamese-English Section.

Nhị Lục Thời Trung: Mười hai giờ ban ngày hay mười hai giờ ban đêm—During the twelve hours of the day or the twelve hours of the night.

Nhị Lực: Hai loại lực—Dual powers:

- (A) Theo Kinh A Di Đà—According to the Amitabha Sutra:

- 1) Tự lực: Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—One's own strength or endeavours—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom.
- 2) Tha lực: Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—Salvation obtained from another's strength—The saving power of Amitabha.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:
- 1) Tư trạch: Power of thought in choosing of right principles.
- 2) Tu tập lực: Power of practice and performance.
- (E) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:
- 1) Hữu lực: Positive (dominant—active) forces.
- 2) Vô lực: Negative (subordinate—inert) forces.
- Nhị Lượng:** Hai loại đo lường—Two kinds of measuring:
- 1) Hiện lượng: Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—Immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke.
- 2) Tỷ Lượng: Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết—Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana—Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown—Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.
- Nhị Lưu:** Hai dòng lưu chuyển luân hồi—There are two ways in the current of transmiration:
- 1) Thuận lưu: Nhân quả tái sinh lưu chuyển—To flow with it in continual reincarnation.
- 2) Nghịch lưu: Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.
- Nhị Mật:** Hai loại bí mật—Two esoteric aspects:
- 1) Lý mật: Lý viên dung bất ly—The esoteric doctrine.
- 2) Sự mật: Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—The esoteric acts of a Tathagata.
- Nhị Mê Hoặc:** Hai loại mê hoặc—Two kinds of delusions:
- 1) Phân Biệt Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends.
- 2) Câu Sinh Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—Delusions or errors that arise naturally among people.
- Nhị Môn:**
- (A) Hai cửa, hai trường phái—Two doors (entrances—schools).
- 1) Thiền môn: Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán—Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation.
- 2) Tịnh Độ môn: The Pure Land Door—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha.
- (B) Hai giáo lý—The two doctrines:
- 1) Phân Tướng Môn: Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle.

- 2) Cai Nhiếp Môn: Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one.
- (C) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:
- 1) Chân Như Môn: The mind as bhutatathata.
 - 2) Sinh Diệt Môn: The door of creation and extinction, or beginning and end.
- (D)
- 1) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.
 - 2) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—Buddha-pity, or the way of pity directed to others.
- (E) Khuyến Giới Nhị Môn: Prohibitions from evil and exhortations to good—See Khuyến Giới (Khuyến Môn and Giới Môn).
- (F) Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có hai môn—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are two doors:
- 1) Hữu Môn: The Dharma Door of Existence or Existence Cultivated Door—Đây là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sự tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương—This is a Dharma Door that still relies on “Form Characteristics” to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have “Emptiness” while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land.
 - 2) Không Môn: Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh như đã chứng đắc được quả Vô Học—The Dharma Door of Emptiness or Emptiness Cultivated Door—Đây là pháp môn liả tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ.—This Dharma Door abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of “No Learning.” In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all makrs, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.
- Nhị Mỹ:** Hai điều hoàn mỹ cho người Phật tử—Two excellent things for any Buddhist:
- 1) Thiền định: Meditation.
 - 2) Trí huệ: Wisdom.
- Nhị Ngã:**

- (A) Nhị Ngã Kiến—The two erroneous views of individualism:
- 1) Nhân ngã kiến: Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—The erroneous view that there is an independent human personality or soul.
 - 2) Pháp ngã kiến: Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—The erroneous view that everything exists with an independent nature.
- (B) Nhị Ngã Chấp—The two reasons for clinging to the idea of self:
- 1) Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—The natural or intuitive cleaving (clinging) to the idea of self or soul.
 - 2) Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.
- Nhị Ngã Chấp:** Two reasons for clinging to the idea of the self—See Nhị Ngã (B).
- Nhị Ngã Kiến:** Two erroneous views of individualism—See Nhị Ngã (A).
- Nhị Ngại:** See Nhị Chướng in Vietnamese-English Section.
- Nhị Ngạn:** Hai bờ sanh tử và Niết Bàn—The two shores of life-and-death and nirvana:
- 1) Sanh Tử Ngạn: Bờ nầy của sanh tử—The shore of life-and-death—The shore of mortal life.
 - 2) Bửu Ngạn: Bờ giải thoát bên kia—The shore of nirvana.
- Nhị Nghĩa:** Hai loại nghĩa của giáo pháp—Two meanings of the teachings:
- (A)
- 1) Liễu nghĩa: Kinh điển giải thích đầy đủ—Complete meaning.
 - 2) Bất liễu nghĩa: Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—Partial or incomplete meaning.
- (B)
- 1) Ẩn Mật: Bồ ý ẩn nấu kín đáo bên trong lời văn—Esoteric meaning.
 - 2) Hiển Liễu: Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng—Exoteric meaning, or plain meaning.
- Nhị Nghiêm:** Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments:
- 1) Trí huệ trang nghiêm: Adornment of Wisdom.
 - 2) Phúc đức trang nghiêm: Adornment of Good deeds.
- Nhị Nghiệp:** Hai loại nghiệp—Two classes of karma:
- (A) Theo Câu Xá Luận trong Tiểu thừa—According to the Kosa Sastra in the Hinayana:
- 1) Thiện nghiệp: Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness.
 - 2) Ác nghiệp: Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery.
- (B) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:
- 1) Trợ nghiệp: Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc.
 - 2) Chánh nghiệp: Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh—Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method.
- (C) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

- 1) Dẫn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc).
- 2) Mãn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid.
- Nhị Ngộ:** Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật—Two kinds of entry into Bodhisattvahood:
- 1) Đốn ngộ: Immediate awakening.
- 2) Tiệm ngộ: Gradual awakening.
- Nhị Ngũ Thực:** Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực—Two groups of food, each of five kinds:
- 1) Đạm Thực: Bồ Xà Ni—Bhojaniya (skt)—Trong ngũ cốc, cá và thịt—In Cereals, fish and flesh.
- 2) Tước Thực: Khư Xà Ni—Khadaniya (skt)—Trong trái cây rau quả—In fruits.
- Nhị Nguyên:** Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Two extremes:
- 1) Hữu biên: Những người tin vạn hữu hiện hữu—Those who believe that things exist.
- 2) Vô biên: Những người tin không có gì tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist.
- Nhị Ngữ:** Nói lưỡi hai chiều—Double-tongued.
- Nhị Nhân:** Hai nhân—Two causes:
- (A) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:
- 1) Sinh nhân: The producing cause of all good things.
- 2) Liễu nhân: The revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom).
- (B)
- 1) Năng sinh nhân: The cause that is able to produce all sense and perceptions—All good and evil.
- 2) Phương tiện nhân: The environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing).
- (C)
- 1) Tập nhân: Đồng loại nhân—Practice or habit as cause (desire causing desire).
- 2) Báo nhân: Quả thực nhân—The rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds).
- (D) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:
- 1) Chính nhân: Correct or direct cause (Buddha nature of all beings).
- 2) Duyên nhân: The contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work.
- (E)
- 1) Cận nhân: Immediate or direct cause.
- 2) Viễn nhân: Distant or indirect cause.
- Nhị Nhân Quả:** The two aspects of cause and effect:
- 1) Thế gian nhân quả: The suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life.
- 2) Xuất thế gian nhân quả: The eightfold noble path as the cause (Đạo đế) leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life.
- Nhị Nhẫn:** Hai loại nhẫn—Two kinds of patience or endurance:
- (A)
- 1) Chúng sanh nhẫn: Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng—Endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse.
- 2) Vô sanh pháp nhẫn: An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.
- (B)

- 1) An thọ khổ nhẫn: Nhẫn nhục trước khổ đau—Patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn).
- 2) Quán sát pháp nhẫn: Imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô sanh pháp nhẫn).

(C)

- 1) Thân nhẫn: Physical patience or endurance.
- 2) Ý nhẫn: Mental patience or endurance.

Nhị Nhập: Hai lối nhập đạo—Two ways of entering the truth:

- 1) Lý nhập: Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature.
- 2) Hành nhập: Thấu nhập vào hạnh tu—Entering by proving it in practice.

Nhị Nhất Tâm: Two types of one-pointedness of mind, theory and practice—Người niệm Phật phải thiết thực dụng công, trong tuyệt cả tướng thị phi như ngã không thấy thân tâm, ngoài dứt hết tướng không sắc lục trần chẳng còn cảnh giới, duy có một câu Phật hiệu rõ ràng hiện tiền. Sự dụng công chí cực này, như người xưa đã nêu lên câu hỏi: “Trước mặt có cọp dữ, sau lưng có bầy chó sói, bên trái là vách núi cao, bên mặt là vực sâu thăm; trong hoàn cảnh ấy hành nhân phải vượt đi ngã nào?” Bên Tịnh Độ bảo: “Ao sen bảy báu trước mặt, vạc dầu lò lửa phía sau, người niệm Phật phải như hươu đi tới.” Khi tu hành chưa thấy có điểm tiến bộ nào, là bởi chính mình còn yếu hèn biếng trễ. Cũng trong tình trạng ấy, khi xưa ngài Đổng Sơn đã nghiêm trách trong chúng:

“Người nay học đạo nghĩ mà than
 Ngoài cửa phân vân biết mấy ngàn
 Tưởng đến ngọc kinh triều Thánh chúa
 Giữa đường dừng bước ả đồng quang!”

The practitioner of Buddha Recitation should strive earnestly to achieve a dual goal. Internally, he should eliminate of right and

wrong, mine and yours, becoming oblivious to body and mind. Externally, he should completely sever the marks of Emptiness, form and the Six Dusts, to the point where he no longer grasps at external realms, only the sacred name of Amitabha Buddha remains before him. This utmost exertion of effort was best described by the ancients with the following image: “In front of him are ferocious tigers, behind a pack of wolves, on the left a high mountainside, on the right a deep precipice. In such a situation, in which direction should the practitioner escape?” The Pure Land School expresses the same idea with the words: “The seven-jewelled lotus pond is in front of him, the cauldron of boiling oil above the fire pit is behind him; the Buddha Recitation practitioner should proceed straight ahead. If the practitioner does not see any sign of progress, it is because he himself lacks strong will and is lazy. In this connection, an Elder Master once sternly admonished the assembly:

“The way people today seek the Dharma is cause for lamentation,
 Still outside the door, they are puzzled in so many ways!
 Thinking they have reached the Sage-Emperor’s jade city,
 They have in fact stopped mid-way, at the mountain pass!”

Nếu dụng công đến mức cùng cực, lâu ngày không gián đoạn, hành giả sẽ đi đến cảnh giới như tâm. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, cảnh như tâm bất loạn này có hai mức cạn sâu, gọi là Sự Như Tâm, và Lý Như Tâm—If the practitioner exerts the utmost effort without interruption, he will, in time, arrive at the realm of one-pointedness of mind. According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this sphere of undivided attentiveness has two levels,

superficial and subtle, called the level of phenomena and the level of noumenon.

- 1) Sự nhứt tâm là thế nào?: What is one-pointedness of mind at the level of phenomena?—Khi hành giả chuyên tâm chú ý trên sáu chữ hồng danh, lâu ngày tất cả tạp niệm đều dứt bật, lúc nằm ngồi đi đứng duy chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, gọi là cảnh giới Sự Nhứt Tâm. Đây là định cảnh của người tu Tịnh Độ, cũng ngang hàng với sự nhập định của các bậc tu thiền. Với thuyết Sự Lý Nhứt Tâm, Ngẫu Ích đại sư đã giản biệt tường tận. Ngài bảo: “Không luận sự trì hay lý trì; niệm đến hàng phục phiền não, kiến hoặc, tư hoặc không khởi hiện, là cảnh giới sự nhứt tâm. Như thế chẳng nói chỉ Lý nhứt tâm, với sự nhứt tâm người đời nay cũng chẳng dễ gì đạt đến được. Tuy nhiên, với công đức của câu niệm Phật cộng thêm sự chí thành hành trì, trong mỗi niệm sẽ diệt được một phần vô minh thêm một phần phước huệ, lần lần tất sẽ đi đến cảnh giới tốt. Và hành trì lâu ngày như thế, lo gì không tiến đến chỗ mỗi niệm khai ngộ, được hảo cảnh gọi là “Nhứt thiên đề khởi nhứt thiên tân” hay một phen khởi niệm, một phen lộ bày cảnh giới mới. Cho nên, dù là căn tánh chúng sanh trong thời Mạt Pháp, nếu chí thành hành trì, trình độ Sự và Lý nhứt tâm đối với chúng ta không phải hoàn toàn ngoài tầm tay—When the practitioner gives undivided attention to the sacred name of Amitabha Buddha, all sundry thoughts are, in time, eliminated. Whether he is reclining or sitting, walking or standing, only the sacred name appears before him. At that point, he has reached the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. This is the concentration realm of the Pure Land practitioner, equivalent to the level of “phenomena-concentration” in Zen. Elder Master Ou-I elucidated the question of

one-pointedness of mind in the following way: “Regardless of whether we practice recitation at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where afflictions are subdued and delusions of views and delusions of thought no longer arise, this is the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. Thus, one-pointedness of mind is not an easy thing for people today to achieve, even at the level of phenomena, let alone at the level of noumenon. However, thanks to the virtues obtained through recitation and earnest practice, each utterance erases one part of delusion and engenders one part of merit and wisdom, gradually and naturally leading us to rebirth in an auspicious realm. If we practice in that manner over a long period of time, why worry about not reaching the stage where each thought awakens and enlightens, leading to auspicious realms? This idea is expressed in the phrase “each time a new thought arises, a new realm appears.” Therefore, even though we possess only the limited capacities of sentient beings in the Dharma-Ending Age, if we truly exert ourselves, one-pointedness of mind, both at the phenomena and noumenon levels, is not completely beyond our reach.

- 2) Lý nhứt tâm là thế nào?: What is one-pointedness of mind at the noumenon level?—Trên Sự Nhứt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa rỗng suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng. Khi ấy hiện tại tức là Tây Phương Cực Lạc mà chẳng ngại gì riêng có cõi Cực Lạc, tánh mình chính là Di Đà cũng chẳng ngại gì riêng có Đức A Di Đà. Đây là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Địa vị này là cảnh “định huệ nhứt như” của người niệm Phật, ngang hàng với trình độ khai ngộ bên Thiên Tông. Không luận sự trì hay lý trì, niệm đến tâm khai, thấy

rõ bản tánh Phật, là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Lý nhứt tâm không bị nhị biên làm loạn (không có đoạn kiến hay thường kiến)—If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark. At that time, the present moment is the Western Pure Land, and this does not contradict the specific existence of the Land of Ultimate Bliss; our nature is Amitabha Buddha, and this does not contradict the specific existence of the Lord Amitabha Buddha. This is the realm of "one-pointedness of mind, noumenon level," the realm of "concentration-wisdom being one and thus" of the Pure Land practitioner. This stage is equivalent to the level of Great Awakening in Zen. Regardless of whether we practice at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where the mind is awakened and we clearly see the original Buddha Nature, this is the realm of one-pointedness of mind at the noumenon level. At the noumenon level we are no longer disturbed by dualities (that is, existence or non-existence, extinction or permanence, etc.).

Nhị Nhị Hợp Duyên: Một phương pháp Thiền định bằng cách lấy Pháp (Dharma) hợp với Thân (Body), Thọ (Feeling) và Tâm (Mind) làm thành hai thứ pháp mà duyên quán—A method of meditation by coupling dharma with body, feeling and mind respectively.

** For more information, please see Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Nhị Như: See Nhị chân như.

Nhị Niết Bàn: See Nhị Chứng Niết Bàn in Vietnamese-English Section.

Nhị Nữ: Hai chị em thường theo sát bên nhau—Two sisters who always accompany each other.

1) Công đức thiện nữ: Làm cho người được của cải châu báu—The deva "merit" or "achieving" who causes people to acquire wealth.

2) Hắc ám nữ: Khiến người hao tài tốn của và phung phí châu báu—The deva "dark" who causes people to spend and waste

Nhị Phái Mật Giáo: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana.

1) Thai Mật: Taimitsu (jap)—T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School.

2) Đông Mật: Tomitsu (jap)—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tướng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác nhau giữa hai phái cả—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way.

Nhị Phàm: Hai hạng phàm phu—The two ordinary ranks:

1) Ngoại phàm: Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—The external ordinary are ordinary believers who pursue the stage of "ten faiths."

2) Nội phàm: Chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—The internal ordinary are the zealous, who are advancing

through the next three groups of stages up to the fortieth.

Nhị Phạm: Hai loại sai phạm—Two kinds of sins:

- 1) Chỉ phạm: Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—Preventing good—Sin omission.
- 2) Tác phạm: Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác—Doing evil—Sin commission.

Nhị Pháp Chấp: Hai loại pháp chấp—Two tenets in regard to things:

- 1) Câu sinh pháp chấp: Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—The common or natural tendency to consider things as real.
- 2) Phân biệt pháp chấp: Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—The tenet in regard to things as real as the result of false reasoning.

** For more information, please see Nhị Ngã in Vietnamese-English Section.

Nhị Pháp Thân: Hai loại pháp thân—Two kinds of dharma-body (dharmakaya):

(A) Theo Pháp Tướng Tông—According to the Dharma-Nature Sect:

- 1) Tổng tướng pháp thân: The unity of dharmakaya or the noumenal absolute.
- 2) Biệt tướng pháp thân: The diversity of dharmakaya.

(B)

- 1) Lý pháp thân: Substance.
- 2) Trí pháp thân: Wisdom or expression.

(C)

- 1) Pháp tính pháp thân: Quả cực pháp thân—Essential nature dharma-body (dharmakaya).
- 2) Ứng hóa pháp thân: Hiện thân hay phương tiện pháp thân—Manifestation of dharma-body.

(D)

1) Pháp tánh pháp thân: Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—Dharma-Nature or dharmakaya.

2) Phương tiện pháp thân: Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh—Skill in means dharmakaya.

(E)

1) Lý pháp thân: Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng—Noumenal dharmakaya.

2) Sự pháp thân: Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ—Phenomenal dharmakaya.

Nhị Phạm: Two aspects—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phạm như sau: “Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phạm và ngoại phạm.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: “Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect.”

1) Nội Phạm: Internal Aspect—Ông A Nan! Nội phạm là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thêm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phạm—Ananda! The internal aspect refers to what occurs inside living beings. Because of love and defilement,

- they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings' mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the 'internal aspect.'
- 2) **Ngoại Phận: External Aspect**—Ông A Nan! Ngoại phận tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bông bột. Cho nên chúng sanh tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm trì chú ấn, dáng điệu mạnh dạn. Tâm muốn sinh cõi Trời, mộng tưởng bay lên. Tâm muốn nước Phật, thắng cảnh thâm hiên. Thờ vị Thiện tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tưởng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận—Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddhalands in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the 'external aspect.'
- Nhị Phật:** There are two main Buddhas in the Lotus Sutra:
- 1) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha.
 - 2) Đa Bảo Phật: Prabhutaratna Buddha.
- Nhị Phật Cảnh:** Two Buddha-domains:
- 1) Chứng cảnh: State or domain of absolute enlightenment.
 - 2) Hóa cảnh: Domain of transformation.
- Nhị Phật Đồng (Tịnh) Tọa:** Hai Đức Phật ngồi sánh vai nhau (chỉ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo)—The two Buddhas sitting together (Sakyamuni and Prabhutaratna Buddhas)—See Nhị Thế Tôn.
- Nhị Phật Tánh:** Dual aspects of the Buddha-nature:
- 1) Lý Phật tánh: Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh—The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings.
 - 2) Hành Phật tánh: Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others.
- Nhị Phật Thân:** Two forms of Buddha's body—See Nhị Thân in Vietnamese-English Section.

Nhị Phật Trung Môn: Chỉ giai đoạn giữa thời kỳ Phật Thích Ca nhập diệt và Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật xuất hiện—Giai đoạn hiện tại của chúng ta—The period between the nirvana of Sakyamuni Buddha and the future advent of Maitreya Buddha—The present period.

Nhị Phiền Não: Klesadvaya (skt)—Hai loại phiền não—Two kinds of affliction—Klesas (passions, delusions, temptations, trials)—See Nhị Chương.

(A)

- 1) Căn bản phiền não (khởi lên từ lục căn): The six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses.
- 2) Tùy phiền não (khởi lên từ căn bản phiền não): Các phiền não nảy lên từ căn bản phiền não làm thể mà sinh ra—The twenty consequent klesas arising out of the six senses—The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions.

(B)

- 1) Phân biệt khởi phiền não: Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—Klesas arising from false reasoning.
- 2) Câu sinh khởi phiền não: Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—Klesa that which is natural to all.

(C)

- 1) Đại phiền não địa pháp: Sáu đại phiền não—The six great klesas:
 - i) Vô minh: Ignorance.
 - ii) Phóng dật: Distracted—Unrestrained.
 - iii) Giải đãi: Idle—Lazy.
 - iv) Bất tín: Unfaithful—Disbelieved.
 - v) Hôn trầm: Torpor.
 - vi) Trạo cử: Restlessness.
- 2) Tiểu phiền não địa pháp: Mười hoặc—Ten minor afflictions.

(D)

1) Số hành phiền não: Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ—Ordinary passions or temptations.

2) Mãnh lợi phiền não: Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect.

Nhị Phước: See Nhị Phước.

Nhị Phước: Hai loại phước—Two kinds of blessing:

1) Thiên phước: The bliss of the gods.

2) Thánh phước: The bliss of the Saints.

Nhị Phước Điền: Hai phước điền—Two fields for the cultivation of happiness:

(A)

1) Bi điền: Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí—The pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity.

2) Kính điền: Kính trọng Phật và Hiền Thánh Tăng—The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood.

(B)

1) Học nhân điền: Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hầy còn đang tu học—Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion.

2) Vô học nhân điền: Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập—Offerings to those who have completed their course.

Nhị Quả: Sakrdagamin (skt).

(A) Quả thứ hai trong tứ Thánh Tiểu thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai quả)—The second fruit of the four kinds of Hinayana arhats, who has only once more to return to mortality.

(B) Hai loại quả nghiệp—There are two kinds of fruit or karma:

1) Tập khí quả: Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp—The good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence.

- 2) Báo quả: Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp nầy do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—The pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life

Nhị Quán: Hai loại quán—Two universal bases of meditation:

- 1) Sự quán: Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—The external forms or the phenomenal meditation.
2) Lý quán: Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—Meditation on the real or underlying nature.

Nhị Quán Đảnh: Two forms of esoteric baptism—See Quán Đảnh in Vietnamese-English Section.

Nhị Quang: The dual lights:

- 1) Phật thân quang: Light from the Buddha's body.
2) Phật tâm quang: The light from the Buddha's mind.

Nhị Quang: Hai thứ ánh sáng—The dual lights:

- (A)
1) Sắc quang: Còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được—The halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes.
2) Tâm quang: Ánh quang minh từ tâm Phật phát ra—The light from a Buddha's mind.
(B)
1) Thường quang: Ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật—The constant halo from the bodies of Buddhas.
2) Thần thông quang: Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật)—The supernatural light sent out by a Buddha (from between his eyebrows) to illuminate a distant world.

Nhị Quang Minh: Hai loại ánh sáng—Two kinds of light:

- 1) Sắc quang minh: Physical light.
2) Trí huệ quang minh: Tâm quang minh—Wisdom or mental light.

- 1) Phật quang: The true light of the Buddha.
2) Ma quang: Mara's delusive light.

- (C)
1) Thường quang: The constant and eternal light.
2) Hiện khởi quang: The light in temporary manifestations.

Nhị Sắc: Two kinds of rupa—See Sắc (A)

Nhị Sắc Thân: Hai loại sắc thân của Phật—Two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha:

- 1) Báo thân: Như thực sắc thân—Sambhogakaya.
2) Ứng thân: Hóa sắc thân—Nirmanakaya.

Nhị Siêu: Hai cách siêu thoát—Two ways of passing over or bliss:

- 1) Thụ siêu: Con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa—The lengthwise or long way of Hinayana.
2) Hoành siêu: Đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—The crosswise or short way of Mahayana.

Nhị Sư: Hai vị đạo sư—The two sages.

(A) Hai vị đạo sư trong Kinh Pháp Hoa—Two sages or preceptors in the Lotus Sutra:

- 1) Thích Ca Như Lai: Sakyamuni Buddha.
2) Đa Bảo Như Lai—The two sages or preceptors in the Lotus Sutra, Sakyamuni and Prabhutaratna—See Nhị Phật.

(B) Hai loại thầy—Two kinds of teachers:

- 1) Thánh sư: Sages.
2) Phàm sư: Ordinary preceptors.

Nhị Tà Hạnh: Two classes of misconduct:

- 1) Tà kiến: Chạy theo tà kiến—Follow wrong views.
2) Tà dục: Chạy theo tham dục và tình cảm—Follow wrong desires or emotions

Nhị Tà Kiến: Hai tà kiến—Two wrong views:

- (A)
- 1) Hữu kiến: Cho rằng vật chất có sự hiện hữu thật—Holding to the real existence of material things.
 - 2) Vô kiến: Cho rằng mọi vật hoàn toàn không có thật—Holding to the entire unreality of things.

- (B)
- 1) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ hoại diệt—Holding to the view of total annihilation.
 - 2) Thường kiến: Cho rằng chư pháp thường hằng bất tử—Holding to the view of permanence or immortality.

Nhị Tạng: See Nhị Tạng Kinh.

Nhị Tạng Kinh: Hai tạng Kinh Phật giáo—Twofold canon—Two Pitakas (Buddhist Canon):

- (A)
- 1) Thanh Văn Tạng: Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The Sravaka or Hinayana.
 - 2) Bồ tát Tạng: Giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ—The Bodhisattva or Mahayana.

- (B)
- 1) Tạng Kinh: The Sutras.
 - 2) Tạng Luật: The Vinaya.
- (C)
- 1) Tiểu Thừa Tạng: The Hinayana scriptures.
 - 2) Đại Thừa Tạng: The Mahayana scriptures.

Nhị Tăng Bồ Tát: Hai loại Bồ Tát—Two superior kinds of bodhisattvas:

- 1) Trí Tăng Bồ Tát: Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha—Superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self.
- 2) Bi Tăng Bồ Tát: Bồ Tát đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề—Superior in pity for others and devotion to their salvation.

Nhị Tâm: Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds:

- (A)
- 1) Chơn tâm: Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—Buddha-mind.

- 2) Vọng tâm: Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới—Illusion-mind, which results in complexity and confusion.

- (B)
- 1) Định tâm: Tâm thiền định—Meditative mind or mind fixed on goodness.

- 2) Tán tâm: Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện—The scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals.

Nhị Tế: Hai cõi—Two states.

- (A) Theo Tiểu thừa là Niết Bàn và sanh tử—According to the Hinayana, nirvana and mortality.
- (B) Theo Đại thừa thì cả hai chỉ là một—According to the Mahayana, the two are one.

Nhị Thánh: Two saints.

- 1) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
- 2) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna.

Nhị Thắng Quả: Hai quả tối thắng—Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha:

- 1) Cứu cánh Niết bàn: Final Nirvana.
- 2) Toàn giác: Perfect enlightenment.

Nhị Thân: Hai loại thân—Two forms of body:

(A) Hai thân của Phật—Two rupakaya or incarnation bodies of a Buddha:

- 1) Báo thân: Sambhogakaya or dharmakaya.
 - 2) Ứng thân hay Hóa Thân: Nirmanakaya.
- (B) Phân đoạn và Biến dịch thân—Mortal and Spiritual bodies:

- 1) Phân đoạn thân: The varied forms of the karmic or ordinary mortal body.

- 2) Biến dịch thân: The transformable or spiritual body.

- (C) Sinh thân và Pháp thân—Earthly and Moral bodies:
- 1) Sinh thân: Sambhogakaya—The earthly body of the Buddha.
 - 2) Pháp thân: Dharmakaya—Moral and mental nature.
- (D) Thực tướng và Vi vật thân—The Absolute and Functional bodies:
- 1) Thực tướng thân: Pháp thân—Dharmakaya—The absolute truth or light of the Buddha.
 - 2) Vi vật thân: The function or temporal body.
- (E) Chân và Hóa thân—Dharmakaya and Nirmanakaya:
- 1) Chân thân: The dharmakaya and sambhogakaya.
 - 2) Hóa thân: Nirmakaya.
- (F) Thường và Vô thường—Permanent and Temporal bodies:
- 1) Thường thân: Buddha's permanent or eternal body.
 - 2) Vô Thường thân: Buddha's temporal body.
- Nhị Thập:** Vimsati (skt)—Twenty.
- Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa:** Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa—The twenty-eight chapters in the Lotus Sutra:
- 1) Phẩm Tựa: Introductory Chapter.
 - 2) Phẩm Phương Tiện: Chapter of Tactfulness.
 - 3) Phẩm Thí Dụ: A Parable.
 - 4) Phẩm Tín Giải: Faith Discernment.
 - 5) Phẩm Dược Thảo Dụ: The Parable of the Herbs.
 - 6) Phẩm Thọ Ký: Prediction.
 - 7) Phẩm Hóa Thành Dụ: The Parable of the Magic City.
 - 8) Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký: The Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny.
 - 9) Phẩm Thọ Học Vô Học: Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained.
 - 10) Phẩm Pháp Sư: A Teacher of the Law.
 - 11) Phẩm Hiện Bửu Tháp: Beholding of the Precious Stupa.
 - 12) Phẩm Đề Bà Đạt Đa: Devadatta.
 - 13) Phẩm Trì: Exhortation to Hold Firm.
 - 14) Phẩm An Lạc Hạnh: A Happy Life.
 - 15) Phẩm Tùng Địa Động Xuất: Springing Up out of the Earth.
 - 16) Phẩm Như Lai Thọ Lượng: Revelation of the Eternal Life of the Tathagata.
 - 17) Phẩm Phân Biệt Công Đức: Discrimination of Merits.
 - 18) Phẩm Tùy Hỷ Công Đức: The Merits of Joyful Acceptance.
 - 19) Phẩm Pháp Sư Công Đức: The Merits of the Preacher.
 - 20) Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát: The Bodhisattva Never despise.
 - 21) Phẩm Như Lai Thần Lực: The Divine Power of the Tathagata.
 - 22) Phẩm Chúc Lụy: The Final Commission.
 - 23) Phẩm Dược Vương Bổn Sự: The Story of the Bodhisattva Medicine King.
 - 24) Phẩm Diệu Âm Bồ Tát: The Bodhisattva Wonder Sound.
 - 25) Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn: The All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World.
 - 26) Phẩm Đà La Ni: Dharanis.
 - 27) Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sự: The Story of King Resplendent.
 - 28) Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát: Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue.
- Nhị Thập Bát Thiên:** Hai mươi tám vị trời—Twenty eight heavens or devalokas (six of the desire world, eighteen of the form world and four of the arupa or formless world—Sáu trong cõi dục giới, mười tám trong cõi sắc giới, và bốn trong cõi vô sắc giới).
- Nhị Thập Bát Tổ:** See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.
- Nhị Thập Bát Tổ Ấn Độ:** See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Nhị Thập Bát Tổ Thiên Trúc: See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Nhị Thập Bát Tú: Twenty eight constellations or Naksatras (seven in each direction, East for Spring, South for Summer, West for Autumn, and North for Winter).

(A) Đông—East:

- 1) Giác: Citra (skt).
- 2) Kháng: Nistya or Svati (skt).
- 3) Đế: Visakha (skt).
- 4) Phòng: Anuradha (skt).
- 5) Tâm: Rohini or Jyestha or Jyesthaghi (skt).

6) Mi: Mula or Mulabarhani (skt).

7) Ky: Purva-Ashada (skt).

(B) Bắc—North:

- 8) Đẩu: Uttara-Ashada (skt).
- 9) Ngự: Abhijit (skt).
- 10) Nữ: Sravana (skt).
- 11) Hư: Sravistha or Dhanistha (skt).

12) Ngụy: Satabhisa (skt).

13) Thất: Purva-Prosthapada (skt).

14) Bích: Uttara-Prosthapada (skt).

(C) Tây—West:

- 15) Khuê: Revati (skt).
- 16) Lâu: Asvayuj or Asvini (skt).
- 17) Vị: Apabharani or Bharani (skt).
- 18) Ngang: Krttika (skt).
- 19) Tất: Rohini (skt).
- 20) Truy: Invaka or Mrgasiras (skt).
- 21) Tham: Bahu or Ardra (skt).

(D) Nam—South:

- 22) Canh: Punarvasu (skt).
- 23) Quỷ: Tisya or Pusya (skt).
- 24) Liễu: Aslesa (skt).
- 25) Tinh: Magha (skt).
- 26) Trương: Purva-Phalguni (skt).
- 27) Dực: Uttara-Phalguni (skt).
- 28) Chấn: Hasta (skt).

Nhị Thập Ngũ Bồ Tát: Hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà—Twenty five

Bodhisattvas who protect all who call Amitabha:

1) Quán Âm: Avalokitesvara—Kuan Shi Yin—See Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Đại Thế Chí: Mahasthamaprapta Bodhisattva—See Đại Thế Chí Bồ Tát.

3) Dược Vương: Bhaisajyaraja Bodhisattva—See Dược Vương Bồ Tát.

4) Dược Thượng: Bhaisajyaraja-samudgata (skt)—See Dược Sư Phật, and Dược Vương Bồ Tát.

5) Phổ Hiền: Samantabhadra Bodhisattva—See Samantabhadra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

6) Pháp Tự Tại: Dharma-Isvara Bodhisattva—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded.

7) Sư Tử Hống: Simhanada (skt)—See Sư Tử Hống.

8) Đà La Ni: Dharani Bodhisattva—See Dharani in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

9) Hư Không Tạng: Akasagarbha Bodhisattva—Space-garbha—See Hư Không Dựng.

10) Phật Tạng: Buddha-garbha.

11) Bồ Tạng: Bodhisattva-garbha.

12) Kim Cang Tạng: Vajra-garbha Bodhisattva.

13) Sơn Hải Huệ: Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva.

14) Quang Minh Vương: Shining Heart Bodhisattva.

15) Hoa Nghiêm Vương: Adorned Flower Bodhisattva.

16) Chúng Bảo Vương: Treasure Assembly Bodhisattva.

17) Nguyệt Quang Vương: Candraprabha Bodhisattva.

18) Nhật Chiếu Vương: Sun-Illuminating Bodhisattva.

- 19) Tam Muội Vương: Samadhi-King Bodhisattva.
- 20) Định Tự Tại Vương: Samadhi-Isvara Bodhisattva.
- 21) Đại Tự Tại Vương: Mahesvara Bodhisattva.
- 22) Bạch Tượng Vương: White-Elephant Bodhisattva.
- 23) Đại Uy Đức Vương: Mahatejas Bodhisattva.
- 24) Vô Biên Thân Bồ tát: Infinite-Body Bodhisattva.
- 25) Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát: Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.
- Nhị Thập Ngũ Điều:** Áo Cà sa của chư Tăng làm bằng 25 mảnh vải—The monk's twenty-five-patched robe.
- Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông:** Hai mươi lăm pháp viên thông (viên mãn thông đạt thực chất của Pháp tánh)—Twenty five kinds of perfect understanding of the truth (six external objects, six senses, six consciousnesses, and seven elements—Lục trần, lục căn, lục thức và thất đại).
- Nhị Thập Ngũ Hữu:** Hai mươi lăm hình thức hiện hữu—Twenty five forms of existence.
- 1) (14) Mười bốn trong dục giới: Fourteen in the desire realm.
 - 2) (7) Bảy trong sắc giới: Seven in the realms of form.
 - 3) (4) Bốn trong vô sắc giới: Four in the formless realm.
- Nhị Thập Ngũ Phương Tiện:** Hai mươi lăm phương tiện trợ giúp thiền định của trường phái Thiên Thai—T'ien-T'ai's twenty-five aids to meditation.
- Nhị Thập Ngũ Thân:** Hai mươi lăm bảo vệ năm giới (mỗi năm vị giữ một giới)—Twenty five guardian deities who protect and keeper of the five commandments (Five for each commandment).
- Nhị Thập Nhị Căn:** Hai mươi hai căn trợ đạo—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works—For more information, please see Ba mươi bảy phẩm trợ đạo:
- 1) Nhãn căn: Caksurindriya (skt)—Eye.
 - 2) Nhĩ căn: Srotrendriya (skt)—Ear.
 - 3) Tỷ căn: Ghranendriya (skt)—Nose.
 - 4) Thiệt căn: Jihvendriya (skt)—Tongue.
 - 5) Thân căn: Kayendriya (skt)—Body.
 - 6) Ý căn: Manaindriya (skt)—Mind.
 - 7) Nữ căn: Strindriya (skt)—Female organ.
 - 8) Nam căn: Purusendriya (skt)—Male organ.
 - 9) Mệnh căn: Jivitendriya (skt)—Life.
 - 10) Khổ căn: Dukhendriya (skt)—Suffering or pain.
 - 11) Lạc căn: Sukhendriya (skt)—Pleasure.
 - 12) Ưu căn: Daurmanasyendriya (skt)—Sorrow.
 - 13) Hỷ căn: Saumanasyendriya (skt)—Joy.
 - 14) Xả căn: Upeksendriya (skt)—Abandoning.
 - 15) Tín căn: Sraddhendriya (skt)—Faith.
 - 16) Tấn căn: Viryendriya (skt)—Zeal or effort.
 - 17) Niệm căn: Smrtindriya (skt)—Memory.
 - 18) Định căn: Samadhindriya (skt)—Meditation or trance.
 - 19) Huệ căn: Prajnendriya (skt)—Wisdom.
 - 20) Vị tri đương tri: Anajnatamajnyamindriya (skt)—The power for learning the four Noble Truths.
 - 21) Ký tri căn: Ajnendriya (skt)—The power of having learned the four Noble Truths.
 - 22) Cụ tri căn: Ajnata-Vindriya (skt)—The power of perfect knowledge of the four Noble Truths.
- Nhị Thập Nhị Môn:** Theo A Tỳ Đàm Câu Xá Luận, có hai mươi hai phương cách hay tiến trình phát triển toàn thiện của một vị Phật và sự nghiệp tu tập của Ngài—According to the Abhidharma Kosa, there are twenty-two modes or processes in the perfect development of a Buddha and his work—See Nhị Thập Nhị

Căn and Nhị Thập Nhị Phẩm in Vietnamese-English Section.

Nhị Thập Nhị Phẩm: Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

- 1) (4) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.
- 2) (4) Tứ Chánh Cần: Four right efforts—See Tứ Chánh Cần.
- 3) (4) Tứ Như Ý Túc: Four sufficiencies—See Tứ Như Ý Túc.
- 4) (5) Ngũ Căn: Five sense-organs—See Ngũ Căn.
- 5) (5) Ngũ Lực: Five powers—See Ngũ Lực.

Nhị Thập Thiên Vương: The twenty devas:

- 1) Đại phạm thiên vương: Mahabrahman.
- 2) Đế Thích tôn thiên: Sakra devanam Indra.
- 3) Đa văn thiên vương: Vaisravana.
- 4) Trì quốc thiên vương: Dhrtarastra.
- 5) Tăng trưởng thiên vương: Virudhaka.
- 6) Quảng mục thiên vương: Virupaksa.
- 7) Kim Cang mật tích thiên: Guhyapati.
- 8) Ma Ê thủ la: Mahesvara.
- 9) Tán chỉ ca: Pancika.
- 10) Đại biện tài thiên: Sarasvati.
- 11) Đại công đức thiên: Laksmi.
- 12) Vi đà thiên thần: Skanda.
- 13) Kiên mầu địa thần: Prthivi.
- 14) Bồ đề thọ thần: Bodhidruma or Bodhivrksa.
- 15) Quỷ tử mẫu thần: Hariti.
- 16) Ma lợi chi thiên: Marici.
- 17) Nhật cung thiên tử: Surya.
- 18) Nguyệt cung thiên tử: Candra.
- 19) Sa cật Long vương: Sagara.
- 20) Diêm ma la vương: Yama-rajā.

Nhị Thập Tứ Mỹ Tâm Dục Giới: Twenty-four Sense Sphere Beautiful Consciousnesses—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới. .

Nhị Thập Tứ Tùy Phiền Não: See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ.

Nhị Thập Úc Nhĩ: Tỳ Khuru Nhị Thập Úc Nhĩ, được coi như là một trong những đệ tử

trung chuyên nhất của Phật. Khi Phật còn tại thế, tỳ khuru Nhị Thập Úc Nhĩ đã chứng quả A-La-Hán. Ngài đã sống trên các tầng trời đến 91 kiếp, dưới lòng bàn chân có lông dài hai tấc, chân không bao giờ phải dẫm đất—Sronakotivimsa, defined as the most zealous of Sakyamuni's disciples, who became an arhat. Having lived in a heaven for ninety-one kalpas, where his feet did not touch the ground, he was born with hair on his soles two inches long, an omen which led his father and brothers to endow him with twenty kotis of ounces of gold.

Nhị Thế: This life and the hereafter.

Nhị Thế Tôn: Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo (vị Phật mà Phật Thích Ca đã nói đến trong phẩm 11, Kinh Pháp Hoa)—Sakyamuni and Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai which Sakyamuni Buddha mentioned in the eleventh chapter of the Lotus Sutra).

** For more information, please see Nhị Sư in Vietnamese-English Section.

Nhị Thiên: Hai loại chư Thiên—Two kinds of devas:

(A)

- 1) Nhật thiên: Sun-deva.
- 2) Nguyệt thiên: Moon-deva.

(B)

- 1) Đồng sanh thiên: A deva born simultaneously with the individual.
- 2) Đồng danh thiên: A deva with the same name as the individual.

** Both have the duties of watching over the individual.

(C)

- 1) Phạm thiên: Brahma.
- 2) Đế Thích thiên: Indra.

Nhị Thiên Tam Tiên: Hai loại chư Thiên (Trời) và ba loại Tiên—The two devas and the three rsi.

(A) Nhị Thiên—Two devas:

- 1) Ma-Hê-Thủ-La: Mahesvara (skt).
- 2) Tỳ Nữ Thiên: Visnu (skt).

(B) Tam Tiên—Three rsi:

- 1) Ca Tỳ La Tiên: Kapila (skt).
- 2) Ưu Lô Tăng Khư: Uluka (skt).
- 3) Lặc Sa Bà: Rsabha (skt).

Nhị Thiện: Two good things obtained during meditation and scattering mind:

(A) Sự lý thiện: Goodness in both theory and practice.

(B)

1) Định thiện: Các thiện pháp đạt được bằng thiền định—The good character that arises from meditation or contemplation.

2) Tán thiện: Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định—The good character attainable when thought not in meditation.

(C)

1) Vị sanh thiện: Các thiện pháp chưa từng được tu tập—The good character not yet arises.

2) Dĩ sanh thiện: Các thiện pháp đã từng được tu tập—The good character already evolved.

Nhị Thiệt: Nói lưỡi hai chiều—Double-tongued.

Nhị Thọ: Hai loại thọ nghiệp—The dual receptivity.

1) Thân thọ: Karma of pleasure and pain of the physical body—See Thọ (C) (1).

2) Tâm thọ: Karma of the mental or the mind—See Thọ (C) (2).

Nhị Thời: Hai thời—Two times or periods:

1) Ca La thời: Kala (skt)—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn—Regular or fixed hour for meals.

2) Tam muội da thời: Samaya (skt)—Nhất thời hay thời gian không cố định—Irregular or unfixed hours or times.

Nhị Thổ: See Nhị Độ in Vietnamese-English Section.

Nhị Thủy: Hai sự bắt đầu—The two beginnings:

1) A Hàm: Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa—The beginning of Hianyana when

the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park.

2) Hoa Nghiêm: Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa—The beginning of Mahayana when the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra.

Nhị Thuyên: Hai loại định nghĩa—Two kinds of statement or definition:

1) Giã thuyên: Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực “không tăng không giảm, không sanh không diệt.”—Latent or negative definition “Neither increasing nor decreasing—Neither producing nor destroying.

2) Biểu thuyên: Định nghĩa tích cực theo “tri kiến giác chiếu.”—Patent or positive—A positive statement.

Nhị Thử: Hai con chuột đen và trắng ám chỉ đêm và ngày hay ác và thiện—The black and white rats—Night and day—Bad and good—Unwholesome and wholesome—See Bạch Hắc Nhị Thử.

Nhị Thừa: Dviyana (skt)—The two vehicles.

1) Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng: Đại và Tiểu thừa—The two vehicles conveying to the final goal: Mahayan and Hinayana.

2) Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật)—The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyekabuddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas.

3) Nhị thừa tác Phật: See Nhị Thừa Tác Phật.

4) Tam Nhất Nhị Thừa: See Tam Nhất Nhị Thừa.

Nhị Thừa Tác Phật: Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật—According to the Lotus Sutra,

Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas.

Nhị Thừa Thanh Giác: Dviyana (skt)—Hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The two vehicles of Sravaka (Thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên Giác).

Nhị Thức: Hai thức, phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thấy các pháp mà không mất, đối lại với mặt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý)—Two consciousnesses. Discriminating the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination:

- 1) Mặt Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
- 2) A-Lại-Da thức: Tầng thức—Alaya-vijnana.

Nhị Thực: Hai loại thức ăn của người con Phật—Two kinds of food for any Buddhist:

(A)

- 1) Pháp duyệt: The joy of the Law.
- 2) Thiền duyệt: The bliss of meditation.

(B)

- 1) Chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng: Người xuất gia phải lấy việc khát thực mà nuôi sắc thân mà tu hành—The right kind of monk's livelihood by mendicancy.
- 2) Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng: Người xuất gia mà không chịu khát thực thọ mạng là hạng tà mạng thực—The wrong kind of monk's livelihood by any other means.

Nhị Tín: Hai loại tín—Two forms of faith:

- 1) Tín Giải: Giải Tín—Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ: Adhimukti (skt)—Intuition—Self-assured enlightenment.
- 2) Thâm Tín: Ngưỡng Tín—Niềm tin theo lời nói của người khác: Sraddha (skt)—Faith through hearing or being taught.

Nhị Tinh Tấn: See Nhị Chủng Tinh Tấn.

Nhị Tổ: The second patriarch.

Nhị Tổ Đoạn Tí: Tổ thứ hai của Thiền Tông Trung Hoa là Huệ Khả, đã chặt cánh tay trái của mình trong tuyết lạnh để chứng tỏ sự quyết tâm và kiên trì và để thuyết phục sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận ông làm đệ tử—The second patriarch in China Zen Buddhism, Hui-K'o who, to induce Bodhidharma to receive him, is said to cut off his left arm in the snow in order to prove his firmness and determination.

Nhị Tội: Hai loại tội—Two kinds of offenses:

- 1) Tính tội: Tự tính của loại tội này đã ác—Offense which is wrong in itself, i.e. murder.
- 2) Giã tội: Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác—Offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments.

Nhị Tôn: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai vị đáng tôn kính với chung một giáo thuyết—According to the Infinite Life Sutra, the two Honored Ones with one teaching:

- 1) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
- 2) A Di Đà: Amitabha.

Nhị Tôn Nhứt Giáo: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai tôn hai giáo; một là lấy yếu môn mà Phật Thích Ca hiển thuyết gồm các thiện pháp định tán làm phương tiện, hai là lấy hồng nguyện mà Đức Phật A Di Đà nêu lên (pháp môn niệm Phật)—According to the Infinite Life Sutra, the two as teacher and saviour, with reference to the teaching of the way of salvation and the consequent saving vows.

Nhị Tôn Nhứt Giáo: Hai tông với cùng một giáo thuyết, ám chỉ Phật Thích Ca và Phật A Di Đà—The two as one in teaching which implies Sakyamuni and Amitabha.

Nhị Tông: Hai tông phái Đại thừa trong trường phái Hoa nghiêm—Two theories or schools stated by Hua-Yen:

- 1) Pháp Tướng tông: Tướng tông—The Dharma-Form sect.
- 2) Pháp Tính tông: Tính tông—The Dharma-Nature sect..

Nhị Trang Nghiêm: Two kinds of adornment.

- 1) Phước Đức Trang Nghiêm: Punya (skt)—The adornment of the Blessedness—See Phước Đức.
- 2) Trí Huệ Trang Nghiêm: Prajna (skt)—The adornment of the wisdom—See Trí Huệ Ba La Mật.

Nhị Trí: Hai loại trí—Two kinds of wisdom.

(A) Theo Hoa Nghiêm tông—According to the Hua-Yen School:

- 1) Như lý trí: Căn bản trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—The Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom.
- 2) Như lượng trí: Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs.

(B) Theo Kinh Lăng Già có hai loại trí—According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom.

- 1) Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi (skt)—Absolute Knowledge—Là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạn Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú—Absolute knowledge corresponds to the Parinishpanna. Pravicaya means “to search through,” “to examine thoroughly,” and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot

be described with any of the four propositions (see Tứ Cú Phân Biệt).

- 2) Kiến Lập Trí: Pratishthapika (skt)—Intelligence.

Tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí này thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập này được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Có bốn loại kiến lập—The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa.

- b) Có bốn loại kiến lập—There are four establishments:

- Các tướng đặc thù: Lakshana (skt)—Characteristic marks.
- Các kiến giải: Drista (skt)—Definite views.
- Nguyên nhân: Hetu (skt)—A cause.
- Hữu thể: Bhava (skt)—A substance.

- c) Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề này được chấp chặt

- làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đấy sẽ xảy ra sự tranh cãi hay bài bác giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến này để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới: All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views in order to attain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world.
- (C) Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:
- 1) Thực trí: Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát—Absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas.
 - 2) Quyền trí: Phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—Relative or temporal wisdom.
- (D) Theo Trí Độ Luận—According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra:
- 1) Nhất thiết trí: Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp—Wisdom of the all which understand everything clearly.
 - 2) Nhất thiết chủng trí: Trí hiểu rõ sự tương đặc biệt của chư pháp—Wisdom of all the particulars.
- (E) Theo Pháp Tướng Tông—According to the Fa-Hsiang Sect:
- 1) Căn bản trí: Vô phân biệt trí—Chánh thể trí—Chân trí—Thực trí—Trí khéo hợp chứng ngộ chân như—Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom—See Như Lý Trí in Nhị Trí (A)-1.
 - 2) Hậu đắc trí: Hữu phân biệt trí—Tục trí—Biến trí—Trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tới hiện tượng của thế giới thông tục—The wisdom in its limitation and relation to ordinary human affairs—See Như Lượng Trí in Nhị Trí (A)-2.
- Nhị Trí Viên Mãn:** Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete:
- 1) Thực trí: Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt—Absolutely perfect and complete wisdom.
 - 2) Quyền trí: Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—Functionally or relatively perfect and complete wisdom.
- Nhị Trì:**
- (I) Hai phương cách hay giá trị của trì giới—The two modes or values of observing commandments:
 - 1) Chỉ trì: Tránh làm những việc ác—Prohibitive or restraining from evil.
 - 2) Tác trì: Làm những điều lành—Constructive or constraining to goodness.
 - (II) Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật có Sự Trì và Lý Trì. Hành giả niệm Phật giữ mãi được sự trì và lý trì viên dung cho đến trọn đời, ắt sẽ hiện tiền chứng “Niệm Phật Tam Muội” và khi lâm chung sẽ được “Vãng Sanh về Kim Đài Thượng Phẩm nơi cõi Cực Lạc.”—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation has two components: Practice-Recitation and Theory-Recitation. The application of harmonizing Theory and Practice. If cultivators are able to practice Buddha Recitation in this way and maintain it throughout their lives, then in the present life, they will attain the Buddha Recitation Samadhi and upon death they will gain Rebirth to the Highest Level in the Ultimate Bliss World.

- 1) **Sự Trì—Practice-Recitation:** Tin có Phật A Di Đà ở phương Tây, và hiểu rõ cái lý tâm này làm Phật, tâm này là Phật, nên chỉ một bề chuyên cần niệm Phật như con nhớ mẹ, không lúc nào quên. Rồi từ đó chí thiết phát nguyện cầu được Vãng Sanh Cực Lạc. Sự trì có nghĩa là người niệm Phật ấy chỉ chuyên bề niệm Phật, chứ không cần phải biết kinh giáo đại thừa, tiểu thừa chi cả. Chỉ cần nghe lời thầy dạy rằng: “Ở phương Tây có thế giới Cực Lạc. Trong thế giới ấy có Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, và chư Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.” Nếu chuyên tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” cho thật nhiều đến hết sức của mình, rồi kể đến niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. Rồi chí thiết phát nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mãi mãi suốt cuộc đời, cho đến giờ phút cuối cùng, trước khi lâm chung cũng vẫn nhớ niệm Phật không quên. Hành trì như thế gọi là Sự Trì, quyết định chắc chắn sẽ được vãng sanh Cực Lạc—Practice-Recitation means having faith that there is a Buddha named Amitabha in the West of this Saha World, the cultivators should be about the theory: mind can become Buddha, and mind is Buddha. In this way, they practice Buddha Recitation diligently and vigorously like children missing their mother, without a moment of discontinuity. Thereafter, sincerely vow and pray to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. Practice-Recitation simply means people reciting Buddha’s name without knowing the sutra, the doctrine, Mahayana, Hinayana teachings, or anything else. It is only necessary for them to listen to the teaching of a Dharma Master that in the Western direction, there is a world caled Ultimate Bliss; in that world there are Amitabha Buddha, Avalokitesvara,
- Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. To regularly and diligently practice Reciting Amitabha Buddha’s Name as many times as they possibly can, follow by reciting the three enlightened ones of Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. Thereafter, sincerely and wholeheartedly vow and pray to gain rebirth in the Pureland of Ultimate Bliss. After hearing the above teachings, practitioners should maintain and cultivate as they were taught, making vows to pray for rebirth in the Ultimate Bliss World for the remainder of their lives, to their last bath, and even after they have passed away, they continue to remember to recite Buddha’s name without forgetting. This is called Practice-Recitation. Cultivators are guaranteed to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.
- 2) **Lý Trì—Theory-Recitation:** Lý Trì là tin rằng Đức Phật A Di Đà ở phương Tây là tâm mình đã sẵn có đủ, là tâm mình tạo ra. Từ đó đem câu “**Hồng Danh**” sẵn đủ mà tâm của mình tạo ra đó làm cảnh để buộc Tâm lại, khiến cho không lúc nào quên câu niệm Phật cả. Lý trì còn có nghĩa là người niệm Phật là người có học hỏi kinh điển, biết rõ các tông giáo, lâu thông kinh kệ, và biết rõ rằng—Theory-Recitation is to have faith that Amitabha Buddha in the Western Direction is pre-existing and is an inherent nature within everyone because Buddha arises from within cultivator’s mind. Thereafter, the cultivators use the “**Virtuous Name**” already complete within their minds to establish a condition to tame the mind and influence it to “**Never ever forget to recite the Buddha’s name.**” Theory-Recitation also means “**the people reciting Buddha**” are individuals who learn and examine the

- sutra teachings, clearly knowing different traditions, doctrines, and deepest and most profound dharma teachings, etc. Generally speaking, they are well-versed knowledgeable, and understand clearly the Buddha's Theoretical teachings such as:
- a) Tâm mình tạo ra đủ cả mười giới lục phạm tứ Thánh. Vì vậy cho nên họ biết rằng Phật A Di Đà và mười phương chư Phật đều do nơi tâm mình tạo ra cả. Cho đến cảnh thiên đường, địa ngục cũng đều do tâm của mình tạo ra hết—The mind creates all ten realms of the four Saints and the six unenlightened. Amitabha Buddha and Buddhas in the ten directions are manifested within the mind. This extends to other external realities such as heaven, hell, or whatever, all are the manifestations within the mind.
 - b) Câu hồng danh A Di Đà Phật là một câu niệm mà ở trong đó đã có sẵn đủ hết muôn vạn công đức do nguyện lực của Phật A Di Đà huân tập thành—The virtuous name of Amitabha Buddha is a recitation that already encompasses all the infinite virtues and merits accumulated through the vow-power of Amitabha Buddha.
 - c) Dùng câu niệm Phật “Nam Mô A Di Đà Phật” đó làm sợi dây và một cảnh để buộc cái tâm viên ý mã của mình lại, không cho nó loạn động nữa, nên ít ra cũng định tâm được trong suốt thời gian niệm Phật, hoặc đôi ba phút của khóa lễ—Use the one recitation of “Namo Amitabha Buddha” as a rope and a single condition to get hold of the monkey-mind and horse-thoughts, so it can no longer wander but remain undisturbed and quiescent. At minimum, this will allow the cultivator to have a meditative mind during the ritual or at least for several minutes of that time.
 - d) Không lúc nào quên niệm cả—Never forgetting to maintain that recitation.
 - e) Phát nguyện cầu vãng sanh—Vowing to gain rebirth.
- Nhị Tu:** Hai cách tu tập—Two kinds of devotions or practices:
- (A)
- 1) Chuyên tu : Sole or single-minded—Chief or sole duty.
 - 2) Tạp tu: Miscellaneous or varied—Aids thereto or adjunctive observances.
- (B)
- 1) Duyên tu: Duyên tu của Bồ Tát đời trước—Causative devotion of a bodhisattva in former life.
 - 2) Chân tu: Trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu—Actual manifestation here in this life.
- Nhị Túc:** Hai chân trong hạnh Bồ Tát—The two feet in the Bodhisattva's practices.
- 1) Phước Túc: The foot of blessedness—See Phước Túc.
 - 2) Trí Túc: The foot of wisdom—See Trí Túc.
- ** For more information, please see Lục Độ Ba La Mật.
- Nhị Tùy Hành:** Hai “Tùy Hành” cho hành giả—Two kinds of religious life:
- 1) Tùy Tín Hành: The religious life which is evolved from faith in the teaching of others—See Tùy Tín Hành.
 - 2) Tùy Pháp Hành: The religious life which is evolved from practicing the teaching of others—See Tùy Pháp Hành.
- Nhị Tử:** Có hai loại chết—There are two kinds of death.
- 1) Cái chết của thân thể: The death of the physical body.
 - 2) Cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy): The death of the superphysical (the body which is assumed by a Bodhisattva).

Nhị Tự:

- (A) Hai chữ ám chỉ một vị Tăng vì tên gọi của một vị Tăng (Tỳ Khu) gồm hai chữ—Double letter, implies a monk because a monk's name consists of two characters (Bhikkhu).
- (B) Hai loại lời tựa—Two kinds of introductory phrase:
- 1) Thông tự: Thông tự bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy.”—The ordinary opening phrase of a sutra, “Thus I have heard.”
 - 2) Biệt tự: Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh—Specific opening referring to the circumstances in which the sutra was produced.
- Nhị Tự Văn Thù:** Hai chữ Văn Thù—The two-character Manjusri.
- Nhị Tướng:** Hai tướng Chân Như—Two forms (characteristics) of the bhutatathata:
- (A) Theo Khởi Tín Luận—According to the Sraddhopada Sastra (Awakening of Faith):
- 1) Tịnh trí tướng: Pure wisdom, primary condition arises out of the Alaya Vijnana.
 - 2) Bất tư nghì dụng tướng: Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thảy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh—Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom.
- (B) Theo Khởi Tín Luận—According to the Sraddhopada Sastra:
- 1) Đồng tướng: Hai tướng nhiễm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như—All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles).
 - 2) Dị tướng: Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt—All things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes.
- (C) Theo Đại Trí Độ Luận—Sastra on Maha Prajna Paramita Sutra (Great Wisdom Sastra):
- 1) Tổng tướng: Universal, as impermanence.
 - 2) Biệt tướng: Particulars, for though all things have the universal basis of permanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc).
- (D)
- 1) Cộng Tướng: Totality—Generality—In common.
 - 2) Tự Tướng: Individuality—Personal—Particular—Component parts.
- Nhị Ứng Thân:** Hai ứng thân của một vị Phật—Two kinds of transformation-body of a Buddha:
- 1) Thắng ứng thân: Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát—His surpassing body as seen by Bodhisattvas.
 - 2) Liệt ứng thân: Thân Phật được thị hiện thành thân kém cõi được thấy nơi phàm phu—His inferior human body as seen by ordinary people.
- Nhị Vãng:** Trở lại lần nữa—Twice over.
- Nhị Viên:** Hai loại viên giáo—Two perfect doctrines:
- (A) Theo trường phái Hoa Nghiêm—According to the Hua-Yen Sect:
- 1) Tiệm viên: Gradual perfection.
 - 2) Đốn viên: Immediate perfection.
- (B) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:
- 1) Kim Viên: Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên—Là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi—The present really perfect with universal salvation.
 - 2) Tích Viên: Tương Đãi viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation.
- (C) Cũng theo trường phái Thiên Thai—Also according to the T'ien-T'ai Sect:
- 1) Bộ Viên: See Kim Viên.
 - 2) Giáo Viên: See Tích Viên.
- Nhị Vô Ký:** Two neutrals.

- 1) Hữu phú vô ký: Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ—Indeterminates which cannot be noted as good or evil.
- 2) Vô phú vô ký: Vô ký pháp xa lia chướng ngại—Indeterminates which get rid of hindrances.

Nhị Vô Ngã: Dvayanairatmya (skt)—Hai loại vô ngã—Two categories of non-ego (anatman):

- 1) Nhân vô ngã: Pudgala-nairatmya (skt)—No permanent human ego or soul.
- 2) Pháp vô ngã: Dharma-nairatmya (skt)—No permanent individuality in or independence of things.

*** For more information, please see Vô Ngã.

Nhị Vô Thường: Hai loại vô thường—Two kinds of impermanence:

- 1) Niệm niệm vô thường: Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại—Things in motion, manifestly transient.
- 2) Tương tục vô thường: Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—Things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction).

Nhị Vô Ngã Trí: Hai loại trí vô ngã tức là hai loại trí thừa nhận không có đại ngã hay linh hồn bất diệt—Two kinds of wisdom that recognize that there is no such ego, nor soul, nor permanence.

- 1) Nhân vô ngã trí: The wisdom that recognize there is no such ego nor soul.
- 2) Pháp vô ngã trí: The wisdom that recognize there is no permanence in things.

Nhị Vương: Tượng của hai vị hộ pháp đặt ngay cổng chùa, gọi là Kim Cang Thần hay Kim Cang Dạ Xoa, hay Dạ Xoa Thần—The statues of the two guardian spirits represented on the temple gates, called Vajrayaksa.

Nhị Xuất: Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát—Two modes of escape from mortality:

1) Tự lực giáo: Tự tu hành giải thoát—Working out one's own salvation.

2) Tha lực giáo: Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha.

(B)

1) Thụ xuất: Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn)—The long way to work out one's own salvation.

2) Hoàn xuất: Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực—The across or short way of the Pure Land sect—Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha).

Nhị Xứ Tam Hội: Hai nơi mà Đức Phật đã ba lần giảng kinh Pháp Hoa—The two places from which the Buddha is supposed to have preached the Lotus Sutra.

(A) Nhị xứ—Two places:

- 1) Đỉnh Linh Thứu: The Vulture Peak.
- 2) Hư không: The Sky.

(B) Tam hội—Three assembles:

1) Chúng hội đầu tiên—The first assembly: Tại đỉnh Linh Thứu nơi Phật giảng từ chương đầu đến giữa chương 11—On the Vulture Peak where the Buddha preached from the first chapter to the middle of eleventh chapter.

2) Chúng hội thứ nhì—The second assembly: Từ trên hư không Đức Phật giảng từ giữa chương 11 đến hết chương 22—From the Sky the Buddha preached from the middle of the eleventh chapter to the end of the twenty-second chapter.

3) Chúng hội thứ ba—The third assembly: Đức Phật lại trở về đỉnh Linh Thứu để thuyết từ chương 23 đến hết kinh—Again the Buddha returned to the Vulture Peak to preach from the twenty-third chapter to the end of the Sutra.

Nhị Y: Hai loại y của Tăng sĩ—Two kinds of clothing:

- 1) Chế y: Tam y của chư Tăng và ngũ y của chư Ni do Phật định chế và bắt buộc phải mặc—The regulation three robes for monks and five for nuns, which must be worn.
- 2) Thính y: Là loại trường y không bắt buộc phải mặc—Long robes and optional garments.
- Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another.

Nhiễm:

- 1) Nhiễm trùng: To infect.
- 2) Nhiễm trước: To contaminate—To pollute—To infect.
- 3) Nhuộm màu: To dye.

Nhiễm Ái: Polluting desire.

Nhiễm Cấu:

(I) Nghĩa của Nhiễm Cấu—The meanings of Contamination:

- 1) Nhiễm Cấu: Nhiễm ô, nghĩa là không trong sạch—Soiled—Contaminated—Impured.
- 2) Phiền não: klesa (skt)—Deluded or afflicted.
- a) Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life.
- b) Phiền não gây nên bởi dục lạc cảm thọ bởi giác quan: The klesa or contaminations of attachment to the pleasures of the senses.
- c) Phiền não gây nên bởi bám víu vào tà kiến: Klesa or contaminations of attachment to false views.
- d) Phiền não gây nên bởi bám víu vào những thực hành khổ hạnh quá đáng: Klesa or contaminations of attachment to moral and ascetic practices.
- e) Phiền não gây nên bởi bám víu vào ngã chấp: Klesa or contaminations of attachment to the belief in a self.

(II) Lời Phật dạy về Nhiễm Ô trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teaching on Contamination in the Dharmapada Sutra:

Nhiễm Duyên: Nidana (skt)—Nhiễm duyên là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên “gió” nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ—Link of pollution, which connects illusion with the karmic miseries of reincarnation. From the “water” of the bhutatahata, affected by the “waves” of this nidana-pollution, arise the waves of reincarnation.

Nhiễm Độc: Infected with poison.

Nhiễm Giới: Chỉ thế giới Ta Bà của vũ trụ, thế giới nhiễm đầy những phiền não, mê dục, nên chúng sanh trong thế giới đó phải chịu cảnh luân hồi sanh tử—The sphere of pollution, i.e. the inhabited part, or the Saha world, of every universe, as subject to reincarnation.

Nhiễm Khuể Si: Còn gọi theo cách cũ là Dâm Nộ Si, cách mới gọi là Tham Sân Si, nghĩa là tham muốn, tức giận và ngu si (tất cả phiền não đều do ba món độc hại này mà sinh ra)—Three poisons of sexual desire or lust, anger, stupidity or ignorance (heedlessness).

Nhiễm Ô: See Nhiễm Cấu.

Nhiễm Ô Ý: Tên của thức thứ bảy trong tám thức, hay Mạt Na thức, hay tâm nhiễm ô bởi cái “ngã”—A name for the seventh vijñana, the mind of contamination, i.e. egoism, or wrong notion of the self—See Bát Thức (B) (7).

Nhiễm Pháp: Pháp nhiễm ô, hay pháp tương ứng với vô minh, hay mọi hiện tượng trong tam giới đều do vô minh mà khởi lên—Polluting

things, i.e. all phenomena; mode of contamination.

Nhiễm Sắc Y: Áo nhuộm sắc thắm, như áo cà sa của chư Tăng nguyên thủy Ấn Độ, nhuộm để phân biệt với người tại gia áo trắng—Dyed garments, i.e. the kasaya of the early Indian monks, dyed to distinguish them from the white garments of the laity.

Nhiễm Tâm: Tâm nhiễm trước bởi ái trước và dâm dục—A mind contaminated with desire or sexual passion.

Nhiễm Tập: Nhiễm trước do bởi những thói quen hay tập quán—Contaminated by bad habits or customs.

Nhiễm Thói Quen: To acquire a habit.

Nhiễm Tịnh: Nhiễm và tịnh bao gồm những tư tưởng và tham dục bất tịnh, cũng như tư tưởng và phương cách cứu độ và thanh tịnh—Impurity and purity; the thoughts and things of desire are impure, the thoughts and methods of salvation are pure.

Nhiễm Tịnh Bất Nhị Môn: Nhiễm tịnh như sự thật toàn diện, chứ không phải là những ý tưởng rời rạc—Impurity and purity as aspects of the total reality and not fundamentally ideas apart.

Nhiễm Tịnh Chân Như: Chân như gồm hai thứ nhiễm trước chân như và thanh tịnh chân như—The bhutatathata as contaminated in phenomena and as pure being—See Nhị Chân Như (E).

Nhiễm Trước: Nhiễm trước có nghĩa là lòng ái dục ngấm nhiễm bám víu vào ngoại vật không sao lìa bỏ được—Pollution-bond; a heart polluted by the things to which it cleaves.

Nhiễm Ý: The mind of contamination (ego or wrong notion of self).

Nhiệm: To endure—To bear.

Nhiệm Vụ: Duty—Responsibility.

Nhiệm Ý: Optional.

Nhiên:

1) Tự Nhiên: Natural.

2) Đốt Cháy: To set fire—To light—To burn—Simmer.

3) Lửa: Fire—Flame.

4) Tuy Nhiên: However—But.

Nhiên Đăng: See Đăng (2).

Nhiên Đăng Cổ Phật: See Dipankara Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhiên Đăng Phật: See Dipankara Buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nhiên Hậu: Afterward—Later.

Nhiếp: Thâu góp—Bao trùm—To collect—To gather together—To combine—To include.

Nhiếp Chúng Sanh Giới: Tiếp Sanh Giới—Nhiều ích hữu tình giới, một trong tam tu tịnh giới, là giới pháp để nhiếp thụ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh—The commands which include or confer blessing on all the living, one of the three cultivations of pure precepts.

** For more information, please see Tam Tu Tịnh Giới.

Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn, gồm ba bản dịch (Phật Đà Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường)—A collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China.

Nhiếp Hồn: To raise a spirit.

Nhiếp Luận: The collected sastras.

Nhiếp Luận Tông: Samparigraha (skt)—The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shê-Lun (Samparigraha) School was the foreunner of the Fa-Hsiang (Dharma-laksana) School.

(A) Khi khảo cứu về Nhiếp Luận Tông, trước hết chúng ta nên biết về nội dung của bộ

Nhiếp Đại Thừa Luận do ngài Vô Trước viết vào thế kỷ thứ năm. Bộ luận này, cùng với bản chú giải của ngài Thế Thân, là bộ luận đầu tiên và hàm súc nhất trong công cuộc phát biểu học thuyết của Duy Thức và là sách cương yếu đại biểu của Duy Thức Tông sau này. Luận đặt trọng tâm nơi mười đặc điểm của Phật Giáo Đại Thừa. Sau này được dịch ra Hán văn bởi các ngài Phật Thủ vào năm 531, Chân Đế vào năm 563, và Huyền Trang vào khoảng những năm 648-649. Trong các bản dịch này thì bản dịch thứ hai của ngài Chân Đế được lấy làm căn bản cho Nhiếp Luận tông ở Trung Hoa—In studying the Samparigraha School, we should know first the contents of the text, Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana Saparigraha), was written by Asanga in the fifth century. This text, with the commentary on it by Vasubandhu, is the first and the foremost comprehensive work which sets forth the representative compendium of the Idealistic School. The text dwells chiefly on the ten special characteristics of Mahayana. Later this sastra was translated into Chinese by the following monks: in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649. Of these, the second translation of Paramartha, laid the foundation of the Shê-Lun School in China.

- 1) A Lại Da Thức: Alaya-vijnana (skt)— Thức mà từ đó các pháp khởi lên. Theo Nhiếp Luận Tông, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là thức (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da thức hay tạng thức. Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc
- 2) Học thuyết về Duy Thức, tất cả các pháp không có tương hệ tánh, phân biệt tánh, cũng không có cả chân thực tánh—The theory of mere ideation, all elements have either the nature or interdependence, or that of imagination, or that of real truth.
- 3) Sự đắc ngộ trí tuệ Duy Thức: The attainment of the insight of mere ideation.
- 4) Lục Độ Ba La Mật: Paramita (skt)—The six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật này, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên được—The store-consciousness, from which all elements are manifested. According to the Samparigraha School, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imagining power is already at work. This is called our consciousness (Vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha's Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out—See A Lại Da Thức.

- 5) Thập Địa Bồ Tát: Bhumi (skt)—The ten stages of the holy personages—See Thập Địa.
- 6) Giới: Sila (skt)—Moral precepts—See Giới.
- 7) Định: Samadhi (skt)—Meditation—See Thiền Định.
- 8) Tuệ: Prajna (skt)—Perfect wisdom—See Tuệ.
- 9) Vô Phân Biệt Trí: The higher knowledge without discrimination—See Vô Phân Biệt Tâm (B) (1).
- 10) Tam Thân Phật: The threefold body of the Buddha—See Tam Thân Phật.
- (B) **Nhiếp Luận** Tổng quan niệm A Lại Da Thức lúc đã trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm nữa là Chân Như. Nó được coi như là thức thứ chín. Theo đó các quan năng của thức được tông phái này, do ngài Chân Đế sáng lập gồm—The Samparigraha School regards the Alaya-store that has become pure and taintless as Thusness (Tathata) and gives it a special name Amala-vijnana (Taintless Consciousness). It is designated as the Ninth Consciousness. Accordingly the conscious organs recognized in this school founded by Paramartha are as follows:
- 1) **Tiền ngũ thức**—The first five consciousness:
 - i) **Nhãn Thức**: Visual Consciousness—See Nhãn Thức.
 - ii) **Nhĩ Thức**: Auditory Consciousness—See Nhĩ Thức.
 - iii) **Tỷ Thức**: Odor Consciousness—See Tỷ Thức.
 - iv) **Thiệt Thức**: Taste Consciousness—See Thiệt Thức.
 - v) **Thân Thức**: Touch Consciousness—See Thân Thức.
 - 2) **Bốn thức trung tâm**—The four central consciousness:
 - i) **Ý Thức**: Sense-center Consciousness—See Ý Thức.
 - ii) **Mạt Na Thức**: Thought-center Consciousness—See Mạt Na Thức.
 - iii) **A Lại Da Thức**: Ideation-store Consciousness—See A Lại Da Thức.
 - iv) **Vô Cấu Thức**: Taintless Consciousness—See Vô Cấu Thức.
- Nhiếp Ma Đăng**: Kasyapa Matanga (skt)—Theo truyền thống hoàng hóa, đây là vị Tăng Ấn Độ đầu tiên cùng với Gobharana đến Trung quốc. Tại đây họ đã cùng dịch bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương vào khoảng năm 67 sau Tây Lịch—According to tradition the first official Indian monk, along with Gobharana, to arrive in China around 67 A.D. They translated the Sutra of the Forty-Two Sections.
- Nhiếp Niệm Sơn Lâm**: Tự viện hay sơn lâm nơi giúp chúng ta tập trung tư tưởng dễ dàng—A Monastery or the hill-grove for concentrating the thoughts easily.
- Nhiếp Tâm**: Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: “Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.”)—To collect the mind—To concentrate the attention—Powers of mind-control.
- Nhiếp Thọ**: Chỉ việc Phật dùng tuệ tâm mà nhiếp thủ chúng sanh—To receive—The Buddha used Buddha mind to gather up all sentient beings.
- Nhiếp Thủ**: See Nhiếp Thọ.
- Nhiếp Ý Âm Nhạc**: Nhạc giúp tâm lắng đọng hay giúp tâm tập trung—Music that calms the mind or helps concentrate.
- Nhiệt**: Tapanā (skt)—Nóng—Hot—Heat.
- Nhiệt Bệnh**: Nóng sốt—Fever.
- Nhiệt Huyết**: Enthusiastic—Zeal.
- Nhiệt Não**: Bị nổi cực khổ kịch liệt làm thân tâm nóng sốt phiền não—Perturbed—Fervished—Troubled—Distressed.
- Nhiệt Tâm**: See Nhiệt huyết.
- Nhiệt Thiết Địa Ngục**: Địa ngục được làm bằng sắt nóng—The hell of red-hot iron.

Nhiệt Thời Viêm: Dương Viêm—Cái nóng của mặt trời vào mùa nóng, trông xa ra đồng không mông quạnh thấy gió bụi ánh trong ánh nắng, sinh ra loại ảo ảnh “Dương Viêm” giống như có nước ngay trước mặt—Mirage.

Nhiệt Tình: See Nhiệt huyết.

Nhiều: Phong phú—Abundant—Surplus—Spare.

Nhiều Hoạt: Biện tài—A fluent tongue—Loquacious.

Nhiều Ích: Làm cho phong phú—To enrich.

Nhiều Vương Phật: Lokeshvara (skt)—Thế Nhiều Vương Phật—Thế Tự Tại Vương Phật.

1) Vị Phật trị vì thế giới, vị Phật mà Đức Phật A Di Đà đã phát 48 lời nguyện—The lord or ruler of the world; to this Buddha that Amitabha announces his 48 vows.

2) Tại các xứ Ấn Độ Chi Na (Việt Nam, Miên và Lào), người ta xem Nhiều Vương Phật là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, có mặt và thân hình người nam, thường thấy ở vùng Angkor: In Indo-China, Lokeshvara refers to Avalokitesvara, whose image or face, in masculine form, frequently seen at Angkor.

Nhiều: Many—Much—Abundant—Numerous.

Nhiều Cửa: Wealthy—Rich.

Nhiều Lắm: Very much.

Nhiều Lần: Several times.

Nhiều:

1) Đi vòng quanh: To go round—To wind round—To revolve around—To encompass.

2) Đi vòng quanh để tỏ lòng tôn kính: To pay respect by walking around the object of regard.

3) Phiền nhiễu: Làm phiền—To harass—To annoy.

Nhiều Loạn: To make trouble—To disturb.

Nhiều Nương: Trouble.

Nhiều Phật:

1) Đi vòng quanh Đức Phật ba vòng về phía phải (phép của người Tây Trúc đi vòng quanh vị trường lão để tỏ lòng tôn kính)—To go three times around the Buddha to his right in worship.

2) Đi vòng quanh tượng Phật hay tháp để tỏ lòng tôn kính: To circumambulate an image of the Buddha, or a pagoda.

Nhìn: To save—To economize.

Nhìn: To look at.

Nhìn Chòng Chọc: To gaze—To look steadily—To stare at.

Nhìn Đăm Đăm: To glaze at.

Nhìn Lén: To look slyly.

Nhìn Lên: To look up.

Nhìn Nhận: To acknowledge—To recognize.

Nhìn Như Thị: To see things as they really are.

Nhìn Qua: To look over.

Nhìn Quanh: To look around.

Nhìn Sâu Vào Tâm Minh: To look deep in our mind.

Nhìn Sững: To look fixedly.

Nhìn Trừng Trừng: To stare at someone.

Nhìn Xuống: To look down.

Nhị Thiên Thiên: The second region, equal to a small chiliocosmos (tiểu thiên giới).

Nhịn Ăn: To fast—To go without food.

Nhịn Đắng Nuốt Cay: To digest insult (to swallow bitter and hot).

Nhịn Khát: To abstain from drink.

Nhịn Nhục: To digest an insult.

Nhịp Nhàng: Rhythmically.

Nhú:

1) Wrinkled (nhăn nhú).

2) To frown (nhú mày).

Nho: Học giả Khổng Giáo—A scholar—Confucian scholar.

Nho Đồng Bồ Tát: Manavaka (skt).

1) Nho Đồng Bồ Tát hay Khổng Tử được Phật gửi đi từ Ấn Độ để giáo hóa Trung

- quốc—Learned-youth Bodhisatva, i.e. Confucius, he having been sent from India by the Buddha to instruct China.
- 2) Tiên thân Phật Thích Ca: A name of Sakyamuni in a previous existence.
- Nho Giáo:** Confucianism.
- Nho Hạnh:** Scholar behavior.
- Nho Nhã:** Elegant—Cultured.
- Nhỏ:** Small—Little.
- Nhỏ Hẹp:** Narrow—Strait.
- Nhỏ Mọn:** Little—Mean—Small—Petty.
- Nhỏ Nhặt:** Petty.
- Nhỏ Nhẹ:** Mild—gentle—Soft.
- Nhỏ Nhen:** Mean.
- Nhòa:** To fade away—To blur.
- Nhoai:** To rise above (the water or mud).
- Nhoài:** Exhausted—Very tired.
- Nhoc Nhần:** Tired—Fatigued.
- Nhoẻn Miệng Cười:** To smile.
- Nhối:** Shooting pain.
- Nhóm:**
- 1) To gather—To group—To collect.
- 2) Group of people.
- Nhóm Họp:** To meet—To assemble—To gather.
- Nhóm Lại:** To bring together.
- Nhóm Dậy:** To start up.
- Nhón Chân:** To stand on tip toes.
- Nhón Gót:** To walk on tip toe.
- Nhọn:** Pointed—Sharp—Acute.
- Nhọn Hoắt:** Very pointed.
- Nhót:** To jump about.
- Nhớ:** To recollect—To remember.
- Nhớ Chừng:** To remember vaguely.
- Nhớ Lầm:** To remember wrongly.
- Nhớ Lâu:** To have a good memory.
- Nhớ Mang Máng:** To remember vaguely.
- Nhờ:**
- 1) Owing to—Thanks to.
- 2) To be dependent on (sống nhờ vào).
- Nhờ Có:** Owing to—Thanks to.
- Nhờ Dịp:** To take an opportunity.
- Nhơn Chính Nhơn Phụ:** Hạt mà cây mọc lên được coi như nhân chính, trong khi những yếu tố như sức lao động, phẩm chất của đất, độ ẩm của đất, vân vân là những nguyên nhân phụ—Primary and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions.
- Nhơn Dũng Bảo Ninh Thiên Sư:** Thiên sư Nhơn Dũng Bảo Ninh quê ở Tứ Minh. Từ nhỏ sư đã có một phong thái đỉnh đạt thông minh khác thường. Sư thông đạt Thiên Thai giáo. Sau sư đến tham vấn với Thiên sư Tuyết Đậu thuộc phái Vân Môn. Sư Tuyết Đậu nhận ra khả năng tuyệt diệu của sư và thâm biết về sau này sư sẽ gánh vác đại pháp, bèn nói cợt bằng cách ban cho sư danh hiệu “Tọa Chủ Anh Tường.” Sư bỏ núi Tuyết Đậu mà thệ rằng: “Tôi đời này hoằng hóa nếu không tìm được một minh sư giỏi hơn Tuyết Đậu, thề chẳng trở về quê.” Sau đó sư đến ra mắt Thiên Sư Dương Kỳ. Người ta nói rằng Dương Kỳ nói chưa dứt một câu thì sư đã “đốn sáng tâm ấn.” Sau khi Dương Kỳ thị tịch, sư cùng Thủ Đoan hành hiệp. Cuối cùng sư trụ lại và dạy pháp tại Bảo Ninh cho đến khi thị tịch—Zen master Ren-Yong-Bao-Ning was from Si-Ming. As a young man he possessed a remarkably dignified appearance as well as extraordinary intelligence. He excelled at the study of T’ien-T’ai Buddhism. Later he studied under the great Yun-Men lineage teacher Xue-Tou. Xue-Tou recognized the young man’s wonderful potential as a vessel for the Dharma, but offended Bao-Ning by addressing him with a title “Academic Schoolmaster.” Bao-Ning left Xue-Tou’s mountain with the vow, “I will continue in this life to travel on a pilgrimage to study Zen, and if I don’t find a teacher who surpasses Xue-Tou, I vow to

never return home.” Later he came to see Zen master Yang-Xi. It is said that at their first meeting, Yang-Xi did not complete even a single sentence before Bao-Ning attained the “Mind-seal of illuminated awakening” (complete enlightenment). Eventually he settled and taught at the Bao-Ning Temple.

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Sơn Tăng hơn hai mươi năm quảy dây mang bát vân du tứ hải, đã tham vấn thiện tri thức hơn mười vị, nhà mình trọn không có chỗ thấy; giống như đá cứng vô tri vô giác, tham vấn cũng không có chỗ hay để lợi ích cho nhau, từ đây một đời chỉ làm người không hiểu chi cả, thật tự đáng thương. Bỗng bị gió nghiệp thổi đến phủ Giang Ninh, vô cớ bị người xô đến đầu đường chữ thập, trụ cái viện rách, làm chủ nhưn cơm cháo tiếp đãi kẻ Nam người Bắc, việc bất đắc dĩ, tùy thời có muối có giấm đủ cháo đủ cơm, mặc tình qua ngày. Nếu là Phật pháp, chẳng từng mộng thấy.”—One day Bao-Ning entered the hall to address the monks, saying: “For more than twenty years I carried a pack and bowl, traveling everywhere within the four seas, studying with more than ten different Zen good advisors. But I never caught a glimpse of my own house, and I was just like a senseless stone. All the worthies I practiced with couldn’t provide me a single positive benefit. During that entire time I didn’t learn a thing. But fortunately, my pitiable life was suddenly blown by the karmic winds into Jiang-Ning, where, jostled by the crowd, I was pushed into an old run-down temple on a busy intersection. There, I just served as a porridge vendor, receiving and helping everyone who came along. My duties never let up. There was sufficient salt and vinegar and there was enough gruel and rice. I passed some time in this fashion. I previously never imagined, even in a

dream, that I would realize the Buddhadharma in this way.”

- Một hôm khác, vị Tăng đến hỏi sư: “Thế nào là Phật?” Sư đáp: “Gần lửa trước phỏng.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là đạo?” Sư đáp: “Trong bùn có gai.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là người trong đạo?” Sư đáp: “Rất kỳ đập đến.” Vị Tăng hỏi tiếp: “Cổ nhân nói gió lạnh thổi lá rụng, vẫn vui cố nhân về, chưa biết ai là cố nhân?” Sư đáp: “Hòa Thượng Dương Kỳ viên tịch đã lâu.” Vị Tăng hỏi: “Chính hiện nay lại có người nào là tri âm?” Sư đáp: “Ông mù trong thôn thâm gặt đầu.”—Another day a monk asked Bao-Ning: “What is Buddha?” Bao-Ning said: “Add wood to the fire.” The monk asked: “What is the way?” Bao-Ning said: “There are thorns in the mud.” The monk asked: “Who are people of the Way?” Bao-Ning said: “Those that hate walking there.” The monk asked: “An old worthy said ‘Though the cold wind withers the leaves, it is still a joy when an ancient returns.’ Who is an ancient?” Bao-Ning said: “Master Yang-Xi is long gone.” The monk said: “Right here and now, is there someone who can comprehend this?” Bao-Ning said: “The eyeless old villager secretly taps his head.”
- Hôm khác sư thượng đường nói kệ:

“Gió thu mát,
Vận tùng hay,
Khách chưa về,
Nhớ cố hương.”

 Another day Zen master Bao-Ning entered the hall to recite a verse:

“A cold autumn wind,
The wind drones in the pines,
The wayward traveler,
Thinks of his home.”

Nhơn Duyên: Causal connections.

Nhơn Đạo: Cảnh người—Manushya (skt)—Manussa (p)—The human realm—Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát

triển, biết phân biệt đâu là hợp và không hợp với luân lý đạo đức hơn những chúng sanh khác. Cảnh giới trong đó hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu quả vị Phật. Kiếp sống cuối cùng của các vị Bồ Tát thường ở cảnh người—Living beings in this realm have sharp or developed minds, capable of weighty moral and immoral action than any other living beings. The human realm is a mixture of both pain and pleasure, suffering and happiness. Bodhisattvas always choose this realm as their last existence because it offers opportunity for attaining Buddhahood.

Nhơn Phi Nhơn: Loài quỷ hình người mà không phải là người, có những bộ phận của loài thú—Non-human Angels—Having the appearance of humans but possess parts of animals.

Nhơn Quả: Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt—Cause and effect—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations—Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments—There are two kinds:

- 1) Nhơn quả thế gian: Cause and effect in the present life:
 - a. Cause: Nhơn—Tập đế—The cause of good or evil deeds.
 - b. Effect: Quả—Khổ đế—The effect of good or bad deeds.

2) Nhơn quả xuất thế gian: cause and effect in the future life:

- a. Cause: Nhơn—Đạo đế—The Eightfold Noble Path.
- b. Effect: Quả—Diệt đế—Extinction of passion or mortality in the future.

Nhơn Quả Đồng Thời: Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt—Cause is result, result is cause—Simultaneity of cause and effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

Nhơn Nhác: Stupefied—Panic-stricken.

Nhớp Nhúa: Filthy.

Nhổ Tận Gốc: To uproot.

Nhổ Tận Gốc Tham Ái: To uproot love and desire—Muốn đạt đến nhất tâm cũng như quả vị Phật, chúng ta phải nhổ tận gốc những lo âu và tham ái—To achieve one-pointedness of mind and attain Buddhahood, one must discard worry and uproot (eliminate) all love and desires.

Nhóm Dậy: To stand up.

Nhốn Nháo: Disorder—Noisy—Riotous.

Nhốt: To shut up—To confine—To incarcerate.

Nhột: To be tickled.

Nhu:

- 1) Dễ uốn nắn: Pliant—Pliable.
- 2) Mềm—Soft.
- 3) Nhường nhịn: Yielding.

Nhu Cương: Soft and hard.

Nhu Đạo:

- 1) Giáo thuyết ôn như: Moderate doctrine.
- 2) Võ Nhu Đạo: Judo.

Nhu Hòa: Soft—Moderate—Gentle—Forebearing—Tolerant—Gentleness.

Nhu Hòa Nhẫn Nhục: Peace and Tolerance—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Lấy sự nhu hòa nhẫn nhục làm áo giáp,

thì loại áo giáp ấy chắc chắn là cứng chắc hơn tất cả mọi thứ áo giáp khác trên đời, bởi vì nó bảo hộ cho thân tâm ta khỏi bị các thứ giặc sân hận và phiền não gây nên tổn hại.”—In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “If we use peace and tolerance as our armor, then this armor is stronger and more durable than the most precious armors in this world because it protects our minds and bodies from being harmed by the enemies of hatred and afflictions.”

Nhu Mì: Modest—Humble—Sweet—Gentle.

Nhu Nhuyễn: Tâm nhu hòa và tùy thuận đối với đạo—A mild and pliable heart, responsive to truth.

Nhu Nhuyễn Ngữ: Lời nói mềm dẻo dịu dàng, hợp với tình người—Gentle, persuasive words.

Nhu Thuận Nhẫn: Anulomikikshanti (skt)—Nhu thuận nhẫn nhục với đạo, hay tâm nhu trí thuận, không sai trái với lý thực tướng, mà an trụ với địa vị của mình—The patience of meekness, i.e. in meekness to accord with the truth.

Nhu Yếu: Necessary.

Nhũ: Sữa—Milk.

Nhũ Hương: Kunduruka (skt)—Cây có nhựa trắng như sữa và có mùi thơm—*Boswellia thurifera*, both the fragrant plant and its resin.

Nhũ Kinh: Tông Thiên Thai xem Kinh Hoa Nghiêm như là “nhũ vị” từ đó sanh ra các pho sản khác—T’ien-T’ai compares the Avatamsaka sutra to milk, from which come all its other products.

**For more information, please see Ngũ Thời Giáo, and Ngũ Vị.

Nhũ Mộc: Thứ cây dùng trong lễ hỏa tế (theo Đại Nhật Kinh Sớ thì củi dâu hay tang cốt được dùng trong lễ hỏa tế)—Resinous wood for homa or fire sacrifice.

Nhũ Thủy Nhãn: Mắt có thể phân biệt được sữa với nước, như con ngỗng chỉ uống sữa chứ không uống nước trong cùng một chậu. Người

học Phật cần phải có pháp nhãn phân biệt chính tà—The eye able to distinguish milk from water; as the goose drinks the milk and rejects the water, so the student should distinguish orthodox from heterodox teaching.

Nhũ Vị: Vị sữa tươi, được ví với thời kỳ đầu Phật giảng kinh Hoa Nghiêm (trong năm thời thuyết giáo được tông Thiên Thai nói đến)—The flavour of fresh milk, to which the Buddha’s teaching in the Hua-Yen Ching is compared (in five forms illustrates the T’ien-T’ai five periods of the Buddha’s teaching)

Nhuần: Leap year.

Nhuận:

- 1) Mầu mỡ—Fertilized—Enriched.
- 2) Ướt: Moist—Soak.
- 3) Lợi Nhuận: Profit.

Nhuận Nghiệp: Phiền não sinh khởi làm nhuận thấm thêm cái nghiệp đã gây tạo khiến nảy sinh quả khổ—Fertilized karma, the original karma fertilized by the passions and distresses of life.

Nhuận Sinh: Phiền não khởi lên làm nhuận thêm cho nghiệp thọ sinh, đặc biệt là vào lúc lâm chung có ba loại luyến ái—The fertilization of the natural conditions which produce rebirth, especially those of the three kinds of attachment in the hour of death, there are three kinds of love:

- 1) Tự Thế Ái: Luyến ái thân này—Love of body.
- 2) Cảnh Giới Ái: Luyến ái nhà cửa ruộng vườn—Love of home and property.
- 3) Đương Sinh Ái: luyến ái về cuộc sống này: Love of life.

Nhục:

- 1) Nhục nhã: To be disgraced—Dishonored.
- 2) Thịt: Mamsa (skt)—Flesh.
- 3) See Vinh Nhục.

Nhục Đãng: Khoét thân mình làm đèn để cúng dường Phật—To cremate oneself alive as a lamp or as incense for Buddha.

Nhục Hình: Corporal punishment.

Nhục Hương: See Nhục Đẳng.

Nhục Mạ: To insult.

Nhục Nhãn: Mamsacakshus (skt)—Mắt thịt hay mắt của phàm phu, một trong ngũ nhãn—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye.

** For more information, please see Ngũ Nhãn

Nhục Phát: Usnisa (skt)—Một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật, thịt nổi cao trên đỉnh đầu như búi tóc hình nón (bên Trung Quốc, người ta tạc tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn)—One of the thirty-two marks (laksana) of a Buddha; originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshly excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance.

Nhục Sắc: Flesh-coloured (red).

Nhục Tâm: Hrdaya (skt)—Quả tim bằng thịt—The physical heart.

Nhục Thân: Nhục Thể—The physical body.

Nhục Thân Bồ Tát: Sinh Thân Bồ Tát—Thân cha mẹ sanh ra mà tu hành đến ngôi vị Bồ Tát trong hiện đời—One who becomes a bodhisattva in the physical body, in the present life.

Nhục Thực: Mamsa-bhaksana (skt)—Ăn thịt—Meat-eating.

Nhúng Tay Vào: To interfere—To take a hand in something.

Nhuễn: Mềm mại—Soft—Yielding—Supple.

Nhuễn Ngữ: Lời nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuễn ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô ngữ. Thô ngữ và nhuễn ngữ đều quy về đệ nhất nghĩa)—Soft or gentle words adapted to the feeling of men—See Thô Ngôn.

Nhuễn Tặc: Danh lợi là tên giặc phá hoại công đức của người tu đạo—Traacherous thieves, i.e. fame and gain, which injure the aspiration of the religious man.

Như: Tatha (skt).

1) Như thế đó: Tatha (skt)—So—Thus—Like—As—In such manner.

2) Được dùng với nghĩa “Tuyệt Đối” hay “Không”: It is used in the sense of the “absolute” or “Sunya.”

3) Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu: The undifferentiated whole of things—The ultimate reality.

4) Chư Phật chi Thực Tướng: Thực tướng của chư Phật—The reality of all Buddhas.

5) Pháp Tánh: Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp: The nature of all things.

6) Chân Như: Bhutatathata (skt)—The real so, or suchness, or reality, the altimate or the all.

Như Ảnh: Như bóng hình—Like a shadow.

Như Ảo: Mayopama (skt)—Maya-like—Sự vật ảo, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực—As an illusion or illusory.

Như Ảo Tam Muội: Mayopama-samadhi (skt)—Loại tam muội cao nhất trong Kinh Lăng Già—The highest samadhi in the Lankavatara Sutra.

Như Ảo Tam Muội Thân: Mayopamasamadhi-kaya (skt)—Cái thân được thể chứng trong Như Ảo Tam Muội—The body in which the highest samadhi is realized.

Như Bào: Như bong bóng—Like a bubble.

Như Cũ: As before.

Như Diệm: Giống như khói—Like smoke.

Như Điện: Như điện chớp—Like lightning.

Như Hiện: Thiền Sư Như Hiện—Zen Master Như Hiện (?-1765)—Một thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương, đệ tử của ngài Chân Nguyên. Ngài xuất gia lúc 16 tuổi và tu tại chùa Long Động trên núi Yên Tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 37 của Thiền phái Lâm Tế.

Sau khi thấy thị tịch ngài đến Động Khê ở Hải Phòng và khai sơn ngôi chùa Nguyệt Quang. Ngài được vua Lê Hy Tông ban chức Tăng Cang, và ban đạo hiệu là Thuần Giác Hòa Thượng. Theo Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, năm 1748, Thiền sư Như Hiện được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng Cang, và năm 1757, được sắc phong là Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Ngài thị tịch năm 1765—A Vietnamese monk from Hải Dương, a disciple of Zen Master Chân Nguyên. He left home at the age of 16 and became a monk at Long Động Temple on Mount Yên Tử. He was the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he went to Động Khê, Hải Phòng and founded Nguyệt Quang Temple. According to the Vietnamese Zen Masters, written by Most Venerable Thích Từ, Zen Master Như Hiện was appointed as the Chief Monk in 1748, and given the religious name Great Master Thuần Giác by King Lê Hiến Tông in 1757. He passed away in 1765.

Như Hóa: Như được biến hóa ra, không có bản tính—As if transformed.

Như Huyền: Mayopama (skt)—See Như Ảo.

Như Hưởng: Như âm vang—Like an echo.

Như Khứ Như Lai: Tathagata (skt).

1) Như Khứ: Tatha-gata (skt)—“so-gone.”

2) Như Lai: Tatha-agata (skt)—“so-come.”

Như Là: As if.

Như Lai: Tathagata (skt)—The Thus-gone.

(A) Nghĩa của Như Lai—The meanings of Tathagata:

1) Nghĩa đen là như đến, hay như thế, chỉ trạng thái giác ngộ. Như Lai có thể được hiểu là “Giác ngộ như thế tôi đến” và dùng chung cho tất cả các Phật hơn là riêng cho Phật Thích Ca Mâu Ni—It literally means one “thus come,” the “thus” or “thusness,” indicating the enlightened state. Therefore, Tathagata

can be rendered as “Thus enlightened I come,” and would apply equally to all Buddhas other than Sakyamuni.

2) Người đã giác ngộ toàn hảo cao nhất (samyak-sambuddha). Đây là một trong mười danh hiệu của Phật mà Phật dùng khi xưng hô. Trong Phật giáo Đại thừa, Như Lai được dùng dưới hình thức hóa thân, làm trung gian giữa bản chất và hiện tượng. Như Lai còn đồng nghĩa với “Tuyệt đối,” “Bát Nhã” hay “Hư không.” Bậc Như Lai siêu việt lên trên tất cả đa nguyên tánh và phạm trù của tư tưởng, có thể coi là không phải vĩnh hằng mà cũng không phải là phi vĩnh hằng. Ngài là bậc không thể truy tầm dấu tích. Vĩnh hằng và phi vĩnh hằng chỉ được dùng trong lãnh vực nhị nguyên tánh chứ không thể dùng trong trường hợp phi nhị nguyên. Bởi lẽ các bậc Chân Như đều giống nhau trong sự hiển hiện, vì thế tất cả chúng sanh đều tiềm năng trở thành Như Lai. Chính Như Lai tánh hiện hữu trong chúng ta, khiến cho chúng ta khao khát tìm cầu Niết Bàn, và cuối cùng tánh ấy sẽ giúp giải thoát chúng ta—Thus-Come One—One who has attained Supreme Eblightenment—One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas. In Mahayana Buddhism, Tathagata is the Buddha in his nirmanakaya, the intermediary between the essential and the phenomenal world. Tathagata also means “Absolute,” “Prajna” or “Emptiness—Shunyata.” The Tathagata who has gone beyond all plurality and categories of thought can be said to be neither permanent nor impermanent. He is untraceable. Permanent and impermanent can be applied only where there is duality, not in the case of non-dual. And because Tathata is the same in all manifestation, therefore all beings are potential

- Tathagatas. It is the Tathagata within us who makes us long for Nibbana and ultimately sets us free.
- (B) Phân loại Như Lai—Categories of Tathagata: Có hai loại Như Lai—There are two kinds of Tathagata:
- 1) Tại triền Như Lai: The Tathagata in bonds (limited and subject to the delusions and sufferings of life).
 - 2) Xuất triền Như Lai: Tathagata unlimited and free from bonds (not subject to the delusions and sufferings of life any more).
- (C) Đặc tánh căn bản của Như Lai—Basic characteristics of Tathagata: Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận—According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy.
- 1) Không tánh và Từ bi—Sunyata and Karuna: Không tánh và từ bi là hai đặc tính thiết yếu của Như Lai. Không tánh ở đây có nghĩa là Bát Nhã hay trí tuệ siêu việt. Vốn sẵn không tánh hoặc Bát Nhã cho nên Như Lai đồng nhất với Chân Như; vốn sẵn có từ bi cho nên Như Lai là đấng cứu độ của tất cả chúng sanh hữu tình—Sunyata and Karuna are the essential characteristics of Tathagata. Sunyata here means Prajna or transcendental insight. Having Sunyata or Prajna, Tathagata is identical with Tathata or Sunya. Having Karuna, he is the saviour of all sentient beings.
 - 2) Sự tồn hữu chân chính của tất cả—The true being of all: Khi nói ‘sự tồn hữu chân chính của Như Lai cũng là sự tồn hữu chân chính của tất cả’ là điều bất khả tư nghì. Trong bản chất tối hậu của Ngài thì Như Lai là ‘cực kỳ thâm sâu, không thể đo lường được.’ Các pháp hay những thành tố của sự tồn tại là bất khả xác định, vì chúng chịu những điều kiện và vì chúng là tương đối. Bạc Như Lai là bất khả xác định hiểu theo nghĩa khác. Như Lai không thể xác định là vì bản chất tối hậu của Ngài, Ngài không phải được sanh ra từ nhân duyên. Vì thế trong Trung Quán Tụng, Ngài Long Thọ đã khẳng định: “Đức Phật siêu việt đối với tư tưởng và ngôn ngữ, và vô sanh vô tử; những ai xử dụng khái niệm phạm trù để mô tả Đức Phật đều là nạn nhân của loại trí tuệ bị chi phối bởi ngôn ngữ và hý luận, và như vậy không thể nào thấy được Như Lai trong bản thể đích thực của Ngài.”—The true being of the Tathagata which is also the true being of all is not conceivable. In his ultimate nature, the Tathagata is ‘deep, immeasurable, unfathomable.’ The dharmas or elements of existence are indeterminable, because they are conditioned, because they are relative. The Tathagata is indeterminable, because, in his ultimate nature, he is not conditionally born. The indeterminability of the ultimate nature really means ‘the inapplicability of the ways of concepts.’ Thus, Nagarjuna in the Karika: “The Buddha is transcendental in regard to thoughts and words. He is not subject to birth and death. Those who describe the Buddha in the terms of conceptual categories are all victims of the worldly and verbalizing mind and are thus unable to see the Tathagata in his real nature.”
- Như Lai Bộ:** The court of Vairocana—Tathagata in the Garbhadhatu group.
- Như Lai Bốn Nguyên:** See Tathagatapurvapranihitva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Như Lai Địa:** Quả vị Phật—The state or condition of a Tathagata.
- Như Lai Giác Hoa Định Tự Tại Vương:** Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One.
- Như Lai Nhứt:** Thực Tướng Nhứt—Ngày giờ trong quá khứ, hiện tại và vị lai, là vô thủy vô chung—The Tathatagata day, which is without

beginning or end and has no limit of past, present and future.

Như Lai Pháp Thân: The Tathagata-dharmakaya—The realization of the spirituality of all things.

Như Lai Quang Minh Xuất Dĩ Hoàn

Nhập: Theo Kinh Niết Bàn, trước lúc Như Lai nhập Niết Bàn, Ngài đã phóng hào quang kỳ diệu, rồi thu trở lại vào miệng—According to the Nirvana Sutra, at the Tathagata's nirvana, he sent forth his glory in a wonderful light which finally returned into his mouth.

Như Lai Sư Tử Phấn Tấn Cự Túc Vạn

Hạnh: Lion Sprint Complete in Ten Thousand Practices Thus Come One.

Như Lai Sứ: Tathagata-duta or presya—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt—A Tathagata apostle sent to do his work

Như Lai Tại Triền: Tathagata in bonds—See Tâm Pháp Thân.

Như Lai Tạng: Tathagatagarbha (skt)—Tathagata Store.

- 1) Nơi chứa đựng hay thu nhiếp vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.
- 2) Những lời dạy của Như Lai: The treasure of Buddha's teaching—The sutras of the Buddha's utering—The storehouse of the Buddha's teaching.
- 3) Chân như ở trong phiền não dục vọng: The Tathagata is in the midst of the delusion of passions and desires.
- 4) Chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu—The Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incompable, whether forces of purity or impurity, good or bad.

5) Cảnh giới của Như Lai Tạng vốn là một tên khác của A Lại Da thức, cảnh giới này vượt khỏi những kiến giải được đặt căn bản trên sự tưởng tượng của hàng Thanh Văn, Duyên Giác và các triết gia: The realm of the Tathagatagarbha which is another name for the Alayavijnana, is beyond the views based on the imagination of the Sravakas and Pratyekabuddhas and philosophers.

6) Như Lai Tạng có hai nghĩa—Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagatagarbha has a twofold meaning:

- a) Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính: Thus-come or Thus-gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature).
- b) Phật tính trong tự tính: The Buddha-nature as it is.

*** See Tathagatagarbha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Như Lai Tạng Tâm: See Tâm Tính.

Như Lai Tạng Tính: The natures of all the living are the nature of the Tathagata.

Như Lai Tất Định Ấn: The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

Như Lai Thân: Tathagatakaya (skt)—Buddha-body.

Như Lai Thần Lực: The Tathagata powers

Như Lai Thất: Nhà Như Lai—The Abode of the Tathagata.

Như Lai Thiên: Tathagatam (skt)—Tathagata Zen.

(A) Ý nghĩa của Như Lai Thiên—The meanings of Tathagata Zen:

- 1) Thiên Như Lai theo phương cách tu tập Lục Độ Ba La Mật được dạy trong truyền thống kinh điển Đại thừa. Tất cả các trường phái Thiên, Tịnh Độ, hay Mật tông chỉ là những phương tiện, là những ngón tay chỉ trăng, chứ thật ra thật tánh nằm trong mỗi người: Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught

- in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền Tông) or Pure Land (Tịnh Độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients “Fingers pointing to the moon.” The true mind inherent in all sentient beings.
- 2) Một trong bốn loại Thiền định. Đây là loại thiền định cao nhất mà các tín đồ Phật giáo Đại Thừa tu tập. Vị thiền giả đã thể chứng chân lý tự nội ẩn sâu trong tâm thức, nhưng vị ấy không say đắm với cái hạnh phúc đạt được ở đây mà bước vào trong thế giới để thực hiện những hành động tuyệt vời của sự cứu độ vì hạnh phúc của chúng sanh: One of the four Dhyanas. This is the highest kind of Dhyana practiced by the Mahayana believers of Buddhism. The practitioner has realized the inner truth deeply hidden in the consciousness, yet he does not remain intoxicated with the bliss thereby attained, he goes out into the world performing wonderful deeds of salvation for the sake of other beings.
- 3) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để hiểu Như Lai Thiền, học giả phải nghiên cứu về lịch sử pháp môn Thiền học của Phật. Khi nói về Như Lai Thiền, là ám chỉ sự hưng khởi của Tổ Sư Thiền qua sự xuất hiện của Bồ Đề Đạt Ma tại Trung Hoa vào năm 520. Trong Như Lai Thiền, trước tiên Đức Phật dạy về Tam Học: Tăng thượng Giới (adhi-sila), Tăng thượng Tâm (adhi-citta), và Tăng thượng Tuệ (Adhi-prajna). Trong Lục độ Ba La Mật, thiền định (samadhi) là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Đức Phật còn dạy thiền như là căn bản của hành động (karma-sthana), như quán thập biến xứ, quán bất tịnh, quán vô thường, quán hơi thở, vân vân. Với Phật, hình như chủ đích của Thiền phải đạt đến trước hết là sự yên tĩnh của tâm, tức chỉ, rồi sau mới là hoạt động của trí tuệ, tức quán. Cả Tiểu và Đại Thừa đều đồng ý về điểm này. Để phát triển ý tưởng nguyên thủy đó và áp dụng nó một cách rộng rãi, mỗi thừa lại chi tiết thêm những đối tượng của thiền định: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, to understand Tathagata meditation, one must study the history of the meditative teaching of the Buddha. When we speak of the Tathagata meditation, we presuppose the rise of patriarchal meditation by the advent of Bodhidharma in China in 520 A.D. In Tathagata meditation, the Buddha first taught the Threefold Basis of Learning (trisiksa): Higher Discipline (adhi-sila), Higher meditation (adhi-citta), and Higher Wisdom (adhi-prajna). In the sixfold perfection of wisdom, concentration (samadhi) is one of the most important factors. The Buddha further taught meditation as the ‘basis of action’ (karma-sthana), such as meditation on the ten universal objects, on impurity, on impermanence, on breaths, etc. The object of meditation with the Buddha seems to have been to attain first, tranquility of mind, and then activity of insight. This idea is common to both Hinayana and Mahayana. To intensify the original idea and to apply it extensively, each school seems to have introduced detailed items of contemplation—See Tam Vị, Ngũ Định Tâm Quán, and Tứ Niệm Xứ.
- (B) Phương pháp thông thường để thực tập Như Lai Thiền. Tiến trình dưới đây là nguyên tắc chung cho tất cả các trường phái Phật giáo bao gồm Tiểu và Đại Thừa—Ordinary method of practicing Tathagata Zen. The below process of meditation is common to all Buddhist schools including Hinayana as well as Mahayana:

- 1) Hành giả trước tiên phải sửa soạn tọa cụ cho đàng hoàng, rồi ngồi thẳng lưng, chân tréo kiết già, mắt khép vừa phải, không mở cũng không nhắm kín, và nhìn thẳng về phía trước từ 3 đến 7 thước. Hành giả phải ngồi thật ngay ngắn, nhưng thân mình vẫn có thể điều hòa theo hơi thở. Để điều hòa hơi thở, hành giả có thể đếm hơi thở ra và hơi thở vào kể là một, và từ từ đếm như vậy cho đến mười, không bao giờ nên đếm xa hơn mười: Arrange your seat properly, sit erect, cross-legged, and have your eyes neither quite closed nor quite open, looking three to seven meters ahead. You should sit properly but your body will move on account of your breaths. To correct such movement, count your in-breath and out-breath as one and slowly count as far as ten, but never beyond ten.
- 2) Tuy thân ngồi thẳng và an định, nhưng tâm hành giả vẫn có thể vọng động. Do đó mà hành giả phải quán sự bất tịnh của loài người qua bệnh, chết và sau khi chết: Although your body may become upright and calm, your thought will move about. You must therefore meditate upon the impurity of human beings in illness, death and after death.
- 3) Khi đã sẵn sàng để quán tưởng, hành giả bắt đầu chú tâm vào mười biến xứ. Đây là một lối định tâm về những hiện tượng sai biệt vào một trong mười biến xứ, tức xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không và thức. Trong đó hành giả quán về một biến xứ cho đến khi màu sắc hay chất thể bị quán hiện rõ ràng trước mắt. Thí dụ như hành giả quán nước, thì cả thế giới chung quanh sẽ chỉ là dòng nước đang chảy: When you are well prepared to contemplate, you will begin to train yourself by concentration on the ten universals. This is a meditative unification of diverse phenomena into one of the ten universals, that is, blue, yellow, red, white, earth, water, fire, air, space, consciousness. In this you must meditate upon the universe until it becomes to your eyes one wash of a color or one aspect of an element. If you meditate upon water, the world around you will become only running water.
- Như Lai Thọ Lượng:** Life of the Tathagata.
- Như Lai Thừa:** Tathagatayana (skt)—Tathagata Vehicle.
- Như Lai Thường Trụ:** Như Lai thường trụ không biến dịch (hết thủy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay tánh Như Lai thường trụ không biến dịch)—The Tathagata is eternal (always abiding).
- Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri:** Ba danh hiệu của Phật—Three titles of a Buddha:
- 1) Như Lai: Tathagata.
 - 2) Ứng Cúng: Worshipful.
 - 3) Chánh Biến Tri: Omniscient.
- ** See Thập Hiệu.
- Như Lai Vũ:** The play of the Tathagata, i.e. the exercise of his manifold power.
- Như Lai Ý Thành Pháp Thân:** Manomayadharmakaya (skt)—Pháp thân của Đức Như Lai theo ý nghĩa một cái thân do ý sinh—The Tathagata's Dharmakaya as a will-body.
- Như Lý Sư:** The master who teaches according to the truth or fundamental law.
- Như Mộng:** Like a dream.
- Như Nguyện:** As one wishes.
- Như Ngữ:** True words—Right discourses.
- Như Nhãn Từ Phong:** Zen Master Như Nhãn Từ Phong (1864-1939)—Thiền sư Việt Nam nổi tiếng, quê ở Đức Hòa, Long An, Nam Việt. Năm 1880, khi song thân hoạch định cuộc hôn nhân cho ngài, thì ngài bỏ nhà đi xuất gia với Hòa Thượng Minh Khiêm Hoằng Ân với Pháp hiệu Như Nhãn Từ Phong và trở thành Pháp tử đời thứ 39 dòng Lâm Tế. Năm 1887, bà Trần thị Liễu xây chùa Giác Hải ở

Phú Lâm và thỉnh ngài về trụ. Năm 1909, ngài được thỉnh làm Pháp Sư tại chùa Long Quang tỉnh Vĩnh Long. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa và trùng tu Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1938, thọ 74 tuổi—A Vietnamese famous Zen Master from Đức Hòa, Long An, South Vietnam. In 1880, his parents planned his marriage, but he left home and became a disciple of Most Venerable Minh Khiêm Hoằng Ân with the Buddha name of Như Nhân Từ Phong, and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the secretary monk for Giác Viên Temple. In 1887, he stayed at Giác Hải Temple in Phú Lâm. The temple was built and donated to the Sangha by a lay woman named Trần Thị Liễu. In 1909 he was invited to be the Dharma Master at Long Quang Temple in Vĩnh Long. He spent most of his life to expand and to revive Buddhism in the South. He passed away in 1938, at the age of 74.

Như Như: Tathata (skt)—Chân như—Absolute in differentiation, or in the relative

- 1) Như Như Cảnh: The realms or substance.
- 2) Như Như Trí: The wisdom or law of the absolute.

*** See Tathata in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Như Như Thiên Sư: Zen Master Như Như—Thiên sư Việt Nam, quê ở Hà Nội. Ngài là Pháp tử đời thứ 45 dòng Thiên Tào Động. Ngài khai sơn chùa Thiên Trúc ở Mễ Trì, Hà Nội. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch ngày 20 tháng bảy, nhưng không rõ năm nào—A Vietnamese Zen Master from Hanoi. He was the Dharma heir of the forty-fifth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. He built Thiên Trúc Temple in Mễ Trì, Hanoi. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away on the twentieth of July, but the year was unknown.

Như Như Trí: Như như cảnh—The wisdom or law of the absolute.

Như Pháp: Tương ứng với pháp, không trái ngược với lý—According to the Law—According to rule.

Như Pháp Trị: Punish according to law.

Như Sau: As follows.

Như Thế: Like this (that).

Như Thị: So let it be—Thus—So—Such and such—Like this—See Yathabhutam in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Như Thị Ngã Văn: Mọi bài kinh đều bắt đầu bằng câu “Như Thị Ngã Văn” để chỉ rằng đây là lời nói của chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Every sutra begins with this phrase: “Thus I have heard,” or “Thus did I hear,” indicating that it contains the words of Sakyamuni.

Như Thị Tướng: The form as it is.

Như Thực: Chân Như.

- 1) Yathabhutam (skt)—True (a)—Real (a)—Reality (n)—According to reality.
- 2) Bhutatathata (skt)—The universal undifferentiated.
- 3) Bình Đẳng Bất Nhị: Universal undifferentiated, or the primary essence out of which the phenomenal arises.

Như Thực Ấn: Yathatathyamudra (skt)—Dấu ấn của như như—The seal of suchness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Hãy để cho tất cả chúng sanh thể chứng ba sự giải thoát, hãy được in dấu hấn hòi bằng dấu ấn của như như. Hãy trú trong sự hiểu biết trực giác về tự tính của các sự vật là cái phải được đạt bằng khả năng tự nội của sự thể chứng và hãy ngưng dứt cái nhìn các sự vật trong khía cạnh tương đối của chúng.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Let all beings realize the triple emancipation (see Tam Giải Thoát), be well stamped with the seal of suchness, abide in the intuitive understanding of the self-nature of things, which is to be gained by the inner faculty of

realization, and cease from viewing things in their relative aspect.”

Như Thực Bất Không: Essence in its differentiation.

Như Thực Không: Essence in its purity.

Như Thực Nguyên Lý: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone, Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory.

- 1) Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học đề cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lẽ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thần, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên: Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us.

This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic.

- 2) Đạo Phật một mình đứng hẳn ngoài các quan điểm đó. Đạo Phật là vô thần, cái đó khỏi phải nghi ngờ. Khi được hỏi về nguyên nhân hay nguyên lý tối sơ, Đức Phật luôn luôn không nói gì. Còn đối với đời sống lý tánh, Ngài phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã hay linh hồn hay bất cứ cái gì cùng loại đó mà người ta có thể gọi là thực ngã, như chúng ta đã thảo luận trên phần (a). Thấy cái bản tánh chân thực hay trạng thái chân thực của vạn hữu không phải là tìm thấy cái một trong cái nhiều, hay cái một trước cái nhiều, cũng không phải là phân biệt nhất tính khác dị tính hay tĩnh khác động. Trạng thái chân thực là trạng thái không có một điều kiện riêng biệt nào. Sự thực, đó là cái “thực tại chân thực không có thực tại,” nghĩa là không có một tướng trạng hay bản tánh riêng biệt nào cả. Tâm trí con người rất khó hiểu nổi ý niệm về một thực tại trong đó không có gì là bản thể hay bản trụ: Against all these views Buddhism stands aloof by itself. Buddhism is atheistic, there is no doubt about it. When questioned about the First Cause or Principle, the Buddha always remained reticent. . As to the life-principle, he denied the existence of an ego or soul or any kind of thing which one may call the real self, as we have discussed in (a). To see the true nature or the true state of all things is not to find one in many or one before many, nor is it to distinguish unity from diversity or the static from the dynamic. The true

state without any special condition. It is, in fact, the true reality without a reality, i.e., without any specific character or nature. It is very difficult for the human mind to understand this idea of reality in which there is no substance at all.

- 3) Ý niệm về một bản thể thường trụ với những phẩm tính biến chuyển, đã cắm rễ quá sâu trong tập quán tư tưởng chúng ta. Các học phái Phật học, bất kể phái nào, Tiểu hay Đại thừa, Duy thực hay Duy tâm, hoàn toàn không lệ thuộc vào một tập quán tư tưởng nào như thế và tất cả đều chủ trương lý thuyết về biến chuyển triệt để. Khi một người theo đạo Phật nào đó nói về trạng thái chân thực của thực tại, ông ta muốn nói trạng thái không có bản tánh riêng biệt: The idea of an abiding substance with changing qualities is very deeply rooted in our habits of thought. Buddhist schools, no matter what they are, Hinayana or Mahayana, realistic or idealistic, are utterly free from such a habit of thought and all maintain the theory of pure change without substratum. When any Buddhist speaks of the true state of reality he means the state without a specific nature.
- 4) Theo quan niệm tổng quát của Tiểu Thừa, trạng thái không điều kiện riêng biệt là Niết Bàn, vì Niết Bàn là giải thoát toàn vẹn khỏi ràng buộc. Phái Duy Thực (Sarvastivada) hay Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc Tiểu Thừa, bước xa hơn, cho rằng vô ngã, vô thường và Niết Bàn (sự tắt lửa) đều là trạng thái chân thật của vạn hữu. Phái Hư Vô Luận (Satyasiddhi) hay Thành Thật Luận chủ trương rằng vạn hữu, tâm và vật, thấy đều không và bất thực, không có cái gì hiện hữu, cả đến Niết Bàn: According to the general views of the Hinayana, the state without any specific condition is Nirvana, because Nirvana is perfect freedom from bondage. The
- Realistic School (Sarvastivada), belonging to the Hinayana, goes a step further and assumes that selflessness, impermanence and Nirvana (flamelessness) are the true state of all things. Nihilistic School (Satyasiddhi) holds that all things, matter and mind, are void or unreal and that nothing exists even in Nirvana.
- 5) Trong Đại Thừa, phái Phủ Định Luận tứ Trung Quán (Madhyamika) dạy rằng chân lý chỉ có thể khám phá được bằng các quan điểm phủ định về sự hữu; và đấng khác, phái Duy Tâm Luận (Vijnaptimatra) chủ trương rằng sự viên mãn chân thực chỉ có thể chứng được một cách tiêu cực bằng phủ nhận bản tính hư ảo và duyên sinh của hiện hữu. Phái Hoa Nghiêm (Avatamsaka) của Đại Thừa nghĩ rằng thế giới lý tưởng, hay nhất chân pháp giới, là thế giới không có cá thể biệt lập. Phái Pháp Hoa (Pundarika) đồng nhất trạng thái biểu hiện như thế là như thế với thực thể chân thực nội tại trong bản tánh: The Mahayana teaches, on the other hand, that the truth can be discovered only by negative views of becoming, and, on the other hand, holds that true perfection can be realized negatively in the denial of the illusory and causal nature of existence. The Wreath School of the Mahayana thinks that the ideal world, or the World One-and-True, is without any independent individual. The Lotus School identifies the manifested state as it is and the true entity immanent-in-nature.
- 6) Xét trên toàn thể, nếu chỉ thấy sự kiện một đóa hoa đang rụng, thì nhất định đó là một thiên kiến theo thuyết vô thường. Chúng ta phải thấy rằng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang rụng chứa sẵn sự kiện một đóa hoa đang nở, và cũng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang nở có sẵn sự kiện một đóa hoa rụng. Như thế sự đối lập của rụng (diệt) và nở (sinh) được dung

- hợp và chúng tạo thành quan điểm về hỗ tương trong đối đãi, là một cái nhìn trung đạo không thiên chấp: On the whole, to see only the fact that a flower is falling is, after all, a one-sided view according to the theory of impermanence. We ought to see that immanent in the fact of a flower's falling there lies the fact of a flower's blooming, and also immanent in the blooming of the flower there is the fact of its falling. Thus the opposition of falling (extinction) and blooming (becoming) is synthesized and we form the view of reciprocal identification which is an unbiased view of the mean, or Middle Path.
- 7) Từ đó nói rằng chúng ta nhìn thấy cái vô hành trong cái hành, cái hành trong cái vô hành, bất động trong động, và động trong bất động, lặng trong sóng và sóng trong lặng. Thế là chúng ta đi tới trạng thái chân thực của vạn hữu, nghĩa là Trung Đạo. Và cái đó được gọi là Như thực hay Chân thực: This amounts to saying that we see inaction in action and action in inaction, immotion in motion and motion in inmotion, calm in wave and wave in calm. We thus arrive at the true state of all things, i.e., the Middle Path. Anh this is what is meant by Thusness or Suchness.
- 8) Khi quan điểm ấy được phát biểu một cách tiêu cực, nó chỉ vào sự tiêu cực thực thụ hay cái “Không,” bởi vì phủ nhận hết mọi trạng thái riêng biệt của mọi vật. Quan niệm tối hậu của triết học Phật giáo được nhận định như thế. Khi nguyên lý tối hậu được nhận định từ quan điểm phổ biến, nó được gọi là Pháp giới (Dharmadhatu). Cảnh vực của lý tánh, nhưng khi được nhận định từ quan điểm nhân cách, nó được gọi là Như Lai Tạng (Tathagata-garbha). Những cách diễn tả khác cùng nói lên ý tưởng này là: Phật tánh (Buddhata), hay Phật Tự Tánh (Buddha-svabhava), và Pháp thân (Dharmakaya). Những chữ này, trên thực tế, đồng nghĩa. Nếu không biết tới nguyên lý Chân như hay Tánh Không theo nghĩa cao nhất của chữ đó, thì không cách nào hiểu nổi giáo pháp của Đại Thừa. Chữ “không” trong nghĩa cao nhất không có nghĩa là “không chi cả” hay “ngoan không” mà nó chỉ cho cái “không có những điều kiện riêng biệt,” hay “không tự tánh.”—When the view is negatively expressed it indicates the true negation or Void, because any special state of thing is denied altogether. Such is considered to be the ultimate idea of Buddhist philosophy. When the ultimate principle is considered from the universal point of view, it is called “the Realm of Principle” (Dharmadhatu), but when it is considered from the personal point of view, it is named “the Matrix of Thus-come or Thus-gone” (Tathagata-garbha). Other ways of expressing this same idea are: the Buddha-nature (Buddhata or Buddha-svabhava), and the Spiritual or Law-body (Dharmakaya). These are all practically synonymous. Without knowing the principle of Thusness or Void in the highest sense of the word, one can in no way understand the Mahayana doctrine. The word ‘void’ in its highest sense does not mean ‘nothingness,’ but indicates ‘devoid of special conditions,’ or ‘unconditioned.’
- Như Thực Tri Giả:**
- 1) Tất cả chư Phật biết thực tướng như pháp và cũng thuyết cho chúng sanh thực tướng như pháp ấy: The knower of reality.
 - 2) Phật: Buddha.
- Như Thực Tri Kiến:** Như Lai thấy biết thực tướng của chư pháp—To know and see the reality of all things as does the Buddha.
- Như Thực Tri Kiến Tâm:** To know one's heart in reality.

Như Thực Tri Tụ Tâm: Trí sáng suốt của Như Lai, do tự xem xét mình mà phát lộ (không theo người khác, không do người khác)—To know one's heart in reality.

Như Thực Trí:

- 1) Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực—Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming.
- 2) Phật Trí—Budha-omniscience.

Như Thường: As usual.

Như Tịnh: Ju-Ching—Như Tịnh sanh năm 1163, là một thiền sư Trung Hoa đã hướng dẫn cho Đạo Nguyên đạt đến giác ngộ tại tự viện Thiên Đồng bên Trung Quốc. Ông tịch năm 1238—Ju-Ching was born in 1163, a Chinese Zen master under whom Dogen was enlightened in China at T'ien-Tung monastery. He died in 1238.

Như Trên: Ditto.

Như Trường Lâm Giác: Thiền Sư Như Trường Lâm Giác—Zen Master Như Trường Lâm Giác (1696-1733)—Một vị sư Việt Nam, quê tại Thăng Long. Ngài sanh năm 1696, tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, là cháu nội Chúa Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông. Một hôm, ngài sai đào gò phía sau nhà để xây bể cạn thì thấy trong lòng đất có cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên có ý muốn đi tu. Sau đó ngài đến chùa Long Động trên núi Yên Tử và trở thành đệ tử của Thiền Sư Chân Nguyên. Sau khi thọ cụ túc giới, và trở thành Pháp tử đời thứ 37 dòng Thiền Lâm Tế, ngài trở về và trụ tại chùa Liên Tông, chùa này đến đời vua Tự Đức chùa đổi tên Liên Phái để tránh “húy” của nhà vua. Tại đây ngài đã thành lập Thiền Phái Liên Tông. Ngài tịch năm 1733, vào tuổi 37—A Vietnamese monk from Thăng Long Citadel. He was born in 1696, named Trịnh Thập, Tần Quang Vương's son and Lord Trịnh

Căn's grandson. He married to the fourth daughter of King Lê Hy Tông. When he had the earth mound in his back yard, he saw a lotus shoot underground. The Prince Consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood. Later he went to Long Động Temple on Mount Yên Tử to become a disciple of Chân Nguyên. After receiving the complete precepts with Zen Master Chân Nguyên, he became the dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. Then he returned to stay at Liên Tông Temple. There he established Liên Tông Zen Sect. He passed away in 1733, at the age of 37.

Như Trước: As before.

Như Vây: Like this.

Như Vạy: Thus—So—Like that.

Như Vân: Giống như mây—Like a cloud.

Như Ý: According to desire—Complete power—At will.

Như Ý Âm: See Mạt Nô Thị Nhã Táp Phục La (1).

Như Ý Bảo Châu: See Như Ý Ma Ni.

Như Ý Bình: Talismanic vase.

Như Ý Châu: See Như Ý Ma Ni.

Như Ý Kim Cang: At will Vajra—See Bát Không Cúng Dương Bồ Tát.

Như Ý Luân: Talismanic wheel.

Như Ý Luân Quán Âm: Ngài Quán Âm tay cầm hạt châu, tiêu biểu cho sự đáp ứng lại những người cầu nguyện—Kuan-Yin with the wheel, holding the pearl in her hand symbolizing a response to every prayer.

Như Ý Ma Ni: Như Ý châu—Cintamani—A fabulous gem—The philosopher's stone capable of responding to every wish.

Như Ý Thân: Rddhi (skt)—Thần lực nơi thân—Magic power exempting the body from physical limitations.

Như Ý Túc: Rddhipada (skt)—Magical psychic power of ubiquity—See Tứ Như Ý Túc.

Như Tử: Half-dead.

Nhử: To attract—To lure.

Nhựa Sống: The sap of youth.

Nhức: Pain—Ache.

Nhưng: But—Yet.

Những Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spots after the death, before the entire body turns cold—Phàm một khi người đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên sau khi đã tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn có được một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá, có khi đến bốn năm tiếng đồng hồ mà hơi nóng tối hậu ấy cũng vẫn còn ấm—Once death arrives, the body will turn cold because the 'great fire' has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. Sometimes this warm spot will remain for as long as four hours after the person has died—See Sanh Về Cõi Nào?

Nhược:

- 1) Nhược bằng: Supposing—If—In case.
- 2) Yếu đuối: Feeble—Weak—Faint.

Nhược Điểm: Weakpoint.

Nhướng: To raise one's upper eyelid.

Nhường: To give up—To yield—To cede.

Nhường Bước: To allow someone to pass—To give way to someone.

Nhường Lại: To give up—To cede.

Nhường Lời: To call upon someone to speak

Nhường Ngôi: To abdicate (cede) the throne.

Nhường Nhịn: To make concessions

Nhường: Cầu nguyện để ngăn ngừa (tiếng bình dân gọi là lễ tống gió)—To pray to avert.

Nhường Nguyệt Thực: See Nhường Nhật Thực.

Nhường Nhật Thực: Cầu nguyện để ngăn ngừa hay tránh tai họa gây ra bởi nhật thực

hay nguyệt thực—To pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun.

Nhường Tai: Nghi thức cầu nguyện lễ tống gió—Ceremonies to avert calamity.

Nhường Bộ: To cede—To yield—To give in—To make concessions.

Nhứt Âm Giáo: The one-sound teaching—The totality of the Buddha's doctrine.

Nhứt Bảo: See Nhất bảo.

Nhứt Biện: One recital of Buddha's name.

Nhứt Cảnh: A phenomenon which is objective in causing karma, i.e. smoke is an objective phenomenon in causing any karma in one's life.

Nhứt Cơ: An opportunity which is subjective in causing karma.

Nhứt Cứu Chi Sanh: See Nhất cứu chi sanh.

Nhứt Di: Ekatva-anyatva—Unity-cum-differentiation—Monism and pluralism—One and many—Oneness and otherness.

Nhứt Đại: See Nhất Đại.

Nhứt Đại Giáo: See Nhất Đại giáo.

Nhứt Đại Tam Đoạn: Ba thời kỳ thuyết pháp của Phật—The three sections (divisions or periods) of Buddha's teaching in his lifetime.

Nhứt Đại Tam Thiên Thế Giới: A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds.

Nhứt Đạo: The one way.

Nhứt Đạo Thân Quang: Inner light—Intuitive wisdom.

Nhứt Đạo Vô Vi Tâm: Mind apart from all ideas of activity or inactivity.

Nhứt Địa: See Nhất Địa.

Nhứt Điểm Trụ: See Nhất Điểm Trụ.

Nhứt (Hằng) Hà Sa: As the sands of one Ganges river.

Nhứt Hạ: The summer retreat of 90 days, usually from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.

- Nhứt Hạnh Tam Muội:** See Nhứt tướng tam muội.
- Nhứt Hình:** An appearance—A lifetime—A period of an individual existence.
- Nhứt Hóa:** See Nhất Hóa.
- Nhứt Hóa Ngũ Vị Giáo:** Năm vị hay năm thời kỳ thuyết giáo của Đức Phật được định nghĩa theo trường phái Thiên Thai—The five tastes or periods of the Buddha's teaching as defined by T'ien T'ai school:
- 1) Hoa Nghiêm: Avatamsaka (Hua-Yen).
 - 2) A Hàm: Agama.
 - 3) Phương Đẳng: Vaipulya.
 - 4) Bát Nhã: Prajna.
 - 5) Pháp Hoa hay Niết Bàn: Lotus or Parinirvana.
- Nhứt Họa Tam Lễ:** See Nhất Họa Tam Lễ.
- Nhứt Hương Đại Thừa Tự:** A monastery wholly Mahayana.
- Nhứt Hương Thanh Tịnh Vô Hữu Nữ Nhân:** See Nhất hương thanh tịnh vô hữu nữ nhân.
- Nhứt Hương Tiểu Thừa Tự:** A monastery wholly Hinayana.
- Nhứt Không:** All is empty—Non-material.
- Nhứt Kỳ:** A lifetime.
- Nhứt Lai:** Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn trở lại tái sinh một lần nữa mà thôi—Only one more return to mortality.
- Nhứt Lưu:** On the same flow—Of the same class.
- Nhứt Ma Vạn Tiễn:** Nghe một lời xúi dục của ma vương, ví như vạn mũi tên độc vừa bắn ra—To listen to one Mara-temptation opens the way for a myriad Mara-arrows.
- Nhứt Môn:** The one door out of mortality into Nirvana or into the Pure Land—The Pure Land door.
- Nhứt Môn Phổ Môn:** The one door is the all-door—By entering the one door all doors are opened.
- Nhứt Nghiệp:** A karma—A karma-cause, causative of the next form of existence.
- Nhứt Như:** According to the criterion in Mahayana doctrine, all is Bhutatathata; however, with the Hinayana criteria of impermanence, non-personality, and nirvana.
- Nhứt Nhựt Nhứt Dạ:** A day and a night.
- Nhứt Nhựt Phật:** A One-Day Buddha—One who lives a whole day purely.
- Nhứt Nhựt Tam Thời:** The three divisions of a day (morning, noon and evening).
- Nhứt Niệm:** A thought—A concentration of mind—A moment—A time of a thought, of which there are varying measurements from 60 ksana upwards.
- Nhứt Niệm Bất Sinh:** Not a thought arising—See Nhất Niệm.
- Nhứt Niệm Di Đà:** The Pure Land sect identify the vow of Amitabha as an assurance of salvation.
- Nhứt Niệm Nghiệp Thành:** See Nhất Niệm Nghiệp Thành.
- Nhứt Niệm Sân Hận Khởi, Bá Vạn Chướng Môn Khai:** When we allow an angry thought to arise, we open the door to millions of obstructions.
- Nhứt Niệm Tam Thiên:** Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds, or a chiliocosmos with all its forms of existence—To see the universe as a thought.
- Nhứt Niệm Vạn Niên:** See Nhất niệm vạn niên.
- Nhứt Pháp:** A dharma or law.
- Nhứt Pháp Ấn:** The seal or assurance of the one truth or law.
- Nhứt Pháp Giới:** The bhutatathata considered in terms of mind and as a whole—A spiritual realm—A universe.
- Nhứt Pháp Tâm:** A mind universal, above limitations of existence or differentiation.

Nhứt Phật Quốc Độ: See Nhất Phật thế giới.

Nhứt Phật Thế Giới: See Nhất Phật thế giới.

Nhứt Phật Thừa: The One Buddha-Vehicle—See Nhất Phật Thừa. .

Nhứt Phật Tịnh độ: See Nhất Phật Tịnh Độ.

Nhứt Quang Tam Tôn: See Nhất Quang Tam Tôn.

Nhứt sanh: A whole lifetime.

Nhứt Sanh Bất Phạm: Life-long innocence, especially sexual misconduct.

Nhứt Sanh Bồ Xứ: Eka-jati-prati-baddha—A name for Maitreya, who is to be the next Buddha in this world.

Nhứt Sanh Nhập Diệu Giác: Buddha-enlightenment can be attained by any in one lifetime, i.e the present life.

Nhứt Sát: See Nhất sát.

Nhứt Sát Na: See Nhất sát na.

Nhứt Tam Muội: See Nhất Tam muội.

Nhứt Tánh Tông: See Nhất Tánh Tông.

Nhứt Tâm: Bhutatathata—With the whole mind or heart—One mind or heart—The universe as one mind or as a spiritual unity.

Nhứt Tâm Bất Loạn: One-pointedness of mind—One-pointed mind—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land.

Nhứt Tâm Kim Cang Bảo Giới: Viên đốn giới—Giới kim cang bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát—The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas.

** For more information, please see Kim Cang Bảo Giới and Bốn Mười Tám Giới Kinh.

Nhứt Tâm Niệm Phật: Reciting the Buddha's name with one mind or 'Singlemindedness.'—Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhứt tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong

nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải làm những điều sau đây—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve "singlemindedness" while reciting Buddha's name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to do the following:

- 1) Buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ: Settle and focus the mind, don't let it become distracted, wander, or think aimlessly.
- 2) Mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiều xuống. Giọt trước không chờ giọt sau: Each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for the next one, the next drop does not interfere with the first.
- 3) Từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng: Recite each word and each phrase clearly.
- 4) Miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình: Mouth chanting the Buddha's name, eyes fixed on the Buddha's statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation.

Nhứt Tâm Tam Hoặc: Ba mối nghi hoặc trong tâm của một vị Bồ Tát là kiến tư, trần sa và vô minh—Three doubts in the mind of a bodhisattva, producing fear, illusion (kiến tư) and confusion through multiplicity of duties (trần sa) and ignorance (vô minh).

Nhứt Tâm Tam Quán: Không, Trung và Giả chỉ do cái nhìn của tâm mà thôi—The simultaneous vision of past, present and future—The void, the "mean," and the seeming, are all aspects of the one mind.

- Nhứt Tâm Tam Trí:** One mind and three aspects of knowledge (emptiness, unreality, and within).
- Nhứt Tâm Tức Nhứt Thiết Tâm:** One mind is all minds, all minds are one mind.
- Nhứt Tâm Xưng Danh:** With one-pointedness mind to call on the name of either Amitabha or Kuan Shi Yin.
- Nhứt Tăng Nhứt Giảm:** Theo Trung Hoa Phật Học Tự Điển do Giáo Sư Soothill biên soạn năm 1934, một tiểu kiếp trong đó nhân sinh tăng từ mười lên đến 80.000 năm và rồi giảm trở lại mười. Vào thế kỷ đầu nhân sinh tăng lên 11 năm, cuối thế kỷ thứ hai tăng thành 12 năm, và cứ thế tăng lên 80.000 năm; rồi giảm xuống cũng theo tỷ lệ này cho đến khi tuổi thọ chỉ còn là 10 năm. Nguyên thời kỳ tăng giảm trong 16.800.000 năm được gọi là một tiểu kiếp—According to the Dictionary of Chinese Buddhist Terms compiled by Professor Soothill in 1934, a small kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80,000 years and then decreases back to ten. At the first of the century the increases is to 11 years; at the end of the second century to 12 years and so on till a lifetime lasts 80,000 years; then decreases in the same ratio till 10 is reached. The whole period of accretion and declension covers a small kalpa (16,800,000 years).
- Nhứt Thành Nhứt Thiết Thành:** See Nhất thành nhất thiết thành.
- Nhứt Thiên:** See Nhất thiên.
- Nhứt Thiên Nhị Bách Công Đức:** See Nhất thiên nhị bách công đức.
- Nhứt Thiết:** All—The whole.
- Nhứt Thiết Biến Trí Ấn:** See Nhất thiết biến trí ấn.
- Nhứt Thiết Chân Ngôn Chú:** See Nhất thiết chân ngôn chú.
- Nhứt Thiết Chúng Sanh:** All beings.
- Nhứt Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ:** See Nhất thiết chúng sanh chi từ phụ.
- Nhứt Thiết Giai Thành Phật:** See Nhất thiết giai thành Phật.
- Nhứt Thiết Chúng Sanh Giai Hữu Phật Tánh, Giai Tác Phật Đạo, Giai Thành Phật Quả:** All beings have Buddha-nature, can practice dharma and can become Buddhas.
- Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Phật:** Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Vị Phật mà khi thấy Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—The Buddha at whose appearance all beings rejoice.
- Nhứt Thiết Chúng Sanh Nhược Hữu Văn Pháp Giả Vô Nhứt Bất Thành Phật (Kinh Pháp Hoa—Phẩm Phương Tiện):** If there be any who hear the dharma, not one will fail to become Buddha.
- Nhứt Thiết Chủng Diệu Tam Muội:** See Nhất thiết chủng diệu tam muội.
- Nhứt Thiết Chư Phật:** All Buddhas.
- Nhứt Thiết Hữu Tình Chúng:** Sarvabhava—All things or beings—All sentient beings.
- Nhứt Thiết Kinh:** See Nhất thiết kinh.
- Nhứt Thiết Nghĩa Thành:** See Nhất thiết nghĩa thành.
- Nhứt Thiết Nhân Trung Tôn:** The most honored among men.
- Nhứt Thiết Như Lai:** Sarvatathagata—All Tathagatas—All the Buddhas.
- Nhứt Thiết Như Lai Bảo:** See Nhất Thiết Như Lai Bảo.
- Nhứt Thiết Như Lai Chư Pháp Bản Tính Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội:** A lotus-samadhi of Vairocana from which Amitabha was born. It is a Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.
- Nhứt Thiết Như Lai Định:** See Nhất thiết Như Lai Định.

- Nhứt Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới:** The original oath of every Tathagata that all creatures shall become as himself.
- Nhứt Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh**
- Chiếu Tam Ma Địa:** A Vairocana-samadhi, in which the light of Tathagata-eye stream forth radiance.
- Nhứt Thiết Như Lai Tất Định Ấn:** The sign of the assurance of attaining Buddhahood.
- Nhứt Thiết Như Lai Trí Ấn:** A sign of the wisdom of all buddhas.
- Nhứt Thiết Nhứt Tâm Thức:** See Nhất thiết nhất tâm thức.
- Nhứt Thiết Pháp:** Sarva-dharma—All things—All laws, existences or beings.
- Nhứt Thiết Phật Hội:** The assembly of all Buddhas.
- Nhứt Thiết Phật Tâm Ấn:** The sign on a Buddha's breast, especially that on Vairocana's (Tỳ Lô Giá Na)—The sign of Buddha-mind.
- Nhứt Thiết Phổ Môn Thân:** See Nhất thiết phổ môn thân.
- Nhứt Thiết Trí:** Sarvajna—Buddha wisdom—Perfect knowledge—Omniscience.
- Nhứt Thiết Trí Địa:** The state or place of Buddha wisdom.
- Nhứt Thiết Trí Tạng:** The storage of Buddha-wisdom.
- Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai:** All-Knowing-Accomplished Thus Come One.
- Nhứt Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh:** See Nhất thiết vô chướng pháp ấn minh.
- Nhứt Thiết Xứ:** Samanta (skt)—Everywhere—Universal.
- Nhứt Thời:** Ekasmin samaye—On one occasion (part of the usual opening phrase of a sutra).
- Nhứt Thừa:** See Nhất Thừa hay Nhất (Phật) Thừa.
- Nhứt Thừa Bồ Đề:** See Nhất Thừa Bồ Đề.
- Nhứt Thừa Chi Bảo:** The pearl of the One-Yana (the Lotus Scriptures).
- Nhứt Thừa Cứu Cánh Giáo:** See Nhất Thừa Cứu Cánh giáo.
- Nhứt Thừa Diệu Điển:** See Nhất Thừa Diệu Điển.
- Nhứt Thừa Hiển Tánh Giáo:** See Nhất thừa Hiển tánh giáo.
- Nhứt Thừa Kinh:** See Nhất Thừa Diệu Điển.
- Nhứt Thừa Pháp Môn:** See Nhất thừa Pháp môn.
- Nhứt Thừa Viên Tông:** See Nhất Thừa Viên Tông.
- Nhứt Thực:**
- 1) Ngày ăn một lần: A meal a day.
 - 2) See Nhứt như.
- Nhứt Thực Cảnh Giới:** See Nhất thực cảnh giới.
- Nhứt Thực Thừa:** See Nhất thực thừa.
- Nhứt Thực Tướng:** Phật tánh—Trạng thái chân như, vượt trên mọi biến dị và thối chuyển—Budha-nature—The state of bhutatathata, which is above all differentiation and immutable.
- Nhứt Thực Viên Thừa:** See Nhất thực viên thừa.
- Nhứt Thực Viên Tông:** See Nhất thực viên tông.
- Nhứt Thực Vô Tướng:** See Nhất thực vô tướng.
- Nhứt Tiểu Kiếp:** A small kalpa—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất tăng Nhất giảm.
- Nhứt Tính:** All beings have one and the same nature with Buddha.
- Nhứt Tính Tông:** See Nhất Tánh Tông.
- Nhứt Tọa Thực:** See Nhất tọa thực.
- Nhứt Trần:** Hạt bụi—A grain of dust.
- Nhứt Trần Pháp Giới:** Tất cả trong một trần sa. Một trần sa là một tiểu vũ trụ hoàn

toàn—The whole in an atom, a universe in a grain of dust. One grain of dust is a microcosm of the universal whole.

Nhứt Trung Nhứt Thiết Trung: Tánh chân thực, lý, và sự đều như nhau—The three aspects of reality, noumenon, and phenomenon are identical in essence.

Nhứt Tự Tam Lễ: See Nhất tự tam lễ.

Nhứt Tức: A breath.

Nhứt Tức Bán Bộ: Half a step at a breathing on arising from meditation.

Nhứt Tức Nhứt Thiết, Nhứt Thiết Tức Nhứt: See Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất.

Nhứt Tướng: Laksana—One aspect in contrast with diversity—The one mind in all things—The universal mind.

Nhứt Tướng Pháp Môn: The method with which all cultivators are able to reach a stage beyond differentiation where all is seen as a unity.

Nhứt Tướng Tam muội: Nhứt hạnh tam muội—Chân như tam muội—A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet—A samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.

Nhứt Tướng Trí: The wisdom that all is bhutatathata and a unity.

Nhứt Tướng Vô Tướng: One-ness means none-ness—No diversity.

Nhứt Vãng: One passage.

Nhứt Vi Trần: A particle of dust—The smallest particle—A microcosm of the universe.

Nhứt Vô Ngại Đạo: The one way without barrier—The end of reincarnations in nirvana.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Chiếc áo không làm nên thầy tu: Fine clothes do not make the gentleman.

Hãy nói anh chơi với ai, tôi sẽ bảo anh là người như thế nào: Tell me the company you keep and I'll tell you what you are.

